Phật Giáo vùng Nam Bộ trong thế kỷ XX (TT Thích Nhật Từ chủ biên)

Lịch sử Phật giáo

PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

Ban chỉ đạo
HT. Thích Trí Quảng
Phó Pháp chủ GHPGVN
PGS.TS. Ngô Thị Phương Lan
Hiệu trưởng, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG-HCM
Trưởng Ban biên tập, Trưởng Ban tổ chức hội thảo TT.TS. Thích Nhật Từ Phó Viện trưởng thường trực HVPGVN tại TP.HCM

Phó Ban biên tập TT.TS. Thích Quang Thạnh TS. Lê Hoàng Dũng TT. TS. Thích Giác Hoàng PGS.TS. Trương Văn Chung

Ban biên tập
ĐĐ.TS. Thích Lệ Ngôn TS. Trần Anh Tiến
ĐĐ.TS. Thích Thiện Tấn TS. Phan Anh Tú
ThS. Thích Ngộ Trí Đức TS. Nguyễn Thanh Tùng
TS. Lê Thanh Bình ThS. Mai Thị Kim Khánh
Võ Trần Đức Tiến ThS. Nguyễn Thị Quỳnh Như
ThS. Trương Thị Lam Hà
HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

PHẬT GIÁO
VÙNG NAM BỘ
TRONG THẾ KỶ XX
Chủ biên:
THÍCH NHẬT TỪ
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
Địa chỉ: 65 Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 - Fax: 024.39260031
***

PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX Thích Nhật Từ chủ biên

***

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập Lý Bá Toàn
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Trình bày: Ngọc Ánh
Bìa: Nguyễn Thanh Hà
Phụ trách ấn tống: Giác Thanh Nhã
***

Liên kết xuất bản: HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI TP.HCM 750 Nguyễn Kiệm, P. 4, Q. Phú Nhuận, TP.HCM

Ấn tống:
CHÙA GIÁC NGỘ
QUỸ ĐẠO PHẬT NGÀY NAY
92 Nguyễn Chí Thanh, P.3, Q.10, TP.HCM
In 3.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Xí nghiệp in Fahasa, 774 Trường Chinh, P.15, Q. Tân Bình, TP.HCM. Số XNĐKXB: 5118-2020/CXBIPH/40 - 110/HĐ. Số QĐXB của NXB: 919/QĐ-NXBHĐ cấp ngày 11-12- 2020. In xong và nộp lưu chiểu năm 2021. Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-318-475-4

v

MỤC LỤC

Lời giới thiệu - HT. Thích Trí Quảng ..... ix Phát biểu định hướng của Hòa thượng Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN - HT. Thích Thiện Nhơn .....xiii Lời chào mừng - PGS.TS. Ngô Thị Phương Lan ..... xix Đề dẫn - TT. Thích Nhật Từ .....xxiii 1. Phật giáo vùng Nam bộ: Định danh, tính chất và đặc điểm - PGS.TS. Trương Văn Chung & TT. Thích Nhật Từ .....1 2. Phật giáo Nam bộ từ năm 1919 đến năm 1945 - TS. Nguyễn Văn Tuân .....17 3. Quá trình vận động chấn hưng Phật giáo tại miền Nam - TS. Dương Thanh Mừng .....39 4. Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam bộ: Nguyên nhân, điều kiện và quá trình - TS. Thích Thiện Tài .....63 5. Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam bộ - ThS. Nguyễn Đắc Tùng .....93 6. Phong trào chấn hưng Phật giáo Nam bộ thế kỷ XX - TS. Mai Diệu Anh..... 107 7. Đóng góp của Phật giáo Nam bộ trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX - ThS. Thích Nữ Niệm Huệ.....119 8. Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ nửa đầu thế kỷ XX - đòn bẩy cho sự phát triển của Phật giáo Việt Nam - ThS. Nguyễn Hữu Phúc..... 133

vi PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

9. Nam kỳ trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam trước năm 1945 - Huỳnh Thanh Mộng ..... 159 10. Chấn hưng Phật giáo ở Nam bộ nhìn từ những trở lực phải vượt qua - HT. Thích Chơn Không ..... 177 11. Phật giáo nhập thế ở Nam bộ Việt Nam giá trị và thách thức - TS. Phạm Hoài Phong & ThS. Đoàn Ngọc Chung ..... 191 12. Phật giáo dấn thân tại vùng Nam bộ - PGS.TS. Trương Văn Chung & TT. Thích Nhật Từ ..... 221 13. Hội Phật học Kiêm Tế với phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX - ĐĐ.ThS. Thích Minh Nghĩa ..... 245 14. Phật giáo vùng Tây Nam bộ và những Tăng sĩ tiêu biểu từ thế kỷ XIX đến XX - Lê Đoàn Tây Sơn ..... 267 15. Các thiền phái và bài kệ truyền thừa Phật giáo vùng Nam bộ - TT.TS. Thích Đức Trường (Nguyên Hạnh) ..... 289 16. Các mẫu nhân vật thiền sư ở Nam bộ - TS. Đinh Đức Tiến... 317 17. Hòa thượng Khánh Hòa - Ngọn cờ đầu trong phong trào chấn hưng Phật giáo và sự hình thành nền giáo dục cải cách Phật giáo Việt Nam - SC. Thích Nữ Nhuận Bình..... 331 18. Hòa thượng Huệ Quang - Hồng Chẩn (1903-1984) trong hoằng pháp lợi sanh ở miền Tây Nam bộ thế kỷ XX - ĐĐ.ThS. Thích Thiện Hữu ..... 347 19. Chí sĩ Nguyễn Sinh Sắc với Phật giáo vùng Nam bộ đầu thế kỷ XX - TS. Thích Nữ Thanh Quế & TS. Thích Hạnh Tuệ ..... 359 20. Nguyễn Sinh Sắc với phong trào chấn hưng Phật giáo ở vùng đất Nam bộ - ThS. Võ Văn Thành & ThS. Lê Thị Thanh Tâm . 375 21. Giá trị nhân văn từ cuộc đời và sự nghiệp tu tập của cố Hòa thượng Thích Trí Tịnh (Trường hợp phim “Về phía mặt trời”) - Lê Thị Ngọc Sương ..... 387 22. Tổ sư Minh Đăng Quang trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam - TT.TS. Thích Giác Duyên 401

MỤC LỤC vii

23. Nữ giới Phật giáo Nam bộ - Những chặng đường chuyển tiếp giao thoa và phát triển - NS.TS. Như Nguyệt ..... 435 24. Tranh luận về hai sách Phật học của nhà sư Thiện Chiếu - TS. Nguyễn Đức Hiệp ..... 461 25. Vai trò của ẩm thực Phật giáo vùng Tây Nam bộ qua khảo sát du khách miền Bắc - TS. Nguyễn Nghị Thanh & ThS. Trịnh Thị Thùy Anh ..... 481 Vài nét về các tác giả 503

viii

ix

LỜI GIỚI THIỆU

Quyển sách trên tay quý vị “Phật giáo vùng Nam bộ trong thế kỷ XX” là tập hợp một phần những bài viết của các nhà Phật học, các nhà nghiên cứu tham dự hội thảo quốc gia về cùng chủ đề, do Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. HCM và Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM đồng tổ chức vào ngày 10/01/2021. Bốn quyển sách còn lại được xuất bản từ hội thảo nêu trên gồm: (i) Phật

giáo vùng Nam bộ: Sự hình thành và phát triển, (ii) Các hệ phái Phật giáo và tôn giáo mới tại vùng Nam bộ, (iii) Phật giáo Nam tông tại vùng Nam bộ, (iv) Phật giáo các tỉnh và thành phố tại vùng Nam bộ. Phật giáo vùng Nam bộ luôn đi đầu về sự nghiệp phát triển Phật giáo toàn quốc trong thế kỷ XX. Vùng Nam bộ không chỉ là mảnh đất phát triển các trường phái, hệ phái, giáo phái Phật giáo, mà còn là nơi phát sinh các tôn giáo mới có nguồn gốc từ Phật giáo và một số tôn giáo mới chịu ảnh hưởng từ Phật giáo. Vùng Nam bộ là nơi khởi nguyên của các tổ chức, phong trào chấn hưng Phật giáo trong thế kỷ XX, nổi trội nhất có Lưỡng Xuyên Phật học hội (1934), Hội Phật giáo kháng chiến miền Tây Nam bộ (1940), Hội Phật học Nam Việt (1950), Giáo hội Tăng già Nam Việt (1951), Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (1957), Ủy Ban liên phái bảo vệ Phật giáo Việt Nam (1959), Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất (1964), nhập thế mạnh và phát triển bền vững nhất là Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1981-nay).

x PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

Phật giáo vùng Nam bộ đi đầu về giáo dục Phật giáo với sự ra đời của Phật học đường Lưỡng Xuyên (1934 tại chùa Lưỡng Xuyên, Trà Vinh), Phật học đường Phật Quang (1946 tại Trà Ôn, Vĩnh Long), Phật học đường Liên Hải (1948 tại chùa Vạn Phước, Sài Gòn), Phật học đường Mai Sơn (1948 tại chùa Mai Sơn, Sài Gòn), Phật học đường Nam Việt (1950 tại chùa Sùng Đức, 1951 tại chùa Ấn Quang, Sài Gòn), Phật học viện Huệ Nghiêm (1965 tại chùa Huệ Nghiêm, đổi tên mới Viện Cao đẳng Phật học Huệ Nghiêm 1971, Sài Gòn). Nổi trội nhất về giáo dục đại học Phật giáo là Viện đại học Vạn Hạnh (1964-1975). Hậu thân của đại học này là Trường Cao cấp Phật học Việt Nam (1984), đến năm 1997, đổi tên thành Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM, hiện đào tạo từ cử nhân đến tiến sĩ Phật học. Nhiều năm qua, Phật giáo vùng Nam bộ luôn là đề tài thu hút, hấp dẫn và là đối tượng nghiên cứu của nhiều nhà nghiên cứu và đã có nhiều công trình khoa học có giá trị, góp phần làm rõ diện mạo, đặc trưng của các trường phái, hệ phái Phật giáo ở Nam bộ. Bộ sách 5 tập “Phật giáo vùng Nam bộ” là sự kế thừa, tiếp nối nguồn mạch của các công trình nghiên cứu trước đó trên một tâm thế, tinh thần mới, đó là nghiên cứu Phật giáo vùng Nam bộ trong bối cảnh xã hội đương đại với tư cách là một hệ hình văn hóa - tôn giáo, nhằm cập nhật, mang lại tính liên tục từ truyền thống đến hiện tại theo tinh thần, chủ thuyết “Phật giáo nhập thế và phát triển.”1 Ngay từ giai đoạn hình thành vùng đất Nam bộ, Phật giáo đã hiện diện trong đời sống tinh thần các lưu dân, đã đồng cam, cộng khổ gắn bó mật thiết với công cuộc khẩn hoang, xây dựng, tạo lập xóm ấp, góp phần quan trọng vào việc tổ chức, phát triển vùng đất xinh đẹp, trù phú, giàu tiềm năng vật chất và đa dạng, phong phú về đời sống tinh thần. Phật giáo vùng Nam bộ đồng hành cùng vận mệnh lịch sử của các tộc người cộng cư, đoàn kết, đấu tranh chống kẻ thù xâm lược, bảo vệ độc lập, tự do của 1. Thích Trí Quảng, Phật giáo nhập thế và phát triển, 2 quyển. NXB. Tôn giáo, Hà Nội, 2008.

LỜI GIỚI THIỆU xi

dân tộc Việt Nam. Do vậy, Phật giáo vùng Nam bộ không chỉ trở thành nhân tố cấu thành nền tảng văn hóa và con người, mà còn góp phần tạo nên hệ giá trị và bản sắc văn hóa riêng của vùng đất và con người Nam bộ. Hiện nay, vùng đất Nam bộ đang

diễn ra quá trình đổi mới toàn diện, trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế với sự phát triển bùng nổ của khoa học – công nghệ và thể chế kinh tế thị trường. Các xu hướng này đặt ra cho vùng đất Nam bộ không ít cơ hội phát triển bứt phá, nhưng cũng tiềm ẩn nhiều thách thức nghiêm trọng. Đó là nguy cơ bị đứt gãy và mai một bản sắc văn hóa trong hội nhập quốc tế và đẩy bộ phận không nhỏ những con người bị tổn thương bởi sự cô đơn của chính bản thân mình khi mặt trái của đời sống xã hội, khoa học công nghệ hiện đại, càng mạnh lại càng trừu tượng, lạnh lùng, vô cảm vì chạy theo lợi nhuận và những mục tiêu không vì con người. Tính hai mặt của quá trình toàn cầu hóa là tất yếu và đòi hỏi chúng ta phải quan tâm, chú trọng hơn đến hạnh phúc con người, chú trọng đến văn hóa và con người với tư cách là nền tảng của mọi quan điểm, chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng Nam bộ. Cho đến nay, chúng ta vẫn chưa xác định rõ diện mạo Phật giáo vùng Nam bộ với tư cách là hệ hình văn hóa – tôn giáo vùng. Do vậy, hệ giá trị, bản sắc văn hóa của Phật giáo vùng Nam bộ vẫn chưa được khắc họa rõ nét. Nhưng chúng ta đều có chung tâm thức rằng: “Phật giáo vùng Nam bộ hiện diện trong trái tim và có tiềm năng vượt trội”. Đây cũng chính là mục tiêu chính của bộ sách này. Với tư cách chứng minh và chỉ đạo, tôi cho rằng ban tổ chức hội thảo, ban biên tập và tập thể tác giả bộ sách đã rất cố gắng thể hiện tốt tâm thế và tinh thần mới trong nghiên cứu những chủ đề rộng lớn, bao quát nhiều nội dung phong phú về Phật giáo vùng Nam bộ. Song vẫn không thể tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế về tính toàn diện, sự chưa đầy đủ của hiện thực đời sống Phật giáo vùng Nam bộ. Đặc biệt là cách tiếp cận và một số nhận định có thể phải thảo luận thêm và tiếp tục nghiên cứu.

Tôi tán dương sự tham gia nhiệt tình của các nhà nghiên cứu, Tăng, Ni, Phật tử góp phần làm nên bộ sách này. Trân trọng.

Việt Nam quốc tự, ngày 01 tháng 12 năm 2020
Trưởng lão HT. THÍCH TRÍ QUẢNG
Phó Pháp chủ GHPGVN
Viện trưởng HVPGVN tại TP.HCM
xiii

PHÁT BIỂU ĐỊNH HƯỚNG CỦA HÒA THƯỢNG CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TRỊ SỰ GHPGVN

Tôi rất hoan hỷ tham dự hội thảo: “Phật giáo vùng Nam bộ: Sự hình thành và phát triển” do Hội đồng Điều hành HVPGVN tại TP.HCM tổ chức vào ngày 10/01/2020, với sự phối hợp của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM nhằm chào mừng Đại lễ kỷ niệm 40 năm Giáo hội Phật giáo Việt Nam được hình thành và đồng hành với đất nước Việt Nam. Có thể nói đây là lần đầu tiên Phật giáo vùng đất Nam bộ trở thành đối tượng và phạm vi nghiên cứu chuyên sâu của hội thảo học thuật cấp quốc gia. Hơn 140 bài nghiên cứu của các nhà Phật học thuộc các Học viện Phật giáo Việt Nam và các nhà nghiên cứu thuộc các trường đại học trong nước gửi về Ban tổ chức hội thảo, trong số đó, khoảng 110 được chọn in trong 5 tập sách. Trong dòng

chảy thời gian và hoàn cảnh lịch sử, đạo Phật đã có mặt tại vùng đất Nam bộ vào những năm đầu thế kỷ XVII bằng sự kiện Đoan Quốc Công Nguyễn Hoàng xây dựng chùa Thiên Mụ. Trong quá trình mở mang vùng đất phương Nam, các Chúa Nguyễn đều là những người sùng kính đạo Phật, điều này đã tạo sự thuận lợi cho việc phát triển Phật giáo xứ Đàng Trong. Vào khoảng giữa thế kỷ XVII, Phật giáo Đàng Trong xuất hiện nhiều danh Tăng trong nước và từ Trung Hoa theo đoàn di cư phản Thanh, phục Minh đến xứ Đàng Trong, để truyền bá Phật pháp. Điều này đã tạo nên một

luồng sinh khí trong đời sống tu hành của người học Phật, đồng thời đáp ứng được nhu cầu tín ngưỡng trong đời sống tâm linh cho cư dân vùng đất mới. Trong khoảng thời gian này, sự xuất hiện của hai Thiền sư Thạch Liêm (dòng Tào Động) và Nguyên Thiều (dòng Lâm Tế) đã tạo cho Phật giáo xứ Đàng Trong phát triển trong sự kế thừa các dòng thiền, các chi phái đã góp phần tạo nên sự đa dạng, phong phú cho Phật giáo Nam bộ và tồn tại cho đến nay. Tính đa dân tộc, đa ngôn ngữ, đa văn hóa đã làm cho vùng Nam bộ Việt Nam có đời sống vật chất và tinh thần đa dạng, phong phú. Qua hội thảo này, tôi đề nghị các nhà Phật học và các nhà nghiên cứu cùng suy gẫm và nghiên cứu chuyên sâu hơn nữa những vấn đề trọng yếu của Phật giáo vùng Nam bộ. Thứ nhất, về phương pháp nghiên cứu, Phật giáo vùng Nam bộ không chỉ được tiếp cận từ góc độ tôn giáo, lịch sử và khảo cổ học mà cần được khai thác qua phương diện văn hóa học, dân tộc học và nhân học để thấy rõ quá trình hình thành và phát triển của Phật giáo vùng Nam bộ cũng như những tác động và ảnh hưởng của Phật giáo đối với đời sống xã hội, văn hóa và tinh thần của các cộng đồng Việt Nam, Trung Quốc và Khmer ở vùng Nam bộ. Tôi cho rằng cách tiếp cận liên ngành này sẽ giúp chúng ta phác họa bức tranh toàn cảnh về Phật giáo vùng Nam bộ. Do vậy, hội thảo về Phật giáo vùng Nam bộ lần này nên được nhìn nhận là điểm khởi đầu thú vị, hơn là sự cứu cánh trong chính nó. Nói cách khác, HVPGVN tại TP.HCM nên tiếp tục tổ chức các hội thảo tiếp theo và biên soạn các sách chuyên khảo về Phật giáo vùng Nam bộ bao gồm cơ sở khoa học, chuẩn xác về niên đại, truyền thừa có cơ sở lý luận, nền tảng triết học, văn hóa tổ chức, văn hóa ứng xử nhằm làm nổi bật những nét đặc trưng của Phật giáo vùng Nam bộ. Thứ hai, về trường phái Phật giáo, vùng Nam bộ là sự tiếp biến, dung hợp của Phật giáo Bắc tông người Việt, Phật giáo Bắc tông người Hoa, Phật giáo Nam tông người Việt và Phật giáo Nam tông người Khmer. Trong quá trình mở rộng cương thổ ở Nam bộ, cộng

đồng người Việt, người Hoa, người Khmer đã góp phần tạo nên bản sắc văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng đặc thù. Trong lịch sử khẩn hoang Nam bộ, ba cộng đồng người nêu trên đã mang Phật giáo đến vùng đất mới. Điều này góp phần tạo nên diện mạo của Phật giáo vùng Nam bộ, hội đủ các truyền thống Phật giáo Đại thừa (Việt Nam và Trung Quốc) và Phật giáo Thượng tọa bộ (Việt Nam và Khmer). Các nền tảng triết lý, đạo đức và văn hóa của Phật giáo Đại thừa và Phật giáo Thượng tọa bộ đã ảnh hưởng tích cực đến đời sống tinh thần của người dân vùng Nam bộ gồm văn hóa, phong tục tập quán, lối sống, tín ngưỡng và các sinh hoạt xã hội. Nói cách khác, sinh hoạt văn hóa và đời

sống tinh thần của người dân Nam bộ phản ánh diện mạo văn hóa Phật giáo dưới hình thức tiếp biến, dung hợp, cộng tồn như một chỉnh thể bất khả phân ly. Thứ ba, về giáo phái Phật giáo, Phật giáo vùng Nam bộ còn là mảnh đất trù phú, nơi ươm mầm, phát sinh các hệ phái Phật giáo. Hệ phái Phật giáo Hoa tông được hình thành vào nửa cuối thế kỷ XVII theo dấu chân của Trần Thượng Xuyên và Mạc Cửu cùng nhóm di thần phản Thanh, phục Minh Trung Hoa đến tị nạn chính trị ở Chân Lạp, đã mang Phật giáo Trung Hoa đến mảnh đất mới này. Trong quá trình kế thừa và phát triển, các tổ chức Giáo hội, tổ chức hội và các hệ phái, sơn môn thể hiện sự phong phú, đa dạng đáp ứng được các giá trị và nhu cầu tu học, tín ngưỡng tâm linh cho đa số bộ phận cư dân vùng đất Nam bộ. Đặc biệt là tinh thần yêu nước, đồng hành cùng dân tộc trong công cuộc bảo vệ tổ quốc qua các giai đoạn của lịch sử. Thứ tư, vùng Nam bộ là tiền đề phát sanh các tôn giáo mới. Vùng Nam bộ với bối cảnh đa văn hóa và đa tín ngưỡng, làm nơi phát sinh các phong trào tôn giáo mới gồm các tôn giáo có nguồn gốc từ Phật giáo và các tôn giáo chịu ảnh hưởng từ Phật giáo. Nếu học thuyết phương tiện, tinh thần khai phóng và tự do tư tưởng của Phật giáo làm phát sinh các trường phái, hệ phái giáo phái Phật giáo thì sự tiếp biến văn hóa và tính dung thông trong đạo

xvi PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

Phật đã tạo tiền đề cho sự ra đời của một số tôn giáo nội sinh ở vùng Nam bộ. Nói cách khác, chính văn hóa Phật giáo đã trở thành mảnh đất tinh thần phì nhiêu cho sự hình thành, phát triển và đóng góp của các phong trào tôn giáo mới tại vùng Nam bộ. Thực tế này cho thấy Phật giáo là mạch sống của vùng Nam bộ cần phải duy trì như một di sản văn hóa, mặt khác, cần tiếp tục đổi mới cách hành đạo nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của con người thời đại. Thứ năm, về phong trào Phật giáo dấn thân. Một trong các đặc điểm quan trọng của Phật giáo vùng Nam bộ là Phật giáo dấn thân (engaged Buddhism), còn gọi là Phật giáo nhân gian () theo cách gọi của người Trung Hoa.
Sự ra đời của các phong trào Phật giáo dấn thân tại vùng Nam bộ bắt nguồn từ nhu cầu cải cách toàn diện phương thức tổ chức và hành đạo nhằm phát triển Phật giáo, đáp ứng nhu cầu hiện đại của quần chúng nhân dân. Bên cạnh việc duy trì truyền thống triết lý, giới luật và hành trì, Phật giáo nhập thế phải hội đủ tính hiện đại và tính thực tiễn trong sứ mệnh phụng sự nhân sinh. Chủ trương "trộn lẫn cùng thế tục, hòa cùng ánh sáng" của các thiền sư đời Trần, hay học thuyết "Phật pháp không lìa pháp thế gian" của Lục Tổ Huệ Năng đã được chuyển thể thành tinh thần "Phật giáo đồng hành với dân tộc" của các phong trào chấn hưng Phật giáo trong thế kỷ XX, trong đó, sự ra đời của Giáo hội Phật giáo Việt Nam vào năm 1981 như hình thái tiêu biểu của Phật giáo nhập thế. Sự nhập thế của GHPGVN được thể hiện rõ ở chính sách "hộ quốc an dân", các hoạt động an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, bài trừ mê tín, bảo vệ môi trường, xây dựng hòa bình, song song với việc đa dạng hóa cách phụng sự nhân sinh qua các chiều kích giáo dục, hoằng pháp, văn hóa và quan hệ quốc tế. Đây là các cánh cửa giới thiệu, dẫn dắt các thành phần xã hội gồm giới chính trị, giới doanh nhân, giới trí thức, giới trẻ và giới bình dân… đến với Phật giáo, trải nghiệm triết lý Phật, đạo đức Phật, nhằm khép lại khổ đau, mở ra hạnh phúc. Thứ sáu, các đặc điểm của Phật giáo vùng Nam bộ bao gồm tính tự

do tư tưởng, tính thực tiễn, tính cộng tồn, tính dung hợp, tính dân tộc, tính quần chúng, tính hội nhập nhưng không làm mất đi bản chất giác ngộ, giải thoát của Phật giáo truyền thống. Nhờ tính tự do tư tưởng và thoáng mở, Phật giáo vùng Nam bộ trở thành tôn giáo có nhiều trường phái, hệ phái, giáo phái với các pháp môn tu tập đa dạng, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của các cộng đồng dân tộc và thành phần xã hội khác nhau. Nhờ tính thiết thực hiện tại, cách hành đạo của các Tăng Ni ở vùng Nam bộ đạt được tính khế lý, khế cơ, lấy con người làm trọng tâm, lời giảng sát sườn với cuộc sống, giúp người nghe dễ áp dụng trong cuộc sống. Nhờ tính dung hợp và tích hợp, Phật giáo vùng Nam bộ dễ dàng thích ứng với bối cảnh xã hội, chính trị, văn hóa ở vùng đất mới trong quá trình Nam tiến của dân tộc, nhờ đó, có thể cộng tồn trong hòa bình với các tôn giáo có trước và tôn giáo mới. Nhờ tính dân tộc, Phật giáo vùng Nam bộ đề cao chủ nghĩa yêu nước. Trong thời chiến tranh, các tăng sĩ sẵn sàng "cởi áo cà sa khoác chiến bào" trong các cuộc chiến tranh vệ quốc, nhằm giành lại độc lập chủ quyền dân tộc và góp phần phát triển đất nước trong thời bình. Nhờ tính quần chúng, Phật giáo vùng Nam bộ hướng đến đối tượng phụng sự là "số đông" bao gồm các tộc người, bất luận màu da, giới tính, tuổi tác, vị trí xã hội. Số đông ở vùng đất mới chính là quần chúng bình dân. "Mang lại lợi ích cho số đông" là chủ trương hành đạo thiết thực của Phật giáo vùng Nam bộ. Nhờ tính hội nhập, một mặt Phật giáo vùng Nam bộ tham gia tích cực vào các phương diện đời sống, thể hiện tính trách nhiệm xã hội và đóng góp các giá trị cao quý cho đất nước và con người Việt Nam. Bằng chủ trương hội nhập, Phật giáo vùng Nam bộ đã góp phần phát triển đất nước theo hướng bền vững. Thứ bảy, các thách thức cần vượt qua. Bên cạnh những đóng góp to lớn nêu trên, Phật giáo vùng Nam bộ đang đối diện trước các thách thức lớn của thế giới hiện đại bao gồm tính thế tục và tính

toàn cầu hóa, bên cạnh chủ nghĩa dân tộc cực đoan. Cùng với toàn quốc, vùng Nam bộ đang chuyển mình hội nhập khu vực và thế giới, trước nhu cầu phát triển tột bật của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Tính thế tục hóa có mặt tích cực là tạo ra sự dung tục do tác động bởi chủ nghĩa tiêu thụ trong nền kinh tế thị trường. Điều này đòi hỏi các nhà Phật học cần cam kết giữ gìn tinh thần "bất biến" để trong tiến trình nhập thế, việc phụng sự nhân sinh của Tăng Ni vẫn thể hiện được tính thiêng liêng. Tính toàn cầu hóa đã tạo ra sự bùng nổ kinh tế thị trường, tác động toàn diện đến mọi phương diện của cuộc sống con người, mang văn hóa, tôn giáo, phong tục tập quán và lối sống phương Tây vào đất nước Việt Nam. Để tiến trình toàn cầu hóa không tạo ra sự "xâm thực văn hóa" của các nền văn hóa và tôn giáo phương Tây đối với Việt Nam và Phật giáo Việt Nam thì các nhà Phật học, văn hóa học và dân tộc học cần đề cao, giữ gìn và truyền bá ý thức bảo tồn các bản sắc văn hóa Việt Nam nói chung, bản sắc văn hóa Phật giáo Việt nam nói riêng. Thay mặt Hội đồng Trị sự GHPGVN, tôi mong rằng các nhà Phật học và các nhà nghiên cứu qua hội thảo "Phật giáo vùng Nam bộ" này rút ra các bài học mà tiền nhân đã sử dụng trong tiến trình hình thành và phát triển vùng Nam bộ trong hơn 3 thế kỷ qua. Tôi rất mong mọi người hãy sẵn sàng nhận diện những

thách thức tìm ẩn mà vùng Nam bộ cần phải khắc phục, vượt qua. Trên tinh thần đó, tôi tán dương tập thể các nhà Phật học và các nhà nghiên cứu đã góp phần tạo nên sự thành công của hội thảo này, nhờ đó, bộ sách 5 tập về "Phật giáo vùng Nam bộ" do TT. Thích Nhật Từ thực hiện được ra đời, phục vụ cho quý độc giả trong và ngoài nước. Tôi cầu chúc hội thảo của chúng ta thành công mỹ mãn.

Chùa Minh Đạo, ngày 01/12/2020 HT. Thích Thiện Nhơn

xix

LỜI CHÀO MỪNG

Phật giáo Việt Nam với tư tưởng nhập thế "hộ quốc, an dân" luôn đồng hành cùng vận mệnh của dân tộc qua các thời kỳ lịch sử. Trong cuộc đồng hành đó, Phật giáo vùng Nam bộ có thể được xem là một điểm nhấn quan trọng, đánh dấu sự khởi đầu của phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX. Phật giáo vùng Nam bộ không chỉ được xem là tiên phong trong các hoạt động Phật sự, góp phần đáng kể vào công cuộc xây dựng đất nước trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự hội nhập quốc tế của Việt Nam, mà còn tạo nên một sắc thái riêng trong tổng thể văn hóa Phật giáo cả nước. Với triết lý sâu sắc về từ, bi, hỷ, xả, giáo hóa con người sống và làm việc thiện, bao dung, độ lượng, Phật giáo đã trở thành một phần của đời sống văn hóa tinh thần của đại đa số quần chúng nhân dân Nam bộ, trong suốt tiến trình lịch sử khai phá, hình thành, dựng nước và giữ nước trên vùng đất mới này. Trải qua hơn 300 năm phát triển và hòa mình vào dòng chảy lịch sử, Phật giáo vùng Nam bộ đã trải qua nhiều biến động tự thân, đồng thời cũng trải qua nhiều thăng trầm lịch sử với những sự kiện đáng nhớ như phong trào chấn hưng Phật giáo những năm đầu thế kỷ XX, phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963… Phật giáo vùng Nam bộ luôn cho thấy vai trò tiên phong và luôn đồng hành cùng quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước.

xx PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

Có thể nói, một trong những đặc trưng của Phật giáo vùng Nam bộ là sự đa dạng, đi cùng với tính dung hợp. Do Phật giáo vùng Nam bộ có tính nhập thế mạnh mẽ, thể hiện ở tính mở, năng động và khai phá, nên trong quá trình hình thành và phát triển, Phật giáo vùng Nam bộ luôn gắn với tính thực tiễn, luôn đi đầu trong các hoạt động Phật sự, có đóng góp đáng kể vào công cuộc xây dựng văn hóa, xã hội không chỉ riêng ở vùng đất Nam bộ trong các giai đoạn lịch sử, mà còn góp phần tạo ảnh hưởng tích cực đến nhiều vùng đất khác của tổ quốc. Hội thảo "Phật giáo vùng Nam bộ: sự hình thành và phát triển" do Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh phối hợp cùng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM tổ chức nhằm làm rõ các giai đoạn lịch sử của quá trình truyền bá, lan tỏa và phát triển của Phật giáo vùng Nam bộ, cũng như vai trò và sự ảnh hưởng của Phật giáo trong đời sống văn hóa, tinh thần và xã hội trong các cộng đồng dân tộc ở vùng Nam bộ. Đây là một Hội thảo khoa học đã thu hút số lượng bài tham luận có quy mô lớn, phong phú về chủ đề nghiên cứu, có sự bao quát lẫn chuyên sâu, tập trung vào 5 chủ đề chính và được xuất bản thành 5 quyển sách sau đây: (i) Phật giáo vùng Nam bộ: Sự hình thành và phát triển; (ii) Phật

giáo vùng Nam bộ trong thế kỷ XX; (iii) Các hệ phái Phật giáo và tôn giáo mới tại vùng Nam bộ; (iv) Phật giáo Nam tông tại vùng Nam bộ; (v) Phật giáo các tỉnh và thành phố tại vùng Nam bộ. Hội thảo đã thu hút nhiều học giả, các nhà nghiên cứu ở Việt Nam, gồm cả nhân sĩ trí thức và Tăng, Ni, Phật tử. Dưới cái nhìn khách quan của các nhà nghiên cứu, với những cách tiếp cận từ nhiều phương diện khác nhau, các vấn đề cụ thể trong nghiên cứu về Phật giáo vùng Nam bộ không chỉ được làm sáng tỏ hơn, mà còn mang lại cái nhìn hệ thống và tổng quan hơn về Phật giáo vùng Nam bộ. Những kết quả nghiên cứu và các ý tưởng đạt được qua hội thảo lần này sẽ tạo nguồn cảm hứng và động lực cho các nghiên cứu

chuyên sâu hơn về Phật giáo vùng Nam bộ nói riêng và Phật giáo Việt Nam nói chung, trên phương diện khoa học lẫn thực tiễn.

PGS.TS. Ngô Thị Phương Lan Hiệu trưởng Trường ĐH KHXH&NV – ĐHQG-HCM

xxii

xxiii

ĐỀ DẪN

Quyển sách “Phật giáo vùng Nam bộ trong thế kỷ XX” là tuyển tập 24 bài nghiên cứu được trích từ Hội thảo quốc gia về “Phật giáo vùng Nam bộ: Sự hình thành và phát triển”, do Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM và Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM đồng tổ chức vào ngày 20/12/2020. Tiếp cận từ góc độ lịch sử, tôn giáo, khảo cổ học, văn hóa học, dân tộc học, quyển sách này nhằm làm rõ các giai đoạn lịch sử của quá trình truyền bá, lan tỏa và phát triển của Phật giáo ở vùng Nam bộ cũng như ảnh hưởng và vai trò của Phật giáo trong đời sống văn hóa, tinh thần và xã hội trong các cộng đồng dân tộc ở vùng Nam bộ trong thế kỷ XX. Quyển sách này giới thiệu bối cảnh lịch sử, văn hóa và dân tộc Nam bộ từ đầu thế kỷ XIX đến cuối thế kỷ XX, các biến thể của Phật giáo ở vùng Nam bộ, các tôn giáo mới có nguồn gốc từ Phật giáo, các phong trào chấn hưng Phật giáo ở vùng Nam bộ, Phật giáo trong phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc và thống nhất đất nước, các tăng sĩ tiêu biểu ở vùng Nam bộ, diện mạo và những biến đổi của Phật giáo đương đại ở vùng Nam bộ. “Phật giáo vùng Nam bộ: Định danh, tính chất và đặc điểm” của TT. Thích Nhật Từ và PGS.TS. Trương Văn Chung trình bày sự gắn bó mật thiết và luôn đồng hành cùng của Phật giáo với quá trình

hình thành, phát triển vùng đất Nam bộ. Tồn tại, phát triển suốt nhiều thế kỷ, Phật giáo vùng Nam bộ đã tạo ra một hệ hình tôn giáo với nhiều trường phái, hệ phái Phật giáo và diện mạo đa dạng về sắc thái, phong phú về hình thức, song lại thống nhất bởi các giá trị cốt lõi của Phật giáo. Tiếp cận từ tôn giáo học so sánh, bài viết này có mục đích phân tích, làm rõ những khái niệm, tính chất cơ bản để định danh Phật giáo vùng Nam bộ. Chọn giai đoạn “Phật giáo Nam bộ trong những năm từ 1919 đến 1945”, TS. Nguyễn

Văn Tuân nghiên cứu lối sống văn hóa đặc trưng của người dân Nam bộ như nhu cầu tinh thần, chịu ảnh hưởng từ văn hóa Phật giáo. Qua đó, tác giả làm rõ bức tranh toàn cảnh về sự đóng góp của các trường phái, hệ phái Phật giáo trong quá trình hình thành và phát triển vùng Nam bộ. Như tựa đề của bài viết, "Quá trình vận động chấn hưng Phật giáo tại miền Nam", TS. Dương Thanh Mừng khái quát phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Nam, giai đoạn 1923 – 1931, cũng như sự đóng góp của các tổ chức Phật giáo thời kỳ tiền chấn hưng trong cả nước. Qua bài "Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam bộ: Nguyên nhân, điều kiện và quá trình", ĐĐ.ThS. Thích Thiện Tài lý giải nguyên nhân, bối cảnh của phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam bộ, khơi nguồn cho phong trào rộng lớn hơn trên phạm vi cả nước. Xác định giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, bài viết "Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam bộ" của ThS. Nguyễn Đắc Tùng đánh giá bối cảnh chính trị, văn hóa, xã hội, tôn giáo làm xuất hiện phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam bộ. Theo đó, phong trào nhanh chóng trở thành đòn bẩy cho sự phát triển của Phật giáo Việt Nam. Tập trung vào "Phong trào chấn hưng Phật giáo Nam bộ thế kỷ XX", TS. Mai Diệu Anh phân tích bối cảnh lịch sử, văn hóa ở miền Nam đã thúc đẩy sự ra đời của phong trào chấn hưng Phật giáo vùng Nam bộ thế kỷ XX. Theo đó, tác giả trình bày đặc điểm của phong trào chấn hung này.

ĐỀ DẪN xxv

Bài viết "Đóng góp của Phật giáo Nam bộ trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX" của ThS. Thích Nữ Niệm Huệ nhấn mạnh bối cảnh xã hội, văn hóa, tín ngưỡng làm cho công cuộc chấn hưng Phật giáo miền Nam trở thành phong trào sâu rộng và toàn diện trong cả nước, góp phần hình thành nên diện mạo của Phật giáo Việt Nam. Bài viết "Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ nửa đầu thế kỷ XX - đòn bẩy cho sự phát triển của Phật giáo Việt Nam" của ThS. Nguyễn Hữu Phúc tập trung vào tinh thần "hộ quốc, an dân", theo đó, tăng ni và Phật tử tham gia đánh đuổi thực dân Pháp, giành độc dân tộc. Theo đó, tác giả phản ánh tư tưởng nhập thế của Phật giáo vùng Nam bộ qua phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX. Huỳnh Thanh Mộng trong bài "Nam kỳ trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam trước năm 1945" phân tích 6 nguyên nhân thúc đẩy sự ra đời của trào lưu chấn hưng Phật giáo trước năm 1945. Theo đó, trào lưu này làm thay đổi cục diện của Phật giáo Việt Nam. Như tựa đề bài viết "Chấn hưng Phật giáo ở Nam bộ nhìn từ những trở lực phải vượt qua", HT. Thích Chơn Không, Phó Trưởng ban Hướng dẫn Phật tử Trung ương, Trưởng ban Hướng dẫn Phật tử TPHCM, phân tích các điều kiện dẫn đến việc hình thành tổ chức Giáo hội Phật giáo hợp nhất ba miền, góp phần phát triển đất nước. Phạm Hoài Phong & Đoàn Ngọc Chung qua bài "Phật giáo nhập thế ở Nam bộ Việt Nam: Giá trị và thách thức" khái quát phong trào Phật giáo nhập thế như sự kế thừa các giá trị truyền thống của Phật giáo Việt Nam và sự tiếp biến văn hóa sáng tạo của người Nam bộ. Đồng thời chỉ ra các thách thức cần vượt qua trong sứ mệnh đưa Phật giáo vào đời sống xã hội đương đại ở Nam bộ. Bài viết "Phật giáo dấn thân tại vùng Nam bộ" của PGS.TS. Trương Văn Chung & TT.TS. Thích Nhật Từ, thảo luận hai hình thức dấn thân của Phật giáo dân gian và Phật giáo nhân gian. Theo đó, đánh giá mục đích, phương pháp, nội dung nhập thế của HT.

xxvi PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

Thích Nhất Hạnh, HT. Thích Thanh Từ, HT. Thích Minh Châu và HT. Thích Trí Quảng ở vùng Nam bộ. Như tựa đề bài viết "Hội Phật học Kiêm Tế với phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX", ĐĐ.ThS. Thích Minh Nghĩa khái quát các hoạt động chấn chỉnh Tăng đoàn, biên dịch kinh điển, xây dựng tự viện, phụng sự xã hội của hội này, góp phần chấn hưng Phật giáo Việt Nam. Lê Đoàn Tây Sơn trong bài viết "Phật giáo vùng Tây Nam bộ và những tăng sĩ tiêu biểu từ thế kỷ XIX đến XX" đánh giá những đóng góp to lớn của giáo phái Phật giáo trong việc kết hợp với văn hóa dân tộc, tạo nên sự đặc trưng của Phật giáo vùng Tây Nam bộ. Bài viết "Các thiền phái và bài kệ truyền thừa Phật giáo vùng Nam bộ" của TT.TS. Thích Đức Trường, Phó Tổng thư ký Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, giới thiệu dòng truyền thừa và những đóng góp của thiền phái Lâm Tế ở Nam bộ qua sáu chi phái gồm Lâm Tế Chánh tông, Lâm Tế Gia Phổ, Lâm Tế Liễu Quán, Lâm Tế Thiên Thai, Lâm Tế Chúc Thánh và Lâm Tế Giáo Quán. Bài viết "Các mẫu nhân vật thiền sư ở Nam bộ" của TS. Đinh Đức Tiến đánh giá các đóng góp tích cực của các vị thiền sư tiêu biểu, đại diện cho các giai đoạn lịch sử của Phật giáo ở Nam bộ. ThS. Thích Nữ Nhuận Bình phân tích vai trò tiên phong của"Hòa thượng Khánh Hòa: Ngọn cờ đầu trong phong trào chấn hưng Phật giáo và sự hình thành nền giáo dục cải cách Phật giáo Việt Nam". Tác giả giới thiệu sự nghiệp đào tạo tăng tài, phát triển giáo dục Phật giáo của HT. Khánh Hòa, tạo nên sự thành công của trào lưu chấn hưng Phật giáo ở miền Nam. Tập trung vào "Hòa thượng Huệ Quang - Hồng Chẩn (1903-1984) trong hoằng pháp lợi sanh ở miền Tây Nam bộ thế kỷ XX", ĐĐ.ThS. Thích Thiện Hữu, Chánh Thư ký GHPGVN TP. Cần Thơ, Phó Hiệu trưởng Trường Trung cấp Phật học Cần Thơ, trình bày cuộc đời và đạo nghiệp của vị cao tăng này, góp phần phát triển Phật giáo ở miền Tây Nam bộ.

ĐỀ DẪN xxvii

Qua bài viết "Chí sĩ Nguyễn Sinh Sắc với Phật giáo vùng Nam bộ đầu thế kỷ XX", hai tác giả TS. Thích Nữ Thanh Quế & TS. Thích Hạnh Tuệ, Phó giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Văn học Phật giáo Việt Nam, làm rõ vai trò, đóng góp của chí sĩ Nguyễn Sinh Sắc đối với sự phát triển Phật giáo ở vùng Nam bộ. Cùng quan điểm nêu trên, qua bài viết, "Nguyễn Sinh Sắc với phong trào chấn hưng Phật giáo ở vùng đất Nam bộ", hai tác giả ThS. Võ Văn Thành & ThS. Lê Thị Thanh Tâm bàn thêm những đóng góp của cụ Nguyễn Sinh Sắc với tư cách là nhà Nho yêu nước và Phật tử nhập thế, đối với sự phục hưng của Phật giáo miền Nam. Lấy trường hợp phim "Về phía mặt trời", Lê Thị Ngọc Sương đánh giá "Giá trị nhân văn từ cuộc đời và sự nghiệp tu tập của cố Hòa thượng Thích Trí Tịnh". Qua đó, tác giả chứng minh Hòa thượng là bậc "tùng lâm đại thụ" của Phật giáo Việt Nam. Bài viết "Tổ sư Minh Đăng Quang trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam" của TT.TS. Thích Giác Duyên, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo thuộc Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, phân tích 6 yếu tố dẫn đến sự phát triển của Hệ phái Khất sĩ của Tổ sư Minh Đăng Quang tại miền Nam, góp phần xây dựng và phát triển ngôi nhà Giáo hội Phật giáo ngày nay. "Tranh luận về hai sách Phật học của nhà sư Thiện Chiếu" của TS. Nguyễn Đức Hiệp giới thiệu các đóng góp của HT. Thiện Chiếu

trong phong trào chấn hung Phật giáo ở Nam Kỳ vào nửa đầu thế kỷ XX. Như tựa bài viết "Vai trò của ẩm thực Phật giáo vùng Tây Nam bộ qua khảo sát du khách miền Bắc", hai tác giả TS. Nguyễn Nghị Thanh và ThS. Trịnh Thị Thùy Anh khẳng định rằng văn hóa ẩm thực Phật giáo đã thu hút khách du lịch tâm linh cũng như xây dựng thương hiệu ở vùng Tây Nam bộ. Phác họa bức tranh toàn cảnh của Phật giáo vùng Nam bộ trong thế kỷ XX với những đóng góp to lớn của các cao tăng và chí sĩ yêu nước Việt Nam là cách rút ra các bài học kinh nghiệm lịch sử, đồng

thời, thể hiện cam kết tiếp nối sứ mệnh phục hưng Phật giáo của tiền nhân, góp phần phát triển bền vững Phật giáo Việt Nam trong lòng dân tộc Việt Nam.

Sài Gòn, ngày 02/12/2020 TT. Thích Nhật Từ

PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ:
ĐỊNH DANH, TÍNH CHẤT VÀ ĐẶC ĐIỂM

PGS.TS. Trương Văn Chung*
TT. Thích Nhật Từ**

Tóm tắt Phật giáo gắn bó mật thiết và luôn đồng hành cùng với quá trình hình thành, phát triển vùng đất Nam bộ, Việt Nam. Trong công cuộc khẩn hoang, xây dựng, tổ chức sinh sống và đoàn kết đấu tranh vì độc lập, tự do và chủ quyền lãnh thổ trên vùng đất mới, Phật giáo đã có vai trò lớn, không chỉ góp phần phát triển vùng đất mới ngày càng trù phú, đáng sống mà còn trở thành một bộ phận quan trọng trong thiết chế tinh thần văn hóa – xã hội của vùng đất này. Tồn tại, phát triển suốt nhiều thế kỷ, Phật giáo đã tạo ra một hệ hình tôn giáo với nhiều trường phái, hệ phái Phật giáo và diện mạo đa dạng về sắc thái, phong phú về hình thức, song lại thống nhất bởi các giá trị cốt lõi của Phật giáo. Tiếp cận từ tôn giáo học so sánh, bài viết này có mục đích phân tích, làm rõ những khái niệm, tính chất cơ bản để định danh Phật giáo vùng Nam bộ.

*. Nguyên là Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu tôn giáo của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM từ 2007-2016, hiện là thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM. **. Phó Viện trưởng Thường trực HVPGVN tại TP.HCM, Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Trưởng Ban Tổ chức Hội thảo "Phật giáo vùng Nam bộ: Sự hình thành và phát triển".

Từ khóa: Hệ hình; Trường phái; Hệ phái; Nhóm phái Phật giáo; Nhập thế; Hội nhập. ***
1. ĐỊNH DANH "PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ", VIỆT NAM Khi nói về Phật giáo ở Trung Quốc, Nhật Bản, nhà nghiên cứu Phật giáo, sĩ Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Nga, O.O Rozenberg1 đã khẳng định: "Chúng tôi cố chỉ ra cơ sở triết học Phật giáo chung mà từ đó nảy sinh ra vô vàn những học thuyết khác nhau. Chúng tôi gọi công trình của mình là 'Khái quát một cách hệ thống những vấn đề' chứ không gọi là hệ thống triết học Phật giáo vì không có những hệ thống chung bên cạnh những tông phái

riêng biệt. Bởi vậy, cố gắng tạo lập ra một hệ thống Phật giáo trừu tượng chung như vậy là vô ích. Chỉ tồn tại những hệ thống riêng biệt của những tông phái."2 Điều này có nghĩa là không có một hệ thống Phật giáo trừu tượng, chung cho các tông phái Phật giáo ở các khu vực, vùng miền, dân tộc khác nhau. Cần phải nghiên cứu Phật giáo một cách cụ thể với một hình thức cụ thể trong một không gian, thời gian và một hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Trong một vùng văn hóa được xác định, nơi mà các tông phái Phật giáo hiện tồn, chúng ta có thể khái quát được "những biểu hiện thống nhất của một số vấn đề, của một vài nhóm tư tưởng tạo nên sự gắn bó không thể tách rời giữa các hệ thống với nhau, chúng ta có quyền nói về một Phật giáo chung, cũng như những đặc trưng chung của các hệ thống Phật giáo ở một vùng văn hóa".3 Chia sẻ cách tiếp cận này vào Phật giáo ở Nam bộ, chúng tôi thấy đúng là không có một Phật giáo nói chung ở vùng văn hóa Nam bộ vì nơi đây đã tồn tại nhiều hình thức, tông phái Phật giáo khác nhau, có những tính chất, đặc điểm khác nhau. Chúng ta vẫn có thể nhận dạng được đặc trưng, tính chất chung của tất cả các hệ phái Phật

1. O.O Rozenberg (1990). 2. O.O Rozenberg (1990), tr. 6. 3. O.O Rozenberg (1990), tr. 6.

giáo tồn tại, phát triển tại vùng Nam bộ. Chúng tôi cho rằng, chúng ta được quyền có khái niệm về Phật giáo vùng Nam bộ để bao quát, đại diện một cách tương đối cho tất cả các hệ phái Phật giáo xuyên suốt lịch sử vùng đất này. Nghiên cứu về tôn giáo và Phật giáo ở Nhật Bản,4 tác giả Joseph M. Kitagawa cho rằng cần có một khái niệm bao quát, như cái ô cho tất cả mọi nghiên cứu chuyên biệt: "Tôi vừa là một sử gia về tôn giáo, vừa là nhà Đông phương học. Trái ngược với những người cho rằng, tôn giáo học (Religionswissenchaft) không là gì cả, nhưng lại là một khái niệm bao quát, như cái ô bao trùm cho tất cả mọi nghiên cứu chuyên biệt, tôi lại cho rằng tôn giáo học là một nguyên tắc có phương pháp luận nhất quán."5 Vì vậy, khi "nghiên cứu tôn giáo và Phật giáo Nhật Bản, cũng như các nơi khác, có liên quan chặt chẽ với những khía cạnh khác nhau của đời sống con người."6 Nghiên cứu Phật giáo vùng Nam bộ cũng vậy, trước hết cần có một khái niệm chung để phản ánh và bao quát một cách tương đối đúng thực trạng đa dạng phong phú của các trường phái, hệ phái, nhóm phái có nguồn gốc, phái sinh hoặc dung hợp từ Phật giáo ở Nam bộ. Phật giáo theo nhiều con đường đã truyền bá vào vùng đất Nam bộ, Việt Nam và gắn bó mật thiết với công cuộc khẩn hoang, mở đất của các tộc người trong nhiều thế kỷ. Quá trình tồn tại, lan tỏa, phát triển với tính cởi mở, khoan hòa, Phật giáo đã thay đổi về diện mạo, cấu trúc, thậm chí là bản sắc để thích ứng với môi trường sinh thái, nhu cầu tâm linh và văn hóa tộc người. Chính sự thay đổi này đã xuất hiện và phân nhánh thành nhiều trường phái, hệ phái, nhóm phái Phật giáo khác nhau, giống như lăng kính vạn hoa đủ màu sắc vậy. Song dù khác biệt về sắc thái, diện mạo nhưng các trường phái, hệ phái Phật giáo ở Nam bộ đều được gieo trồng và lan tỏa trên vùng đất Nam bộ có truyền thống văn 4. Joseph M. Kitagawa (2002), Nghiên cứu tôn giáo Nhật bản. NXB Khoa học Xã hội. Hà Nội. 5. Joseph M. Kitagawa (2002), tr. 11. 6. Joseph M. Kitagawa. 2002, tr. 15.

hóa, bản sắc riêng, vẫn có những điểm chung từ một phương diện nào đó của Phật giáo nguyên thủy. Chẳng hạn như hệ phái Bửu Sơn Kỳ Hương, một tôn giáo nội sinh ở vùng đất Nam bộ trong cộng đồng người Việt, có giáo chủ sáng lập, kinh sách giáo lý, tổ chức riêng, nhưng vẫn chứa đựng những tư tưởng, giáo lý và giá trị cốt lõi của Phật giáo cho dù đã dung hợp tam giáo. Bửu Sơn Kỳ Hương chủ trương học giáo lý nhà Phật, (học Phật, tu nhân), tuân thủ lục hòa, hành xử theo "tứ đại trọng ân". Tất cả những yếu tố Phật giáo đó được kết dính bởi truyền thống văn hóa, tín ngưỡng dân gian vốn có của cộng đồng người Việt Nam bộ. Phật giáo Khất sĩ xuất hiện muộn hơn Bửu Sơn Kỳ Hương hơn một thế kỷ, có nhiều điểm khác biệt về mục đích, tu tập, sinh hoạt tín đồ v.v... Bửu Sơn Kỳ Hương tuyên bố trở về với cội nguồn và chính pháp của Đức Phật, khẳng định danh tính của mình trong dòng chảy Phật giáo Nam bộ, nhưng lại có giáo chủ riêng, nhấn mạnh thực hành khất thực, buông bỏ và đậm chất tín ngưỡng dân gian và phương ngữ vùng Nam bộ. Do vậy, nghiên cứu đời sống Phật giáo ở Nam bộ chúng ta cần bắt đầu từ một khái niệm khung để có thể bao quát các hệ phái Phật giáo đã sinh ra, lớn lên, trở thành một phần tất yếu trong đời sống tôn giáo ở Nam bộ. "Phật giáo vùng Nam bộ" chính là khái niệm như vậy. Theo chúng tôi, với tư cách là khái niệm, Phật giáo vùng Nam bộ có những nội hàm sau: 1) Bao hàm hoặc chứa đựng tinh thần, tư tưởng, các nguyên lý nền tảng và giá trị cốt lõi của Phật giáo Nguyên thủy. Về học thuyết có tứ diệu đế, vô ngã, vô thường, Niết bàn. Các giá trị cốt lõi gồm bất bạo động, buông bỏ, từ bi, khoan dung v.v... 2) Chứa đựng đặc trưng, bản sắc, giá trị văn hóa tinh thần của các cộng đồng dân tộc với tư cách là chủ thể xây dựng, sáng tạo văn hóa tín ngưỡng của vùng đất này. 3) Bao gồm những trường phái, hệ phái, nhóm phái độc lập tương đối, có diện mạo, bản sắc riêng.

PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ: ĐỊNH DANH, TÍNH CHẤT VÀ ĐẶC ĐIỂM 5

Về ngoại diên của khái niệm Phật giáo vùng Nam bộ, chúng tôi cho rằng đó là toàn bộ hoàn cảnh địa lý, môi trường sinh thái nhân văn của vùng đất này, bao gồm môi trường địa lý, tộc người và văn hóa tộc người, vùng văn hóa. Về hình thức, Phật giáo vùng Nam bộ có thể được xem là một "hệ hình" Phật giáo, bao gồm các trường phái Phật giáo, các hệ phái, nhóm phái Phật giáo. 1.1. Hệ hình Phật giáo Hệ hình (paradigm) là thuật ngữ được Thomas Kuhn (1922 – 1996) nhà triết học và sử học về khoa học sử dụng đầu tiên dùng để chỉ các công trình khoa học mẫu mực (bao gồm các định luật, lý thuyết, các ứng dụng) đã cung cấp những mô hình để cho ra đời các truyền thống nghiên cứu đặc thù và nhất quán."7 Về sau, thuật ngữ hệ hình được sử dụng phổ biến trong giới nghiên cứu khoa học xã hội, nhân văn để chỉ một khuôn mẫu, mô thức chung của nhiều hình thức nằm trong đó và có tính chất của hệ hình đó. Vậy, theo chúng tôi, Phật giáo vùng Nam bộ là một hệ hình Phật giáo bao gồm các trường phái (schools), hệ phái (sects) và nhóm phái Phật giáo (sub-schools). 1.1.1. Trường phái Phật giáo Trong đời sống tôn giáo nói chung, việc phân ly, chia rẽ thành các trường phái, các nhánh khác nhau là hệ quả tất yếu trong lịch sử vận động, tiến triển của mọi tôn giáo. Thực chất của sự phân phái này là những mâu thuẫn trong bản thân một tổ chức tôn giáo hoặc những cải cách, đổi mới giáo lý, tổ chức của tôn giáo. Chẳng hạn sự phân chia thành hai phái Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ của Phật giáo sau khi Đức Phật nhập

diệt. Sự phân nhánh này thể hiện hai xu hướng phát triển và chủ trương thực hành khác nhau, với những điểm tương đồng và dị biệt. Sự phân ly của chính thống giáo (Orthodoxism) và Tin Lành

7. Thomas Kuhn (2008), tr. 50.

(Protestianism) ra khỏi giáo hội Ki-tô giáo (Church of Christianity) cũng có những lý do tương tự. Nhìn chung, thuật ngữ trường phái tôn giáo dùng để chỉ sự xuất hiện của một nhánh đạo nào đó từ quá trình phân ly, tách biệt của một tôn giáo. Nhánh đạo này có sự khác biệt về giáo lý, giới luật, thực hành, nghi lễ, song đức tin, đối tượng thờ cúng, giáo lý nền tảng không thay đổi. Tôn giáo học gọi đó là những trường phái tôn giáo. Phật giáo vùng Nam bộ cũng có những trường phái như vậy do sự du nhập Phật giáo từ các khu vực văn hóa và địa lý khác nhau gồm miền Bắc, miền Trung Việt Nam, từ Campuchia và các quốc gia Đông Nam Á lục địa. Các trường phái hiện tồn trong lịch sử Phật giáo Nam bộ là hai trường phái Nam tông và Bắc tông. Theo chúng tôi, trường phái Phật giáo Nam tông là đề chỉ các hệ phái của trường phái Phật giáo Thượng tọa bộ vốn có cơ sở, tiền đề từ Phật giáo Nguyên thủy, hiện đang phổ biến ở các quốc gia Đông Nam Á lục địa. Tên gọi Phật giáo Nam tông phản ánh đúng xuất xứ từ phương Nam, mang đậm truyền thống bản sắc văn hóa, tín ngưỡng của người Khmer và các quốc gia Đông Nam Á lục địa và cũng đã được bản địa hóa ít nhiều từ vùng đất Nam bộ. Trường phái Phật giáo Bắc tông ở Nam bộ là kết quả của sự truyền giáo của các tăng đoàn thuộc các hệ phái Phật giáo Đại thừa ở phía bắc của vùng đất Nam bộ, Việt Nam gồm Thiền tông, Tịnh Độ tông, Mật tông v.v... Tên gọi này còn bao hàm sự "Việt hóa văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo vùng Nam bộ". Cả hai trường phái Nam tông và Bắc tông này có nhiều khác biệt về tam tạng, giáo lý, pháp phục, ẩm thực, song vẫn thống nhất với nhau những vấn đề cốt tõi nhất của Phật giáo nguyên thủy như nguyên lý triết học phật giáo của đức Phật, đức tin vào đức Phật và Niết-bàn, giải thóat luận, giới luật căn bản v.v... Mặt khác trường phái Phật giáo Bắc tông, Nam tông lại phân mảnh thành nhiều hệ phái với những diện mạo khác nhau. 1.1.2. Hệ phái Phật giáo Hệ phái tôn giáo (Religious denomination) dùng để chỉ một

giáo phái có nguồn gốc hoặc có tính chất của một trường phái tôn giáo nào đó, song lại được hình thành, xuất hiện ở một địa phương hoặc một vùng văn hóa mang đậm bản sắc văn hóa, tín ngưỡng địa phương hoặc văn hóa vùng. Việc xuất hiện các hệ phái tôn giáo là phản ánh mối quan hệ giữa trường phái tôn giáo với thực tại của xã hội đương đại, trong mối quan hệ đó, thực tại xã hội luôn đòi hỏi và tác động vào đời sống tôn giáo theo nhu cầu, xu hướng, truyền thống văn hóa của mình. Khi các nguyên tắc đạo đức, truyền thống văn hóa, tín ngưỡng của thực tại xã hội đó mất dần sức mạnh ảnh hưởng và không phù hợp với xu hướng phát triển mới của xã hội đương đại, thâm chí là xung đột, mâu thuẫn với nhau, thì lúc đó trong nội bộ đời sống tôn giáo xuất hiện nhu cầu cải cách hoặc đổi mới một phần nào đó của trường phái tôn giáo. Kết quả của

sự biến đổi này là sự xuất hiện một hệ phái tôn giáo mới. Do vậy, hệ phái tôn giáo là một chi nhánh của trường phái tôn giáo, có tính chất, đặc điểm của một trường phái tôn giáo, song chúng tiếp nhận, dung hợp các nhu cầu, bản sắc văn hóa tinh thần của xã hội đương đại. Hệ phái tôn giáo không chỉ tiếp tục chủ trương, giáo lý của trường phái tôn giáo mà còn bao hàm các yếu tố văn hóa, tín ngưỡng hiện tồn trong xã hội đương đại, vì thế chúng khác biệt và tương đối độc lập trong trường phái tôn giáo. Trong lịch sử Phật giáo, đã tồn tại, phát triển nhiều hệ phái Phật giáo như trường phái Đại thừa Phật giáo có nhiều hệ phái: Pháp Hoa tông, Hoa Nghiêm tông, Niết-bàn tông, Tam luận tông, Luật tông, Tịnh Độ tông, Thiền tông, Mật tông v.v... Cũng cần nhấn mạnh thêm rằng trong lịch sử đời sống tôn giáo, có những hệ phái phát triển lớn mạnh, có ảnh hưởng và lan tỏa cả một vùng văn hóa, tạo thành hạt nhân của một nền văn hóa, chẳng hạn như Mật tông, Thiền tông Phật giáo mà sự xuất hiện ban đầu của chúng như một hệ phái của trường phái Đại thừa, sau đó vươn lên trở thành một trường phái phổ biến ở một vùng đất. Nếu như Mật tông phổ biến ở vùng Tây bắc Á: Tây Tạng, Mông Cổ, Bhutan, Nepal v.v... thì Thiền tông phổ

biến ở các quốc gia Đông Á: Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên. Từ lịch sử đến hiện tại, Phật giáo vùng Nam bộ cũng bao gồm nhiều hệ phái Phật giáo đang tồn tại và phát triển: Bửu Sơn Kỳ Hương (BSKH), Tứ Ân Hiếu Nghĩa (TÂHN) Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lơn (PGHNTL), Phật giáo Hòa Hảo, Phật giáo Nam tông người Việt, Phật giáo Nam tông Khmer. 1.1.3. Nhóm phái Phật giáo Trong lịch sử đời sống tôn giáo, chúng ta gặp rất nhiều các trường hợp hệ phái bị phân mảnh thành các nhóm đạo khác nhau nhưng đều có nguồn gốc, tính chất từ hê phái đó. Trường hợp các nhóm đạo Tin Lành gồm có các nhóm phái như Baptic Ân điển, Thanh tẩy (Ana Baptism), Trưởng Lão (Presbyterian), Môn đệ (Disciples), Phổ độ (Universalism) là kết quả từ sự phân nhánh của các hê phái Bap-têm, (Baptisism), Cơ đốc Phục lâm (Adventists), Ngũ Tuần (Pentecostals) và Thanh giáo (Puritans). Các hệ phái Phật giáo ở Nam bộ cũng có những trường hợp tương tự. Đó là nhóm phái BSKH Thường Lạc, nhóm phái BSKH Vĩnh Xương có nguồn gốc và tính chất từ BSKH nguyên thủy của đức Phật Thầy Tây An. Từ Hệ phái Phật giáo Khất sĩ của tổ sư Minh Đăng Quang, xuất hiện hai nhóm phái: Phật giáo Khất sĩ Mẫu Trầu và Phật giáo Khất sĩ Sơn Lâm ở Kiên Giang... 2. TÍNH CHẤT CỦA HỆ HÌNH PHẬT GIÁO NAM BỘ 2.1. Tính dung hợp tôn giáo Dung hợp tôn giáo (syncretical religion) là thuật ngữ chỉ hiện tượng tôn giáo có sự liên kết, kết hợp, pha trộn hoặc vay mượn những yếu tố, bộ phận của những tôn giáo khác vào trong một hệ thống tôn giáo. Đây là hiện tượng khá phổ biến trong đời sống tôn giáo trên thế giới, phản ánh khía cạnh thay đổi của một tôn giáo dưới ảnh hưởng, tác động từ xã hội đang có những biến đổi lớn về kinh tế, thay đổi lớn về thể chế chính trị và văn hóa. Dung hợp tôn giáo phản ánh mâu thuẫn trong đời sống tôn giáo, một mặt, muốn ổn định, duy trì hiện diện và ảnh hưởng của mình

thì mặt khác, tất yếu phải thể chế hóa ở ba phương diện: (i) Truyền thống và hình thức hóa nghi thức thờ cúng, cầu nguyện; (ii) Lý tưởng hóa đối tượng siêu nhiên và lối sống; (iii) ổn định, trật tự hóa cơ cấu tổ chức giáo hội. Để thực hiện điều này, tôn giáo phải có một thiết chế cứng rắn, có ranh giới rõ rệt, luôn xác định và bảo vệ giá trị cốt lõi của mình, mặt khác tôn giáo đó lại luôn phải chịu sự nhào nặn liên tục và không ngừng của đời sống văn hóa - xã hội. Tôn giáo đó tất yếu phải thay đổi để thích ứng bằng cách làm mềm hóa thiết chế cứng rắn của mình. Như vậy, sự dung hợp tôn giáo là tất yếu, song nó luôn chứa đựng mâu thuẫn như một con dao hai lưỡi, một mặt nó có thể là phương thức khoan dung, cởi mở tiếp nhận các yếu tố, bộ phận từ các tôn giáo khác để làm mới mình, mặt khác tôn giáo lại luôn dị ứng với những cái khác biệt với giá trị vốn có của mình và dẫn đến xu hướng bảo thủ với thái độ nguy hiểm, co mình để loại trừ tín ngưỡng, tôn giáo khác với mình, thậm chí là ý định “thanh lọc” bằng bạo lực. Lịch sử đời sống tôn giáo thế giới đã chứng minh điều này như một tính quy luật. Trong lịch sử tôn giáo, hiện tượng dung hợp tôn giáo thường diễn ra phổ biến, liên tục trong các khu vực, vùng văn hóa đa dạng về tôn giáo, dân tộc. Đặc điểm lớn của dung hợp tôn giáo là tính chất chủ quan của tôn giáo, đó là sự lựa chọn hợp lý của tổ chức tôn giáo khi buộc phải phụ thuộc vào bối cảnh xã hội cụ thể, nhu cầu tâm linh, môi trường sinh thái nhân văn. Với đặc điểm đa tôn giáo và đa dân tộc ở Nam bộ, dung hợp tôn giáo là tính chất nổi bật của đời sống Phật giáo vùng Nam bộ. Sự dung hợp này không phải là sự kết hợp có tính tạm thời, không bền chặt các thành tố, lắp ghép theo công thức như hiện tượng dung hợp tam giáo (Phật giáo, Nho giáo, Lão giáo) mà bằng cách nung chảy các yếu tố, bộ phận tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau hợp thành hoặc tái cấu trúc lại hệ thống tôn giáo mới. Đây là một trong những nguyên nhân nội tại của sự phân nhánh thành nhiều hệ phái, nhóm phái Phật giáo.

10 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

Có thể nhận thấy tất cả các trường phái, hệ phái, nhóm phái Phật giáo vùng Nam bộ đều có sự dung hợp tôn giáo ở mức độ cao. Đặc điểm chung của sự dung hợp này là tổng hợp nhiều yếu tố tín ngưỡng dân gian, văn hóa truyền thống các tộc người (Hoa, Việt, Khmer) trong đó những yếu tố Phật giáo là trung tâm hoặc hạt nhân gắn kết tất cả các yếu tố tín ngưỡng, tôn giáo, văn hóa tộc người khác vào thiết chế văn hóa tôn giáo của mình. 2.2. Tính chất dân tộc Trong hệ hình Phật giáo vùng Nam bộ, các trường phái, hệ phái, nhóm phái đều có tính dân tộc. Tính chất này làm nổi bật đặc trưng, bản sắc văn hóa của tộc người và tạo nên bức tranh đa sắc của dòng chảy Phật giáo Nam bộ. Nếu như chúng ta so sánh Phật giáo Nam tông Khmer với Phật giáo Bắc tông về các sinh hoạt như ngôn ngữ, tháp, nghi lễ tu tập, kiến trúc chùa, pháp phục, ẩm thực thì sẽ thấy sự khác biệt lớn, đặc biệt là những đặc trưng trong văn hóa tộc người. Cội nguồn tính chất dân tộc của hệ hình Phật giáo Nam bộ bắt nguồn từ tính chất đa dân tộc ở vùng đất này. Các dân tộc khác nhau, phương cách sản xuất, trao đổi và sinh hoạt văn hóa của họ khác nhau. Phật giáo với tư cách là đời sống tinh thần của con người tất yếu mang diện mạo, bản sắc văn hóa dân tộc đó. So sánh đời sống Phật giáo trong 3 dân tộc Việt, Hoa, Khmer ở vùng Nam bộ, chúng ta thấy rõ sự khu biệt, không thể trộn lẫn của các hệ phái Phật giáo. Nếu như Phật giáo trong cộng đồng người Hoa thờ Phật Thích Ca,

Tây phương Tam thánh cùng với các vị thần trong Nho giáo và tín ngưỡng dân gian thì Phật giáo Bắc tông của cộng đồng người Việt chỉ thờ Phật, các vị Bồ-tát, đang khi Phật giáo trong cộng đồng người Khmer Nam bộ chỉ thờ Đức Phật. Tính dân tộc còn thể hiện rõ ở ngôn ngữ trong kinh sách, nghi lễ, pháp phục, ẩm thức v.v... Phật giáo của cộng đồng người Việt lại chia thành nhiều hệ phái và nhóm phái khác nhau, vẫn mang giá trị cốt lõi của Phật giáo truyền thống, song thờ giáo chủ là người Việt với niềm tin, giáo lý độc lập như BSKH, TÂHN, PGHNTL, PGHH v.v...

2.3. Tính quần chúng của Phật giáo vùng Nam bộ Xuất phát từ bản chất, chức năng của mình, mọi tôn giáo đều có tính quần chúng, từ việc phản ánh khát vọng, nhu cầu của con người tới sự đền bù an ủi và hướng thiện. Do vậy, tôn giáo là chỗ dựa của quần chúng nhân dân lao động và các tầng lớp khác trong xã hội vốn chịu nhiều bất công và trắc trở. Phật giáo vùng Nam bộ cũng có tính quần chúng như mọi tôn giáo khác, song đặc biệt hơn về mức độ sâu và rộng trong cộng đồng xã hội. Nếu hiểu mức độ sâu, rộng của tính quần chúng trong một tôn giáo là số lượng tín đồ đông đảo ở mọi lứa tuổi, tầng lớp xã hội, sự ảnh hưởng và lan tỏa niềm tin ở cả một khu vực, thì Phật giáo Nam bộ vượt trội hơn nhiều so với các tôn giáo khác. Chúng tôi cho rằng, tính quần chúng của phật giáo Nam bộ thể hiện ở những điểm sau: Phật giáo lan tỏa rộng khắp không gian vùng Nam bộ, từ Đông Nam bộ đến Tây Nam bộ, có ảnh hưởng lớn trong ba cộng đồng chủ yếu ở Nam bộ là Việt, Hoa, Khmer. Chúng ta chưa có số liệu thống kê đầy đủ về số lượng, nhưng nếu tính cả cư sĩ tại gia, người có cảm tình với Phật giáo thì số lượng người theo Phật giáo là đông đảo nhất vùng Nam bộ. Phật giáo Nam bộ tích hợp hầu hết bản sắc, giá trị văn hóa của các tộc người có số lượng đông đảo nhất ở Nam bộ, trở thành môi trường tâm linh của vùng và tâm thế tinh thần của các gia đình. Có thể nói, Phật giáo vùng Nam bộ là biểu hiện điển hình của sự thống nhất trong đa dạng của văn hóa tôn giáo, tộc người. Phật giáo vùng Nam bộ được truyền bá tư tưởng, triết lý (vốn rất thâm trầm, cao siêu) một các bình dị, đơn giản dễ hiểu với phương ngữ Nam bộ và theo cách nói thơ, đọc thơ nên dễ nhớ, dễ thuộc, phù hợp với trình độ nhận thức của quần chúng nông dân lao động. Tính chất quần chúng, cộng đồng của Phật giáo Nam bộ là cơ sở cho các trường phái, hệ phái, nhóm phái có sức sống bền bỉ, có ảnh hưởng sâu, rộng và là một thành tố quan trọng của vùng văn hóa Nam bộ.

2.4. Tính chất hội nhập, cởi mở Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, khi mà Việt Nam ngày càng thêm nhiều mối quan hệ quốc tế, khẳng định vị trí, vai trò của mình trong khu vực và trên thế giới thì việc hội nhập và kết nối liên thông toàn cầu ngày càng quan trọng và có tính sống còn đối với một quốc gia dân tộc. Phật giáo nói chung và Phật giáo vùng Nam bộ cũng không nằm ngoài xu hướng đó để tránh được nguy cơ bị đẩy ra khỏi không gian sống của tôn giáo trong một vùng đất đang kết nối và liên thông. Phật giáo vùng Nam bộ đã tiên phong thực hiện hội nhập và kết nối với các tôn giáo trong khu vực, trên thế giới. Truyền thống nhập thế của Phật giáo chưa đủ để Phật giáo vùng Nam bộ khẳng định vai trò, bản sắc của mình. Bởi nhập thế của Phật giáo

mới chỉ là hòa đồng vào xã hội, tham gia tích cực vào các lĩnh vực của đời sống và có trách nhiệm xã hội. Song, để phát triển, định hình con đường của tương lai trong thời đại toàn cầu hóa thì Phật giáo Nam bộ phải mở rộng phạm vi hoạt động trong khu vực và trên thế giới. Không chỉ khẳng định vị thế, vai trò của mình mà còn giao lưu tiếp biến văn hóa, tiếp nhận các giá trị, tinh hoa văn hóa thế giới. Nhập thế và phát triển chính là hội nhập, cởi mở, thân thiện với văn hóa, tôn giáo khắp năm châu. Việc các tăng ni đi du học, được đào tạo tại các đại học ở nhiều quốc gia và GHPGVN 3 lần tổ chức Đại lễ Vesak LHQ 2008, 2014, 2019 chính là những bước đi hội nhập và cởi mở của Phật giáo Nam bộ. 3. KẾT LUẬN Sử dụng nguyên tắc tiếp cận tôn giáo học so sánh, bài viết này làm rõ diện mạo, tính chất cơ bản của Phật giáo vùng Nam bộ thông qua các khái niệm cơ bản: Hệ hình, trường phái, hệ phái và nhóm phái Phật giáo cùng những tính chất có tính định danh Phật giáo vùng Nam bộ. Với hai trường phái cơ bản Bắc tông và Nam tông, hệ hình Phật giáo vùng Nam bộ bao gồm nhiều hệ phái, nhóm phái phản ánh không chỉ tính đa dạng về sắc thái, phong phú về hình

thức, mà còn phân biệt những đặc trưng văn hóa các tộc người trong công cuộc khẩn hoang, thành lập xóm, ấp. Xuất phát từ đặc điểm địa lý, môi trường, từ cách thức hoạt động nông nghiệp, các tri thức bản địa, quá trình cộng cư, chung sống hòa bình, đoàn kết đấu tranh khắc phục thiên nhiên hoang dã, chống các thế lực xâm lược của các tộc người và đời sống tín ngưỡng, tôn giáo của họ, bài viết này đã khái quát tính chất chung của hệ hình Phật giáo Nam bộ bao gồm tính dung hợp, tính dân tộc, tính quần chúng và tính chất hội nhập, cởi mở hiện tại. Các tính chất trên khẳng định sự thống nhất trong đa dạng của các hình thức Phật giáo trong hệ hình Phật giáo vùng Nam bộ. Bài viết này chỉ là bước đầu tìm hiểu phương diện lý luận của Phật giáo Nam bộ. Còn khá nhiều vấn đề khác cần được tiếp tục nghiên cứu, làm rõ như đặc trưng, giá trị, bản sắc, xu hướng vận động của các hình thức Phật giáo ở vùng đất này. Do vậy, các khái niệm, tính chất cơ bản của Phật giáo vùng Nam bộ là cơ sở lý luận để nghiên cứu sâu hơn những chiều kích của các hình thức Phật giáo vùng đất này và đây cũng là cơ sở để dự báo xu hướng vận động trong hiện tại và tương lai của Phật giáo vùng Nam bộ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Anagarina Govinda (2013), Đường mây qua xứ tuyết. NXB Hồng
Đức, TP.HCM.
Bukkyo Dendo Kyokai (2008), The Teaching of Buddha. Minato – ku, Tokyo.
Daisetz Teitaro Suzuki (1973), Thiền Luận, Tuệ Sỹ dịch. NXB An Tiêm.
Ivan Strenski (2006), Thinking about Religion- An Historical
Introduction to Theories of Religion. Blackwell Publisher.
Jerrold Schecter (1967), The New Face of Buddha. John Weatherhill,
Tokyo.

Joseph M. Kitagawa (2002), Nghiên cứu tôn giáo Nhật bản. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội. Kimura Tauken (2007), Nguyên thủy Phật giáo tư tưởng luận, Thích Quảng Độ dịch. NXB Tôn giáo, Hà Nội. Lê Mạnh Thát (2005), Lục độ tập kinh và lịch sử khởi nguyên của dân tộc ta. NXB Tổng hợp TP.HCM.Minh Chi (1983), Phật giáo và văn hóa Việt Nam. Lưu hành nội bộ, TP.HCM. Narada (1998), Đức Phật và Phật pháp, Phạm Kim Khánh dịch. NXB TP.HCM. Ngô Đức Thọ và Nguyễn Thúy Nga (dịch và chú thích) (1993), Thiền uyển tập anh. NXB Văn học, Hà Nội. Ngô Văn Lệ (2017), Vùng đất Nam bộ, tập VII (Đặc trưng tín ngưỡng, tôn giáo và sinh hoạt văn hóa). NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội. Nguyễn Duy Hinh (2006), Triết học Phật giáo Việt Nam. NXB. VHTT và Viện Văn hóa, Hà Nội. Nguyễn Hiền Đức (1995), Lịch sử Phật giáo đàng trong. NXB. TP.HCM. O.O. Rozenberg (1990), Phật giáo những vấn đề triết học. Nguyễn Hùng Hậu, Nguyễn Văn Doanh dịch. NXB Trung tâm tư liệu Phật học, Hà Nội. Phan Quang (2004), Đồng bằng sông Cửu Long. NXB Lao Động, Hà Nội. Thành hội Phật giáo TP.HCM (2002), Hội thảo 300 năm Phật giáo Gia Định – Sài Gòn TP. Hồ Chí Minh. NXB.TP.HCM. Thích Nhật Từ (chủ biên) (2019), Phật học Việt Nam thời hiện đại: Bản chất, hội nhập và phát triển, NXB. Hồng Đức, Hà Nội. Thích Thanh Từ (1991), Thiền sư Việt Nam. NXB. Tổng hợp TP.HCM.

Thích Thanh Từ (2014), Thiền tông Việt Nam cuối thế kỷ XX. NXB.
Tổng hợp TP.HCM.
Thích Trí Quảng (2008), Phật giáo nhập thế và phát triển, tập 1&2.
NXB Tôn giáo, Hà Nội.
Thomas Kuhn (2008), Cấu trúc các cuộc cách mạng khoa học, Chu
Lan Đình dịch. NXB Tri thức, Hà Nội.
Thomas Kuhn (2008), Cấu trúc các cuộc cách mạng khoa học, Chu
Lan Đình dịch. NXB Tri thức, Hà Nội.

PHẬT GIÁO NAM BỘ TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1945 TS. Nguyễn Văn Tuân*

Tóm tắt Trải qua lịch sử hình thành và phát triển, Nam bộ (Việt Nam) là một trong những vùng đất đa dạng về tôn giáo, tín ngưỡng. Đây là một trong những yếu tố góp phần hình thành lối sống văn hóa đặc trưng của người dân Nam bộ. Trong những năm từ 1919 đến 1945, dưới ách thống trị hà khắc của thực dân Pháp, cùng với các tôn giáo khác, các hệ phái của Phật giáo tiếp tục ra đời và phát triển nhanh chóng, nhất là vùng nông thôn nên đã đáp ứng được nhu cầu tinh thần của đông đảo tín đồ, Phật tử nơi đây. Thực tiễn nghiên cứu cho thấy, trong thời gian này, đội ngũ chức sắc và Phật tử Nam bộ đã có những đóng góp quan trọng vào việc tuyên truyền chủ nghĩa yêu nước, tinh thần cách mạng do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo. Vì thế, trong bài viết, tác giả làm rõ bức tranh toàn cảnh về tình hình và các hệ phái của Phật giáo, đồng thời đã đúc rút ra một số đặc điểm về tình hình Phật giáo vùng Nam bộ trong khoảng thời gian từ năm 1919 đến năm 1945. Từ khóa: Đặc điểm; Nam bộ; Phật giáo; từ năm 1919 đến năm 1945.

***

*. Viện Khoa học Tổ chức, cán bộ - Ban Tổ chức Trung ương.

18 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

DẪN NHẬP Nam bộ là vùng đất không chỉ có bề dày tiến trình lịch sử, văn hóa mà còn là vùng đất giàu sức trẻ do các tộc người ở đây đang dày công gây dựng nên. Từ vị thế địa lý, văn hóa của vùng đất này và quá trình tiếp biến văn hóa, phần nào tạo cho tôn giáo của vùng có những nét đặc thù, diện mạo mới đối với tôn giáo ở các vùng khác trên đất nước Việt Nam. Do đó, tính mở của một vùng đất mới làm nên tính năng động, nhạy bén, thân thiện, hòa đồng, dám nghĩ, dám làm, dám đối đầu với mọi khó khăn, gian khổ của người dân nơi đây. "Tính mở" là cơ sở cho việc tiếp nhận và tiếp biến thành công nhiều loại hình tôn giáo. Do đó, vùng đất này có sự đa dạng về tôn giáo vào bậc nhất trên cả nước xét trên cả bình diện về các loại hình tôn giáo du nhập (Nho giáo, Phật giáo, đạo Thiên Chúa, Hồi giáo, Tin Lành) cũng như tôn giáo bản địa mới được hình thành (Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật giáo Hòa Hảo, Cao Đài...). Trong tiến trình lịch sử Việt Nam, từ năm 1919 đến năm 1945 là giai đoạn chịu sự chi phối không chỉ bởi những điều kiện bên ngoài (hậu quả nặng nề của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới; chủ nghĩa phát xít xuất hiện trên thế giới và sự lớn mạnh của phong trào Cộng sản và công nhân quốc tế) mà còn có sự tác động của những điều kiện nội sinh của dân tộc, trong đó có sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương. Những điều kiện bên trong và bên ngoài đã tác động mạnh mẽ đến mọi mặt kinh tế - chính trị, xã hội và văn hóa đời sống của người dân Nam bộ, trong đó đặc biệt tác động đến tình hình tôn giáo ở Nam bộ nói chung, Phật giáo vùng đất này nói riêng. Do đó, trong bài viết này, tác giả đi sâu làm rõ bức tranh về Phật giáo ở Nam bộ từ năm 1919 đến năm 1945, từ đó đúc rút ra một số đặc điểm và nhận xét về tình hình phát triển, sự ảnh hưởng của Phật giáo ở Nam bộ trong thời gian này. 1. TÌNH HÌNH PHẬT GIÁO NAM BỘ TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1945 Trong giai đoạn từ năm 1919 đến năm 1945, Nam bộ gồm 20 tỉnh (4 tỉnh miền Đông; 9 tỉnh miền Trung và 7 tỉnh miền Tây) và 2 thành phố lớn (Sài Gòn và Chợ Lớn). Thời gian này cho thấy, Nam

bộ là vùng đất không chỉ là khu vực có mật độ tín đồ đông đảo, có nhiều loại hình tôn giáo du nhập và bản địa mới nảy sinh mà còn là nơi có không gian sinh hoạt tôn giáo phức tạp nhưng lại hết sức phong phú và đa dạng. Trong thời gian này, các tôn giáo ở Nam bộ luôn có sự biến động và có sự tác động sâu rộng đến tình hình tôn giáo, chính trị - xã hội cả nước. Do đó, vấn đề tôn giáo ở Nam bộ nói chung, vấn đề tôn giáo ở Nam bộ trong những năm này nói riêng luôn nhận được sự quan tâm, nghiên cứu của các học giả, nhà khoa học trong và ngoài nước. Vùng đất Nam bộ là mảnh đất màu mỡ cho sự tiếp nhận và hình thành những tôn giáo. Tuy nhiên, tôn giáo của vùng này mang đặc trưng và cốt cách của người nông dân bởi họ không chỉ là người sáng lập ra các tôn giáo mà còn là thành phần tín đồ chủ yếu của các tôn giáo ở mảnh đất này. Bên cạnh các tôn giáo được tiếp nhận do quá trình giao lưu, hợp tác, du nhập từ các nước trên

thế giới, còn lại là các tôn giáo nội sinh ở Nam bộ hình thành và phát triển trong bối cảnh của xã hội thuộc địa nửa phong kiến. Vì thế, ngay từ khi du nhập hoặc mới nảy sinh thì quan điểm các tôn giáo nói chung, Phật giáo nói riêng đã thực sự trở thành món ăn tinh thần quan trọng của người dân nơi đây. Thực tế cho thấy, cũng như sự đa dạng và quá trình hoạt động các tôn giáo khác trong thời gian này, Phật giáo tiếp tục mở rộng, phát triển tương đối sôi động thậm chí là có phần phức tạp, điều này đã ảnh hưởng đến việc xây dựng lực lượng đoàn kết tôn giáo, đoàn kết dân tộc cũng như việc thu hút, tập hợp lực lượng chức sắc, tín đồ Phật tử trong quá trình vận động cách mạng giành chính quyền năm 1945. So với các tôn giáo khác, Phật giáo đã có mặt rất sớm ở vùng đất Nam bộ và có ảnh hưởng to lớn đến đời sống văn hóa xã hội của người dân nơi đây. Phật giáo đã theo dấu chân của những di dân ở vùng đất này ở những thời điểm khác nhau, nhưng chủ yếu tập trung ở bốn hướng: Hướng thứ nhất, Phật giáo được truyền vào do đoàn di dân từ miền Thuận - Quảng có những vị sư là người Việt, người Hoa đi theo đường bộ và đường thủy từ Đồng Nai xuống Gia Định vào

thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX; Hướng thứ hai, do các nhà sư từ Trung Quốc xuống vùng Đồng Nai, Gia Định, Mỹ Tho truyền đạo (1679); Hướng thứ ba, do Mạc Cửu là người Quảng Đông sang sinh sống ở vùng đất Hà Tiên, tiến hành xây dựng chùa Tam Bảo nơi đây; Hướng thứ tư, do Hòa thượng Hộ Tông (Ngài thuộc hệ phái Phật giáo Nam tông) đã truyền bá Phật giáo Nam tông từ Campuchia vào Nam bộ1. Do thời gian và những hướng truyền bá vào vùng Nam bộ ở những thời điểm khác nhau, Phật giáo ở vùng này có những tiền đề kinh tế - xã hội cho sự hình thành và phát triển. Vì thế, ngay từ khi được hình thành và phát triển, hoạt động của Phật giáo vùng đất này có màu sắc hết sức đa dạng, có nhiều điểm mới mẻ. Những đặc điểm này có sự tiếp ứng phù hợp với lối sống, nếp sống và tư duy phóng khoáng của người dân vùng đất nơi đây.

Trung Quốc xuống vùng Đồng Nai

Quảng Miền Đông Thuận PHẬT GIÁO sang - vùng Quảng NAM BỘ đất Hà Tiên

Hòa thượng Hộ Tông đã truyền bá Phật giáo Nam tông từ Campuchia vào

Sơ đồ: Bốn hướng cơ bản hình thành nên Phật giáo Nam bộ Khi thực dân Pháp xâm lược vùng đất này, Phật giáo từng bước có sự chuyển biến lớn. Ở nhiều địa phương, các ngôi chùa bị thực dân Pháp xâm chiếm, bị đập phá và bị chúng sử dụng làm đồn bốt, phòng tuyến phục vụ cho cuộc xâm lược, đô hộ của chúng. Đội ngũ

1. Trần Hồng Liên (2000), Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam bộ - Việt Nam (từ thế kỷ XVII đến 1975), NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 8-9.

Tăng, Ni sư của một số chùa bị thực dân Pháp bắt đi lính, nô dịch cho chúng. Một bộ phận Tăng sư khác âm thầm theo các phong trào yêu nước đấu tranh chống thực dân Pháp. Trong khoảng thời gian này, hầu hết các bộ Kinh sách lớn của Phật giáo bị thất lạc hoặc bị đốt phá. Có thể nói, đây là giai đoạn Phật giáo vùng Nam bộ rơi vào tình

trạng suy thoái nghiêm trọng. Để khắc phục tình trạng đó, lúc này ở nhiều nơi của Nam bộ đã diễn ra phong trào Chấn hưng Phật giáo cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Phong trào này càng ngày càng diễn ra mạnh mẽ, thu hút được đông đảo Tăng sư, tín đồ Phật tử tham gia, nhất là đội ngũ Tăng sư có trình độ cao. Phong trào này diễn ra ở nhiều hình thức khác nhau như: Hoạt động tuyên truyền, giảng dạy Phật giáo diễn ra ở tổ đình Khánh Hòa do Tổ Khánh Hòa (Hòa thượng Như Trí) một vị cao tăng có học vấn uyên bác, là người đi đầu trong phong trào Chấn hưng Phật giáo ở vùng đất Nam bộ; Tổ chức "Lục Hòa Liên xã" ra đời năm 1923. Đây được coi là tổ chức đặt viên gạch đầu tiên của Phong trào Chấn hưng Phật giáo, tập trung đi sâu vào hoạt động chỉnh đốn tăng già, tạo dựng Phật học đường và tiến hành hoạt động dịch thuật và xuất bản kinh sách Việt ngữ. Ngoài ra, trong thời gian này, phong trào còn diễn ra một số hoạt động cụ thể khác sôi nổi, thu hút đông đảo tăng sư và tín đồ Phật tử tham gia như: Tích cực viết các bài có nội dung chỉnh đốn Phật giáo ở Nam bộ; Tiến hành diễn thuyết trước công chúng, tín đồ về ý nghĩa, tầm quan trọng của việc canh tân đất nước và sự cần thiết phải đưa đạo Phật vào cuộc sống của các chí sĩ yêu nước tiêu biểu như Nguyễn An Ninh và Phan Chu Trinh... Vào năm 1930, Hòa thượng Khánh Hòa tiếp tục khai mở các lớp học luân phiên ở một số địa phương lấy tên là "Phật học Liên xã" do Lục hòa Tăng Nam Việt đảm nhiệm chu cấp việc học và tiền học tại chùa Phước Long (Trà Ôn), sau đó đến chùa Lòng Phước (Trà Vinh), chùa Viên Giác (Bến Tre), ... Mỗi khóa tu từ 80 đến 100 học tăng2. Đặc biệt, trong thời gian này, Hòa thượng tích cực tham gia và 2. Trần Hồng Liên (2000), Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam bộ - Việt Nam (từ thế kỷ XVII

cho xuất bản tập san Phật Hóa Tân Thanh Niên bằng chữ quốc ngữ. Tập san có nhiều nội dung tiến bộ nhằm thu hút hàng ngũ cư sĩ trí thức và Tăng sĩ trẻ ở Nam bộ. Dù tập san chỉ tồn tại không lâu do tác động từ nhiều yếu tố, song đã có ý nghĩa quan trọng đặc biệt đối với Phong trào Chấn hưng Phật giáo vùng đất này. Cùng với Phật giáo, các tôn giáo khác có sự thay đổi để phù hợp với mảnh đất, con người nơi đây, trong đó Nho giáo tiếp tục được "cải cách" tương đối mạnh mẽ cả về cách thức tiếp cận và truyền đạt. Phong trào Chấn hưng Phật giáo được hình thành và duy trì với nhiều hình thức mới, phù hợp với điều kiện cụ thể lúc bấy giờ như: Thuyết pháp, in kinh sách, báo chí, mở trường cho tới khi Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra. Phong trào Chấn hưng Phật giáo sôi nổi này đã làm sống lại một giáo phái là Bửu Sơn Kỳ Hương để trở thành một hình thức Phật giáo cách tân tức là đạo Hòa Hảo3 của Huỳnh Phú Sổ ngày 5/7/1939.4 Có thể nói, từ đầu thế kỷ XX đến năm 1939 là giai đoạn đầu Chấn hưng Phật giáo: Phát triển và nâng cao bổn phận, trách nhiệm, trình độ của đội ngũ Tăng sư; Tiến hành dịch một số kinh sách ra tiếng Việt để cho tín đồ Phật tử dễ tiếp cận; Hoạt động Phật sự cũng được mở rộng để phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của vùng và đời sống, nhu cầu tâm linh của người dân. Từ khi bắt đầu tiến hành vào những năm 1919, phong trào Chấn hưng Phật giáo ở Nam bộ

đến 1975), NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 63. 3. Phật giáo Hòa Hảo (đạo Hòa Hảo) khởi phát ở miền Tây và phát triển hầu như chỉ ở miền Tây. Phật giáo Hòa Hảo, là một tông phái Phật giáo do Huỳnh Phú Sổ khai lập năm 1939 tại làng Hòa Hảo, quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc (nay thuộc thị trấn Phú Mỹ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang) vào năm 1939, lấy pháp môn Tịnh Độ tông làm căn bản và chủ trương tu hành tại gia: "Đạo Hòa Hảo khai đạo sau đạo Cao Đài 13 năm, song về cuội nguồn, nó là sự khôi phục, là cao trào mới của Bửu Sơn Kỳ Hương, vốn là sản phẩm giữa thế kỷ XIX". Giáo lý Phật giáo Hòa Hảo chủ trương thờ phượng đơn giản, không cầu kỳ phức tạp, trở về với nội tâm hơn là hình tướng bên ngoài, đúng với tinh thần Đức Phật Thích Ca đã đề xướng. Hoạt động thờ cúng của tín đồ đạo Hòa Hảo chỉ ở ba ngôi hương án tại nhà, bao gồm: thứ nhất là, Ngôi thờ Cửu Huyền Thất Tổ: thờ cúng tổ tiên, theo đạo lý uống nước nhớ nguồn; thứ hai là, Ngôi thờ Tam Bảo: thờ Thập phương Phật, Pháp, Tăng. Ngôi thờ này có đặt một tấm vải màu nâu (gọi là Trần Dà) tượng trưng cho sự thoát tục và sự đoàn kết; thứ ba là, Ngôi Thông Thiên: đặt ngoài trời. Về cách cúng Phật của Đạo Hòa Hảo cũng hết sức đơn giản chủ yếu cúng nước lạnh, bông hoa và nhang. 4. Tạ Thị Thúy (2017), Lịch sử Việt Nam, tập 9 từ 1930 đến 1945, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 352.

đã đạt được những thành tựu đáng kể, Phật giáo vùng Nam bộ tiếp tục được hình thành và phát triển dưới ba dạng tổ chức cơ bản như: Hội An Nam Phật Học, Phật học Tùng thư, Hội chùa và hội Phật giáo Cứu quốc, Hội Tịnh độ Cư sĩ... Hội Nam bộ Nghiên cứu Phật học được thành lập với Điều lệ được chuẩn y vào ngày 26 tháng Tám năm 1931. Thiền sư Từ Phong của chùa Giác Hải ở Chợ Lớn được bầu làm Chánh hội trưởng. Hòa thượng Khánh Hòa giữ trách vụ Phó Nhất Hội trưởng của Hội và đảm trách Chủ nhiệm tạp chí Từ Bi Âm5. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, chương trình của Hòa thượng Khánh Hòa đưa ra bị thất bại vì các thiền sư không có thực quyền, bị một số cá nhân sử dụng địa vị xã hội của họ để kiểm soát định hướng, hoạt động của Hội. Bởi, sự thỏa hợp với chính quyền là nhằm đảm bảo an toàn và quyền lợi của Hội. Tuy vậy, những quyền lợi đó không có gì đáng kể so với sự trả lại ruộng đất các chùa bị chiếm hữu tại các xã và sự miễn thuế thân cho tu sĩ Phật giáo. Sau hai khóa học tiếp theo được tổ chức tại chùa Thiên Phước (Trà Ôn) và chùa Viên Giác (Bến Tre) thì lớp Phật học này bị tan rã vì không đủ tài chính duy trì. Phật học Tùng thư: Nhà xuất bản Phật Học Tùng Thư viết bằng chữ quốc ngữ do cư sĩ Đoàn Trung Còn thành lập tại Sài Gòn. Từ năm 1931, Nhà xuất bản này đã cho ra đời một loạt cuốn các sách có giá trị nhằm truyền bá Phật giáo đến với quần chúng, tín đồ Phật tử như: Chuyện Phật đời xưa, Văn minh Nhà Phật qua Tàu, và Triết lý Nhà Phật. Những sách này lần đầu được nhà Agence Saigonnaise de Publicité ấn hành. Tiếp đó xuất bản các sách truyện như: Truyện Phật Thích Ca (1932), Tăng đồ Nhà Phật (1934) và Các Tông phái đạo Phật ở Viễn Đông (1935). Có thể thấy, cư sĩ Đoàn Trung Còn là một Phật tử tân học, có đóng góp quan trọng, tích cực vào Chấn hưng Phật giáo thông qua việc nghiên cứu, biên

5. Tạp chí Từ Bi Âm ra đời tháng 3.1932 do Ông Trần Nguyên Chấn làm phó nhì hội trưởng với sự cố vấn của Thiền sư Huệ Định và Thiền sư Trí Thiền. Chùa Linh Sơn (số

149 đường Douaumont) được lấy làm trụ sở.

tập sách hoặc phiên dịch tài liệu từ phương Tây và cho ra đời các bộ sách chủ đề về Phật giáo rất có giá trị và được lưu hành rộng rãi ở khắp các vùng, miền trong cả nước lúc bấy giờ. Hội An Nam Phật Học: Trong cuốn Việt Nam Phật giáo Sử luận, tác giả Nguyễn Lang cho rằng, trong thời gian này, ngay từ khi ra đời Hội An Nam Phật Học đã tạo tiếng vang lớn nhất cho phong trào Chấn hưng Phật giáo ở Nam bộ lúc bấy giờ. Quá trình thành lập Hội xuất phát từ việc Ông Trần Nguyên Chấn không chịu khai giảng Phật học đường, hai Thiền sư Khánh Hòa và Huệ Quang liền bỏ về Trà Vinh và lập ra Liên Đoàn Phật Học Xã (1933). Đây được coi là Phật học đường lưu động, cứ ba tháng lại thay đổi cơ sở hoạt động bởi yếu tố kinh tế. Khóa học đầu tiên của Hội được tổ chức tại chùa Long Hòa ở Tiểu Cần, khóa thứ hai được tổ chức tại chùa Thiên Phước ở Trà Ôn. Tuy nhiên, sau khi hoàn thành khóa thứ ba tại chùa Viên Giác ở Bến Tre thì Hội tan rã. Trước tình hình đó, một số vị cao tăng có uy tín như: Hòa thượng Khánh Hòa, Hòa thượng Huệ Quang, Hòa thượng Khánh Anh và Hòa thượng Pháp Hải đã hợp tác với một số cư sĩ tại Trà Vinh thành lập hội Lưỡng Xuyên Phật học để bảo trợ Phật học đường, được tổ chức khai giảng khóa đầu tiên vào năm 1934. Trong thực tiễn Hội đã đào tạo được các vị tăng tài như Thiền sư Thiện Hòa, Thiện Hoa, Hành Trụ, Chí Quang, Hiển Thụy và Chánh Quang, v.v... Nhưng do thiếu hụt tài chính nên đến năm 1939 trường phải đóng cửa, một số Tăng sinh được gửi ra học tại Sơn môn Phật học Huế và một số thầy tỏa đi các tỉnh để mở lớp Tiểu học cho đội ngũ Tăng, Ni: Thầy Giác Tâm tham gia giảng dạy ở Sa Đéc, thầy Chí Thiện về dạy ở Phú Nhuận và thầy Bửu Ngọc đứng lớp tại Kế Sách. Đến những năm 1940, do yêu cầu thực tiễn lúc bấy giờ, các tổ chức hội Phật giáo chú trọng đặc biệt đến hoạt động giáo dục cho thanh thiếu niên thì Hội An Nam Phật Học mở lớp học đặc biệt dạy về Phật học, Lão học và Khổng học cho thanh niên tân học. Hội Tịnh độ Cư sĩ: Ngay sau khi thành lập, Hội đã cho ra đời tạp chí Pháp Âm và đặt cơ sở hoạt động tại chùa Tân Hưng Long,

xã Phú Định, Chợ Lớn; Tôn tăng sĩ Minh Trí làm Tông sư Chứng minh, suy cử các ông Lê Văn Hậu đảm trách Chủ nhiệm Pháp Âm và Trần Quỳnh làm Chủ bút của tạp chí. Tạp chí Pháp Âm của Hội đã thu hút được nhiều học giả tham gia với tiếng nói mạnh mẽ về Chấn hưng Phật giáo trong thời gian này, tiêu biểu như Đông Giao, Ngộ Không và Quốc Tri. Trong những năm này ở Nam bộ, hầu hết các tỉnh đều có các chùa tham gia hội song tập trung chủ yếu tại các tỉnh Cần Thơ, Ba Xuyên, An Xuyên và Gia Định. Theo nghiên cứu cho thấy, đa số những chùa này đều có đội ngũ Tăng sĩ trụ trì, hướng dẫn nghi lễ tụng niệm cho tín đồ Phật tử. Một trong những hoạt động Phật sự tiêu biểu ở các chùa Tịnh Độ Cư Sĩ là mở phòng thuốc Nam cung cấp thuốc cho người dân trong vùng. Nhiều tài liệu nghiên cứu ghi nhận, các chùa thường xuyên tổ chức các đoàn bao gồm các tăng sĩ và Phật tử vào rừng hái thuốc, chế biến, bảo quản và cất trữ cẩn thận trong chùa: “Phòng thuốc nào cũng biết phối hợp các thứ lá cây này để làm thành những thang thuốc chữa các bệnh phổ thông như cảm, cúm, rét rừng, ho, đi tiêu, v.v...

Hầu hết các chùa Tịnh Độ Cư Sĩ ở miền quê đều có mở một phòng thuốc như vậy".6 Cũng thời gian này, bên cạnh những tổ chức nói trên, Phật giáo Nam bộ còn có những tổ chức hội mới: Hội Thiên Thai Thiền Giáo Tông Liên Hữu (do Thiền sư Huệ Đăng sáng lập, trụ sở đặt tại chùa Thiên Thai, Bà Rịa - Vũng Tàu) và Hội Phật giáo Tương Tế (ở Sóc Trăng) được thành lập cùng trong năm 1934. Tuy nhiên, hoạt động của những hội này còn nhỏ lẻ, bó hẹp trong phạm vi địa phương nơi cư trú, không ra được tạp chí, cơ quan ngôn luận, không có ảnh hưởng đáng kể đến tư tưởng, lối sống, nếp sống người dân, của tín đồ Phật tử, đồng thời không ảnh hưởng đến cục diện chính trị - xã hội Nam bộ lúc bấy giờ. Có thể thấy, các Hội Phật học ra đời là sự khẳng định tiếp nối sự Chấn hưng Phật giáo mạnh mẽ ở Nam bộ. Trong nhiều tổ chức hội được thành lập, chúng ta có thể nhận thấy tinh thần Chấn hưng Phật giáo luôn được gắn liền với tự tôn dân tộc, thông qua quá trình 6. Nguyễn Lang (2000), Việt Nam Phật giáo sử luận tập III, NXB Văn học, Hà Nội, tr. 560.

hoạt động của mình để thể hiện tinh thần độc lập dân tộc, dân chủ và chống giặc ngoại xâm như: Năm 1931, Nam bộ nghiên cứu Phật học hội ra đời, đặc biệt là cuốn "Phật hóa tân thanh niên" của Hội đã mang tư tưởng canh tân, phát huy tinh thần dân tộc, dân chủ và đưa ra quan điểm chống lại kẻ thù xâm lược và đô hộ dân tộc. Năm 1936, Hội Phật học Kiêm tế thành lập, cũng chủ trương không chỉ tập trung vào hoạt động Phật học mà còn cần tập trung vào cả nhiệm vụ thực hành "Kinh bang tế thế". Ngoài ra, trong thời gian này, nhiều ngôi chùa của Hội đã trở thành căn cứ địa kháng chiến bí mật buổi đầu của cách mạng, là nơi tuyên truyền về tinh thần yêu nước, chống thực dân Pháp và bè lũ tay sai và sau này còn là nơi để tuyên truyền về mô hình tốt đẹp Chủ nghĩa xã hội. Cùng trong khoảng thời gian này, còn xuất hiện các Hội chùa (Hội Tương tế) là tổ chức hội do cư sĩ Phật tử thành lập với mục đích giúp đỡ lẫn nhau nên mang đậm tính chất xã hội dân gian tương tế. Khi mới hoạt động Hội gặp nhiều khó khăn do sự khống chế, gây áp lực của thực dân Pháp và nội bộ còn chưa ổn định. Sau này, dưới ảnh hưởng tích cực của Thiền sư Thiền Chiếu, hoạt động của Hội được giữ vững và có sự ảnh hưởng nhất định đến một bộ phận không nhỏ tín đồ Phật tử. Đặc biệt, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, Hội đã tích cực tham gia vào phong trào chống lại bọn phản động, tay sai cho thực dân Pháp và góp phần loại bỏ những loại thuế vô lý lúc bấy giờ. Đồng thời, Hội còn tích cực hưởng ứng những hoạt động của phong trào Đông Dương Đại hội, ủng hộ Mặt trận Bình dân Nam bộ. Với sự nỗ lực của đội ngũ Tăng, Ni và tín đồ Phật tử chân chính, Phật giáo vùng Nam bộ đã khôi phục và gặt hái được nhiều thành tựu quan trọng. Một ghi nhận lớn trong quá trình Chấn hưng Phật giáo ở vùng Nam bộ trong giai đoạn này là phát huy truyền thống Phật giáo luôn đồng hành cùng dân tộc, nhiều vị Tăng sĩ yêu nước thông qua những buổi giảng dạy về giáo lý, giáo luật, đã tuyên truyền, khơi dậy truyền thống yêu nước, đại đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo, đánh đuổi giặc ngoại xâm. Việc tuyên truyền này có ý

nghĩa tích cực và ngày càng được mở rộng ở nhiều địa phương, nhất là ở các vùng nông thôn Nam bộ. Ngay từ đầu những năm 1940, một số chùa ở Nam bộ đã trở thành nơi hội họp, nuôi giấu cán bộ cách mạng, tiêu biểu như: Năm 1943, chùa Cao Dân được Mặt trận Việt Minh chọn làm cơ sở cách mạng, nuôi giấu cán bộ và tổ chức hoạt động bí mật. Đến tháng 12/1945, cũng tại nơi đây, Thường vụ Liên tỉnh ủy miền Tây, Khu bộ trưởng (Tư lệnh) Quân khu 9 chọn làm địa điểm tập trung các đơn vị quân chủ lực để củng cố lực lượng. Lúc này tình hình Nam bộ gặp rất nhiều khó khăn, quân Pháp trở lại chiếm đóng nhiều nơi ở miền Trung và Tây Nam bộ. Trung ương thống nhất thực hiện chủ trương kháng chiến dựa vào nhân dân "Chính trị trước, quân sự sau, hỗ trợ lẫn nhau hai mặt". Đồng chí thường chỉ đạo bộ đội phải "Dĩ đức phục dân" (dùng đạo đức để thuyết phục người), phải đối với dân như cha mẹ, anh em ruột thịt, dựa vào quần chúng mà sống và chiến đấu. Lực lượng vũ trang cách mạng lúc này còn yếu, chưa nên tập trung lớn mà nên tổ chức thành các bộ phận độc lập, đi sâu vào vùng địch tạm chiếm, phát triển chiến tranh du kích, lấy vũ khí của giặc trang bị cho ta. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương chỉ trong một thời gian ngắn, đường lối chiến tranh nhân dân ở miền Tây Nam bộ ngày càng phát triển mạnh mẽ, gây cho địch nhiều thiệt hại7; Chùa Kos-Thum là cơ sở hoạt động bí mật của cách mạng, năm 1945 Hòa thượng Dư Hương đã vận động các bổn đạo, chư Tăng, Phật tử và nhân dân địa phương tham gia cướp chính quyền từ tay thực dân Pháp; Chùa Cô Hồn (phường Quang Vinh, Thành phố Biên Hòa), dưới sự chủ trì của đồng chí Hoàng Minh Châu, hội nghị cán bộ Đảng ở Biên Hòa đã được triệu tập và đã ra những quyết định qua trọng về chủ trương, chuẩn bị cho nhân dân Biên Hòa nổi dậy giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám8; Chùa Linh Thứu (Mỹ Tho) là trạm liên lạc giữa Xứ ủy và Tỉnh ủy

7. Chùa Cao Dân, https://sites.google.com/site/banquanlyditichtinhcamau/home/ly-lich-cac-di-tich/di-tich-quoc-gia/chua-cao-dan, truy cập ngày 30/11/2020. 8. Văn Truyên (2015), Kỷ niệm 70 năm Cách mạng tháng Tám và quốc khánh 2-9: Còn mãi dấu ấn lịch sử, http://www.baodongnai.com.vn/vanhoa/201508/ky-niem-70-nam-cach-mang-thang-tam-va-quoc-

Mỹ Tho. Trong cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ, chùa Tam Bảo (Rạch Giá) là địa điểm cất giấu vũ khí phục vụ cho cuộc khởi nghĩa. Như vậy, tinh thần yêu nước của các Tăng, Ni ở một số chùa Nam bộ trong thời kỳ này đã đặt tiền đề cho phong trào yêu nước, chống thực dân Pháp sau này. Như vậy, lúc này, tinh thần "Cởi áo cà sa khoác áo chiến bào" của Hòa thượng Thái Không ở chùa Phật học Lưỡng Xuyên đã nhanh chóng được đông đảo Tăng sinh truyền tụng và có sức ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng trong giới tu sĩ Phật tử lúc bấy giờ. Có thể thấy, trong phong trào Chấn hưng Phật giáo, trong giới Tăng, Ni và tín đồ Phật tử đã có nhiều sự chuyển biến về tư tưởng và có hành động hướng về cách mạng. Tinh thần đó có được là do công lao của những vị thiền sư trong giai đoạn này như: Thiền sư Trí Thiền và Thiền sư Thiện Chiếu9... Các vị Tăng sĩ đặt nền móng và đi đầu trong phong trào Chấn hưng Phật giáo là những người đã phát huy mạnh mẽ

truyền thống Phật giáo luôn đồng hành cùng dân tộc, kết nối tinh thần yêu nước, đoàn kết tôn giáo nhằm chống lại tư tưởng và hành động xâm lược của kẻ thù. Đó là những nhà sư hoạt động yêu nước hăng say, và có đóng góp quan trọng vào thành công của Cách mạng tháng Tám năm 1945 của dân tộc ta. 2. SỰ RA ĐỜI VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA MỘT SỐ HỆ PHÁI CỦA PHẬT GIÁO NAM BỘ TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1945 Nam bộ là nơi hội tụ, nảy sinh nhiều loại hình tôn giáo, giáo

khanh-2-9-con-mai-dau-an-lich-su-2619932 truy cập ngày 30/11/2020. 9. Nhà sư Thiện Chiếu là người rất đâu đáu trước sự suy vi của Phật giáo nên Ông đã viết trên Đông Pháp Thời báo rằng: "Từ khi nước Pháp sang bảo hộ nước ta, đem tân văn hóa, tân học thuật v.v... ban bố cho ta, quốc dân ta đều khuynh hướng về tân học, thì tự nhiên Hán học phải hồi hưu, ấy là thời kỳ Phật giáo nước ta suy đồi vậy". Đồng thời, lúc này, trong Phật giáo rơi vào tình trạng tăng giới: "Phần nhiều không chịu chuyên tâm về đường học vấn, kẻ hảo tâm thời lo độc thiện có khi lạc vào cái chủ nghĩa yếm thế nên không biết nghĩa vụ và trách nhiệm của mình; mình đã chẳng biết thời làm sao truyền bá ra cho người khác biết được? Phật lý đã không rõ rệt, nên những kẻ tại gia tín ngưỡng phần nhiều là mê tín, chỉ biết đốt hương cầu khấn Phật, Thần phù hộ, cho cuộc đời của mình được sung sướng thảnh thơi mà thôi, chớ ít có ai tiêm nhiễm được chút từ bi bác ái, thành ra cái chùa Phật hình như là cái Bảo hiểm công ty, thời tránh sao cho khỏi những kẻ gian tà họ lợi dụng để mưu kế sinh nhai, khiến cho trong Tăng giới hằng diễn tấn bi kịch". (Nguồn: Nguyễn Đại Đồng - Ph.D Nguyễn Thị Minh sưu tầm và biên soạn, 2008, Phong trào chấn hưng Phật giáo (Tư liệu báo chí Việt Nam từ 1927 - 1938), NXB Tôn giáo, Hà Nội, tr. 16.)

PHẬT GIÁO NAM BỘ TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1945 29

phái. Đối với Phật giáo, trong thời gian này, ở Nam bộ có nhiều tông phái, hệ phái như: Phật giáo Bắc tông, Phật giáo Nam tông người Khmer, Phật giáo Nam tông người Việt, Phái Khất sĩ ... Những hệ phái này được du nhập và có sự tiếp biến nhằm phù hợp với nền văn hóa địa phương, góp phần làm cho đời sống tinh thần của người dân nơi đây ngày càng phong phú hơn. Phật giáo Bắc tông hay Phật giáo Đại thừa (Mahayana). Đây được coi là tông phái chủ đạo của Phật giáo Việt Nam. Từ nhiều nguồn tư liệu khác nhau, có thể thấy, Phật giáo Bắc tông hay Phật giáo Đại thừa được truyền vào vùng đất Nam bộ khoảng thế kỷ thứ IX và được phát triển, mở rộng trong những năm từ 1181 đến 1218 bằng hai con đường đáng tin cậy: Con đường thứ nhất, năm 1620, chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên (1563-1635) gả Công chúa Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp là Cheichetta II. Từ đây bang giao giữa hai quốc gia Việt - Miên được mở rộng, giao thông giữa hai quốc gia cũng dễ dàng qua lại. Năm 1625, triều đình Angkor chính thức nhận 40 ngàn hộ dân của nước Việt sang sinh sống. Trong các đoàn di dân đó có các tăng sĩ Phật giáo cùng đi để hoằng Pháp trên những vùng đất mới; Con đường thứ 2, năm 1679, khi nhà Thanh từng bước tiêu diệt nhà Minh ở Trung Hoa, hai tướng nhà Minh là Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên (Trần Thắng Tài) đã cùng ba ngàn người vượt biên trên 50 chiến thuyền vào nước ta xin và được chúa Nguyễn chấp thuận cho tỵ nạn tại Nông Nại (Đồng Nai), Gia Định - Sài Gòn, Vũng Cù (Định Tường - Mỹ Tho), v.v... và dĩ

nhiên các thiền sư cũng đã có mặt trong đoàn này để gieo mầm giác ngộ10. Khi mới du nhập vào Việt Nam, tổ chức và sinh hoạt của Phật giáo Đại thừa có hệ thống tổ chức rõ rệt, mang tính chất nhỏ lẻ ở một số vùng quê khác nhau. Các hoạt động Phật sự chủ yếu mang tính "nội tự". Hoạt động Phật sự lớn do "sơn môn" đứng ra tổ chức (giỗ tổ, dạy nghi lễ, dạy kinh - luật - luận chủ yếu bằng chữ Nho (lúc này chữ Quốc ngữ chưa được phổ cập ở vùng đất này). Cho

10. Thích Hiển Pháp (2017), Một số nét về sắc thái Phật giáo Nam bộ, https://phatgiao.org.vn/mot- so-net-ve-sac-thai-phat-giao-nam-bo-d27625.html, truy cập ngày 08/07/2017.

đến đầu thế kỷ XX, Phong trào Chấn hưng Phật giáo11 trở nên sôi nổi và có sự ảnh hưởng nhất định, cũng nhờ đây mà Phật giáo Nam bộ được khởi sắc rõ rệt. Vào năm 1927, Hòa thượng Thiện Chiếu tiếp thu và mang tinh thần "Chấn hưng Phật giáo Trung Hoa" từ Trung Hoa vào Nam Việt để áp dụng vào vùng đất Nam bộ. Vì thế, tại Nam bộ lúc này các chùa ở Nam bộ gấp rút mở các lớp ngắn hạn "Phật học Liên xã" ở trường Phật học nhằm đào tạo tăng tài, mục đích truyền dạy tư tưởng Chấn hưng Phật pháp: Chùa Long Phước (Trà Ôn), chùa Long Phước (Trà Vinh), chùa Viên Giác (Bến Tre) và một số cơ sở thờ tự khác... Chỉ trong một thời gian ngắn, số lượng Tăng sinh về theo học lên đến cả trăm người, hệ thống đào tạo của Phật giáo trong thời gian này ngày càng được mở rộng hơn và có sự ảnh hưởng nhất định. Hệ phái Nam tông người Khmer: Trước đó, đồng bào dân tộc người Khmer chịu ảnh hưởng sâu đậm tôn giáo của Ấn Độ. Ngay từ những thế kỷ trước hoặc đầu công nguyên các đoàn thương nhân từ Ấn Độ đã qua Việt Nam kết nối kinh doanh. Trong chuyến của họ thường có các tăng sĩ Ấn Độ đi cùng để cầu nguyện cho việc làm ăn được tốt lành và tổ chức các lễ cầu an cho gia đình. Vì thế, thời điểm này, giáo sĩ Bà-la-môn và Phật giáo bắt đầu xuất hiện ở Nam bộ, nhất là ở một số nơi thuộc Đồng bằng sông Cửu Long. Trong thời gian đầu, Bà-la-môn giáo là tôn giáo chủ đạo song đến thế kỷ XIII, Phật giáo trở thành tôn giáo độc tôn của người dân Khmer. Từ đây, ngôi chùa đã trở thành biểu tượng, là trung tâm văn hóa, giáo dục, nghệ thuật, tâm linh của người dân. Các vị sư là hiện thân của Đức Phật

11. Theo tác giả Nguyễn Lang trong cuốn Việt Nam Phật Giáo Sử Luận cho rằng, Công đầu của phong trào chấn hưng thuộc về thiền sư Khánh Hòa. Ông sinh năm 1877 tại làng Phú Lễ tỉnh bến Tre, xuất gia năm 19 tuổi tại chùa Khải Tường. Sau đó ông được đưa về chùa Kim Cang ở Tân An và làm lễ thế độ với thiền sư Chánh Tâm. Năm năm sau, ông được đưa về chùa Long Triều và học Phật với thiền sư Đạt Thụy. Chí nguyện Chấn hưng Phật giáo của ông phát sinh vào khoảng năm ông được bốn mươi tuổi. Ông du hành khắp các tổ đình và Nam bộ để gây ý thức chấn hưng và kêu gọi sự hợp tác của các bậc tôn túc. Ông liên kết được một số các vị cao tăng đồng chí, trong số đó có Huệ Quang, Pháp Hải và Khánh Anh, những người đã cộng tác chặt chẽ với ông trong suốt thời kỳ hoạt động của ông sau này. Năm 1923 trong một buổi họp của đại diện các tổ đình tại chùa Long Hòa ở Trà Vinh, dưới sự hướng dẫn của ông, một tổ chức tăng sĩ được thiết lập gọi là hội Lục Hòa liên Hiệp với mục đích là vận động thành lập một hội

Phật giáo Việt Nam Toàn Quốc làm cơ sở chấn hưng Phật giáo.

PHẬT GIÁO NAM BỘ TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1945 31

tại thế và góp mặt vào hầu hết các hoạt động đời sống xã hội của người dân vùng đất Nam bộ. Hệ phái Nam tông Người Việt: So với các hệ phái khác, Hệ phái Phật giáo Nam tông người Việt xuất hiện tương đối muộn ở Nam bộ. Những người Việt tìm đến và giác ngộ tinh thần Phật giáo Nam tông là do Phật tử Việt Nam sang Campuchia học đạo và khi về nước đã xuất gia và truyền đạo đến các tín đồ ở Nam bộ. Trong bài viết Một vài nét về Phật giáo Nam tông Việt Nam12 của tác giả Bửu Chánh cho rằng, Thủy tổ của Phật giáo Nam tông người Việt là bác sĩ Lê Văn Giảng, khi xuất gia mang đạo hiệu Hộ Tông: "1935 có một người bạn của ông Hiểu làm bác sĩ thú y từ Campuchia về dưỡng bệnh tại nhà ông Hiểu là ông Lê Văn Giảng, ông Hiểu đã mang sách Phật bằng tiếng Pháp cho (ông Lê Văn Giảng) xem và khuyên nên về Campuchia tìm thầy học đạo. Sau ba năm nghiên cứu Phật pháp, ông Lê Văn Giảng quyết định xuất gia làm Tỳ kheo có pháp danh là Hộ Tông. Cả hai cùng cam kết là một người làm cư sĩ (ông Hiểu) lo phần cất chùa, hộ Tăng, còn Tỳ kheo Hộ Tông lo việc khai Phật Pháp".13 Đến năm 1938, dưới sự trợ duyên của một số Phật tử nên một ngôi chùa Nam tông được xây dựng và hoàn thiện ở vùng đất Nam bộ. Năm 1939, Đức vua Sãi Chuon Nath cùng phái đoàn 30 vị Tỳ kheo từ Campuchia sang làm Lễ Kiết giới Sima và đặt tên chùa là Ratanaramyarama (Bửu Quang tự). Đây là ngôi chùa đầu tiên và Tỳ kheo Hộ Tông là Tăng sĩ đầu tiên của Phật giáo Nam tông người Việt14. Hệ phái Khất sĩ: do Sư trưởng Minh Đăng Quang15 là người thành lập. Đây là hệ phái có sự dung hợp hai hệ tư tưởng Phật giáo Nam tông và Bắc tông. Có thể coi Hệ phái Khất sĩ là tông phái thuần Việt. Quá trình ra đời và đi vào hoạt động, Hệ phái Khất sĩ sử dụng

12. Tập Văn số 21, Ban Văn hóa Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, 1991. 13. Bửu Chánh (1991), Một vài nét về Phật giáo Nam tông Việt Nam, Tập văn số 21, Ban Văn hóa Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tr. 82. phatgiao.org.vn/mot-so-net-ve-sac-thai-phat-giao-nam-bo-d27625.html, 08/07/2017. 15. Sư trưởng Minh Đăng Quang, thế danh Nguyễn Thành Đạt, tự Lý Hườn, sinh ngày 26-9 Quý Hợi (1923) tại Vĩnh Long. Sau 4 năm học đạo ở Campuchia, năm 21 tuổi (1944), sư xuất gia và hành đạo tại quê hương, sau đó qua Thất Sơn và Hà Tiên truyền giáo.

32 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

phương thức truyền giáo, kinh điển của hệ phái trong bộ Chân lý. Ngoài ra, để gây ảnh hưởng của mình đến tín đồ Phật tử, Hệ phái biên tập, biên soạn một số tác phẩm bằng Việt ngữ, đặc biệt, Hệ phái sử dụng tác phẩm văn thơ để thu hút được đông đảo tín đồ Phật tử Nam bộ tham gia. Phật giáo Hoa tông: Hệ phái này được hình thành từ việc các đoàn di dân từ miền Trung vào khai phá vùng đất mới, bao gồm cả người Việt và người từ Trung Hoa đến Việt Nam định cư vào nhiều thời điểm khác nhau. Lúc này, đội ngũ Tăng sư của Phật giáo Nam Tông có một số thiền sư Trung Hoa đến Việt Nam truyền đạo trong thời gian trước. Theo nghiên cứu của nhiều học giả cho thấy, ở miền Đông Nam bộ, trong nhiều chùa cổ còn đặt bài vị và nhắc đến sự có mặt của Thiền sư Bổn

Quả (đời thứ 32) và Thiền sư Nguyên Thiều, đời thứ 33 của dòng Lâm Tế. Chùa Đại Giác, chùa Kim Cang, chùa Long Thiền... ở tỉnh Đồng Nai, thuộc Cù lao Phố xưa, đã có dấu chân hoằng hóa và những ngôi chùa do các thiền sư Trung Hoa khai sáng và trụ trì. Tuy nhiên, rất hiếm chùa còn liên tục truyền thừa và duy trì sinh hoạt, nghi lễ thuần túy cũng như sử dụng kinh sách chữ Hán16 cho đến hiện nay. Vào khoảng những năm 1930, những tu sĩ người Hoa theo đạo Phật sinh hoạt theo từng chùa thuộc tông phái của mình là chính và chưa có tổ chức Giáo hội riêng. Thời gian sau đó, Phật giáo Hoa Tông tiếp tục hòa nhập với các tôn giáo, hệ phái khác của Phật giáo ở Nam bộ. Đến năm 1945, Hòa thượng Thống Lương và Hòa thượng Thanh Thuyền tiến hành xây dựng chùa Nam Phổ Đà (Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh); Hòa thượng Lương Giác cũng xây dựng chùa Trúc Lâm (Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh). 3. NHẬN XÉT VỀ TÌNH HÌNH PHẬT GIÁO NAM BỘ TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1945 Một là, trong khoảng thời gian này, Phật giáo ở Nam bộ luôn có sự kế thừa, giao thoa hòa nhập, thậm chí có sự kế thừa giáo lý, giáo luật với nhau, thậm chí cả với các tôn giáo khác: “Tôn giáo là 16. Trần Hồng Liên (2016), Đặc điểm của Phật giáo Hoa tông ở Nam bộ, https://phatgiao.org.vn/ dac-diem-cua-phat-giao-hoa-tong-o-nam-bo-d24212.html, truy cập ngày 26/09/2016.

hình thái ý thức xã hội, ra đời và phát triển từ hàng ngàn năm nay, tồn tại cùng loài người trong một thời gian khó mà đoán định trước được. Trong quá trình tồn tại và phát triển, tôn giáo ảnh hưởng khá sâu sắc đến đời sống chính trị, tư tưởng văn hoá, xã hội và tâm lí, đạo đức, lối sống, phong tục tập quán của nhiều quốc gia, dân tộc, của các tầng lớp người, nhất là đối với thế hệ trẻ”.17 Trong thời gian này, điều kiện kinh tế, chính trị - xã hội của Nam bộ có những biến đổi tiêu cực dưới sự thống trị của thực dân Pháp và tay sai. Tuy nhiên, bối cảnh lịch sử và lối sống nơi đây càng lại là điều kiện thuận lợi Phật giáo phát triển đa dạng về hình thức tổ chức hoạt động và phát triển số lượng. Vì thế, giáo lý, giáo luật và nhân sinh quan Phật giáo đã ảnh hưởng đến tinh thần, lối sống của đông đảo Phật tử Nam bộ lúc bấy giờ. Ngoài ra, Phật giáo Nam bộ trong giai đoạn này còn có sự kế thừa, hòa quyện với những tư tưởng tín ngưỡng của người dân bản địa. Do cuộc sống của tín đồ Phật tử và người dân trong giai đoạn này còn thiếu thốn về mọi mặt, thậm chí thiếu thốn về mặt tâm linh nên trong giáo lý, giáo luật, nhân sinh quan của Phật giáo đã kế thừa những tư tưởng, quan điểm của tín ngưỡng thờ nhân thần, nhiên thần. Chính vì sự giao thoa, kết thừa giữa Phật giáo và các tín ngưỡng bản địa cũng làm cho Phật giáo gần gũi và nhanh chóng đến được với các tầng lớp nhân dân ở nơi đây. Đó chính là sự hòa quyện trong tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và được ghi nhận rõ nét trong hệ thống đền, miếu, lăng, phủ, ... của đồng bào Nam bộ lúc bấy giờ. Dân cư ở nhiều nơi phối thờ Phật với những người có công với gia đình, làng xóm, đất nước mà họ tôn vinh, sùng kính (nhiều vị có đóng góp quan trọng đối với đất nước và nhân dân nên được hậu thế thờ phụng để ghi tạc công ơn). Hai là, những người sáng lập ra các hệ phái hoặc truyền bá tư tưởng của Phật giáo trong thời gian này đa số đều có xuất thân từ tầng lớp nghèo khó trong xã hội và có mối quan hệ mật thiết với nông dân. Từ khi thực dân Pháp tiến hành xâm lược và đặt ách thống trị,

người

17. Nguyễn Tài Thư (chủ biên) (1997), Ảnh hưởng của các hệ tư tưởng và tôn giáo đối với con người Việt Nam hiện nay. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 206.

dân Nam bộ luôn phải chịu áp bức nặng nề về mọi mặt. Cuộc sống của người dân, nhất là một bộ phận di cư ở miền Đông và ở miền Tây Nam bộ gặp không ít khó khăn. Họ tuy có tinh thần yêu nước, mong muốn thoát khỏi sự thống trị của thực dân, phong kiến nhưng lại mê tín, tin vào thần quyền. Cụ thể là họ luôn tin vào một lãnh đạo thần quyền để giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Ngoài ra, họ còn chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi sự tuyên truyền những quan điểm của những vị đạo sĩ ở một số địa phương lúc bấy giờ. Đánh giá khách quan cho thấy, cuộc sống của những người dân di cư trong lúc này họ thiếu thốn cả về mặt tâm linh. Vì thế, các hệ phái của Phật giáo đem tư tưởng của và triết lý của mình nhanh chóng thâm nhập vào người dân và được họ tiếp nhận nhanh chóng, cho nên hệ thống chùa, cơ sở thờ tự của Phật giáo nhanh chóng được xây dựng và trở thành nơi thực hành tâm linh, tính ngưỡng của người dân Nam bộ trong khoảng thời gian này. Ba là, mục tiêu của Phật giáo ở Nam bộ lúc này không chỉ đảm bảo đời sống tinh thần cho người dân và gắn với sự nghiệp đấu tranh giành độc lập dân tộc. Phật giáo ở Nam bộ trong giai đoạn này đều chứa đựng những giá trị văn hóa đặc sắc, riêng biệt, song tập trung hướng tín đồ Phật tử đến Chân - Thiện - Mỹ, đồng thời từng bước có những hình thức phù hợp đáp ứng được yêu cầu tinh thần của người dân vùng đất này. Phật giáo chịu ảnh hưởng và giao thoa với các giá trị truyền thống dân tộc, góp phần tạo nên những nét đẹp trong nền văn hóa đa dạng, phong phú về bản sắc của vùng đất Nam bộ nói riêng, của dân tộc Việt Nam nói chung. Chính yếu tố này đã góp phần giáo dục, tăng cường thêm cho mỗi tín đồ Phật tử tinh thần yêu nước, lòng tự tôn dân tộc trước họa xâm lăng của thực dân Pháp và bè lũ tay sai. Bối cảnh lịch sử lúc này, nhất là sau khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam và việc thực thi chính sách tàn bạo của phát xít Nhật, chúng luôn tìm mọi cách lợi dụng các tổ chức tôn giáo, đặc biệt là những người đứng đầu của các tổ chức tôn giáo để thực hiện mưu đồ ổn định chính trị - xã hội nhằm phục vụ cho ý đồ xâm lược, bóc

lột của chúng. Chúng tìm mọi cách xuyên tạc, bóp méo đường lối, chính sách tự do tín ngưỡng, tôn giáo của cách mạng lúc bấy giờ, thậm chí lợi dụng những vị đứng đầu, một số người đứng đầu các tôn giáo trong đó có Phật giáo trong từng thời điểm lịch sử đã có nhiều chủ trương, hành động chống phá sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta. Tuy nhiên, đây chỉ là bộ phận nhỏ trong các tôn giáo nói chung, Phật giáo nói riêng còn đại đa số những vị đứng đầu Phật giáo đều có tinh thần yêu nước, luôn có ý thức đấu tranh chống lại sự áp bức, bất công và tham gia tích cực vào phong trào giải phóng dân tộc do Đảng lãnh đạo trong giai đoạn này. 4. KẾT LUẬN Trong khoảng thời gian từ năm 1919 đến năm 1945, Nam bộ có sự chuyển biến lớn do tác động của bối cảnh lịch sử, kinh tế - xã hội lúc bấy giờ. Nhiều hệ phái Phật giáo được thành lập, tiếp biến phù

hợp với bối cảnh lịch sử lúc bấy giờ. Đồng thời, để phù hợp với trình độ, nhận thức và tâm lý của người dân Nam bộ nên giáo lý, giáo luật của một số hệ phái cũng có sự cải biến đơn giản, dễ hiểu, phù hợp với nhân dân, nhất là tầng lớp nhân dân lao động. Số lượng chức sắc, chức việc và tín đồ Phật tử ngày càng đông, phong phú về thành phần song tập trung chủ yếu là nông dân. Đa số tín đồ các tôn giáo có cuộc sống vật chất còn rất khó khăn. Có thể thấy, đội ngũ chức sắc và tín đồ Phật tử của các tông, phái Phật giáo đều nêu cao tinh thần yêu nước và trong thực tiễn đã xuất hiện những vị chức sắc tham gia một cách tích cực vào các phong trào đấu tranh cách mạng. Tuy nhiên, với những chủ trương, phương pháp phù hợp, trong giai đoạn này, cách mạng Việt Nam đã từng bước quy tụ được tinh thần yêu nước, khát vọng giải phóng dân tộc của các hệ phái của Phật giáo Nam bộ trong các cao trào cách mạng nhất là trong giai đoạn 1930 - 1945.

TÀI LIỆU THAM KHẢO Bửu Chánh (1991), Một vài nét về Phật giáo Nam tông Việt Nam, Tập văn số 21, Ban Văn hóa Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

36 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

Chỉ thị của Trung ương thường Vụ về vấn đề thành lập Hội “Phản đế đồng minh”, ngày 18-11-1930, Lưu tại Kho Lưu trữ, Văn phòng Trung ương Đảng. hcamau/home/ly-lich-cac-di-tich/di-tich-quoc-gia/chua-caodan, truy cập ngày 30/11/2020. Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), Văn kiện Đảng toàn tập, tập 7, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội. Đỗ Quang Hưng (2001), Một số vấn đề lịch sử Thiên Chúa giáo ở Việt Nam, NXB Đại học Tổng hợp Hà Nội, Hà Nội. Đỗ Quang Hưng (Chủ biên) (2001), Tôn giáo và mấy vấn đề tôn giáo Nam bộ, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội. Mai Thị Thanh (2012), Ảnh hưởng của Phật giáo Hòa Hảo đối với đời sống văn minh tinh thần ở tỉnh Đồng Tháp hiện nay, luận văn thạc sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội. Nguyễn Duy Hinh (2007), Một số bài viết về Tôn giáo học, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội. Nguyễn Đại Đồng - Nguyễn Thị Minh sưu tầm và biên soạn (2008), Phong trào chấn hưng Phật giáo (Tư liệu báo chí Việt Nam từ 1927 - 1938), NXB Tôn giáo, Hà Nội. Nguyễn Lang (2000), Việt Nam Phật giáo sử luận tập III, NXB Văn học, Hà Nội. Nguyễn Tài Thư (chủ biên) (1997), Ảnh hưởng của các hệ tư tưởng và tôn giáo đối với con người Việt Nam hiện nay. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội. Tạ Thị Thúy (2017), Lịch sử Việt Nam, tập 9 từ 1930 đến 1945, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội. Thích Hiển Pháp (2007), Một số nét về sắc thái Phật giáo Nam bộ, nam-bo-d27625.html, truy cập ngày 08/07/2017.

PHẬT GIÁO NAM BỘ TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1945 37

Trần Hồng Liên (2000), Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam bộ - Việt Nam (từ thế kỷ XVII đến 1975), NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội. Viện Nghiên cứu Tôn giáo (1995), Bước đầu tìm hiểu Đạo Cao Đài, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội. Viện sử học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam (2014), Lịch sử Việt Nam, tập 9 từ năm 1930 đến 1945, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

QUÁ TRÌNH VẬN ĐỘNG CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO TẠI MIỀN NAM TS. Dương Thanh Mừng*

Tóm tắt Trên cơ sở đối chiếu thông tin từ các nguồn tài liệu đã tiếp cận được, bài viết tập trung phân tích và trình bày quá trình vận động chấn hưng Phật giáo của các Tăng Ni, Phật tử ở miền Nam, giai đoạn 1923 – 1931, cũng như sự ra đời của các tổ chức, các cơ sở Phật giáo ở miền Nam thời kì tiền chấn hưng và những giá trị, ý nghĩa của nó đối với sự hình thành phong trào chấn hưng trong cả nước. Từ khóa: Chấn hưng, miền Nam, Phật giáo, Phật tử.

*** 1. HỘI LỤC HÒA LIÊN XÃ - NƠI HỘI TỤ NHỮNG TƯ TƯỞNG CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO ĐẦU TIÊN CỦA CẢ NƯỚC Với suy nghĩ rằng: “Đạo Phật ở Nam kỳ ta thật là suy đồi, nếu chẳng lo phương cứu chữa, thì cũng xấu hổ cho phận xuất gia”.1 Nên vào ngày 19/9/1923, nhân lễ kỵ tại chùa Long Hòa (Tiểu Cần, Trà

*. Khoa Dân tộc và Tôn giáo, Học viện Chính trị khu vực III, Đà Nẵng. 1. Khánh Hòa (1929), “Hành trình nhật ký đi cổ động cuộc sáng lập Tòng lâm Phật giáo hội”,... Tlđd, tr. 17-20.

Vinh), Hòa thượng Khánh Hòa đã vận động tất cả các bậc tôn túc khắp miền Tiền Giang và Hậu Giang về dự lễ, đồng thời, họp bàn về vấn đề chấn hưng Phật giáo. Kết quả là chư vị Hòa thượng có mặt trong buổi lễ như Huệ Quang, Trí Thiền, Từ Phong, Chánh Quả, An Lạc, Huệ Định, Diệu Pháp,... dự định sẽ cùng nhau thành lập Hội Lục hòa Liên xã để tiến đến thành lập một Giáo hội Phật giáo trong toàn quốc. Sự kiện này đã được Hòa thượng Khánh Hòa nhắc đến trong một bài viết nhằm biện minh với Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học như sau: “Ở tỉnh Trà Vinh không có Hội Lục hòa nào khác ngoài Hội Lục hòa tổ chức tại chùa Long Hòa, Tiểu Cần mà thôi. Nguyên năm 1923, ngày 19/9, nhân ngày lễ kỵ chùa Long Hòa, Tiểu Cần, mời hết chư sơn miền Tiền Giang , Hậu Giang về dự lễ đồng thời, bàn định việc thành lập Hội Lục hòa, đậu một số tiền để cho người Hội chủ là Cai tổng Nguyễn Văn Nhiêu giữ giùm để giúp cho các hội viên trong lúc lâm chung , hoặc lễ kị, lạp mà thù tạc cùng nhau giữ mối liên hệ thêm khăng khít, hầu nhắc nhở việc tu hành”.2 Sau khi bàn luận xong, các thành viên đã cùng nhau soạn thảo điều lệ, đóng góp tiền quỹ hội (30 đồng). Các chùa đã tham gia đóng quỹ trong lần này là: Chùa Tiên Linh (Mỏ Cày) đóng 30 đồng, Phước Sơn (Mỏ Cày) đóng 30 đồng, chùa Vạn Cổ (Vĩnh Long) 30 đồng, chùa Long Hòa (Tiểu Cần) 30 đồng, chùa Phước Long (Bến Tre) 30 đồng, chùa Long Khánh (Trà Vinh) 30 đồng, chùa Long Phước (Bạc Liêu) 30 đồng, chùa Viên Giác (Bến Tre) 20 đồng, chùa Bình An (Long Xuyên) 20 đồng, chùa Phước Thạnh (Cái Bè) 20 đồng, chùa Long Phước (Sóc Trăng) 20 đồng, chùa Khánh Hòa (Cao Một) 20 đồng, chùa Long An (Sa Đéc) 20 đồng, chùa An Phước (Sa Đéc) 20 đồng, chùa Liên Trì (Bến Tre) 10 đồng, chùa Bảo Lâm (Mỹ Tho) 10 đồng, chùa Phủ Châu (Cái Bè) 10 đồng, chùa Kim Tiên (Cai Lậy) 10 đồng, chùa Long Thiền (Vĩnh Long)

2. Khánh Hòa (1937), “Người mượn chữ lục hòa cách đây mười năm về trước”, Duy Tâm Phật học, số 16, tr. 229-232.

10 đồng (tổng cộng 400 đồng).3 Số tiền đóng góp được sẽ dựa theo quy ước của Hội để luân chuyển cho các chùa tổ chức ngày lễ kỷ niệm ngài Huệ Viễn - Tổ sư sáng lập mô hình Liên xã niệm Phật viên tịch (ngày 6/8 âm lịch hàng năm). Các chùa đầu tiên được Hội trích tiền quỹ tổ chức lễ kỷ tổ là chùa Khánh Hòa (20 đồng), chùa Vạn Cổ (20 đồng), chùa Tiên Linh (20 đồng), chùa Bình An (20 đồng). Trụ trì chùa Phước Châu viên tịch cũng được Hội chi 20 đồng để phúng điếu. Theo quy định, mỗi chùa tham gia vào Hội sẽ đóng 30 đồng và trong vòng 3 năm phải đóng đủ (nếu chùa nào có đủ điều kiện đóng luôn một lần càng tốt). Đến năm thứ ba thì không có chùa nào đóng nữa, thành thử Hòa thượng Khánh Hòa phải gửi thư mời các bậc tôn túc đến nhóm họp để giải quyết tình hình. Số tiền còn lại lúc này là 270 đồng (có một vị hòa thượng thoái chí đã rút lại 30 đồng, một số vị khác thì mượn tiền của Hội nhưng không trả lại) và các thành viên đã bằng lòng trao tặng cho Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học để xây dựng Thư xã và ngôi Pháp Bảo Phương nhằm lưu trữ 3 tạng kinh sách ở chùa Linh Sơn. Hội Lục hòa Liên xã cũng từ đó mà giải thể.4 Như vậy có thể thấy rằng, dù chưa được chính quyền thuộc địa công nhận tính chính danh và cấp phép hoạt động, nhưng sự ra đời của Hội Lục hòa Liên xã đã đưa đến những tác động rất to lớn đối với sự hình thành phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam nói chung và miền Nam nói riêng. Thứ nhất, đây là tổ chức đầu tiên được thành lập ở miền Nam trong chí hướng chấn hưng Phật giáo và do vậy nó cũng được xem như tiếng chuông đầu tiên báo hiệu một sự chuyển động mới, một sự thay đổi mới mà những người Phật tử họ phải tham gia thể hiện trách nhiệm và bổn phận của mình. Thứ hai, tổ chức này ra đời cũng đã quy tụ được những người có cùng chí hướng, tâm nguyện chấn hưng Phật giáo như: Hòa thượng Khánh Hòa, Huệ Quang, Từ Phong, Trí Thiền... Và họ cũng chính là danh

3. Khánh Hòa (1929), “Hành trình nhật ký đi cổ động cuộc sáng lập Tòng lâm Phật giáo hội”, Pháp Âm, số 1, tr.40-48. 4. Khánh Hòa (1937), “Người mượn chữ lục hòa cách đây mười năm về trước”, Duy Tâm Phật học, số 16, tr. 229-232.

tăng, những gương mặt tiêu biểu của phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam sau này. Thứ ba, Hội Lục hòa Liên xã được xem là bước tập duyệt đầu tiên trong hành trình vận động để đi đến xây dựng và kiện toàn cơ cấu tổ chức cho Phật giáo Việt Nam. Thất bại của tổ chức này cũng đã đưa đến nhiều bài học kinh nghiệm quan trọng để các nhà vận động chấn hưng Phật giáo xây dựng và kiện toàn đường lối hoạt động của mình. 2. TỪ PHẬT GIÁO THANH NIÊN HỌC HỘI ĐẾN PHẬT HÓA TÂN THANH NIÊN - MỘT HƯỚNG ĐI MỚI NHƯNG KHÔNG THÀNH Nếu như ở Trà Vinh có Lục hòa Liên xã thì ở Gò Vấp (Sài Gòn), sư Thiện Chiếu cũng đã đứng ra vận động thành lập “Phật giáo Thanh niên học hội” ở chùa Chúc Thọ (1925). Mục đích là đào tạo tăng tài nhằm gánh vác trách nhiệm hộ trì chánh pháp. Để đạt được mục đích này, Phật giáo Thanh niên học Hội sẽ triển khai 8 hoạt động chủ yếu như sau: 1/Lập Phật học báo quán; 2/Lập Phật học viện; 3/Tổ chức một cuộc điều tra về tình hình sinh hoạt của các chùa ở trong cả nước. Từ đó, kết nối liên lạc giữa các chùa, các Phật tử để tổ chức các hoạt động Phật sự cho được thống nhất; 4/Loại bỏ các hoạt động không đúng với mục đích, tôn chỉ của

đạo Phật; 5/Nghiên cứu và làm rõ vai trò của các vị cao tăng trong lịch sử để kích thích tinh thần tu học trong tăng chúng; 6/Tổ chức các buổi sát hạch, khảo thí về Quốc văn, Pháp văn, Hán văn và cả các triết thuyết Đông - Tây để bổ nhiệm chức vị trụ trì cho các chùa; 7/Tổ chức các hoạt động chuyên về thực nghiệp; 8/Chọn các học tăng xuất sắc cho du học các nước như Nhật Bản, Ấn Độ, Thái Lan, Tây Tạng...5. Tuy nhiên, trên thực tế do nhiều nội dung hoạt động quá lớn nên sư Thiện Chiếu và các cộng sự chưa thể thành lập được tổ chức này. Đến năm 1929, sư Thiện Chiếu đã cải đổi chương trình này. Theo đó, Phật giáo Thanh niên học hội sẽ chuyển thành "Viện Phật hóa Tân thanh niên" (cùng tên với tờ báo mà sư Thiện Chiếu đã cho 5. Huệ Thanh (1929), "Một buổi hội nghị tại chùa Linh Sơn", Phật hóa Tân Thanh niên, số 1, tr. 33-36.

xuất bản). Cách thức tổ chức và hoạt động được sư Thiện Chiếu nêu ra như sau6: Chương 1, về tôn chỉ: Điều 1, Phật hóa Tân Thanh niên sẽ là cơ sở hoạt động chung cho toàn bộ Phật giáo miền Nam. Tất cả các tín đồ nhà Phật, chẳng phân biệt xuất gia hay tại gia, tông phái này hay giáo phái nọ đều được tham gia vào tổ chức. Tuỳ theo khả năng, năng lực mà mỗi người có thể tuỳ nghi tham gia đóng góp cho công cuộc chấn hưng Phật giáo. Điều 2, đã là tín đồ nhà Phật thì phải có trách nhiệm hoằng dương Phật pháp để khai sáng cho đời và thực hành hạnh từ bi để cứu khổ cho người. Điều 3, muốn khai sáng cho đời thì trước phải khai sáng cho mình. Muốn khai sáng cho mình thì phải học cho biết giáo nghĩa của đức Phật. Do vậy, Phật hóa Tân Thanh niên sẽ lập Phật học xã và Phật học viện. Phật học xã sẽ có Đại tạng kinh và các sách Đông - Tây nói về Phật giáo, các sách tân, cựu học thuyết nói về thế học và các báo chí để cho tín đồ có đủ tài liệu tu học. Những người đã vào Phật học xã thì phải có trách nhiệm hoằng pháp, tùy theo năng lực sẽ được bổ nhiệm vào các ban sau: 1/Tuyên giảng đoàn, những người vào ban này sẽ tham gia thuyết giảng tại hội quán và tại các địa phương mỗi tháng ít nhất là hai ngày. 2/Ban Biên tập, những người vào ban này sẽ có trách nhiệm biên soạn sách "Phật hóa Sơ đẳng Tiểu học giáo khoa thư" để dạy cho các lớp sơ đẳng tiểu học ngay trụ sở của Viện và các chùa; biên tập "Phật học Tùng thư" mỗi tháng xuất bản một đến hai cuốn, biên tập "Phật học Tư điển", biên soạn các sách như: Phật giáo Luận lý học, Phật giáo Tâm lý học, Phật giáo Triết học... 3/Ban Giáo dục, những người vào ban này sẽ tham gia giảng dạy các lớp học tại Viện cũng như các chùa hội viên ở các địa phương. Ngoài ra, những người trong Phật học xã còn được tham gia các công việc chung của Viện hoặc được cử đi trụ trì các chùa khác. Đối với Phật học viện, sẽ có chức năng là nuôi dưỡng và giáo 6. Thiện Chiếu (1929), "Chương trình chùa của Phật hóa Tân Thanh niên sẽ lập", Phật hóa Tân Thanh niên, số 1, tr. 37-48.

dục khoảng 50 học sinh ở hai lớp là Sơ đẳng Tiểu học và Cao đẳng Tiểu học. Điều 4, để giúp đỡ cho quần chúng nhân sinh, Phật hóa Tân Thanh niên sẽ lập Bộ Cứu tế với các phòng chức năng là phòng Sinh, phòng Thiên tai, phòng Nhân hoạ, phòng Bệnh tật, phòng Cơ hàn. Điều 5, Hội sẽ mua máy in, lập Phật học Ấn quán để xuất bản và phổ biến kinh sách. Điều 6, hội sẽ lập trường công nghệ. Các học sinh có năng lực bình

thường và không thể theo học hết chương trình đào tạo của Hội nhưng lại muốn tham gia hoằng pháp hoặc tham gia học nghề thì phải tốt nghiệp ít nhất là trình độ Sơ đẳng Tiểu học, nghĩa là phải nắm vững được những kiến thức căn bản của Phật giáo. Điều 7, xóa bỏ những hủ tục lạc hậu đã làm lu mờ giáo lý chân chính của Phật giáo. Chương 2, về cách thức tổ chức: Điều 1, Phật hóa Tân Thanh niên sẽ được tổ chức như sau: Một vị trụ trì làm Viện trưởng, 1 Đô giám, 1 Giám viện, 1 Học giám, 1 Duy na, 1 Tri khách, 1 Trị sự, 1 Giảng sư, 3 Giáo viên, 1 Duyệt chúng, 1 Hội kế, 1 Thứ vụ, 1 Thư ký, 1 Tri Tạng, 6 vị trong Bình Nghị viện và 6 Kiểm soát. Điều 2, ngoại trừ các vị trong Ban Bình nghị viện và Kiểm soát thì các thành viên còn lại phải có mặt thường xuyên tại chùa hội quán, nếu vắng mặt thì phải cử người thay thế nhưng không được vượt quá thời gian 1 tháng. Điều 3, các viên chức trong chùa phải là người xuất gia. Những người trong Ban Bình nghị viện và Kiểm soát thì có thể bổ dụng những người tại gia nhưng không chiếm quá 50% nhân sự. Ngoài ra, các giáo viên tham gia giảng dạy về thế học cũng có thể bổ dụng từ những người tại gia. Điều 4, nhiệm kỳ của các thành viên trong Viện là 3 năm. Sau khi kết thúc nhiệm kỳ sẽ được quyền tái ứng cử chức vụ cũ hoặc có thể đi đến các chùa khác có cùng chương trình như Viện để nhận lãnh trách nhiệm mới. Chương 3, về nhiệm vụ và quyền hạn của các thành viên (17 điều): Đối với Viện trưởng sẽ quản lý và điều phối tất cả các hoạt động trong Viện, giám sát các thành viên, thẩm định việc thu chi tài chính. Đối với Đô giám, sẽ có trách nhiệm giúp đỡ cho Viện trưởng,

thay thế giải quyết các công việc khi vị này vắng mặt; chăm lo công tác đối nội và đối ngoại của Viện; quản lý Bộ Cứu tế và đốc thúc Tri khách hoàn thành nhiệm vụ. Đối với Giám viện, đốc thúc các nhân viên trong Ban Trị sự, Hội kế, Thứ vụ hoàn thành nhiệm vụ được giao; quản lý tài chính trong toàn Viện, giám sát các khoản thu chi; quản lý các viên chức trong Phật học Ấn quán và trường công nghệ; cuối mỗi năm Giám viện phải làm kế hoạch hoạt động cho năm tới trình Viện trưởng và Bộ Bình nghị xét duyệt để thực hiện; bổ nhiệm hoặc bãi bỏ những người làm công trong Viện. Đối với Học giám, quản lý các viên chức trong Phật học xã và Phật học viện; kiểm duyệt các sách vở trước khi xuất bản, xây dựng chương trình đào tạo và sắp xếp lịch dạy cho các giáo viên, giảng sư. Đối với Duy na, căn cứ vào nội quy và giáo luật để thực hiện xử phạt tăng chúng trong toàn Viện nếu xét thấy có vi phạm (từ Viện trưởng cho đến các học viên); quản lý các Phật sự trong Viện. Đối với Tri khách, hỗ trợ công việc cho Đô giám, tiếp đón các vị khách tới lui trong Viện. Đối với Trị sự, giúp đỡ một phần công việc cho Giám viện; quản lý việc ăn uống, thu hoa lợi từ ruộng lúa, tài sản của Viện và bàn giao cho Giám viện; chăm lo nuôi dưỡng các bệnh nhân ốm đau trong Viện. Đối với Giảng sư sẽ được phân công giảng dạy tại các khoa Phật học; phụ giúp Học giám sắp xếp các công việc liên quan đến giáo dục; ghi chép quá trình theo học của học tăng; quản lý việc thực hiện các nghi lễ và việc hành trì của các học tăng. Đối với Giáo viên sẽ tham gia giảng dạy các học phần về thế học như: Quốc văn, ngoại ngữ, địa dư và toán pháp; quản lý việc ngủ nghỉ của học sinh; điểm danh học sinh vào đầu buổi và cuối buổi; nhắc nhở các học sinh phải tuân thủ quy tắc. Đối với Duyệt chúng sẽ có trách nhiệm hỗ trợ Duy na và thay thế giải quyết các công việc khi vị này vắng mặt; quản lý các thời

khóa tụng. Đối với Hội kế sẽ hỗ trợ Giám viện về tài chính; quản lý việc thu xuất tiền của Viện; lập sổ thống kê các khoản thu chi và hàng tháng phải báo cáo tình hình này trước Viện; cuối mỗi năm phải làm sổ quyết toán trình Viện trưởng và Bộ Bình nghị xét duyệt;

chăm lo việc chi trả lương cho các nhân sự nếu có. Đối với Thứ vụ, hỗ trợ một phần công việc cho Giám viện; quản lý cơ sở vật chất trong toàn Viện; xem xét các nghĩa vụ lao động và chăm lo nơi ăn, chốn ngủ, nơi sinh hoạt cho các thành viên trong toàn Viện. Đối với Thư kí sẽ có trách nhiệm quản lý văn từ, các loại giấy tờ đến và đi trong Viện. Đối với Tri tạng, quản lý sách báo trong Viện. Đối với Bộ Bình Nghị, cứ ba tháng nhóm họp một lần để bàn định công việc; muốn sửa đổi, điều chỉnh kế hoạch hoạt động của Viện thì phải được sự chấp thuận của các thành viên trong Bộ Bình nghị; tất cả các công việc phải thông qua sự quyết nghị của số đông các đại biểu mới được đưa vào thực hiện. Đối với Kiểm soát, theo dõi và quản lý các khoản thu, chi, các hoạt động của Viện; sau mỗi lần kiểm tra phải có văn bản báo cáo tình hình để thông báo tới tất cả các thành viên đều được biết. Ngoài ra, điều 17 của chương này còn quy định, các thành viên trong Bộ Bình nghị và Kiểm soát phải tương ứng tỷ lệ là 50% xuất gia và 50% tại gia. Điều 18, những người thường trú tại Viện và được đào tạo thành tài sau khi tốt nghiệp, tìm kiếm được công việc và có lương thì phải trích lại một khoản để ủng hộ Ban Cứu tế. Đối với những người không lưu trú tại Viện thì có quyền nhận nguyên lương và việc ủng hộ sẽ tuỳ tâm của mỗi cá nhân. Chương 4, cơ sở và tài sản: Điều 1, Phật hóa Tân Thanh niên dự định sẽ lập các cơ sở tại Gia Định và Gò Vấp. Điều 2, bên trong các cơ sở của Phật hóa Tân Thanh niên sẽ có: Phật học xã, Phật học viện, Trường Công nghệ, nhà in, tài sản của các chư tăng ni và thiện tín giúp đỡ. Điều 3, nếu tài chính đủ lớn Phật hóa Tân Thanh niên sẽ giúp đỡ các chùa khác cùng thực hiện chương trình của mình. Các chùa đã đồng ý tham gia phải tuân thủ tất cả các điều khoản đã được quy định. Chương 5, công trụ và quy tắc (thực chất là thể thức Phật học đường): Đối với phần công trụ đề cập đến các nội dung như: Tôn chỉ của Viện là tu học theo giáo lý Phật thừa, trước cầu sáng lấy mình sau khai sáng cho đời. Do vậy, mỗi học sinh phải luôn tuân thủ nghiêm túc quy tắc đã định; ngoài việc học tập, các học tăng

không được tham dự vào các công việc khác; phải giữ gìn tài sản của Viện, nếu làm mất mát, hư hỏng phải bồi thường; nhặt được của rơi phải trả lại; đồ đạc, tư trang của mỗi cá nhân nếu cần có thể gửi cho Hội kế giữ giùm, hoặc tự quản lý và nếu làm mất thì tự chịu trách nhiệm; các mối bất hòa trong lúc học tập, sinh hoạt phải trình bày với Viện trưởng hoặc Học giám chứ không được tranh cãi dẫn đến xô xát, ẩu đã lẫn nhau; việc cạo đầu, tắm giặt, vệ sinh cá nhân phải thực hiện theo đúng thời gian quy định của Viện; không được dẫn theo người lạ vào Viện cùng ăn ở; học sinh tại gia thì mặc áo dài, còn xuất gia thì mặc áo lớn. Đối với quy tắc Phật học đường: Mỗi buổi sáng sau khi điểm danh xong thì lên chánh đường làm lễ bái; khi ở trong Phật học đường thì đứng theo đúng vị trí; không được nói chuyện, trêu đùa; khi nghỉ học (21h) thì tập chúng

phúng tụng. Đối với quy tắc giảng đường: Học sinh ngồi theo đúng chỗ đã ghi tên mình; đúng giờ phải vào lớp không được bỏ học; ra vào giảng đường phải đi theo đúng thứ tự, nền nếp, không chen lấn, xô đẩy, thầy ra trước, trò ra sau.7 Dù được xây dựng rất chi tiết, nhưng chương trình chấn hưng của sư Thiện Chiếu và các cộng sự đã không thể áp dụng vào trong thực tế. Đó cũng là lý do mà trong bài, "Kính cáo cùng các sư cụ", các thành viên của Phật hóa Tân Thanh niên đã mạnh mẽ lên tiếng rằng: Chúng tôi xin thú thực, nếu các sư cụ mà biết lo cải cách giáo hội thì chúng tôi là những kẻ viết sử trung thành của giáo hội. Còn vạn nhất mà các sư cụ để cho giáo hội hủ bại như thế này thì chúng tôi dù bất tài nhưng nghĩa vụ buộc phải dựng cờ độc lập mà tuyên chiến với giáo hội. Nghĩa là chúng tôi quyết không dung thứ cho các lực lượng ma vương ở trong Bảo điện Pháp vương của chúng tôi nữa. Các sư cụ là đại biểu của giáo hội có lẽ cũng nên biết tự trọng mà sớm trả lời cho chúng tôi bằng cách thực hành. Về phía tín đồ, chớ thấy những người ở chùa cao, Phật lớn mà vội tưởng đó là đại đức rồi lại quy hướng tôn sùng. Phải xét xem thật hay giả, xem ông trụ trì chùa ấy có thực hành cái chủ nghĩa từ bi

7. Thiện Chiếu (1929), "Chương trình chùa của Phật hóa Tân Thanh niên sẽ lập", Phật hóa Tân Thanh niên, số 1, tr. 37-48.

hay không. Môn đồ chùa ấy có phải nhân tài hoằng pháp sau này hay không. Nếu ông trụ trì chỉ biết làm từ để đốt hương cho tượng gỗ, các môn đồ chỉ làm nô lệ để chùi túi kiếng, bao lam thì phải coi như người bỏ ở trong xã hội. Tín đồ nên chú ý, đừng tưởng đầu tròn, áo vuông mà lầm tưởng là đệ tử Phật. Hình dáng tuy giống mà tính chất lại khác nhau. Tính chất của ma vương nó tham lam, say sưa cờ bạc, tà dâm ai để ý một chút thì biết được ngay. Cái tính chất tuy nhiều nhưng chung quy cũng từ thất học mà ra cả. Bởi thất học nên mới thành ra cái tính chất xấu xa như vậy. Tín đồ nếu muốn sớm thoát khỏi kiếp nô lệ với ma vương thì phải mau mau sung vào đội binh chấn hưng cùng chúng tôi".8 Thực ra, chương trình này thất bại một phần nguyên nhân rất lớn nằm ở việc sư Thiện Chiếu muốn Phật giáo có một cuộc cải cách thực sự triệt để qua việc xoá bỏ hình thức "đầu trọc, áo vuông". Chính điều này đã tạo nên một cú sốc rất lớn đối với nhiều Tăng Ni, Phật tử đang có khuynh hướng muốn lưu giữ và phát huy các hình thức tu tập truyền thống của Phật giáo. 3. PHÁP BẢO PHƯƠNG, NGÔI DUYỆT KINH THẤT - NHỮNG THÀNH QUẢ BƯỚC ĐẦU TRONG CUỘC HÀNH TRÌNH VẬN ĐỘNG CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Tháng 7/1926, chùa Long Phước, tỉnh Trà Vinh, mãn khóa Hạ, cư sĩ Huỳnh Thái Cửu đã mời chư tôn túc đến thăm nhà mình tại Trà Sất. Qua bài tác bạch, ông đã khái quát hiện tượng chư tăng suy đồi đạo đức và đề nghị thành lập hội Phật giáo để khởi xướng phong trào nghiên cứu giáo lý, chấn chỉnh Tăng già. Sự kiện này đã được báo Duy Tâm Phật học, số 12 ghi lại rằng: "Ông Huỳnh Thái Cửu đã hợp tác với các ngài Hòa thượng An Nam để chỉnh lý Tăng đồ và xướng minh Phật giáo, vì ông là người thâm hiểu giáo ý Phật thừa. Ông biết đạo Phật là một đạo rất siêu việt mà Tăng đồ lại thất học, làm việc mê tín nên đạo Phật ngày nay hóa ra tà thần, đạo đốt giấy, đốt kho nên thừa lúc mãn kỳ hạ lạp tại chùa Long Phước, Trà Vinh hồi năm 1926,

ông và các vị Hòa thượng qua nhà ông tại Trà Sất để thiết đãi

8. Tân Thanh Niên (1929), “Kính cáo cùng các sư cụ”, Phật hoá Tân Thanh niên, số 1, tr. 14-18.

thời trai rồi ông yêu cầu các vị đại đức nên sửa đạo. Bài văn ông đọc kêu ca thảm thiết, làm cho các vị Đại đức mùi lòng cảm động. Từ đấy cái thuyết Phật Giáo hội mới manh nha trong lòng các nhà đại đức và Hòa thượng Lê Khánh Hòa mới hết lòng chủ động”.9 Sang tháng 8/1926, chùa Long Phước khai trường gia giáo, vấn đề “sửa đạo” lại được tiếp tục đưa ra bàn luận. Các vị tham gia đã khẩn thiết đề nghị Hòa thượng Khánh Hòa và Huệ Quang nên sớm thực hiện lời đề nghị của cư sĩ Huỳnh Thái Cửu. Trong “Tự trần”, Hòa thượng Khánh Hòa viết: “Năm Bính Dần báo hạ, tôi vào ngồi giảng tịch tại chùa Long Phước, Trà Vinh, chín tuần đã mãn, tình cờ có quan huyện hàm Huỳnh Thái Cửu với các vị Hòa thượng sang nhà ông. Tôi hiệp cùng đi, khi ông thiết đãi thời chay rồi ông lại đọc một bài diễn văn yêu cầu sửa đạo. Bài diễn văn ông nghe kêu ca thảm thiết, làm cho công chúng bất giác phải cảm kích mà động lòng. Kế tháng 8, tôi sang Long Phước một lần nữa hầu ngồi chủ toạ gia giáo. Bấy giờ có thầy sa môn Huệ Quang ở chùa Long Hòa bảo tôi nên chủ động thực hiện yêu cầu của quan huyện Huỳnh Thái Cửu. Tôi tế tâm trù nghĩ muốn truyền bá tư tưởng Phật giáo thì cần nhất là các nhà học giả nên hợp tác cùng nhau, chung cùng tư phù cất nhà thư xã, thỉnh ba tạng kinh để đồng tâm nghiên cứu, rồi diễn dịch ra chữ Quốc ngữ, phổ thông trong thiên hạ, khiến cho mọi người xem, đọc đều hiểu được pháp luật nhà đạo, ai làm trái thì chừa, ai làm phải thì theo. Kẻ giả đồ kia cải nghiệp thì Phật giáo mới hưng thịnh được. Còn một bên thì lập trường Phật học, cho học sinh tấn nghiệp lôn luôn. Học cho thông ngũ giáo tam thừa, rồi ra nhận lấy trách nhiệm trụ trì cho kiêm toàn phước huệ, hầu xiển dương diệu pháp thì mới trong mong tăng giới được tinh tấn”.10 Có thể thấy rằng, Hòa thượng Khánh Hòa muốn bắt đầu sự nghiệp chấn hưng Phật giáo bằng việc thành lập thư xã (thư viện), sưu tập kinh sách để nghiên cứu giáo nghĩa, đồng thời diễn dịch sang chữ Quốc ngữ và thành lập Phật học đường đào tạo tăng tài. Để thực hiện thành công chương trình này, Hòa thượng Khánh Hòa đã chủ động tìm đến các 9. Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1936), “Tiểu sử ông Huỳnh Thái Cửu”, Duy Tâm Phật học, số 12, tr. 711-714. 10. Khánh Hòa (1929”, “Tự trần”,... Tlđd, tr.17-20.

ngôi chùa ở các tỉnh thành miền Nam để kêu gọi sự tham gia, tán trợ nhưng vẫn không nhận được nhiều sự đồng thanh, tương trợ. Tháng 2/1927, Hòa thượng Khánh Hòa đến chùa Long Khánh, Trà Vinh để tiếp tục bàn định công cuộc chấn hưng Phật giáo với ngài Huệ Quang, đồng thời, dự định cùng nhau ra Trung Kì để kiết hạ, rồi quan sát tình hình Phật giáo ở đây cũng như chiêu tập thêm những người có cùng chí hướng. Trong dịp này, Hòa thượng Khánh Hòa đã có sự gặp gỡ với sư Thiện Chiếu. Hai bên bày tỏ sự đồng tâm nhất trí trong việc chấn hưng.11 Tháng 4/1927, kỳ kiết hạ được tổ chức tại chùa Long Khánh (Quy Nhơn). Trường hạ này do Quốc sư Phước Huệ làm Chứng minh,

Hòa thượng Huệ Quang (chùa Long Hòa, Trà Vinh) làm Thiền chủ, Hòa thượng Khánh Hòa làm Giảng sư, bà Lê Thị Ngởi (nghiệp chủ Bến Tre) làm Đại thí chủ, Hòa thượng Thành Đạo làm Chánh quản chúng. Suốt ba tháng giảng dạy, Hòa thượng Khánh Hòa, Huệ Quang đã tích cực tìm kiếm bạn đồng môn cùng chí hướng tham gia cải cách Phật giáo. Tại đây, ý tưởng chấn hưng Phật giáo của các Ngài đã nhận được sự đồng tình, ủng hộ của đông đảo Tăng Ni, Phật tử miền Trung và nhất là của Quốc sư Phước Huệ, Hòa thượng Bích Liên, Liên Tôn (sau này, Hòa thượng Khánh Hòa, Bích Liên, Liên Tôn chính là bộ ba tiêu biểu trong các hoạt động chấn hưng Phật giáo tại miền Nam).12 Cuối tháng 5/1927 (âm lịch), sư Thiện Chiếu từ Hà Nội về mang theo một số báo Hải Triều Âm (trong đó có đăng tải các hoạt động chấn hưng Phật giáo của Thái sư Đại Hư cũng như bản điều lệ và quy tắc của Hội Phật giáo Trung Hoa) ghé qua Trường hạ ở Quy Nhơn, đưa cho Hòa thượng Khánh Hòa xem và thúc giục phải nhanh chóng triển khai công việc. Sau khi kết thúc khóa giảng, Hòa thượng Khánh Hòa về lại Sài Gòn đã cùng sư Thiện Chiếu tích cực

11. Khánh Hòa (1929), “Hành trình nhật ký đi cổ động cuộc sáng lập Tòng lâm Phật giáo hội”, Pháp Âm, số 1, tr.40-48. 12. Nt.

chuẩn bị các công tác cho công cuộc chấn hưng Phật giáo.13 Đầu năm 1928, Hòa thượng Khánh Hòa, Từ Nhẫn, Chơn Huệ, Thiện Chiếu, Từ Phong đã cùng với Trần Nguyên Chấn và cư sĩ Thái Bình Ngô Văn Chương họp tại chùa Linh Sơn để bàn định việc thành lập một tổ chức Phật giáo tại miền Nam. Tiếp nhận được thông tin, các thành viên trước đây đã từng tham gia Hội Lục hòa Liên xã mà trực tiếp là Hòa thượng Huệ Quang đã chuyển toàn bộ 270 đồng (thực ra là 300 đồng nhưng do yết ma chùa Phước Long không tham gia nữa nên đã thu hồi lại 30 đồng của mình) mà các chùa trước đây đã đóng góp được để làm quỹ cho việc xây dựng hội. Số tiền này được giao cho Thủ quỹ tạm thời là Ngô Văn Chương giữ. Sau đó, Hòa thượng Khánh Hòa (đại diện cho nhóm Phật tử nêu trên) đã gửi đơn lên chính quyền thuộc địa xin phép thành lập một tổ chức có tên là “Hội Phật giáo Nam Kỳ”, kèm theo một bản quy điều hoạt động với 11 chương, 38 điều. Mục đích của Hội tập trung vào những vấn đề chủ yếu như sau: 1/Đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau trên con đường tu học; 2/Nâng cao hiểu biết về Phật giáo trên cơ sở nghiên cứu kinh kệ, giáo lý; 3/Bảo tồn các giá trị của Phật giáo, thiết lập trật tự và kỷ luật trong tăng giới; 4/Cung cấp cho hội viên các tin tức liên quan đến Phật giáo ở trong nước nước và quốc tế; 5/Tổ chức các ngày lễ Phật giáo tại hội quán trung ương cũng như tại các địa phương; 6/Thành lập Phật học đường và thư viện; 7/Ấn hành kinh sách Phật giáo bằng chữ Quốc ngữ; 8/Tổ chức các buổi giảng thuyết cho thiện tín thập phương; 9/Xuất bản báo chí làm cơ quan ngôn luận. Tờ báo mà Hội dự định xuất bản có tên là Từ Bi Âm. Sự kiện này đã được Từ Bi Âm ghi lại rằng: “Nguyên năm 1928, Hòa thượng Khánh Hòa, Huệ Quang, sư Thiện Chiếu, Ngô Văn Chương cùng một số thanh niên khác đến chùa Linh Sơn dự tính thành lập một tổ chức Phật giáo với tên gọi là Hội Phật giáo Nam Kỳ”.14 Tuy nhiên, chính quyền thuộc địa đã không chấp nhận vì một

13. Nt. 14. Khánh Hòa (1937), “Người mượn chữ lục hòa cách đây mười năm về trước”, Duy Tâm Phật học, số 16, tr. 229-232.

số điều khoản nêu ra trong bản quy điều hoạt động được cho là không phù hợp. Do đó, Hòa thượng Khánh Hòa cùng với các ông Trần Văn Hương (chủ chùa Chục Thọ), Lê Trí Chất (chủ chùa An Phước, làng Tân Phú Đông, Sa Đéc), Phạm Văn Khuê (chủ chùa Thạnh Lương, làng Mỹ Khánh, Biên Hòa), Thái Văn Cơ (chủ chùa Phước Long, Long Xuyên), Nguyễn Văn Tài (sư Thiện Chiếu, chùa Linh Sơn) và Trương Tấn Phát, đã tiến hành sửa đổi một số nội dung trong bản quy điều hoạt động nhằm đáp ứng yêu cầu của chính quyền thuộc địa.15 Lần này, thực dân Pháp lại tìm cách khước từ bằng cách chú ý đến các nhân sự tham gia ký tên, như ông Trương Tấn Phát được cho là có quan hệ với Đảng Lập hiến của ông Bùi Quang Chiêu, ông Thái Văn Cơ là một tín đồ của đạo Cao Đài, sư Thiện Chiếu có tư tưởng chống Pháp qua việc tham gia cộng tác với tờ báo “Pháp - Việt Nhất gia” do Trần Huy Liệu sáng lập vào đầu năm 1927.16 Mặc dù không được chấp thuận, nhưng các thành viên tham gia vận động chấn hưng vẫn không nản lòng. Một mặt, họ tích cực nghiên cứu, điều chỉnh lại các điều khoản trong bản quy tắc điều lệ cho phù hợp với yêu cầu của chính quyền thuộc địa. Mặt khác, nhóm này mà đại diện là Trần Nguyên Chấn đã tìm cách liên lạc với bà Suzanne Karpeles để nhờ giúp đỡ thành lập Ban Bảo trợ Phật giáo Nam Kỳ, một hoạt động nằm trong mục tiêu và nhiệm vụ của Viện Viễn Đông Bác cổ (École française d’Extrême - Orient, viết tắt EFEO). Và đây là một tổ chức hợp pháp được chính quyền thuộc địa cho phép thành lập trong ý định tìm hiểu về đặc trưng văn hóa, tính cách con người Đông Dương nhằm hỗ trợ cho các chính sách cai trị. Riêng Hòa thượng Khánh Hòa thì quyết định thực hiện một cuộc vận động khắp Nam Kỳ Lục tỉnh để vận động tài chính và nhân sự tham gia chấn hưng. Trong nhật ký của mình, Hòa thượng Khánh Hòa đã ghi lại sự 15. Khánh Hòa (1937), “Người mượn chữ lục hòa cách đây mười năm về trước”, Duy Tâm Phật học, số 16, tr. 229-232. 16. Khánh Hòa (1937), “Người mượn chữ lục hòa cách đây mười năm về trước”, Duy Tâm Phật học, số 16, tr. 229-232.

kiện này một cách chi tiết như sau: Ngày 27/1/1929 bắt đầu khởi hành từ chùa Tiên Linh, Bến Tre; qua 28-29/2 ở đến chùa Giồng Miễu; ngày 1/2, qua Mỹ Tho, mồng 2/2 xuống tàu, mồng 3/2 tới Châu Đốc vào chùa Phi Lai ra mắt hòa thượng trụ trì, đến giờ ngọ nghỉ ngơi; Chiều lại cùng bàn bạc với Hoà thượng Chí Thiền về việc thành lập Thư xã và Phật học đường; sáng mồng 6/2 qua chùa Pháp Võng cũng tỏ bày việc lập Phật học viện; mồng 9/2 đi Cây Mít, (Nhà Bàn) đến chùa Hòa Thạnh; mồng 10/2 đi Trà Keo, đến chùa An Phước; 11/2 đi Nam Vang (Phnôm Pênh, Campuchia); 12/2 thăm quan Phật học đường và chùa của vua Sãi, Campuchia; ngày 13/2, đáp tàu xuống Sa Đéc, nghỉ tại chùa An Phước; 14/2 xuống chùa Long Thuyền, Vĩnh Long; sáng 15/2, đi xe đò qua Cần Thơ, rồi xuống Sóc Trăng, qua Bãi Xàu, vào chùa Phước Hoà An; ngày 16/2, theo ghe qua chùa Quan Âm (Đại Ngãi) và ở lại đó 3 ngày; qua 20/2, đến chùa Long Phước, Bạc Liêu (3 ngày); ngày 23/2, tới chùa Giác Hoa, 24/2 đáp xe lên chùa Hội Linh và chùa Trà

Nóc (Phước An Tự) tại Cần Thơ; ngày 26/2, về Sa Đéc; ngày 27/2, lên ngã tư Cai Bường, (Phước An Tự); sáng 28/2 tới chùa Tam Bảo, Rạch Giá; ngày 30/2, qua chùa Thập Phương ở lại 5 ngày. Ngày 6/3 về chùa An Phước nghỉ một đêm, qua mồng 7 đến chùa Kim Hoa (Sa Đéc); sáng mồng 8 về Trà Vinh, nghỉ tại chùa Long Khánh; ngày 10/3 xuống tàu về Bến Tre, đi thẳng Ba Tri lo việc tu tháp; 11/3 ghé chùa Viên Giác, 12/3 trở về chùa Linh Sơn. Ngày 16/7/1929, một cuộc hội nghị bàn về việc chấn hưng Phật giáo được tổ chức tại chùa Linh Sơn, quy tụ đông đảo các Tăng Ni, Phật tử cùng các cư sĩ, các nhà trí thức ở miền Nam tới tham dự như: Chư vị Hòa thượng Khánh Hòa (chùa Tuyên Linh), Từ Phong (chùa Giác Hải), Bửu Chung (chùa Phước Long), Thanh Ẩn (chùa Từ Ân), Hoằng Nghĩa (chùa Giác Viên, Phú Lâm), Pháp Ấn (chùa Phước Tường), Từ Văn (chùa Hội Khánh), Hoằng Ân (chùa Giác Lâm), Thiện Mĩ (chùa Phú Long), Từ Huệ (chùa Long Huê), Phước Tường (chùa Tập Phước), Hồng Hinh (chùa Giác Lâm), sư Thiện Chiếu (chùa Linh Sơn), ... và ông Trần Nguyên Chấn (làm

việc ở Dinh Đốc lý Sài Gòn), bà Lê Thị Ngởi (Huệ Thanh, 1929, tr. 33-36). Sau bài phát biểu của ông Trần Nguyên Chấn, sư Thiện Chiếu cũng đã đăng đàn kêu gọi các thành viên tham gia hội nghị nên tiến hành chấn hưng nhằm "xóa bỏ các hủ tục ở bên trong và tà thuyết ở bên ngoài bấy lâu nay làm cho lu mờ cái nhân nghĩa của Phật giáo, ngăn lấp cái đường sáng suốt của chúng sinh"17. Tại hội nghị này, các thành viên như Hòa thượng Khánh Hòa, sư Thiện Chiếu và Trần Nguyên Chấn đã đề nghị sửa đổi Hội Nam Kỳ Phật giáo thành Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học. Chủ đích là hướng các hoạt động của Hội thuần túy vào việc nghiên cứu giáo lý, kinh sách Phật giáo hầu mong thuận tiện trong việc xin giấy phép hoạt động. Cùng với việc sửa đổi danh xưng, một bản dự thảo điều lệ và quy tắc sinh hoạt mới với 84 điều khoản của Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học đã được giới thiệu đến các đại biểu tham dự. Bao gồm: Tôn chỉ 7 điều, cách thức tổ chức 4 điều, chức vụ và quyền hạn của các thành viên 18 điều, chùa và tài sản của chùa 3 điều, quy ước (quy tắc) 52 điều.18 Qua sự thảo luận và trao đổi về chương trình chấn hưng Phật giáo, hội nghị cũng đã bắt đầu nảy sinh nhiều xu hướng và quan điểm khác nhau. Một số thành viên tỏ ra không tán thành với chương trình được đề xuất, một số khác thì biểu thị sự lưỡng lự, lo ngại. Đơn cử như hòa thượng Từ Văn (chùa Hội Khánh, Thủ Dầu Một) đã có ý kiến phát biểu rằng: "Các ngài có nhiệt tâm như thế, chúng tôi lấy làm hoan hỉ lắm, nhưng các ngài cứ lo tiến hành, còn phần chúng tôi thì xin để cho chúng tôi suy nghĩ lại".19 Đối với những người tán thành thì họ xem xét lại những điều kiện cần và đủ để chính quyền thuộc địa có thể cấp phép hoạt động. Cùng thời gian này, Hòa thượng Khánh Hòa đứng ra xuất bản

17. Huệ Thanh (1929), "Một buổi hội nghị tại chùa Linh Sơn", Phật hóa Tân Thanh niên, số 1, tr. 33-36. 18. Thiện Chiếu (1929), "Chương trình chùa của Phật hoá Tân Thanh niên sẽ lập", Phật hóa Tân Thanh niên, số 1, tr. 37-48. 19. Huệ Thanh (1929), "Một buổi hội nghị tại chùa Linh Sơn", Phật hóa Tân Thanh niên, số 1, tr. 33-36.

tờ Tạp chí "Pháp Âm" (La Voix Bouddhique) kêu gọi các tăng ni, Phật tử cùng các nhà trí thức tham gia bảo trợ cho Phật giáo qua các hoạt động chấn hưng. Tuy nhiên, vì "tự ý" xuất bản nên tờ Pháp Âm cũng chỉ ấn hành được 1 số thì buộc phải đình bản. Tiếp nối tinh thần này, sư Thiện Chiếu cho xuất bản tờ "Phật hóa Tân Thanh niên" nhưng cũng như Pháp Âm, tờ báo này chỉ ra được 1 số duy nhất20. Đến cuối năm 1929, nhóm này đã tạo dựng được Pháp Bảo Phương và Ngôi Duyệt Kinh thất. Trong ngôi Pháp Bảo Phương đã có 771 cuốn Đại Tạng kinh và hơn 400 cuốn sách Pháp văn viết về Phật giáo. Bộ Đại Tạng kinh này có tổng giá trị tiền là 1.300 đồng, do 17 vị trong Chư đàn Việt Trà Vinh góp tiền mua tặng gồm: Tri huyện Lâm Quang Tường (ở Huyền Thạnh), Tri huyện Huỳnh Thái Cửu (ở Hội Long), Tri huyện Nguyễn Hữu Trí (ở Cầu Ngang), Nghiệp chủ Lâm Quang Thới (Huyền Thạnh), Hội đồng Huỳnh Văn Đình (Hùng Điều), Nghiệp chủ Trần Kim Thiện (An Trưởng), Phó tổng Nguyễn Văn Trì (Cầu Ngang), Hội đồng Trần Văn Kim (Lâm Quới), Nghiệp chủ Trần Kim Lương (An Trường), Thương gia Thái Phước (Long Đức), Thái Khánh (Long Đức), Thông phán Trần Văn Giác (Long Đức) cùng các bà Lâm Thị Sáng (Tân An), Huỳnh Thị Mẹo (Long Đức), Võ Thị Ngọc (Long Đức), Đoàn Thị Quá (Long Đức), Nguyễn Thị Quy (Long Đức). Với tư cách là Quản lý Phật học Thư xã, Hòa thượng Lê Khánh Hòa được giao nhiệm vụ tiếp nhận món quà quý giá này.21 Các thành viên cũng đã dự định tổ chức một buổi lễ khánh thành có quy mô lớn nhằm tạo được tiếng vang đối với chính quyền thuộc địa cũng như các Tăng Ni, Phật tử đương thời. Thư mời tham dự lễ khánh thành đã được đăng tải rộng rãi trên báo chí. Cụ thể, báo L'Écho Annamite, số 1373, ra ngày 17/12/1929, đã cho đăng tải thông tin ở trang thứ hai như sau: "Ủy ban Lâm thời nghiên cứu về Phật giáo Nam Kỳ vinh dự mời quần chúng nhân dân Sài Gòn, châu Âu và An Nam đến tham quan Thư viện Phật giáo và phòng đọc kinh

20. Xem thêm tạp chí Pháp Âm, số 1, 1929 và Phật hóa Tân Thanh niên, số 1, 1929. 21. Khánh Hòa (1929), "Lời cảm tạ", Pháp Âm, số 1, trang phụ bìa cuối.

sách vừa được thành lập tại chùa Linh Sơn, nằm ở đường Douaumont (nay là đường Cô Giang - TG), Sài Gòn. Lễ khánh thành sẽ được diễn ra vào các ngày 20 - 22/12/1929. Nhân dịp lễ khánh thành này sẽ có 255 bức tượng Phật giáo với những kích cỡ khác nhau sẽ được trưng bài tại chùa Linh Sơn"22. Từ ngày 20 đến 22/12/1929, lễ khánh thành Pháp Bảo Phương và Ngôi Duyệt Kinh Thất đã được tổ chức tại chùa Linh Sơn. Tham dự buổi lễ có: Quan Giám đốc việc nước và việc chính trị là Eutrope, quan Giám đốc việc nước và việc bổn xứ là Striedter, Đốc lý thành phố Sài Gòn là Béziat, quan Chánh tham biện là Mossy, các phủ huyện cùng các viên chức Tây Nam. Sự kiện này được báo Từ Bi Âm ghi lại rằng: "Từ năm 1927, có ít ông Sa môn thấy Phật giáo phân chia làm năm bảy ngã, cũng vì gốc đạo không vững, lý đạo không thông nên mới phân chi, chia phái, thì lấy làm khổ lòng mà ngồi ngó không đành, muốn ra trả nợ tứ ân để khỏi mang câu độc thiện, bèn hiệp cùng ít người cư sĩ lập nên một hội để lo nghiên cứu Phật học. Hội ấy bèn chọn Sài Gòn là nơi trung tâm điểm của xứ Nam Kỳ và dùng chùa Linh Sơn làm Hội quán để dễ bề giao thiệp với các tín đồ nhà Phật trong các hạt. Trải

qua hai năm, chúng tôi chẳng nệ tài hèn, không từ thế yếu, cùng nhau hiệp sức lập được một ngôi Pháp Bảo Phương và một ngôi Thích học đường. Pháp Bảo Phương có đủ tài liệu để nghiên cứu Phật học. Thích học đường để chuyên lo huấn luyện cho có hoằng pháp nhân tài". Tại buổi lễ này, ông Trần Nguyên Chấn đã có một bài phát biểu nhằm giải thích việc xây cất thư viện và phòng đọc kinh sách. Theo ông, Phật giáo là một tôn giáo có truyền thống lâu đời ở Việt Nam và nó đã góp phần xây dựng nền tảng đạo đức cho xã hội. Tuy nhiên, vì sự biến động của thời cuộc mà ít người chịu lui tới chùa, ít người quan tâm đến Phật giáo. Việc xây dựng thư viện và phòng đọc sẽ nằm trong ý định bảo tồn các giá trị của đạo Phật. Đồng thời, ông cũng tiếp tục đề nghị với Toàn quyền Đông Dương và Thống đốc Nam Kỳ việc cấp phép xây dựng trường học, tiến hành công tác phiên dịch kinh sách Phật giáo và xuất bản một tờ tạp chí cho Phật 22. "Inauguration de la pagode Linh Son", L'Écho Annamite, No.1373, 17/12/1929, pp. 2.

giáo có tên là Từ Bi Âm23. Bởi theo ông: "Mục đích của chúng tôi là muốn cho giáo lý của đạo Phật được phổ cập đến hết thảy mọi người, nhất là cho những người vì tình thế sinh hoạt bó buộc và vì cảnh ngộ không có phương tiện đi đến đến được chùa Linh Sơn để nghe giảng kinh và xem sách, thì cần phải có một tạp chí bằng quốc văn xuất bản mỗi tháng hai kì, mang danh là Từ Bi Âm. Về tạp chí này hiện đã có đơn xin phép gửi đến quan Thống đốc Nam Kỳ, mà quan Đốc lý cũng đã sẵn lòng hoan nghênh phụ lời thuận hứa và chuyển lên Thượng ti rồi. Vậy chúng tôi xin hết lòng cảm tạ ơn đức của ngài. Chúng tôi dám chắc rằng, nhờ ơn lời phê nhân từ của quan Thống đốc Nam Kỳ mà cái giấy phép xin xuất bản cũng sẽ được quan Toàn quyền chuẩn y. Nối theo thư viện này, chúng tôi đang trù tính lập thêm một trường học cho tăng chúng, theo như kiểu trường dạy các sãi ở Cao Miên học chữ Pali ở Nam Vang (Campuchia). Hiện miếng đất này còn có chỗ trống, chúng tôi sẽ cất thêm một sở để làm nơi đào luyện tăng đồ, mai sau khi đã đạt đạo thành tài, đủ có tín lực, có tư cách và mô phạm cho công chúng tôn ngưỡng, ra mà truyền giáo cho đồng bào, cho nền đạo ngày càng được xướng minh".24 Ngoài những lý do của cụ Trần Nguyên Chấn, Hòa thượng Khánh Hòa cũng giải thích thêm rằng: "Đạo Phật ở xứ Nam Kỳ ta hiện thời trong thì Tăng đồ thất học, làm sai pháp luật, ngoài thì tín đồ không hiểu đạo, mê tín dị đoan, bây giờ mình hiệp nhau lập thư viện thỉnh Tam Tạng kinh điển, một mặt thì lo nghiên cứu và phiên dịch để xuất bản, hoặc tòng thơ hoặc tạp chí để lưu thông trong thiên hạ khiến mọi người thông hiểu được cái giáo lý của đạo, mới mong trừ tuyệt những điều mê tín kia. Một mặt thì ra sức giáo hóa cho tăng đồ có tư cách, phòng gánh vác Phật sự sau này, có học mới biết đường mà tu, không thì họ cứ mượn chùa ra làm nhà riêng của mình, kẻ trước vậy, kẻ sau vậy, chắc đạo Phật phải tiêu ma, nên tính phải lập trường học để đào tạo nhân tài, ấy là cái trọng trách của người xuất gia vậy".25 Ngài

23. "Le discours de M Tran Nguyên Chan", L'Écho annamite, No.1378, 23/12/1929, pp.1-2. 24. Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học (1932), "Mấy lời lược thuật khánh thành ngôi Pháp Bảo Phương và ngôi Duyệt Kinh thất", Từ Bi Âm, số 2, tr. 41-48. 25. Khánh Hòa (1929), "Hành trình nhật ký đi cổ động cuộc sáng lập Tòng lâm Phật giáo hội",

Pháp Âm, số 1, tr.40-48.

nhấn mạnh thêm: “Nếu đạo Phật mà muốn có đủ nhân tài để trước kinh, hoặc dịch luận, mà ngăn đỡ cái chánh đạo ở đời mạt pháp này, tưởng ngoài trường học ra thì không tìm đâu được. Với lại các ông sư mà không hiểu lịch sử Phật, không biết pháp luật Phật, cũng bởi cái hại không có trường học mà ra, nên tôi tưởng lo lập Phật học đường là cái cấp vụ của đạo Phật vậy”.26 Buổi lễ khánh thành tại chùa Linh Sơn cũng chính thức đánh dấu sự phân hóa trong nội bộ các nhà tiên phong chấn hưng Phật giáo. Nhóm “Tân Thanh niên” do sư Thiện Chiếu đại diện đã chọn cách rời bỏ chùa Linh Sơn về Trà Vinh để vận động thành lập một tổ chức mới. Nguyên do của vấn đề này được cho là bắt nguồn từ việc cụ Trần Nguyên Chấn muốn thao túng quyền lực trong Hội Phật giáo Nam Kỳ. Chúng ta sẽ thấy rõ vấn đề này qua buổi nói chuyện của các vị như Chân Huệ, Thiện Chiếu, Tử Hư, ... với ông Tomomatsu (tân tăng của phái Tịnh độ Chân tông Nhật Bản) như sau: Chúng tôi vì bận công việc ở Phật học Thư xã nên xem việc xây dựng Phật học viện phần nhiều là nhờ công của ông Trần Nguyên Chấn. Không những chỉ có công không thôi, kinh phí thiếu hụt ông Chấn cũng sẵn sàng bỏ tiền túi để hỗ trợ thêm nữa. Phải chăng mọi việc đều được thuận lợi như trước thì làm sao mà có đến tình cảnh như ngày hôm nay. Khổ nỗi, đang lúc Phật học viện xây dựng gần xong, ông chủ chùa (Trần Nguyên Chấn - TG) lại tuyên bố cho chúng tôi rằng: Từ nay về sau, tất cả mọi việc ở chùa nếu có liên quan đến Phật học viện và Thư xã thì phải có sự chấp thuận của ông mới được thực hiện chứ không được tùy tiện mà không thông báo trước... Chúng tôi thật lấy làm hổ thẹn, vì mình sức học còn ít, công tu chưa dày, nên không đủ tuệ nhãn mà soi đủ cái vọng tâm của ông chủ chùa, thành ra công việc phải đành phải bỏ dở. Xem xét tình hình thấy không tiện, chúng tôi lơ dần ra, duy chỉ có sư cụ Khánh Hòa và một hai ông nữa là còn đi lại với ông Chấn mà thôi. Đến tháng 12/1929, Thư xã và Phật học viện làm lễ khánh thành, chúng tôi cũng đến dự chẳng qua là để kết thúc cái công việc ấy cho rồi, 26. Khánh Hòa (1929), “Hành trình nhật kí đi cổng động...”, Tlđd, tr.45.

chứ thật không còn hy vọng gì ở đó nữa. Hết lễ xong chúng tôi đoạn tuyệt với chùa Linh Sơn. Song nhân đó mà chúng tôi cũng trải qua một giai đoạn nữa trong cuộc vận động chấn hưng. Số là ngày làm lễ khánh thành Phật học Thư xã và Phật học viện thì chúng tôi gặp lại các vị cư sĩ ở Trà Vinh là các ông Ngô Trung Tín, Trần Trí Giác, Nam Hoa đến dự lễ, các ông ấy vì nhận thấy rõ cái chân tướng ở chung quanh chùa Linh Sơn đã như vậy nên đem lòng suy nghĩ bảo chúng tôi liệu ở đó không tiện hãy xuống Trà Vinh mà tổ chức lại thì ở đó sẽ có các ông giúp sức cho. Tháng 8/1930, chúng tôi xuống Trà Vinh gặp gỡ các ông ấy tại chùa Long Khánh để lo công việc tổ chức lần thứ nhì. Ở đó, về phương diện tài chính thì rất nhiều nhà hảo tâm sẵn sàng tài trợ, lẽ ra phải có thành tích mới đúng; song vì một nỗi ý kiến của mọi người có đôi chỗ bất đồng, thành ra không thống nhất được phương châm hành động nên công việc phải đình lại ít lâu. Cái nguyên nhân thất bại ở trong lịch trình của chúng tôi đối với Phật giáo xứ này là

vậy. Ngoài ra cũng có nhiều ngoại duyên khác như tăng già vì sợ mất quyền lợi mà gián tiếp phản đối; cũng là vấn đề tự do tín ngưỡng nhưng ở xứ Nam bộ chúng tôi đây không được sung phần cho lắm. Mấy điều ấy cũng tạo nên trở ngại cho chúng tôi.27 Đối với nhóm Phật tử có khuynh hướng "ôn hòa" do Hòa thượng Khánh Hòa làm đại diện thì vẫn tiếp tục cổ động đường lối chấn hưng cũ, vẫn kiên trì với việc vận động để thành lập cho được Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học. Đầu năm 1930, một bản điều lệ và quy tắc mới được gửi lên văn phòng Thống đốc Nam Kỳ. Sau gần 1 năm xem xét và kiểm tra thì chính quyền thuộc địa Pháp cũng đã chính thức đồng ý phê chuẩn cho phép Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học (Association pour l'etude et la conservation du Bouddhisme en Cochinchine) được thành lập theo Nghị định số 2062, ngày 26/8/1931, đồng thời thông qua 19 điều lệ và 51 điều quy tắc.28

27. Tử Hư (1931), "Một dịp may mắn cho Phật học giới xứ ta sau này", Hà Thành Ngọ báo, số 1103, ra ngày 17/4., tr. 1-2. 28. Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học (1932), "Điều Lệ và Quy tắc", Từ Bi Âm, số 1, tr. 36-57.

Cơ cấu tổ chức ban đầu của Hội được chi làm hai ban. Ban Hội viên Danh dự gồm: Thống đốc Nam Kỳ - Hội trưởng Danh dự, Đốc lý thành phố Sài Gòn là Rivoal - Hội phó, bà Karpeès - Trưởng phòng Nghiên cứu Phật giáo Lào và Campuchia, ông Robert - Đốc học Đông Pháp Trung Pháp học đường và bà Lê Thị Ngởi - Nghiệp chủ Bến Tre; Ban Trị sự do Hòa thượng Lê Khánh Hòa làm Hội trưởng, Hội phó là cụ Trần Nguyên Chấn và Hòa thượng Từ Phong; Cố vấn là Hòa thượng Huệ Quang cùng cư sĩ Nguyễn Văn Nhơn; Thủ quỹ là Phạm Ngọc Vĩnh và Thư kí Lê Văn Phổ.29 Như vậy, với sự ra đời của Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học đã chính thức khép lại quá trình vận động, đồng thời mở ra một thời kì mới là thời kì chấn hưng Phật giáo khắp cả ba miền Bắc - Trung - Nam. Để có được những thành quả to lớn này thì đó là cả một câu chuyện dài với 8 năm trời tìm kiếm, nghiên cứu, đúc kết kinh nghiệm và cả sự kiên trì, nhẫn nại của các nhà tiên phong vận động chấn hưng Phật giáo. Nhìn lại toàn bộ hành trình như vậy để chúng ta có thể thấy được rằng, dù là giai đoạn sơ khởi nhưng nó có một vị trí rất quan trọng đối với tiến trình lịch sử Phật giáo Việt Nam trong giai đoạn cận đại và đặc biệt là đối với công cuộc chấn hưng mà các tăng ni, Phật tử đã thực hiện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

"Inauguration de la pagode Linh Son", L'Écho Annamite, No.1373, 17/12/1929.
"Le discours de M Tran Nguyên Chan", L'Écho annamite, No.1378, 23/12/1929.
Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1936), "Tiểu sử ông Huỳnh Thái Cửu", Duy Tâm Phật học, số 12, tr. 711-714.
Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học (1932), "Điều Lệ và Quy tắc", Từ Bi Âm, số 1.
29. Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học (1932), "Điều Lệ và Quy tắc", Từ Bi Âm, số 1, tr. 42.

QUÁ TRÌNH VẬN ĐỘNG CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO TẠI MIỀN NAM 61

Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học (1932), “Mấy lời lược thuật khánh thành ngôi Pháp Bảo Phương và ngôi Duyệt Kinh thất”, Từ Bi Âm, số 2, tr.41-48. Huệ Thanh (1929), “Một buổi hội nghị tại chùa Linh Sơn”, Phật hóa Tân Thanh niên, số 1, tr. 33-36. Khánh Hòa (1929), “Hành trình nhật kí đi cổ động cuộc sáng lập Tòng lâm Phật giáo hội”, Pháp Âm, số 1. Khánh Hòa (1929), Pháp Âm. Khánh Hòa (1937), “Người mượn chữ lục hòa cách đây mười năm về trước”, Duy Tâm Phật học, số 16. Tân Thanh Niên (1929), “Kính cáo cùng các sư cụ”, Phật hoá Tân Thanh niên, số 1, tr. 14-18. Thiện Chiếu (1929), “Chương trình chùa của Phật hoá Tân Thanh niên sẽ lập”, Phật hóa Tân Thanh niên, số 1, tr. 37-48. Tử Hư (1931), “Một dịp may mắn cho Phật học giới xứ ta sau này”, Hà Thành Ngọ báo, số 1103, ra ngày 17/4. Khánh Hòa (1929), “Hành trình nhật ký đi cổ động cuộc sáng lập Tòng lâm Phật giáo hội”,... Tlđd, tr. 40-48.

PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở NAM BỘ: NGUYÊN NHÂN, ĐIỀU KIỆN VÀ QUÁ TRÌNH TS. Thích Thiện Tài*

Tóm tắt Bài viết góp phần tìm hiểu, lý giải các nguyên nhân và điều kiện, bối cảnh dẫn đến quá trình hình thành nên phong trào chấn hưng Phật giáo, mà nơi diễn ra đầu tiên là ở Nam bộ. Sự ra đời của phong trào chấn hưng Phật giáo là kết quả của nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, cả bên trong lẫn bên ngoài Phật giáo, nhưng trên hết đó là vai trò chủ động tiên phong, dám nghĩ dám làm của các tăng sĩ đương thời, có sự yểm trợ của các nhân sĩ trí thức và mọi tầng lớp trong xã hội. Sự thành công của phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam bộ là bước mở đầu cho một phong trào rộng lớn hơn trên phạm vi cả nước. Từ khóa: Nam bộ, nguyên nhân, điều kiện, phong trào Chấn hưng Phật giáo *** 1. NHỮNG NGUYÊN NHÂN, ĐIỀU KIỆN CHO SỰ HÌNH THÀNH PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở NAM BỘ Phật giáo Việt Nam là một thực thể đã tồn tại khách quan và vận

*. Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQG HN.

64 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

động trong suốt tiến trình lịch sử Việt Nam mà phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam (PGVN) diễn ra đầu thế kỷ XX là một hiện tượng xảy ra với những nguyên nhân và kết quả có sự liên hệ đến hầu hết các điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa… ở thời đại sinh ra nó. Do vậy, muốn nghiên cứu một cách có hệ thống, bao quát và khách quan, nhất thiết chúng ta phải đặt nó trong mối tương quan với những điều kiện đó, để xem xét đánh giá sự tác động qua lại, mới làm rõ được nguyên nhân, diễn tiến, kết quả và ý nghĩa thực sự. Phong trào chấn hưng PGVN ở Nam bộ hình thành không phải ngẫu nhiên, mà đó là kết quả của các điều kiện chủ quan và khách quan, ở đây người viết tạm phân chia các điều kiện thành hai bộ phận: Các điều kiện và nguyên nhân bên ngoài và các điều kiện bên trong PGVN. 1. 1. Các điều kiện và nguyên nhân bên ngoài Từ triều đại Hậu Lê (1428-1527), Phật giáo không còn hưng thịnh như trước. Triều đình coi trọng Nho giáo, dùng Nho giáo để thiết lập trật tự xã hội từ triều đình cho đến bên ngoài, các sĩ phu miệt mài trong tư tưởng Tống nho, triết lý nhà Phật tuy cao siêu

nhưng không còn giá trị thiết thực nên dần bị bỏ quên. Phật giáo tuy vẫn tồn tại, ở phương diện nào đấy vẫn có sự phát triển, chùa chiền vẫn được xây dựng, nhưng nhìn tổng thể Phật giáo đã dần chuyển từ vai trò trọng yếu trong đường lối trị quốc, trở thành một tôn giáo, tín ngưỡng dân gian và có chỗ đứng nhất định trong quần chúng nhân dân. Về nguyên nhân, có thể kể đến sự bất ổn trong 100 năm trị vì với 10 đời vua của nhà Hậu Lê, ngoài Thánh Tôn và Thái Tôn lớn tuổi mới làm vua, các vị vua khác đều lên ngôi vua khi tuổi còn trẻ, quyền hành bị lung lạc, ham ưa ăn chơi, nước nhà không mấy lúc được yên.1 Chính sách tiêu diệt văn hóa của nhà Minh khi xâm lược và chiếm nước ta trước đó cũng là nguyên nhân làm cho Phật giáo thời Hậu Lê trở nên suy thoái, nhà Minh đã tịch

1. Thích Mật Thể (2004), Việt Nam Phật giáo sử lược, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, tr. 176.

thu hết kinh sách, phần thì đốt phá, phần thì mang về nước, khiến cho người mộ Phật dù muốn cũng không còn gì để nghiên cứu. Thích Mật Thể cho rằng “đời Hậu Lê có thể gọi là thời đại Phật giáo suy đồi”.2 Nhà Lê còn thi hành nhiều chính sách siết chặt Phật giáo: “Năm Quang Thuận nguyên niên (1460) - Lê Thánh Tôn, sắc cấm các Tăng đạo không được qua lại với nhân dân trong thành. Và càng chặt chẽ hơn, cấm xây chùa quán mới, cấm in sách Phật, cấm tô tượng đúc chuông…”.3 Dưới triều Lê, muốn tiến thân chỉ có con đường Nho học, các tôn giáo khác chẳng những không có vai trò và vị thế trong bộ máy triều chính mà còn bị kỳ thị, chê bai. Điển hình Ngô Sĩ Liên đã mạnh mẽ nhận xét như sau: “Người nào đã học Nho giáo mà lại học thêm Phật giáo và Đạo giáo… thì có ích gì cho thế đạo, cho nước nhà. Lấy những người ấy đỗ mà làm gì?”.4 Sau thời Hậu Lê là giai đoạn “Nam - Bắc phân tranh” (1528- 1802), giai đoạn này Phật giáo có phần được phục hưng, xuất hiện vài dòng thiền mới ở Đàng Trong như: phái Nguyên Thiều, phái Liễu Quán với nhiều vị cao tăng truyền thừa và sinh ra vài chi phái nhỏ hơn. Phật giáo thời kỳ này tuy có chút hưng thịnh trở lại nhưng vẫn yếu thế so với trước kia rất nhiều, yếu tố “Tam giáo đồng nguyên” trước đó càng thể hiện rõ trong giai đoạn này. Từ khi chúa Nguyễn Hoàng vào trấn đất Thuận Hóa, Phật giáo ở Đàng Trong có cơ hội phát triển trên nhiều phương diện, chúa Nguyễn hết lòng ủng hộ Phật pháp: xây chùa, đúc tượng, đúc chuông, in kinh sách, thỉnh kinh, mời danh tăng truyền giới… Các chúa Hiền Vương (1618-1687), Ngãi Vương (1687-1691) và nhất là Minh Vương (1691-1725) rất sùng đạo (Phật Tuệ Giác 1964, tr. 74). Minh Vương Nguyễn Phúc Chu là vị chúa thứ 6, ông là một vị minh quân rất tôn sùng đạo Phật, chủ trương “Cư Nho mộ Thích”, dung hòa Phật - Nho, vận dụng tinh thần trong giáo lý nhà Phật vào sách lược mở cõi và trị nước rất thành công. “Dưới thời Chúa Nguyễn

2. Thích Mật Thể (2004), Việt Nam Phật giáo sử lược, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, tr. 177. 3. Ngô Sĩ Liên (2004), Đại Việt sử ký toàn thư, NXB Văn Hóa Thông Tin, Hà Nội, tr. 85. 4. Nguyễn Quang Ngọc (2006), Tiến trình lịch sử Việt Nam, NXB Giáo Dục, Hà Nội, tr. 116-130.

Phúc Chu, Phật giáo Đàng Trong đã có được nhiều thuận lợi để phát triển, nhất là sau khi có sự xuất hiện của Hòa thượng Thạch Liêm từ Trung Quốc sang".5 Nhưng đến lúc Tây Sơn (1778-1802) lên nắm chính quyền, Tây Sơn đã bắt buộc các nhà sư phải nhập ngũ, phá hủy các tượng Phật, phá bình địa các chùa,6 như chùa Thiền Lâm là nơi Hòa thượng Thạch Liêm từ Trung Hoa sang mở 3 đàn truyền giới năm 1695, Tây Sơn biết hoặc khả nghi chùa nào Nguyễn Ánh trốn thì đốt phá chùa đó.7 Học giả Trần Trọng Kim trong Việt Nam sử lược nhận định về việc làm của vua Quang Trung như sau: "Vua Quang Trung thấy làng nào cũng có chùa chiền, mà những người đi tu hành thì ngu dốt, không mấy người đạt được cái đạo cao sâu của Phật, chỉ mượn tiếng thần thánh mà đánh lừa kẻ ngu dân, ngài xuống chiếu bắt bỏ những chùa nhỏ ở các làng, đem gỗ gạch làm ở mỗi phủ huyện một có chùa thật to, rất đẹp, rồi chọn lấy những tăng nhân có học thức, có đạo đức, ở coi chùa thờ Phật. Còn những người không xứng đáng thì bắt về làm ăn. Ý vua Quang Trung muốn rằng chỗ thờ Phật phải cho tôn nghiêm, mà những người đi tu hành thì phải là người chân tu mộ đạo mới được. Những việc cải cách ấy rất có nghĩa lý, nhưng vì thủa ấy có nhiều sự chiến tranh, vả nhà Tây Sơn cũng không làm vua được bao lâu, cho nên thành ra không có công hiệu gì cả".8 Năm 1802, sau khi đánh bại nhà Tây Sơn thống nhất đất nước, Nguyễn Ánh lên ngôi vua, đặt niên hiệu là Gia Long, mở đầu triều đại nhà Nguyễn. Nhà Nguyễn là triều đại quân chủ cuối cùng trong lịch sử Việt Nam với 143 năm trị vì, 13 đời vua kể từ Gia Long (1802-1819) cho đến Bảo Đại (1926-1945). Nhà Nguyễn tiến hành xây dựng đất nước với một nhà nước tập quyền, chuyên chế. Cũng giống như triều Hậu Lê, nhà Nguyễn cũng dùng hệ tư tưởng Nho giáo làm nền tảng chính thống để thiết lập nên trật tự xã hội,

5. Trần Hồng Liên (2011), "Minh Vương Nguyễn Phúc Chu với Phật giáo Đàng Trong", Tham luận hội thảo khoa học Chúa-Bồ tát Nguyễn Phúc Chu (1675-1725), Tp. Hồ Chí Minh, tr. 410. 6. Tuệ Giác (1964), Việt Nam Phật giáo tranh đấu sử, Hoa Nghiêm xuất bản, Sài Gòn, tr. 74. 7. Vân Thanh (1975), Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam, Sài Gòn, tr. 174. 8. Trần Trọng Kim (1971), Việt Nam sử lược, quyển 2, Trung tâm Học liệu xuất bản, tr. 142-143.

thuận tiện cho sự cai trị triệt để của mình. Một mặt nhà Nguyễn vẫn duy trì những chính sách thừa nhận vai trò của Phật giáo đối với quốc gia, một mặt có những chính sách nhằm quản lý chặt chẽ hơn các hoạt động của Phật giáo. Phật giáo biến thành thứ vũ khí chính trị trong tay các vua chúa để củng cố quyền lực thống trị, còn Tăng sĩ thì bị truất xuống hàng thủ từ các chùa hay hàng thầy cúng.9 Lê Cung đã nhận định: "Triều Nguyễn thực hiện chính sách hạn chế và ngăn cản sự phát triển của Phật giáo. Điều này được thể hiện trên các mặt như cấm xây cất chùa mới, đúc chuông, tô tượng, hạn chế số Tăng, Ni đặt ra nhiều luật lệ khắc khe đối với việc hiến cúng..."10. Nhà Nguyễn một mặt kế thừa được nhiều kinh nghiệm về các mặt chính trị, văn hóa, xã hội của các triều đại trước và có những thành tựu đáng kể; mặt khác phải đối mặt với nhiều khó khăn như kinh tế sa sút, nền tảng lý luận để cai trị là Nho giáo đã bộc lộ

nhiều hạn chế, thi cử nặng nề về tầm chương trích cú và sáo mòn, bên ngoài phải đối diện với nguy cơ xâm lược của thực dân Pháp,... Về tôn giáo, nhà Nguyễn có lúc phải thi hành chính sách cấm đạo đối với Công giáo (nhất là dưới triều Minh Mạng, Tự Đức) tạo nên xung đột giữa Công giáo và dân tộc, xung đột giữa Công giáo với các tôn giáo truyền thống như Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo... Trong đó sâu sắc nhất là xung đột giữa Công giáo và Nho giáo, vì Nho giáo là nền tảng tư tưởng của nhà nước. Tầng lớp Nho sĩ không chấp nhận Công giáo vì những giáo lý và sinh hoạt của tôn giáo này trái với truyền thống văn hóa dân tộc và hơn nữa là sự liên hệ với chủ nghĩa thực dân có thể dẫn đến nguy cơ mất nước.11 Nhà Nguyễn ra sức đề cao Nho giáo, tìm mọi cách đưa Nho giáo lên địa vị độc tôn, chính sách đối với tôn giáo dưới triều Nguyễn có lúc rất khắc nghiệt, nhà thờ Thiên Chúa giáo bị bắt tháo dỡ, cấm truyền đạo, giáo dân bị cầm tù. Còn Phật giáo vốn là một tôn giáo tồn tại lâu đời vốn không

9. Tuệ Giác (1964), Việt Nam Phật giáo tranh đấu sử, Hoa Nghiêm xuất bản, Sài Gòn, tr. 74. 10. Lê Cung (2013), 50 năm nhìn lại phong trào chấn hưng Phật giáo Miền Nam Việt Nam (1963- 2013), NXB Đại Học Huế, Huế, tr. 65. 11. Nguyễn Ngọc Quỳnh (2011), “Bối cảnh xã hội và những nghịch lý của chính sách đối với Công giáo thời Tự Đức”, Nghiên cứu tôn giáo-tín ngưỡng chặng đường 20 năm (1991-2011), NXB Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội, tr. 673.

có quan hệ gì đến chính trị và ngoại xâm, cũng không có nguy cơ tranh giành quyền lực nên không phải là đối tượng bị nhắm tới của chính sách này. Tuy nhiên nhìn tổng thể thì nhà Nguyễn hạn chế sự phát triển của Phật giáo, triều đình tăng cường sự kiểm soát Tăng Ni và Phật tử, giảm bớt việc xây chùa, tô tượng, đúc chuông, hạn chế người theo đạo Phật. Đại Nam thực lục chính biên là bộ sử thể hiện quan điểm chính thống của triều đình đã viết: “Gần đây có kẻ sùng đạo Phật xây chùa chiền quá cao, lầu gác rất tráng lệ, đúc chuông, tô tượng rất đỗi đàng hoàng, làm đàn chay, mở hội hè, nuôi sư, cúng Phật phí tổn... không sách nào có thể chép hết, cầu phúc báo viển vông đến nỗi tiêu hao máu mỡ của dân. Vậy từ nay về sau chùa quán có đổ nát mới được tu bổ, còn làm chùa mới, tô tượng, đúc chuông, tổ chức hội chùa hết thảy đều cấm. Sư sãi chân tu thì Lý trưởng sở tại phải nắm và khai rõ tính danh, quán chỉ, đem nộp ở quan chấn để biết rõ số lượng”.12 Song song với việc ban hành các chính sách hạn chế Phật giáo, nhà Nguyễn còn tiến hành phê phán gay gắt giáo lý Phật giáo. Cả vua, quan, đình thần và nhiều nho sĩ tất thảy đều tham gia vào việc này. Họ nhằm vào học thuyết “Nhân duyên báo ứng” của nhà Phật, mà cho rằng thuyết này là vô ích, là không thể thực hiện được.13 Với những quan điểm chính sách quản lý Phật giáo như vậy đã làm cho Phật giáo mất vị trí trong xã hội, mất đi sự quan tâm và ủng hộ của triều đình, không có điều kiện để phát triển, Tăng Ni không được đối xử trọng thị như trước, Phật giáo Việt Nam bước vào giai đoạn suy thoái trầm trọng. Phật giáo phải lui về trong xóm làng, hòa nhập vào đời sống tín ngưỡng của người dân, Phật giáo chỉ còn là chỗ dựa cho nhu cầu tâm linh của quần chúng như các nghi lễ trai đàn cúng kiến. Ngược lại, các giá trị thâm sâu của Phật học không còn được quan tâm. Phật giáo càng ngày càng

chìm sâu vào sự suy tàn. Tuy nhà Nguyễn với chính sách không xem trọng Phật giáo, nhưng không phải lúc nào cũng như vậy, triều đại

12. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn (1963), Đại Nam thực lục chính biên, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 367. 13. Đặng Đình Thái (2003), Chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam đầu thế kỷ XX - một số vấn đề triết học và ý nghĩa của nó, luận văn thạc sĩ triết học, ĐHQGHN-ĐHKHXH&NV, Hà Nội, tr. 10.

Minh Mạng và Thiệu Trị có phần sùng tín và ủng hộ Phật giáo với những chính sách nới lỏng đối với Phật giáo, đó cũng là giai đoạn mà tình hình xã hội tương đối ổn định. Mật Thể khi nhìn nhận Phật giáo dưới triều Nguyễn, cho rằng: “Trải qua các triều vua, nhất là triều vua Thiệu Trị, ngài là một ông vua hết lòng sùng phụng và rất sốt sắng với đạo Phật… Nhưng thật ra Phật giáo về thời này đã kém lắm rồi, nên dù các triều vua vẫn tín ngưỡng sùng phụng, làm chùa đúc tượng mà tinh thần Phật giáo vẫn suy. Đến đây, từ trên vua quan cho đến thứ dân, ai ai cũng an trí đạo Phật là ở sự cúng cấp cầu đảo chứ không biết gì khác nữa. Và phần đông họ chỉ trọng ông thầy ở chỗ danh vọng chức tước, mặc dù ông thầy ấy thiếu học thiếu tu. Bởi tệ hại ấy, làm cho Tăng đồ trong nước lần lần sa vào con đường trụy lạc, cờ bạc rượu chè, đắm trước thanh, sắc…”.14 Năm 1858, thực dân Pháp nổ tiếng súng đầu tiên xâm chiếm nước ta, dần dần ép nhà Nguyễn ký các hòa ước Nhâm Tuất (1862) nhường ba tỉnh Nam kỳ (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường) cho Pháp. Hòa ước Giáp Tuất (1874) nhường tiếp ba tỉnh miền Đông (Gia Định, Định Tường, Biên Hòa), công nhận chủ quyền vĩnh viễn của Pháp ở Nam kỳ, lệ thuộc về chủ quyền ngoại giao, mở cửa cho Pháp tự do buôn bán tại các cảng biển và trên sông Hồng cùng tự do truyền đạo. Hòa ước Giáp Thân (1884) là hòa ước cuối cùng nhà Nguyễn ký với thực dân Pháp, nội dung thừa nhận và chấp nhận nền bảo hộ của nước Pháp. Nước Pháp sẽ thay mặt nước An Nam trong mọi quan hệ đối ngoại, đồng nghĩa với triều đình nhà Nguyễn không còn chủ quyền đối ngoại. Việt Nam bị chia thành ba xứ: Bắc kỳ, Trung kỳ và Nam kỳ dưới ba chế độ khác nhau; mỗi kỳ có một chế độ chính trị riêng. Nam kỳ lục tỉnh dưới chế độ thuộc địa, nằm dưới sự cai trị trực tiếp của Pháp và dưới quyền Thống đốc Nam kỳ người Pháp, được chi nhỏ thành 21 tỉnh. Trung kỳ với chế độ nửa bảo hộ, chính quyền trên danh nghĩa là triều đình nhà Nguyễn nhưng đồng thời chịu sự kiểm soát của Khâm sứ Trung kỳ do một Thống sứ người Pháp đứng đầu. Bắc kỳ trở thành xứ nửa

14. Thích Mật Thể (2004), Việt Nam Phật giáo sử lược, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, tr. 229-230.

bảo hộ, nhưng với hệ thống chính quyền độc lập với Trung kỳ. Bắc kỳ không chịu sự quản lý của triều đình nhà Nguyễn. Cơ quan công quyền của Bắc kỳ gồm có: Thống sứ Bắc kỳ và Viện dân biểu Bắc kỳ. Dưới chính sách khai thác thuộc địa của Pháp ở Nam Kỳ đã làm cho mọi mặt xã hội ở đây phân hóa rõ rệt, sự ảnh hưởng bởi nền văn hóa Pháp và kinh tế, xã hội có những chuyển biến nhanh chóng.15 Giai đoạn đầu thế kỷ XX

đến 1925, chính quyền Pháp cho rằng Phật giáo (hay tôn giáo nói chung) là sự ru ngủ con người, nên nhà cầm quyền Pháp để cho các tôn giáo tự do phát triển trong vòng kiểm soát. Việc này dẫn đến hệ quả là vào cuối năm 1925 đầu 1926, đạo Cao Đài ra đời, hoạt động rầm rộ, thu hút đông đảo nhân dân các tỉnh Nam kỳ.16 Kể từ khi người Pháp đặt nền thống trị lên nước ta, tình hình chính trị xã hội có sự thay đổi nhanh chóng. Thực dân Pháp thi hành chính sách khai thác thuộc địa, lập nên những hầm mỏ, đồn điền, nhà máy để khai thác nguồn nhân lực rẻ mạt, khai thác triệt để tài nguyên thiên nhiên phong phú của Việt Nam. Pháp không chú ý phát triển công nghiệp ở Việt Nam mà biến Việt Nam trở thành thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp của mẫu quốc. Chính sách thực dân còn thể hiện ở việc người Pháp đặt ra nhiều loại sưu thuế nặng nề, các sư cũng phải nộp thuế thân, phải đi lính, không được tự do truyền đạo như Thiên Chúa giáo. Ngoài thi hành nhiều chính sách khai thác thuộc địa, thực dân Pháp truyền bá các giá trị văn hóa Pháp vào Việt Nam, kỳ thị Phật giáo cũng như các tôn giáo và tín ngưỡng truyền thống khác, ủng hộ và dành nhiều ưu đãi cho Thiên Chúa giáo phát triển nhanh chóng. Chính sách kỳ thị biểu hiện đậm nét nhất chính là Dụ số 10 do Bảo Đại ký ngày 06/08/1950,17 Dụ này xem Phật giáo như là các hội đoàn trong khi Chương thứ năm, điều thứ 44, ghi rằng: “Chế độ đặc biệt cho các hội truyền

15. Nguyễn Thị Hà (2014), Phong trào Duy Tân ở Nam Kỳ những năm đầu thế kỷ XX (1905-1930), luận văn thạc sĩ lịch sử, ĐH Sư Phạm TP.HCM, tr. 24-28. 16. Trần Văn Giàu (1993), Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng tám, tập II, NXB TP. Hồ Chí Minh, TP.HCM, tr. 227. 17. Thiện Hậu (2017), Phật giáo Nam Tông Kinh Việt Nam (1938-1963), NXB Hồng Đức, Hà Nội, tr. 12.

giáo Thiên Chúa và Gia Tô và các Hoa kiều lý sự hội sẽ ấn định sau.” Nhiều chùa chiền bị chính quyền trưng dụng, cưỡng ép dỡ bỏ để xây dựng các công trình khác. Từ 1861 đến 1865 thực dân Pháp triệt hạ cả thảy 9 ngôi chùa18 và đuổi ra ngoại ô, chỉ còn chùa nào ở trong hang cùng ngõ hẻm mới còn sót lại mà thôi.19 Có thể kể đến một vài trường hợp như: “Chùa Kim Chương, chùa Phật lớn (Ông Phúc) bị dỡ vào năm 1865… chùa Kim Tiên (Chợ Quán) bị dỡ vào năm 1863… từ năm 1861 đến 1865, Pháp triệt hạ các chùa lớn, chỉ còn lại các chùa trong ngõ hẻm…”.20 Chính sách đối với tôn giáo của chính quyền Pháp làm cho Phật giáo Việt Nam đang trên đà suy yếu lại càng thêm bi đát hơn. Đạo Phật bị gạt ra ngoài lề sinh hoạt của xã hội đương thời, dù rằng trên khắp nước, làng nào cũng có chùa thờ Phật, nhưng đó chỉ riêng cho phái nữ, những bà già… Mỗi tháng, vào những ngày mồng một và ngày Rằm tới chùa lễ Phật. Một đạo Phật thực tiễn, linh động với mục đích giác ngộ và giải thoát con người bỗng dưng trở thành thứ tôn giáo tiêu cực, chán đời, mê tín dị đoan, coi Đức Phật như một Thượng đế toàn năng… một số Tăng, tín đồ thì lần lần đi xa nguồn gốc giáo lý chính thống.21 Sự suy yếu của Phật giáo Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX còn bắt nguồn từ sự lụi tàn của chữ Hán, vốn là một chữ viết chính dùng biểu đạt hệ thống giáo lý và kinh kệ của đạo Phật. Sự thay thế chữ Hán bằng chữ Quốc ngữ và tiếng Pháp đã tạo ra xáo trộn lớn không những ở phương diện biểu đạt tư duy mà còn ở cách tiếp cận và nhận diện vấn đề.22

Nam bộ là vùng mà chữ Hán bị cấm dùng đầu tiên (từ 1878), số người biết chữ Hán ngày một ít, ngay cả các nhà sư cũng vậy, do thế giáo lý ít được phổ biến, chùa lúc đó chỉ còn có cúng cầu an, cầu siêu là nhiều.23

18. Chùa Kim Chương, 2. Chùa Khải Tường, 3. Chùa Ông Phúc, 4. Chùa Kiến Phước, 5. Chùa Pháp Võ, 6. Chùa Phước Hải, 7. Chùa Phước Hưng, 8. Chùa Kim Tiên, 9. Chùa Gia Điền [Trần Hồng Liên (1996), Phật giáo Nam bộ (từ thế kỷ XVII đến 1975), NXB Thành Phố Hồ Chí Minh, tr. 189] 19. Vân Thanh (1975), Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam, Sài Gòn, tr. 188. 20. Trần Hồng Liên (1996), Phật giáo Nam bộ (từ thế kỷ XVII đến 1975), NXB TP. Hồ Chí Minh, tr. 29. 21. Thích Đức Nhuận (2009), Đạo Phật và dòng sử Việt, NXB Phương Đông, tr. 474. 22. Dương Thanh Mừng (2016), Phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Trung Việt Nam (1932- 1951), Luận án tiến sĩ chuyên ngành Lịch sử Việt Nam - Đại học Sư phạm Huế, tr. 26. 23. Nhiều tác giả (2017), Kỷ yếu hội thảo khoa học Hòa thượng Khánh Hòa và phong trào chấn hưng

72 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

Cuối thế kỷ XIX, tại Sài Gòn đã xuất hiện báo in bằng chữ Pháp và cả chữ quốc ngữ. Các ý tưởng về chấn hưng Phật giáo được nêu lên rải rác trên các báo chí ngay từ rất sớm. Những năm 1923, 1924 trên tờ Đông Pháp thời báo có đến mấy chục bài viết về Phật giáo lược khảo. Câu hỏi đặt ra là: Vì sao phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam lại nổ ra đầu tiên và phát triển mạnh mẽ ở Nam Kỳ rồi lan ra Trung Kỳ và Bắc Kỳ? Sài Gòn là nơi đi trước, mở đầu cho phong trào chấn hưng Phật giáo, bởi đây là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa của Nam Kỳ, nơi đây tập trung tất cả giới tinh hoa trí thức, sự tiếp nhận nền văn minh phương Tây cũng sớm hơn. Các nhà trí thức nơi đây là những con người nhanh nhạy, dám đi đầu trong các công cuộc đổi mới. Bộ máy chính quyền cũng đặt nơi đây, mọi hoạt động của các đoàn hội, các tổ chức đều phải xin phép và chịu sự giám sát của chính quyền, nên những mầm móng của phong trào kêu gọi chấn hưng Phật giáo đầu tiên xuất hiện tại Sài Gòn là điều dễ hiểu. Thế nhưng phong trào chấn hưng Phật giáo lại bắt đầu chính thức và lan tỏa không phải ở Sài Gòn mà ở các tỉnh Tây Nam bộ như Bến Tre, Trà Vinh, Cần Thơ, Vĩnh Long… rồi mới lan dần đến Sài Gòn và các vùng khác, cuối cùng trở thành phong trào khắp cả nước. Tình hình Nam bộ đầu thế kỷ XX, dưới chế độ thuộc địa của Pháp, trong thế suy tàn của Phật giáo, sự phát triển nhanh chóng của đạo Thiên Chúa sau thời gian dài bị cấm đoán dưới triều Nguyễn nay được chính quyền Pháp ủng hộ thì vị thế và sự ảnh hưởng ngày một lớn. Giai đoạn đầu thế kỷ XX, chính sách đối với tôn giáo của Pháp tương đối cởi mở nên xuất hiện nhiều tôn giáo bản địa, như đạo Cao Đài ra đời năm 1926 rồi phát triển rầm rộ, thu hút hàng triệu tín đồ chỉ trong thời gian ngắn. Đạo Cao Đài là sự kết hợp giữa Phật giáo với Nho, Lão và đạo Thiên Chúa gọi là Đại đạo tam kỳ phổ độ, là kết quả của sự tiếp xúc giữa truyền thống Tam giáo đồng nguyên với văn minh Âu Tây.24 Đạo Cao Đài ra đời làm cho nhiều nơi Phật giáo bị mất tín đồ, là sự thách thức như là một tôn giáo

Phật giáo ở Việt Nam, Viện Nghiên cứu Tôn giáo & Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP.HCM, tr. 35. 24. Nguyễn Đăng Thục (2002), Phật giáo Việt Nam, An Tiêm xuất bản, tr.

thay thế cho sự ảnh hưởng của đạo Phật chính thống. Đạo Cao Đài tuyên bố rằng các tôn giáo truyền thống (bao gồm cả đạo Phật) đều đã đến thời "mạt pháp", nên Đại đạo tam kỳ phổ độ mới ra đời để thay thế.25 Bằng giáo lý đơn giản và sự vận dụng lối hành đạo gần gũi với văn hóa và tâm thức người Nam bộ, đạo Cao Đài quả thật là một thách thức lớn đối với Phật giáo truyền thống. Phật giáo đối mặt với vấn đề nếu không có sự thay đổi (chấn hưng) thì mất hết quần chúng, mất hết tín đồ và có nguy cơ mất chỗ đứng trong xã hội. Người dân xứ Nam kỳ với đặc điểm là những di dân từ nhiều nơi đến vùng đất này lập nghiệp, có một nền văn hóa phóng khoáng, sẵn sàng dung hợp tất cả những tư tưởng và văn hóa mới. Không chỉ có đạo Cao Đài, giai đoạn trước đó đã xuất hiện nhiều tôn giáo nội sinh khác như: Bửu Sơn Kỳ Hương đo Đoàn Minh Huyên sáng lập năm 1849, Tứ Ân Hiếu Nghĩa thành lập năm 1867 do Ngô Lợi chủ xướng,26 rồi đến Phật giáo Hòa Hảo thành lập năm 1939 do Huỳnh Phú Sổ khai sáng... Trước tình hình đó, các Tăng sĩ và các nhà Phật học đều có phản ứng mạnh mẽ, đều thấy rằng muốn "đương đầu" với đạo Cao Đài thì Phật giáo cần phải được chỉnh đốn, cần phải chấn hưng, đặc biệt là việc loại bỏ những tệ lậu nơi cửa Phật.27 Một nguyên nhân khác dẫn đến cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam, đó là vào lúc này "đối thoại" giữa chủ nghĩa xã hội, các bộ môn khoa học đối với tôn giáo nói chung, Phật giáo nói riêng đã mở rộng ở tầm mức thế giới, Phật giáo không thể không đối mặt mà trả lời, Phật giáo đã có một trào lưu giới thuyết tôn giáo rầm rộ. Sự xuất hiện của chủ nghĩa xã hội như một thực thể tác động rất lớn đến tư tưởng Phật học đương thời, như Thái Hư đại sư đã sử dụng nhãn quan Phật giáo để phê bình chủ nghĩa xã hội, cuối cùng bài thuyết giảng Ngài cho rằng chủ nghĩa xã hội và Phật giáo có chỗ giống nhau là làm cho con người "thường, lạc, ngã, tịnh". Cố

25. Phan Thị Hội (2010), Một số tư tưởng trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Bắc nước ta những năm đầu thế kỷ XX, Luận văn thạc sĩ triết học, ĐHQGHN-ĐHKHXH&NV, Hà Nội, tr. 14-15. 26. Nguyễn Duy Hinh (2009), Lịch sử đạo Phật Việt Nam, NXB Tôn Giáo & NXB Từ Điển Bách Khoa, Hà Nội, tr. 516-524. 27. Lê Tâm Đắc (2012), Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Miền Bắc Việt Nam (1924-1954), NXB Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội, tr. 39.

nhiên, không có nghĩa Thái Hư đồng nhất Phật giáo với chủ nghĩa xã hội, nhưng nó cho thấy ông đã nghiên cứu khá kỹ sự phát sinh và phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng cho đến Marx. Đầu thế kỷ XX, không ít những nhà khoa học vĩ đại như A. Einstein, M. Weber, E. Durkheim... đã có những nghiên cứu hoặc tranh biện, hoặc tán thưởng nhiệt liệt đối với Phật giáo. Ngoài ra không tránh khỏi các cuộc "tranh luận" giữa Phật giáo và các tôn giáo khác, nhất là với Kitô giáo, đặc biệt là Công giáo,28 lúc này Phật giáo đã không còn phải nhún nhường ở thế không cân sức nữa, không chỉ đứng chân vững chắc ở trong nước mà còn truyền bá vào thế giới phương Tây vốn là

“lãnh địa” xưa nay của Ki-tô giáo. 1.2. Các điều kiện và nguyên nhân bên trong Phật giáo Sự suy vi của Phật giáo Việt Nam không phải diễn ra tức thời dưới sự tác động của hoàn cảnh bên ngoài, mà đó còn là sự thoái trào dần dần từ bên trong nội bộ của Phật giáo Việt Nam. Sự thoái trào đó với nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, có liên hệ mật thiết với Hòan cảnh chính trị, xã hội đương thời. Có thể thấy rằng Phật giáo từ thời Hậu Lê đã bắt đầu suy yếu, nguyên do trước đó “nhà Minh tịch thu hết các sách vở trong nước, các kinh điển nhà Phật đem về Kim Lăng và đốt phá chùa chiền rất nhiều”.29 Phật giáo Việt Nam dù được nhà Minh ủng hộ, nhưng phải tuân theo chính sách cai trị riêng. Vào lúc này, tại Trung Hoa, Lạt Ma giáo đã bắt đầu thịnh hành và dần lấn át cả Thiền tông, được sự ủng hộ của triều đình. Nhà Minh cũng mang yếu tố Lạt Ma này vào nước ta, lập ra đền miếu bắt cúng tế theo tục bên Trung Hoa. “Nhà Minh bấy giờ không những là mở mang Nho học mà thôi, lại lập ra Tăng Cương ty và Đạo Kỳ ty để coi những việc thuộc về đạo Phật và đạo Lão. Rồi sai các Tăng-già của Tăng Cương ty, các đạo sĩ ở Đạo Kỳ ty đi truyền giảng đạo Phật và đạo Lão”.30 Như vậy, Phật

28. Nguyễn Quốc Tuấn (2012), Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX, NXB Từ Điển Bách Khoa, Hà Nội, tr. 55-57. 29. Thích Mật Thể (2004), Việt Nam Phật giáo sử lược, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, tr. 174. 30. Thích Mật Thể (2004), Việt Nam Phật giáo sử lược, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, tr. 175.

giáo Việt Nam giai đoạn này không được tự do phát triển, mà dưới sự kiểm soát và định hướng của chính quyền. Trở lại, thời Hậu Lê, Phật giáo suy đồi không phải bởi vì sự kiểm soát của triều đình, mà vì Nho học lên ngôi lấn át Phật học.31 Nền Phật học lúc bấy giờ không được coi trọng phát triển, mà nguyên nhân khách quan là sự đốt phá kinh sách của nhà Minh trước đó và không được sự ủng hộ của triều đình; nguyên nhân chủ quan là thời đại này không sản sinh ra những nhà cải cách Phật giáo để có thể tạo ra một cuộc vận động cách tân hay thay đổi cần thiết. Chẳng hạn như dưới thời chúa Nguyễn ở Đàng Trong, với sự trọng thị Phật giáo trong sự nghiệp xây dựng đất nước, dưới sự yểm trợ của triều đình đã thỉnh các vị cao tăng Trung Hoa sang giáo hóa, mấy lần đi thỉnh ba tạng kinh, tuy không đủ như trước kia nhưng cũng bù lại được số kinh sách mà nhà Minh đã tịch thu, nhờ vậy mà Phật giáo khởi sắc mà thành quả còn lưu lại đến hôm nay. Phật giáo bị suy yếu, không có nghĩa là số lượng chùa chiền bị giảm đi hay con số thống kê Tăng sĩ giảm đi, thực tế là số lượng tự viện và Tăng sĩ ở vào giai đoạn này vẫn tiếp tục tăng thêm. Phật giáo suy yếu chính là mất đi vai trò lãnh đạo trí thức trên các phương diện văn hóa và chính trị của hàng ngũ Tăng sĩ Phật giáo. Sự mất dần vai trò này đã manh nha xuất hiện từ cuối đời Trần, Phật giáo không còn chỉ đạo đường hướng văn hóa và chính trị nước nhà, giới trí thức hướng về đạo Nho như phương châm cứu nước. Những vị cao tăng không thấy xuất hiện.32 Dựa vào sự nghèo nàn các trước tác để lại của thời này cho thấy một nền Phật học không được chú trọng. “Về thế kỷ thứ XV, ta chỉ nghe nói tới một tác giả Phật giáo: đó là Lương Thế Vinh, người viết cuốn Thiền Môn Khoa Giáo về đề tựa cho sách Nam Tông Tự Pháp Đồ. Về thế kỷ thứ XVI, ta chỉ nghe nói đến thiền sư Chân Nghiêm, người san khắc Thánh Đăng

Lục". Đó là sự suy yếu của đạo Phật về phương diện lãnh đạo trí thức, mà theo Nguyễn Lang nguyên nhân đầu tiên của sự suy đồi là sự thịnh

31. Vu Gia (2014), "Vì đâu Phật giáo thời Hậu Lê suy đồi", Phật giáo thời Hậu Lê, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, tr. 59. 32. Nguyễn Lang (2008), Việt Nam Phật giáo sử luận, NXB Văn Học, Hà Nội, tr. 480.

đạt như quy luật tất yếu, Phật giáo trước đó đã ở vào thời thịnh đạt cao nhất trong lịch sử Phật giáo Việt Nam tất nhiên phải bắt đầu đi xuống, trong sự thịnh đạt đã ẩn chứa nguy cơ suy vong. Theo Nguyễn Lang, trong thời thịnh đạt của Phật giáo, số Tăng sĩ quá đông với nhiều ưu đãi đã dẫn đến tình trạng không kiểm soát hết được Tăng sĩ, hàng ngàn người mỗi năm vẫn được xuất gia ở các chùa chiền miền quê. Đến cuối thế kỷ XIV, giáo hội bắt đầu không còn kiểm soát được Tăng sĩ, triều đình phải dùng nhiều biện pháp can thiệp để thanh lọc bớt số Tăng sĩ không đạt yêu cầu. Ngoài ra, hậu quả của chiến tranh loạn lạc và đói kém dẫn đến hàng ngàn người cạo đầu vào chùa, hoặc để trốn lính, hoặc vì thất nghiệp. Chùa chiền trở thành nơi tá túc của những thành phần ẩn dương nương Phật mà không phải với mục đích tầm cầu giác ngộ giải thoát như ý nghĩa xuất gia vốn có. Do vậy, có thể dễ hiểu vì sao số lượng Tăng sĩ và chùa chiền tăng thêm mà cho rằng Phật giáo đã trở nên suy đồi. Tinh thần dung hợp của Phật giáo vừa là ưu điểm vừa là khuyết điểm dẫn đến những tệ đoan có cơ hội thâm nhập vào bên trong Phật giáo Việt Nam. Trong thời gian nhà Minh đô hộ, chính sách đồng hóa được thi hành triệt để. Nhà Minh bắt Đại Việt phải theo phong tục lễ nghi của họ, kinh sách bị tịch thu và thay thế bằng những tác phẩm của Trung Hoa về Nho giáo, Phật giáo và Lão giáo cho người Việt. Tinh thần cởi mở, hòa hợp và từ bi của Phật giáo đã duy trì hòa bình và thịnh vượng suốt trên ba trăm năm nhờ sự tiếp thu và làm giàu thêm cho nền văn hóa dân tộc. Tuy nhiên, Phật giáo lại cũng tiếp thu luôn những tệ đoan không nên có, chẳng những vậy nó còn có cơ hội bùng phát khiến Phật giáo bị lu mờ, mất dần đi bản sắc của thời cực thịnh. Đó là sự đi vào của Mật giáo, dần biến dạng trở thành phù thủy, mê tín, dị đoan. "Cuối đời Lý, đạo Phật đã hầu bị những biến dạng của Mật giáo làm cho lu mờ sắc thái. May thay các vị lãnh đạo Phật giáo đời Trần đã thanh lọc được Phật giáo và lấy ra hết những hình thái mê tín dị đoan".33 Thế nhưng Phật giáo Việt Nam về sau không làm được như vậy, như đã nói, đến đời Minh 33. Nguyễn Lang (2008), Việt Nam Phật giáo sử luận, NXB Văn Học, Hà Nội, tr. 488.

yếu tố Mật giáo đã bao phủ Trung Hoa và còn lan tới Đại Việt, mau chóng biến chất và phủ lên đời sống sinh hoạt tín ngưỡng bình dân một lớp màn mê tín dị đoan. Sự phê phán của giới Nho sĩ thời đó đối với Phật giáo cùng thời chính là căn cứ vào thực trạng ấy. Nguyên nhân của sự suy thoái từ trên trong Phật giáo còn là ở thói quen ỷ lại vào sự ủng hộ của vua quan và người quyền quý. Thời đại Lý - Trần, vua quan đều là người sùng kính Tam bảo, hết lòng ủng hộ, trí thức cũng theo đó mà học Phật. Đến khi sự ủng hộ của triều đình không còn thì Phật giáo mất thăng bằng, nguyên nhân từ sự sai lầm

là ỷ lại hoàn toàn vào sự ủng hộ của giới cầm quyền. Phật giáo đã không biết tận dụng cơ hội nhân lúc được sự ủng hộ mà xây dựng nền tảng để duy trì sự thịnh vượng của mình. Như Nguyễn Lang đã nhận xét: "Nhưng nếu quý vị ấy chịu khó xây dựng nền tảng học Phật tự túc thì cũng có thể duy trì Phật giáo trong một mức độ trung bình được. Các vị lãnh đạo Phật giáo ấy đáng lý phải thanh kiểm tăng đồ, kêu gọi tín đồ ngưng bớt việc làm chùa để đem tài sức ủng hộ việc đào tạo tăng tài làm rường cột cho đạo pháp".34 Thế nhưng vào thời gian này Phật giáo đã không có một sự vực dậy nào mà chấp nhận ngủ vùi trong ánh hào quang của quá khứ. Kể cả khi nước nhà khôi phục được chủ quyền độc lập, Phật giáo vẫn không có động thái nào để khôi phục chính mình. Các nhà lãnh đạo của Phật giáo tuy vẫn được triều đình mời làm quốc sư, đó là tước hiệu do chính quyền ban cho, nhưng không còn vai trò quan trọng trong các quyết sách trị nước như trước, mà thay vào đó là những nghi lễ cầu mưa, làm chay, làm lễ khai quang điểm nhãn… đáp ứng yêu cầu của triều đình, đạo Phật ở bên ngoài dân gian cũng không khá hơn. Dưới triều Nguyễn, các đời vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức, tuy Phật giáo có phần được ủng hộ nhưng Nho giáo vẫn nắm trong tay vận mệnh chính trị của quốc gia. Từ giữa thế kỷ XVI trở đi, tình hình chính trị bất ổn, Nho gia cũng dần thể hiện sự bất lực của mình đối với những vấn đề nảy sinh của thời đại, như phải đối mặt với luồng văn hóa phương Tây kéo theo phong trào du

34. Nguyễn Lang (2008), Việt Nam Phật giáo sử luận, NXB Văn Học, Hà Nội, tr. 489.

nhập của đạo Thiên Chúa, sự phát triển của thế lực thực dân. Tình trạng đó dẫn đến sự kỳ thị Phật giáo không còn gay gắt như trước, mà thay vào đó trở nên có cảm tình với đạo Phật. Các chùa chiền lại trở thành nơi thích hợp cho các cuộc kháng chiến, các Tăng sĩ không ngần ngại tham gia các phong trào yêu nước. Điển hình như cuộc khởi nghĩa chống Pháp của Võ Trứ ở Phú Yên năm 1898 với sự tham gia của đông đảo Tăng sĩ và tín đồ Phật giáo, lúc bây giờ bị gọi là "Giặc Thầy Chùa". Cuộc khởi nghĩa thất bại, nhiều Tăng sĩ bị bắt, tất cả chùa chiền trong hai tỉnh Bình Định và Phú Yên đều bị lục soát.35 Cuộc vận động của hội "Thượng Chí" mà người đứng đầu cũng là Tăng sĩ Vương Quốc Chính cũng quy tụ hàng nghìn Tăng sĩ và hàng vạn tín đồ, cuộc khởi nghĩa tấn công vào Hà Nội đêm 5/12/1898 cũng thất bại và bị đàn áp tàn khốc, từ Bắc Ninh trở vào Nghệ An có vô số Tăng sĩ và cư sĩ tín đồ Phật tử bị xử tử, bắt bớ, tù đày.36 Các phong trào Cần Vương cũng đều bị tan rã và rơi vào bế tắc. Phật giáo ở vào giai đoạn loạn lạc này dĩ nhiên là đứng về phía nhân dân chống lại sự xâm lăng của thực dân, đòi lại quyền tự do. Bởi Tăng Ni, Phật tử trước hết họ cũng là người dân, cũng đau trước nỗi đau của người dân mất nước, nên họ cũng phải đứng lên chống ngoại xâm giành lại những quyền thiêng liêng ấy. Qua nhiều lần thất bại, nhìn vào kinh nghiệm thành công của Nhật Bản, các nhà trí thức dần hiểu ra rằng muốn đánh bại thực dân phải bắt đầu bằng công cuộc duy tân, phải nâng cao dân trí toàn dân. Hãy nghe Phan Châu Trinh than: "Than ôi! Nước Nam bây giờ dân khí yếu hèn, dân trí thì mờ tối, ví với các nước châu Âu, châu Á cách xa không biết bao nhiêu dặm đường…". Từ đó ông khẳng định: "Chỉ nên trông cậy ở chính mình, chớ vọng ngoại vì vọng ngoại ắt là chết… Sự giải thoát của chúng ta nằm chủ yếu trong sự học hành, mở mang trí tuệ". Và công cuộc canh tân

đất nước phải bắt đầu bằng trình tự: “Khai dân trí - Chấn dân khí - Hậu dân sinh”. Các phong trào Duy Tân, nhất là hai nhà chí sĩ họ Phan lãnh đạo phong trào

35. Thích Minh Tuệ (1992), Lược sử Phật giáo Việt Nam, Thành hội Phật giáo TP.HCM ấn hành, tr. 479-480. 36. Nguyễn Lang (2008), Việt Nam Phật giáo sử luận, NXB Văn Học, Hà Nội, tr. 748-749.

Đông Du và Đông Kinh Nghĩa Thục thường họp nhóm nhau tại các chùa như Trấn Quốc, Hòa Mã, Liên Phái... họ được sự ủng hộ mật thiết của giới Tăng sĩ Phật giáo với chủ trương đường lối đấu tranh bất bạo động.37 Phong trào yêu nước diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau nhưng nội dung chủ yếu là hô hào vận động đoàn kết dân tộc, tuyên truyền tư tưởng tự do bình đẳng, dân chủ, bình quyền, bài trừ những hủ tục lạc hậu. Các cuộc vận động duy tân này tuy kết quả thất bại nhưng cũng đạt được những thành công nhất định như thức tỉnh tinh thần dân tộc, tập hợp lực lượng tạo nên một luồng sinh khí mới. Phật giáo Việt Nam ở vào bối cảnh như vậy cũng hòa vào dòng chảy dân tộc. Khi nhân dân đứng lên đấu tranh, các Tăng sĩ và Phật tử cũng sẵn sàng chung sức đấu tranh. Khi phong trào chuyển sang một hình thức mới, một giai đoạn mới thì Phật giáo cũng tiến hành thay đổi như vậy. Nếu bên ngoài xuất hiện các phong trào duy tân thì Phật giáo cũng hình thành các phong trào chấn hưng Phật giáo, có thể một phần nguyên nhân lấy cảm hứng từ các cuộc vận động duy tân lúc bây giờ. Trong khi các tôn giáo bên ngoài như Công Giáo, Tin Lành dưới sự bảo trợ của chính quyền trở nên phát triển nhanh chóng, các tôn giáo nội sinh thì đua nhau xuất hiện, thu hút dần quần chúng tin theo, thì Phật giáo lúc này như thế nào? Đã làm gì để ứng phó? Phật giáo lúc này đã ở vào giai đoạn suy vi thảm hại. Nhiều cư sĩ đã thao thức trước thực trạng suy vi đó mà không ngại mất lòng đã nói thẳng để cảnh tỉnh, chẳng hạn cư sĩ Thanh Quang viết: “Riêng xứ Việt Nam quá thờ ơ lãnh đạm, tuy vẫn có lập học đường thật, nhưng đối với sự đó tôi thấy hầu như không ai để ý, ngoài việc H.T T.C.T.T.T.S.T. và những nơi đình đám trai tăng, thế là rồi không còn có một ai biết chấn hưng bằng cách nào nữa, nếu không làm chùa to đúc tượng lớn, khuyến bổn đạo cho nhiều, thế tự cho mình là hoàn toàn giải thoát rồi đấy, ôi ! hủ quá !”.38 Hay như cư sĩ Khánh

37. Nguyễn Lang (2008), Việt Nam Phật giáo sử luận, NXB Văn Học, Hà Nội, tr. 750. 38. Thanh Quang (1942), “Hiện trạng Phật giáo ở xứ ta”, Đuốc Tuệ, số 178, tr. 3-5.

Vân thì phải thốt lên rằng: “Có kẻ mượn Phật làm danh, cũng ngày đêm 2 buổi công phu thọ trì, sóc vọng, sám hối như ai.... nhưng lại thủ dị cầu kì, học thêm bùa ngải, luyện roi thần, làm bạn với thiên linh cái, đang nhi, khi ông lên lúc bà xuống, ngáp vắn ngáp dài, thư phù niệm chú, gọi là cứu dân độ thế, cả lợi lợi dụng lòng mê muội của chư thiện tín, mở rộng túi tham vơ vét cho sạch sành sanh để tư dưỡng lợi kỷ...Cái hiện trạng như thế bảo sao Phật pháp chẳng suy đồi”.39 Hòa thượng Khánh Hòa trong bài Tự trần than rằng “Phật giáo suy đồi là bởi Tăng đồ thất học”.40 Trong bài Hành trình

nhựt ký, HT Khánh Hòa viết: "...đạo Phật ở Nam kỳ ta hiện thời, trong thì Tăng đồ thất học, lầm sai pháp luật; ngoài thì tín đồ không hiểu đạo, mê tín dị đoan...",41 chỗ khác có đoạn"...mà đạo Phật là một đạo học: nào giái luật học, triết lý học, trí tuệ học, xuất thế nhập thế học, Nam tông, Bắc tông chí ư siêu việt nhứt thừa cao thượng học; mà nay đã hóa ra đạo thần thánh, đạo mê tín đạo hát bộ, đạo Tài yểng (?), đạo đốt giấy đốt kho ...".42 Trong thực tế, thời kỳ này ở khắp ba miền Nam - Trung - Bắc vẫn có những bậc cao tăng tiếp tục gìn giữ mạng mạch Phật pháp, vẫn có những đạo tràng tu học quy tụ đông đảo Tăng tục theo học. Trong Nam có HT. Từ Phong là một pháp sư nổi tiếng ở đạo tràng chùa Giác Hải ở Chợ Lớn, mở lớp giảng dạy Phật pháp cho Tăng Ni trong vùng, tổ chức khắc bản in kinh và khuyến khích việc phiên dịch kinh Phật ra chữ quốc ngữ. HT. Khánh Hòa ban đầu ở chùa Linh Sơn (Sài Gòn) sau về chùa Tuyên Linh (Bến Tre), HT. Chí Thành ở chùa Phi Lai (Châu Đốc) với hàng trăm Tăng Ni theo học, còn có cả một trường riêng cho Ni giới, mỗi khoá có hàng trăm Ni sinh. Trà Vinh có HT. Huệ Quang giảng dạy tại chùa Long Hòa,43 miền Trung có HT. Tuệ Pháp, ông quy tụ nhiều cao tăng về kinh

39. Khánh Vân (1937), "Phật giáo ở nước ta vì đâu phải chịu cái hiện trạng suy đồi?", Duy Tâm Phật học, số 18, tr. 15. 40. Nguyễn Đại Đồng (2009), "Thiện Chiếu nhà cải cách Phật giáo Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX", Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 3, tr. 18. 41. Lê Khánh Hòa (1929), Tạp chí Pháp Âm, Nhà in Thạnh Mậu, Sài Gòn, tr. 43. 42. Lê Khánh Hòa (1929), Tạp chí Pháp Âm, Nhà in Thạnh Mậu, Sài Gòn, tr. 47. 43. Nguyễn Q. Thắng (2010), Thiện Chiếu-nhà cải cách Phật giáo, Văn Học, Hà Nội, tr. 26.

đô để đàm luận và giảng dạy Phật học. Vùng Bình Định có chùa Thập Tháp là nơi tổ đình nổi tiếng có HT. Phước Huệ với vốn Phật học uyên thâm đã trở thành nơi quy hướng cho người học Phật khắp nơi. Miền Bắc có HT. Thanh Hanh trụ trì tổ đình Vĩnh Nghiêm, cùng với chùa Bà Đá (Linh Quang Tự) trở thành đạo tràng tu học và giảng dạy kinh luận thường xuyên. Ngoài ra còn rất nhiều những vị cao tăng thạc đức khác vừa là những bậc chân tu tinh nghiêm giới luật, lại am tường Phật lý, đây chính là những nhân tố nòng cốt cho công cuộc chấn hưng Phật giáo. Các vị cao tăng không đơn độc một mình, mà có sự ủng hộ của giới Nho sĩ và những trí thức Tây học, tất cả họ đều chung một ý hướng canh tân Phật giáo nước nhà trước những yêu cầu bức thiết của thời cuộc. Trong lúc Phật giáo Việt Nam đang chưa tìm ra lối thoát, thì trên thế giới xuất hiện phong trào khôi phục các giá trị của Phật giáo vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. Đó là kết quả của "cuộc đối thoại học thuật và tư tưởng Đông - Tây",44 sự cọ xát giữa các tôn giáo và triết thuyết lớn phương Đông (chủ yếu là Phật giáo) với các tôn giáo và triết thuyết phương Tây đã tạo điều kiện cho Phật giáo hình thành một nền Phật học mới. Một trong những học giả Phật giáo đầu tiên có sáng kiến xây dựng phong trào chấn hưng Phật giáo là Raryendachilala, ông viết cuốn Văn chương Phật giáo bằng Phạn ngữ của Nepal, đến năm 1888 ông lại cho xuất bản Tiểu phẩm Bát-nhã. Tiếp theo, năm 1898, một học giả Ấn Độ khác là ông Sarat Chandrodas kêu gọi thành lập "Hội nghiên cứu thánh điển Phật giáo Ấn Độ và nhân loại học thuật", hội này quy tụ nhiều

học giả thông thái người Ấn và người Anh cùng tham gia phát động phong trào nghiên cứu Phật học. Một nhân vật khác là ông David Hewavitarane về sau xuất gia thành Đại đức Dharmapala (1864- 1933), người Tích Lan, ông có công vận động trùng tu những Phật tích quan trọng tại Ấn Độ, sau đó ông lập hội Mahabodhi Society,

44. Lê Tâm Đắc (2012), Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Miền Bắc Việt Nam (1924-1954), NXB Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội, tr. 12.

xuất bản tạp chí Phật học, thành lập các trung tâm Phật học và thư viện Phật giáo. Ông đã cùng với đại tá Henry Steel Olcott (1832- 1907) người Mỹ, bác sĩ Ambedkar (1891-1956) đã giúp cho hàng triệu người Ấn quy y theo Phật giáo. Vào năm 1908, Dhamapala đã từng viết thư cho Dương Nhân Sơn ở Trung Hoa mời cộng tác việc chấn hưng và Dương Nhân Sơn đã nhiệt tình hưởng ứng. Sau đó, Dương Nhân Sơn lập Kỳ Hoàn Tinh Xá, huấn luyện Tăng sĩ, khắc bản in kinh lưu hành. Trong nhóm Tăng sĩ xuất thân từ đây có ngài Thái Hư (1890-1947), ông lập Phật học viện Vũ Xương năm 1912 rồi thành lập nhiều Phật học viện khắp cả nước sau đó, xuất bản tạp chí Phật học Giác Xã năm 1918, sau đổi tên thành nguyệt san Hải Triều Âm làm cơ quan ngôn luận truyền bá chánh pháp và tư tưởng đổi mới, tờ báo này có sức ảnh hưởng sâu rộng trong nước là có ảnh hưởng lớn đến sự hình thành phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam buổi đầu. Đại sư Thái Hư nêu khẩu hiệu: " Cách mạng giáo lý, cách mạng giáo chế, cách mạng giáo sản".45 Trong lúc ấy, tại các nước khác như Miến Điện, Tích Lan, Nhật Bản phong trào kêu gọi phục hưng Phật giáo cũng lan rộng. Phong trào kêu gọi phục hưng Phật giáo này bắt nguồn từ những học giả phương Tây, từ sự nghiên cứu nghiêm túc đã khám phá ra những giá trị sâu sắc của Phật giáo bị bỏ quên, khiến họ bắt đầu chú ý đến Phật giáo, không còn thái độ hoài nghi mà trở nên khâm phục các giá trị của đạo học phương Đông, kết quả là một loạt các công trình khoa học nghiên cứu về tư tưởng, lịch sử, kinh điển Phật giáo ra đời mang tính thuyết phục cao. Ở chiều ngược lại, thời kỳ này nhiều nhà sư châu Á cũng đã bắt đầu xuất dương giáo hóa sang các nước phương Tây. Sự nhiệt tình của các học giả phương Tây đã tạo cảm hứng cho người Phật tử khắp nơi vực dậy phong trào chấn hưng ở khắp các nước châu Á, trong đó có Việt Nam. Tóm lại, chính sự suy yếu của Phật giáo lúc bấy giờ, thể hiện qua sự suy giảm uy tín và ảnh hưởng của Phật giáo đối với dân chúng

45. Thích Minh Tuệ (1992), Lược sử Phật giáo Việt Nam, Thành hội Phật giáo TP.HCM ấn hành, tr. 482.

những năm đầu thế kỷ XX và của giới Tăng sĩ, do một số đông không còn chuyên tâm tu hành đúng chánh pháp, chỉ lo ứng phú đạo tràng để kiếm lợi, là nguyên nhân chủ yếu thúc đẩy sự hình thành phong trào chấn hưng Phật giáo. 2. KHÁI QUÁT VỀ PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở NAM BỘ Việc vận động chấn hưng Phật giáo Việt Nam được manh nha từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918). Từ đó, phong trào chấn hưng Phật giáo ở nước ta bắt đầu từ những năm 1920.46 Phong trào

bắt đầu bằng sự vận động của HT. Khánh Hòa năm 1923, nhân ngày giỗ Tổ tại chùa Long Hoa, quận Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh (19/9/Quý Hợi). HT. Khánh Hòa mời tất cả những vị Tôn túc khắp miền Tiền Giang và Hậu Giang về Tiểu Cần về dự lễ, đồng thời để họp bàn về vấn đề chấn hưng Phật giáo. Các vị danh Tăng như Huệ Quang, Chí Thiền, Từ Phong, Chánh Quả, An Lạc, Huệ Đình, Diệu Pháp... đều có mặt để thảo luận, cùng nhau đồng ý, kết quả sau đó Hội Lục Hòa Liên Hiệp ra đời.47 Mục đích của hội là đoàn kết, giúp đỡ nhau theo dõi cập nhật tình hình Phật giáo trong nước Phật giáo trên thế giới, cùng nhau cải tiến việc học Phật, cách thức tu hành và mục tiêu hướng tới vận động thành lập một hội Phật giáo thống nhất trong trong toàn quốc. Khánh Hòa và Thiện Chiếu là hai nhà sư đi tiên phong và hoạt động xông xáo, mạnh mẽ nhất đối với phong trào chấn hưng, giữ vai trò chủ đạo trong việc tổ chức và tư tưởng. HT. Khánh Hòa đã trải qua 4 năm đi đến tất cả các chùa lớn ở Nam Kỳ để vận động phong trào nhưng kết quả vẫn không vận động thành lập được hội như mong muốn. Tuy nhiên, cũng nhờ vậy mà ông liên kết được với một số các vị cao tăng có chí hướng như: Huệ Quang, Pháp Hải, Khánh Anh… các vị này đã cùng cộng tác xuyên suốt với HT. Khánh Hòa trong suốt công cuộc vận động sau này. Trong giai đoạn

46. Mai Thọ Truyền (2008), Phật giáo Việt Nam, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, tr. 20. 47. Nguyễn Lang (2008), Việt Nam Phật giáo sử luận, NXB Văn Học, Hà Nội, tr. 759.

đầu của cuộc chấn hưng, một số rất ít chùa hưởng ứng. Một số chùa quan tâm như: An Phước, Kim Huê (Sa Đéc), Liên Trì, Viên Giác (Bến Tre), Long Hưng (Sóc Trăng), Long Phước (Vĩnh Long)… Khi được hỏi về tình trạng này, HT. Khánh Hòa cho biết: “Ở đời vàng bạc bao giờ cũng ít, ngói đá lúc nào cũng nhiều. Chúng ta dù ít nhưng cố gắng sẽ thành công…”.48 Ngày 5/1/1927, trên tờ Đông Pháp thời báo, số 529, Nguyễn Mục Tiên với bài Nên chấn hưng Phật giáo ở nước nhà đã kêu gọi chấn hưng Phật giáo trước sự nổi lên của đạo Cao Đài ở Nam kỳ. Thiện Chiếu sau khi đọc bài này đã đáp lời bằng bài Cái vấn đề chấn hưng Phật giáo ở nước nhà,49 đăng trên Đông Pháp thời báo, số 533, ngày 14/01/1927. Thiện Chiếu thể hiện sự ủng hộ nhiệt thành ý kiến của Nguyễn Mục Tiên và đề ra chương trình chấn hưng Phật giáo của mình. Kế đó, liên tục trên tờ Đông Pháp thời báo và tờ Khai Hóa đăng tải những bài viết trau đổi giữa Thiện Chiếu và sư Tâm Lai về việc chấn hưng Phật giáo, như bài Về việc chấn hưng Phật giáo của sư Tâm Lai trên tờ Khai Hóa, số 1640 ra ngày 16/01/1927,... (Nguyễn Đại Đồng 2008, tr. 19-23) Trong vòng hơn một năm, việc cổ động phong trào chấn hưng Phật giáo diễn ra một cách sôi động trên báo chí, thu hút được nhiều người tham gia. Tuy nhiên, phong trào cổ động chấn hưng Phật giáo do sư Tâm Lai khởi xướng chủ yếu chỉ tập trung ở việc tranh luận về lý thuyết trên mặt báo, sự vận động chấn hưng trong thực tiễn đối với các sơn môn, các chùa hầu như chưa có.50 Với những tư liệu được đăng rải rác trên các báo chí thời bấy giờ, có thể coi các ông Nguyễn Mục Tiên, sư Tâm Lai và sư Thiện Chiếu là những người đầu tiên khởi xướng phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam.51

48. Trần Hồng Liên (1995), Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam bộ-Việt Nam thế kỷ XVII- 1975, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, tr. 50. 49. Nguyễn Đại Đồng (2008),

Phong trào chấn hưng Phật giáo-tư liệu báo chí Việt Nam từ 1927-1938, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, tr. 13-19. 50. Nguyễn Đại Đồng - Lê Tâm Đắc (2007), “Sư Tâm Lai và việc vận động chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam đầu thế kỷ XX”, Nghiên cứu tôn giáo, số 6, tr. 40. 51. Lê Tâm Đắc, Nguyễn Đại Đồng (2013), Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX nhân vật và sự kiện, NXB Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội, tr. 18.

Tháng 5/1927, HT. Khánh Hòa cử sư Thiện Chiếu ra Bắc để thảo luận việc xúc tiến thành lập Phật giáo tổng hội. Sư Thiện Chiếu ra tới Bắc gặp và trau đổi sư Tâm Lai, sau một thời gian vận động các tổ đình ngoài Bắc nhưng không có kết quả, sư Thiện Chiếu lên đường trở về Sài Gòn, trên đường ông ghé lại Quy Nhơn (Bình Định) để gặp HT. Khánh Hòa ở chùa Long Khánh. Sau khi trình bày chuyến đi và kể lại tình hình Phật giáo ngoài Bắc, sư Thiện Chiếu đưa cho sư Khánh Hòa xem chương trình cải tổ Phật giáo của Tổng hội Phật giáo Trung Hoa đăng trên tạp chí Hải Triều Âm do ngài Thái Hư chủ biên. HT. Huệ Quang lúc đó cũng có mặt tại chùa Long Khánh. Khánh Hòa và Huệ Quang nhất trí với nhau là sau khi mãn hạ sẽ trở về Nam ngay để thành lập một hội Phật học tại Nam kỳ. Đầu năm 1928, hai nhà sư này đã thành lập một Thích học đường và một Phật học thư xã tại chùa Linh Sơn (Sài Gòn) với sự tham gia của một số nhà sư như: Thiện Niệm, Từ Nhãn, Chơn Huệ và một số nhân sĩ trí thức Tây học như: Phạm Ngọc Vinh, Trần nguyên Chấn, Nguyễn Văn Cần, Ngô Văn Chương. Trụ sở đặt tại Chùa Linh Sơn ở số 149 đường Douaumont (Sài Gòn). Đây chính là tiền thân của Hội Nam kỳ nghiên cứu Phật học về sau. Năm 1929, HT. Khánh Hòa cho ấn hành tờ tập san Phật học bằng chữ quốc ngữ lấy tên là Pháp Âm, đây là tờ báo Phật giáo bằng chữ quốc ngữ đầu tiên, số đầu tiên ra ngày 31/08/1929 cũng là số cuối cùng của tờ báo này. Cũng năm này, Thiện Chiếu cho ra mắt tờ tạp chí lấy tên Phật hóa tân thanh niên, đặt trụ sở tại Chùa Chúc Thọ ở Xóm Gà (Gò Vấp),52 cũng như tờ Pháp Âm, tờ báo này ra số đầu tiên cũng là số cuối cùng. Năm 1931, Hội Nam kỳ nghiên cứu Phật học chính thức thành lập, lấy chùa Linh Sơn làm trụ sở. HT. Từ Phong chùa Giác Hải ở Chợ Lớn được mời làm Hội trưởng, Khánh Hòa làm Phó hội trưởng. Song song đó, hội cho xuất bản tạp chí Từ Bi Âm, số đầu tiên ra ngày 01/03/1932, do HT. Khánh Hòa làm chủ nhiệm. Trong số đầu tiên của Từ Bi Âm, Hội đã chỉ ra nguyên nhân suy yếu của Phật 52. Nguyễn Q. Thắng (2010), Thiện Chiếu-nhà cải cách Phật giáo, Văn Học, Hà Nội, tr. 11.

giáo Việt nam là vì “không có Thích học đường và kinh sách đủ cho Tăng đồ theo học, cũng không có Phật học tạp chí để dịch kinh chữ Hán ra chữ quốc âm cho tín đồ xem đặng hiểu đạo lý”.53 Năm 1931, tại chùa Thiên Thai (Bà Rịa) HT. Huệ Đăng làm trụ trì đã thành lập Thiên Thai Thiền giáo tông và Liên Hữu Hội, cho xuất bản tạp chí Bát- nhã âm làm cơ quan ngôn luận và truyền bá giáo lý.54 Hội Nam kỳ nghiên cứu Phật học là tổ chức Phật giáo ra đời sớm nhất, nhận được sự ủng hộ nhiệt tình của mọi giới trong xã hội Nam kỳ. Bước đầu hội đã thành công với việc xây dựng một thư viện Phật học gọi là Pháp bảo phường, thỉnh được bộ Tục tạng kinh 750 tập an trí tại đây chuẩn bị phục vụ cho học Tăng nội trú. Nhưng nội bộ lãnh đạo của hội lại xảy ra mâu thuẫn mà

nguyên nhân chính là ông Phó Hội trưởng Trần Nguyên Chấn bất đồng quan điểm với HT. Khánh Hòa và Huệ Quang nên Phật học đường mãi đến năm 1934 vẫn không thể khai giảng được. Chương trình đề ra của HT. Khánh Hòa coi như bế tắc, chán nản nhưng không bỏ cuộc, HT. Khánh Hòa lui về Trà Vinh thành lập Lưỡng Xuyên Phật học hội, Thiện Chiếu về Rạch Giá cộng tác với Phật học kiêm tế hội do HT. Trí Thiền sáng lập, lấy chùa Tam Bảo ở làng Vĩnh Thanh Vân làm trụ sở, ra tạp chí Tiến Hóa năm 1938. Tạp chí Tiến Hóa tuyên bố không những "tuyên truyền" cho Phật học mà còn "truyên truyền cho bất cứ học thuyết nào có đủ phương pháp làm chúng sanh khỏi khổ được vui". Không những thế, những học thuyết nào có tính cách từ bi bác ái đều được Tiến Hóa công nhận là Phật pháp. Cuối năm 1939, thực dân Pháp tố cáo trong chùa có chứa vũ khí và bắt đầu đàn áp, chùa Tam Bảo bị đóng cửa, HT. Trí Thiền và nhiều người khác bị bắt và bị đày đi Côn Đảo, sư Thiện Chiếu may mắn trốn thoát, từ đó ông không còn sinh hoạt trong hàng ngũ Phật giáo mà quyết định thoát ly, theo hẳn con đường kháng chiến. Thiện Chiếu là người nhiệt tình chủ trương đổi mới đạo Phật

53. Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học (1935), "Điều lệ và Quy tắc", Từ Bi Âm, số 1, tr. 44. 54. Nguyễn Tài Thư (chủ biên)(1991), Lịch sử Phật giáo Việt Nam, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, tr. 436.

hơn ai hết. Năm 29 tuổi (1927) ông trụ trì chùa Linh Sơn. Năm 1929, bằng uy tín cá nhân, ông đã vận động Phật tử tỉnh Trà Vinh mua bộ Tục Tạng Kinh (771 tập) tôn trí tại chùa Linh Sơn,55 trụ sở của Hội Nam kỳ nghiên cứu Phật học.Chỉ trong một thời gian ngắn, ông đã viết hàng chục cuốn sách. Ngoài chủ biên nội san "Phật hóa tân thanh niên", ông còn soạn bộ "Phật học tùng thư" và đã cho xuất bản các cuốn: Phật giáo vấn đáp, Cái thang Phật học, Kinh pháp cú, Kinh Lăng Nghiêm, Phật giáo vô thần luận, Phật pháp và Phật pháp, Phật học tổng yếu, Chân lý Nguyên thủy và chân lý Đại thừa…56. Ngoài ra, lúc này ở Nam Kỳ còn có các tổ chức Phật giáo khác như: Hội Phật giáo Liên hữu do sư trụ trì chùa Bình An (Long Xuyên) sáng lập năm 1932; Hội Tịnh độ Cư sĩ của sư Minh Trí năm 1934, trụ sở đặt tại chùa Hưng Minh (Chợ Lớn), ra tạp chí Pháp âm; Hội Phật giáo tương tế do Hòa thượng Lê Phước Chí ở chùa Thiên Phước (Sóc Trăng) lập, xuất bản nguyệt san Bồ-đề Phật học; Hội thông thiên học; Giáo hội Tăng già Nguyên thủy v.v...57; Năm 1940, Tổ Minh Đăng Quang thành lập đạo Phật Khất sĩ Việt Nam, cho đến ngày 22/04/1966 Giáo hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam mới chính thức thành lập, trụ sở đặt tại Tịnh xá Trung Tâm (Bình Hòa, Gia Định); Tịnh Độ tông Việt Nam do cư sĩ Đoàn Trung Còn sáng lập năm 1955, trụ sở tại chùa Giác Hải, Phú Lâm, Chợ Lớn…58. HT. Khánh Hòa với nhiệt huyết đào tạo tăng tài, sau khi rút về chùa Long Hòa ở Trà Vinh đã tổ chức Phật học đường lưu động lấy tên là Liên đoàn Phật học xã, lớp học đầu tiên được khai giảng tại chùa Long Hòa với khoảng 50 vị học Tăng. Các ngài Huệ Quang, Khánh Anh, Pháp Hải đứng ra giảng dạy. Lớp học kéo dài được thêm 2 khóa ở chùa Thiên Phước (Trà Ôn) và chùa Viên Giác (Bến Tre) thì tan rã vì lý do thiếu tài chính. Khánh Hòa nhận thấy cần 55. Thích Như Niệm (2016), Thiện Chiếu - Danh sư - trí thức cách mạng (1898-1974), NXB Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội, tr. 30. 56.

Nguyễn Tài Thư (1991), Lịch sử Phật giáo Việt Nam, NXB Khoa Học Xã Hội, hà Nội, tr. 468. 57. Nguyễn Đại Đồng (2018), Phật giáo Việt Nam (Từ khởi nguyên đến 1981), NXB Tôn Giáo, Hà Nội, tr. 208. 58. Lê Tâm Đắc, Nguyễn Đại Đồng (2013), Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX nhân vật và sự kiện, NXB Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội, tr. 329.

phải thành lập một hội Phật học quy mô với đông đảo hội viên đóng góp tài chính thường trực mới có thể duy trì Phật học đường lâu dài được. Lưỡng Xuyên Phật học hội ra đời trong hoàn cảnh ấy. Công việc đầu tiên của hội là tổ chức Phật học đường, tuyển chọn học tăng, khai giảng khóa đầu tiên vào cuối 1934. Các Hòa thượng Huệ Quang và Khánh Anh được mời đến giảng dạy, HT. Khánh Hòa làm đốc giáo. Hai ông Ngô Trung Tín và Huỳnh Thái Cửu mua tặng cho Phật học đường một bộ Đại Tạng kinh khác để làm tài liệu học tập. Hội ra mắt tạp chí Phật học Duy Tâm vào tháng 10/1935, HT. Huệ Quang làm chủ nhiệm, tòa soạn đặt tại chùa Long Phước (Sau này đổi tên thành Lưỡng Xuyên). Hội Lưỡng Xuyên Phật học duy trì trong Hòan cảnh kinh tế khá khó khăn, có lúc phải đóng của trong mấy tháng vì thiếu kinh phí. Đến cuối năm 1941 hội phải chính thức đóng cửa vì thiếu nguồn tài chính. Trong suốt thời gian hoạt động, Hội Lưỡng Xuyên Phật học đã góp phần đào tạo nên nhiều thế hệ tăng tài mà sau này trở lại tiếp tục kế thừa sự nghiệp chấn hưng Phật giáo như các vị: Năm 1943, HT. Khánh Hòa lui về chùa Vĩnh Bửu ở Bến Tre, dù đã già yếu vẫn tiếp tục mở một Phật học đường cho ni chúng, đây cũng là trường Phật học đầu tiên của Ni chúng ở Nam kỳ. Năm 1947, ông về lại chùa Tuyên Linh và viên tịch tại đây vào ngày 19/06 âm lịch, thọ 75 tuổi. Trong suốt quãng đời 25 năm từ lúc 40 tuổi đến cuối đời, HT. Khánh Hòa luôn thể hiện bản lĩnh đi tiên phong, dám nghĩ dám làm những việc táo bạo, từng bước nhưng chắc chắn, gặp chướng ngại vẫn không bỏ cuộc. Có thể nói ông là nhân vật quan trọng nhất, có công lớn nhất trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam Kỳ. Tiếng súng ngày 19/02/1946 mở màn cuộc chiến tranh Việt - Pháp, công cuộc chấn hưng Phật giáo bị gián đoạn từ năm 1946 đến 1948. Mãi đến năm 1951, Hội nghị Phật giáo toàn quốc được tổ chức tại Huế, thành lập Tổng hội Phật giáo Việt Nam, bước đầu tiên của tiến trình thống nhất Phật giáo.59 Cơ quan ngôn luận chính

59. Hoàng Xuân Hào (1972), Phật giáo và chánh trị tại Việt Nam ngày nay - quyển 1, Luận án tiến sĩ Luật khoa - Viện Đại học Sài Gòn, Sài Gòn, tr. 93.

thức của Tổng hội là tạp chí Phật giáo Việt Nam. Sự nghiệp đào tạo tăng tài bước qua một giai đoạn mới, một số tăng sĩ đã được gửi đi du học tại Nhật Bản, Trung Hoa, Ấn Độ, Tích Lan... 3. KẾT LUẬN Phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam được hình thành là kết quả của tập hợp các điều kiện nội tại và ngoại tại. Bên ngoài, hoàn cảnh chính trị - xã hội có những biến chuyển nhanh chóng đặt ra nhiều thách thức cho sự tồn vong của Phật giáo, buộc những trí thức là tăng sĩ Phật giáo lẫn trí thức bên ngoài mến mộ Phật pháp không thể chần chừ được nữa mà phải nhanh chóng làm cách mạng thay đổi. Bên trong, Phật giáo đang ở giai đoạn suy vi trầm trọng, may thay vẫn

còn sót lại những con người nhiệt quyết và tài giỏi đã mạnh mẽ đứng lên kêu gọi cải cách, cùng nhau chung tay quyết chỉnh đốn lại đạo Phật nước nhà. Với sự chín muồi của các điều kiện như vậy, phong trào chấn hưng Phật giáo đã xuất hiện. Phong trào chấn hưng Phật giáo đặt trọng tâm vào ba việc: Chỉnh đốn tăng già, kiến lập Phật học đường và xuất bản kinh sách ra Việt ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO Dương Thanh Mừng (2016), Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Miền Trung Việt Nam (1932-1951), Luận án tiến sĩ chuyên ngành Lịch sử Việt Nam - Đại học Sư phạm Huế. Đặng Đình Thái (2003), Chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam đầu thế kỷ XX - một số vấn đề triết học và ý nghĩa của nó, luận văn thạc sĩ triết học, ĐHQGHN-ĐHKHXH&NV, Hà Nội, trang 10. Lê Cung (2013), 50 năm nhìn lại phong trào chấn hưng Phật giáo Miền Nam Việt Nam (1963-2013), NXB Đại Học Huế, Huế. Lê Tâm Đắc (2012), Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Miền Bắc Việt Nam (1924-1954), NXB Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội. Lê Tâm Đắc, Nguyễn Đại Đồng (2013), Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX nhân vật và sự kiện, NXB Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội.

90 PHẬT GIÁO VÙNG Nam bộ TRONG THẾ KỶ XX

Ngô Sĩ Liên (2004), Đại Việt sử ký toàn thư, NXB Văn Hóa Thông Tin, Hà Nội. Nguyễn Duy Hinh (2009), Lịch sử đạo Phật Việt Nam, NXB Tôn Giáo & NXB Từ Điển Bách Khoa, Hà Nội. Nguyễn Đại Đồng (2008), Phong trào chấn hưng Phật giáo-tư liệu báo chí Việt Nam từ 1927-1938, NXB Tôn Giáo, Hà Nội. Nguyễn Đại Đồng (2018), Phật giáo Việt Nam (Từ khởi nguyên đến 1981), NXB Tôn Giáo, Hà Nội. Nguyễn Đại Đồng (2009), “Thiện Chiếu nhà cải cách Phật giáo Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX”, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, Số 3, trang 18. Nguyễn Đại Đồng - Lê Tâm Đắc (2007), “Sư Tâm Lai và việc vận động chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam đầu thế kỷ XX”, Nghiên cứu tôn giáo, số 6, trang 40. Nguyễn Đăng Thục (2002), Phật giáo Việt Nam, An Tiêm xuất bản. Nguyễn Lang (2008), Việt Nam Phật giáo sử luận, NXB Văn Học, Hà Nội. Nguyễn Ngọc Quỳnh (2011), “Bối cảnh xã hội và những nghịch lý của chính sách đối với Công giáo thời Tự Đức”, Nghiên cứu tôn giáo-tín ngưỡng chặng đường 20 năm (1991-2011), NXB Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội, trang 673. Nguyễn Tài Thư (chủ biên)(1991), Lịch sử Phật giáo Việt Nam, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, trang 436. Nguyễn Thị Hà (2014), Phong trào Duy Tân ở Nam Kỳ những năm đầu thế kỷ XX (1905-1930), luận văn thạc sĩ lịch sử, ĐH Sư Phạm TP.HCM, trang 24-28. Nguyễn Quang Ngọc (2006), Tiến trình lịch sử Việt Nam, NXB Giáo Dục, Hà Nội, trang 116-130. Nguyễn Q. Thắng (2010), Thiện Chiếu-nhà cải cách Phật giáo, Văn Học, Hà Nội.

PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở NAM BỘ 91

Nguyễn Quốc Tuấn (2012), Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX, NXB Từ Điển Bách Khoa, Hà Nội. Nguyễn Tài Thư chủ biên (1991), Lịch sử Phật giáo Việt Nam, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội. Tuệ Giác (1964), Việt Nam Phật giáo tranh đấu sử, Hoa Nghiêm xuất bản, Sài Gòn. Thích Đức Nhuận (2009), Đạo Phật và dòng sử Việt, NXB Phương Đông. Thích Mật Thể (2004), Việt Nam Phật giáo sử lược, NXB Tôn Giáo, Hà Nội. Thích Minh Tuệ (1992), Lược sử Phật giáo Việt Nam, Thành hội Phật giáo TP.HCM ấn

hành. Thích Như Niệm (2016), Thiện Chiếu - Danh sư - trí thức cách mạng (1898-1974), NXB Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội. Thiện Hậu (2017), Phật giáo Nam Tông Kinh Việt Nam (1938- 1963), NXB Hồng Đức, Hà Nội. Trần Hồng Liên (1995), Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam bộ-Việt Nam thế kỷ 17-1975, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội. Trần Trọng Kim (1971), Việt Nam sử lược, quyển 2, Trung tâm Học liệu xuất bản. Vân Thanh (1975), Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam, Sài Gòn. Trần Hồng Liên (2011), "Minh Vương Nguyễn Phúc Chu với Phật giáo Đàng Trong", Tham luận hội thảo khoa học Chúa-Bồ tát Nguyễn Phúc Chu (1675-1725), Tp. Hồ Chí Minh, trang 410. Trần Văn Giàu (1993), Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng tám, tập II, NXB TP. Hồ Chí Minh, TP.HCM, trang 227. Trần Hồng Liên (1996), Phật giáo Nam bộ (từ thế kỷ XVII đến 1975), NXB TP. Hồ Chí Minh, trang 29. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn (1963), Đại Nam thực lục chính biên, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, trang 367.

92 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

Nhiều tác giả (2017), Kỷ yếu hội thảo khoa học Hòa thượng Khánh Hòa và phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam, Viện Nghiên cứu Tôn giáo & Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP.HCM, trang 35. Phan Thị Hội (2010), Một số tư tưởng trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Bắc nước ta những năm đầu thế kỷ XX, Luận văn thạc sĩ triết học, ĐHQGHN- ĐHKHXH&NV, Hà Nội, trang 14-15. Vu Gia (2014), "Vì đâu Phật giáo thời Hậu Lê suy đồi", Phật giáo thời Hậu Lê, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, trang 59. Thanh Quang (1942), "Hiện trạng Phật giáo ở xứ ta", Đuốc Tuệ, số 178, trang 3-5. Khánh Vân (1937), "Phật giáo ở nước ta vì đâu phải chịu cái hiện trạng suy đồi?", Duy Tâm Phật học, số 18, trang 15. Lê Khánh Hòa (1929), Tạp chí Pháp Âm, Nhà in Thạnh Mậu, Sài Gòn, trang 43. Mai Thọ Truyền (2008), Phật giáo Việt Nam, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, trang 20. Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học (1935), "Điều lệ và Quy tắc", Từ Bi Âm, số 1, trang 44. Hoàng Xuân Hào (1972), Phật giáo và chánh trị tại Việt Nam ngày nay - quyển 1, Luận án tiến sĩ Luật khoa - Viện Đại học Sài Gòn, Sài Gòn, trang 93.

PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở NAM BỘ ThS. Nguyễn Đắc Tùng*

Tóm tắt Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, cùng với những chuyển biến về chính trị, văn hóa, xã hội trong đời sống tôn giáo ở Việt Nam xuất hiện phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam bộ, đây cũng là nơi đầu tiên diễn ra Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam. Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam bộ là một phong trào vận động cho sự phục hưng Phật giáo, nhằm tìm lại các giá trị truyền thống và phát triển Phật giáo tại Nam bộ nói riêng tại Việt Nam nói chung. Bắt đầu từ đầu thế kỷ XIX, phong trào này đã làm thay đổi rất nhiều về nội dung và hình thức hoạt động của Phật giáo tại Việt Nam. Từ Nam bộ, phong trào nhanh chóng lan rộng ra cả nước, thu hút nhiều Phật tử yêu nước tham gia và trở thành đòn bẩy cho sự phát triển của Phật giáo Việt Nam. Từ khóa: Phong trào chấn hưng Phật giáo, Hòa thượng, Nam bộ.

***

*. Viện Nghiên cứu Ấn Độ và Tây Nam Á.

94 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

1. BỐI CẢNH CỦA PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở NAM BỘ 1.1. Bối cảnh trong nước Về tư tưởng tôn giáo Phật giáo Việt Nam phát triển hưng thịnh dưới thời Lý, Trần và trở thành quốc giáo. Tuy nhiên đến thời Lê Trung Hưng thì Phật giáo ở Việt Nam đã chững lại. Từ thời Lê Trung Hưng, các triều đại phong kiến Việt Nam thực hiện việc cai trị chủ yếu dựa vào Nho giáo: "Vào thuở nhà Lý, nhà Trần, đạo Phật tràn ngập cả nước, chùa chiền khắp nơi, thầy tu làm dân tráng, nhưng nước nhà chưa hề có cái vẻ tích nhược như hồi Lê trung hưng hay Nguyễn thống nhất là cai thời đại Nho học thịnh hành. Trái lại, nhà Lý, nhà Trần mạnh lắm, dân khí còn hăng lắm: mấy phen giặc Tàu sang chúng ta đuổi đi như đuổi vịt. Lịch sử là cái chứng mạnh lắm ai cãi được. Nó đã làm bằng chứng cho Phật giáo; không phải là một thứ như thuốc phiện làm mòn yếu con người".1 Năm 1802, triều Nguyễn (1882-1945), triều đại cuối cùng của chế độ phong kiến Việt Nam được thành lập. Nhà Nguyễn đã dựa vào Nho giáo để xây dựng nhà nước tập quyền, chuyên chế. Thời kỳ này, Nho giáo đã trở nên địa vị độc tôn, và thậm chí đã có lúc Nho giáo đả kích cả Phật giáo. Ngay từ thời vua Gia Long, "Mặc dù không tuyên bố Nho giáo là hệ tư tưởng độc tôn nhưng trong suốt cuộc đời trị vì của mình, vua Gia Long luôn tuân thủ đường lối chính trị và các phép tắc lễ nghi của học thuyết Khổng tử, đồng thời từng bước xác lập vị trí độc tôn của Nho giáo trong đời sống tư tưởng, tôn giáo của dân tộc".2 Vua Gia Long còn ra các chỉ dụ nghiêm cấm xây dựng chùa mới. Đến thời vua Minh Mạng và Thiệu trị có khác nhưng không còn được như trước nữa, đến thời vua Tự Đức các chỉ dụ nghiêm cấm lại gắt gao hơn với lệnh: "Chùa quán thờ Phật, có đổ nát thì cho phép sửa chữa, còn như làm chùa mới, đúc chuông, tô tượng, cúng đàn chay,

1. Nguyễn Lang (1992), Việt Nam Phật Giáo Sử Luận toàn tập, tr. 562-563. 2. Lê Thị Lan (2015), Tư tưởng trị quốc của Gia Long. Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 12 (97), tr. 37.

hội thuyết pháp, hết thảy đều cấm cả, tách hoạt động của nhà chùa ra khỏi hoạt động của triều đình. Sư ở chùa người nào chân tu thì lý trưởng phải khai, liệt họ tên nộp quan, để biết rõ số sư tăng".3 Có thể thấy rằng từ nhà Nguyễn trở đi Phật giáo trở nên suy yếu cho đến những năm 1920 của thế kỷ XX. Sự suy yếu của Phật giáo thể hiện ở sự suy giảm uy tín và ảnh hưởng của Phật giáo đối với dân chúng, điều này đã được cư sĩ Khánh Vân đã miêu tả trong Tạp chí Duy Tâm: Nhân hư, pháp bất hư, đạo Phật suy đồi vì thầy chùa không hiểu đạo Phật hoặc khinh thường giới luật: "Có kẻ mượn Phật làm danh, cũng ngày đêm hai buổi công phu, thọ trì, sóc vọng, cũng sám hối như ai, nhưng lại thủ dị cầu kỳ, học thêm bùa ngải, luyện roi thần, làm bạn với thiên linh cái, đồng nhi, khi ông lên lúc bà xuống, ngáp vắn ngáp dài như phù niệm chú, gọi là cứu nhân độ thế, nhưng thực ra là lợi dụng lòng mê muội của thiện nam tín nữ, mở rộng túi tham vơ vét cho sạch sành sanh. Than ôi! Họ phải ma vương sao mà làm chuyện trò cười cho ngoại đạo? Vậy mà cũng lên mặt trụ trì! Hiện trạng như thế, bảo sao chẳng suy đồi, làm tấm bia cho các nhà duy vật mỉa mai?".4 Sau khi xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp thực hiện chính sách nâng đỡ tạo điều kiện cho đạo Công giáo phát triển ở Nam bộ. Họ

đã triệt hạ các ngôi chùa lớn để phát triển các nhà thờ Công giáo ở đô thị, bởi quan niệm Phật giáo gắn với dân tộc, là hồn cốt dân tộc. Vì vậy, mục đích của thực dân Pháp khi ấy là thay thế đức tin Phật giáo bằng đức tin Công giáo. Với chính sách này, nhiều nhà sư bị bắt hoàn tục hoặc đi lính cho Pháp. Số nhà sư còn lại ẩn mình nơi chùa nhỏ trong thôn xóm. Nhiều ngôi chùa trở thành nơi trung gian liên lạc, Tăng sĩ lên đường chống thực dân. Thời kỳ đầu khi thực dân Pháp đánh chiếm 6 tỉnh Nam bộ, người Việt theo Công giáo ở phía Bắc di cư vào vùng đất mới khai hoang, lập ấp. Học giả Trần Hữu Hợp đã nhận xét về như sau: “Việc thành lập các họ đạo này được tổ

3. Viện Sử Học (1973), Đại Nam thực lục chính biên, tập 28, Nxb Sử học, Hà Nội tr. 136. 4. Tạp chí Duy Tâm số 18, 1926, tr. 8.

chức theo hình thức di dân để khẩn hoang”.5 Công việc chính của Công giáo lúc này là đến vùng đất mới ở Nam bộ để quy tụ người có đạo ở rải rác hình thành các xứ đạo, họ đạo. Từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, do nhiều nguyên nhân về kinh tế, văn hóa, xã hội và tư tưởng đã xuất hiện nhiều đạo mới bên cạnh các tôn giáo ngoại nhập vào Nam bộ như Islam giáo (thường gọi là Hồi giáo), Công giáo, đạo Tin Lành,... Sự ra đời và phát triển của các tôn giáo tạo ra sức cạnh tranh giữa Phật giáo với các tôn giáo đương thời. Về chính trị xã hội Vào đầu của thế kỷ XX, trước khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Việt Nam lâm vào khủng hoảng sâu sắc về đường lối cách mạng và lực lượng lãnh đạo cách mạng. Các phong trào giải phóng dân tộc theo các khuynh hướng khác nhau, như phong trào Cần Vương, phong trào khởi nghĩa của nông dân cuối thế kỷ XIX; và gần hơn là phong trào theo khuynh hướng tiểu tư sản mà đỉnh cao là khởi nghĩa Yên Bái của Nguyễn Thái Học, hoặc theo khuynh hướng tư sản như Phong trào Đông Du của Phan Bội Châu, và đặc biệt là phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục của Phan Châu Trinh,... đều bị thất bại. Tuy thất bại nhưng phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục đã có ảnh hưởng lớn đến phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam bộ nửa đầu thế kỷ XX. Những nỗ lực cải cách văn hóa nhằm phục hưng Phật giáo chính là những hoạt động công khai nhằm nối tiếp tinh thần Đông Kinh Nghĩa Thục với một đường lối đấu tranh ôn hòa. Mục tiêu của tất cả những hoạt động này là khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh, nhằm tìm kiếm và xác định một ý thức hệ dân tộc. Trước tình hình chính trị xã hội như nói trên, một số nhà sư cùng một số nhân sĩ trí thức yêu nước, mến đạo muốn Phật giáo phát triển, qua đó lấy ngọn cờ Phật giáo nhằm đoàn kết tập hợp lực lượng để chống Pháp, giành độc lập cho dân tộc.6

5. Trần Hữu Hợp (2012), Cộng đồng người Việt Công giáo đồng bằng sông Cửu Long, Lịch sử hình thành và quá trình hội nhập văn hóa, Nxb Tôn giáo, Hà Nội tr. 37. 6. Nguyễn Cao Thanh, Chấn hưng Phật giáo – đòn bẩy cho sự phát triển của Phật giáo Việt Nam,

1.2. Bối cảnh thế giới Tại Ấn Độ Vào thế kỷ XVIII, Phật giáo ở Ấn Độ chỉ còn vang bóng. Nhưng khi người Anh bắt đầu đi sâu trong sự tìm hiểu nền văn hóa Ấn Độ và ngạc

nhiên khi nhận thấy một nền văn chương, triết học thâm thúy của Phật giáo đã bị chôn vùi trong lãng quên, thì người Anh cũng như người Ấn Độ đều đồng thanh hô hào và cổ vũ cho sự phục hưng của Phật giáo. Phong trào chấn hưng Phật giáo bắt đầu ở Ấn Độ do ông Raryendachilala khởi xướng vào cuối thế kỷ XIX. Ông Raryendachilala đã căn cứ vào 144 loại kinh chữ Phạn ở Nepal để viết ra cuốn Văn chương Phật giáo bằng Phạn ngữ của Nepal. Năm 1888, ông tiếp tục xuất bản cuốn Tiểu phẩm Bát-nhã. Năm 1893, ông Sarat Chandrodas, một học giả Ấn Độ khác, đề xướng thành lập hội Nghiên cứu Thánh điển Phật giáo Ấn Độ và nhân loại học thuật. Hội đã phát động phong trào tìm hiểu Phật giáo tại Ấn Độ và phong trào này lan sang đến Anh. Người thứ ba đóng vai trò quan trọng trong phong trào này là cư sĩ David Hewavitarane, người Sri Lanka, sau này xuất gia thành đại đức Dharmapala. Đầu tiên, ông thực hiện vận động trùng tu lại những Phật tích quan trọng ở Ấn Độ; sau đó, ông cho lập hội Mahabodhi Society, xuất bản tạp chí Phật học, thành lập trung tâm Phật học và tu viện Phật giáo7. Về công đức của Đại đức Dharmapala, quyết nghị của Đại hội Phật giáo Quốc tế lần thứ VI tại Nam Vang đã ghi như sau: “Đại đức Anagarica Dharmapala đã tiên phong hướng đạo phục hưng Phật giáo Ấn Độ, và cũng là vị pháp sư đầu tiên tới thăm các nước châu Âu và châu Mỹ. Nhờ con đường mà công trình hoằng pháp mới được vạch rõ tại các nước Âu Mỹ như chúng ta đã nhận thấy ngày nay...8”.

http://phatgiaobaclieu.com/chan-hung-phat-giao-nguyen-cao-thanh/, truy cập ngày 28/11/2020. 7. Thích Thiện Hoa, Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam, trang 60. 8. Thích Thiện Hoa, Lịch Sử Phật giáo Việt Nam, trang 60 - 61.

98 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

Tại Trung Quốc Cư sĩ Dương Nhân Sơn đã đứng lên thành lập Kỳ Hoàn Tịnh xá và triệu tập thanh niên Tăng Ni và cư sĩ hữu tâm về để nghiên cứu Phật học qua Hán văn, Anh văn và Pali. Từ sự cộng tác này, cư sĩ Dương Nhân Sơn có cư sĩ Dương Tiệm, cư sĩ Mai Quang Hy và cư sĩ Thích Nhân Sơn sau này là những nhân vật rường cột nền phục hưng Phật giáo Trung Hoa. Kỳ Hoàn Tịnh xá đã xuất hiện nhiều tài năng. Từ 1914 trở đi, các cơ sở hoằng pháp được thành lập tại nhiều nơi trong nước. Hòa thượng Thái Hư lập Phật học viện Vũ Xương năm 1912 và tiếp theo đó, nhiều Phật học viện được tuần tự thiết lập trong nước, xuất bản tạp chí Phật học. Các hiệp hội Tăng Giáo dục, Phật giáo Hợp Tiến, Phật giáo Tổng hội, Phật giáo Liên hiệp, Phật giáo Cư Sĩ Lâm vân vân... thi nhau ra đời. Tạp chí Giác Xã ra đời năm 1918 do Hòa thượng Thái Hư chủ trương, ít lâu sau biến thành nguyệt san Hải Triều Âm, là một trong những cơ quan ngôn luận Phật giáo có ảnh hưởng quan trọng của phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam bộ. 2. DIỄN BIẾN CỦA PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở NAM BỘ Vào đầu thế kỷ XX, sau khi Hòa thượng Khánh Hòa nghiên cứu tình hình Phật giáo Campuchia, Hòa thượng Trí Hải nghiên cứu Phật giáo Hồng Kông và Trung Quốc, đã trở về Nam bộ để chuẩn bị phát động phong trào chấn hưng Phật giáo. Ngày 19/9/1923 Âm lịch, nhân ngày giỗ tổ tại chùa Long Hoa, quận Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh, Hòa thượng Khánh Hòa đã mời tất cả những vị tôn túc khắp miền Tiền Giang và Hậu Giang về Tiểu Cần để dự lễ, đồng thời để họp bàn về vấn đề chấn hưng Phật giáo. Kết quả là Hội Lục hòa Liên

hiệp được thành lập, và tất cả những vị tôn túc có mặt trong buổi họp như Huệ Quang, Chí Thiền, Trí Thiền, Từ Phong, Chánh Quả, An Lạc, Huệ Định, Diệu Pháp,... đều đồng ý tham dự. Sự đóng góp của các vị lên đến 400 đồng, và một vị cư sĩ có tên Nguyễn Văn Nhiêu, làm cai tổng, được ủy nhiệm là thủ quỹ cho hội. Mục đích của hội là để đoàn kết chư Tăng trong

những ngày giỗ Tổ ở các chùa và vận động thành lập một hội Phật giáo toàn Việt Nam.9 Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam bộ bắt đầu từ đấy. Như Hòa thượng Khánh Hòa huấn thị: "Phật pháp suy vi là do Tăng-già thất học, trở thành mê tín dị đoan làm trò đùa cho thế gian. Do đó, muốn chấn hưng Phật giáo Việt Nam: Phải chấn chỉnh Tăng già, thành lập tổ chức duy nhất, đoàn kết, hòa hợp, chung lo Phật sự. Mở trường Phật học đào tạo Tăng tài cho Phật giáo Việt Nam. Phiên dịch kinh điển để truyền bá rộng rãi trong nước. Mở rộng bang giao Phật giáo các nước Campuchia, Lào, Trung Quốc, Nhật Bản. Có như thế mới phát triển Phật giáo được"10. Đây được xem như là nội dung của Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam bộ nói chung và ở Việt Nam nói riêng do Hòa thượng Khánh Hòa đề xuất. Đầu năm 1928, các Hòa thượng Khánh Hòa, Hòa thượng Huệ Quang, Hòa thượng Thiện Niệm, Hòa thượng Từ Nhã, Hòa thượng Chơn Huệ và một số Phật tử trẻ tuổi khác thành lập một tổ chức có tên gọi là Phật học Thư xã, trụ sở đặt tại chùa Linh Sơn (đường Douaumont, nay là đường Cô Giang) quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích lập Phật học đường, nhằm giáo dục tăng đồ và Phật học thư xã tàng trữ kinh sách phục vụ cho hoạt động nghiên cứu, tạp chí Pháp Âm là cơ quan ngôn luận của Phật học Thư xã, do Hòa thượng Khánh Hòa làm chủ nhiệm (kiêm Chủ bút). Tờ báo có trụ sở tại chùa Xoài Hột, Mỹ Tho, Tiền Giang. Đây là tờ báo đầu tiên của Phật giáo, tờ báo được viết bằng chữ Quốc ngữ và chữ Hán, nêu tôn chỉ của Phật giáo là "Tự giác, giác tha, từ bi, bác ái", tờ báo chỉ ra được một số duy nhất vào ngày 13/8/1929, gồm có 48 trang11. Tuy nhiên, Hòa thượng Thiện Chiếu cho rằng tờ báo ấy là "xưa" quá,

9. Nguyễn Lang (1992), Việt Nam Phật Giáo Sử Luận toàn tập, tr. 559. 10. Thích Thiện Nhơn (2017), Ảnh hưởng của phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam (1920) đến việc thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1981), http://vncphathoc.com/nghien-cuu/phat-giao-viet- nam/ anh- huong- cua- phong- trao-chan- hung- phat- giao- viet-nam1920-den-viec-thanh-lap-giao-hoi-phat-giao-viet-nam1981.html, ngày truy cập 28/11/2020. 11. Thích Không Hạnh (2019), Hai tờ báo Phật giáo đầu tiên: Pháp âm & Phật hóa tân thanh niên, https://thuvienhueq uang.vn/blogs/bai-viet/hai-to-bao-phat-giao-dau-tien-phap-am-phat-hoa-tan-thanh-nien-1, ngày truy cập 24/9/2020.

cho nên ông đã vận động xuất bản một tờ báo khác lấy tên là Phật Hóa Tân Thanh Niên do ông làm chủ nhiệm, nhằm tuyên truyền Phật giáo tới các thanh niên trí thức. Tờ báo này đặt trụ sở tại chùa Chúc Thọ, Xóm Gà, Gia Định. Tờ Phật Hóa Tân Thanh Niên cũng

được viết bằng chữ Quốc ngữ và chữ Hán. Do không xin được giấy phép của chính quyền thuộc địa nên tổ chức Phật học Thư xã chưa thể đi vào hoạt động.12 Đến năm 1930, Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học được thành lập, lấy chùa Linh Sơn ở số 149 đường Douaumont làm trụ sở. Hòa thượng Từ Phong được mời làm việc cho xuất bản tạp chí Từ Bi Âm. Số đầu Từ Bi Âm được xuất bản ngày 1/3/1932.13 Khi mới thành lập, Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật Học nhận được sự ủng hộ nồng nhiệt của cả hai giới tăng già và cư sĩ ở Nam Kỳ. Hội đã cất được một thư viện Phật học gọi là Pháp Bảo Thường, thỉnh được Tục Tạng Kinh và Đại Tạng Kinh cho thư viện này. Hội cũng đã cất được một Phật học đường, gồm có 6 gian nhà ngói có trang bị đầy đủ để nhận học Tăng nội trú. Nhưng ông "phó nhì hội trưởng" không chịu nghe lời các Thiền sư Khánh Hòa và Huệ Quang, cho nên những cơ sở đó vốn được xây cất trên đất riêng của ông Chấn trở thành vô dụng. Phật học đường không bao giờ được khai giảng và công việc hoằng pháp bị đình trệ. Sự kiện này đã là nguyên nhân phát sinh ra hai hội Phật giáo khác, một hội tên là Lưỡng Xuyên Phật Học Hội tại Trà Vinh và một hội lấy tên là Phật Học Kiêm Tế Hội ở Rạch Giá.14 Ngày 13/8/1934, hội Lưỡng Xuyên Phật học ra đời (Lưỡng Xuyên có ý nghĩa là "Hai con sông", đó là các sông Tiền Giang và Hậu Giang). Hội Lưỡng Xuyên Phật học có trụ sở đặt tại chùa Long Phước, Tiểu Cần, Trà Vinh15. Những cao tăng có công khởi xướng hội này là Hòa thượng Khánh Hòa, Hòa thượng Huệ Quang, Hòa

12. Dương Thanh Mừng (2015) "Các tổ chức Phật giáo trong Phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam trước năm 1945", Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo, tr. 45. 13. Nguyễn Lang (1992), Việt Nam Phật Giáo Sử Luận toàn tập, tr. 559. 14. Nguyễn Lang (1992), Việt Nam Phật Giáo Sử Luận toàn tập, tr. 567. 15. Thích Nữ Đàm Thanh (2014), Hội Phật học Lưỡng Xuyên: Hương sắc trường xưa, http://phaplu-

thượng Khánh Anh cùng một số tăng già và cư sĩ tân tiến16. Ngay từ khi mới thành lập, Hội Lưỡng Xuyên Phật học đã tổ chức Phật học đường. Công việc tổ chức cơ sở và tuyên truyền chọn học tăng được thực hiện rất nhanh chóng. Phật học đường Lưỡng Xuyên được khai giảng ngay vào cuối năm 1934, khoảng 50 vị học tăng được thu nhận vào liên đoàn và lớp học đầu được khai giảng tại chùa Long Hòa, do các Hòa thượng Huệ Quang và Khánh Anh giảng dạy. Hòa thượng Khánh Hòa đảm nhiệm trách vụ đốc giáo. Hai vị Hòa thượng Ngô Trung Tín và Huỳnh Thái Cửu cùng nhau mua tặng cho Phật học đường một bộ Đại Tạng Kinh để làm tài liệu học tập. Phật học đường Lưỡng Xuyên có thu nhận cả Tăng sinh lẫn Ni sinh, nhưng Ni sinh được tổ chức thành lớp riêng do Hòa thượng Minh Tịnh và Hòa thượng Khánh Hòa giảng dạy. Năm 1935, Hội Lưỡng Xuyên Phật học xuất bản sách Phật học Giáo khoa bằng chữ quốc ngữ và chữ Hán. Tạp chí Duy Tâm của Hội được ra mắt vào tháng 10/1935. Hòa thượng Huệ Quang làm chủ nhiệm và quản lý là bác sĩ Nguyễn Văn Khỏe. Tòa soạn được đặt tại chùa Long Phước. Tạp chí khởi dịch từ các kinh Ưu-bà-tắc giới và Quán Vô Lượng Thọ Phật. Phong trào chấn hưng Phật giáo đã lan rộng cho nên báo Lục Tỉnh Tân Văn tại Sài Gòn cũng mở "Trang Phật Học". Tạp chí Duy Tâm thường lên tiếng kêu gọi thành lập một Phật giáo

Tổng hội để thống nhất tổ chức Phật giáo Việt Nam. Từ cuối năm 1937 trở đi, trong số nào Duy Tâm cũng có bài bàn về vấn đề thành lập Phật giáo Tổng hội. Hội Lưỡng Xuyên Phật Học có nhiều liên lạc thân hữu với hội An Nam Phật Học và với sơn môn Thừa Thiên.17 Từ năm 1935-1938, Phật học đường Lưỡng Xuyên khai giảng Lớp Sơ đẳng Phật học; từ năm 1939-1942 khai giảng Lớp Trung

an.vn/index.php/more/giao-duc/151-hoi-phat-hoc-luong-xuyen-huong-sac-truong-xua, truy cập ngày 26/9/2020. 16. Thích Thiện Hoa, Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam, trang 75. 17. Nguyễn Lang (1992) Thiền sư Khánh Hòa và công cuộc vận động ở Nam Kỳ, https://langmai.org/ tang-kinh-cac/vien-sach/giang-kinh/viet-nam-phat-giao-su-luan/chuong-27-thien-su-khanh-hoa-va- cong-cuoc-van-dong-o-nam-ky/ ngày truy cập 28/11/2020.

đẳng Phật học; từ năm 1943 khai giảng Lớp Cao đẳng Phật học. Trải qua hơn 10 năm hoạt động, Phật học đường Lưỡng Xuyên đã đào tạo được nhiều nhân tài cho Phật giáo Việt Nam thời hiện đại như Hòa thượng Thiện Hòa, Hòa thượng Thiện Hoa, Hòa thượng Huyền Quang, Hòa thượng Quảng Liên, Hòa thượng Hành Trụ, Hòa thượng Thiền Định, Hòa thượng Trí Minh, Hòa thượng Huệ Hưng, Hòa thượng Bửu Ngọc, Hòa thượng Bửu Lai, Hòa thượng Huệ Hải, Hòa thượng Viên Hảo,... Phật học đường Lưỡng Xuyên hoạt động đến năm 1945 thì cả hội Lưỡng Xuyên Phật học và Phật học đường Lưỡng Xuyên đều ngừng hoạt động vì chiến tranh Việt - Pháp leo thang18. Ngày 23/3/1937, Hội Phật học Kiêm Tế do Thích Trí Thiền và Thích Thiện Chiếu sáng lập tại Rạch Giá, lấy chùa Tam Bảo ở làng Vĩnh Thanh Vân làm trụ sở. Hòa thượng Trí Thiền tức Nguyễn Văn Đồng làm Chánh tổng lý của hội. Hai chức vụ Phó tổng lý là Hòa thượng Nguyễn Văn Ngọ và Hòa thượng Ngô Thành Nghĩa đảm nhiệm. Tạp chí Tiến Hóa là cơ quan ngôn luận của Hội, số ra đầu vào tháng 1/1938; Hòa thượng Phan Thanh Hà là chủ bút. Hòa thượng Thiện Chiếu không giữ chức vụ nào trên mặt báo; ông chỉ làm việc phía sau. Những bài trên Tiến Hóa do ông viết được ký tên bằng bút hiệu. Chủ nhiệm của tờ Tiến Hóa là ông Đỗ Kiết Triệu19. Danh từ Phật học Kiêm Tế nói lên ý hướng của những người chủ trương: đây không phải là một cái hội để chỉ học Phật mà còn là một cái hội để thực hành kinh ban tế thế nữa. Danh từ Tiến Hóa cũng nhằm nói lên lập trường tiến bộ của hội. Ngay sau khi hội thành lập, một cô nhi viện được tổ chức tại chùa Tam Bảo.20 Năm 1932, tại Sài Gòn, cư sĩ Đoàn Trung Còn thành lập nhà

18. Thích Thiện Nhơn (2017), Ảnh hưởng của phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam (1920) đến việc thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1981), http://vncphathoc.com/nghien-cuu/phat-giao-viet- nam/ anh- huong- cua- phong- trao-chan- hung- phat- giao- viet-nam1920-den-viec-thanh-lap-giao-hoi-phat-giao-viet-nam1981.html, ngày truy cập 28/11/2020. 19. Nguyễn Lang (1992) Thiền sư Khánh Hòa và công cuộc vận động ở Nam Kỳ, https://langmai.org/ tang-kinh-cac/vien-sach/giang-kinh/viet-nam-phat-giao-su-luan/chuong-27-thien-su-khanh-hoa-va-cong-cuoc-van-dong-o-nam-ky/ ngày truy cập 28/11/2020. 20. Như trên.

xuất bản Phật Học Tùng Thư, nhằm xuất bản thư tịch Phật học bằng quốc ngữ. Sau đó, ông cho xuất bản các sách Truyện Phật Thích Ca (1932), Tăng Đồ Nhà Phật (1934) và Các Tông Phái Đạo Phật Ở Viễn Đông (1935). Những sách ông được biên soạn hoặc phiên dịch thường căn cứ trên những thư tịch Phật giáo Tây phương. Sách của Đoàn Trung Còn được lưu hành rộng rãi: ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ cũng có nhiều người gửi mua sách của Phật Học Tùng Thư. Để phổ biến rộng rãi các tác phẩm của mình, Phật Học Tùng Thư kêu gọi độc giả "Phát tâm ấn tống" nghĩa là mua sách của Phật Học Tùng Thư với giá đặc biệt để tặng không cho những người muốn học Phật. Chủ nhiệm của Phật Học Tùng Thư viết: "... Trong các việc bố thí, chỉ có bố thí pháp, ấn tống kinh điển là cao quý hơn hết. Người thí pháp chẳng những được yên ổn phước lạc nơi nhà cửa họ hàng hiện tại mà cho đến cửu huyền thất tổ cũng được hưởng phước đức mà siêu thăng".21 Năm 1934, Hòa thượng Minh Trí đã sáng lập ra Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam ở Chợ Lớn, tạp chí Pháp Âm là cơ quan ngôn luận của Hội. Tạp chí Pháp Âm đã chuyển tải giáo lý nhà Phật qua ngôn ngữ thơ ca, văn vần và kinh sách dưới dạng đối đáp ngắn gọn, dễ hiểu. Điều đó giúp mọi người đến được với giáo lý Phật Đà, đồng thời hướng mọi người vào hoạt động phước thiện để giúp đỡ người nghèo khó. Với hoạt động Phật pháp gắn với từ thiện nhân đạo, giúp đỡ người nghèo bệnh tật bằng thuốc Nam, số người theo về Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam ngày một đông. Phương châm hành đạo của Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam là "Tu học, hành thiện, ích nước lợi dân", thực sự lợi đạo, ích đời, đóng góp tích cực cho sự phát triển xã hội22. Ngày 5/6/1951, Giáo hội Tăng già Nam Việt được thành lập tại chùa Hưng Long, Chợ Lớn, trụ sở đặt tại chùa Ấn Quang, từ đó Giáo hội Tăng già Nam Việt đã trở thành tổ chức quy tụ Tăng già toàn Nam bộ, lãnh đạo phật giáo tại Nam bộ, khắp cả Nam bộ đều có chi Giáo hội Tỉnh và Quận. Hòa thượng Đạt Thanh chùa Giác 21. Nguyễn Lang (1992), Việt Nam Phật Giáo Sử Luận toàn tập, tr. 601. 22. Hồng Điệp (2020), Khái quát về Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam, http://btgcp.gov.vn/Plus.aspx/vi/News/38/0/162/0/1206/Khai_quat_ve_Tinh_do_Cu_si_Phat_hoi_Viet_Nam, ngày truy cập 28/9/2020.

Ngộ được bầu làm Pháp chủ Lâm thời, Thượng tọa Đạt Từ làm Trị sự trưởng, Thượng tọa Nhựt Liên làm Tổng Thư ký.23 3. KẾT QUẢ, Ý NGHĨA CỦA PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở NAM BỘ Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam bộ thu được những kết quả quan trọng: Về mặt tuyên truyền cho Phật giáo, có nhiều tạp chí, sách, báo Phật giáo viết bằng chữ quốc ngữ ra đời ở Nam bộ như: Từ Bi Âm, Tiến Hóa, Phật Hóa Tân Thanh Niên, Pháp Âm,... nhằm truyền bá Phật giáo qua con đường sách báo. Về mặt đào tạo Tăng Ni, Phật tử thì Hội Lưỡng Xuyên Phật học đã thành lập trường Phật học đường chia làm ba cấp (sơ, trung, cao đẳng) đây là trường Phật học đầu tiên ở Việt Nam. Đó là nền tảng tạo điều kiện tiền đề cho sự xuất hiện Viện Đại học Phật giáo và các tiến sĩ Phật học ở Việt Nam sau này. Về mặt tập hợp lực lượng, Phong trào chấn hưng Phật giáo Nam bộ đã thúc đẩy Phật giáo Nam bộ phát triển. Từ chỗ hầu như

không có tổ chức gì cả, đạo Phật ở Nam bộ bắt đầu có những tổ chức ra đời vào những năm 1920-1930, tuy lúc đầu còn rời rạc nhưng sau khi Giáo hội Tăng già Nam Việt ra đời năm 1951 đã lãnh đạo các tổ chức Phật giáo tại Nam bộ trong một tổ chức chung. Phong trào chấn hưng Phật giáo Nam bộ đã gây tiếng vang lớn, ảnh hưởng và lan xa đến các phong trào phục hưng Phật giáo tại Trung Bộ và Bắc Bộ. Kết quả là Hội An Nam được thành lập vào năm 1932 (từ đó Hội Tăng già Trung Việt được thành lập sau này vào năm 1949). Tại Bắc Bộ, Hội Phật giáo Bắc Kỳ được thành lập năm 1934. Năm 1951, tại Huế các tổ chức Phật giáo ở cả 3 miền Bắc - Trung - Nam đã họp lại để lập ra Tổng hội Phật giáo Việt Nam. Người đứng đầu Tổng hội Phật giáo Việt Nam là Hòa thượng Thích Tịnh Khiết với chức Hội trưởng, Thượng tọa Thích Trí Hải là Phó

23. Thích Thiện Hoa (2009), 50 năm (1920-1970) chấn hưng Phật giáo Việt Nam, trang 33.

Hội trưởng. Văn phòng Tổng hội đặt tại chùa Từ Đàm, Huế. Tổng hội Phật giáo Việt Nam là đoàn thể quan trọng nhất ở Việt Nam có tổ chức chặt chẽ, theo đúng tinh thần của đạo Phật và quy tụ trên một triệu hội viên. Tổng hội Phật giáo Việt Nam cũng là hội viên sáng lập của Tổng hội Phật giáo Thế giới, thành lập năm 1950 tại Colombo (Sri Lanka) và đã cử đại biểu đi tham dự tất cả các khóa họp của Tổng hội Phật giáo Thế giới. Tổng hội Phật giáo Việt Nam gồm các ngành hoạt động sau đây: Hoằng pháp, giáo dục, văn mỹ nghệ, thanh niên, nghi lễ, từ thiện xã hội... Sự thành lập Tổng hội Phật giáo Việt nam là một thành tựu quan trọng của phong trào chấn hưng Phật giáo. Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam bộ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong giới Phật giáo và ngoài xã hội. Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam bộ đã đưa Phật giáo trở lại đúng với truyền thống và vai trò, vị trí của Phật giáo trong xã hội Việt Nam. Chấn hưng Phật giáo là bước chuẩn bị để Phật giáo Việt Nam - với vai trò "Hộ quốc an dân", tiếp bước cùng dân tộc Việt Nam trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc. Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam bộ được ví như một cuộc cách mạng về Phật giáo ở Nam bộ nói chung và ở Việt Nam nói riêng. KẾT LUẬN Phong trào chấn hưng Phật giáo Nam bộ được khởi xướng từ những năm1920 bởi các Hòa thượng như Khánh Hòa, Thiện Chiếu, Từ Phong, Trí Minh, Trí Thiền,... giàu nhiệt huyết, lo lắng tới vận mệnh của Phật giáo ở Nam bộ. Nhờ sự hiệp sức giữa các nhà sư và cư sĩ mà các Hội Phật học ra đời ở Nam bộ rồi lan rộng ra cả nước, thu hút được nhiều tín đồ Phật tử ở cả Bắc Bộ và Trung Bộ tham gia. Năm 1951, tại Huế các tổ chức Phật giáo ở cả ba miền Bắc - Trung - Nam đã hợp lại để lập ra Tổng hội Phật giáo Việt Nam.

***

TÀI LIỆU THAM KHẢO Dương Thanh Mừng (2015) "Các tổ chức Phật giáo trong Phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam trước năm 1945", Tạp chí nghiên cứu tôn giáo, tr. 45. Lê Thị Lan (2015), Tư tưởng trị quốc của Gia Long. Tạp chí khoa học xã hội Việt Nam, số 12 (97), 2015, tr. 37. Nguyễn Lang (1992), Việt Nam Phật Giáo Sử Luận toàn tập,

trang 559, 600, 561, 567, 601. Tạp chí Duy Tâm số 18 năm 1926, tr. 8. Thích Thiện Hoa (2009), 50 năm (1920-1970) chấn hưng Phật giáo Việt Nam, tr. 33. Thích Thiện Hoa, Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam, trang 60, 61, 75. Trần Hữu Hợp (2012), Cộng đồng người Việt Công giáo đồng bằng sông Cửu Long, Lịch sử hình thành và quá trình hội nhập văn hóa, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr. 37. Viện Sử Học (1973), Đại Nam thực lục chính biên, tập 28, Nxb Sử học, Hà Nội, tr. 136.

PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO NAM BỘ THẾ KỶ XX TS. Mai Diệu Anh*

Tóm tắt Thế kỷ XX với nhiều biến động về chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội ở Việt Nam và trên thế giới. Yêu cầu về đổi mới xã hội trở nên mạnh mẽ hơn bao giờ hết, nhất là đổi mới về hệ tư tưởng khi mà Nho giáo dần mất vị trí độc tôn và sự thay thế của chữ Quốc ngữ, sự du nhập nhiều sách báo tư tưởng phương Tây vào Việt Nam. Với tư cách là một thành phần cơ bản của tư tưởng Việt Nam, Phật giáo bị cuốn theo các cuộc đối thoại về Đông - Tây, cũ - mới và trở nên lạc hậu với thời cuộc thì chấn hưng Phật giáo là xu thế tất yếu, nhất là ở vùng đất Nam bộ, nơi giao lưu Đông - Tây rất rõ nét. Sài Gòn lúc bấy giờ là một trong những trung tâm thương mại lớn nhất Đông Dương, giao lưu buôn bán nhiều với Pháp, Trung Quốc. Bài viết này đi sâu nghiên cứu phong trào chấn hưng Phật giáo vùng Nam bộ thế kỷ XX, tập trung làm rõ hai nội dung chính sau đây: 1) Bối cảnh lịch sử, văn hóa và dân tộc tác động tới phong trào chấn hưng Phật giáo vùng Nam bộ thế kỷ XX; 2) Vài nét về phong trào chấn hưng Phật giáo Nam bộ thế kỷ XX. Từ khóa: Phật giáo; Nam bộ; chấn hưng; thế kỷ XX. *** *. Giảng viên chính Học viện An ninh Nhân dân.

108 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

DẪN NHẬP Phật giáo ra đời tại Ấn Độ vào khoảng thế kỷ IV trước công nguyên (TCN). Không chỉ phát triển rộng khắp Ấn Độ, Phật giáo còn được truyền bá khắp thế giới, qua vùng Trung Á, Trung Đông, Trung Âu... Sau này, vào thế kỷ XVIII, Phật giáo suy vi không còn là một tôn giáo hưng thịnh nữa. Ý tưởng về sự phục hưng Phật giáo được nảy sinh và người có công lớn trong số các học giả Phật giáo đầu tiên xây dựng là Raryendachilala, người đã căn cứ theo 144 kinh chữ Phạn ở Nepal để viết cuốn "Văn chương Phật giáo" bằng tiếng Phạn ngữ của Népal, sau này xuất bản cuốn "Tiểu phẩm Bát nhã". Ở Trung Quốc, tạp chí Giác Xã ra đời năm 1918 do Thái Hư chủ trương, sau thành nguyệt san Hải Triều Âm là một trong những cơ quan ngôn luận Phật giáo có ảnh hưởng lớn tới phong trào phục hưng Phật giáo tại Việt Nam thế kỷ XX1 (khoảng năm 1920), nhất là Phật giáo vùng Nam bộ. 1. BỐI CẢNH LỊCH SỬ, VĂN HÓA VÀ DÂN TỘC TÁC ĐỘNG TỚI PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ THẾ KỶ XX Những tác động từ bối cảnh quốc tế và trong nước tác động mạnh mẽ tới phong trào chấn hưng Phật giáo Nam bộ thế kỷ XX. Phong trào chấn hưng Phật giáo thế kỷ XX có tính chất quốc tế, lan tỏa từ Ấn Độ, Trung Quốc sang Việt Nam. Cục diện thế giới trong thế kỷ XX có nhiều thay đổi với hai trục là chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội lan tỏa tới mọi quốc gia. Sau sự kiện Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 thành công vang dội và tiếp đến là một loạt các nước xã hội chủ nghĩa ra đời, điển hình là Liên Xô, nhân loại đã chấp nhận quá trình hiện thực hóa lý tưởng về chủ nghĩa xã hội. Quá trình đối

thoại và đấu tranh giữa các dòng tư tưởng, triết học, thế tục và tôn giáo diễn ra hết sức mạnh mẽ. Sự đối thoại và đấu tranh các dòng tư tưởng trên mang tầm thế giới. Cùng với các tôn giáo lớn và triết thuyết lớn phương Đông, Phật

1. Thích Đức Thiện, Chấn hưng Phật giáo – Đổi mới và phát huy bản sắc, https://xuanay.vn/chan- hung-phat-giao-doi-moi-va-phat-huy-ban-sac/, truy cập ngày 30/11/2020.

giáo phải đối mặt và luận giải rất nhiều vấn đề lớn trong mối tương quan, sự đối thoại Đông - Tây diễn ra rầm rộ khắp nơi trên thế giới và lan tỏa tới Việt Nam, cũng không thể phủ nhận sự quan tâm của học giả phương Tây nhiều hơn đối với giáo lý Phật giáo. Phật giáo ở các quốc gia trên thế giới đều phải tìm cách thích nghi cả về diện mạo và tư tưởng với bối cảnh mới của một thế giới có hai hệ thống xã hội đối kháng. Một nguyên nhân nữa cần phải kể đến, đó là sự suy thoái trong hàng ngũ các vị cao tăng và cư sĩ đã phát lộ như sa sút về kinh tạng, lỏng lẻo trong luật giới, một số hoạt động thực hiện trái với tinh thần Phật pháp, tín đồ có sự dao động... Trong nước, sự phát triển của đời sống chính trị xã hội Việt Nam ở khắp mọi miền, trong đó có Nam bộ tác động mạnh mẽ tới việc diễn ra phong trào chấn hưng Phật giáo thế kỷ XX. Những năm đầu thế kỷ XX, Việt Nam là một nước thuộc địa nửa phong kiến. Bức tranh chính trị, xã hội, văn hóa Việt Nam phản ánh mâu thuẫn xã hội hết sức sâu sắc giữa phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp, phong trào giải phóng dân tộc và yêu cầu đòi hỏi phải lựa chọn con đường, tư tưởng giải quyết những mâu thuẫn trên. Suốt gần một thế kỷ thực dân Pháp xâm chiếm và khai thác thuộc địa trên đất nước ta, các đô thị mới ra đời, tư tưởng lớn của phương Tây, khoa học, công nghệ và nghệ thuật phương Tây xâm nhập vào Việt Nam. Phật giáo đã có những thời điểm hoạt động hết sức khó khăn (thực dân Pháp đã phá dỡ một số ngôi chùa vùng Nam bộ). Tiếp nối truyền thống học thuyết Phật giáo và truyền thống Phật giáo đồng hành với dân tộc, sứ mạng cứu độ tất cả chúng sinh, tinh thần nhập thế thời Lý, Trần,... Phật giáo Việt Nam nói chung, Phật giáo Nam bộ nói riêng thấy rõ vai trò đối với vận mệnh dân tộc cần được thực hiện thông qua phong trào chấn hưng Phật giáo. Nhất là khi mà Nho giáo mất vị trí độc tôn, nền tân học Tây phương phát triển, chữ Hán được thay bằng chữ quốc ngữ, các Tăng Ni và Phật tử đứng trước yêu cầu phải đổi mới trong sinh hoạt tâm linh. Bài viết Xương minh đạo Phật ngày nay đã phải thời chưa đăng trên báo Viên

Âm đã viết: “Sự sụp đổ của niềm tin quốc dân nơi những giá trị cổ truyền do ý thức hệ Nho giáo đại diện đã tạo nên một hoang mang lớn. Văn hóa cũ đã suy sụp mà văn hóa mới chưa được hình thành dù đã trải qua gần năm mươi năm tiếp xúc với Tây phương. Đạo Phật đã chứng tỏ rất thích hợp với tinh thần và ước vọng người Việt, lại có tính cách dung hợp cởi mở, có thể đóng vai trò dung hợp cũ mới, bảo tồn những giá trị cũ và thu nhập những giá trị mới. Vì vậy xiển minh đạo Phật tức là xây dựng nền tảng cho một nền văn hóa dân tộc vừa tiến bộ vừa không mất gốc”2. Trong khi đó, Phật giáo Việt

Nam đang rơi vào tình trạng suy đồi, vì thế cần tới sự đổi mới hết sức sâu sắc nhằm đáp ứng nguyện vọng xã hội. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh bị thực dân Pháp đô hộ, đời sống chính trị, xã hội, văn hóa Việt Nam lại mang đến những điều kiện tác động làm thay đổi diện mạo Phật giáo. Sự liên hệ với Phật giáo các quốc gia khác do có những chuyến thăm của các nhân vật Phật giáo tới Việt Nam, sự du nhập của nhiều sách báo phương Tây đã vô hình chung tạo ra một sinh khí mới về tư tưởng, học thuật cho quá trình chấn hưng Phật giáo ở Nam bộ nói riêng và ở cả ba miền trên đất nước Việt Nam nói chung, nhất là nhiều vị cao tăng ở Việt Nam được tiếp cận nhiều hơn với sách báo, tư tưởng phương Tây và biết khá rõ về tư tưởng canh tân Phật giáo. Chính vì những lý do trên, các vị chức sắc trong Phật giáo Việt Nam đã thấy trách nhiệm trong thực hiện phong trào chấn hưng để duy trì vị trí của Phật giáo, sự gần gũi đối với người dân mọi tầng lớp trong xã hội, hướng con người thoát khỏi ham muốn, dục vọng, giảm những ảnh hưởng của vật chất tầm thường, nhất là trong bối cảnh khoa học công nghệ phát triển ngày một mạnh mẽ và cơ chế thị trường được hình thành ở Việt Nam thay thế cơ chế quan liêu bao cấp trước đây. Vùng Nam bộ là khu vực có nhiều biến đổi về điều kiện kinh tế, xã hội và là nơi đặc trưng của những yếu tố trên gây tác động lớn tới

2. Viên Âm, số 2 năm 1934

PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO NAM BỘ THẾ KỶ XX 111

việc diễn ra phong trào chấn hưng Phật giáo kéo dài từ năm 1920 đặt nền tảng cho sự phát triển của tôn giáo này trong suốt thế kỷ XX và mãi cho tới hiện nay. 2. VÀI NÉT VỀ PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO NAM BỘ THẾ KỶ XX Phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam diễn ra ở cả ba vùng Nam bộ, Trung bộ và Bắc bộ nhưng được tiến hành sớm nhất là ở vùng Nam bộ. Ngay từ thời kỳ đầu xâm chiếm nước ta, một số chùa ở Sài Gòn, Chợ Lớn được hình thành từ thời chúa Nguyễn đã bị phá hủy, đó là chùa Kim Cương, Khải Tường, Ông Phúc, Kiến Phước, Pháp Võ, Phước Hải, Phước Hưng, Kim Tiên và Gia Điền.3 Quá trình mất tự do truyền đạo và hành đạo của Phật giáo đồng thời cùng quá trình mất chủ quyền quốc gia, trước hết trên vùng đất Nam bộ. Thực dân Pháp còn cắt đứt sự liên kết nhà sư với tổ chức, các nhà sư phải nộp thuế thân, phải đi lính cho thực dân, bị theo dõi hoạt động để kịp phát hiện nguy cơ liên kết với quần chúng hoạt động biểu tình đòi quyền độc lập cho dân tộc. Dù Tăng già trong toàn vùng Nam bộ sống rời rạc nhưng vẫn có những vị cao tăng với mong muốn duy trì mạch sống của Phật giáo, duy trì mỗi năm vào ngày 8, 9, 10 đến 14 tháng 4 âm lịch an cư kiết hạ dù là dưới sự kiểm soát, theo dõi chặt chẽ của chính quyền thực dân. Các vị Tăng già trong toàn tỉnh miền Tây Nam bộ tổ chức mời các danh Tăng có tiếng về học thức tới giảng dạy và cùng nhau học kinh, luật. Trong thời gian này, có sư sẽ được cấp bằng Giáo thụ, Kiết ma, Hòa thượng. Một số chùa ở Nam bộ giữ được truyền thừa như Trường Thọ, Long Huê, Giác Lâm (Gia Định), Tân Long (Cao Lãnh), Long Phước, Vĩnh Long (Sài Gòn), Long Triều, Kim Cang (Long An). Tuy nhiên, do Thống đốc Pháp ở Nam Kỳ loại bỏ dùng chữ Hán tại những vùng chiếm giữ từ năm 1878, Nam bộ cũng là vùng mà chữ

3. Vân Thanh (1974), Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam qua các thời đại và phát nguồn của các giáo phái Phật giáo, các Phật Học viện và Chùa xuất bản, Sài Gòn mùa Đông năm Giáp Dần.

Hán bị cấm dùng đầu tiên.4 Kinh văn của nhà Phật chủ yếu dùng chữ Hán, trong khi các nhà sư biết chữ Hán và người biết chữ Hán ngày một ít đi thì giáo lý ít được truyền bá trong đời sống. Hoạt động Phật giáo chỉ chủ yếu là cúng bái cầu an, cầu siêu, tổ chức các gánh hát Phật để diễn tuồng tích Tam Tạng thỉnh kinh, Ngộ Không phá động yêu tinh, v.v... Thời kỳ này vẫn có nhiều nhà sư tích cực tham gia phong trào chấn hưng Phật giáo, điển hình là Hòa thượng Khánh Hòa, Hòa thượng Huệ Quảng, Hòa thượng Khánh Anh với sáng kiến mở trường dạy Phật học nhằm gieo giống đạo pháp cho các thế hệ mai sau. Năm 1920, Hội Lục Hòa được thành lập để xây dựng tinh thần đoàn kết và vận động phong trào chấn hưng Phật giáo. Ngoài Hòa thượng Khánh Hòa còn phải kể tới công lao đóng góp của Hòa thượng Từ Phong (1864-1938) với nhiều hoạt động tích cực trong phong trào chấn hưng. Hai vị hòa thượng đã cùng nhau lập ra "Lục hòa liên hiệp" để vào ngày giỗ tổ, các nhà sư gặp nhau bàn về việc nội bộ. Dù hoạt động tích cực nhưng ít người hưởng ứng ý tưởng này. Một nhà sư nổi tiếng thời bấy giờ phải kể đến nhà sư Thiện Chiếu, được lịch sử ghi nhận và đánh giá rất cao, người đã tự học ngoại ngữ để có thêm cơ hội tham khảo rộng rãi tri thức Phật học nước ngoài. Những đóng góp trong phong trào chấn hưng của nhà sư Thiện Chiếu được thể hiện qua cuốn Phật giáo vấn đáp của ông soạn năm1932: "Nếu thiệt có lòng muốn bỗ cứu, duy trì Phật giáo là một chiếc thuyền tế độ ở giữa biển khổ sông mê, không nở để cho tiêu diệt theo các tôn giáo khác, thì chẳng những Giáo hội (hay hạng người xuất gia) phải nghiên cứu Phật học, phát dương những ý hay nghĩa lạ ra cho thích hợp với chổ nhu yếu của nhơn sanh, dẹp bỏ hết các việc mơ hồ trái lẻ, chớ quá chấp nê theo hủ tục, mà tín đồ (hay hạng người tại gia) cũng phải làm cho tròn cái bổn phận của một người tín ngưỡng Phật giáo một cách chơn chánh, cũng phải kiểu chánh lại những chổ sai lầm của Giáo hội (vì Giáo hội hiện thời là một Giáo hội hư hèn, không có trật tự), chớ

4. Dương Kinh Quốc (1981), Việt Nam những sự kiện lịch sử 1858 –1945, tập 1, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 182-183.

nên vì ý riêng, vì tình cảm mà chia phe lập đảng, tin bướng theo càn. Được (xếp chữ in sai - người viết) như vậy, thì cái yếu sáng Phật giáo mới mong chói lọi ở cỏi Đại đồng thế gian sau này".5 Sự kết hợp văn hóa Đông - Tây được thể hiện hết sức rõ nét trong các tác phẩm của nhà sư Thiện Chiếu, để vừa giữ gìn giáo lý căn bản của đức Phật, vừa so sánh, luận giải giáo lý các tôn giáo khác, luận giải về con đường giác ngộ trí tuệ nhất cho nhân loại: "Niết bàn không phải là một cõi hữu hình, cho nên mới thoát khỏi được vòng "biến đổi". Nếu còn cái thân sống chết mà lòng đã được Niết bàn, nghĩa là lòng không trước cảnh, thì đâu còn có khổ, có vui, có gì trược, có gì thanh mà phân biệt là Địa-ngục, Thiên-đường, cõi Trần, cõi Phật? ở đâu cũng là Niết bàn cả".6 Đặt trong giai

đoạn những năm 1930 ở Nam bộ, phải khẳng định đây là tư tưởng tiến bộ và mang tính cải cách hết sức sâu sắc. Cần nhấn mạnh rằng nhà sư Thiện Chiếu có công lớn trong kêu gọi các vị cao tăng tiến hành phong trào chấn hưng Phật giáo. Năm 1927, nhà sư Thiện Chiếu từ Bắc bộ về đã đưa tạp chí Hải Triều Âm - tài liệu Phật giáo chấn hưng Trung Quốc - cho Hòa thượng Khánh Hòa và Huệ Quang để thúc đẩy tiến trình chấn hưng Phật giáo Nam bộ, bàn bạc về việc thành lập hội Phật học. Năm 1928, Hòa thượng Khánh Hòa đã họp với Hòa thượng Huệ Quang, Chơn Huệ, Từ Nhẫn, Chơn Huệ, Thiện Chiếu, cư sĩ Ngô Văn Chương, cư sĩ Commis Trần Nguyên Chấn (làm việc tại Dinh Đốc lý Sài Gòn) để thành lập Phật học Viện và Thư Xã đặt tại chính ngôi chùa mà sư Thiện Chiếu trụ trì - chùa Linh Sơn. Phong trào chấn hưng tiếp tục với dấu ấn vào năm 1929, Hòa thượng Khánh Hòa tiếp tục vận động lập trường Phật học và Nam kỳ Phật học Hội từ Nam bộ đến Phnom Penh. Hòa thượng cũng được đề xướng làm chủ nhiệm đầu tiên của tờ báo Pháp âm số ra đầu tiên vào ngày 31 tháng 8 năm 1929. Tuy nhiên, phải đến năm 1931 tổ chức Phật học với tên là Nam kỳ Phật học Hội được thành lập tại Sài Gòn mới có sức mạnh liên 5. Pagode Hưng-Long, Quartième Quartier, Cholon (ville) 1932, tr. 1-3. 6. Pagode Hưng-Long, Quartième Quartier, Cholon (ville) 1932, tr. 31-33.

kết các lực lượng, sau là Lưỡng Xuyên Phật học Hội với công lao khởi xướng là Hòa thượng Khánh Hòa, Hòa thượng Huệ Quang, Hòa thượng Khánh Anh và một số tăng già và cư sĩ khác. Một số tạp chí được ra đời như tạp chí Từ Bi Âm (1932) của hội nghiên cứu Phật học Nam kỳ với trụ sở tại chùa Linh Sơn, tạp chí Duy Tâm của Lưỡng Xuyên Phật học Hội năm 1934. Sự thành lập các hội và tạp chí trên được các tín đồ hưởng ứng hết sức nhiệt liệt, sau đó lan rộng chi nhánh các hội, từ đây mà xây dựng thêm cơ sở, mở mang các Phật học viện, xuất bản thêm các kinh sách báo chí. Vậy là tính đến năm 1934 đã có hai tổ chức Phật học cùng song hành tồn tại là Nam kỳ Phật học Hội và Lưỡng Xuyên Phật học Hội, trong đó đã có rất nhiều nhân vật chủ chốt của Phật giáo Nam bộ vào những năm 1950, 1960 được đào tạo tại các lớp giảng giải kinh Phật của Lưỡng Xuyên Phật học Hội như Hòa thượng Thích Thiện Hòa, Hòa thượng Thích Thiện Hoa. Chính trường Phật học Lưỡng Xuyên tại Trà Vinh sau này được xem là Tổ đình chung của Phật giáo Nam bộ. Khi phong trào chấn hưng Phật giáo đang lan rộng, Thế chiến thứ hai bùng nổ, chiến tranh Việt Pháp diễn ra, tác động làm gián đoạn hoạt động các hội Phật học ở Nam bộ nói riêng và trên khắp cả nước nói chung. Tuy vậy, các Tăng già ở các vùng bị quân đội Pháp chiếm đóng vẫn tích cực hoạt động để củng cố, phục hồi và phát triển các cơ sở của hội bị chiến tranh tàn phá. Theo làn sóng chấn hưng Phật giáo, dù trong hoàn cảnh chiến tranh còn rất nhiều khó khăn, nhiều hội Phật học được thành lập, phát triển mạnh mẽ và được đồng bào, Phật tử hết sức tín nhiệm, ủng hộ. Chỉ trong vài năm, hội đoàn Phật giáo khắp vùng Nam bộ hòa chung tinh thần trên cả nước xây dựng nhiều hội quán, phòng phát thuốc, thư viện, mở nhà in, phát hành sách báo của cơ quan ngôn luận phật giáo, dịch kinh điển. Hoạt động của hội đoàn Phật giáo vùng Nam bộ dần đi vào quy củ, có tổ chức, tập trung nhiều vị tăng có tài, đức, thực tu, thực học và gây nhiều tín nhiệm trong Phật tử. Nhiều cơ sở đào tạo được xây dựng trong phong trào chấn hưng Phật giáo như Trường Tăng sĩ tại Chợ Lớn,

các lớp Phật học tại các

chùa Tuyên Linh (Bến Tre), Chùa Phi Lai (Châu Đốc), chùa Long Hòa, Phật học đường Lưỡng Xuyên (Trà Vinh), chùa Thiên Phước (Vĩnh Long)... Các cơ sở này không chỉ đào tạo đội ngũ Tăng Ni Phật giáo tham gia và hỗ trợ phong trào chấn hưng mà tạo nề nếp mới, xây dựng nền tảng mới trong việc đào tạo tăng tài về sau. Lịch sử dân tộc Việt Nam thế kỷ XX gắn liền với hai cuộc kháng chiến chống thực dân, đế quốc để giành lại độc lập cho đất nước. Phật giáo Nam bộ đã phát huy tinh thần yêu nước truyền thống đi cùng dân tộc trong cuộc kháng chiến chống ngoại xâm này. Đã có nhiều ngôi chùa được sử dụng làm cơ sở nuôi dấu người cách mạng, là cơ sở hoạt động bí mật cho cách mạng. Những hành động đấu tranh phản đối chính quyền Sài Gòn những năm 1963 của một số nhà sư yêu nước như Hòa thượng Thích Quảng Đức cho thấy quá trình duy trì giáo lý Phật giáo gắn liền chặt chẽ với chấn hưng Phật giáo phù hợp với thực tiễn cuộc sống và những biến động của lịch sử. Sự tham gia của Phật giáo vùng Nam bộ trong giữ gìn truyền thống dân tộc, nêu gương đạo đức và khả năng tập hợp quần chúng như một lực lượng xã hội là điểm nổi bật so với Phật giáo các vùng khác. Kể từ đây, nhu cầu thống nhất đất nước gắn liền nhu cầu thống nhất Phật giáo mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Đây là tiền đề cho sự thống nhất toàn diện đất nước năm 1975 và sự thống nhất Phật giáo cả nước trở thành hiện thực với sự kiện thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam năm 1981. 3. KẾT LUẬN Dù phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam bộ có nhiều cố gắng trong tìm tòi, cải cách Phật giáo để hướng tới sự thống nhất Phật giáo trên cả nước nhưng những cản trở và chưa thống nhất vẫn tồn tại. Dẫu vậy vẫn không thể phủ nhận rằng, Phật giáo vùng Nam bộ đã mở đầu cho công cuộc chấn hưng Phật giáo tiếp diễn ở vùng Trung Bộ và Bắc Bộ những giai đoạn sau này. Nhìn lại lịch sử Phật giáo Nam bộ cho thấy Phật giáo Việt Nam nói chung, Phật giáo Nam bộ nói riêng luôn phải có sự vận động thích nghi để phù hợp trước đòi hỏi tất yếu khách quan của xã hội và thời đại nhằm thực

hiện sứ mạng “tế độ chúng sinh”, vừa phát huy những giá trị truyền thống của lịch sử đồng hành cùng dân tộc, vừa phát huy tinh thần nhập thế. Phong trào chấn hưng Phật giáo bắt đầu từ vùng Nam bộ với những cái tên nổi bật như Hòa thượng Khánh Hòa, Hòa thượng Huệ Quảng, Hòa thượng Khánh Anh, nhà sư Thiện Chiếu đã tạo nên một tinh thần mới về cải cách Phật giáo. Trong bối cảnh mới của thế kỷ XXI, tình hình thế giới và trong nước đang chịu tác động của quá trình toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và khu vực hết sức sâu sắc, nhất là ở vùng Nam bộ, Phật giáo hiện nay đang phát triển hết sức mạnh mẽ, nhưng tất yếu vẫn cần tới yêu cầu chấn hưng, hay nói đúng hơn là phải đổi mới trong nhiều lĩnh vực, trong công tác đào tạo Tăng Ni, giáo dục Phật tử, nghiên cứu lại kinh sách. Ngôi chùa không chỉ là nơi thực nghiệm tâm linh, đó còn phải được xây dựng thành môi trường giáo dục giúp phật tử và những người mong muốn tìm hiểu Phật pháp tham gia vào phong trào xã hội học tập.

TÀI LIỆU THAM KHẢO Dương Kinh Quốc (1981), Việt Nam những sự kiện lịch sử 1858 – 1945, tập 1, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội Đinh Xuân Lâm (chủ biên), Nguyễn Văn Khánh, Nguyễn Đình Lễ (1998), Đại cương lịch sử Việt Nam, tập II, NXB Giáo dục, Hà Nội. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2015), Phật giáo vùng Mê- Kong: Di sản và văn hóa, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế, NXB ĐH- QG-HCM. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2018), Giáo trình Cao cấp Lý luận Chính trị - Tôn giáo và tín ngưỡng, NXB Lý luận Chính trị, Hà Nội.

PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO NAM BỘ THẾ KỶ XX 117

Nguyễn Hồng Dương (2014), Tiếp tục đổi mới chính sách về tôn giáo ở Việt Nam hiện nay - Những vấn đề lý luận cơ bản, NXB Văn hóa - Thông tin & Viện Văn hóa, Hà Nội. Nguyễn Quốc Tuấn (2012), Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ 20, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội. Pagode Hưng-Long, Quartième Quartier, Cholon (ville) (1932), Phật-giáo vấn-đáp, Thiện Chiếu biên tập, Sài Gòn. Thích Đức Thiện, Chấn hưng Phật giáo – Đổi mới và phát huy bản huy-ban-sac/, truy cập ngày 30/11/2020. Trần Hồng Liên (1996), Phật giáo Nam bộ, NXB TP Hồ Chí Minh. Vân Thanh (1974), Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam qua các thời đại và phát nguồn của các giáo phái Phật giáo, các Phật Học viện và Chùa xuất bản, Sài Gòn mùa Đông năm Giáp Dần. Viên Âm, số 2 năm 1934.

ĐÓNG GÓP CỦA PHẬT GIÁO NAM BỘ
TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO
VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX

ThS. Thích Nữ Niệm Huệ*

Tóm tắt Với chủ đề Hội thảo “Phật giáo vùng Nam bộ: Sự hình thành và phát triển”, ắt hẳn chúng ta sẽ liên tưởng đến quá trình du nhập, tồn tại và phát triển của Phật giáo tại vùng đất mới của Việt Nam trong cuộc hành trình Nam tiến của dân tộc từ thế kỷ XVII cho đến nay. Trong suốt chiều dài lịch sử ấy, Phật giáo đã trải qua biết bao thăng trầm, biến động. Một trong những sự kiện lịch sử trọng đại đáng lưu tâm nhất là công cuộc Chấn hưng Phật giáo xuất phát từ miền Nam đã nhanh chóng lan tỏa, trở thành phong trào sôi nổi, sâu rộng và toàn diện trong cả nước vào giai đoạn đầu thế kỷ XX. Có thể nói Phật giáo Nam bộ đã đóng góp rất lớn cho phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam trên nhiều phương diện, đó chính là nội dung sẽ được trình bày trong bài tham luận này. Từ khóa: Phật giáo Nam bộ, phong trào chấn hưng, Phật giáo Việt Nam.

*. Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh.

120 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

DẪN NHẬP Khi nghiên cứu về lịch sử Phật giáo Việt Nam, có lẽ chúng ta không thể nào quên một thời kỳ vàng son, huy hoàng rực rỡ nhất, đó là thời đại Lý – Trần. Ngược lại, chúng ta cũng không thể không nhớ đến một giai đoạn khá dài lâu Phật giáo Việt Nam dường như bị bỏ rơi, chìm vào quên lãng. Đặc biệt trong giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, Phật giáo không còn được diễm phúc ở ngôi vị cao tột là Quốc giáo như thời hoàng kim xưa kia nữa. Do nhiều nguyên nhân khách quan cũng như chủ quan, “Phật

giáo chỉ còn cái xác, hầu khắp các chùa, việc phá trai phạm giới là thường, còn Phật thì được thờ như một vị thần linh mà người ta tưởng có thể dùng lễ vật mua lòng".1 May thay, kể từ năm 1920 trở đi, nhờ sự tác động của phong trào phục hưng Phật giáo tại một số nước trên thế giới, cùng với nhiều diễn biến chính trị, xã hội, văn hóa, tôn giáo trong nước, ở Việt Nam cũng đã xuất hiện phong trào Chấn hưng Phật giáo, khởi nguồn tại Nam bộ. Với sự cống hiến vô cùng to lớn của chư vị tiền bối tâm huyết, Phật giáo Nam bộ đã có nhiều đóng góp đáng kể cho phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam, nổi bật qua bốn phương diện: 1. Khởi xướng phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam; 2. Thành lập các hội Phật học và cơ quan ngôn luận Phật giáo; 3. Mở trường Phật học, đào tạo Tăng tài; 4. Biên dịch kinh điển, hoằng dương Phật pháp. 1. KHỞI XƯỚNG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM Khi nghiên cứu về lịch sử Việt Nam, chúng ta thấy vào giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX triều Nguyễn độc tôn Nho học. "Phật giáo trở thành lợi khí chánh trị trong tay các vua chúa để củng cố, xây đắp ngôi báu của mình, còn Tăng sĩ thì một phần như bị truất xuống hàng thủ tự (ông giữ chùa) hay thầy cúng".2 Có thể nói là Phật giáo "bị kỳ thị và suy đồi tột độ". Vấn đề này được Hòa thượng Thiện Hoa trình bày rất rõ trong tác phẩm 50 năm (1920-1970) chấn hưng Phật giáo Việt Nam như sau:

1. Chánh Trí Mai Thọ Truyền (2007), Phật giáo Việt Nam, NXB Tôn giáo, Hà Nội, tr. 19-20. 2. Tuệ Giác (1964), Việt Nam Phật giáo tranh đấu sử, NXB Hoa Nghiêm, tr. 74.

"Mỗi khi đại lễ như rằm lớn, làm chay, làm phước, thuyết pháp, giảng đạo v.v... đều phải xin phép chính quyền. Chư Tăng thường bị chính quyền bắt đi lính, làm xâu, hoặc canh gác. Phật giáo thời bấy giờ bị kỳ thị và suy đồi tột độ, chỉ còn hình thức cúng bái, mê tín dị đoan. Chư tăng hầu hết chỉ lo đi cúng đám làm kế sinh nhai. Đến đổi ông Tăng không khác gì người tục! Đạo Phật thời bấy giờ bị người chê là yếm thế, tiêu cực hay nhu nhược. Ông Tăng không còn giá trị gì cả!".3 Vào thời ấy, mặc dù các chùa trong nước rất nhiều nhưng hoạt động riêng rẽ, không có một tổ chức, hệ thống liên lạc chặt chẽ với nhau, sự giao lưu phát triển về Phật học cũng suy giảm. Đặc biệt dưới thời Pháp thuộc, Việt Nam bị chia làm ba miền, trong khi chính quyền Bảo hộ tìm mọi cách phát triển Công giáo thì Phật giáo Việt Nam càng bị chèn ép4. Thêm vào đó là sự tha hóa đạo đức, không giữ giới luật và ham lợi dưỡng của một số thành phần trong giới Tăng sĩ. Do đó: "Nản chí, các nhà tu hành chân chính tìm chốn ẩn tu, để mặc cho bọn "thầy đám" múa gậy vườn hoang. Vì tham danh lợi, bọn này làm cho tình thế hỗn tạp đã nói ở phía trước ngày càng thêm trầm trọng, khiến cho khách bàng quan phải đau lòng trước cảnh tượng một đạo kỳ kỳ quái quái, trong đó thần bí, phù chú, tà tín, đa thần xáo trộn như một cuộn chỉ rối, không phương gỡ ra".5 Chính những nguyên nhân này đã trở thành động lực để thúc đẩy phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam. Bên cạnh đó còn có động lực hết sức quan trọng đối với phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam chính là phong trào Chấn hưng Phật giáo của các nước khác trên thế giới. Vào đầu thế kỷ XX, phong trào Chấn hưng Phật giáo xuất phát từ Ấn Độ, người khởi xướng phong

trào là cư sĩ David Hewavitarane người Tích Lan. Với mục đích vận động trùng tu lại những Phật tích quan trọng tại Ấn Độ, sau đó phát triển thành phong trào, các tu viện, trung tâm nghiên 3. Thích Thiện Hoa (1970), 50 năm (1920-1970) chấn hưng Phật giáo Việt Nam, Sài Gòn, tr. 28. vncphathoc.com/nghien-cuu/phat-giao-viet-nam/httu-phong-trong-phong-trao-chan-hung-phat-giao- viet-nam.html, truy cập ngày 29/11/2020. 5. Chánh Trí Mai Thọ Truyền (2007), Phật giáo Việt Nam, NXB Tôn giáo, Hà Nội, tr. 20.

cứu Phật học và báo chí lần lượt ra đời. Trong quá trình vận động, David đã được sự ủng hộ của nhiều người ở các lĩnh vực khác nhau như thi sĩ Edwin Arnold người Anh, đại tá Henry Steel Olcott người Mỹ, bác sĩ Ambedkar và cư sĩ Dương Nhân Sơn ở Trung Quốc6. Từ đó phong trào dần dần lan ra các nước châu Á như Tích Lan, Thái Lan, Nhật Bản, Miến Điện,... Đặc biệt ở Trung Quốc, phong trào Chấn hưng Phật giáo do Thái Hư Đại sư lãnh đạo từ năm 1912, đã tác động mạnh đến các Tăng sĩ và các nhà trí thức yêu nước, yêu đạo pháp, yêu dân tộc. Thái Hư Đại sư đề xướng chương trình chấn hưng về ba phương diện: Cách mệnh giáo lý, cách mệnh giáo chế, cách mệnh giáo sản. Có thể nói, chính những động lực ngoại tại lẫn nội tại đã ảnh hưởng và tác động mạnh mẽ, khiến các vị Cao tăng tâm huyết với đạo pháp đã trăn trở và khát khao làm sao chấn hưng Phật học, cũng là chấn hưng các giá trị truyền thống văn hóa dân tộc. Đây cũng là thuận duyên lớn để các thành phần lãnh đạo tôn giáo cùng với các nhà trí thức có lòng yêu nước, yêu đạo ngồi lại với nhau để chỉ ra nguyên nhân suy yếu của Phật giáo, cũng như vạch ra đường hướng, phương thức cải cách, biện pháp thực hiện trước tình hình tôn giáo hết sức phức tạp. Kể từ đó, tại Việt Nam phong trào Chấn hưng Phật giáo được dấy lên hết sức rầm rộ. Trước hết ở Nam bộ, vào những năm đầu thập niên 20 của thế kỷ XX, Hòa thượng Từ Phong là một trong những nhân vật tiên phong phát động phong trào Chấn hưng Phật giáo. Chúng ta biết được điều này thông qua bài "Tự trần" của Hòa thượng Khánh Hòa (đăng trong Tạp chí Phật hóa tân thanh niên, số 1 ra tháng 9 năm 1929),7 khi được hỏi tại sao Ngài không đến các chùa lớn nổi tiếng để vận động phong trào chấn hưng Phật giáo, xây dựng trường học để đào tạo Tăng tài, Hòa thượng Khánh Hòa đáp rằng: "Ôi! Hỏi

6. Thích Thanh Đạt (2006), Một vài suy nghĩ về Phong trào Chấn hưng Phật giáo và Hòa thượng 29/11/2020. 7. Nguyễn Đại Đồng, Nguyễn Thị Minh (2010), Phong trào Chấn hưng Phật giáo, NXB Tôn giáo, Hà Nội, tr. 21-38.

đến thêm buồn, chín mười năm trước thầy Giác Hải cũng thường nhắc nhở đến việc này, song ai nấy đều làm thinh, mới đây nhân lễ kỵ ở Hội Khánh, thầy Giác Hải cũng đến đó giảng giải về việc chỉnh lý tăng đồ, rốt cuộc không ai tán thành cả".8 Liên quan đến vấn đề này, trong Tạp chí Từ bi âm kỳ thứ 5 cũng có đề cập: Hòa thượng Từ Phong có tỏ rằng 28 năm nay Ngài cũng muốn lập một hội để lo xương minh Phật học, nên thường khi Ngài thừa dịp chứng minh trường hương hay trường kỳ với dự đám trai

đàn cúng kiếng trong các chùa thì Ngài có diễn thuyết, khuyên bạn đồng đạo hiệp cùng Ngài mà lập hội ấy.9 Mãi cho đến ngày 26 tháng 8 năm 1931, nhờ sự hoạt động tích cực của Hòa thượng Khánh Hòa, Sư Thiện Chiếu, cùng các Hòa thượng trong các Sơn môn, Tổ đình và một số Phật tử hữu tâm, một hội Phật học đầu tiên của Phật giáo Việt Nam được thành lập, đó chính là Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học10. Đây được xem là ngọn lửa đầu tiên giúp cho phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam dần dần tỏa sáng khắp ba miền Nam – Trung – Bắc. 2. THÀNH LẬP CÁC HỘI PHẬT HỌC VÀ CƠ QUAN NGÔN LUẬN PHẬT GIÁO Như trên đã trình bày, trước những biến chuyển của xã hội cũng như sự suy vi của Phật giáo, những vị tăng sĩ, cư sĩ nhiệt tâm với tiền đồ Phật pháp đã tìm mọi cách "Khôi phục lại truyền thống tín ngưỡng của dân tộc bằng mọi cách, để duy trì, truyền bá Chánh pháp, giữ lại những đạo lý, luân thường, phong tục tập quán, văn minh cổ truyền của đất nước đã chịu nhiều ảnh hưởng Phật giáo, hầu đóng góp công nghiệp tranh thủ chủ quyền và sinh tồn cho Tổ quốc và Đạo pháp, chống lại những gì phi dân tộc do ngoại bang mang đến".11 Tại miền Nam, theo lời thỉnh cầu của cư sĩ Huỳnh Thái Cửu về việc thành lập hội Phật

8. Nguyễn Đại Đồng, Nguyễn Thị Minh (2010), Phong trào Chấn hưng Phật giáo, NXB Tôn giáo, Hà Nội, tr. 32. 9. Tạp chí Từ Bi Âm 1932, tr. 26. vncphathoc.com/nghien-cuu/phat-giao-viet-nam/httu-phong-trong-phong-trao-chan-hung-phat-giao- viet-nam.html, truy cập ngày 29/11/2020. 11. Thích Thiện Hoa (1970), 50 năm (1920-1970) chấn hưng Phật giáo Việt Nam, Sài Gòn, tr. 11.

giáo để khởi xướng phong trào nghiên cứu giáo lý, chấn chỉnh Tăng già, sau khi bàn bạc với Hòa thượng Huệ Quang chùa Long Hòa, Trà Vinh, Hòa thượng Khánh Hòa trụ trì chùa Tuyên Linh, tỉnh Bến Tre đã đề xuất chương trình Chấn hưng bao gồm 4 điểm: (1) Lập hội Phật giáo; (2) Thỉnh ba tạng kinh điển dịch ra chữ quốc ngữ; (3) Lập trường Phật học để đào tạo Tăng tài; (4) Xuất bản Tạp chí phổ biến giáo lý, kêu gọi Tăng đồ thức tỉnh, chấn hưng quy củ thiền môn. Hòa thượng chỉ rõ "Tăng đồ hủ bại, Phật giáo suy vi, chung quy do chúng Tăng thất học mà ra nông nỗi", vì vậy cần phải chấn chỉnh, đổi mới. Tuy nhiên, do không có kinh phí và nhiều chuyện phức tạp xảy ra nên vẫn không thực hiện được kế hoạch. Mặc dù trên lĩnh vực truyền thông, các tờ báo liên tục đăng tải về tình hình suy yếu của Phật giáo và kêu gọi chư Tăng Ni, Phật tử, cũng như giới trí thức yêu nước cần có thái độ, quan điểm, lập trường chấn hưng nền Phật giáo nước nhà nhưng chỉ kêu gọi chấn hưng Phật giáo chung chung, chứ không đề ra nội dung Chấn hưng là gì. Do đó, Hòa thượng Khánh Hòa giúp cho mọi người hiểu rõ phong trào Chấn hưng Phật giáo mang tính cách mạng, chuyển hóa, đổi mới về các lĩnh vực tư tưởng, văn hóa, giáo dục và mô hình quản lý. Nếu như trước đây các sơn môn tự viện chỉ quản lý theo phương thức tự trị nội bộ thì giờ đây Tăng già đã có các tổ chức hội Phật giáo quản lý với đường lối, chủ trương, hệ thống rõ ràng, chặt chẽ. Mỗi hội đều có một Hội trưởng và một hoặc nhiều Hội phó để quản lý về nhân sự và Phật sự. Về mặt hình thức, mô hình quản lý tự viện cũng được đổi mới từ cách thờ tự như những gì không liên quan đến Phật giáo thì thờ riêng ở miếu thần v.v... Nói chung phong trào

Chấn hưng Phật giáo là một cuộc cách mạng nhằm xây dựng nền Phật học hiện đại, khích lệ tinh thần nhập thế cứu đời, nêu cao tinh thần văn hóa dân tộc và đổi mới mô hình quản lý theo hướng tiến bộ, phát triển.

ĐÓNG GÓP CỦA PHẬT GIÁO NAM BỘ TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO 125

Sau khi các tổ chức Phật giáo được thành lập dưới hình thức các hội, mỗi hội đề ra các đường hướng hoạt động, phương thức hoạt động, quy chế, nội quy riêng cho tổ chức của mình. Điểm chung là các hội đều cải cách từ nội dung Phật học cho đến mô hình sinh hoạt, tu học. Mục đích nhằm chấn chỉnh tăng già, nâng cao trình độ Phật học cho Tăng Ni, phổ cập giáo lý đến đồng bào Phật tử các giới. Do đó, các kinh sách được sưu tầm, biên dịch ra tiếng Việt (chữ quốc ngữ) và ấn tống rộng rãi. Các tạp chí Phật học ra đời làm phương tiện chấn chỉnh về phương diện giáo lý, giới luật và sự tu hành... Đây là điểm mạnh của mỗi hội trong việc tuyên truyền, phổ biến tầm quan trọng của phong trào chấn hưng, khai mở tinh thần Phật giáo trong tâm thức người Việt đối với đạo pháp và dân tộc. Hầu hết các hội đều có cơ quan ngôn luận để tuyên truyền, cổ động đường lối chấn hưng và thu hút quần chúng tham gia hướng tâm học đạo, tu đạo đúng với tinh thần Chấn hưng Phật giáo. Trước hết, Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học thành lập năm 1931, trụ sở đặt tại chùa Linh Sơn – Sài Gòn. Đây là tổ chức ra đời sớm nhất của phong trào Chấn hưng Phật giáo bấy giờ, do Hòa thượng Khánh Hòa cùng quý Hòa thượng như Từ Phong, Huệ Quang,Trí Thiền v.v... và một số cư sĩ trí thức thành lập. Hội này cho ra đời Tạp chí Từ Bi Âm làm cơ quan ngôn luận của Hội. Tạp chí Từ Bi Âm của hội Phật học đầu tiên trong cả nước do Hòa thượng Khánh Hòa làm chủ nhiệm, số đầu ra ngày 1/1/193212. Tạp chí này đóng góp một phần khá quan trọng cho phong trào Chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ giai đoạn đầu như Nguyễn Lang đã nhận định: “Tạp chí Từ Bi Âm có thể nói là đóng góp đáng kể gần như duy nhất của Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học”.13 Nhưng sau đó Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học không tiến hành được Phật sự như mong muốn, vì một số cư sĩ ngăn trở. Năm 1933, các Hòa thượng Khánh Hòa, Từ Phong, Chánh Tâm, Tâm Quang, 12. Theo 50 năm (1920-1970) chấn hưng Phật giáo Việt Nam của Thích Thiện Hoa (1970), Tạp chí Từ bi âm ra số đầu tiên vào ngày 1/1/1932 (tr. 30); Tuy nhiên, theo Việt Nam Phật giáo sử luận (tập 3) của Nguyễn Lang (2000), số đầu của tạp chí này ra ngày 1/3/1932. 13. Nguyễn Lang (2000), Việt Nam Phật giáo sử luận, bộ 3 tập, NXB Văn học, Hà Nội, tr. 789.

126 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

Khánh Anh, Huệ Quang lui về miền Tây thành lập Phật học đường lưu động gọi là Liên đoàn Phật học xã để đào tạo Tăng tài. Chẳng bao lâu Liên đoàn Phật học xã gặp khó khăn về tài chính phải tan rã. Sau đó, Hội Lưỡng Xuyên Phật học ra đời vào ngày 13/8/1934 tại Trà Vinh, khóa đầu tiên do Hòa thượng An Lạc chùa Vĩnh Tràng làm Hội trưởng, Hòa thượng Từ Phong làm Chứng minh Đạo sư14. Với mục đích sưu tầm kinh điển, đào tạo tăng tài, Hội đã mở Phật học đường và cho xuất bản Tạp chí Duy tâm Phật học, số đầu tiên ra tháng 10/1935.15 Năm 1935, Hòa thượng Huệ Đăng sáng lập Hội Thiên Thai thiền giáo tông liên hữu tại Bà Rịa – Vũng Tàu và cho xuất bản Tạp chí Bát

Nhã Âm, số đầu tiên ra ngày 30/12/1935. Trong năm này, Hội Tịnh độ cư sĩ cũng được thành lập, cơ quan ngôn luận của Hội là Tạp chí Pháp Âm, số đầu tiên xuất bản vào năm 1937. Đến năm 1936, Sư Thiện Chiếu phối hợp với Hòa thượng Trí Thiền thành lập Hội Phật học kiêm tế, trụ sở đặt tại chùa Tam Bảo (Rạch Giá). Hội này chủ trương không chỉ hoạt động Phật học, mà còn có nhiệm vụ thực hành việc kinh bang tế thế. Cơ quan tuyên truyền của Hội là Tạp chí Tiến Hóa, số đầu tiên xuất bản vào đầu năm 1938. Ngoài các tạp chí của các hội còn có Tập san Pháp Âm, do Hòa thượng Khánh Hòa xuất bản, là tờ báo đầu tiên bằng chữ quốc ngữ tại Việt Nam, chỉ ra duy nhất một số vào ngày 13/08/1929 rồi bị cấm. Kế đó là Tập san Phật Hóa Tân Thanh Niên, do Sư Thiện Chiếu xuất bản, chỉ ra được hai số vào năm 1930.16 Chính sự ra đời của các tạp chí Phật học đã tạo cho phong trào Chấn hưng có một tiếng vang lớn trong nước, nhất là trên diễn đàn văn hóa dân tộc, văn hóa Phật giáo và nhiều lĩnh vực khác liên hệ

14. Niệm Huệ (2019), HT. Từ Phong trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam, http://vncpha- thoc.com/nghien-cuu/phat-giao-viet-nam/httu-phong-trong-phong-trao-chan-hung-phat-giao-viet- nam.html, truy cập ngày 29/11/2020. 15. Thích Thiện Hoa (1970), 50 năm (1920-1970) chấn hưng Phật giáo Việt Nam, Sài Gòn, tr. 40. 16. Trần Hồng Liên (1996), Phật giáo Nam bộ, NXB Thành phồ Hồ Chí Minh, tr. 58-61.

đến Phật giáo nước nhà. Nhiều cuộc trao đổi, tranh luận về Phật học, về lịch sử Phật giáo, về tình hình Phật giáo đương đại, cùng những vấn đề đặt ra được đăng tải trên các tạp chí thu hút sự quan tâm của giới Phật giáo và dư luận xã hội tạo ra không khí sôi nổi của phong trào Chấn hưng Phật giáo. Nhiều chủ đề khác nhau được đặt ra, tạo nên các cuộc tranh luận Phật giáo liên hệ đến các vấn đề Triết học Phật giáo, nhận thức luận. Chẳng hạn, Phật giáo là vô thần hay hữu thần? Phật giáo và Khoa học có liên hệ với nhau không? Nhân quả Nghiệp báo quyết định như thế nào đối với con người và xã hội?... Cuộc tranh luận này thu hút giới trí thức Phật giáo và cả không phải Phật giáo tham gia không chỉ trên các tạp chí Phật giáo mà còn cả giới báo chí bên ngoài trong tinh thần thẳng thắn, đối thoại. Nó có tác động lớn đến tình hình sinh hoạt Phật giáo trong nước trước sự đổi mới mạnh mẽ và thể hiện tinh thần hội nhập Phật giáo thế giới trong xu hướng phát triển. 3. MỞ TRƯỜNG PHẬT HỌC, ĐÀO TẠO TĂNG TÀI Khi nghiên cứu về lịch sử Phật giáo Việt Nam thời kỳ chấn hưng đầu thế kỷ XX, chúng ta sẽ thấy trong giai đoạn này, vấn đề chính yếu cần phải giải quyết qua lời phát biểu của Hòa thượng Khánh Hòa tại "Cuộc nhóm Đại hội của Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học" đó là 'Phật pháp suy vi do giáo đồ thất học'.17 Đây là thực trạng đau lòng của Phật giáo khiến cho chư vị Tôn túc thời bấy giờ đã nghĩ ngay đến việc làm vô cùng cấp thiết là cần phải chấn hưng Phật học. Đáp ứng lời kêu gọi khẩn thiết của chư Tôn túc lãnh đạo Tăng- già thời bấy giờ, nhằm mục đích đào tạo tăng tài và phổ biến giáo lý đến mọi người, các trường Phật học được thành lập, giảng dạy giáo lý theo một chương trình được biên soạn cụ thể cho các cấp để nâng cao trình độ Phật pháp, phát triển dân trí nước nhà. Đây cũng là lần đầu tiên việc đào tạo tăng tài cho hiện tại và tương lai kế thừa, phát

triển mạng mạch Phật pháp được thực hiện có tổ chức theo một hệ thống giáo dục Phật giáo. Các hội đã xây dựng được một số cơ sở

17. Tạp chí Từ Bi Âm 1932, tr. 30-36.

đào tạo với danh xưng "Thích học đường", "Phật học đường" v.v... để đào tạo bồi dưỡng Tăng Ni một cách quy củ như trường Tăng sĩ tại Chợ Lớn, các lớp Phật học ở các chùa Tuyên Linh (Bến Tre), chùa Phi Lai (Châu Đốc), chùa Giác Hoa (Bạc Liêu), chùa Long Hòa (Trà Vinh), chùa Thiên Phước (Vĩnh Long), Phật học đường Lưỡng Xuyên (Trà Vinh)18... Các trường lớp Phật học này không chỉ đào tạo ra đội ngũ Tăng Ni trí thức của Phật giáo, hỗ trợ cho cho phong trào Chấn hưng, mà còn tạo ra một nề nếp mới trong việc đào tạo tăng tài của Phật giáo ở những giai đoạn về sau. Bên cạnh đó, các Hòa thượng như: Từ Phong, Khánh Hòa, Khánh Anh, Huệ Quang v.v... cũng đứng ra tổ chức các đạo tràng, các lớp học dành cho Tăng Ni tại các chùa do các ngài chủ trì giảng dạy. Việc làm này không ngoài mục đích chấn hưng Phật học, giúp cho Tăng Ni và Phật tử am hiểu Phật pháp để tu tập đạt được lợi ích an lạc cho tự thân, đồng thời góp phần giáo dục nhân cách đạo đức cho mọi người trong xã hội. Nhìn chung, chương trình giảng dạy Phật pháp của chư vị Tôn túc lãnh đạo tăng đoàn thời bấy giờ đã giúp cho phong trào Chấn hưng Phật giáo đạt được những thành tựu khả quan trong công tác giáo dục, đào tạo tăng tài, truyền bá tư tưởng Phật giáo đến mọi tầng lớp nhân dân trong xã hội. Có thể nói tinh thần Chấn hưng Phật học giai đoạn đầu thế kỷ XX đã mở ra một hướng đi mới, tạo tiền đề cho nền giáo dục Phật học Việt Nam dần dần phát triển mãi cho đến ngày nay. 4. BIÊN DỊCH KINH ĐIỂN, HOẰNG DƯƠNG PHẬT PHÁP Khi nghiên cứu về lịch sử Phật giáo Việt Nam giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, chúng ta sẽ thấy dưới thời Pháp thuộc, một số ngôi chùa lớn bị phá hủy, Viện Viễn Đông Bác Cổ sưu tập các tài liệu, di vật nhưng không nhằm mục đích truyền bá Phật giáo cũng

18. Phật học đường Lưỡng Xuyên tại Trà Vinh được khai giảng vào năm 1935 để đào tạo Tăng Ni, sau đó trường Ni được dời về chùa Vĩnh Bửu – Bến Tre (Theo: Thích Thiện Hoa (1970), 50 năm (1920- 1970) chấn hưng Phật giáo Việt Nam, Sài Gòn, tr. 40).

góp phần làm suy giảm số lượng kinh sách tại các chùa19. Trước tình hình như thế, các hội đều chủ trương phổ cập giáo lý đến dân chúng bằng cách tổ chức biên soạn và phiên dịch kinh sách chữ Hán, chữ Pháp sang quốc ngữ có sự chọn lọc. Nhiều bản kinh Đại thừa như Pháp Hoa, Hoa Nghiêm, Lăng Nghiêm, Duy Ma, Lăng-già... đều được dịch ra quốc ngữ. Ngay cả trước tác của các cao tăng, cư sĩ trí thức viết về đạo Phật với nội dung phong phú, theo phương pháp mới, văn phong hiện đại cũng được in ấn xuất bản để phổ biến rộng rãi. Trên tinh thần đó, chư Tôn túc Hòa thượng đã biên soạn hoặc phiên dịch, diễn nghĩa kinh sách Phật giáo để hoằng dương Phật pháp. Tiêu biểu trong phong trào Chấn hưng Phật giáo tại Nam kỳ đầu thế kỷ XX có Hòa thượng Từ Phong đã

biên dịch một số kinh sách bằng chữ Nôm gồm: Quy nguyên trực chỉ diễn nghĩa, Tông cảnh yếu ngữ lục diễn nghĩa, Phát Bồ-đề tâm văn diễn nghĩa. Ngoài ra, Hòa thượng Khánh Anh cũng lưu lại cho hậu thế một số tác phẩm giá trị như: Hoa Nghiêm nguyên nhân luận, Nhị khóa hiệp giải, 25 bài thuyết pháp của Thái Hư Đại sư, Tại gia cư sĩ luận, Duy thức triết học, Quy nguyên trực chỉ, Khánh Anh văn sao. Bên cạnh đó, một ngòi bút cũng khá tiêu biểu trong giai đoạn này đó là Sư Thiện Chiếu. Ngoài việc chủ biên nội san Phật hóa tân thanh niên, Sư Thiện Chiếu còn biên soạn lại Phật học tùng thư và hiệu đính cho xuất bản các sách: Phật học vấn đáp, Cái thang Phật học, Phật giáo vô thần luận, Phật học tổng yếu, Chân lý Tiểu thừa và chân lý Đại thừa, Kinh Pháp Cú, Kinh Lăng Nghiêm. Có thể nói hầu hết các tác phẩm kể trên không chỉ góp phần làm phong phú thêm cho kho tàng văn học và văn hóa Phật giáo mà còn có giá trị ảnh hưởng rất lớn đối với phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam thời bấy giờ. Với phương châm phụng sự Đạo pháp và Dân tộc, chư vị Hòa thượng biên soạn cũng như phiên dịch kinh 19. Niệm Huệ (2019), HT. Từ Phong trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam, http://vncpha- thoc.com/nghien-cuu/phat-giao-viet-nam/httu-phong-tron g-phong-trao-chan-hung-phat-giao-viet- nam.html, truy cập ngày 29/11/2020.

sách không ngoài mục đích hoằng dương Phật pháp, xây dựng và phát triển Phật giáo Việt Nam, củng cố nếp sống tu học, hoàn thiện nhân cách đạo đức cho hàng Tăng Ni, Phật tử nói riêng và cho mọi người trong xã hội nói chung. KẾT LUẬN Qua phần trình bày trên cho thấy, phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam tuy được diễn ra nhiều lúc, nhiều nơi, dưới nhiều hình thức khác nhau nhưng chung quy vẫn không ngoài mục đích phục hưng Phật giáo nước nhà. Đặc biệt, cuộc chấn hưng Phật giáo phát xuất từ Nam bộ vào đầu thế kỷ XX đã tạo ra một luồng sinh khí mới làm thay đổi cả về nội dung lẫn hình thức hoạt động của Phật giáo Việt Nam. Với vai trò tiên phong, công cuộc phục hưng Phật giáo tại miền Nam Việt Nam không những đã trở thành động lực, đòn bẩy thúc đẩy phong trào Chấn hưng Phật giáo trên toàn quốc, mà còn đóng góp rất nhiều phương diện cho sự phát triển của Phật giáo Nam bộ nói riêng và Phật giáo Việt Nam nói chung kể từ đó đến nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Chánh Trí Mai Thọ Truyền (2007), Phật giáo Việt Nam, NXB Tôn giáo, Hà Nội.

Nguyễn Đại Đồng, Nguyễn Thị Minh (2010), Phong trào Chấn hưng Phật giáo, NXB Tôn giáo, Hà Nội.

Nguyễn Lang (2000), Việt Nam Phật giáo sử luận, bộ 3 tập, NXB

Văn học, Hà Nội.

Tạp chí Từ Bi Âm, kỳ thứ 5, ngày 01/03/1932, Sài Gòn.

Thích Thiện Hoa (1970), 50 năm (1920-1970) chấn hưng Phật giáo

Việt Nam, Sài Gòn.

Trần Hồng Liên (1996), Phật giáo Nam bộ, NXB Thành phồ Hồ

Chí Minh.

ĐÓNG GÓP CỦA PHẬT GIÁO NAM BỘ TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO 131

Tuệ Giác (1964), Việt Nam Phật giáo tranh đấu sử, NXB Hoa Nghiêm. Tạp chí Từ Bi Âm, kỳ thứ 5, ngày 01/03/1932, Sài Gòn, tr. 26.

PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở NAM KỲ
NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX - ĐÒN BẨY CHO SỰ PHÁT TRIỂN
CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Hữu Phúc*

Tóm tắt Vào những năm 20 của thế kỷ XX, cùng với nhiều diễn biến chính trị, xã hội và văn hóa, trong đời sống tôn giáo ở Việt Nam xuất hiện phong trào chấn hưng Phật giáo. Nơi khởi phát của sự chấn hưng Phật giáo là ở miền Nam nhưng nhanh chóng trở thành phong trào sôi nổi, sâu rộng và lan rộng khắp ba miền của đất nước. Từ đây, Phật giáo từng bước được chấn chỉnh, cùng hòa quyện vào văn hóa dân tộc, phát huy tinh thần "Hộ quốc an dân", tham gia cứu nước, đánh đuổi thực dân Pháp, giành độc lập dân tộc. Đây là một trong những nhân tố chính, một động lực và đòn bẩy cho sự phát triển của Phật giáo Việt Nam vào thế kỷ XX. Trong bài viết này, tác giả sẽ đi sâu phân tích những nhân tố tác động đến sự hình thành phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ đầu thế kỷ XX, nội dung chính và vai trò của phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam Kỳ trong tiến trình phát triển Phật giáo Việt Nam trong bối cảnh đất nước có nhiều biến động. Thông qua đó cũng phản

*. Phòng Tư liệu Trí Thông Đường, Thành phố Huế.

134 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

ánh tư tưởng nhập thế của Phật giáo qua phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX. Từ khóa: Nam Kỳ, phát triển, phong trào chấn hưng Phật giáo, Việt Nam.

*** DẪN NHẬP Từ khi truyền vào nước ta, Phật giáo đã nhanh chóng bắt rễ sâu rộng trong quần chúng và đã có những đóng góp to lớn đối với công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Thời kỳ vàng son nhất của Phật giáo Việt Nam là dưới thời kỳ Đinh, Lê, Lý, Trần. Nhưng từ thời nhà Nguyễn do nhà nước cai trị muốn đưa Nho giáo giữ vị trí độc tôn và đặc biệt dưới thời Pháp thuộc muốn phát triển đạo Thiên Chúa, nên Phật giáo theo đó mà bị chèn ép, dần suy yếu. Lúc này, một trong những câu hỏi lớn đặt ra đối với giới sư tăng nhà Phật là làm sao để có thể xây dựng Phật giáo có một đường lối phát triển đúng đắn, hợp quy luật của nhân loại cũng như tạo nên nguồn sức mạnh đóng góp vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Nhằm tìm ra một hướng đi mới cho Phật giáo Việt Nam, các Tăng Ni, Phật tử với sự nhiệt huyết của mình đã cùng với những người mến mộ đạo Phật, các nhà trí thức yêu nước đứng ra vận động, chấn hưng, cải cách Phật giáo nhằm khôi phục lại các giá trị truyền thống và phát triển hoằng dương Phật giáo.1 Chính từ bối cảnh đó đã dẫn tới sự ra đời của phong trào chân hưng Phật giáo Việt Nam vào đầu thế kỷ XX. Có thể nói, công cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam khởi phát đầu tiên ở Nam kỳ từ năm 1920 gắn liền với vai trò của Hòa thượng Khánh Hòa, Từ Phong, Huệ Quang, Khánh Anh… cùng một số cư sĩ và trí thức như Trần

Nguyên Trấn (Commis Trấn), Trần Văn Cần (Commis Cần), Nguyễn Văn Huyền (Thư ký Toà Thị chính

1. Dương Thanh Mừng (2017), Phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Trung Việt Nam (1932-1951), Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế.

PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở NAM KỲ NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX 135

Sài Gòn), Nguyễn Văn Khuê (Tri huyện), Phạm Ngọc Vinh (Ngân hàng Đông Dương), Nguyễn Văn Nhơn (Thư ký) (Trương Ngọc Tường 2018). Ngoài ra còn có sự tham gia của Phó bảng Nguyễn Sinh Huy (tức Nguyễn Sinh Sắc, thân sinh Chủ tịch nước Hồ Chí Minh). Thông qua việc thành lập các tổ chức như Hội Lục Hòa (1920), Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học (1931), Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1934),... cùng một số tạp chí được xuất bản như tập san Pháp Âm (1929), tạp chí Từ Bi Âm (1932) đã từng bước đưa ra các vấn đề cần phải chấn chỉnh như đào tạo tăng tài; Phục hồi các giá trị của Phật giáo; xây dựng thư viện tàng trữ kinh sách; Việt hóa kinh điển Phật giáo, chấn chỉnh phương thức sinh hoạt Tăng già,... Với những kết quả đạt được, phong trào chấn hưng Phật giáo tại miền Nam đã gây tiếng vang lớn, ảnh hưởng và tác động đến phong trào tại miền Trung và miền Bắc, tạo tiền đề cho sự thống nhất Giáo hội Phật giáo Việt Nam vào năm 1981 và sự phát triển của Phật giáo Việt Nam trong những giai đoạn về sau. Việc tìm hiểu sâu hơn phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ không chỉ cho chúng ta thấy quá trình phát triển Phật giáo vùng Nam bộ mà còn rút ra được những bài học kinh nghiệm, tránh được những sai lầm để hoạt động Phật sự ngày càng phù hợp với xu thế phát triển của thời đại và niềm tin tâm linh của con người, đồng thời góp phần mạnh mẽ vào sự phát triển của Phật giáo ở Việt Nam. 1. NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ HÌNH THÀNH PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở NAM KỲ Phong trào chấn hưng Phật giáo được khởi xướng từ những năm 1920 bởi những bậc tăng hạnh đang trăn trở, lo lắng về vận mệnh của Phật giáo nước nhà đang trong giai đoạn suy yếu, khủng hoảng từ thế kỷ XIX. Nhờ sự hiệp sức giữa các tăng sĩ cùng các cư sĩ, trí thức mà các hội Phật học ra đời, lãnh đạo công cuộc chấn hưng Phật giáo tại Nam kỳ, thu hút được nhiều tín đồ Phật tử ủng hộ và cùng tham gia. Tuy nhiên, “sự xuất hiện phong trào chấn hưng Phật giáo tại Nam kỳ không phải là một hiện tượng ngẫu nhiên mà là một tất yếu lịch sử, bởi nó có những căn nguyên rất rõ nét”.

136 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

Xét trên bình diện quốc tế, nhiều nước ở châu Á xuất hiện nhiều phong trào khôi phục lại các giá trị Phật giáo. Tại Sri Lanka, Henry Steel Olcott (1932-1907) cùng vợ mình là bà Helena Petrovna Blavatsky (1831-1891) đã tích cực đứng ra vận động Tăng Ni, Phật tử tham gia chấn hưng Phật giáo, thành lập Hội Thông Thiên học Phật giáo (Budhist Theosophical Society) tại Comlombo (Sri Lanka) và thành lập ngân quỹ quốc gia, soạn thảo và phát kinh sách Phật giáo, cấp phát thuốc và chữa bệnh cho mọi người. Ngoài ra, Henry Steel Olcott còn thuyết phục được Thống đốc Anh là A. Gordon công nhận lễ Vesak của Phật giáo là một trong những ngày lễ lớn của Sri Lanka và lá cờ ngũ sắc do Henry Steel Olcott thiết kế vào năm 1899 trở thành biểu tượng cho sự thống nhất Phật

giáo thế giới vào năm 1950.2 Tại Ấn Độ, Anagarika Dharmapala (1891 - 1933) là người tiên phong trong phong trào chấn hưng Phật giáo tại quốc gia này. Với tâm nguyện trùng tu các thánh tích và chấn hưng Phật giáo tại Ấn Độ, ông đã gia nhập Hội Thông Thiên học Phật giáo tại Sri Lanka vào năm 1886 và thành lập Hội Maha Bodhi Society (1891), cho ra đời Nguyệt san Đại Bồ Đề (Maha Bodhi Magazine) với mục đích truyền bá chánh pháp của Đức Phật. A. Dharmapala còn vận động mọi người trong xã hội thực hành theo lời dạy của Phật, nhằm góp phần xoá bỏ sự phân biệt giai cấp, tín ngưỡng, tôn giáo, sắc tộc, chú trọng hoạt động từ thiện xã hội,...3. Nối tiếp tinh thần của Anagarika Dharmapala, Tiến sĩ B.R. Ambedkar (1891-1956), một Phật tử Ấn Độ, thành lập Hội Phật giáo Ấn Độ (The Indian Buddhist Society) đã thu hút rất nhiều người Ấn xuất thân từ giai cấp nô lệ quy y theo Phật. Ngoài ra, B.R. Ambedkar còn biên soạn tác phẩm Đức Phật và Giáo pháp của Ngài (The Buddha and His Dhamma) để truyền bá khắp Ấn Độ. Có thể nói, những nỗ lực của vợ chồng H. Olcott,

2. Dương Thanh Mừng (2017), Phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Trung Việt Nam (1932-1951), Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế, tr. 23. 3. Thích Nữ Thanh Nghiêm (2019), Anagarika Dharmapala – Người góp công lớn trong việc phục hưng Phật giáo tại Ấn Độ, Nguyệt san Giác ngộ, https://giacngo.vn//nguyetsan/van-hoa/2019/08/10/5ae2c1/, truy cập ngày 22/11/2020.

A. Dharmapala, Tiến sĩ B.R. Ambedkar đã làm cho Phật giáo ở Sri Lanka và Ấn Độ từng bước được phục hồi và phát triển. Đồng thời cũng chính từ đây, phong trào chấn hưng Phật giáo bắt đầu lan rộng và ảnh hướng đến một số quốc gia trong khu vực châu Á. Chính từ sự xuất hiện phong trào chấn hưng Phật giáo tại Sri Lanka và Ấn Độ, mà ở Nhật Bản và Trung Quốc cũng đã hình thành và phát triển phong trào chấn hưng Phật giáo. Tại Nam Kinh, Bắc Kinh, Thượng Hải, Quảng Châu... bấy giờ mọc lên nhiều viện nghiên cứu Phật học, nhiều trường đào tạo tăng đồ, nhiều sách báo được xuất bản, trong số đó Nguyệt san Hải triều Âm được nhiều Phật tử Việt Nam ưa thích. Một trong những nhân vật có tiếng trong phong trào chấn hưng Phật giáo tại Trung Quốc là Thái Hư Đại sư4. Ông là người có công rất lớn trong việc chỉnh đốn tăng già, quy định lại việc đào tạo tăng tài, thống nhất Phật giáo tại Trung Quốc. Từ đây một luồng sinh khí mới được thổi vào, đem lại cho tín đồ Phật giáo nhiều phấn khởi và tin tưởng vào giáo lý cao siêu của đức Phật. Chính luồng sinh khí mới này đã thúc đẩy phong trào chấn hưng, phục hưng, cải cách Phật giáo bằng nhiều con đường và nhiều cách thức khác nhau và đã nhanh chóng lan sang các nước ở châu Á như: Nhật Bản, Myanmar, Việt Nam... Noi gương thế giới và nhất là phong trào phục hưng Phật giáo ở Trung Quốc đã tác động đến những sư tăng, Phật tử các nước phương Đông cần phải nhanh chóng chấn chỉnh, cải cách Phật giáo nước nhà. Đây chính là một trong những nhân tố quan trọng thúc đẩy sự hình thành phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam, mà xuất phát đầu tiên tại Nam kỳ. Động cơ của sự phục hưng Phật giáo ở các nước châu Á không chỉ do phong trào chấn chỉnh Phật học ở Ấn Độ và Trung Hoa mà còn do sự hâm mộ của giới học giả phương Tây đang tập trung

4. Thái Hư Đại sư (1890-1947) là người đóng vai trò quan trọng trong công cuộc chấn hưng Phật giáo ở Trung Hoa và thế giới. Ngài là một những nhà truyền giáo đầu tiên ở châu Á đến diễn thuyết về Phật học tại các nước phương Tây như Pháp, Đức, Anh, Mỹ. Chính sự góp sức chấn hưng của Thái Hư Đại sư và sự ủng hộ Chính phủ Trung Hoa, Phật giáo đã nhanh chóng được phục hưng về mọi phương diện từ kiến thiết trùng tu cơ sở thờ tự đến văn hoá nghệ thuật, in ấn kinh điển. Xem thêm Thái Hư Đại sư với sự phục hưng Phật giáo Trung Hoa in trong Tạp chí Nghiên cứu Phật học, Số 11/2019.

nghiên cứu Phật học một cách nghiêm chỉnh khi họ đã khám phá ra được nhiều nội dung thâm sâu vĩ đại của tư tưởng Phật giáo. Điều này khiến cho phương Tây bắt đầu chú ý đến Phật giáo và dần bỏ ý niệm khinh miệt có sẵn từ trước, mà trái lại có nhiều điểm quý giá cần phải học tập. Mở đầu phong trào học Phật là những học giả người Anh, người Đức và người Pháp. Từ đó, họ chủ trương thành lập những hội Phật học, xuất bản nhiều tạp chí về Phật pháp, xây dựng các thiền viện Phật giáo để các tín đồ hay hội viên đến nghiên cứu. Có nhiều vị sang ngay các nước như Ấn Độ, Sri Lanka, Thái Lan để xuất gia cầu đạo. “Đó là một trong những động cơ lớn thúc đẩy phong trào Phật giáo ở các nước châu Á”.5 Còn ở góc độ về tình hình nội tại của nước ta, với chính sách cai trị của thực dân Pháp đã làm cho tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội có nhiều tác động mạnh mẽ, ảnh hướng đến đời sống nhân dân nói chung, tín đồ Phật giáo nói riêng. Đầu thế kỷ XX, sau khi xâm lược nước ta, Nhà nước thực dân đô hộ đã thực hiện chính sách nâng đỡ tạo điều kiện cho đạo Thiên Chúa phát triển, do đó, Phật giáo Việt Nam đã phải gánh chịu mọi sự đàn áp, danh dự và thể thống bị chà đạp. “Nhiều chùa chiền ngay cả tại Sài Gòn, Huế, Hà Nội cũng bị tịch thu, có chùa bị tịch thu để làm nhà thờ Thiên Chúa giáo.6 Chính sách kỳ thị tôn giáo của thực dân Pháp đã làm cho Phật giáo Việt Nam suy yếu nghiêm trọng. Tuy nhiên do người Pháp thực thi chính sách cai trị ở Nam kỳ có phần “mềm mỏng” nên đã tạo điều kiện cho các tôn giáo bản địa, các giáo phái mới được thành lập vào những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Tiêu biểu như Bửu Sơn Kỳ Hương do ông Đoàn Minh Huyên (1807-1856) sáng lập năm 1849, Tứ Ân Hiếu Nghĩa do ông Ngô Lợi (?-1890) lập năm 1867, Tịnh độ Cư Sĩ Phật hội Việt Nam do ông Nguyễn Văn Bồng (1886-1958) sáng lập đầu thế kỷ XX, đạo Minh sư và các nhóm Ngũ chi Minh đạo (Minh sư, Minh Lý, Minh Đường, Minh Thiện, Minh Tân) mở rộng ảnh hưởng vào đầu thế kỷ XX, đạo Cao Đài

5. Nguyễn Lang (2014), Việt Nam Phật giáo Sử luận, Toàn tập, NXB Văn học, tr. 759. 6. Lê Cung (2005), Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963, NXB Thuận Hóa, Huế, tr. 24.

do các ông Ngô Minh Chiêu (1878-1930), Lê Văn Trung (1875- 1934), Phạm Công Tắc (1893-1959) … thành lập năm 1926, Phật giáo Hòa Hảo do ông Huỳnh Phú Sổ (1920-1946) thành lập năm 1939…7. Chính sự nẩy nở và phát triển của các tôn giáo mới ở Nam kỳ trong thời kỳ này tạo ra sức cạnh tranh giữa Phật giáo với các tôn giáo đương

thời. Và đây cũng là lý do giải thích nguyên nhân vì sao phong trào chấn hưng Phật giáo lại ra đời đầu tiên tại vùng đất Nam kỳ. Mặt khác, Phật giáo đang bị mất dần các tín đồ và các chùa, do một số đông sư Tăng không còn chuyên tâm tu hành đúng chánh pháp, chỉ lo ứng phú đạo tràng để kiếm lợi, nên tư tưởng của các tôn giáo mới nhanh chóng nhận được sự hưởng ứng mạnh mẽ của người dân. Trong khi đó, tại miền Bắc và miền Trung diễn ra mạnh mẽ và liên tục các phong trào đấu tranh chống ách đô hộ nên người Pháp tỏ ra đề phòng trong việc thực thi các quyền tự do, dân sinh, dân chủ. Vì lẽ đó, phong trào chấn hưng Phật giáo và sự xuất hiện báo chí ra đời muộn hơn ở Bắc kỳ và Trung kỳ so với Nam kỳ8. Cũng cần nói thêm rằng, chính tình trạng suy thoái toàn diện của Phật giáo ở Nam kỳ kéo dài đến những năm 20 của thế kỷ XX cũng là nhân tố ảnh hưởng đến sự chấn hưng, cải cách Phật giáo. "Uy tín và ảnh hưởng Phật giáo đối với dân chúng tụt giảm nghiêm trọng. Giáo lý, Kinh sách thất truyền, chư Tăng tu hành sa sút, chỉ biết rút mình vào kinh kệ, không am tường giáo lý, lối sống thế tục, đượm vẻ bi quan, yếm thế. Chùa rất đông tín đồ trở thành nơi cúng bái, hành nghề mê tín dị đoan, luyện bùa ngãi, lên đồng bà cốt… xuất hiện khắp nơi".9 Bàn về vấn đề này, cư sĩ Khánh Vân trong bài "Phật giáo ở nước ta vì sao chịu cái hiện trạng suy đồi" in trong Tạp chí Duy tâm

7. Thiện Hậu (2017), Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam (1938-1963), NXB Hồng Đức, Hà Nội, tr. 11 - 12. 8. Dương Thanh Mừng (2017), Phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Trung Việt Nam (1932-1951), Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế, tr. 26 – 27. 9. Thiện Hậu (2017), Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam (1938-1963), NXB Hồng Đức, Hà Nội, tr. 10.

(Nam kỳ) cho rằng: "Nhân hư, pháp bất hư, đạo Phật suy đồi vì thầy chùa không hiểu đạo Phật, hoặc khinh thường giới luật: "Có kẻ mượn Phật làm danh, cũng ngày đêm hai buổi công phu, thọ trì, sóc vọng, cũng sám hối như ai, nhưng lại thủ dị cầu kỳ, học thêm bùa ngải, luyện roi thần, làm bạn với thiên linh cái, đồng nhi, khi ông lên lúc bà xuống, ngáp vắn ngáp dài như phù niệm chú, gọi là cứu nhân độ thế, nhưng thực ra là lợi dụng lòng mê muội của thiện nam tín nữ, mở rộng túi tham vơ vét cho sạch sành sanh. Than ôi! Họ phải ma vương sao mà làm chuyện trò cười cho ngoại đạo? Vậy mà cũng lên mặt trụ trì! Hiện trạng như thế, bảo sao chẳng suy đồi, làm tấm bia cho các nhà duy vật mỉa mai?"10 Còn Thanh Quang trong báo Đuốc Tuệ số 178 kể ba khuyết điểm của Tăng đồ với những lời lẽ đầy chua xót: "Đau đớn thay! Xứ ta, những hạng người xuất gia phần nhiều vào chùa chỉ học đặng vài bộ kinh. Lo luyện hơi cho hay, tập nhịp học tán cho già, nay lãnh đám này mai lãnh đám khác; cũng tràng hạt, cũng cà sa, thử lật mặt trái của họ mà xem có khác nào người trần tục?".11 Cũng đồng tình với quan điểm của Thanh Quang, nhà sư Thiện Chiếu cũng nhấn mạnh thêm rằng: "Xét lại Tăng giới hiện thời ở nước ta mà nhất là ở Nam Kỳ phần nhiều không chuyên tâm về đường học vấn, kẻ hảo tâm thời lo độc thiện có khi lạc vào cái chủ nghĩa yếm thế nên không biết nghĩa vụ và trách nhiệm của mình; mình đã chẳng biết thời làm sao truyền bá cho người khác biết được? Phật lý đã không rõ rệt, nên những kẻ tại gia tín ngưỡng phần

nhiều là mê tín, chỉ biết đốt hương cầu khấn Phật, Thần phù hộ cho cuộc đời mình được sung sướng, thảnh thơi mà thôi, chớ ít có ai tiêm nhiễm được chút từ bi bác ái, thành ra các chùa Phật hình như là cái Bảo hiểm công ty, thời tránh sao cho khỏi những kẻ gian tà họ lợi dụng để mưu kế sinh nhai, khiến cho trong Tăng giới hằng diễn tấn bi kịch".12

10. Lê Sơn, Ý kiến của Hòa thượng Lê Khánh Hòa trong phong trào chấn hưng Phật giáo, http://chuax- aloi.vn/thong-tin/y-kien-cua-hoa-thuong-le-khanh-hoa/2741.html, truy cập ngày 27/11/2020. 11. Trần Văn Giàu (1997), Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám, Tập II: Hệ ý thức tư sản và sự bất lực của nó trước các nhiệm vụ lịch sử, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 224. 12. Nguyễn Đại Đồng & Nguyễn Thị Minh (2007), Phong trào Chấn hưng Phật giáo - Tư Liệu báo chí Việt Nam từ 1927-1938, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, tr. 16.

PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở NAM KỲ NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX 141

Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ, ngoài những nguyên nhân nói trên, còn nhân tố về cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam. Vào những thập kỷ đầu thế kỷ XX, trước khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam khủng hoảng sâu sắc về đường lối cách mạng và lực lượng lãnh đạo cách mạng. Sau khi phong trào Cần Vương thất bại, phong trào yêu nước bước sang một hình thức mới mang màu sắc tôn giáo với các cuộc vận động yêu nước của Vương Quốc Chính (1895-1896), Kỳ Đồng và Mạc Đĩnh Phúc (1895-1897), cuộc khởi nghĩa của Võ Trú và Trần Cao Vân (1898) và gần hơn là phong trào theo khuynh hướng tiểu tư sản mà đỉnh cao là khởi nghĩa Yên Bái của Nguyễn Thái Học, hoặc theo khuynh hướng tư sản của Phan Bội Châu (1867-1940), Phan Châu Trinh (1872- 1926),... "Tình trạng trên đã chứng tỏ phong trào giải phóng dân tộc ở nước ta đang lâm vào tình trạng bế tắc, khủng hoảng về một con đường cứu nước" (Nguyễn Hữu Phúc 2020, tr. 51). Trước tình hình chính trị xã hội như vậy, một số nhà sư cùng một số nhân sĩ trí thức yêu nước, mến đạo muốn Phật giáo phát triển, qua đó lấy ngọn cờ Phật giáo nhằm đoàn kết tập hợp lực lượng để chống thực dân Pháp giành độc lập cho dân tộc. Nếu không chấn hưng thì Phật giáo Việt Nam tất sẽ bị suy diệt do sự suy giảm uy tín và ảnh hưởng của Phật giáo đối với niềm tin dân chúng. Trước tình hình đó, Phật giáo cần một phong trào chấn hưng là yêu cầu vô cùng bức thiết và đó cũng chính là nguyên nhân chủ yếu và trực tiếp thúc đẩy sự hình thành phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam. Phong trào chấn hưng Phật giáo được khởi xướng từ ý tưởng của Hòa thượng Khánh Hòa (1877-1947) tại miền Nam như một sự kiện tất yếu của sự phát triển Phật giáo Việt Nam. Cùng với Hòa thượng Khánh Hòa, Thiền sư Phước Huệ (1869-1945) tại miền Trung và Thiền sư Thanh Hanh (1840-1936) tại miền Bắc là ba vị được tôn là Tổ của phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX.

142 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

2. PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở NAM KỲ NHỮNG SẮC THÁI BIỂU HIỆN Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ nửa đầu thế kỷ XX là sự kiện nổi bật trong

tiến trình phát triển Phật giáo Việt Nam, góp phần chấn hưng văn hóa nước nhà, khơi dậy lòng yêu nước của Tăng Ni, cư sĩ Phật giáo. Mặc dù phong trào không công khai chống Pháp song đã quy tụ được nhiều trí thức yêu nước, hỗ trợ cho cuộc vận động cứu nước, giành độc lập nước nhà vào tháng 8 năm 1945. Nội dung của phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ có thể khái quát qua những nội dung sau: Về mục tiêu: Như trên đã phân tích, vào đầu thế kỷ XX, Phật giáo đang trong giai đoạn suy thoái, tăng đoàn rời rạc, ngoài bị thực dân Pháp chèn ép làm cho chùa chiền không phát triển, lại còn công kích lẫn nhau. Trước tình hình đó, những vị cao tăng đã đứng ra khởi xướng kêu gọi tất cả Tăng Ni, Phật tử cùng hòa hợp, đoàn kết để cùng xây dựng ngôi nhà Phật pháp, tiêu biểu có Hòa thượng Khánh Hòa. Ngài đã tận tâm dốc lòng vì Đạo pháp, vì Dân tộc, tận lực đi khắp nơi kêu gọi các vị sư Tăng, Phật tử, những bậc trí thức có lòng yêu nước, phát động khởi xướng phong trào chấn hưng Phật giáo. Trong Nhật ký hành trình cổ động, Ngài tâm sự rằng: “Vì nghĩ rằng: đạo Phật ở Nam Kỳ ta hiện thời, trong thì Tăng đồ thất học, làm sai pháp luật, ngoài thì tín đồ không hiểu đạo, mê tín dị đoan, bây giờ mình hiệp nhau lập Thư viện thỉnh Tam Tạng Kinh, một mặt lo nghiên cứu và phiên dịch để xuất bản, hoặc tòng thơ hoặc tạp chí, để lưu thông trong thiên hạ khiến mọi người thông hiểu được cái giáo lý của đạo, mới mong trừ tuyệt những điều mê tín kia. Một mặt thì ra sức giáo hóa cho Tăng đồ có tư cách, phòng gánh vác Phật sự sau này, có học mới biết đường mà tu không thì họ cứ mượn chùa ra làm nhà riêng của mình, kẻ trước vậy, kẻ sau vậy, chắc đạo Phật phải tiêu ma, nên tính phải lập trường học để đào tạo nhân tài, ấy là cái trọng trách của người xuất gia vậy”.13 Vì vậy, khi tiến hành phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam

13. Thích Thiện Huy (2018), Tiếp nối tinh thần chấn hưng Phật giáo của Hòa thượng Khánh Hòa, in trong Hòa thượng Khánh Hòa với phong trào chấn hưng Phật giáo, NXB Hồng Đức.

Kỳ, theo Hòa thượng Khánh Hòa muốn chấn hưng Phật giáo Việt Nam phải: Một là, cần phải chấn chỉnh hàng ngũ tăng già. Hai là, thành lập các Hội Phật giáo để làm nền tảng cho công cuộc chấn hưng Phật giáo và vận động các hội Phật giáo ba miền để thống nhất Giáo hội trong toàn quốc bằng cách thành lập Tổng hội Phật giáo. Ba là, nghiên cứu và dịch kinh điển sang chữ Quốc ngữ. Bốn là, vận động mở các lớp Phật học đường để đào tạo tăng tài, phụng sự Đạo pháp xã hội nhân sinh, kêu gọi tăng đồ chấn hưng quy củ thiền môn. Năm là, xuất bản tạp chí Phật học để phổ biến Phật pháp trong quảng đại công chúng. Sáu là, mở rộng bang giao Phật giáo các nước Campuchia, Lào, Trung Quốc, Nhật Bản... Tuy nhiên, mục tiêu của phong trào không chỉ dừng lại ở việc chấn hưng Phật giáo Việt Nam, mà còn góp phần giữ gìn bản sắc truyền thống dân tộc, đấu tranh đòi lại chủ quyền và thoát khỏi sự xiềng xích nô lệ của thực dân Pháp. Về lực lượng lãnh đạo và thành phần tham gia phong trào: Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ bắt đầu bằng sự vận động của Hòa thượng Khánh Hòa và các vị cùng chí hướng nhằm thành lập Giáo hội Việt Nam Thống nhất trong cả nước. “Ông du hành khắp các tổ đình ở Nam Kỳ để gây ý thức chấn hưng và kêu gọi sự hợp tác của các bậc

tôn túc. Ông liên kết được một số các vị cao tăng đồng chí, trong đó có các vị Huệ Quang, Pháp Hải và Khánh Anh, những người đã cộng tác chặt chẽ với ông trong suốt thời kỳ hoạt động của ông sau này".14 Phong trào còn nhận được sự hưởng ứng của Hòa thượng Thiện Chiếu (chủ trì chùa Linh Sơn, nay thuộc Quận

14. Nguyễn Lang (2014), Việt Nam Phật giáo Sử luận, toàn tập, NXB Văn học, tr. 784.

1, TP. Hồ Chí Minh), Hòa thượng Từ Phong (chủ trì chùa Giác Hải, Chợ Lớn), Hòa thượng Khánh Thông (chủ trì chùa Bửu Sơn, Bến Tre), Hòa thượng Khánh Đức (chủ trì chùa Phước Thạnh, Cái Bè – Tiền Giang), Hòa thượng Khánh Huy (Phước Lâm, Cai Lậy – Tiền Giang), Hòa thượng Khánh Hưng (Hội Linh – Cần Thơ), Hòa thượng Khánh Tường (Thiền Lâm – Hậu Mỹ) … Bên cạnh đó, phong trào còn có sự tham gia các cư sĩ Phật giáo và các nhà trí thức tiêu biểu như: Trần Nguyên Chấn, Huỳnh Thái Cửu, Trần Văn (Tri) Giác, Nguyễn Thanh Hậu ở Trà Vinh, Lê Đức Thi, Nguyễn Văn Căn, Trần Văn Khuê, Nguyễn Văn Nhơn ở Sài Gòn … họ chính là những người có địa vị chính trị và có điều kiện về kinh tế. Chính sự tham gia tích cực của các giai cấp, tầng lớp khác nhau trong xã hội đã giúp cho phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ phát triển được cả chiều sâu lẫn chiều rộng. Về quy mô: Phong trào diễn ra trong khoảng thời gian hơn 30 năm (1920-1951), đó là chưa kể đến quá trình chuẩn bị cũng như sức lan tỏa của phong trào trong các giai đoạn về sau. Về không gian, phong trào diễn ra khắp các tỉnh miền Nam, trong đó tập trung chủ yếu ở Bến Tre, Sài Gòn, Tiền Giang,… và trong các tổ đình, sơn môn. Về các hoạt động: * Thành lập các tổ chức Phật giáo Hội Lục hòa Liên xã: Do Hòa thượng Khánh Hòa và một số vị sư khác thành lập năm 1920 trong ngày giỗ Tổ ở các chùa nhằm đoàn kết chư Tăng và phát động phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam Kỳ. Năm 1923, tại Tổ đình Long Hòa (Trà Vinh), trong cuộc họp các chùa, Hòa thượng Khánh Hòa khởi xướng thành lập Lục hòa Liên xã nhằm "tạo điều kiện cho các vị có tâm huyết, lo lắng về sự thịnh suy của Phật giáo Việt Nam, có cơ hội gặp gỡ nhau để bàn bạc việc chấn hưng Phật giáo, qua 3 nỗ lực chính là: Chỉnh đốn Tăng già, kiến lập Phật Học đường, diễn dịch và xuất bản kinh sách bằng chữ Quốc ngữ".15 Có thể nói, đây là sự kiện đầu tiên, đánh dấu công cuộc chấn

15. Dương Thanh Mừng (2020), Bối cảnh Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX và sự ra đời của Hội

hưng Phật giáo do Hòa thượng Khánh Hòa khởi xướng đã bắt đầu. Đến năm 1928, Hòa thượng Khánh Hòa xuất bản tờ Pháp Âm để kêu gọi Tăng Ni đoàn kết, phục hưng Phật giáo. Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học: Năm 1931, Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học được thành lập tại Sài Gòn, trụ sở tại chùa Linh Sơn. Hội được thành lập sau khi Hòa thượng Khánh Hòa đã lặn lội đến các tự viện Nam bộ tuyên truyền, vận động và bước đầu nhận được sự tham gia góp sức từ nhiều chùa với số tiền khoảng 1.700 đồng Đông Dương16 để chuẩn bị cho công tác chấn hưng Phật giáo. Mục đích của Hội là thành lập Phật học đường để giáo dục tăng đồ và xây dựng Phật học thư xã tàng trữ kinh sách và

xuất bản tạp chí Từ Bi Âm - cơ quan ngôn luận của Hội. Cũng trong thời gian này, ngày 18/3/1932, Thống đốc Nam Kỳ phê chuẩn Nghị định cho phép thành lập Hội Phật giáo Liên Hữu tại chùa Bình An (Long Xuyên).17 Liên đoàn Học xã: Năm 1933, do không tán thành chủ trương của Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học nên Hòa thượng Khánh Hòa đã cùng với các Sư Huệ Quang, Khánh Anh, Pháp Hải đứng ra thành lập Liên đoàn Học xã tại chùa Viên Giác (Bến Tre). Đây là trường học lưu động, tiền thân của các trường Phật học, Phật học đường, Phật học viện sau này. Mục đích của Liên đoàn Học xã là đào tạo Tăng tài theo hình thức cứ mỗi chùa sẽ hỗ trợ chi phí trong vòng 3 tháng liên tiếp cho các buổi thuyết pháp và dạy học. Chương trình được bắt đầu từ tháng 3 đến tháng 6 tại chùa Long Hòa (Vĩnh Long), chùa Thiên Phước (Trà Vinh) và cuối cùng là chùa Viên Giác thì tan rã "bởi khó khăn về tài chính và cản trở một số cá nhân đương thời".18

Lục Hoà Liên Xã, in trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Lịch sử hình thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam và những đóng góp cho đạo pháp và dân tộc, Tổ đình chùa Hội Khánh. 16. Dương Thanh Mừng (2018), Hòa thượng Khánh Hòa với quá trình xây dựng nền giáo dục tân học Phật giáo Việt Nam, in trong Hòa thượng Khánh Hòa với phong trào chấn hưng Phật giáo, NXB Hồng Đức. 17. Dương Thanh Mừng (2015), Các tổ chức Phật giáo trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam trước năm 1945, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 5, tr. 47. 18. Dương Thanh Mừng (2015), Các tổ chức Phật giáo trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt

Hội Phật giáo Tương Tế: Ngày 11/6/1934, Thống đốc Nam kỳ phê chuẩn Nghị định số 2335 cho phép thành lập Hội Phật giáo Tương Tế và thông qua bản quy tắc, điều lệ. Tuy nhiên, do khó khăn về mặt tài chính nên mãi đến năm 1936, Hội mới chính thức đi vào hoạt động bằng việc thành lập Phật học đường và xuất bản tạp chí Bồ Đề. Trụ sở của Hội đặt tại chùa Thiên Phước (Sóc Trăng), do Hòa thượng Lê Phước Chí làm Hội trưởng, Hòa thượng Từ Phong được suy tôn làm Tòng lâm Pháp chủ và Hòa thượng Nguyễn Chánh Tâm làm Chứng minh đạo sư. Mục đích của Hội là: "Nguyện đem hết cái năng lực mà tuyên truyền chủ nghĩa của Phật giáo, cho xứng với thời cơ, được hiệp với chân lý, cho chư quý vị thiện tín rõ được cái lý thuyết trong Tam tạng giáo hải của Phật tổ di truyền hầu một ngày kia đặng chứng được chỗ nhứt chơn giáp giới"19. Hội Lưỡng Xuyên Phật học: Được thành lập vào ngày 13/8/1934, được Thống đốc Nam Kỳ phê chuẩn Nghị định số 2286, cho phép thành lập tại chùa Long Phước. Cơ cấu tổ chức của Hội chia làm ba ban: Ban Quản lý, Ban Chỉ huy và Ban Danh dự và sau này có thêm Ban Giáo dục (1936). Với Hội Lưỡng Xuyên Phật học, hoạt động đào tạo Tăng tài luôn là nhiệm vụ hàng đầu của Hội. Điều này được thể hiện rất rõ qua mục đích nói về sự ra đời của Hội: "Một mặt lo đào tạo nhân tài để trùng hưng Phật pháp, về phương diện hoằng pháp lợi sanh một mặt đồng tu tập cho tinh tấn đoàn thể tăng già và nghiên cứu nghĩa lý màu nhiệm trong kinh tạng, phô diễn ra chữ Quốc âm để làm món tâm dược mà công hiến cho nhân sinh".20 Trụ sở Hội đặt tại chùa Long Phước và xuất bản tạp chí Duy Tâm Phật Học. Hội Tịnh độ Cư sĩ: Cũng trong năm 1934, Hội Tịnh độ Cư sĩ được thành lập tại chùa Hưng Long (Sài Gòn). Đúng như tên gọi của nó, Hội này do thành

phần cư sĩ giữ vai trò nòng cốt và suy tôn Hòa thượng Minh Trí làm Tông sư. Hội chủ trương "Phật giáo nhập thế, phước huệ song tu, sử dụng y thuật làm phương tiện cứu nhân độ

Nam trước năm 1945, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 5, tr. 47. 19. "Đôi lời kính cáo", Bồ Đề tạp chí, Số 2, 1936, trang 2. 20. Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1935), Đôi lời biểu lộ, Duy Tâm Phật học, số 1, tr. 14.

thế, do đó, mọi tín đồ đều cần biết về Đông y và cách sử dụng thuốc nam".21 Tháng 1/1937, tờ Pháp Âm được phép ấn hành và xuất bản. Hội Thiên Thai Thiền giáo tông Liên Hữu: Thành lập tại Bà Rịa, do Tổ Huệ Đăng thành lập vào tháng 10 năm 1934, trụ sở đặt tại chùa Thiên Thai, xuất bản tạp chí Bát Nhã Âm. Mục đích của Hội là: "Làm cho các học viên học kinh, luật, luận đạo Phật bởi nhờ lập kho sách học Phật, lập trường dạy học và diễn thuyết có kỳ thời. Cứu giúp những người cùng khổ tùy theo sức của Hội. Tế trợ những người trong Hội trong các cuộc hôn tang lễ"22. Hội Thiên Thai Thiền giáo tông: Hội được Thống đốc Nam Kỳ phê chuẩn Nghị định 2466 cho phép thành lập vào cuối năm 1934, do Hòa thượng Huệ Đặng (chùa Thiên Thai) được bầu làm Đại Chứng minh; Hòa thượng Pháp Hỷ (chùa Bửu Sơn), Hòa thượng Minh Chiếu (chùa Long Quang) và Hòa thượng Pháp Trí (chùa Phước Lập) bầu làm Chứng minh (Dương Thanh Mừng 2015, tr. 51). Năm 1935, Hội được xuất bản tạp chí Niết Bàn. Mục đích của Hội là thành lập Thích học đường, mời các nhà sư có uyên thâm Phật học để giảng dạy, thành lập các nhà dưỡng lão để nuôi những người già không nơi nương tựa. Hội Phật học Kiêm Tế: Được thành lập năm 1937 tại Rạch Giá, do Hòa thượng Trí Thiền làm Chánh Tổng lý. Xuất bản tạp chí Tiến Hóa làm cơ quan ngôn luận của Hội. Mục đích của Hội là "cốt để tuyên truyền Phật pháp và bố thí cơm áo, sách vở, thuốc thang cho trẻ cô bần".23 * Xuất bản báo chí Phật giáo: Sau khi các tổ chức Phật giáo được thành lập, các kinh sách được sưu tầm, biên dịch ấn tống rộng rãi; các tạp chí Phật học ra đời làm phương tiện chấn chỉnh về giáo lý, giáo luật và sự tu hành,... Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học xuất bản tờ Từ Bi Âm (1932), Hội

21. Dương Thanh Mừng (2015), Các tổ chức Phật giáo trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam trước năm 1945, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 5, tr. 50. 22. "Điều lệ Hội Phật giáo, an danh là Thiên Thai Thiền giáo tông Liên hữu Hội", Bát Nhã Âm, số 21, 1941, trang 29. 23. Hội Phật học Kiêm Tế (1937), Điều lệ, chùa Tam Bảo, Rạch Giá, tr. 10.

Thiên Thai Thiền giáo tông xuất bản tờ Niết Bàn (1935), Lưỡng Xuyên Phật học xuất bản tờ Duy Tâm (1935), Hội Phật Học Kiêm Tế xuất bản tờ Tiến Hóa (1938)24... Có thể nói, "sự ra đời của báo chí Phật giáo ở Nam Kỳ trong giai đoạn này, quả thật đã đóng góp công sức rất lớn cho sự nghiệp giải phóng dân tộc và Chấn hưng Phật giáo".25 Trong các tờ báo Phật giáo, Nguyệt san Pháp Âm là cột mốc, là điểm khởi đầu của lịch sử báo chí Phật giáo Việt Nam. Tuy chỉ ra được một số, nhưng Pháp Âm thực sự có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam. Lần đầu tiên

trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, tờ báo được in bằng chữ Quốc ngữ với nội dung đề cập đến các vấn đề Phật giáo trước công luận, lý giải những triết lý về thực tế và khoa học của nhà Phật, đề xuất hướng điều chỉnh nhận thức và hành động để xây dựng một nền Phật giáo phù hợp với thời đại, cũng như hun đúc thêm tinh thần yêu nước. Với việc tạp chí Pháp Âm được xuất bản, rồi đảm nhận vị trí Chủ nhiệm tạp chí, Hòa thượng Khánh Hòa càng có điều kiện cổ xúy cho công cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam. Cũng từ đây, giới Tăng Ni cả nước biết đến Ngài như một nhà lý luận mẫn tuệ về Phật học. Từ năm 1932, cùng với người cộng sự là sư Thiện Chiếu, Hòa thượng Khánh Hòa đã đóng vai trò quan trọng, khai mở phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam, tạo nên sự chuyển biến sâu rộng, thúc đẩy sự phát triển của Phật giáo trong suốt thế kỷ XX và ảnh hưởng cho đến ngày nay. Cũng từ đây bắt đầu xuất hiện nhiều cuộc trao đổi, tranh luận về Phật học, về lịch sử Phật giáo, về tình hình Phật giáo đương đại, cùng những vấn đề đặt ra được đăng tải trên các tạp chí thu hút sự quan tâm của giới Phật giáo và dư luận xã hội tạo ra không khí sôi nổi của phong trào chấn hưng Phật giáo. Sư Thiện Chiếu là người cổ vũ mạnh mẽ việc đổi mới Phật giáo. Ông viết nhiều bài luận đăng trên các tạp chí, viết nhiều sách để phổ biến quan điểm đổi

24. Nguyễn Cao Thanh, Chấn hưng Phật giáo – đòn bẩy cho sự phát triển của Phật giáo Việt Nam, http://phatgiaobaclieu.com/chan-hung-phat-giao-nguyen-cao-thanh/ , truy cập ngày 27/11/2020. 25. Nguyễn Thị Thảo (2012), Báo chí Phật giáo và phong trào chấn hưng Phật giáo nửa đầu thế kỷ XX, Tạp chí Khoa học xã hội, số 12, tr. 55.

mới Phật giáo của mình. Ngoài việc làm chủ biên nội san Phật hóa Tân thanh niên, Sư Thiện Chiếu còn biên soạn lại Phật học Tùng thư và cho xuất bản các sách như Phật học vấn đáp, Cái thang học Phật, Phật học tổng yếu, Phật giáo vô thần luận, Chân lý Tiểu thừa và chân lý Đại thừa, kinh Pháp cú, kinh Lăng Nghiêm,... Cùng trong chí hướng với các vị Hòa thượng, cư sĩ Đoàn Trung Còn (1908-1988) thành lập một nhà xuất bản ấn hành thư tịch Phật học bằng chữ Quốc ngữ lấy tên là Phật Học Tùng Thư. Từ năm 1931, ông đã cho ra các sách như Chuyện Phật đời xưa, Văn minh nhà Phật qua Tàu, Triết lý nhà Phật, Truyện Phật Thích Ca (1932), Tăng đồ nhà Phật (1934), Các tông phái đạo Phật ở viễn Đông (1935).26 * Thành lập Phật học đường: Trong thời kỳ chấn hưng Phật giáo Việt Nam ở Nam kỳ vào nửa đầu thế kỷ XX đã thành lập được một số Phật học đường sau: Phật học Thư xã (Pháp Bảo phương) và Thích Học Đường của Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học, tuy nhiên chỉ mới xây dựng được cơ sở vật chất mà không chiêu sinh để khai giảng các khóa học, do sự cố tình trì trệ của ông Trần Nguyên Trấn, bấy giờ đang là Phó Hội trưởng Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học. Phật Học đường Lưỡng Xuyên: Được hội Lưỡng Xuyên Phật học thành lập vào năm 1934, đặt trụ sở tại chùa Long Phước (Trà Vinh) nhằm mục đích truyền bá chánh pháp, đào tạo tăng tài. Một số danh Tăng được đào tạo từ nơi này như: Hòa thượng Thiện Hoa, Hòa thượng Thiện Hòa, Hòa thượng Huyền Quang, Hòa thượng Hành Trụ, Hòa thượng Quảng Liên,...27. Phật Học Đường Lưỡng Xuyên có thu nhận cả Tăng sinh và Ni sinh, những ni sinh được tổ chức thành lớp riêng do Thiền sư Minh Tịnh quản lý.

26. Nguyễn Lang (2014), Việt Nam Phật giáo Sử luận, Toàn tập, NXB Văn học, tr. 810. 27. Dương Thanh Mừng (2018), Hòa thượng Khánh Hòa với quá trình xây dựng nền giáo dục tân học Phật giáo Việt Nam, in trong Hòa thượng Khánh Hòa với phong trào chấn hưng Phật giáo, NXB Hồng Đức, tr. 119 – 136

150 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

* In ấn kinh sách: Nhằm khắc phục tình trạng kinh sách bị sai lệch, thất truyền, các nhà sư trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam Kỳ chủ trương sưu tầm, biên dịch các kinh điển chính yếu, để ấn hành trong toàn đạo và Phật tử. Các ngài đã vận động cư sĩ và Phật tử ở Trà Vinh thỉnh và hiến cúng Tục Tạng Kinh gồm 750 tập từ Trung Quốc về chùa Linh Sơn28 để làm tài liệu cho Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học diễn dịch sang chữ Quốc ngữ và phát hành rộng rãi. Cùng với các tạp chí bằng chữ Quốc ngữ như Pháp Âm, Từ Bi Âm, Viên Âm, Đuốc Tuệ, Duy Tâm, Tiến Hóa, các kinh sách phổ thông như Phật giáo sơ học, Phật học vấn đáp, Phật giáo giáo khoa thư,...29 và những bản kinh sách cũng đã được xuất bản đã làm cho hoạt động Phật học trở nên phát triển và gần gũi với đại chúng, tạo điều kiện cho các giai tầng trong xã hội được tiếp cận và thông hiểu Phật pháp dễ dàng hơn. Có thể kể ra một số bản kinh đã được Việt dịch ra chữ Quốc ngữ như sau: Cùng với tạp chí Từ Bi Âm (1932) của Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học do Hòa thượng Bích Liên (1876-1950) và Liên Tôn (1882-1951) là chủ bút và phó chủ bút, các Ngài còn Việt dịch kinh Thủ Nghiêm, diễn nghĩa các kinh A Di Đà, kinh Kim Cang Bát Nhã, Luật Sa Di. Hội Lưỡng Xuyên Phật học đã dịch được kinh Ưu Bà Tắc Giới, kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật. Sư Thiện Chiếu (1898-1974), ngoài đảm trách là chủ bút tạp chí Tiến Hóa (1938). Cơ quan ngôn luận của Hội Phật học Kiêm Tế, cũng đã Việt dịch kinh Thủ Lăng Nghiêm, kinh Pháp Cú. Cư sĩ Đoàn Trung Còn cũng có nhiều đóng góp vào lĩnh vực dịch thuật kinh luận như kinh Pháp Hoa, kinh Kim Cang, kinh Vô Lượng Thọ, kinh Quán Vô Lượng Thọ, kinh Na Tiên Tỳ kheo...

28. Nguyễn Lang (2014), Việt Nam Phật giáo Sử luận, Toàn tập, NXB Văn học, tr. 784. 29. Nguyễn Lang (2014), Việt Nam Phật giáo Sử luận, Toàn tập, NXB Văn học.

PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở NAM KỲ NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX 151

3. VAI TRÒ CỦA PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở NAM KỲ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ diễn ra từ đầu thế kỷ XX đã tạo ra bước ngoặt quan trọng trong tiến trình phát triển lịch sử Phật giáo Việt Nam. Những thành quả mà phong trào này mang lại không chỉ có tác động tích cực đến Phật giáo Việt Nam, mà ở một khía cạnh nào đó còn ảnh hưởng đến văn hóa Việt Nam. Và cũng khẳng định rằng, phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam Kỳ là một nhân tố quan trọng, đòn bẩy đã chuyển Phật giáo Việt Nam từ truyền thống sang hiện đại. Thứ nhất, phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ đã tạo nên một cuộc cải cách sâu rộng trên tất cả các phương diện của đạo Phật. Về tổ chức, lần đầu tiên trong lịch sử, Phật giáo Việt Nam có sự đổi mới về mặt tổ chức. Trước thời kỳ chấn hưng, hình thức Tăng đoàn truyền thống là các tổ đình, sơn môn bình đẳng nhau trong tụ tập và đào tạo Tăng tài, tức là “mô hình tổ chức Phật giáo hàng ngang”, nay chuyển thành các

Hội Phật giáo, được chia thành các cấp từ cao xuống thấp, từ trung ương xuống địa phương, tức là "mô hình tổ chức Phật giáo hàng dọc", bao gồm nhiều thành phần, giai cấp trong xã hội. Mặc dù, trước năm 1945, chính quyền Pháp chưa cho phép thành lập Tổng hội Phật giáo Việt Nam, nhưng sự ra đời của các tổ chức Phật giáo Nam kỳ, sau đó ở Trung kỳ và Bắc kỳ đã góp phần quan trọng giúp Phật giáo Việt Nam ngày càng phát triển, đến năm 1981 thì được thống nhất hoàn toàn. Về công tác đào tạo Tăng tài, Hòa thượng Khánh Hòa và một số tăng sư khác đã chỉnh đốn, cải biến giáo lý, giáo luận và giáo luật phù hợp với phong tục tập quán, hợp với nhân tâm và nâng lên thành một hệ thống chuẩn mực nhằm đáp ứng cho sự phát triển của Phật giáo. Đây là một trong những nội dung khá quan trọng mà ngay từ đầu những người lãnh đạo phong trào đã đặt ra. Phong trào Phật giáo ở Nam kỳ bằng những nỗ lực của mình đã xây dựng một cơ chế hoạt động thống nhất, nhiều sư tăng đã ý thức những hành động sai lệch với chánh pháp và họ đã sửa đổi, từng bước khôi phục

lại vị thế của Phật giáo trong lòng dân chúng. Nhờ vậy, các sư tăng có phong thái từ hòa, đạo hạnh quy giới trang nghiêm, nạn mê tín dị đoan được đẩy lùi. Về phương diện giáo dục, thông qua nhiều hoạt động giáo dục và hình thức phong phú trong thời kỳ này, phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam ở Nam kỳ đã từng bước khắc phục nạn thất học và sự kém hiểu biết về Phật pháp. Thông qua các hoạt động như xây dựng hệ thống Phật học đường để đào tạo tăng tài, Việt hóa kinh sách để nghiên cứu và tu tập,... tạo điều kiện cho Tăng Ni, Phật tử hiểu sâu sắc hơn về đạo Phật nước nhà. Đi cùng với đó là sự kết hợp giữa lý luận và thực hành, giữa đào tạo cơ bản và đào tạo chuyên sâu đã làm cho Tăng Ni sinh theo học cảm thấy Phật giáo có nhiều giá trị và thích hợp với thời đại. Chính sự xuất hiện các Phật học đường đã tạo điều kiện cho các Tăng Ni, Phật tử tham gia học tập và quần chúng nhân dân, nhất là tầng lớp nhân dân lao động bình dân có cơ hội được học hành. Thứ hai, làm cho phong trào phổ quát sâu rộng trong đời sống Việt Nam Lần đầu tiên trong lịch sử chữ Quốc ngữ đến với quần chúng thông qua hình thức Phật giáo, vì trước đây, phần lớn Kinh, Luật, Luận của Phật giáo đều viết bằng chữ Hán nên các Tăng Ni, Phật tử rất khó tiếp cận cũng như có sự nhận thức đầy đủ và hiểu biết sâu về Phật pháp. Có thể nói, việc sử dụng chữ Quốc ngữ để phổ biến giáo lý Phật giáo cũng góp phần thúc đẩy việc học chữ Quốc ngữ trong Tăng Ni, Phật tử và quần chúng nhân dân. Đáng chú ý hơn là công cuộc chấn hưng Phật giáo với việc hình thành chương trình đào tạo và các cấp học khác nhau đã góp phần quan trọng vào việc giáo dục Tăng Ni, Phật tử mà trước hết là về vấn đề nhận thức. Trước đây, họ đi chùa chỉ để cầu nguyện, hành hương, tụng kinh, ăn chay hoặc làm việc thiện, còn bây giờ được hiểu biết thêm về Phật, Pháp, Tăng, thế nào là Tam quy, Ngũ giới, Tứ diệu đế,... Ở một góc độ khác, phong trào còn nâng cao nhận thức của Tăng Ni, Phật tử và quần chúng nhân dân am hiểu sâu về

Phật giáo. Nhiều vấn đề về triết học, giáo lý nhà Phật được những Phật tử và giới trí thức trong và ngoài đạo đưa ra tranh luận rất sôi nổi trên các báo, tạp chí Phật giáo.

Đây là những tư tưởng tiến bộ và ít nhiều có tác động, có sự thuyết phục đối với quần chúng và giới Tăng Ni, Phật tử trẻ, giúp họ nâng cao nhận thức về Phật pháp, các giá trị nhân văn của Phật giáo, về con người, về cuộc đời, về xã hội và tạo ra những thay đổi trong cách nhìn và cách sống. Chính điều này đã hạn chế nạn mê tín dị đoan trong nhân dân, hướng con người đến những giá trị văn hóa mang tính tích cực, nhân văn trong cuộc sống. Về phương diện xã hội ngoài những hoạt động như lập cô nhi viện nuôi trẻ mồ côi, nuôi dạy trẻ em nghèo, cứu nạn nhân đói, đồng bào vùng bị thiên tai, tổ chức khám chữa bệnh phát thuốc. Phong trào chấn hưng Phật giáo tại Nam kỳ còn khuyến khích các tu sĩ Phật giáo phải chọn "một sinh nghiệp xã hội" vừa để tự nuôi mình và có thể hành đạo. Những nghề họ có thể làm như dạy học, làm thuốc Đông y, nhà in, dệt may,... không nên sống trên sự dâng cúng của tín đồ. Thứ ba, tạo ra nhịp cầu cho sự thống nhất Phật giáo Việt Nam ở cả ba miền Trên thực tế, ý tưởng thống nhất Phật giáo toàn quốc đã được đặt ra vào cuối những năm 20 của thế kỷ XX. Khi thành lập Hội Lục Hòa Liên Hiệp, Hòa thượng Khánh Hòa đã mong muốn thành lập một Giáo hội Việt Nam thống nhất, để cùng chung lo chấn hưng Phật giáo. Nhưng con đường vận động thành lập một Giáo hội thống nhất vẫn không hề dễ dàng chút nào, vì sau khi cử sư Thiện Chiếu ra Bắc kỳ để vận động chấn hưng, sau 2 năm (1926-1927) vẫn chưa thu hoạch được một kết quả khả quan nào. Sau nhiều cố gắng, nỗ lực, trong đó có vai trò của các tổ chức Phật giáo Nam Kỳ, tiêu biểu là sự đóng góp của Hòa thượng Khánh Hòa, đến năm 1951, nhu cầu thống nhất Phật giáo đã được thực hiện. Sự thống nhất này tuy chưa được triệt để vì một số lý do, trong đó chủ yếu là do thực dân Pháp không cho phép thực hiện, nhưng sự kiện này là tiền đề quan trọng cho những bước phát triển của Phật giáo Việt

Nam các giai đoạn tiếp theo, nhất là sự thống nhất toàn diện vào tháng 11 năm 1981, sau khi đất nước được hoàn toàn giải phóng, thành lập ra một tổ chức duy nhất của Phật giáo Việt Nam là Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Thứ tư, tạo lập nền tảng cho sự phát triển Phật giáo trong những giai đoạn về sau Thời điểm diễn ra phong trào chấn hưng Phật giáo cũng là thời điểm dân tộc đang dưới ách thống trị của thực dân Pháp. Để thực hiện thành công sự nghiệp "khai hóa văn minh", bên cạnh tăng cường các chính sách về chính trị, quân sự,... Thực dân Pháp còn đẩy mạnh việc đồng hóa, hạn chế các tín ngưỡng, tôn giáo cổ truyền Việt Nam, cổ súy lối sống phương Tây, khuyến khích Thiên Chúa giáo phát triển. Chính điều này đã ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của Phật giáo, làm cho những dấu hiệu khủng hoảng và suy yếu của tôn giáo này ngày càng bộc lộ sâu sắc. Do đó đòi hỏi Phật giáo cần phải có sự cải tổ, chấn hưng để thích ứng với những biến đổi chung của xã hội. Chính sự nhạy bén, linh hoạt, nhiệt tình, sáng tạo từ sự lãnh đạo của các sư tăng có uy tín như Hòa thượng Khánh Hòa, sư Thiện Chiếu... và những cư sĩ Phật giáo, trí thức yêu nước đã giúp cho phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ đạt được nhiều thành tựu to lớn, có tác động sâu rộng đến sự phát triển Phật giáo vùng Nam bộ nói riêng, Việt Nam nói chung. Thông qua hoạt động này, Phật giáo miền Nam từng bước khắc phục những hạn chế vốn có, đồng thời tạo lập thêm những tiền đề cần thiết cho sự phát triển trong các giai đoạn tiếp theo. Công cuộc chấn hưng

Phật giáo diễn ra tại Nam kỳ nhận được sự góp sức đáng kể từ các Tăng Ni, Phật tử và các tri thức yêu nước. Đây là phương thức khả dĩ đối với những trí thức có tinh thần yêu nước đang thời bế tắc về con đường cứu nước. Và khi đường lối cứu nước được vạch ra đúng đắn, chấn hưng văn hóa trở thành giá đỡ cho phong trào chấn hưng Phật giáo, liền sau đó là các cuộc đấu tranh của nhân dân ta, các nhà sư, Phật tử cũng đã góp nhiều công sức cứu quốc và kiến quốc sau này.

PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở NAM KỲ NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX 155

Ngoài những nội dung và kết quả đạt được, phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ cũng bộc lộ nhiều hạn chế nhất định, tuy nhiên đã thực sự để lại nhiều bài học có giá trị đối với Phật giáo Việt Nam trong giai đoạn hiện tại và cả tương lai. Đó là bài học thường xuyên phải canh tân đổi mới Đạo pháp nhằm thích ứng những biến đổi chung trong bối cảnh đất nước và thời đại; Bài học về xây dựng đội ngũ Tăng tài, Phật tử có trình độ Phật học, có phẩm hạnh, tài đức song toàn để đáp ứng nguồn nhân lực công tác trong các ban, ngành, viện của Giáo hội Trung ương và địa phương; Bài học về đoàn kết, hoà hợp các hệ phái, pháp môn đang sinh hoạt tại Việt Nam; bài học về xây dựng và củng cố vững chắc hệ thống tổ chức nhằm tạo đà và lực cho các hoạt động Phật sự của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. KẾT LUẬN Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ diễn ra vào đầu thế kỷ XX nhằm khơi dậy Phật giáo chánh tín, đưa tôn giáo này trở lại đúng với truyền thống và vai trò, vị trí của nó trong xã hội Việt Nam. Đây cũng là sợi dây liên kết để thắt chặt hơn nữa mối quan hệ giữa dân tộc và Đạo pháp, giữa Tăng Ni, Phật tử với quần chúng nhân dân và bước chuẩn bị để Phật giáo Việt Nam đồng hành cùng dân tộc Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Có thể nói, công cuộc chấn hưng Phật giáo ở Nam Kỳ không chỉ thuần túy là một phong trào tôn giáo, mà còn là phong trào vận động chấn hưng, bảo vệ văn hóa dân tộc, là một hoạt động yêu nước. Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ thực sự là nhân tố, đòn bẩy thúc đẩy sự phát triển Phật giáo, tạo ra nguồn mạch để sau này khi đất nước thống nhất, giới Phật giáo Việt Nam đã đi đến quyết định thống nhất Phật giáo, thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam vào năm 1981 và cũng là con đường tất yếu để đưa Phật giáo Việt Nam tự tồn và phát triển. Những thành tựu và hạn chế của phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ đã củng cố và tạo dựng một nền tảng vững chắc cho sự phát triển Phật giáo Việt Nam không chỉ trong hiện tại mà còn để lại nhiều bài học kinh nghiệm cho sự phát triển Phật giáo trong tương lai.

156 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

TÀI LIỆU THAM KHẢO Điều lệ Hội Phật giáo, an danh là Thiên Thai Thiền giáo tông Liên hữu Hội, Bát Nhã Âm, số 21, 1941. Đôi lời kính cáo, Bồ Đề tạp chí, số 2, 1936. Dương Thanh Mừng (2015), Các tổ chức Phật giáo trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam trước năm 1945, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 5, trang 43-59. Dương Thanh Mừng (2017), Phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Trung Việt Nam (1932-1951), Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế. Dương Thanh Mừng (2018), Hòa thượng Khánh Hòa với quá trình xây dựng nền giáo dục tân học Phật giáo Việt Nam, in trong Hòa thượng Khánh Hòa với phong trào chấn hưng Phật giáo,

NXB Hồng Đức, trang 223. Dương Thanh Mừng (2020), Bối cảnh Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX và sự ra đời của Hội Lục Hoà Liên Xã, in trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Lịch sử hình thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam và những đóng góp cho đạo pháp và dân tộc, Tổ đình chùa Hội Khánh, trang 78. Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1935), Đôi lời biểu lộ, Duy Tâm Phật học, số 1. Hội Phật học Kiêm Tế (1937), Điều lệ, chùa Tam Bảo, Rạch Giá. Lê Cung (2005), Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963, NXB Thuận Hóa, Huế. Nguyễn Đại Đồng & Nguyễn Thị Minh (2007), Phong trào Chấn hưng Phật giáo - Tư Liệu báo chí Việt Nam từ 1927-1938, NXB Tôn Giáo, Hà Nội. Nguyễn Hữu Phúc (2020), Nhân tố Nhật Bản đối với sự hình thành tư tưởng duy tân của các trí thức Việt Nam trong phong trào giải phóng dân tộc nửa đầu thế kỷ XX, Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc

PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở NAM KỲ NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX 157

Á, số 7, trang 47-56. Nguyễn Lang (2014), Việt Nam Phật giáo Sử luận, Toàn tập, NXB Văn học. Nguyễn Quốc Tuấn & Thích Đồng Bồn (Chủ biên) (2018), Hòa thượng Khánh Hòa với phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam, NXB Hồng Đức. Nguyễn Thị Thảo (2012), Báo chí Phật giáo và phong trào chấn hưng Phật giáo nửa đầu thế kỷ XX, Tạp chí Khoa học xã hội, số 12, trang 52-65. Thành hội Phật giáo Hồ Chí Minh (2002), 300 năm Phật giáo Gia Định – Sài Gòn – TP. Hồ Chí Minh, NXB Thành phố Hồ Chí Minh. Thích Giác Minh Hữu (2019), Thái Hư Đại Sư với sự phục hưng Phật giáo Trung Hoa, Tạp chí Nghiên cứu Phật học, số 11, trang 8-12. Thích Thiện Huy (2018), Tiếp nối tinh thần chấn hưng Phật giáo của Hòa thượng Khánh Hòa, in trong Hòa thượng Khánh Hòa với phong trào chấn hưng Phật giáo, NXB Hồng Đức, trang 500. Thiện Hậu (2017), Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam (1938- 1963), NXB Hồng Đức, Hà Nội. Trần Văn Giàu (1997), Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám, Tập II: Hệ ý thức tư sản và sự bất lực của nó trước các nhiệm vụ lịch sử, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội. Trương Ngọc Tường (2018), Hành trình nhật ký của Hòa thượng Khánh Hòa, in trong Hòa thượng Khánh Hòa với phong trào chấn hưng Phật giáo, NXB Hồng Đức, trang 94-102. Viện Nghiên cứu Tôn giáo (2020), Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Lịch sử hình thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam và những đóng góp cho đạo pháp và dân tộc, Tổ đình chùa Hội Khánh.

NAM KỲ TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM TRƯỚC NĂM 1945 Huỳnh Thanh Mộng*

Tóm tắt Bài viết tập trung làm rõ nguyên nhân dẫn đến việc Nam kỳ trở thành nơi khởi phát, lan tỏa trào lưu chấn hưng Phật giáo trước năm 1945. Qua bài viết, tác giả đề cập đến một số nguyên nhân cơ bản sau: Một là, Nam kỳ có mầm mống của yếu tố chấn hưng Phật giáo vào giữa cuối thế kỷ XIX; hai là, Phật giáo ở Nam kỳ ngày càng bộc lộ tình trạng suy thoái vào đầu thế kỷ XX; ba là, tính cách cởi mở của Tăng Ni, Phật tử Nam kỳ dễ dàng tiếp thu có chọn lọc văn hóa bên ngoài, chấp nhận và sử dụng chữ Quốc ngữ làm phương tiện chấn hưng Phật giáo; bốn là, sự cai trị lỏng lẻo của thực dân Pháp ở Nam kỳ; năm là, sự tranh giành ảnh hưởng giữa các tôn giáo ở Nam kỳ; sáu là, sự khuyến khích, cổ vũ của các trào lưu chấn hưng Phật giáo trên thế giới, nhất là ở

Nhật Bản và Trung Quốc. Từ khóa: Chấn hưng Phật giáo; Nam kỳ; trước năm 1945; vị trí.

***

*. Sinh viên Khoa Lịch sử, Trường ĐH KHXH&NV, ĐHGQ HN.

160 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

ĐẶT VẤN ĐỀ Trào lưu chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam xuất hiện đầu tiên từ đầu những năm 20 của thế kỷ XX gắn liền với sự ra đời của Lục hòa Liên xã, các cuộc vận động chấn hưng của sư Khánh Hòa và sư Thiện Chiếu. Sau đó, trào lưu chấn hưng Phật giáo từ Nam kỳ lan ra Bắc Kỳ, Trung Kỳ, rồi phát triển thành phong trào dân tộc - tôn giáo. Hiện nay có nhiều nghiên cứu về phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam, nhưng chưa có công trình làm sáng rõ câu hỏi: Tại sao phong trào chấn hưng Phật giáo bắt đầu từ Nam kỳ? Hay nói cách khác, vùng đất Nam kỳ có những đặc trưng gì để trở thành nơi khởi phát, lan tỏa trào lưu chấn hưng Phật giáo? Bài viết này của chúng tôi sẽ cố gắng lý giải câu hỏi trên. 1. NAM KỲ - NƠI KHỞI PHÁT VÀ LAN TỎA HOẠT ĐỘNG CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Trào lưu chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam bắt đầu từ đầu những năm 20 của thế kỷ XX với "đốm lửa" chấn hưng đầu tiên tại Nam kỳ. Từ năm 1920 đến năm 1922, các Tăng Ni, Phật tử ở Sài Gòn - Gia Định và Thủ Dầu Một đã âm thầm thực hiện công việc chấn hưng Phật giáo, phát huy những thành quả Phật sự vốn có, hòa vào các phong trào chấn hưng Phật giáo trên thế giới đương đại. Năm 1922, Hội Lục hòa Liên xã được thành lập nhằm mục đích "chấn hưng Phật giáo và đóng góp cho các hoạt động yêu nước".1 Hội Lục hòa Liên xã phân công Hòa thượng Khánh Hòa đi vận động các chùa trong Nam, nhà sư Thiện Chiếu hướng dẫn phái đoàn miền Trung và miền Bắc hưởng ứng trào lưu chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ.2 Nhân ngày giỗ tổ tại chùa Long Hòa (Trà Vinh), Thiền sư Khánh Hòa đã vận động các Tăng Ni, Phật tử ở Tiền Giang và Hậu Giang tổ chức lễ giỗ tổ và bàn về chấn hưng Phật giáo. Trong buổi lễ, các tăng sĩ đã thống nhất dự định thành lập Hội Lục hòa Liên hiệp, từ

1. Thích Tuệ Thông (2019). Lịch sử Giáo hội Phật giáo cổ truyền, Hà Nội: Văn hóa-Văn nghệ, tr. 105. 2. Thích Tuệ Thông (2019). Lịch sử Giáo hội Phật giáo cổ truyền, Hà Nội: Văn hóa-Văn nghệ, tr. 79.

NAM KỲ TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM 161

đó xúc tiến thành lập Phật giáo Tổng hội Việt Nam. Tuy nhiên, dự định trên không trở thành hiện thực. Tiếp đó, năm 1926, trong buổi lễ Trai tăng, báo hiếu sau mùa an cư tại Trà Vinh, cư sĩ Huỳnh Thái Cửu đã mời một số hòa thượng (trong đó có Thiền sư Khánh Hòa) đến tư gia và đề nghị thành lập Hội Phật giáo để nghiên cứu giáo lý và chấn chỉnh tăng đồ. Sau ngày gặp cư sĩ Huỳnh Thái Cửu, Thiền sư Khánh Hòa đã tích cực kêu gọi Tăng Ni, Phật tử tham gia chấn hưng Phật giáo với hai nội dung trung tâm: 1) Truyền bá tư tưởng Phật giáo; 2) Lập trường Phật học.3 Đầu năm 1927, các cư sĩ và tăng sĩ Phật giáo đã viết một số bài viết nhấn mạnh đến thực trạng Phật giáo Việt Nam đương thời và yêu cầu, đề xuất chấn hưng Phật giáo. Đó là: Bài báo của Nguyễn Mục Tiên đăng ở Đông Pháp thời báo số 529, ngày 5-1-1927, bài báo của Thiền sư Thiện Chiếu ở Đông

Pháp thời báo số 538 ra ngày 14-1-1927 và bài báo của Hòa thượng Thích Tâm Lai ở Nhật hóa Khai báo số 1640 ra ngày 16-1-1927. Tuy "kẻ tán thành còn ít, nên không có hiệu quả",4 nhưng đây là lần đầu tiên các tăng sĩ Phật giáo sử dụng phương tiện truyền thông đại chúng để quảng bá Phật giáo trong lịch sử Việt Nam. Năm 1928, các Thiền sư Khánh Hòa, Huệ Quang, Từ Nhẫn, Chơn Huê, Thiện Chiếu dự định tổ chức những Phật học viện, Thư xã. Nguồn tài chính nhờ sự đóng góp của hai cư sĩ Trần Nguyên Chấn và Ngô Văn Chương và sự quyên góp của Thiền sư Thiện Niệm (chùa Viên Giác) và Từ Phong (chùa Liên Trì). Tuy nhiên, dự định trên không được thực hiện do các thiền sư không xin được giấy phép của chính quyền thuộc địa. Ở Trung kỳ, ngày 18-02- 1928, Thiền sư Quảng Hưng đã làm đơn xin phép Đốc lý và Tổng đốc tỉnh Quảng Nam cho phép thành lập trường học tại chùa Từ Vân, Đà Nẵng. Thiền sư Quảng Hưng đã xây dựng kế hoạch hoạt động gồm 3 điểm cơ bản là: Giáo dục tăng đồ; nuôi kẻ nghèo 3. Nguyễn Đại Đồng & Nguyễn Thị Minh (2008). Phong trào chấn hưng Phật giáo: Tư liệu báo chí Việt Nam từ 1927-1938, Hà Nội: Tôn giáo, tr. 22-23. 4. Nguyễn Đại Đồng & Nguyễn Thị Minh (2008). Phong trào chấn hưng Phật giáo: Tư liệu báo chí Việt Nam từ 1927-1938, Hà Nội: Tôn giáo, tr. 19.

khổ, cho học chữ Hán và chữ Quốc ngữ; dịch kinh Phật sang Quốc ngữ.5 Đến năm 1929, Thiền sư Trí Thiện cùng các đồng đạo xin cấp giấy phép thành lập Hội Nghiên cứu Phật học Nam kỳ, nhưng không được chính quyền thuộc địa đáp ứng. Trong thời gian này, Thiền sư Khánh Hòa xuất bản tập san Pháp Âm bằng chữ Quốc ngữ, đặt tại chùa Xoài Hột (Mỹ Tho). Đây là tập san Phật giáo đầu tiên bằng chữ Quốc ngữ tại Việt Nam. Tuy nhiên, tạp chí Pháp Âm bị đình bản ngay số đầu tiên ngày 13-08-1929 do sự cấm đoán của chính quyền thuộc địa. Sau đó, Thiền sư Thiện Chiếu vận động xuất bản tập san Phật hóa tân Thanh niên, nhằm hướng đến tầng lớp cư sĩ trí thức và tăng sĩ trẻ. Ở Trung kỳ, sau khi trùng tu chùa Trúc Lâm (Huế), Thiền sư Giác Tiên tiến hành mở Phật học đường và mời quốc sư Phước Huệ ở chùa Thập Tháp (Bình Định) ra làm chủ giảng. Ở Bắc kỳ, Thiền sư Trí Hải cùng các nhà sư đồng chí hướng đã thành lập Lục hòa Tịnh lữ, nhằm mục đích: Khuyến khích, giúp đỡ nhau về đường tu học; giúp đỡ nhau trong các công việc cần thiết như khi có sư trưởng, phụ mẫu mất, cùng giúp nhau trong việc làm chùa, tô tượng, đúc chuông...6. Từ sau năm 1930, trước tác động của phong trào cách mạng 1930-1931, thực dân Pháp tiến hành đàn áp phong trào cách mạng; đồng thời, sử dụng vũ khí tư tưởng, tôn giáo để xoa dịu tình hình chính trị và mâu thuẫn xã hội. Sự điều chính sách tôn giáo của chính quyền thuộc địa tạo điều kiện cho sự ra đời các tổ chức chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam. Trên cơ sở những chính sách tự do, dân chủ và sự hỗ trợ của Hội Trí thức nhà Phật, các tăng sĩ Nam kỳ đã được Thống đốc Nam kỳ ký ban hành Nghị định số 2062 về Hội Nghiên cứu Phật học Nam kỳ ra đời vào ngày 26-08-1931. Ngày 1-1-1932, Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kỳ xuất bản số đầu tiên của tạp chí Từ Bi Âm. Nam kỳ trở thành nơi tiên phong thành lập tổ chức chấn hưng Phật giáo, trở thành tiền lệ, cơ sở quan trọng để các tăng sĩ ở ba kỳ thành lập

5. Thích Như Tịnh (2008). Hành trạng chư thiền đức xứ Quảng, Hà Nội: Tôn giáo, tr. 284. 6. Thích Trí Hải (2019). Tuyển tập sa môn Thích Trí Hải, tập 1, Hà Nội: Hồng Đức, tr. 241.

các tổ chức chấn hưng Phật giáo công khai, hợp pháp. Từ đây, nhiều tổ chức Phật giáo ở cả ba kỳ ra đời và phát triển như: Hội Nghiên cứu và Thực hành giáo lý Phật giáo, tại chùa Trúc Lâm Huế (1932), Hội Phật giáo Tương Tế (1934), Hội Thiên thai Thiền giáo tông Liên hữu (1934), Hội Lưỡng xuyên Phật học (1934), Hội Phật giáo Bắc Kỳ Cổ sơn môn (1935), Hội Phật học Đà Thành (1935), Hội Tịnh độ Cư sĩ (1936), Hội Phật học Kiêm tế (1937)... gắn với tờ báo Phật học: Tạp chí Duy Tâm (1935), báo Đuốc Tuệ (1935), tạp chí Tiếng Chuông Sớm (1935), tạp chí Pháp Âm (1937), tạp chí Tiến Hóa (1938)... Các tổ chức Phật giáo này có những hoạt động tích cực nhằm cải cách sinh hoạt tôn giáo, giáo dục tăng già, xuất bản tạp chí Phật học, truyền bá giáo lý Phật giáo, hoằng dương Phật pháp, thu hút tín đồ Phật tử... Tóm lại từ "đốm lửa" nhỏ, yếu ớt của các tăng sĩ Nam kỳ, trào lưu chấn hưng Phật giáo đã "bắt lửa" dần trở thành "nhóm lửa" rực sáng, phát triển thành một phong trào dân tộc, tôn giáo. Mốc quan trọng dẫn đến sự chuyển biến quan trọng này chính là sự ra đời của Hội Nghiên cứu Phật học Nam kỳ. Mặc dù về sau tổ chức gặp những trở lực không thể vượt qua, mà nguyên nhân trực tiếp là vấn đề ông Phó nhì Hội trưởng Trần Nguyên Chấn, nhưng sự ra đời Hội Nghiên cứu Phật học Nam kỳ là sự ra đời tổ chức Phật giáo đầu tiên ở Việt Nam, cổ vũ mạnh mẽ trào lưu chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam, thúc đẩy sự thành lập các tổ chức chấn hưng Phật giáo ở Trung kỳ và Bắc kỳ. Tính khởi phát, lan tỏa của Nam kỳ trong phong trào chấn hưng Phật giáo được thể hiện chỗ đó. 2. NGUYÊN NHÂN CỦA SỰ KHỞI PHÁT, LAN TỎA TRÀO LƯU CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở NAM KỲ Nam kỳ là nơi khởi phát, lan tỏa trào lưu chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam. Sở dĩ nói như vậy là vì, Nam kỳ là nơi có cuộc vận động chấn hưng Phật giáo đầu tiên; là vùng đất đầu tiên có Tăng Ni, Phật tử thành lập tổ chức Phật giáo để tổ chức cuộc vận động chấn hưng Phật giáo (Hội Lục hòa Liên xã, Hội Nghiên cứu Phật học Nam kỳ); đồng thời, là nơi đầu tiên đề cập đến việc sử dụng chữ Quốc

ngữ làm phương tiện chấn hưng Phật giáo trên diễn đàn báo chí và có tập san, báo chí Phật giáo bằng chữ Quốc ngữ đầu tiên ở Việt Nam. Nguyên nhân Nam kỳ có được những đặc trưng tiên phong đó trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam là vì: Một là, Nam kỳ có mầm mống của yếu tố chấn hưng Phật giáo vào giữa cuối thế kỷ XIX. Vào thời sau Gia Long, "vùng biên giới Việt - Miên gặp nhiều tai họa chiến tranh do cuộc tranh chấp với cao miên, chiến trường là vùng An Giang; Phật giáo đời nhà Nguyễn nói chung đã suy đồi, một tôn giáo mới là Thiên Chúa giáo đã gây được cơ sở ở cù lao Giêng, Năng Gù, Bò Ót bên sông Tiền và sông Hậu".7 Trong điều kiện đó, thuyết "Hội Long Hoa" "được phổ biến và trở thành động lực thực tế để chấn hưng Phật giáo, khởi đầu từ An Giang".8 Năm 1849, Đoàn Minh Huyên (Phật Thầy Tây An) sáng lập ra giáo phái Bửu Sơn Kỳ Hương và ảnh hưởng ở vùng khá rộng theo biên giới Việt Nam -

Campuchia (Sa Đéc, Long Xuyên, Châu Đốc); chủ trương lấy đạo Phật làm căn bản, nhưng không thờ cốt Phật, không gõ mõ tụng kinh, không đầu tròn áo vuông, không hành nghề thầy đám, không cúng kiến chè xôi và tu đâu cũng được. Theo giáo phái, người tu cốt tránh ác làm lành, rửa lòng trong sạch, giữ tâm thanh tịnh và hằng thực thi bốn ân lớn (ân tổ tiên cha mẹ, ân đất nước, ân Tam bảo và ân đồng bào nhân loại).9 Tiếp đó, năm 1867, "phát triển chủ thuyết của đức Phật Thầy Tây An trong hoàn cảnh đặc biệt: kháng Pháp để đền ơn Tổ quốc (gọi là ơn quốc vương thủy thổ)",10 Ngô Lợi sáng lập ra giáo phái Tứ Ân Hiếu Nghĩa. Tín đồ của giáo phái ở vùng từ phía Tiền Giang đến Núi Tượng (vùng Bảy Núi). Đây là một dạng đạo Phật, đạo Lão hiền lành, trên lý thuyết là Vô vi nhưng người cư sĩ mỗi ngày tụng kinh ba lần, dịp lễ hội, gom lại chùa Tổ, chùa Tam Bảo.11 Mặc dù mầm mống chấn hưng Phật giáo trên tạo ra những hệ phái tôn giáo mới, không còn nằm trong khuôn khổ Phật giáo nữa,

7. Sơn Nam (1997). Cá tính miền Nam, Tp. Hồ Chí Minh: Trẻ, tr. 35. 8. Sơn Nam (1997). Cá tính miền Nam, Tp. Hồ Chí Minh: Trẻ, tr. 35. 9. Sơn Nam (1997). Cá tính miền Nam, Tp. Hồ Chí Minh: Trẻ, tr. 36-37. 10. Sơn Nam (1997). Cá tính miền Nam, Tp. Hồ Chí Minh: Trẻ, tr. 49. 11. Sơn Nam (2015), Hồi ký Sơn Nam toàn tập, Tp. Hồ Chí Minh: Trẻ, tr. 248.

nhưng để lại dấu ấn, tạo ra cơ sở cho một cuộc chấn hưng Phật giáo thật sự ở Nam kỳ về sau. Hai là, Phật giáo ở Nam kỳ ngày càng bộc lộ tình trạng suy thoái vào đầu thế kỷ XX. Về phương diện ảnh hưởng xã hội, Phật giáo gắn với nhiều sơn môn, pháp phái ảnh hưởng khu vực nhất định, không có sự ảnh hưởng ở khu vực rộng lớn. Nếu thời kỳ nhà nước quân chủ độc lập, phương thức truyền bá Phật giáo bằng cách ảnh hưởng các bậc chân tu; thì trong xã hội thuộc địa, phương thức này đã trở nên hạn chế với sự xuất hiện của lối sống hiện đại và những phương thức truyền bá mới. Về phương diện phẩm hạnh và học thức, phái tăng già phần nhiều tu mà không học. Các Tăng Ni đi tu không biết trọng sáng kiến về con đường mở lối, hướng đạo của người khác. Tinh thần Phật giáo bị suy đồi, vì trình độ dân trí của Tăng Ni thấp kém, không tu dưỡng, bổ khuyết cái chỗ lạc lầm, thiếu nhà hiền giả, bậc chân tu. Thiền sư Khánh Hòa đã chỉ ra nguyên nhân sâu xa của Phật giáo suy thoái là "tăng đồ hủ bại, Phật giáo suy vi".12 Thực tế đó đã đặt ra một bài toán vô cùng cấp thiết đối với các Tăng Ni, Phật tử là giảng dạy tăng đồ và đào tạo tăng tài, chấn hưng Phật giáo. Ba là, tính cách cởi mở của người dân Nam kỳ dễ dàng tiếp thu có chọn lọc văn hóa bên ngoài. Thế hệ đầu tiên của người dân Nam kỳ vốn là dân "tứ xứ" từ nhiều cảnh ngộ khác nhau về đây khẩn hoang mở đất. Trong đó có người Việt chán ghét chiến tranh Trịnh - Nguyễn, chán ghét quyền uy phong kiến và trong tư duy bất mãn về thời cuộc, họ cũng chán ghét luôn nền giáo dục Nho học đương thời; có người dân Việt nghèo đi tìm sinh kế mới, không có điều kiện hiểu biết nền giáo dục Nho học; có người Chăm, Khmer chịu ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ; có người Hoa chịu ảnh hưởng của Nho giáo thoái trào và khủng hoảng đương thời. Có thể thấy, lớp thế hệ hiện đầu tiên của người Nam kỳ không có "thiện cảm" với Nho giáo và "khá nhạt chất Nho". Họ ít chịu sự ràng buộc bởi một địa vị xã hội và những quy định

trong cách hành xử của xã hội quân

12. Nguyễn Đại Đồng & Nguyễn Thị Minh (2010). Phong trào chấn hưng Phật giáo (Tư liệu báo chí Phật giáo Việt Nam từ 1929-1945), Hà Nội: Tôn giáo, tr. 22.

chủ. Vì thế, họ tự do sáng tạo, một đặc điểm thiết yếu cho việc thay đổi thành công và tồn tại khi họ tiếp tục tiến xuống phía Nam. Họ cởi mở trong đời sống văn hóa, tinh thần nên dễ hòa nhập với văn hóa bên ngoài, nhất là văn hóa phương Tây.13 Nếu trong thời kỳ quân chủ, mối quan hệ giữa Phật giáo và Nho giáo được so sánh như "môi" và "răng"; thì dưới thời Pháp thuộc, sự suy yếu và mất quyền thống trị của Nho giáo đã làm mất chỗ dựa truyền thống của Phật giáo.14 Tuy nhiên, không phải vùng đất nào cũng từ bỏ được chỗ dựa Nho giáo (chữ Hán-Nôm) và chịu chấp nhận luồng văn hóa mới từ bên ngoài du nhập vào để tìm ra một chỗ dựa mới. Với tính chất cởi mở của người dân Nam kỳ, các tăng sĩ cấp tiến đã từ bỏ chỗ dựa Nho giáo, chọn chữ Quốc ngữ làm phương tiện chấn hưng Phật giáo, xuất bản báo chí Phật học bằng Quốc văn, dịch kinh Phật sang chữ Quốc ngữ, giáo dục, giảng dạy tăng đồ và đào tạo tăng tài bằng chữ Quốc ngữ. Trong bài viết "Cái vấn đề chấn hưng Phật giáo ở nước nhà" của Thiền sư Thiện Chiếu,15 Thiền sư Thiệu Chiếu đã đề xuất một trong những cách thức chấn hưng Phật giáo là "Dịch Kinh Phật ra tiếng ta, để cho Phật giáo ở nước ta sau này khỏi sở đến thất nguyên".16 Thiền sư Thiện Chiếu là tăng sĩ đầu tiên đề cập đến vấn đề sử dụng chữ Quốc ngữ làm phương tiện chấn hưng Phật giáo trên diễn đàn báo chí. Bốn là, sự cai trị lỏng lẻo của thực dân Pháp ở Nam kỳ. Dưới ách cai trị của thực dân Pháp, nhân dân Việt Nam bị mất độc độc lập, tự chủ, bị đàn áp về chính trị, tư tưởng, vơ vét, bóc lột về kinh tế và kìm hãm về văn hóa, tư tưởng. Mặc dù vậy, Nam kỳ được gọi là "lãnh địa hải ngoại" của Pháp, với việc những người sinh ra hoặc cư trú ở đây được luật pháp thuộc địa định nghĩa là "công dân Nam

13. Phan Huy Lê (Chủ biên) (2016). Vùng đất Nam Bộ quá trình hình thành và phát triển, Hà Nội: Chính trị quốc gia-Sự thật, tr. 441. 14. Nguyễn Đại Đồng & Nguyễn Thị Minh (2008). Phong trào chấn hưng Phật giáo: Tư liệu báo chí Việt Nam từ 1927-1938, Hà Nội: Tôn giáo, tr. 15, 406-407, 426-427. 15. Đông Pháp thời báo, số 532, ngày 14-1-1927. 16. Nguyễn Đại Đồng & Nguyễn Thị Minh (2008). Phong trào chấn hưng Phật giáo: Tư liệu báo chí Việt Nam từ 1927-1938, Hà Nội: Tôn giáo, tr. 17.

kỳ".17 Người dân Nam kỳ có điều kiện được nhập quốc tịch Pháp, có căn cước công dân Pháp và có cơ hội ứng cử, bầu cử vào Hội đồng thuộc địa theo luật định. Về tư pháp và các phong trào đấu tranh chính trị, người bản xứ Nam kỳ được hưởng một số chính sách dân chủ, tiến bộ trực tiếp từ hệ thống pháp luật Pháp. Mặc dù người dân không có tòa án của riêng mình, nhưng tất cả các vụ kiện tụng che giấu họ đều do các tòa án của Pháp giải quyết, tuy nhiên, tòa án này hành động theo luật An Nam chứ không phải luật Pháp.18 Chính vì được hưởng địa vị thuộc địa gắn với một số chính sách tự do, dân chủ tiến bộ, người dân Nam kỳ có điều kiện pháp lý, cơ sở quan trọng để thực hiện các

hoạt động yêu nước của mình thông qua các hình thức công khai, hợp pháp có tính chất tự do, dân chủ. Các Tăng Ni, Phật tử ở Nam kỳ cũng được hưởng chính sách này. Do đó không phải ngẫu nhiên khi "Phật giáo suy đồi", vùng đất Nam kỳ lại là nơi xuất hiện "đốm lửa" chấn hưng Phật giáo đầu tiên (sự ra đời của Hội Lục hòa Liên xã, cuộc vận động chấn hưng Phật giáo của Thiền sư Khánh Hòa và Thiền sư Thiện Chiếu) và là địa điểm có hoạt động chấn hưng Phật giáo công khai, hợp pháp diễn ra sôi nổi ở Việt Nam. Nhờ một số chính sách tiến bộ, tự do, dân chủ của Pháp, Nam kỳ là nơi ra đời của tập san Phật học Quốc văn đầu tiên - tập san Pháp Âm của Thiền sư Khánh Hòa - xuất bản số đầu tiên vào ngày 13-8-1929. Và khi chính sách tôn giáo của thực dân Pháp có sự điều chỉnh (cho phép thành lập các hội Phật học, nhưng phải đảm bảo chủ tịch và hội viên danh dự là những người "tay to mặt lớn" người Pháp nắm giữ,19 tăng sĩ cấp tiến Nam kỳ đã liên lạc với Hội Tri thức nhà Phật và xin được giấy phép thành lập Hội Nghiên cứu Phật học Nam kỳ tại chùa Linh Sơn, Sài Gòn20 . Sau khi ra đời, Hội Nghiên cứu Phật học Nam kỳ được sự cho phép của chính quyền

17. Goscha, Christopher E. (2012), Going indochinese: Contesting concepts of space and place in French Indochina, Copenhagen: NIAS Press, tr. 99. 18. Geographical Handbook series: Indo-china December 1943. (1943). Peterborough: Naval Intelligence Division. Trent University Library, tr. 206-208. 19. Trần Văn Giàu (1993). Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám, tập II. Tp. Hồ Chí Minh: Tp. Hồ Chí Minh, tr. 228. 20. Dương Thanh Mừng (2017). Phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Trung Việt Nam (1932- 1951). Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Huế: Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế, tr. 30.

thuộc địa, đã xuất bản tạp chí Từ Bi Âm, tờ báo chí Phật học bằng Quốc ngữ ở Việt Nam năm 1932. Sự ra đời và hoạt động của Hội Phật học Nam kỳ đã tạo ra không khí mới cho trào lưu chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam, thúc đẩy hoạt động chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam tiến lên một bước phát triển mới, một phong trào có tổ chức Phật giáo lãnh đạo. Năm là, sự tranh giành ảnh hưởng giữa các tôn giáo ở Nam kỳ. Phong trào yêu nước cuối thế kỷ XIX dưới ngọn cờ phong kiến thất bại đã cáo chung cho hệ tư tưởng phong kiến, một hệ đạo đức, tinh thần, văn hóa và tâm linh tồn tại suốt hơn 800 thời kỳ quân chủ. Điều đó tạo ra cuộc khủng hoảng to lớn trong đời sống tinh thần, tâm linh nhân dân Việt Nam. Trong khi dân tộc đi tìm con đường cứu nước phù hợp, thì các tăng sĩ Phật tử lại tỏ ra bất lực với thời cuộc sau cuộc đấu tranh của Phan Xích Long. Điều đó đã làm giảm và mất lòng tin của tín đồ Phật tử. Đạo Tin Lành, một tôn giáo đại diện cho lối sống thị dân, xã hội công nghiệp, đang xâm nhập vào Việt Nam lúc bấy giờ. Trong khi đó, thực dân Pháp thi hành nhiều chính sách dung dưỡng, nâng đỡ cho Thiên Chúa giáo có điều kiện phát triển. Sự phát triển của Thiên Chúa giáo gắn với những giáo lý khác biệt, với quan điểm Chúa tạo ra vạn vật; trong khi đó, giáo lý Phật giáo không đề cập đến việc ai tạo ra vạn vật, mà nhấn mạnh đến việc giải thoát "cái khổ". Việc bao trùm của sự cai trị của Pháp và quyền lực ngày càng tăng của người theo Công giáo một mặt dẫn đến những phản ứng chống lại chế độ thực dân dưới hình thức chủ yếu là

các phong trào tôn giáo; mặt khác, góp phần hình thành các giáo phái ở Nam kỳ xuất hiện từ những năm 1920, tiêu biểu là Cao Đài và Hòa Hảo, kết hợp các yếu tố Công giáo, Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo cùng với các hoạt động nghi lễ bí mật tạo thành các cộng đồng riêng biệt.21 Thứ nhất là ảnh hưởng của "hội kín" ở Nam kỳ. Trong những năm Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918), những chi phái

21. Tarling, Nicholas I (1992). The Cambridge history of Southeast Asia, vol 2. New York: Cambridge University Press, tr. 115.

của Thiên Địa Hội ở Nam kỳ thành lập "hội kín" ở khắp nơi "để thực hiện giáo lý nhà Phật (Như Lai) bằng phương pháp bạo động võ trang hoặc thần bí".22 "Nếp sống của người trong hội kín đượm vẻ sang trọng, họ tự xem là những nhân vật siêu đẳng trong xã hội. Một ngày nào đó, theo sự tin tưởng của họ thì cuộc đời đổi dời, người trong hội sẽ quy tụ về Mộc Dương Thành. Đức Như Lai hiện ra ban phước, họ sống tiêu dao như mấy ông Bát Tiên: Hớn Chung Ly, Tào Quốc Cựu, Lữ Đồng Tân... thảnh thơi, không làm cũng dư cơm ăn rượu uống, cuộc đời là bài thơ. Đây là cuộc sống gần thiên nhiên, tuyệt đối không thấy nói đến những tiện nghi do văn minh cơ khí tạo ra".23 Có thể nhận thấy, các "hội kín" đã không thực hiện nghiêm túc các giáo lý Phật giáo, mà có sự pha tạp với các quan niệm khác tạo ra các biến thể mới và qua các hoạt động vũ trang, bí mật của "hội kín" đã làm ảnh hưởng quan niệm của người dân về giáo lý chính tông của nhà Phật đã làm giảm đức tin của dân chúng đối với Phật giáo. Thứ hai là đạo Minh Sư. Về lý thuyết, đạo Minh Sư thờ Tam giáo nhưng nặng về Lão giáo với phép luyện trường sinh, với nghi thức cúng kiến phức tạp24 và nhánh chính trong năm nhánh của Ngũ chi Minh đạo (Minh sư, Minh Lý, Minh Đường, Minh Thiện, Minh Tân); "dạng tu tiên khổ hạnh, cơ ngơi tu hành không gọi là Tự nhưng là Đường".25 Do giáo lý của Phật Đường rất gần với tín ngưỡng dân gian ở Việt Nam, mặc dù tín đồ Phật Đường ở Việt Nam không nhiều, sống rải rác ở nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước, nhưng ảnh hưởng của tín ngưỡng này rất lớn và sâu sắc.26 Thứ ba là đạo Cao Đài do Ngô Văn Chiêu, Lê Văn Trung, Phạm Công Tắc thành lập vào năm 1926. Đạo Cao Đài dựa trên cơ sở "Tam giáo", chủ yếu quản lý và hoạt động chính trị bí mật. "Những cách giải thích bí truyền của đạo Cao Đài về kinh cũ hay lời thánh mới 22. Sơn Nam (2014a), Đình miếu và lễ hội dân gian miền Nam, Tp. Hồ Chí Minh: Trẻ, tr. 386. 23. Sơn Nam (2014b), Phong trào Duy Tân ở Bắc, Trung, Nam và Miền Nam đầu thế kỷ XX - Thiên Địa hội và cuộc Minh Tân (biên khảo), Tp. Hồ Chí Minh: Trẻ, tr. 124. 24. Sơn Nam (1997). Cá tính miền Nam, Tp. Hồ Chí Minh: Trẻ, tr. 110. 25. Sơn Nam (2015), Hồi ký Sơn Nam toàn tập, Tp. Hồ Chí Minh: Trẻ, tr. 116. 26. Trần Tiến Thành (2009). Vài nét về Phật đường Nam Tông (Minh sư đạo), Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, (2), tr. 29.

có liên hệ mật thiết với một chủ nghĩa dân tộc phôi thai của Việt Nam đang chống lại sự thống trị của thực dân".27 Vì vậy, đạo Cao Đài nhanh chóng thu phục được đức tin của nhiều quần chúng nhân dân. Theo đánh giá của chính quyền thực dân, cuối năm 1927,

đạo Cao Đài có khoảng 100.000 tín đồ.28 Thứ tư là Phật giáo Hòa Hảo do Huỳnh Phú Sổ thành lập năm 1939. Phật giáo Hòa Hảo bắt nguồn từ Phật giáo, rồi qua sự chỉnh đốn lại phương cách tu hành của Đức Phật Thầy Tây An. Dựa trên căn bản của "Tứ ân" (ân tổ tiên cha mẹ, ân đất nước, ân Tam bảo, ân đồng bào nhân loại) và pháp môn "tu nhân, học Phật", đạo chủ trương quy nguyên và canh tán; không thờ tượng cốt, chỉ thờ bức trần dà; theo thuyết vô vi, không phô trương hình thức bên ngoài... Thông qua việc lan tràn của dịch bệnh, nạn đói kém hoành hành, nông dân cùng khổ, Huỳnh Phú Sổ đã đứng ra chữa bệnh và nhiều lần đi khuyến nông, kêu gọi sản xuất, đáp ứng được phần nào nhu cầu cấp bách đặt ra trong giai đoạn của Nam kỳ giữa thế kỷ XX. Do vậy, ngay khi mới thành lập, Phật giáo Hòa Hảo đã có được một số lượng tín đồ đáng kể ở miền Tây Nam kỳ, nhất là các tỉnh Hậu Giang, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang.29 Sự hình thành và phát triển của các giáo phái trên gắn liền với thu phục đức tin và tập hợp tín đồ đã tạo ra sự tranh giành ảnh hưởng ngày càng lớn đối với Phật giáo đương thời. Điều đó đặt ra cho các tăng sĩ hai sự lựa chọn: một là, chấp nhận sự mất đức tin của Phật tử; hai là, phải tìm cách chấn hưng Phật giáo, gây dựng và tăng cường đức tin của Phật tử của quần chúng nhân dân. Đứng trước hai sự lựa chọn đó, một bộ phận tăng sĩ cấp tiến đã khởi xướng nên trào lưu chấn hưng Phật giáo, nhằm khôi phục đức tin của quần chúng, gây dựng lại một tôn giáo gắn bó mật thiết với nhân dân và ở trong

27. Jammes, Jeremy (2010). Divination and Politics in Southern Vietnam: Roots of Caodaism, Social Compass, 57(3), tr. 358. 28. Đinh Xuân Lâm (Chủ biên). (2005). Lịch sử Việt Nam, tập III, Hà Nội: Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 425. 29. Trần Hồng Liên (1995). Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ từ thế kỷ XVII đến 1975, Hà Nội: Khoa học Xã hội, tr. 89.

lòng nhân dân. Đặc biệt, sự ra đời và hoạt động rầm rộ của đạo Cao Đài cuối năm 1925 đầu năm 1926 "đã thúc đẩy những người theo đạo Phật thấy cần thiết phải nhìn rõ lại chính mình và thấy cần phải chấn hưng, phải canh tân nhằm đưa đạo Phật đi vào cuộc sống".30 Trên báo Đông Pháp số 387, ngày 18-7-1927, cư sĩ Mộng Hoa đã chỉ rõ một trong những nguyên nhân chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ là: "Sợ đạo khác đem lòng ghen ghét tìm cách phá hoại. Các tôn giáo có thế lực ở nước ta ngày nay, cũ thì có đạo Thiên Chúa, mới thì có đạo Cao Đài, đạo Thiên Chúa như nước đang lên, một ngày một thịnh; đạo Cao Đài cũng như măng mới mọc, có vẻ đang hăng. Vậy họ thấy đạo Phật thịnh lên, sao khỏi có cái tư tưởng "hàng thịt nguýt hàng cá"".31 Sáu là, phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ chịu tác động từ các trào lưu cải cách chấn hưng Phật giáo trên thế giới và khu vực, nhất là phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nhật Bản (từ nửa cuối thế kỷ XIX) và ở Trung Quốc (từ đầu thế kỷ XX).32 Ở Nhật Bản, dưới thời Minh Trị, chính quyền muốn lấy thần đạo làm quốc giáo, kỳ thị, chèn ép Phật giáo vốn là "cánh tay" đắc lực của chính quyền thời Êđô. Hàng ngũ tăng sĩ Phật giáo ở Nhật Bản bộc lộ nhiều hạn chế, ngày càng tha hóa, trở nên xa hoa, trụy lạc, quay lưng lại với lý tưởng giải thoát, tạo ra sự căm phẫn của giới trí thức và quần chúng nhân dân.33 Để giải quyết tình trạng này, từ năm 1867, Thiên hoàng Minh Trị ban hành Sắc lệnh

Shinbutsu bunrirei, phân biệt thần và Phật, bắt hoàn tục các tăng sĩ tha hóa, phá bỏ các loại pháp khí ở các đền thờ thần. Song song với chính sách của Thiên hoàng, các Tăng Ni, Phật tử còn tự thân chấn chỉnh nội bộ, thanh tịnh hóa thiền môn, tôn trọng đạo đức, lấy giới luật

30. Trần Hồng Liên (1995). Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ từ thế kỷ XVII đến 1975, Hà Nội: Khoa học Xã hội, tr. 51. 31. Nguyễn Đại Đồng & Nguyễn Thị Minh (2008). Phong trào chấn hưng Phật giáo: Tư liệu báo chí Việt Nam từ 1927-1938, Hà Nội: Tôn giáo, tr. 156. 32. Trần Hồng Liên (1995). Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ từ thế kỷ XVII đến 1975, Hà Nội: Khoa học Xã hội, tr. 54. 33. Tâm Đức (2010). Như áng mây bay-Cuộc đời của Đại lão Hòa thượng Thích Đôn Hậu, Thất chúng môn đồ ấn hành tại Mỹ, tr. 69.

làm thầy.34 Từ cuối những năm 80 đầu những năm 90 của thế kỷ XIX, trào lưu chấn hưng Phật giáo ở Nhật Bản phát triển tạo ra một diện mạo mới cho bức tranh Phật giáo Nhật Bản. Ở Trung Quốc, trong bối cảnh chư tăng Phật giáo đạo đức kém, lười biếng, kém học, Thái Hư Đại sư đã khởi xướng và lãnh đạo phong trào chấn hưng Phật giáo, với mục đích cơ bản là: “Phải chỉnh lý tăng già mới có người duy trì Chánh pháp. Phải thống nhất cư sĩ mới phổ cập Phật pháp vào các tổ chức quần chúng”.35 Năm 1918, Thái Hư Đại sư sáng lập Tạp chí Giác xã Tùng thư, về sau đổi thành Tạp chí Hải Triều Âm (1920). Năm 1920, Thái Hư đại sư thành lập Hội Chính tín Phật giáo tại Hồ Nam. Dưới uy tín, đức hạnh của mình, năm 1928, Thái Hư Đại sư đã thống nhất các các tổ chức Phật giáo và thành lập Hội Phật học Trung Hoa tại Nam Kinh, với mục đích tuyên truyền giáo lý nhà Phật, giáo dục tăng chúng, đề xướng việc Tăng Ni lao động sản xuất ra các đồ chế tạo và tài sản, song không trái với giáo chỉ nhà Phật.36 Quan điểm chấn hưng Phật giáo của Thái Hư Đại sư gắn liền với ba cuộc cách mạng: “Cách mạng giáo lý”, “cách mạng giáo chế” và “cách mạng giáo sản”. Tư tưởng chấn hưng của Thái Hư Đại sư là dùng Phật giáo để biến đổi hiện trạng Phật giáo và thực trạng xã hội đương thời, từ đó xây dựng một “nhân gian tịnh độ” ngay tại hiện thế.37 Sự ra đời và phát triển của phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nhật và Trung Quốc không chỉ tạo điều kiện châm ngòi cho “ngọn lửa” chấn hưng Phật giáo, mà còn để lại nhiều giá trị về nội dung chấn hưng, kinh nghiệm chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam, trong đó có Nam kỳ. Theo nhà nghiên cứu Trần Hồng Liên, “do yêu cầu cần thiết phải đoàn kết nội bộ để chấn hưng Phật giáo trong cao trào chấn hưng Phật giáo các nước Nhật Bản, Trung Quốc đã lên cao, hình

34. Dương Thanh Mừng (2017). Phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Trung Việt Nam (1932- 1951). Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Huế: Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế, tr. 25. 35. Hội Phật học Việt Nam (1952). Lời nói đầu. Nguyệt san Viên Âm, (112), tr. 3. 36. Hội Phật giáo Bắc Kỳ (1936). Hội Phật giáo Trung Quốc. Tiếng Chuông sớm, (15), tr. 6. 37. Lê Tâm Đắc (2012). Phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Bắc Việt Nam (1924-1954), Hà Nội: Chính trị quốc gia, tr. 29.

thức “tổ chức Phật giáo” được hình thành dưới dạng một nhóm gồm các tăng sĩ thuộc nhiều chùa ở Nam bộ tập hợp lại gọi là “Lục hòa Liên xã”. Đây là tiền đề cho sự ra đời của Nam kỳ Nghiên cứu Phật học Hội, hội Phật giáo đầu tiên của cả nước, vào năm 1931”.38 Sau khi Hội Nghiên cứu Phật học ra đời, các thành viên của hội đã xây dựng và kiến nghị chương trình đào tạo tăng tài theo chương trình chấn hưng Phật giáo ở Nhật Bản và Trung Quốc. Tiêu biểu là Hòa thượng Thành Đạo đề xuất mô phỏng chương trình đào tạo của Thái Hư Đại sư ở Trung Quốc về “chánh học loại, tham học loại và cửu học loại”; đối với phái tại gia, chương trình đào tạo được mô phỏng theo chương trình đào tạo tăng tài ở Nhật Bản, từ việc thành lập Phật giáo đoàn rồi tiến đến thành lập Chánh tín hội.39 KẾT LUẬN Vào giữa và cuối thế kỷ XIX, Nam kỳ có mầm mống của hoạt động chấn hưng Phật giáo gắn liền với sự ra đời lần lượt của giáo phái Bửu Sơn Kỳ Hương và Tứ Ân Hiếu nghĩa. Đầu thế kỷ XX, Phật giáo ở Nam kỳ ngày càng bộc lộ tình trạng suy thoái, do tăng đồ thất học và hủ bại. Trước tính trạng đó, các Tăng Ni, Phật tử Nam kỳ vốn có cá tính cởi mở, đã nhanh chóng thoát khỏi khuôn khổ Nho giáo, chấp nhận sử dụng chữ Quốc ngữ để làm phương tiện chấn hưng Phật giáo. So với Bắc kỳ và Trung kỳ, Nam kỳ là nơi Pháp cai trị lỏng lẻo, được hưởng một số chính sách tự do, dân chủ của Pháp. Đây chính là điều kiện cho cuộc vận động chấn hưng Phật giáo công khai, hợp pháp hóa trong việc thành lập tổ chức chấn hưng Phật giáo, các hoạt động họp hội chấn hưng Phật giáo, xuất bản báo chí Phật giáo. Nam kỳ cũng là nơi có mặt và tranh giành ảnh hưởng gay gắt của nhiều tôn giáo, giáo phái (Thiên Chúa giáo, “hội kín”, Cao Đài, Hòa Hảo, Phật giáo...). Cuộc vận động chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ không nằm ngoài mục tiêu khuếch trương lực lượng, gây dựng đức tin của

38. Trần Hồng Liên (1995). Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ từ thế kỷ XVII đến 1975, Hà Nội: Khoa học Xã hội, tr. 106. 39. Đạo Tế (1936). Con đường tương lai của tăng già. Tạp chí Từ bi âm. (117), 37-38.

quần chúng. Thêm vào đó, trào lưu chấn hưng Phật giáo ở Nhật Bản và Trung Quốc có tác dụng cổ vũ, khuyến khích trào lưu chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam phát triển. Chính sự kết hợp giữa các nguyên nhân trên ở mảnh đất Nam kỳ đã làm cho mảnh đất này trở thành nơi khởi phát trào lưu chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam và là nơi đầu tiên có tổ chức chấn hưng Phật giáo đầu tiên, đánh dấu sự phát triển hoạt động chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam từ “trào lưu” lên “phong trào”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO Dương Thanh Mừng (2015), Thực dân Pháp với vấn đề chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XX. Tạp chí Nghiên cứu Phật học, (1), tr. 22-27. Dương Thanh Mừng (2017), Phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Trung Việt Nam (1932-1951). Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Huế: Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế. Đạo Tế (1936), Con đường tương lai của tăng già. Tạp chí Từ bi âm. (117), tr. 37-38. Đinh Xuân Lâm (Chủ biên) (2005), Lịch sử Việt Nam, tập III, Hà Nội: Đại học Quốc gia Hà Nội. Geographical Handbook series: Indo-china December 1943. (1943),

Peterborough: Naval Intelligence Division. Trent University Library. Goscha, Christopher E. (2012), Going indochinese: Contesting concepts of space and place in French Indochina, Copenhagen: NIAS Press. Hoàng Xuân Việt (2007), Tìm hiểu lịch sử chữ Quốc ngữ, Hà Nội: Văn hóa Thông tin. Hội Phật giáo Bắc Kỳ (1936), Hội Phật giáo Trung Quốc. Tiếng Chuông sớm, (15), tr. 6.

Hội Phật học Việt Nam (1952), Lời nói đầu. Nguyệt san Viên Âm, (112), tr.3. Jammes, Jeremy (2010), Divination and Politics in Southern Vietnam: Roots of Caodaism, Social Compass, 57(3), pp. 357-371. Lê Tâm Đắc & Nguyễn Đại Đồng (2013). Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX, nhân vật và sự kiện, Hà Nội: Chính trị quốc gia. Lê Tâm Đắc (2012), Phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Bắc Việt Nam (1924-1954), Hà Nội: Chính trị quốc gia. Nguyễn Đại Đồng & Nguyễn Thị Minh (2008), Phong trào chấn hưng Phật giáo: Tư liệu báo chí Việt Nam từ 1927-1938, Hà Nội: Tôn giáo. Nguyễn Đại Đồng & Nguyễn Thị Minh (2010), Phong trào chấn hưng Phật giáo (Tư liệu báo chí Phật giáo Việt Nam từ 1929-1945), Hà Nội: Tôn giáo. Nguyễn Lang (1994), Việt Nam Phật giáo sử luận, Hà Nội: Văn học. Nguyễn Tài Thư (Chủ biên) (1991), Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Hà Nội: Khoa học xã hội. Phan Huy Lê (Chủ biên) (2016), Vùng đất Nam bộ quá trình hình thành và phát triển, Hà Nội: Chính trị quốc gia-Sự thật. Sơn Nam (1997), Cá tính miền Nam, Tp. Hồ Chí Minh: Trẻ. Sơn Nam (2014a), Đình miếu và lễ hội dân gian miền Nam, Tp. Hồ Chí Minh: Trẻ. Sơn Nam (2014b), Phong trào Duy Tân ở Bắc, Trung, Nam và Miền Nam đầu thế kỷ XX - Thiên Địa hội và cuộc Minh Tân (biên khảo), Tp. Hồ Chí Minh: Trẻ. Sơn Nam (2015), Hồi ký Sơn Nam toàn tập, Tp. Hồ Chí Minh: Trẻ. Tarling, Nicholas I (1992), The Cambridge history of Southeast Asia, vol 2. New York: Cambridge University Press. Tâm Đức (2010), Như áng mây bay-Cuộc đời của Đại lão Hòa thượng Thích Đôn Hậu, Thất chúng môn đồ ấn hành tại Mỹ.

Thích Như Tịnh (2008), Hành trạng chư thiền đức xứ Quảng, Hà Nội: Tôn giáo. Thích Tuệ Thông (2019), Lịch sử Giáo hội Phật giáo cổ truyền, Hà Nội: Văn hóa-Văn nghệ. Thích Trí Hải (2019), Tuyển tập sa môn Thích Trí Hải, tập 1, Hà Nội: Hồng Đức. Trần Hồng Liên (1995), Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam bộ từ thế kỷ XVII đến 1975, Hà Nội: Khoa học Xã hội. Trần Tiến Thành (2009), Vài nét về Phật đường Nam Tông (Minh sư đạo), Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, (2), tr.27-30. Trần Văn Giàu (1993), Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám, tập II. Tp. Hồ Chí Minh: Tp. Hồ Chí Minh. Trúc Hà (1928, tháng 6), Nhà Nho có lẽ chịu sầu?. Tạp chí Nam Phong, (130), tr. 561.

CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở NAM BỘ NHÌN TỪ NHỮNG TRỞ LỰC PHẢI VƯỢT QUA HT. Thích Chơn Không*

Tóm tắt Phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam được diễn ra ở ba kỳ, với sự lãnh đạo của chư tôn đức và quý cư sĩ trí thức từ những trung tâm khác nhau, nhân sự thực hiện cũng khác nhau, tất yếu có những đặc điểm khác nhau, những giá trị, những đóng

góp, và những thành tựu cũng khác nhau. Sự khác nhau đó là điều chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài tham luận này. Tổ Khánh Hòa là một người có kiến thức Tây học, thông thạo Pháp văn và Hán văn, Ngài thường đọc các tạp chí sách báo nước ngoài, có tầm nhìn quảng bác, là người đi tiên phong trong Phong trào Chấn hưng Phật giáo Nam bộ đã nhận thức Phật giáo cần một tổ chức. Từ đó tiến tới một tổ chức Giáo hội Phật giáo hợp nhất ba miền, có hệ thống tổ chức hành chính xuyên suốt từ trung ương đến địa phương. Từ khóa: Chấn hưng Phật giáo, Nam bộ, trở lực, vượt qua.

***

* Phó Trưởng ban Hướng dẫn Phật tử kiêm Trưởng Phân ban Cư sĩ Phật tử Trung ương GHPGVN.

178 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

DẪN PHẬP Trong hoàn cảnh đất nước bị chia để trị, giao thông liên lạc trong giai đoạn đầu thế kỷ XX còn hạn chế, Phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam không đồng thời diễn ra ở ba miền, mà tách rời ra ở ba "kỳ", theo tên gọi lúc bấy giờ. Tiến trình chấn hưng Phật giáo Việt Nam diễn ra ở ba kỳ, với sự lãnh đạo của chư tôn đức và quý cư sĩ trí thức từ những trung tâm khác nhau, nhân sự thực hiện cũng khác nhau, tất yếu có những đặc điểm khác nhau, những giá trị, những đóng góp, và những thành tựu cũng khác nhau. Những nhà làm công tác nghiên cứu Phật giáo Việt Nam, có nhiệm vụ chỉ ra sự khác biệt đó, ghi nhận những giá trị đặc trưng, xác định tính đặc thù, cụ thể của Phong trào Chấn hưng Phật giáo ở từng miền. Trong nghiên cứu những đặc trưng của Phong trào Chấn hưng Phật giáo Nam bộ, có những điều mà tư liệu lịch sử ghi lại rõ ràng, chi tiết, chúng ta sẽ dễ dàng trong việc ghi nhận, phân tích, tổng hợp và hệ thống. Tuy nhiên, phần lớn trường hợp không phải như vậy. Trong những trường hợp tư liệu lịch sử không đi vào chi tiết, không diễn giải tỏ tường, trong lãnh vực nghiên cứu học thuật chúng ta phải bình luận, diễn giải, thậm chí suy đoán và nêu lên các giả thuyết. Có những điều vì sự tế nhị, chư tổ trong Phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam, mà ở Nam bộ Tổ Khánh Hòa1 là một khuôn mặt nổi bật, không thể viết ra thành văn bản đăng tải trên báo chí,

1. "Công đầu của phong trào chấn hưng thuộc về thiền sư Khánh Hòa. Ông sinh năm 1877 tại làng Phú Lễ tỉnh bến Tre, xuất gia năm 19 tuổi tại chùa Khải Tường. Sau đó ông được đưa về chùa Kim Cang ở Tân An và làm lễ thế độ với thiền sư Chánh Tâm. Năm năm sau, ông được đưa về chùa Long Triều và học Phật với thiền sư Đạt Thụy. Y chỉ sư đầu tiên của ông là Thiền sư Chơn Tánh, trú trì chùa Tiên Linh ở Bến Tre. Sau khi đắc pháp ông được thiền sư Chơn Tánh ủy nhiệm công việc trú trì chùa Khải Tường. Khi thiền sư Chơn Tánh tịch, ông về làm trú trì chùa Long Phước. Năm 1907 ông về trú trì chùa Tiên Linh. Ông đắc pháp với thiền sư Đạt Thụy và có pháp hiệu là Như Trí. Ông rất có chí cầu học, hễ nghe ở đâu có bực cao tăng là tìm tới để họ thọ giáo. Năm hai mươi tám tuổi, trong kỳ kết hạ tại chùa Long Hoa ở quận Gò Vấp, Gia Định, ông được mời giảng kinh Kim Cương Chư Gia cho đại chúng. Đây là lần đầu ông làm giảng sư Phật học. Ông được các bậc tôn túc khen ngợi và từ đó tiếng tăm của ông được đồn

xa”. Dẫn theo Thiền sư Khánh Hòa và công cuộc vận động ở Nam Kỳ, http://cusi.free.fr/lsp/suluan/vnpgsuluan3-27. html, truy cập ngày 30/11/2020.

CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở NAM BỘ NHÌN TỪ NHỮNG TRỞ LỰC PHẢI VƯỢT QUA 179

lưu lại qua sách vở. Có những khó khăn mà chư tổ chấn hưng Phật giáo ở Nam bộ phải giải quyết trong riêng tư, thầm lặng. Trong bài viết này, chúng tôi cố gắng tìm hiểu những cống hiến gián tiếp và thầm lặng đó, phát hiện những cống hiến lớn lao cho đạo pháp và dân tộc của chư tổ vận động và triển khai Phong trào Chấn hưng Phật giáo ở Nam bộ. 1. GIẢI QUYẾT MỐI QUAN HỆ GIỮA PHẬT GIÁO VÀ CHÍNH QUYỀN THỰC DÂN PHÁP Sau khi hoàn tất việc xâm chiếm Việt Nam, thực dân Pháp chia Việt Nam làm ba kỳ, tức là ba miền với ba chế độ cai trị khác nhau, tổ chức hành chánh và luật pháp khác nhau. Chính vì là ba miền khác nhau trong một quốc gia thuộc Liên bang Đông Dương. Cho nên cùng là Phật giáo Việt Nam, nhưng Phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam ở ba miền có những nét đặc trưng khác nhau. Một số nhà nghiên cứu vẫn nghiên cứu chấn hưng Phật giáo như một chủ thể đơn nhất. Điều đó không sai, nhưng chấn hưng Phật giáo Việt Nam là tổng số của chấn hưng Phật giáo ở: Bắc bộ, Trung bộ và Nam bộ. Cách tiếp cận vấn đề như hội thảo chúng ta hôm nay là hướng nghiên cứu khoa học, khách quan, trung thực. Một trong những vấn đề lớn của tiến trình chấn hưng Phật giáo ở cả ba miền là vấn đề tổ chức Hội Phật giáo. Trước Phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam, Phật giáo ở nước ta chỉ có sơn môn pháp phái theo truyền thống, không có tổ chức hội đoàn theo kiểu phương Tây và cũng chưa có ý thức tổ chức “giáo hội” như các tôn giáo phương Tây. Tổ Khánh Hòa, là một người có kiến thức Tây học, thông thạo Pháp văn và Hán văn, Ngài thường đọc các tạp chí sách báo nước ngoài, có tầm nhìn quảng bác, là người đi tiên phong trong Phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam nói chung và Nam bộ nói riêng, đã nhận thức Phật giáo Nam bộ cần một tổ chức. Từ đó tiến tới một tổ chức Giáo hội Phật giáo hợp nhất ba miền, có hệ thống tổ chức hành chính xuyên suốt từ trung ương đến địa phương.

180 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

Tổ chức tôn giáo, đối với bất kỳ chính quyền nào, cũng là một vấn đề nhạy cảm, không riêng gì đối với chính quyền Pháp ở Nam bộ. Mục đích thành lập Hội Phật giáo là để phục vụ Phong trào Chấn hưng Phật giáo. Về luật pháp ở Nam kỳ, người Pháp đại thể sử dụng luật thuộc địa, tức là tuy có khác với luật ở Pháp, nhưng việc sửa đổi để áp dụng không bị ràng buộc bởi luật pháp của nhà Nguyễn. Ý kiến về sự chặt chẽ của pháp luật chính quyền thuộc địa ở Nam kỳ trong giới nghiên cứu không thống nhất. Có ý kiến cho rằng vì là thuộc địa, nên chính quyền Pháp ít hà khắc về mặt pháp luật ở Nam kỳ. Tuy nhiên, vấn đề chúng ta đang tìm hiểu là ở khía cạnh tôn giáo, cho nên chúng ta chú ý chính sách của chính quyền thực dân Pháp ở Nam bộ trong lĩnh vực tôn giáo. Điều này có quan hệ trực tiếp đối với việc thành lập các tổ chức Phật giáo ở Nam bộ, một trong những biểu hiện quan trọng của sự nghiệp chấn hưng Phật giáo. Tôn giáo mà chính quyền thực dân Pháp đưa vào Việt Nam nói chung, Nam bộ nói riêng là Thiên Chúa giáo. Ngoài Giáo hội Thiên Chúa giáo, chính quyền thực dân Pháp không tin những tôn giáo bản địa. Hơn nữa, ở Nam bộ, trong một thời gian dài, việc khởi

nghĩa chống Pháp của các nhà yêu nước đều có liên hệ đến Phật giáo và các tín ngưỡng, tôn giáo nội sinh. Cho nên, tất yếu việc các nhà chấn hưng Phật giáo tìm cách giải quyết vấn đề tổ chức ở Nam bộ là một khó khăn lớn. Chính quyền thực dân Pháp ở Nam bộ chắc chắn không muốn Phật giáo đi xa hơn các hình thức tổ chức sơn môn pháp phái truyền thống, nhưng cũng đồng thời muốn thông qua các tổ chức mà họ cho phép để kiểm soát Phật giáo Nam bộ. Tổ Khánh Hòa đã giải quyết khéo léo việc thực hiện mục tiêu, vượt qua các mâu thuẫn trong quan hệ với chính quyền thực dân Pháp. Hòa thượng thỏa mãn một số yêu cầu về nhân sự, về phạm vi hoạt động theo yêu cầu của chính quyền thực dân Pháp, nhưng điều quan trọng là Phật giáo Nam bộ nói riêng, Phật giáo Việt Nam nói chung đã có một tổ chức đầu tiên theo hướng hội đoàn phương

Tây, không còn giới hạn trong truyền thống sơn môn pháp phái, vốn không có chức năng của một hội đoàn. Cách thức mà Tổ Khánh Hòa làm là sử dụng một quan chức làm việc cho Pháp - ông Commis Trần Nguyên Chấn, cộng sự viên ở tòa Đốc lý Sài Gòn làm gạch nối giữa Phật giáo và chính quyền thực dân. Việc xin phép thành lập tổ chức Phật giáo Việt Nam đầu tiên trên cả nước và tại Nam bộ diễn ra bằng một phương thức nhờ cậy sự quen biết, quan hệ, chứ không phải pháp luật. Ông Trần Nguyên Chấn là Phó hội Trưởng thứ hai (gọi tắt là Phó nhì) của Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học2. Trụ sở của Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học đặt tại chùa Linh Sơn, 149 đường Douaumont, Quận 1, Sài Gòn (Nay là 149 đường Cô Giang, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh). Các cơ sở của Hội đều xây cất trên đất chùa, gồm cả Văn phòng Hội, Tòa soạn Tạp chí Từ bi âm, Thích Học đường và Pháp bảo phường3 xây liền với ranh đất của ông Commis Trần Nguyên Chấn. Được sự chấp thuận của Tổ Khánh Hòa, ông Commis Trần Nguyên Chấn đã mời ông Jean-Félix Krautheimer, Thống đốc Nam kỳ làm Hội trưởng danh dự và ông Rivoal, Đốc lý thành phố Sài Gòn, làm Phó hội trưởng danh dự. Dù có những ý kiến rất khác nhau về kết quả Hội đã làm được, nhưng sự ra đời của Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học vẫn là một thành quả lớn trong Phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam. Tác giả Nguyễn Lang (2012, tr. 651) cho rằng đây là “sự thỏa hợp với chính quyền” và “sự thỏa hợp với chính quyền là để nhằm vào sự an toàn và quyền lợi của Hội. Tuy vậy, quyền lợi đó không có gì đáng kể: sự trả lại ruộng đất các chùa chiền bị chiếm hữu tại các xã và sự miễn thuế thân cho tu sĩ Phật giáo”4.

2. Ban Tổ chức Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, gồm: Hòa thượng Từ Phong – Hội trưởng, Hòa thượng Khánh Hòa – Phó Hội trưởng, Commis Trần Nguyên Chấn Phó nhì Hội trưởng, và nhiều vị khác. 3. Thích Học đường là Trường Phật học. Pháp Bảo phường là Thư viện Phật giáo - nơi tàng trữ Tam tạng kinh chữ Hán và nhiều nguồn tư liệu nghiên cứu Phật pháp. 4. Theo tôi, việc chính quyền thực dân Pháp trả lại ruộng đất cho các chùa, miễn thuế thân cho tu sĩ Phật giáo đó cũng là một trong những những thành công lớn của Hội. Về kinh tế, tài chính, thành công đó đã mang phúc lợi về cho ngôi Tam bảo và uy tín, vinh dự cho Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học.

Sự thỏa hiệp này, mà tác giả Nguyễn Lang gọi là "thỏa hợp", giữa các nhà đề xướng Phong trào Chấn hưng Phật giáo và chính quyền thực dân Pháp thuộc địa là lẽ đương nhiên. Vì không thỏa hiệp, tức không tìm kiếm được sự hợp pháp hóa, tiến trình chấn hưng Phật giáo sẽ không triển khai được. Một yêu cầu lớn lúc bấy giờ là phải lập được một tổ chức hợp pháp theo những tiêu chuẩn của thời đại, tạo môi trường cho các hoạt động: tăng sự, giáo dục đào tạo, hoằng pháp, truyền thông, tập họp nhân sự,... Cụ thể là Hội đã có nhiều hoạt động, như: tổ chức nhiều đại giới đàn, mở khóa an cư kiết hạ, mở trường Phật học, thuyết giảng Phật pháp, xuất bản phát hành kinh sách báo chí,... Đây là những hoạt động không thể nào không xin phép chính quyền thực dân Pháp. Những hoạt động trên nếu được tổ chức ngầm thì Phật giáo sẽ đi vào tình trạng "hội kín", đối kháng với chính quyền thực dân, chắc chắn tiến trình chấn hưng Phật giáo sẽ đi vào ngõ cụt, trở thành một thứ "tội phạm chí" dưới mắt chính quyền thực dân Pháp. Tác giả Nguyễn Lang (2012) dùng từ "an toàn" là nói đến khía cạnh này. Thực ra, đó là những thành tựu của Phong trào Chấn hưng Phật giáo Nam bộ, vì lập hội đoàn độc lập dưới chế độ thực dân Pháp, không những là một bước phiêu lưu, mà còn rất nguy hiểm cho các thành viên của Hội, nếu chính quyền thực dân mất kiểm soát đối với tổ chức này, họ sẽ xử lý theo hướng tiêu cực nhất cho Phật giáo. Nói theo cách nói của tác giả Nguyễn Lang là mất "an toàn" cho những người hoạt động trong tổ chức. Vì vậy, sự an toàn hợp pháp, kết quả hoạt động Phật sự đối với tổ chức Phật giáo đầu tiên của Việt Nam trong thời Pháp thuộc, không phải là không đáng kể. Việc các quan chức thực dân người Pháp được ông Trần Nguyên Chấn mời vào giữ các chức vụ danh dự có tác động hai mặt. Xét từ hướng tiêu cực, đó là việc người Pháp luôn kiểm soát tiến trình chấn hưng Phật giáo và chấn hưng Phật giáo là một sự thỏa hiệp? Nhưng xét về mặt tích cực, thì Phong trào Chấn hưng Phật giáo đã đưa được những quan chức của chế độ thuộc địa vào ủng hộ mình, tạo vị thế cho hoạt động chấn hưng Phật giáo trong xã hội Nam bộ.

CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở NAM BỘ NHÌN TỪ NHỮNG TRỞ LỰC PHẢI VƯỢT QUA 183

Từ đó, việc trả lại ruộng đất cho các chùa, trong điều kiện Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học mới thành lập, không phải là một quyền lợi không đáng kể. Ruộng đất là chỗ dựa cho nhà chùa hoạt động, nó cung cấp huê lợi để nuôi sống tăng ni tu học. Vì vậy, Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học trong hoạt động của mình đã đem lại cho Phật giáo quyền lợi đó. Về mặt thực tế, công lao này không phải nhỏ. Đồng thời nó đánh dấu sự cải thiện quan hệ giữa Phật giáo và chính quyền thực dân Pháp. Chính quyền thực dân Pháp không phải tìm cách để giết lần, giết mòn Phật giáo như trước đó, mà mở cho Phật giáo một con đường sống. Một trong những vấn đề lớn của Phong trào Chấn hưng Phật giáo là tài chính. Dưới chế độ cai trị của thực dân Pháp, Phật giáo trở thành một tôn giáo nghèo nàn, kiệt quệ. Cho nên, việc được trả lại ruộng đất là một thuận lợi lớn cho công cuộc chấn hưng Phật giáo. Khi nhà chùa có ruộng đất, huê lợi để đài thọ chi phí mở trường, mở lớp đào tạo tăng tài, in ấn kinh sách, tạp chí. Đề cập vấn đề "thỏa hợp" cũng là điều cần trao đổi ý kiến. Nói "thỏa hợp" dường như có vẻ như là một bước lùi của Phật giáo? Trong thập niên 20, của đầu thế kỷ XX, Phật giáo Nam bộ không phải là một lực lượng để chính quyền thực dân phải tìm kiếm sự thỏa hiệp. Vì bộ máy cai trị của

chính quyền thực dân Pháp lúc bấy giờ rất vững mạnh, họ thừa sức kiểm soát Phật giáo, dập tắt các tổ chức yêu nước, dù thỏa hiệp hay không có thỏa hiệp, dù có tổ chức Phật giáo hay không có tổ chức Phật giáo, chính quyền Pháp vẫn đứng vững. Cho nên, nói Tổ Khánh Hòa thỏa hiệp với chính quyền thực dân Pháp dễ gây hiểu lầm, bất lợi cho uy tín của Tổ Khánh Hòa. Trong việc thành lập Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, Tổ Khánh Hòa chỉ xử lý tình huống thế nào cho hoạt động chấn hưng Phật giáo được thuận lợi. Thế nên, trước tiên Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học phải được tổ chức hợp pháp, danh chánh ngôn thuận và Tổ Khánh Hòa đã làm được việc đó. Có nhà nghiên cứu nói đến trường hợp chính quyền thực dân Pháp dùng Phật giáo để "ru ngủ" nhân dân Việt Nam, khiến họ

chú tâm vào hoạt động tôn giáo mà xao lãng nhiệm vụ giải phóng dân tộc. Cho nên, chính quyền thực dân Pháp khuyến khích các sinh hoạt Phật giáo. Đó là một suy đoán và cũng là điều có thể. Tuy nhiên, dù người Pháp có tạo thuận lợi cho hoạt động chấn hưng Phật giáo, thì trong thực tế chấn hưng Phật giáo cũng không đi vào âm mưu của thực dân Pháp. Phật giáo Việt Nam, Phật giáo Nam bộ không trở thành tổ chức phục vụ cho chính sách cai trị thuộc địa của Pháp mà luôn luôn hoạt động độc lập, vì lợi ích của đạo pháp và dân tộc. Nếu cho rằng người Pháp có tạo thuận lợi gì đó cho Phong trào Chấn hưng Phật giáo Nam bộ, trong việc lập tổ chức thì phải nhìn nhận chính Tổ Khánh Hòa đã khéo khai thác những thuận lợi đó để phục vụ cho Phật giáo. Chính quyền thực dân Pháp lợi dụng Tổ Khánh Hòa, lợi dụng Phong trào Chấn hưng Phật giáo không bằng sự lợi dụng của ông Commis Trần Nguyên Chấn. Chúng ta cần thấy ở đây là cuộc đấu trí của chính quyền thực dân Pháp và Tổ Khánh Hòa để khai thác lợi ích lẫn nhau. Thực chất kết quả là Phật giáo Nam bộ đã có được những thuận lợi cơ bản khi lập được Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học: Thích Học đường mà sau này là Phật Học đường Lưỡng Xuyên được khai giảng, Tập chí Từ Bi Âm ra đời, Tam tạng kinh điển chữ Hán được thỉnh về nghiên cứu, phiên dịch, giảng dạy, phổ biến rộng rãi đến Tăng Ni Phật tử, ruộng đất của nhiều chùa được trả lại, chư Tăng chư Ni được miễn thuế thân,... Chính quyền thực dân Pháp có một bước tiến nhỏ khi kiểm soát Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, trong khi đó, Phật giáo Nam bộ tiến được một bước dài trong chương trình đào tạo tăng tài, hoằng dương chánh pháp. Về hướng ngược lại, có ý kiến cho rằng thực dân Pháp đã bị "lừa" vì tên gọi Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học. Chính ra, chính quyền thực dân Pháp không hề bị "lừa", vì Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học không thể khai thác những hoạt động đào tạo vượt ra ngoài tính chất của những người nghiên cứu Phật học. Nói theo cách nói bây giờ, trong hoạt động thành lập tổ chức Phật giáo, chư tôn đức chấn

hưng Phật giáo và chính quyền thực dân Pháp vừa hợp tác vừa đấu tranh. Việc hợp tác đã đạt được kết quả khi Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học đã được thành lập và cơ sở vật chất bước đầu được xây dựng trên đất chùa Linh Sơn, thư viện đã được thành lập, tạp chí Từ Bi Âm được xuất bản. Cuộc đấu tranh đi đến căng thẳng khi nội bộ Hội Nam

Kỳ Nghiên cứu Phật học bị phân hóa, không triển khai được kế hoạch đã trù tính, như không khai giảng được Thích Học đường, không sử dụng được Pháp Bảo phường, vì bị ông Commis Trần Nguyên Chấn đưa ra các yêu sách phi lý5. “Khi Hội từ chối yêu sách của ông thì ông khóa cửa Thích Học đường và Pháp Bảo phường, công khai phản đối Hội với nhiều hình thức khác”6. 2. CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở NAM BỘ TRẢI RỘNG ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG, KHÔNG TẬP TRUNG Ở THÀNH PHỐ SÀI GÒN Nếu chấn hưng Phật giáo ở Bắc bộ tập trung hoạt động vào thành phố Hà Nội, chấn hưng Phật giáo ở Trung bộ tập trung vào kinh đô Huế, thì chấn hưng Phật giáo ở Nam bộ vừa diễn ra ở Sài Gòn, vừa diễn ra ở nhiều tỉnh miền Đông và miền Tây Nam bộ. Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học được thành lập ở Sài Gòn. Những vị đi tiên phong trong Phong trào Chấn hưng Phật giáo ở Nam bộ đã dùng chùa Linh Sơn, Sài Gòn làm trung tâm triển khai các hoạt động chấn hưng Phật giáo, như tổ chức quản lý Hội, lập tòa soạn tạp chí Từ Bi Âm, Pháp Bảo phường, trường Phật học Thích Học đường, xuất bản kinh sách. Tuy nhiên, kế hoạch đó không thực hiện được trọn vẹn. Theo bước chân du hóa của Tổ Khánh Hòa, chấn hưng Phật giáo ở Nam bộ không tập trung hoạt động ở Sài 5. “Ông bắt buộc phải thỏa mãn ba điều kiện: Phải nhường vĩnh viễn Phó nhì Hội trưởng Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, không ai được tranh cử. Phải làm giấy mượn đất chùa Linh Sơn của ông Trần Nguyên Chấn. (Sự thật, đất chùa Linh Sơn của bà Nguyễn Thị Nghi hiến cúng cho Giáo thọ Thiện Chiếu. Giáo thọ Thiện Chiếu cúng lại cho Hòa thượng Khánh Hòa. Hòa thượng Khánh Hòa và Ban vận động đã xây dựng thêm Thư xã, Thích học đường bên cạnh. Bà Nguyễn Thị Nghi đã mất từ lâu, không còn người thừa tự). Chấp nhận Phạm Ngọc Vinh (còn rể của Trần Nguyên Chấn) là chủ nhân tờ Từ bi âm”. (Trương Ngọc Tường 2018) 6. Theo lời của HT. Thích Minh Hiền - Trụ trì chùa Linh Sơn. Biên bản phỏng vấn ngày 15/10/2020.

Gòn mà ở nhiều tỉnh, như: Bến Tre, Long An, Trà Vinh, Sa Đéc, Vĩnh Long, Bình Dương. Ở đây, trong rủi có may. Do không tập trung ở Sài Gòn, nên công cuộc chấn hưng Phật giáo Nam bộ có cơ hội khởi sắc ở nhiều tỉnh, tuy không đồng bộ, nhưng tạo ảnh hưởng mở rộng. Vì vậy, phong trào đã tạo nên một bước tiến chung của Phật giáo toàn Nam bộ trong tiến trình chấn hưng Phật giáo. Tổ Khánh Hòa đã chuyển hóa khó khăn do việc rời bỏ chùa Linh Sơn, Sài Gòn thành thuận lợi cho Phật giáo Nam bộ. Các tổ đình tự viện lớn ở khắp Nam bộ được lấy làm những trung tâm chấn hưng Phật giáo, hình thành bước chuyển biến chấn hưng Phật giáo đều khắp Nam bộ. Khi cơ duyên thuận lợi, Tổ Khánh Hòa đã tập trung Tăng Ni sinh ở các Liên đoàn Học xã7 và các trường Gia giáo về Trường Phật học Lưỡng Xuyên tiếp tục đào tạo. Trường đã đào tạo được lớp tăng tài đạo hạnh lãnh đạo giáo hội, và xây dựng được nền móng vững chắc phát triển cơ sở tổ chức giáo hội cho hiện tại và tương lai. 3. CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO NAM BỘ DO CHƯ TĂNG KHỞI XƯỚNG VÀ LÃNH ĐẠO VỚI CÁC TẦNG LỚP CƯ SĨ TRÍ THỨC NGOẠI HỘ Nhân sự chấn hưng Phật giáo ở Bắc bộ trong thời gian đầu, chủ yếu là những cư sĩ trí thức uyên thâm Hán học và Tây học hoạt động trong Phật giáo bán thời gian, còn nhân sự chấn hưng Phật giáo Nam bộ lại là những tu sĩ hoạt động toàn thời gian. Sự uyển chuyển và rất hiệu quả về mặt phương thức này là hệ quả từ hoàn cảnh khách

quan của Phật giáo Nam bộ, nhưng đồng thời cũng là nỗ lực chủ quan của chư tôn đức khởi sự Phong trào Chấn hưng Phật giáo Nam bộ. Phật giáo Nam bộ có nhiều Phật tử ngoại hộ đóng góp tịnh tài, tịnh vật, ruộng đất và tham gia tổ chức Hội. Do đó, hoạt động chấn hưng Phật giáo ở Nam bộ có một điểm nhấn khác. Đó là ngay từ buổi đầu, chư Tăng là thành phần khởi xướng, vận động phong 7. Năm 1933, Liên đoàn Học xã ra đời, mục đích để đào tạo Tăng tài và hoằng dương chánh pháp. Đây là Phật học đường tuần hoàn và liên tục, mỗi chùa đài thọ chi phí 3 tháng; ban ngày dạy học, ban đêm thuyết pháp. Bắt đầu từ chùa Long Hòa ở Tiểu Cần, Vĩnh Bình, tiếp đến chùa Thiên Phước ở Trà Ôn (Sư cụ Khánh Anh và Sư cụ Pháp Hải làm Pháp sư dạy trường này), sau đến chùa Viên Giác ở Bến Tre, rồi bị tan rã (Thích Thiện Hoa 1970, tr. 40).

trào, lãnh đạo, tổ chức, quản lý điều hành, tích cực đào tạo tăng tài, lấy việc nâng cao trình độ tăng chúng làm điểm nhấn. Trong điều kiện chưa có cơ sở trung tâm, thì hình thức triển khai những Liên đoàn Học xã và nhiều trường Gia giáo8 là tâm điểm giáo dục tăng chúng ở các chùa lớn, tập trung Phật tử sinh hoạt định kỳ đã tạo thành nét đóng góp độc đáo, đặc trưng của chấn hưng Phật giáo Nam bộ, sau này được tiếp nối dưới hình thức các Phật học đường, Phật học viện, Viện cao đẳng Phật học rồi đến bây giờ là Học viện Phật giáo Việt Nam. Các hoạt động đào tạo tăng tài của Phong trào Chấn hưng Phật giáo đã tác động sâu sắc hơn khi tập trung Tăng Ni sinh Liên đoàn Học xã kết hợp với việc tổ chức trường Gia giáo ở các tỉnh. Tuy nhiên, hình thái sinh hoạt tín đồ định kỳ, có cư sĩ tham gia diễn giảng chỉ được triển khai ở Nam bộ sau khi Hội Phật học Nam Việt được thành lập vào năm 1950. Người đăng đàn thuyết giảng nỗi tiếng lúc bấy giờ là Cư sĩ Chánh Trí – Mai Thọ Truyền. Ngày nay Giáo hội Phật giáo Việt Nam cũng khuyến khích cư sĩ tham gia học tập kỹ năng diễn giảng, để hướng dẫn nhóm. 4. PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO NAM BỘ TRONG HOÀN CẢNH CÁC TÔN GIÁO MỚI HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN Một trong những hệ quả từ sự suy thoái của Phật giáo Việt Nam ở Nam bộ, khiến Nam bộ trở thành chiếc nôi của các tôn giáo mới. Tín đồ các tôn giáo mới ở Nam bộ đầu thế kỷ XX vốn là những người có truyền thống theo đạo Phật. Các tôn giáo mới ở Nam bộ, hầu hết đều phát sinh từ Phật giáo, vay mượn giáo lý Phật giáo, có hình thức nghi lễ phần nào chịu ảnh hưởng Phật giáo. Tiến trình chấn hưng Phật giáo ở Nam bộ diễn ra đồng thời 8. Trường Gia giáo là mô hình giáo dục Tăng Ni mang tính sơn môn, địa phương. Nội dung giảng dạy: Dạy kinh bộ bằng chữ Hán, từ thấp lên cao, dạy xong bộ này thì dạy tiếp bộ khác. Kế hoạch mở Thích Học đường thất bại là do bị commis Chấn phá hoại. Tổ Khánh Anh vẫn không nãn lòng thối chí, Ngài vận động mở Liên đoàn Học xã, như chú thích 7 đã trình bày. Ngài lại vận động mở trường Gia giáo tại các Tổ đình, các tự viện lớn, như: Chùa Tuyên Linh của Tổ Khánh Hòa ở Bến Tre, chùa Phi Lai của Tổ Chí Thiền ở chợ Voi, Châu Đốc, chùa Giác Hoa ở Bạc Liêu, chùa Kim Huê, Vạn An, Phước Long ở Sa Đéc, chùa Long An của Tổ Khánh Anh ở Trà Ôn (1931) (Thích Thiện Hoa 1970, tr. 32).

với sự hình thành và phát triển các tôn giáo mới ở Nam bộ, đặc biệt là thời điểm từ khoảng năm 1920 đến năm 1950. Các tôn giáo mới này tìm cách diễn dịch lại phần giáo lý nhân thừa Phật giáo một cách đơn giản hơn, sử dụng vần vè thi phú ca ngâm để truyền bá, khiến người bình dân dễ tiếp thu. Các tôn giáo mới này đi tìm những hình thức thờ phượng mới lạ, nghi lễ cầu kỳ để thu hút tín đồ. Những phương thức đó rất thành công ở Nam bộ. Số tín đồ các tôn giáo mới ở Nam bộ tăng nhanh ở một số tỉnh. Kết quả nhiều tín đồ Phật giáo chuyển sang các tôn giáo mới nội sinh. Đồng thời cũng có khá nhiều tín đồ Phật giáo chuyển sang tín ngưỡng đạo Thiên Chúa và Tin Lành. Điều đó có ảnh hưởng đến chấn hưng Phật giáo ở Nam bộ không? Chắc chắn là có. Tuy nhiên, Phật giáo Nam bộ không tìm cách đẩy mạnh hoạt động truyền bá của mình theo những khuynh hướng "cải lương" của các tôn giáo mới. Mà ngược lại, khi tiến trình chấn hưng Phật giáo diễn ra đồng thời với việc truyền bá các tôn giáo mới, Phật giáo Nam bộ ý thức tìm về những giá trị truyền thống đích thực, hướng đến những hiểu biết sâu sắc hơn về kinh điển, về tư tưởng giáo lý. Các vị tôn đức thế hệ thứ hai trong Phong trào Chấn hưng Phật giáo ở Nam bộ như: Hòa thượng Thích Thiện Hoa, Hòa thượng Thích Thiện Hòa, Hòa thượng Thích Hành Trụ,... cũng như các cư sĩ trí thức, điển hình, như: Cư sĩ Nguyễn Văn Thọ (sau này phát tâm xuất gia, pháp danh Thích Trường Lạc trở thành cánh tay đắc lực của Hòa thượng Thiện Hòa, Hòa thượng Thiện Hoa), Cư sĩ Chánh Trí - Mai Thọ Truyền (Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt),... đã tập trung theo hướng nghiên cứu và phổ biến giáo lý. Hình thức vần vè kinh điển cũng du nhập vào Phật giáo Nam bộ, nhưng nó không trở thành xu hướng chủ đạo. Mà những hình thức từ Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học, do Hòa thượng Thích Thiện Hòa, Hòa thượng Thích Thiện Hoa trực tiếp hoạch định đã được tiếp tục: mở trường, dịch kinh, phổ biến giáo lý, hoàn thiện tổ chức, xuất bản kinh sách báo chí, chấn chỉnh nếp sống thiền môn,... đã được tiếp tục.

CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở NAM BỘ NHÌN TỪ NHỮNG TRỞ LỰC PHẢI VƯỢT QUA 189

KẾT LUẬN Qua những phần trình bày nêu trên, chúng ta đã thấy rõ những thành tựu của Phong trào Chấn hưng Phật giáo Nam bộ khi đặt tiến trình này trong tình hình nội bộ phân hóa, bên ngoài là sự phát triển ào ạt của các tôn giáo nội sinh, và các tôn giáo du nhập từ phương Tây. Phật giáo Nam bộ trong tình cảnh muôn ngàn khó khăn trở ngại như vậy, đã an toàn, dõng mãnh vượt qua mọi trở lực một cách bản lĩnh, trí tuệ. Tuy Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học chỉ đi được nửa đường, nhưng ý nghĩa thành quả của tổ chức này rất lớn, có thể tóm tắt mấy ý như sau: 1. Tiến trình chấn hưng Phật giáo đã đề ra định hướng là phải thành lập Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học. Vì chấn hưng Phật giáo không thể tiến hành nếu không có một tổ chức hợp pháp. 2. Giải quyết được mối quan hệ giữa Phật giáo với chính quyền thực dân Pháp khi mục tiêu thành lập Hội Phật giáo được đề ra. 3. Xây dựng được Hội Phật giáo đầu tiên trong cả nước được thiết lập bài bản với: các nhân sự điều hành, cơ sở vật chất, cơ quan ngôn luận, điều lệ, phương hướng hoạt động. 4. Định hình khuôn mẫu Hội Phật giáo bước đầu và một tiền lệ mở đường cho những tổ chức tiếp sau. Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học thành lập được thì những tổ chức tương tự cũng thành lập được. Chính sự thành công của Tổ Khánh Hòa trong việc thành lập Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học đã tác động

sâu sắc đến các hoạt động Phật sự ở miền Trung và miền Bắc tạo thành Phong trào Chấn hưng Phật giáo cả nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO
Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1998), Biên niên sử Phật Gia định -
Sài Gòn – TP Hồ Chí Minh, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ
Chí Minh.
190 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

Nguyễn Lang (2012), Việt Nam Phật giáo Sử luận, Tập III, NXB Phương Đông, Hồ Chí Minh. Nguyễn Quốc Tuấn & Thích Đồng Bổn (chủ biên) (2018), Kỷ yếu Hội thảo Hòa thượng Khánh Hòa và phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam, Viện Nghiên cứu Tôn giáo – Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, NXB Hồng Đức, Hà Nội. Thích Huệ Thông (2019), Lược sử Giáo Hội Phật Giáo Cổ Truyền Việt Nam, NXB Văn hóa - Văn nghệ, Hồ Chí Minh. Thích Minh Tuệ (1993), Lược sử Phật giáo Việt Nam, Thành hội Phật giáo TP.HCM, Hồ Chí Minh. Thích Thiện Hoa (1970), 50 Năm chấn hưng Phật giáo Việt Nam, Viện Hóa Đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, Sài Gòn. Tỉnh hội Phật giáo Tiền Giang (2002), Phật giáo Tiền Giang Lược sử và những ngôi chùa, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh. Trương Ngọc Tường (2018), Hành trình nhật ký của Hòa thượng Khánh Hòa, In trong Kỷ yếu Hội thảo Hòa thượng Khánh Hòa và phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam, Viện Nghiên cứu Tôn giáo – Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, NXB Hồng Đức, Hà Nội, tr. 94-102. Vân Thanh (1974), Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam qua các thời đại và phát nguồn các giáo phái Phật giáo, Viện Phật học, Sài Gòn.

PHẬT GIÁO NHẬP THẾ Ở NAM BỘ VIỆT NAM
GIÁ TRỊ VÀ THÁCH THỨC

TS. Phạm Hoài Phong*
ThS. Đoàn Ngọc Chung**

Tóm tắt Phật giáo ở Nam bộ Việt Nam là một bộ phận của Phật giáo cả nước, nó vừa có tính kế thừa những đặc trưng của Phật giáo cội nguồn, vừa mang tính đặc thù của Phật giáo ở vùng đất mới. Sự nhập thế của Phật giáo Nam bộ không đơn thuần là sự kế thừa tinh thần truyền thống của Phật giáo nói chung và Phật giáo Việt Nam nói riêng, mà còn thể hiện sự tiếp biến và tinh thần sáng tạo của người Nam bộ. Thông qua phương pháp lịch sử, cách tiếp cận hệ thống, ngoài việc xác lập nội hàm khái niệm Phật giáo nhập thế, nghiên cứu này còn đề cập đến các phương diện biểu hiện của nó trong đời sống văn hóa Phật giáo. Từ đó góp phần nhận diện những giá trị mà nó mang đến cho cộng đồng, đồng thời cũng vạch ra những thách thức mà nó đối diện trong khi thực hiện mục tiêu Phật giáo gần hơn với đời sống xã hội đương đại ở Nam bộ. Từ khóa: Phật giáo Việt Nam, nhập thế, Phật giáo dấn thân, Phật giáo đương đại, vai trò của Phật giáo.

* Tôn giáo học, Khoa Triết học, Học viện Nhân văn, Đại học Hạ Môn (Xiamen University), Trung Quốc. ** Nhân học, Khoa Nhân học và Dân tộc học, Học viện Xã hội

và Nhân học, Đại học Hạ Môn (Xiamen University), Trung Quốc.

192 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

1. NỀN TẢNG NHẬN THỨC VÀ KHÁI NIỆM Phật giáo nhập thế (Engaged Buddhism) là một khái niệm Phật học tương đối mới. Trong tiếng Anh, ngoài thuật ngữ Engaged Buddhism, người ta còn sử dụng thuật ngữ Humanistic Buddhism, Socially Engaged Buddhism để chỉ phong trào Phật giáo chú trọng tới thực tiễn đời sống. Ở phương Tây, Phật giáo nhập thế được hiểu như một phong trào tìm kiếm các giải pháp nhằm áp dụng Phật giáo vào mục đích cải biến tích cực xã hội về nhiều phương diện1. Nhà nghiên cứu Dương Kiện cho rằng nội hàm của Phật giáo nhập thế gần với khái niệm Phật giáo nhân sinh () của Đại sư Thái Hư ở Trung Quốc và nội hàm khái niệm Phật giáo nhân gian ( ) của Đại sư Tinh Vân ở Đài Loan, tức nhấn mạnh tinh thần thực tiễn, khuyến khích con người chú ý nhiều hơn tới đời sống hiện tại, mang lợi ích đến với chúng sanh, cộng đồng, nhằm tích cực tham gia kiến thiết "Tịnh độ nhân gian"2. Trong giới nghiên cứu Phật học Hán truyền, thuật ngữ Phật giáo nhập thế đôi khi được thay thế bằng Phật giáo tham dự xã hội (), Tả dực Phật giáo ()... Ở Việt Nam, từ thập niên 60 của thế kỷ XX, Thiền sư Thích Nhất Hạnh đã dùng danh ngữ Phật giáo dấn thân, Đạo Bụt dấn thân, Đạo Phật đi vào cuộc đời để chỉ phong trào đưa Phật giáo đi vào đời sống xã hội này.3 Có thể thấy, mới nghe qua Phật giáo nhập thế, người ta cảm giác đó như là một lời cổ vũ, một khẩu ngôn.4 Thực tế, nếu như chỉ căn cứ vào sự biểu hiện của ngôn ngữ, cảm giác này dường như có phần đúng. Tuy nhiên, nếu nghiên cứu và am hiểu chút ít về Phật giáo,

1. Phe, Bach; Simon Brinkmann, Robinson; W. Edward Bureau (2016), "A Case Study and the Manifestation of Thich Nhat Hanh's Vision of the Five Mindfulness Trainings", Dion Peoples (eds.) Journal of the International Association of the Buddhist Universities, Jiabu Vol. 9, No.2, p. 89. 2. 2017, 6 58 (Dương Kiện (2007): "Thiền sư Thích Nhất Hạnh và hoạt động Quốc tế hóa Phật giáo Việt Nam", Tạp chí Văn hóa Tôn giáo thế giới, kỳ 6, trang 58.) 3. Thich Nhat Hanh (2008), "History of Engaged Buddhism A Dharma Talk by Thich Nhat Hanh— Hanoi, Vietnam, May 6-7, 2008", Human Architecture: Journal of the Sociology of Self-Knowledge, Vol. VI, No. 3, page 30. 4. Thích Nguyên Đạt (2018), "Phật giáo Việt Nam Nhập thế trong kỷ nguyên Công nghiệp 4.0 hôm nay", trong Phật giáo nhập thế và các vấn đề xã hội đương đại, Hà Nội, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 221.

PHẬT GIÁO NHẬP THẾ Ở NAM BỘ VIỆT NAM - GIÁ TRỊ VÀ THÁCH THỨC 193

chúng ta sẽ thấy Phật giáo dấn thân không phải là một lời cổ vũ, một khẩu ngôn, mà là giá trị cốt lõi, là bản chất của Phật giáo. Bản chất đó có nền tảng ngay trong Phật giáo Nguyên thủy, tức Phật giáo thời kỳ đầu hay Phật giáo trong khoảng thời gian Đức Phật còn tại thế cho đến khoảng 100 năm sau đó. Chính Allie B. King - một nhà nghiên cứu Phật giáo dấn thân rất có thẩm quyền cũng từng cho rằng nguồn gốc triết học và đạo đức của Phật giáo nhập thế đã có mặt trong triết học và giá trị Phật giáo truyền thống.5 Theo chúng tôi, đó là một nhận định hoàn toàn có cơ sở. Có thể thấy, sự kiện Đức Phật

xuất gia, quyết định hoằng pháp sau lời thỉnh cầu của Phạm thiên Sahampati, chính là điểm khởi đầu cho khuynh hướng nhập thế của Phật giáo diễn ra trong suốt chiều dài lịch sử6. Và chính quyết định mang tính lịch sử đó đã khơi nguồn cho một lối sống đạo đức, tỉnh thức mới trong đời sống nhân loại về sau. Không dừng lại ở đó. Tinh thần nhập thế của Phật giáo Nguyên thủy còn thể hiện rõ hơn ở chủ chương đem giáo pháp đi vào cuộc đời của Đức Phật sau khi tăng đoàn Phật giáo đạt đến con số 60 người. Theo đó, để giáo pháp, lối sống đạo đức, tỉnh thức Phật giáo lan tỏa trong cộng đồng, Đức Phật khuyến khích các Tỳ - kheo đệ tử của mình du hóa ở khắp mọi nơi. Điều này thể hiện rõ trong đoạn kinh mang tính kinh điển được tìm thấy trong kinh tạng Pali: “Này các thầy Tỳ-kheo, hãy du hành vì hạnh phúc cho quần chúng, vì an lạc cho quần chúng, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài người. Chớ có đi hai người một chỗ”.7 Mặt khác, nếu nghiên cứu Luật tạng Phật giáo, chắc hẳn người ta sẽ thấy một điều rất hiển nhiên rằng tinh thần nhập thế còn được thể hiện trong mối quan hệ giữa tăng đoàn và những người cư sĩ tại

5. Allie B. King (2009), Socially Engaged Buddhism – Dimensions of Asian Spirituality, Honolulu: University of Hawaii press, page 2. 6. Lúc đầu, sau khi thành đạo, Đức Thế Tôn không muốn thuyết pháp vì Ngài nhận thấy giáo pháp của ngài chứng ngộ thâm sâu khó hiểu, trong khi chúng sanh nhiều phiền não không thể tiếp nhận được ý chỉ của giáo pháp này. Nhưng sau đó, nhận lời thỉnh cầu của Phạm thiên Sahampati, Đức Phật mới bắt đầu hành trình thuyết pháp của mình. Tham khảo Đại tạng kinh Nam truyền Việt Nam, Kinh Tương Ưng I, Thích Minh Châu dịch (2016), Hà Nội: NXB Tôn giáo, trang 221-224. 7. Thích Minh Châu dịch (2016), ĐTKVN, Trường Bộ, TP.HCM: NXB Tôn giáo, trang 178.

gia. Bởi vì nhiều học xứ trong giới luật Phật giáo được chế định như là một sự hồi ứng của tăng đoàn đối với những phản ứng, chỉ trích của cư sĩ tại gia8. Điều đó hàm nghĩa các học xứ giới luật Phật giáo không chỉ hướng đến lợi ích của Tăng đoàn, mà còn chú ý đến lợi ích của quần chúng cư sĩ tại gia. Ngoài ra, ta còn có thể thấy tinh thần nhập thế đã có mặt trong Phật giáo sơ kỳ thông qua nội dung giảng dạy của Đức Phật về nguyên tắc đạo đức cho người cư sĩ tại gia, về các mối quan hệ gia đình như cha mẹ với con cái, vợ với chồng, thầy với trò, chủ với tớ... Thậm chí, mặc dù không quan tâm nhiều tới đời sống chính trị, nhưng trong những trường hợp cần thiết, Đức Phật vẫn đề cập tới các phương pháp xây dựng một quốc gia cường thịnh. Đương nhiên, tinh thần Nhập thế của Phật giáo thể hiện rõ hơn ở Phật giáo Đại thừa Ấn Độ. Ở đó, nó không chỉ được biểu hiện qua các phương thức hoạt động cụ thể, mà còn được lý luận hóa trở thành lý tưởng Bồ tát.9 Lý tưởng đó chỉ ra rằng, sự tu tập của một cá nhân được xem là trọn vẹn khi và chỉ khi người đó thực hiện hoàn mãn việc tự lợi, tức giác ngộ giải thoát tự thân và lợi tha, tức hướng dẫn, giúp cho người khác giác ngộ giải thoát. Và để thực hiện, hoàn thiện lý tưởng đó, Phật giáo Đại thừa không ngần ngại đưa ra những tiêu chuẩn cụ thể như là phương tiện thực thi lý tưởng Bồ tát. Theo đó, người Phật tử thực hiện lý tưởng Bồ tát cần phải tu tập Tứ vô lượng tâm10, Tứ nhiếp pháp11, Ngũ minh12... Ở

Trung Quốc, tinh thần dấn thân của Phật giáo được thể hiện rõ nét qua tư tưởng “Phật pháp tại thế gian, bất ly thế gian giác, ly thế mích Bồ-đề, kháp như cầu thố giác” của Lục Tổ Huệ Năng. Ở Việt Nam, nó được tiếp nối

8. Chẳng hạn, để thích ứng với nhu cầu của xã hội, Đức Phật đã không ngừng chế định, điều chỉnh và hoàn thiện các học xứ giới luật. Có thể tham khảo thêm: (2011) 53-55 (Khuất Đại Thành (2011): Nghiên cứu
Đời sống Tăng đoàn Phật giáo Nguyên thủy, Đài Bắc: NXB Tân Văn Phong, trang 53-55). 9. Nguyễn Kim Sơn (chủ biên) (2018), Phật giáo nhập thế và các vấn đề xã hội đương đại, Hà Nội, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, trang 15. 10. Tức bốn phẩm chất tâm vô lượng, bao gồm tâm Từ, tâm Bi, tâm Hỷ và tâm Xả. 11. Tức bốn phương pháp hay phương tiện để thực hiện hạnh lợi tha, bao gồm Bố thí nhiếp, Ái ngữ nhiếp, Lợi hành nhiếp và Đồng sự nhiếp. 12. Bao gồm Nội minh, Nhân minh, Thanh minh, Công xảo minh và Y phương minh.

thành tinh thần “Nhậm vận tùy duyên” của Thiền sư Vạn Hạnh, tinh thần “Hòa quang đồng trần” của Tuệ Trung, tinh thần “Cư trần lạc đạo” của Trần Nhân Tông trong thời đại Lý - Trần, tinh thần “Thiệt tế đại đạo” của Thiền sư Liễu Quán thời Nguyễn, tinh thần “Cởi áo cà sa mặc chiến bào” ở thời Pháp thuộc13 và gần nhất là tinh thần “Đạo Phật đi vào cuộc đời” của Thiền sư Thích Nhất Hạnh. Đáng chú ý, tuy Nhập thế là bản chất của Phật giáo, mang đến những giá trị tích cực cho đời sống cộng đồng, nhưng khi xem nó như là một tuyên ngôn hành động thì cũng dễ dàng gây nên sự ngộ nhận. Trước hết, nó dễ khiến người ta xem Phật giáo nhập thế như là một hình thái Phật giáo đối trọng với Phật giáo xuất thế. Điều đó khiến cho người ta cảm giác có sự phân biệt sâu sắc trong nội bộ Phật giáo về phương diện hình thái hoạt động của tôn giáo này. Trong khi đó, Phật giáo nhập thế vốn không phải là một hình thái Phật giáo mới. Đúng hơn, đó là một xu hướng hoạt động của Phật giáo gắn với bối cảnh lịch sử nhất định, nhằm thực hiện nhiệm vụ xây dựng và phát triển đời sống xã hội theo tinh thần Phật giáo. Thậm chí có thể hiểu, mặc dù trong tận cùng nhận thức Phật giáo chỉ là một lối sống tỉnh thức, giác ngộ giải thoát, nhưng trong bối cảnh xã hội đương đại, với tư cách là một tôn giáo lấy Từ bi, cứu người giúp đời làm mục tiêu chính, Phật giáo phải thể hiện được vai trò và vị thế của nó trong xã hội bằng cách đi sâu vào từng lĩnh vực của đời sống. Rõ ràng, trong ý nghĩa như vậy, Phật giáo nhập thế hoàn toàn không hàm ý đối trọng với bất cứ một hình thái, truyền thống nào của Phật giáo, kể cả Phật giáo xuất thế,14 mà nó chỉ là sự trở về cội nguồn với một diện mạo mới mang tính thời đại. Nói như Thiền sư Thích Nhất Hạnh - một trong những đại diện tiêu biểu của phong trào đưa Phật giáo đi vào cuộc đời, Phật giáo nhập thế là thể hiện “những nguyên lý của đạo Phật vào sự sống, thể hiện bằng những phương thức phù hợp với thực trạng của cuộc đời để cải biến cuộc đời

13. Lê Cung (1999), Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam – năm 1963, Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, trang 18. 14. Cần hiểu khái niệm này như là chiều hướng tâm linh hướng đến giác ngộ, giải thoát, mà không phải là một hình thái Phật giáo xa lánh

cuộc đời.

196 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

theo chiều hướng thiện mỹ".15 Như vậy, Phật giáo nhập thế mà người ta biết đến ngày nay không gì khác hơn là một dạng hồi ứng của Phật giáo trong bối cảnh xã hội đương đại. Về bản chất, nó không khác gì những phong trào làm mới tư tưởng và hoạt động Phật giáo trước đó trong lịch sử. Có điều, ở mỗi không gian và thời gian văn hóa khác nhau, những hồi ứng của Phật giáo biểu hiện khác nhau. Mặc dù vậy, cần hiểu rằng không phải bất kỳ hoạt động nào của Phật giáo đều được xem là những nỗ lực của Phật giáo dấn thân. Tuy không có những quy định cụ thể xác định một cách rạch ròi các hoạt động Phật giáo nhập thế, nhưng chắc chắn Phật giáo nhập thế không cổ súy những hoạt động đi lệch mục tiêu, bản chất cốt lõi của Phật giáo. Nói cách khác, các hoạt động nhập thế của Phật giáo ở Nam bộ luôn hướng tới việc thích ứng với xã hội, nhưng chắc chắn đó không phải là sự thích ứng một cách tùy tiện, bất chấp hậu quả, mà phải tuân theo các nguyên tắc, quy chuẩn đặc thù của Phật giáo. Do đó, thực hiện mục tiêu Phật giáo nhập thế, người Phật tử ngoài việc nỗ lực cống hiến khả năng của mình trong việc cứu đời, giúp cho con người vơi đi nỗi thống khổ bằng các việc làm cụ thể (tức thực hiện tinh thần nhập thế), còn phải hướng đến việc tu học tự thân (tức phải sống đời sống xuất thế). Chỉ khi nào cả hai mục tiêu này được người Phật tử thực hiện đồng thời thì Phật giáo nhập thế mới được biểu hiện một cách đúng đắn và đầy đủ ý nghĩa. Bằng không, dù nhân danh bất kỳ điều gì, các hoạt động đó cũng chỉ là hành vi làm lớn lên bản ngã của chủ thể, nó hoàn toàn không phản ánh được tinh thần nhập thế của Phật giáo16. 2. CÁC PHƯƠNG DIỆN BIỂU HIỆN CỦA PHẬT GIÁO DẤN THÂN Ở NAM BỘ Nam bộ là vùng đất mới so với các vùng khác trong cả nước. Phật giáo Nam bộ do đó cũng trẻ như chính vùng đất mới này. Bên

15. Thích Nhất Hạnh (1964), Đạo Phật đi vào cuộc đời, Sài Gòn: NXB Lá Bối, trang 4. 16. Trong trường hợp này có thể xem đó là hiện tượng thế tục hóa Phật giáo, với ý nghĩa nó làm mất đi bản chất, đi lệch mục tiêu của hành động Phật giáo.

PHẬT GIÁO NHẬP THẾ Ở NAM BỘ VIỆT NAM - GIÁ TRỊ VÀ THÁCH THỨC 197

cạnh những đặc trưng mang tính phổ biến của Phật giáo Việt Nam cội nguồn, Phật giáo Nam bộ còn có thêm những nét đặc thù, tiêu biểu là tinh thần nhập thế mạnh mẽ của nó. Nói như vậy, không có nghĩa là Phật giáo các vùng khác trong cả nước không có hoặc thiếu tính nhập thế. Tuy nhiên, sự "Nhạy bén" và tính "Khai phóng", "Cởi mở" của Phật giáo Nam bộ trong việc tiếp nhận và tiếp biến văn hóa đã khiến cho Phật giáo nhập thế ở Nam bộ được thể hiện một cách mạnh mẽ và toàn diện hơn. Sự mạnh mẽ và toàn diện đó biểu hiện ở nhiều lĩnh vực khác nhau của hoạt động Phật giáo Nam bộ. Trong phạm vi của nghiên cứu này, chúng tôi đề cập một số lĩnh vực, phương diện mà chúng tôi cho rằng nó thể hiện rõ nhất tính nhập thế của Phật giáo Nam bộ, bao gồm giáo dục, văn hóa đời sống, từ thiện - xã hội... 2.1. Hoạt động giáo dục Giáo dục Phật giáo là giáo dục con người trở thành con người với đầy đủ đạo đức, thiền định và trí tuệ. Nói cụ thể hơn, giáo dục Phật giáo nhằm mục đích xây dựng con người "lý tưởng

tôn giáo" với đầy đủ lòng từ bi, thái độ sống vị tha, phá bỏ mọi ngã chấp, sống trọn vẹn trong sự an lạc, giải thoát17. Tuy vậy, không thể phủ nhận Phật giáo là một tôn giáo với đầy đủ các tiêu chí của một tôn giáo điển hình. Do đó, ngoài mục tiêu xây dựng con người lý tưởng tôn giáo, giáo dục Phật giáo còn hướng đến xây dựng con người xã hội, tức con người trong mối quan hệ mật thiết với cộng đồng. Với tư cách là một lĩnh vực mũi nhọn của Phật giáo, nhiệm vụ của giáo dục Phật giáo ở Nam bộ cũng không ngoài mục tiêu đó, tức vừa hướng đến việc phát triển con người "lý tưởng tôn giáo", "con người bên trong", "con người phạm hạnh" như một tiêu chí căn bản nhất của giáo dục Phật giáo, nó còn giúp con người sống có trách nhiệm, biết vị tha yêu thương và nỗ lực xây dựng, phát triển cộng đồng. Điều này thể hiện rõ nét trong lịch sử giáo dục của Phật giáo Việt Nam nói chung và giáo dục Phật giáo ở Nam bộ nói riêng. Chúng

17. Xem thêm: Nguyễn Công Lý, "Nghĩ về giáo dục Phật giáo ở Việt Nam", trong Phật giáo và các mục tiêu thiên niên kỷ của Liên hợp quốc, Thích Nhật Từ,... (chủ biên), Hà nội: NXB Tôn giáo, trang 729.

ta biết rằng, trước khi phong trào Chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam được khởi xướng, Phật giáo nước ta nói chung và Phật giáo Nam bộ nói riêng lâm vào tình trạng vô cùng khốn đốn18. Vấn đề giáo dục gần như bị bỏ ngỏ, ngoại trừ một thiểu số các ngôi chùa còn duy trì được mô thức giáo dục kiểu "gia giáo", tức thầy truyền cho trò. Tuy nhiên, ngay cả trong những trường hợp như thế, nội dung giáo dục cũng rất manh mún, chưa có hệ thống chặt chẽ. Phong trào Chấn hưng Phật giáo khởi xướng, giáo dục được chú trọng, các trường Phật học ra đời ở khắp nơi tạo nên sinh khí mới cho Phật giáo19. Đặc biệt, với sự ra đời của các tạp chí và các nhà xuất bản Phật học, tinh thần giáo dục Phật giáo có nhiều cơ hội đi sâu vào đời sống xã hội. Ngoài ra, sự ra đời của các trường Bồ Đề và việc thu hút nhiều con em Phật tử và không phải Phật tử đến trường cũng là một trong những thành tựu giáo dục "đặc biệt" mà có lẽ còn rất lâu giáo dục Phật giáo nước ta nói chung và Nam bộ nói riêng hiện nay đạt được. Có thể nói, mặc dù phong trào chấn hưng Phật giáo chưa phải đã hiện đại hóa Phật giáo một cách triệt để, nhưng những thành tựu về phương diện giáo dục của phong trào này đã cho thấy rõ ý thức và nỗ lực làm mới Phật giáo của người Phật tử và người yêu mến Phật giáo. Năm 1964, Viện Đại học Vạn Hạnh được thành lập, tạo nên một sinh khí mới cho giáo dục Phật giáo ở Nam bộ. Từ năm 1985, sau khoảng một thập kỷ gặp nhiều khó khăn, cùng với các vùng khác trong cả nước, hệ thống giáo dục Phật giáo ở Nam bộ dần dần được xây dựng và trở thành một hệ thống hoàn chỉnh với các cấp học từ thấp đến cao. Trong đó, ngoài một số các trường cao đẳng Phật học, các trường trung cấp Phật học hầu như có mặt ở khắp các tỉnh thành thuộc Nam bộ. Đặc biệt, năm 2007, lần đầu tiên sau gần bốn thập kỷ vắng bóng, mô hình Đại học Phật giáo dành cho tất cả thành phần trong xã hội được vận hành ở Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó,

18 Xem thêm: Thiện Chiếu, "Cái vấn đề chấn hưng Phật giáo ở nước nhà", Đông Pháp thời báo, số 532, ngày 14.1.1927. 19. Xem thêm: Thích Thiện Hoa, 50 năm chấn hưng Phật giáo Việt Nam, không ghi nhà xuất bản, 1970.

ngoài việc tuyển sinh các sinh viên là tu sĩ Phật giáo, học viện còn tuyển sinh cả cư sĩ và người thế tục chưa phải là Phật tử. Có nhiều ý kiến khác nhau về mô hình giáo dục này. Từ góc độ cá nhân, có thể nói đây là một động thái mang tính phóng khoáng, cởi mở và tiên phong của giáo dục Phật giáo ở Nam bộ, phản ánh tính nhập thế cao độ của Phật giáo ở vùng đất này. Đáng tiếc, chỉ sau khóa 7 (2007-2011),20 mô hình đó đã thay đổi, việc đào tạo người cư sĩ tại gia ở đó chuyển thành các khóa Đào tạo từ xa. Tinh thần nhập thế của Phật giáo Nam bộ về phương diện giáo dục còn thể hiện ở việc mở rộng các phân khoa, chuyên ngành gắn với đời sống xã hội của Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh như ngành Hoằng pháp, ngành Công tác Từ thiện xã hội, ngành Đông y... Trong chiều hướng phát triển như vậy, chúng tôi vẫn kỳ vọng trong tương lai Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh sẽ mở thêm các chuyên ngành liên quan tới văn học, văn hóa và nghệ thuật Phật giáo. Ngoài ra, ở Nam bộ, để góp phần đào tạo các chuyên môn đặc biệt cho tu sĩ và cư sĩ tại gia, nhiều lớp chuyên đề, lớp/trung tâm dịch thuật Phật học cũng ra đời và hoạt động rất mạnh mẽ. Tính nhập thế của Phật giáo Nam bộ còn phản ánh ở việc tu sĩ Phật giáo tham gia vào hệ thống giáo dục quốc dân và quốc tế. Có thể nói, nếu như trước đây việc tu sĩ Phật giáo học tập, nghiên cứu ở các cấp Đại học và Sau đại học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và quốc tế không mấy phổ biến, thì ngày nay điều đó không còn xa lạ nữa. Ngoài các tu sĩ du học ở nước ngoài, nhiều tu sĩ Phật giáo khác chọn các trường đại học thế tục như Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Công nghệ TP.HCM - HUTECH, Trường Đại học Văn Lang,

20. Trước đó, hệ cử nhân Phật học của Học viện Phật giáo tại TP. Hồ Chí Minh học theo niên chế, kéo dài 4 năm và tuyển sinh 4 năm một lần. Từ khóa 6 (2005-2009), học viện quản lý theo hệ thống tín chỉ, tuyển sinh 2 năm/ 1 lần. Riêng khóa VII, lần đầu tiên nhà trường thay đổi cách tuyển sinh, theo đó người theo học có thể không cần tốt nghiệp Trung cấp Phật học, mà chỉ cần tốt nghiệp Trung học phổ thông trở lên, tham gia và đậu kỳ thi tuyển sinh do nhà trường tổ chức.

Trường Đại học Văn Hiến, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh... để theo học các chương trình từ Cử nhân đến Tiến sĩ. Trên thực tế không ít tu sĩ Phật giáo ở Nam bộ đang dấn thân vào con đường giáo dục, hoằng pháp và các mảng hoạt động khác của Phật giáo xuất thân từ hệ thống giáo dục này. Trong đó, không ít người còn tham gia giảng dạy, hướng dẫn luận văn, luận án khoa học, thuyết trình, trao đổi kinh nghiệm và hướng dẫn Thiền tu ở các trường đại học thuộc hệ thống giáo dục công lập. Không chỉ thế, các chương trình liên kết đào tạo Văn học, Triết học, Tôn giáo học... giữa Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh và các trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Học viện Khoa học Xã hội - Viện Hàn lâm Khoa học Việt Nam... càng khẳng định hơn tinh thần nhập thế của giáo dục Phật giáo ở Nam bộ. Tính

nhập thế của giáo dục Phật giáo ở Nam bộ còn thể hiện qua nhiều phương thức hoạt động khác. Trước hết đó là việc ứng dụng Công nghệ thông tin vào việc giáo dục. Công bằng mà nói, việc ứng dụng Công nghệ thông tin vào Giáo dục Phật giáo là xu hướng chung của Phật giáo thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Tuy vậy, không thể phủ nhận rằng Phật giáo Nam bộ đã thể hiện được sự nhạy bén và tiên phong trong việc ứng dụng công nghệ này vào giáo dục. Trong thực tế ngày nay ở Nam bộ, nhiều website Phật giáo và các trang mạng xã hội, các ấn bản tạp chí, nguyệt san và báo chí thuộc các truyền thống Phật giáo khác nhau đã góp phần rất lớn trong việc đưa Phật giáo đến gần hơn với đời sống cộng đồng. Các khóa tu truyền thống dành cho người tại gia như khóa Niệm Phật, thọ Bát quan trai, khóa tu Phật thất, Ngày an lạc v.v... cũng được mở ra nhiều hơn ở Nam bộ, trong đó không ít các khóa tu Thiền quán thuộc truyền thống Phật giáo Thiền tông, Phật giáo Theravada và Phật giáo Khất sĩ dành cho cả tu sĩ và cư sĩ tại gia. Có thể nói tính đa dạng về phương diện hệ phái, tông phái của Phật giáo ở Nam bộ đã đã góp phần tạo nên tính đa dạng về nội dung tinh thần giáo dục Phật giáo nhập thế ở Nam bộ. Đáng chú ý, mô hình hoạt động giáo

dục Phật giáo dành cho tuổi trẻ ở Nam bộ mà điển hình là câu lạc bộ Hoằng pháp Trẻ ở thành phố Hồ Chí Minh, các Khóa tu mùa hè ở chùa Hoằng Pháp (Hóc Môn - TP. HCM), Thiền tôn Phật Quang (Bà Rịa - Vũng Tàu), các khóa sinh hoạt dành cho người trẻ và thiếu nhi ở chùa Giác Ngộ (Quận 10 - TP.HCM)... Có thể nói việc đưa nội dung giáo dục giới trẻ vào hoạt động giáo dục Phật giáo ở Nam bộ là một xu hướng mới cho sinh hoạt Phật giáo ở vùng đất này, đồng thời tạo nên sự lan tỏa mạnh mẽ của Phật giáo Nam bộ đối với các vùng miền khác trong cả nước. Những hoạt động này không chỉ làm cho sinh hoạt Phật giáo ở Nam bộ trở nên phong phú, sinh động hơn, mà còn tạo nên những thay đổi nhận thức mạnh mẽ của cộng đồng về Phật giáo21. Ngoài ra, tính nhập thế của Phật giáo ở Nam bộ còn được thể hiện qua các hoạt động giáo dục tri thức, nghề nghiệp. Trong đó, không thể không nói tới việc giảng dạy ngoại ngữ, tin học, y học... Thậm chí, nhiều chùa ở Nam bộ còn mở các lớp học võ thuật, Yoga, thư pháp, thư họa, cắm hoa, nấu ăn... Điều đáng chú ý là các lớp học này hoàn toàn miễn phí và không phân biệt thành phần tham dự. Trong chừng mực nào đó có thể nói những hoạt động giáo dục của Phật giáo như thế đã không còn giới hạn trong phạm vi giáo dục tôn giáo, mà nó mang hàm nghĩa của một mô thức giáo dục mang tính xã hội hóa sâu sắc. Chính ở ý nghĩa này, giáo dục Phật giáo được xem như một biểu hiện sinh động của Phật giáo dấn thân ở Nam bộ. 2.2. Xây dựng đời sống văn hóa, đạo đức xã hội Xây dựng đời sống văn hóa, đạo đức xã hội của Phật giáo ở Nam bộ ở đây được hiểu là những nỗ lực hoạt động nhằm mục đích giữ gìn, bồi đắp, làm sinh động hơn các giá trị văn hóa, đạo đức Phật giáo trong cộng đồng. Các hoạt động này diễn ra khá phong phú, đa dạng. Ở đây, chúng tôi chỉ đề cập tới một số loại hình sinh hoạt tiêu

21. Trước đây rất nhiều người sai lầm khi cho rằng Phật giáo là tôn giáo yếm thế hay “Phật giáo là tôn giáo dành cho người già”. Nhưng từ khi các hoạt động giáo dục tuổi trẻ ở Nam bộ phát triển, thu hút hàng ngàn người trẻ tập trung đến chùa vui chơi, tu

học, khiến cho các quan niệm xã hội về một Phật giáo yếm thế như thế không còn phổ biến nữa. Người ta bắt đầu có cái nhìn khách quan và đúng đắn hơn về Phật giáo, nhất là vai trò và vị thế của nó đối với đời sống xã hội.

biểu, như lễ hội Phật giáo, hoạt động Phật giáo hóa các nghi thức vòng đời, các hoạt động khơi dậy ý thức cộng đồng về vấn đề bảo vệ môi sinh, hoạt động xuất bản các sản phẩm văn hóa Phật giáo... Trong đó, chúng tôi cũng chỉ đề cập những hoạt động tiêu biểu mà chúng tôi cho rằng nó biểu hiện rõ nét chức năng của Phật giáo trong vai trò này. Trước hết về phương diện lễ hội, có nhiều hoạt động khác nhau diễn ra theo định kỳ hàng năm, phản ánh tính đa dạng của lễ hội Phật giáo ở Nam bộ. Trong đó, nổi bật nhất là lễ Phật đản, lễ Vu lan, lễ hội Quán Thế Âm, lễ vía Phật A Di Đà... Nếu như trước đây, các buổi lễ này chủ yếu diễn ra ở các cơ sở tự viện Phật giáo, thì ngày nay người ta nhận thấy có sự chuyển dịch không gian trong tổ chức lễ hội Phật giáo, giúp cho sinh hoạt văn hóa của Phật giáo ở Nam bộ ngày càng phổ biến và đến gần hơn với cộng đồng. Ví dụ, lễ Phật đản trước đây chủ yếu được tổ chức ở trong chùa, nhưng ngày nay người ta có thể thấy nó được tổ chức ở các không gian khác ngoài các cơ sở tự viện Phật giáo, trong đó phổ biến nhất là ở các trung tâm văn hóa địa phương. Các nội dung sinh hoạt gắn liền với lễ Phật đản cũng trở nên phong phú, đa dạng hơn. Các hoạt động thiết kế mô hình Phật đản sinh, treo cờ Phật giáo, treo và thả hoa đăng, diễu hành xe hoa, hoạt động cam kết và thực hiện lối sống lành mạnh, tích cực và thiết thực hưởng ứng ngày Phật đản được cộng đồng Phật giáo ở Nam bộ hưởng ứng ngày càng nhiều. Điều đó không chỉ góp phần cho lễ Phật đản giàu ý nghĩa hơn, mà còn góp phần đưa hình ảnh Phật giáo đến gần hơn với đời sống xã hội. Ngài ra, từ một buổi lễ thuần tính tôn giáo, thông qua các hoạt động văn hóa đa dạng diễn ra trong nhiều ngày trong "mùa lễ" như ca nhạc Phật giáo, hội chợ Ẩm thực, trưng bày triển lãm tranh ảnh nghệ thuật, thư pháp,... Lễ Phật đản dần dần trở thành một lễ hội Phật giáo đúng nghĩa. Tương tự, lễ Vu lan, lễ vía Bồ tát Quán Thế Âm, lễ vía Phật A Di Đà cũng đang từng bước trở thành lễ hội quan trọng của Phật giáo. Trong đó, tính chất lễ hội của lễ Vu lan, lễ vía Bồ tát Quán Thế Âm đang có xu hướng biểu hiện ngày càng rõ nét. Có thể nói, thông qua các hoạt động đa dạng này, ngoài việc giữ gìn, sáng tạo

nên nhiều giá trị văn hóa đặc thù, Phật giáo còn góp phần khơi lên ý thức cộng đồng về việc giữ gìn, làm phong phú thêm các giá trị văn hóa, đạo đức truyền thống của dân tộc. Tính nhập thế của Phật giáo về mục tiêu xây dựng đời sống văn hóa, đạo đức xã hội còn thể hiện qua các hoạt động Phật giáo hóa các nghi thức, nghi lễ vòng đời của con người, mà trước hết là tang ma. Nhận xét một cách khách quan, về cơ bản Phật giáo truyền thống ít chú trọng đến việc thực hành các nghi thức tang ma, nhất là Phật giáo Nguyên thủy. Nhưng vì Phật giáo Nam bộ về cơ bản là Phật giáo Bắc truyền, do vậy, trong chừng mực nào đó, không thể phủ nhận Phật giáo ở đây vẫn xem việc tang ma như một "phương tiện" hành đạo, một kiểu thích ứng của Phật giáo đối với đời sống xã hội. Đương nhiên, việc Phật giáo Nam bộ xem việc đáp ứng nhu cầu của các tín đồ

Phật tử hoặc những gia đình có tín tâm đối với Phật giáo như là một "phương tiện" hành đạo có thể đưa tới những hệ quả khác nhau, tùy theo mức độ tham gia của "tính thế tục" mà chủ thể thực hành nghi thức thể hiện trong các buổi lễ này. Tuy vậy, dù cho chủ thể tham gia với một "tâm thế" ra sao, thì việc mang Phật giáo đến gần hơn với đại đa số quần chúng của hoạt động này là điều hầu như được mọi người thừa nhận. Ngoài ra, cũng như Phật giáo các vùng khác trong cả nước, mục tiêu xây dựng đời sống văn hóa, đạo đức xã hội của Phật giáo ở Nam bộ còn thể hiện qua các hoạt động khác như lễ Hằng thuận, chúc thọ, khánh tuế, ngày tiếp nối22, trong đó lễ Hằng thuận được xem là trường hợp tiêu biểu. Ở đó, ngoài việc chia sẻ như những nguyên tắc, phẩm chất cơ bản trong xây dựng đời sống hôn nhân gia đình, các tiêu chuẩn đạo đức xã hội khác của Phật giáo cũng được đề cao23. Có thể nói, mặc dù được ứng dụng khá muộn, nhưng lễ Hằng thuận đã thực sự mang ý nghĩa to lớn trong việc tiếp nối, kế thừa và phổ biến các chuẩn mực

22. Đây là cách cộng đồng Phật giáo Nam bộ gọi ngày sinh nhật của một cá nhân. Trước đây cụm từ này dùng để gọi riêng ngày sinh nhật của tu sĩ Phật giáo, hiện nay nó được sử dụng chung cho cả tu sĩ và cư sĩ tại gia. 23. Tham khảo thêm: ĐTKVN, Kinh Trường Bộ, Kinh Thi-ca-la-việt, Thích Minh Châu dịch (2016), TP.HCM: NXB Tôn giáo, 2016, trang 621-631.

văn hóa đạo đức truyền thống của Phật giáo vào trong đời sống xã hội, góp phần chuẩn hóa hành vi, bồi đắp hạnh phúc hôn nhân, gia đình cho con người. Tính nhập thế của Phật giáo ở Nam bộ trong mục tiêu xây dựng văn hóa, đạo đức còn thể hiện ở hoạt động bảo vệ môi trường sinh thái. Trên thực tế, ý thức về mối quan hệ giữa con người và thế giới đã được biết đến ở Phật giáo thời Đức Phật, thông qua thuyết Duyên khởi.24 Tuy vậy, vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái như một hồi ứng của Phật giáo đối với vấn đề xã hội hiện đại chỉ được chú ý trong những thập niên gần đây. Ở Nam bộ, vấn đề này là một trong những nội dung mới mẻ của hoạt động Phật giáo nhập thế, nó thể hiện tính thích ứng, nhạy bén của Phật giáo đối với các vấn nạn xã hội đương đại. Ở đây có thể liệt kê một số hoạt động mang tính điển hình như hoạt động hưởng ứng phong trào Giờ trái đất, việc đề cao ý thức hạn chế sử dụng thiết bị sinh hoạt gây ô nhiễm môi trường, hoạt động trồng cây xanh, phân loại rác thải ở chùa chiền và gia đình Phật tử, việc chế tạo phân xanh từ rác thải... Chẳng hạn, năm 2017, lớp học làm phân xanh từ phế phẩm rau, củ, quả được chùa Giác Ngộ (Quận 10) mở ra, góp phần gây ý thức đối với cộng đồng Phật giáo về một lối sống trách nhiệm với môi sinh. Có thể thấy, tuy các hoạt động này chưa thực sự trở thành một phong trào Phật giáo vì môi sinh lớn mạnh, nhưng nó cũng góp phần gây ý thức đối với cộng đồng trong việc tái xác lập một lối sống hài hòa, biết tôn trọng tự nhiên và môi trường xung quanh. Đồng thời, nó còn cho thấy Phật giáo là một tôn giáo luôn thích ứng và tìm kiếm các giải pháp xây dựng, mang lại lối sống lành mạnh, hạnh phúc cho con người. Ngoài ra, xuất phát từ ý thức tôn trọng mạng sống mọi loài theo tinh thần từ bi của Phật giáo, việc ăn chay vì sức khỏe và bảo vệ môi sinh không chỉ được cộng đồng Phật giáo ở Nam bộ

hưởng ứng tích cực, mà còn được xem như một phong trào, một lối sống mới của cộng đồng Phật tử ở nơi đây. Không chỉ giữ gìn, bảo vệ môi sinh theo

24. Vũ Văn Gầu (2014), "Phật giáo với việc bảo vệ môi trường sinh thái", trong Phật giáo và các mục tiêu thiên niên kỷ Liên hợp quốc, Thích Nhật Từ,... (chủ biên), Hà Nội: NXB Tôn giáo, trang 363.

chiều hướng thụ động, Phật giáo Nam bộ còn chủ động trồng cây gây rừng với ý thức tạo nên môi trường sống cho mọi loài trên hành tinh này, trong đó hoạt động "Trồng cây gây rừng" của tông phái Tịnh độ Non Bồng ở Nam bộ là trường hợp mang tính điển hình, phản ánh ý thức "Tương tức", "Tương duyên", "Cộng sinh" của con người và thế giới xung quanh. Cuối cùng, không thể không nói tới hoạt động xuất bản các ấn phẩm văn hóa Phật giáo như một trong những phương thức góp phần xây dựng đời sống văn hóa, đạo đức cộng đồng. Chính các hoạt động này đã góp phần tạo nên sự "Hội nhập", "Dấn thân" vô cùng sinh động của Phật giáo ở Nam bộ. Về phương diện báo giấy, mặc dù các tờ báo, tạp chí Phật giáo chưa phong phú như ở thời kỳ trước năm 1975, nhưng đủ cho thấy hoạt động báo chí của Phật giáo nơi đây phong phú, đa dạng hơn hoạt động báo chí ở các vùng miền khác trong cả nước. Ngoài báo Giác Ngộ - cơ quan ngôn luận của GHPGVN Thành Phố Hồ Chí Minh và nguyệt san Giác ngộ - phụ trương của báo Giác Ngộ, người ta có thể thấy ở Nam bộ nhiều tạp chí, tờ báo Phật giáo khác như tạp chí Văn hóa Phật giáo, đặc san Hoa Đàm, tạp chí Đạo Phật Ngày Nay, tạp chí Phật học Từ Quang, tạp chí nghiên cứu Phật học Pháp Luân, tạp chí Phật giáo Nguyên thủy, ấn phẩm Phật giáo Việt Nam v.v... Trong đó, tạp chí Văn hóa Phật giáo, đặc san Hoa Đàm tuy là các tạp chí chung của cả nước, nhưng trụ sở chính lại đặt tại các chùa ở Nam bộ. Hoạt động in ấn các tác phẩm kinh sách Phật giáo cũng rất phát triển. Trong đó, nổi bật là các tủ sách Phật học thuộc Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, Tủ sách Đạo Phật Ngày Nay, Tủ sách Thư viện Huệ Quang, Tủ sách Phật học thuộc Ban Văn hóa Thiền viện Thường Chiếu... Gần đây, việc tạp chí Văn hóa Phật giáo nhận mã ISSN được xem là một bước phát triển mới của báo chí Phật giáo, khẳng định chất lượng của tạp chí trong vai trò chia sẻ giá trị văn hóa Phật giáo theo một tiêu chuẩn quốc tế25. Trong chiều hướng này, hy vọng trong

25. Nguyệt san Văn hóa Phật giáo có trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh, nhận được mã số chuẩn quốc tế ISSN và chính thức được cấp phép hoạt động từ ngày 18/08/2020.

thời gian gần, một tạp chí chuyên ngành Phật học có uy tín của Phật giáo nói chung và Phật giáo Nam bộ nói riêng được mở ra, giúp cho các nhà nghiên cứu, các học giả Phật giáo, các học viên Thạc sĩ và nghiên cứu sinh các chuyên ngành Phật học, Triết học, Tôn giáo hoặc các ngành liên quan có thêm không gian công bố những nghiên cứu mới của họ. Ngoài ra, gần đây việc ứng dụng Công nghệ thông tin vào việc truyền bá Phật pháp cũng trở nên phổ biến, đa dạng hơn, điều đó đã tạo nên một bước đột phá trong

việc thực hiện mục tiêu xây dựng đời sống văn hóa, đạo đức xã hội của Phật giáo ở Nam bộ. 2.3. Hoạt động từ thiện - xã hội Hoạt động từ thiện - xã hội của Phật giáo Nam bộ là một trong những hoạt động thể hiện rõ nét tinh thần nhập thế của Phật giáo ở vùng đất này. Khác với các hoạt động khác, hoạt động từ thiện - xã hội của Phật giáo ở Nam bộ thể hiện một cách thường xuyên và phổ biến. Xuất phát từ tinh thần Từ bi, Vô ngã vị tha truyền thống và tinh thần "Cứu khổ cứu nạn" của Phật giáo nhân gian, có thể nói ở Nam bộ hầu như không có ngôi chùa nào không tham gia vào các hoạt động xã hội thiện nguyện này. Chính các hoạt động này đã góp phần giúp cho Phật giáo Nam bộ thực hiện tốt chức năng hỗ trợ xã hội của mình, qua đó cũng góp phần đưa Phật giáo đến gần hơn với đời sống cộng đồng. Bởi vì trên thực tế, không thể phủ nhận hoạt động từ thiện - xã hội ảnh hưởng sâu sắc tới thái độ, tình cảm của cộng đồng về Phật giáo, nhất là khi họ đóng vai trò là đối tượng tiếp nhận. Không hiếm các trường hợp thông qua các chương trình này, nhiều người đã đến với Phật giáo, tự nguyện thực hành Phật pháp, thậm chí trở thành tu sĩ Phật giáo. Đương nhiên, không phải Phật giáo thông qua việc từ thiện - xã hội để lôi kéo hay tạo ảnh hưởng tôn giáo. Về bản chất, Phật giáo không có chủ trương lôi kéo tín đồ. Sự gia nhập tăng đoàn Phật giáo của một cá nhân nào đó xuất phát từ tinh thần tự nguyện của người đó và chỉ trên tinh thần tự nguyện đó, sự tu học của họ mới có cơ hội phát triển. Từ thiện - xã hội hay hỗ trợ xã hội, giúp con người vượt qua những khó khăn trước mắt

trong cuộc sống, vừa là trách nhiệm, vừa là một thứ hành vi thể hiện tính hàm dưỡng từ bên trong của người Phật tử. Hoạt động từ thiện của Phật giáo nói chung và Phật giáo Nam bộ nói riêng thể hiện rất đa dạng. Trước hết là các hoạt động hỗ trợ trẻ em (đặc biệt là trẻ em khuyết tật, mồ côi, bệnh tật), người già bệnh tật, neo đơn thông qua các trung tâm hỗ trợ xã hội Phật giáo, hỗ trợ, cứu giúp các nạn nhân bị thiên tai, tai nạn lao động đang trị bệnh tại các bệnh viện, trung tâm y tế... Đáng chú ý, không chỉ đáp ứng nhu cầu vật chất, các hoạt động này còn mang đến cho họ những phương tiện bồi dưỡng tinh thần. Đặc biệt, đối với việc nuôi dạy trẻ em cơ nhỡ, ngoài việc cung cấp nhu cầu vật chất cho các em, các chùa còn đầu tư về phương diện tinh thần bằng cách giảng dạy kỹ năng sống, bài học đạo đức, giúp các em học tập ở các hệ thống dục công lập, nhờ thế các em có nhiều cơ hội hơn khi tham gia vào đời sống xã hội. Nhiều trường hợp các em sau khi học xong, có điều kiện, quay trở lại hỗ trợ, động viên, định hướng và thắp lên niềm tin cho các em hiện đang sống ở các trung tâm. Hơn nữa, hoạt động từ thiện - xã hội Phật giáo ở Nam bộ còn hướng đến việc chia sẻ với những mảnh đời nghèo khổ, bất hạnh bằng cách trao tặng cho họ những ngôi nhà tình thương, giúp vốn cho người dân làm ăn sinh sống... Đặc biệt năm 2018, thông qua Quỹ Đạo Phật Ngày Nay, chùa Giác Ngộ (quận 10) đã hoàn thành việc xây tặng 183 ngôi nhà tình thương cho cộng đồng người Việt trở về từ Campuchia. Đây là hoạt động thiết thực của Phật giáo Nam bộ nói chung và của Quỹ Đạo Phật Ngày Nay của chùa Giác Ngộ nói riêng. Nó thể hiện tính nhập thế và tinh thần nhân văn, nhân đạo của Phật giáo trong vai trò xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho cộng đồng. Ngoài ra, các chùa còn mở các trung tâm ngoại ngữ, các lớp ôn luyện kiến thức miễn phí cho học sinh, sinh viên và những

người có nhu cầu. Điển hình là trung tâm ngoại ngữ chùa Lá (Gò Vấp), chùa Giác Ngộ (quận 10), chùa Bửu Đà (Quận 3), chùa Từ Quang (Mỹ Tho), chùa Bửu Thiền (Đồng Nai), chùa Bửu Lộc (Đồng Nai) v.v... Ngoài việc giảng dạy tiếng Anh, các chùa, các trung tâm này còn giảng dạy các ngoại ngữ khác như tiếng Trung, tiếng Nhật, tiếng Hàn... thậm chí tiếng Khmer.

Ngoài ra, các hoạt động từ thiện - xã hội Phật giáo ở Nam bộ còn diễn ra ở nhiều khía cạnh khác của đời sống. Nổi bật nhất là việc xây dựng trường, lớp học tình thương, thành lập các trung tâm Y tế hỗ trợ khám chữa bệnh miễn phí cho cộng đồng. Theo báo cáo của Ban Từ thiện Xã hội Phật giáo Trung ương năm 2019, chỉ tính riêng các phòng khám Đông y và Tây y ở các tỉnh Nam bộ đã lên đến gần 40 cơ sở26. Tuy nhiên, đó mới chỉ là các cơ sở được báo cáo và thống kê. Trên thực tế, con số này có thể nhiều hơn rất nhiều. Việc kêu gọi hiến máu, hiến mô tạng cho Y học, việc xây dựng trung tâm chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS, trẻ em bệnh tật, thiểu năng cũng được Phật giáo Nam bộ thực hiện. Trong đó, chùa Giác Ngộ (Quận 10), chùa Kỳ Quang II (Gò Vấp), chùa Diệu Giác (Đồng Nai) là những tấm gương điển hình. Ngoài ra, các chương trình xây dựng cầu đường, trao học bổng cho học sinh hiếu học có hoàn cảnh khó khăn, nấu và phát thức ăn chay miễn phí cho người nghèo, người bệnh mỗi ngày và định kỳ v.v... luôn được chú trọng, tạo nên sự đa dạng phong phú cho các hoạt động từ thiện - xã hội của Phật giáo Nam bộ. Thậm chí, hoạt động từ thiện - xã hội của Phật giáo Nam bộ còn táo bạo hơn với ý định mở trung tâm cai nghiện hoạt động theo phương thức giáo dục và rèn luyện đặc thù của Phật giáo, nuôi dưỡng người bệnh tâm thần không nơi nương tựa... Rõ ràng các hoạt động như trên không chỉ giảm gánh nặng lo âu cho người thụ hưởng, tiếp nhận, mà còn lan tỏa giá trị nhân văn, nhân bản của Phật giáo đến với cộng đồng. Có thể nói, ở chừng mực nào đó từ thiện - xã hội Phật giáo Nam bộ là nguồn vốn xã hội quan trọng, nó giúp cho cộng đồng an tâm hơn trong cuộc sống, nhất là những lúc họ gặp phải những khó khăn cần sự chia sẻ, động viên từ Phật giáo. Tóm lại, việc điểm qua các hoạt động nhập thế như trên chắc chắn không thể nào khái quát đầy đủ diện mạo các hoạt động Phật giáo nhập thế ở Nam bộ, nhất là chủ thể hoạt động được nói đến ở

26. Báo cáo công tác Phật sự của Ban Từ thiện - Xã hội Trung ương GHPGVN năm 2019. ghpgvn-nam-2019/bao-cao-tong-ket-cong-tac-phat-su-nam-2019-ban-tu-thien-xa-hoi-trung-uong- ghpgvn-1105.html. Xem ngày 25-9-2020.

đây chủ yếu là nhà chùa, các tu sĩ Phật giáo. Tuy vậy, từ những hoạt động này cũng đủ cho thấy sự uyển chuyển, tính thích nghi, thích ứng của Phật giáo Nam bộ với xã hội đương đại trong sứ mệnh mang đến những giá trị tích cực cho cộng đồng, đặc biệt là thái độ phục vụ, gắn kết cộng đồng, đồng thời vẫn giữ được mục tiêu tu học an lạc, giải thoát tự thân như nội hàm của Phật giáo dấn thân đã được nói đến ở trên. Đương nhiên, từ những quan sát trực quan nhất cũng có thể thấy rằng, bên cạnh tính tích cực,

không phải không có những hoạt động nhân danh Phật giáo, nhân danh tinh thần nhập thế, nhưng nó hoàn toàn không phù hợp với quy chuẩn của hoạt động Phật giáo và đã bị dư luận xã hội lên án, chẳng hạn như việc cúng sao giải hạn đầu năm, xin xăm bói toán, đốt vàng mã trong các nghi thức cúng kiến tại cơ sở thờ tự Phật giáo, các biến tướng trong nghi thức cúng tang lễ do tu sĩ Phật giáo hướng dẫn... Do đó có thể thấy, nhận diện giá trị và thách thức là một bước cần thiết để Phật giáo Nam bộ có bước đi cần thiết giúp cho Phật giáo ngày càng đi sâu vào đời sống cộng đồng, trong khi vẫn thể hiện được bản chất xây dựng đời sống an lạc, giải thoát trên nền tảng trí tuệ, sự hiểu biết đặc thù của Phật giáo. 3. GIÁ TRỊ VÀ THÁCH THỨC Có thể nói ngay rằng, các hoạt động phong phú, đa dạng của Phật giáo nhập thế ở Nam bộ không chỉ góp phần phát triển bản thân Phật giáo, mà quan trọng hơn nó mang đến cho cộng đồng hệ giá trị mang tính đặc thù của tôn giáo này. Về phía Phật giáo, trước hết, các hoạt động này mang ý nghĩa rất lớn trong việc giữ gìn giá trị cốt lõi nhất của Phật giáo nói chung và Phật giáo Nam bộ nói riêng. Chính các giá trị đó giúp cho Phật giáo, dù "Tùy duyên" nhưng vẫn giữ được sự "Bất biến" của nó. Điều đó bộc lộ khả năng, bản lĩnh văn hóa của chủ thể Phật giáo trong việc thực hành và triển khai các hoạt động Phật giáo nhập thế ở Nam bộ. Bởi vì nếu không có khả năng và bản lĩnh văn hóa đó, các hoạt động Phật giáo rất dễ bị "lung lay", biến chất, trở thành các hoạt động mang tính thế tục. Thứ hai, các hoạt động Phật giáo nhập thế

ở Nam bộ góp phần khẳng định vai trò, vị thế của Phật giáo trong đời sống xã hội ở nơi đây. Điều đó không chỉ thể hiện qua sự đóng góp của các hoạt động Phật giáo trong việc góp phần định hướng tư duy, tình cảm, lối sống văn hóa, đạo đức của con người, mà trong nhiều trường hợp còn mang đến cho họ những phương tiện để lấy lại tinh thần, vượt qua khó khăn, xây dựng cuộc sống mới. Thứ ba, nó cho thấy khả năng linh hoạt của Phật giáo trong vấn đề thích ứng với thời đại. Theo chúng tôi, đây không hẳn chỉ là bản chất của Phật giáo, mà còn là khả năng, là vấn đề bản lĩnh văn hóa của chủ thể tham gia hoạt động Phật giáo. Chính khả năng và bản lĩnh văn hóa này góp phần định hướng, điều chỉnh mục tiêu thực thi các nhiệm vụ của Phật giáo nhập thế ở cả hai phương diện tu tập giải thoát cá nhân và làm lợi ích cộng đồng. Về phía cộng đồng xã hội, trước hết Phật giáo mang đến cho con người giá trị nhận thức sâu sắc về con người, xã hội và thế giới. Với con người, Phật giáo cho rằng đó là nhóm hợp thể ngũ uẩn. Vì là một hợp thể các uẩn, nên cái gọi là con người thực chất là giả tạm, "không thật". Sự tồn tại của cái gọi là con người đó mang tính điều kiện và mối quan hệ giữa con người và thế giới ngoài nó là mối quan hệ tương sinh, tương tức. Tiếp nhận quan điểm này, con người dễ dàng bỏ qua bản ngã tự thân, biết cách thương yêu, chia sẻ và có trách nhiệm hơn với mọi người và thế giới xung quanh. Có thể thấy, các hoạt động giáo dục, từ thiện - xã hội, các hoạt động hưởng ứng và bảo vệ thiên nhiên, môi sinh... của Phật giáo ở Nam bộ đều được thực hiện trên nền tảng nhận thức này. Ngoài ra, các hoạt động Phật giáo dấn thân ở Nam bộ còn mang đến cho cộng đồng giá trị nhận thức thực tại đặc thù của Phật giáo, mà ở đó vấn đề Vô thường, Khổ, Vô ngã và Niết-bàn hay nói một cách tổng quát hơn là Tứ đế, tức bốn chân lý: Khổ, Tập, Diệt, Đạo được xem là

nền tảng. Về vấn đề này, đã có nhiều học giả đề cập, ở đây chúng tôi không lạm bàn, mà lưu ý một vài điểm. Thứ nhất, Phật giáo đề cập tới Khổ, khổ đau không có nghĩa là Phật giáo cổ súy một cái nhìn hay một thái độ sống tiêu cực, yếm thế, mà là chỉ ra thực tại của đời sống. Thứ hai, Khổ hay khổ đau được nhận diện trong một cấu trúc nhân - quả với Tập, tức

nguyên nhân của khổ theo cái nhìn Tục đế. Thứ ba, nếu như Khổ và Tập được nhận diện như một cấu trúc nhân - quả thế tục đế, thì Diệt và Đạo lại được nhận diện như một cấu trúc nhân - quả theo cái nhìn Chân đế.27 Ở điểm này, giá trị nhận thức luận đồng thời gắn liền với tu đạo luận Phật giáo, nghĩa là không chỉ hướng đến một cái nhìn đúng đắn về bản chất thực tại, Phật giáo còn đề ra phương pháp tu học, giúp cho người ta tu tập Giới - Định - Tuệ để trải nghiệm giác ngộ, giải thoát. Có thể thấy, việc chỉ ra thực tại khổ đau và vạch ra con đường tu tập tự thân của Phật giáo như vậy là một khích lệ lớn lao đối với đời sống tinh thần con người. Và đó cũng chính là giá trị nền tảng tạo nên giá trị cho các hoạt động Phật giáo dấn thân nói chung và Phật giáo dấn thân ở Nam bộ nói riêng. Thứ hai các hoạt động Phật giáo dấn thân ở Nam bộ mang giá trị luân lý đạo đức sâu sắc. Các giá trị này thể hiện rõ qua các hoạt động xã hội, sinh hoạt văn hóa, lễ hội, thực hành Phật giáo. Ở đó, ngoài nội dung Ngũ giới, Bát quan trai giới, Thập thiện được xem như những nguyên tắc đạo đức mang tính phổ quát, giá trị luân lý, đạo đức Phật giáo còn thể hiện qua triết lý từ - bi - hỷ - xả, lối sống tôn quý của tôn giáo này. Ngoài ra, các nguyên tắc, chuẩn mực sống Phật giáo như tinh thần hiếu đễ, lối sống vị tha, tương thân tương ái, các tiêu chuẩn trong quan hệ gia đình, xã hội cũng được chuyển tải thông qua các lễ Vu lan, Hằng thuận, Khánh tuế, Chúc thọ... Có thể nói những giá trị đó không chỉ đã thực sự ăn sâu vào nếp sống của người Phật tử và những người có tâm thức, yêu mến Phật giáo, mà còn ít nhiều ảnh hưởng đến đời sống tinh thần của cộng đồng. Mặt khác, sự quay về đời sống nội tại, hoàn thiện nhân cách theo con đường Giới – Định – Tuệ của hành giả Phật giáo có thể xem là sự biểu hiện sinh động nhất của các giá trị văn hóa, đạo đức Phật giáo. Vì suy cho cùng, đời sống an lạc, giải thoát của con người không những là biểu hiện sinh động nhất của việc giữ gìn, chuyển tải những đạo đức quý giá, mà còn hướng đến chiều kích lớn hơn là giữ gìn, chuyển tải nội hàm văn hóa mà người đó thừa hưởng như một thành viên.

27. 30P.32

Cuối cùng, từ phương diện văn hóa, các hoạt động Phật giáo nhập thế ở Nam bộ góp phần biểu hiện rõ hơn các đặc tính văn hóa Phật giáo vùng. Trước hết là tính kế thừa, nó được thể hiện rõ nhất ở việc phát huy tinh thần dấn thân, nhập cuộc của các hoạt động Phật giáo. Điều đó càng khẳng định hơn vị thế của Phật giáo trong bối cảnh xã hội đương đại. Và đương nhiên, vì mục tiêu của Phật giáo dấn thân thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ tự lợi và lợi tha, nên bên cạnh việc dấn thân, đi vào cuộc đời để giải quyết các vấn nạn của xã hội, các hoạt động Phật giáo cũng bảo đảm tính quay về, tính nội

tại. Và đây cũng không gì khác hơn là một biểu hiện của tính kế thừa của nó trong việc vận hành một Phật giáo tham gia xã hội trong thời đại mới này. Thứ hai, các hoạt động Phật giáo Nam bộ cũng cho thấy rõ nét hơn tính dung hợp văn hóa của nó. Tính dung hợp đó không chỉ biểu hiện ở chủ thể Phật giáo28, các loại hình hoạt động Phật giáo, mà còn biểu hiện qua sự hài hòa trong các hoạt động xã hội Phật giáo. Thứ ba, các hoạt động Phật giáo nhập thế ở Nam bộ cho thấy rõ nhất tính tiên phong, sáng tạo của nó trong việc thích ứng với đời sống xã hội. Có thể thấy điều đó qua sự tiếp nhận và sáng tạo nhiều hoạt động Phật giáo mang tính mới mẻ ở vùng đất này, chẳng hạn như các hoạt động sinh hoạt Tu học mùa hè cho thanh thiếu niên, khóa tu Ngày an lạc, Di-lặc du xuân, Đêm 30 nghĩa tình... Thậm chí nhiều hoạt động xã hội Phật giáo cũng được khơi nguồn từ Nam bộ như lễ thành hôn tập thể, các hoạt động hưởng ứng Giờ trái đất, hoạt động làm sạch phố phường, hiến máu, hiến mô tạng... đã thực sự tạo nên sự phong phú, đa dạng cho các hoạt động Phật giáo dấn thân ở Nam bộ. Bên cạnh những giá trị thiết thực mang đến cho cộng đồng, hoạt động Phật giáo nhập thế cũng không thể không đối diện với những thách thức như là hệ quả của một sự phát triển nhanh chóng của các loại hình hoạt động Phật giáo trong xã hội đương đại. Ở đây, cần thấy là việc nhận diện các thách thức như vậy không hàm nghĩa chỉ trích, phê bình, mà chỉ hướng tới mục đích xây dựng, giúp cho

28. Các tông phái, hệ phái Phật giáo ở Nam bộ.

Phật giáo nói chung và các hoạt động Phật giáo ở Nam bộ nói riêng không đi lệch khỏi quỹ đạo giá trị của nó. Không chỉ thế, trong chừng mực nào đó, sự nhận diện những thách thức mà Phật giáo Nam bộ đối diện còn có ý nghĩa to lớn đối với công tác Quản lý Nhà nước về tôn giáo, tín ngưỡng nói chung và Phật giáo vùng Nam bộ nói riêng. Nó giúp cho chủ thể Phật giáo và các ban ngành chức năng có những bước đi, sự hỗ trợ cần thiết để Phật giáo Nam bộ thể hiện tốt hơn vai trò và vị thế của nó đối với đời sống xã hội. Trước hết, về phương diện giáo dục, có thể thấy rõ mặc dù những năm gần đây giáo dục Phật giáo ở Nam bộ có những bước tiến đáng kể, nhưng vẫn còn nhiều hạn chế nếu xét trong xu thế phát triển chung của nền giáo dục Phật giáo khu vực và thế giới. Về cơ bản, tính hệ thống của giáo dục Phật giáo vẫn chưa thực sự phát huy mạnh mẽ. Chương trình Phật học của các tỉnh thành vẫn chưa thống nhất. Sự lặp lại nội dung tri thức ở các cấp học vẫn còn tồn tại ở một số tỉnh thành. Thậm chí, điều kiện và phương thức tuyển sinh Phật học ở các cấp cũng chưa thực sự định hình29. Vấn đề giáo trình chuẩn cho các cấp học Phật giáo cũng là một thách thức của giáo dục Phật giáo hiện tại. Sự phân bổ giáo thọ đứng lớp ở các cấp học vẫn chưa có tiêu chuẩn cụ thể. Tình trạng vị nể trong quy trình xét duyệt nhân sự tham gia giáo dục vẫn còn tồn tại ở nhiều nơi. Thiết nghĩ, nếu không có những quy định về tiêu chuẩn người tham gia giáo dục công khai, cụ thể và bỏ qua những yếu tố vị nể, tình cảm, thì giáo dục Phật giáo chắc chắn sẽ còn gặp nhiều bất cập. Mặt khác, giáo dục Phật giáo là một loại hình giáo dục mang tính đặc thù. Tính đặc thù đó thể hiện ở chỗ giáo dục Phật giáo vừa phải vận hành theo sự phát triển của giáo dục thế tục, tức phải tiếp cận Phật giáo từ phương

diện khoa học hiện đại, đồng thời vừa phải đảm bảo tính truyền thống, tức phải hướng đến việc tu học, phát triển Giới - Định - Tuệ như là con đường duy nhất để đạt mục đích của

29. Có tỉnh/thành yêu cầu Tăng, Ni sinh học Trung cấp Phật học phải có bằng Trung học phổ thông; Có tỉnh/thành chỉ yêu cầu bằng Trung học cơ sở. Tương tự, có nơi yêu cầu ngoài bằng cấp thế học còn phải có bằng Sơ cấp Phật học; Có nơi lại không cần bằng Sơ cấp Phật học. Thậm chí, ở từng thời điểm khác nhau, tình trạng này có thể gặp ở chương trình Cử nhân Phật học.

nó. Nếu chỉ chú trọng tới mục tiêu thứ nhất, mà bỏ qua mục tiêu thứ hai, vai trò thúc đẩy sự phát triển của nền Phật học của giáo dục Phật giáo sẽ được nâng cao, nhưng nó lại gặp khó khăn trong việc xây dựng con người Phật giáo theo khuynh hướng thực hành, tu tập giải thoát. Ngược lại, nếu chú trọng tới mục tiêu thứ hai, bỏ qua mục tiêu thứ nhất, thì khả năng xây dựng con người thực hành, tu tập giải thoát của giáo dục Phật giáo sẽ có nhiều triển vọng, nhưng lại sẽ gặp khó khăn trong việc phát triển nền Phật học theo khuynh hướng khoa học hiện đại. Do đó, thách thức lớn của giáo dục Phật giáo như là một hoạt động mũi nhọn của Phật giáo nhập thế chính là làm thế nào để hài hòa hai mục tiêu này, để giáo dục Phật giáo vừa phát triển một cách phù hợp với tinh thần giáo dục Phật giáo truyền thống, vừa phù hợp với xu hướng giáo dục thời đại. Thứ hai, về phương diện văn hóa, sự phát triển của các hoạt động Phật giáo thiếu định hướng có nguy cơ làm mờ đi sự biểu hiện của các giá trị cốt lõi của Phật giáo. Trên thực tế, nhiều hoạt động hoàn toàn không phù hợp với tinh thần triết lý nhà Phật vẫn được các tu sĩ Phật giáo ở Nam bộ thực hiện. Những năm gần đây, báo chí truyền thông Phật giáo và bên ngoài đã từng lên án nhiều hoạt động nhân danh Phật giáo để trục lợi, làm tổn hại đến tinh thần sinh hoạt truyền thống của Phật giáo, phai mờ các giá trị văn hóa dân tộc, chẳng hạn như việc xem ngày giờ tốt xấu, hoạt động cúng sao giải hạn vào dịp tết Nguyên đán, việc cúng bái trục vớt linh hồn, chủ trương đốt vàng mã cho người mất... Về bản chất, các hoạt động này tuy không phải là hoạt động Phật giáo thuần túy, nhưng không phải vì thế mà không liên hệ tới Phật giáo, nhất là khi nó được các tu sĩ Phật giáo thực hành với ý nghĩ như là một dạng "phương tiện" hoằng pháp. Bên cạnh đó, cũng không ít các hoạt động thực hiện dưới danh nghĩa Phật giáo ở nhiều địa phương đang có nguy cơ bị thế tục hóa, hình thức hóa rất trầm trọng. Chẳng hạn như việc cúng tang ma, cúng động thổ, cúng cô hồn, sinh nhật... diễn ra ở nhà người thế tục, mà tu sĩ Phật giáo là người chủ lễ. Nhiều nghi lễ trong các hoạt động thực hành nghi thức này đã bị biến tướng và trở nên xa lạ với tinh thần triết lý nhà Phật. Đã đến lúc Phật giáo cần phải

nhìn thẳng vấn đề để có những biện pháp cụ thể điều chỉnh, tránh tình trạng người ta có thể lợi dụng từ "phương tiện" để tiến hành các hoạt động không phù hợp với triết lý Phật giáo và sai lệch với thuần phong mỹ tục của dân tộc. Cuối cùng, Phật giáo về cơ

bản là một lối sống với các nguyên tắc được quy định thông qua lời dạy của Đức Phật. Vào thời kỳ Đức Phật còn tại thế, tăng đoàn sống chủ yếu theo đời sống tự giác. Ngoài Đức Phật, không ai được phép thay Ngài lãnh đạo Tăng đoàn. Ngay cả Đức Phật cũng không tự nhận mình là người lãnh đạo Tăng chúng. Người thầy đích thực của tăng đoàn là Pháp và Luật do Đức Phật giảng dạy30. Sự ra đời của các tổ chức Phật giáo và sự quản lý Tăng đoàn về sau chỉ là một sự thích ứng của Phật giáo với đời sống thực tế của xã hội và chỉ có ý nghĩa đúng đắn khi nó được vận hành theo tinh thần Giới luật Phật giáo. Do đó, chức năng quản lý, định hướng của Giáo hội Phật giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo ở Nam bộ nói riêng đối với các hoạt động Phật giáo nhập thế cũng vậy, chỉ thực sự phát huy được vai trò, sứ mệnh khi tổ chức này được vận hành theo tinh thần cốt lõi của giới luật Phật giáo, mà ở đó tinh thần từ bi, thái độ xây dựng, tính dân chủ của yết-ma là giá trị cốt lõi. Ngoài ra, cần phải tránh việc xác lập quyền hạn cá nhân/ nhóm cá nhân trong việc quản lý các hoạt động Phật giáo. Chỉ khi nào phát huy được tính dân chủ thực sự của Tăng đoàn, thì sự định hướng đó mới có thể được xem là đúng đắn, phù hợp với tinh thần sinh hoạt Phật giáo. Đương nhiên, điều đó không có nghĩa là Phật giáo Nam bộ bảo thủ, không được đổi mới. Phật giáo phải thích ứng với đời sống xã hội, đó là xu hướng chung của Phật giáo được biểu hiện qua chiều dài lịch sử nhân loại. Ở Nam bộ cũng vậy, Phật giáo cần, thậm chí rất cần phải thích ứng với đời sống xã hội để góp phần giải quyết các vấn nạn trong đời sống. Tuy nhiên, thích ứng không có nghĩa là bỏ qua các giá trị cốt lõi của Phật giáo. Bởi vì nếu bỏ qua giá trị cốt lõi của Phật giáo thì Phật giáo không còn là chính nó nữa.

30. Tham khảo thêm: ĐTKVN, Kinh Trường Bộ, Kinh Đại Bát-niết-bàn, Thích Minh Châu dịch (2016), TP.HCM: NXB Tôn giáo, trang 337.

KẾT LUẬN Sự nhập thế của Phật giáo ở Nam bộ không chỉ là việc kế thừa tinh thần truyền thống của Phật giáo Nguyên thủy, mà còn thể hiện sự tiếp biến cùng tinh thần sáng tạo của con người Nam bộ. Về bản chất, nó không khác gì những phong trào làm mới tư tưởng và hoạt động Phật giáo trước đó trong lịch sử. Chỉ có điều ở mỗi không gian và thời gian văn hóa khác nhau, những hồi ứng của Phật giáo sẽ được biểu hiện khác nhau. Theo đó, tính nhập thế của Phật giáo ở vùng Nam bộ được thể hiện rõ nhất thông qua các hoạt động giáo dục, hoạt động xây dựng đời sống văn hóa, đạo đức và hoạt động từ thiện - xã hội. Về phương diện giáo dục, bên cạnh việc phát triển "Con người phạm hạnh" như một tiêu chí căn bản nhất của giáo dục Phật giáo, còn hướng đến giúp con người sống có trách nhiệm, biết vị tha yêu thương và nỗ lực xây dựng, phát triển cộng đồng. Sự ra đời của các trường Phật học, các tạp chí và nhà xuất bản Phật học đã giúp cho những tinh thần và giá trị của Phật giáo có cơ hội đi sâu vào đời sống xã hội. Về phương diện xây dựng đời sống văn hóa, đạo đức, Phật giáo Nam bộ tích cực triển khai các hoạt động mang màu sắc và tinh thần Phật giáo như lễ hội, Phật giáo hóa các nghi thức vòng đời, các hoạt động khơi dậy ý thức cộng đồng, hoạt động xuất bản các sản phẩm văn hóa Phật giáo... Tất cả đều nhằm mục đích giữ gìn, bồi đắp, làm sinh động hơn các giá trị văn hóa, đạo đức của cộng đồng. Về phương diện từ thiện

- xã hội, đây là hoạt động luôn được Phật giáo Nam bộ chú trọng, tổ chức thường xuyên, phổ biến và đa dạng. Không chỉ đáp ứng nhu cầu về vật chất, tinh thần nhập thế của Phật giáo Nam bộ còn mang đến cho họ những phương tiện bồi dưỡng tinh thần. Từ đó, xây dựng đời sống an lạc, giải thoát trên nền tảng trí tuệ, sự hiểu biết đặc thù của Phật giáo. Kế đến, những hoạt động đa dạng của Phật giáo nhập thế ở Nam bộ không chỉ góp phần phát triển bản thân Phật giáo, mà nó còn mang đến cho cộng đồng hệ giá trị mang tính đặc thù như: Giá trị nhận thức sâu sắc về con người, xã hội và thế giới; Giá trị nhận thức

thực tại đặc thù của Phật giáo; Giá trị luân lý đạo đức... Bên cạnh những giá trị thiết thực mang đến cho cộng đồng, hoạt động Phật giáo nhập thế cũng không thể không đối diện với những thách thức như là hệ quả của một sự phát triển nhanh chóng của các loại hình hoạt động Phật giáo trong xã hội đương đại. Điển hình là những thách thức trong công tác giáo dục Phật giáo ở Nam bộ, mà ở đó tính hệ thống chưa thực sự phát huy mạnh mẽ; thách thức về phương diện văn hóa, sự phát triển của các hoạt động Phật giáo thiếu định hướng có nguy cơ làm mờ đi sự biểu hiện của các giá trị cốt lõi của Phật giáo; Thách thức trong công tác quản lý Phật giáo, Tăng đoàn... Việc nhận diện các thách thức như vậy không hàm nghĩa chỉ trích, phê bình, mà hướng tới mục đích xây dựng, phát triển. Đó là việc làm cấp bách và cần thiết trong xu hướng phát triển chung của xã hội, để từ đó Phật giáo nói chung và Phật giáo ở Nam bộ nói riêng có thể thích ứng một cách linh hoạt, uyển chuyển để vừa góp phần xây dựng đời sống xã hội, vừa phát huy tinh thần, giá trị cốt lõi của Phật giáo truyền thống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO Tài liệu tiếng Việt: Báo cáo công tác Phật sự của Ban Từ thiện - xã hội Trung php?language=vi&nv=news&op=tai-lieu-hinh-anh-hoi-nghi-tong-ket-ghpgvn-nam-2019/bao-cao-tong-ket-cong-tac-phat-su-nam-2019-ban-tu-thien-xa-hoi-trung-uong-ghpgvn-1105. html. Xem ngày 25-9-2020. Dương Kiện (2007): “Thiền sư Thích Nhất Hạnh và hoạt động Quốc tế hóa Phật giáo Việt Nam”, Tạp chí Văn hóa Tôn giáo thế giới, kỳ 6. Lê Cung (1999), Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam – năm 1963, Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. Nguyễn Kim Sơn (chủ biên) (2018), Phật giáo nhập thế và các vấn đề xã hội đương đại, Hà Nội, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

Thích Minh Châu dịch (2016), ĐTKVN, Tương Ưng I, TP.HCM: NXB Tôn giáo. Thích Minh Châu dịch (2016), ĐTKVN, Trường Bộ, TP.HCM: NXB Tôn giáo. Thích Nhất Hạnh (1964), Đạo Phật đi vào cuộc đời, Sài Gòn: NXB Lá Bối. Thích Nhật Từ,... (chủ biên), Phật giáo và các mục tiêu thiên niên kỷ của Liên hợp quốc, Hà nội: NXB Tôn giáo. Thích Nguyên Đạt (2018), “Phật giáo Việt Nam Nhập thế trong kỷ nguyên Công nghiệp 4.0 hôm nay”, trong Phật giáo nhập thế và các vấn đề xã hội đương đại, Hà Nội, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, trang 221. Thích Thiện Hoa, 50 năm chấn hưng Phật giáo Việt Nam, không ghi nhà xuất bản, 1970. Thiện Chiếu, “Cái vấn đề chấn hưng Phật giáo ở nước nhà”, Đông Pháp

thời báo, số 532, ngày 14.1.1927. Vũ Văn Gầu (2014), “Phật giáo với việc bảo vệ môi trường sinh thái”, trong Phật giáo và các mục tiêu thiên niên kỷ Liên hợp quốc, Thích Nhật Từ,... (chủ biên), Hà Nội: NXB Tôn giáo, trang 363. Nguyễn Kim Sơn (2018): “Phật giáo nhập thế - một lần nhắc lại một lần mới”, trong Phật giáo nhập thế và các vấn đề xã hội đương đại, Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, trang 15. Tài liệu nước ngoài: Allie B. King (2009), Socially Engaged Buddhism – Dimensions of Asian Spirituality, Honolulu: University of Hawaii press. Phe, Bach; Simon Brinkmann, Robinson; W. Edward Bureau (2016), “A Case Study and the Manifestation of Thich Nhat Hanh’s Vision of the Five Mindfulness Trainings”, Dion Peoples (eds.) Journal of the International Association of the Buddhist Universities, Jiabu Vol. 9, No.2.

PHẬT GIÁO NHẬP THẾ Ở NAM BỘ VIỆT NAM - GIÁ TRỊ VÀ THÁCH THỨC 219

Thich Nhat Hanh (2008), “History of Engaged Buddhism A Dharma
Talk by Thich Nhat Hanh—Hanoi, Vietnam, May 6-7, 2008”,
Human Architecture: Journal of the Sociology of Self-Knowledge,
Vol. VI, No. 3.
30P.32
(2011)
(Khuất Đại Thành (2011): Nghiên cứu Đời sống Tăng đoàn Phật giáo Nguyên
thủy, Đài Bắc: NXB Tân Văn
Phong).
2017,
6

PHẬT GIÁO DẤN THÂN TẠI VÙNG NAM BỘ PGS.TS. Trương Văn Chung* TT. Thích Nhật Từ**

1. CÁC HÌNH THÁI PHẬT GIÁO DẤN THÂN Bài viết này làm rõ một số vấn đề và khái niệm liên quan đến Phật giáo Nam bộ mà cho đến nay vẫn còn chưa có sự nhận định thống nhất trong học thuật: Phật giáo dân gian () và Phật giáo nhân gian ().
Phật giáo dân gian và Phật giáo nhân gian là hai thuật ngữ chỉ hai dạng thức Phật giáo khác nhau. Phật giáo dân gian (PGDG) được các nhà tôn giáo học hiểu là chiều hướng dai dẳng, phức tạp và đồng bộ của truyền thống Phật giáo, đặc trưng bởi niềm tin và thực hành với mục đích giúp mọi người đối phó với những bất trắc và sự sống còn.”1 PGDG có bản chất rất phức tạp, một mặt, tượng trưng cho khát vọng cao nhất của tâm trí và lý tưởng của con người; mặt khác, nó được đơn giản và tục hóa để mang lại ý nghĩa thiết thực, đáp ứng nhu cầu trong hoạt động bình thường và thường nhật của con người.

* Nguyên là giám đốc Trung tâm Nghiên cứu tôn giáo của Trường Đại học KHXHNV, ĐHQG TP.HCM từ 2007-2016, hiện là thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM. ** Phó Viện trưởng Thường trực HVPGVN tại TP.HCM, Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Trưởng Ban Tổ chức Hội thảo “Phật giáo vùng Nam bộ: Sự hình thành và phát triển”. 1. Encyclopedia, 2005,

vol.3, p. 3153.

222 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

Trong lịch sử lâu dài, Phật giáo dân gian đã trở thành một thực thể có khả năng chi phối đời sống văn hóa xã hội và giúp Phật giáo lan tỏa, phát triển về quy mô và ý nghĩa văn hóa trong khu vực châu Á. Thành phần chính của Phật giáo dân gian thường bao hàm các tín ngưỡng bản địa, đặc biệt là các hình thức ma thuật với niềm tin vào sức mạnh siêu nhiên nhân từ hoặc tà ác để cố gắng tránh được các vị thần ác độc hoặc tranh thủ sự trợ giúp của vị thần thiện, nhân từ. Trên một ý nghĩa nào đó, các học giả thường gọi sự khác biệt giữa Phật giáo với Phật giáo dân gian là truyền thống "trí tuệ" và "tự nhiên" hoặc giữa truyền thống "tinh hoa, ưu tú" và "dân gian, trần thế." Phật giáo dân gian có vai trò quan trọng trong việc lan tỏa, khuếch tán trong quần chúng nhân dân và trở thành phương tiện truyền thông chính giúp Phật giáo đã trở thành tôn giáo phổ biến không chỉ ở Ấn Độ, mà còn ở Đông Nam Á, Trung Á và Đông Á nữa. Thế kỷ III TCN đã chứng minh sự lan tỏa và khuếch tán của PGNG đối với Phật giáo châu Á và thế giới, đặc biệt là thời trung, cận đại.2 Phật giáo dân gian có ở Nam bộ, Việt Nam với những đặc điểm riêng biệt và đây cũng là một trong những yếu tố trong diện mạo chung của Phật giáo Nam bộ. Phật giáo nhân gian (), các văn bản tôn giáo phương Tây gọi là "Humanistic Buddhism" hay "Buddhism in the human world." PGNG xuất hiện vào những năm cuối của thế kỷ XX được khởi xướng từ học giả, thiền sư ở các quốc gia Đông Á. Người đầu tiên đề xướng và dự thảo mô hình Phật giáo nhân gian được cho là Đại sư Thái Hư (, 1890 – 1947). Thuật ngữ PGNG lần đầu được đăng tải trên tạp chí "Hải triều âm" với những phác thảo về mục đích, nhằm cách tân Phật giáo, khắc phục suy thoái của Phật giáo Trung Quốc. Chủ trương của PGNG là nhập thế, "không trọng sự chết mà trọng về sự sinh, không trọng quỷ thần mà trọng về con người... 2. Encyclopedia, 2005, vol.3, p. 1354.

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ, VIỆT NAM 223

cải cách và phát triển toàn diện Phật giáo."3 Là một trong những xu hướng hiện đại hóa Phật giáo, PGNG nhanh chóng được các tổ chức tôn giáo và các nhà Phật học khắp châu Á hưởng ứng. Các nguyệt san "Phật giáo nhân gian" xuất hiện ở Trung Quốc, Singapore, Thái Lan. Các bài thuyết giảng về Phật giáo nhân gian cũng được trình bày ở một số trường đại học và học viện Phật giáo. Từ năm 1991 Phật giáo nhân gian chính thức trở thành mô hình thực tế với một hệ thống lý thuyết, nguyên lý mới. Nội dung chính của PGNG có cách nhìn hiện đại về Phật giáo: (i) Đa dạng hóa việc hoằng pháp và phương pháp hoằng hóa đáp ứng nhu cầu tinh thần hiện đại của quần chúng nhân dân'; (ii) Chí hướng và mục tiêu giác ngộ khác nhau; (iii) Bên cạnh việc tu hành, cần chú trọng hoạt động thực tế; (iv) PGNG là tất yếu và phải đồng nghĩa với: "hiện đại," "văn minh," "tiến bộ," "thực tế."4 Đến nay, lý thuyết, giáo lý và mô hình tổ chức PGNG đã lan tỏa ở nhiều quốc gia châu Á, châu Âu, châu Mỹ, châu Úc, châu Phi. Đặc biệt, PGNG phát triển sôi nổi và mạnh mẽ ở Đài Loan.5 Như vậy, Phật giáo dân gian và Phật giáo nhân gian là hai hình thức khác nhau với quan điểm, giáo lý, mục đích, tính chất rất khác nhau. Có 4 xu hướng chính của Phật giáo đương đại trên thế giới hiện nay bao

gồm Phật giáo của Ambekar (Ambedkarite Buddhism) ở Ấn Độ,6 Phật giáo dấn thân (engaged Buddhism) ở phương Tây, Phật giáo nhân gian (Buddhism in the Human) ở các quốc gia Đông Á và Phật giáo nhập thế (, Buddhism integrates into Society) ở Việt Nam và một số quốc gia ở Đông Nam Á lục địa. Trong bài viết này, chúng tôi xin mô tả 2 xu hướng liên quan đến Phật giáo Việt Nam đương đại và đều do các thiền sư Việt Nam khởi xướng, đó là Phật giáo dấn thân và Phật giáo nhập thế.

3. Thích Triệt Định (2013), tr. 106.

4. Lâm Kiến Đức (2010), tr. 95.

5. Dương Tăng Văn (2011), tr. 41.

6. B.R. Ambedkar (2001).

2. PHẬT GIÁO DẤN THÂN CỦA THIỀN SƯ THÍCH NHẤT HẠNH Thích Nhất Hạnh () là một thiền sư, giảng viên, nhà văn, nhà thơ, nhà khảo cứu, nhà hoạt động xã hội. Ông sinh năm 1926 tại Thừa Thiên – Huế với tên khai sinh là Nguyễn Xuân Bảo. Ông xuất gia theo Thiền tông vào năm 16 tuổi tại chùa Từ Hiếu. Ông thọ giáo với Thiền sư Thanh Quý Chân Thật với pháp danh là Trừng Quang ( ), pháp tự Phùng Xuân (), pháp hiệu là Nhất Hạnh.7 Thích Nhất Hạnh (TNH) tốt nghiệp viện Phật học Bảo Quốc, tu học thiền theo trường phái Đại thừa của Phật giáo và chính thức trở thành nhà sư vào năm 23 tuổi. TNH được một số nhà báo đánh giá là nhà tư tưởng Phật giáo có tầm ảnh hưởng lớn ở phương Tây. TNH đã viết hơn 100 cuốn sách, trong số đó hơn 70 cuốn bằng tiếng Anh. Ông là người vận động cho phong trào hòa bình, với các giải pháp không bạo lực để giải quyết mâu thuẫn, xung đột giữa con người. TNH có nhiều tác phẩm Phật học, thơ thiền. Ông là người đưa ra khái niệm "Phật giáo dấn thân" (engaged Buddhism) trong hai cuốn sách "Vietnam: Lotus in a Sea of Fire" và "Vietnamese Engaged Buddhism: The Struggle Movement of 1963-69." Có thể khái quát tư tưởng Phật giáo dấn thân của TNH ở những điểm nhấn sau: Về định nghĩa, TNH cho rằng Phật giáo dấn thân là "thiền hành động," tức là thiền sư phải tham gia trực tiếp vào những vấn đề đương đại của đời sống. Ông nói: "Khi bom dội lên đầu chúng sinh, bạn không thể ngồi trong thiền viện. Thiền là nhận thức về những gì đang xảy ra, không chỉ bên trong mà còn xung quanh cơ thể và cảm xúc của bạn" và "Phật giáo phải gắn liền với cuộc sống thường nhật, với nỗi đau của bạn và những người xung quanh. Bạn phải học cách giúp đỡ một đứa trẻ bị thương trong lúc duy trì hơi thở chánh niệm. Bạn phải giữ cho bản thân khỏi lạc lối trong hành động. Hành động phải đi cùng thiền."8 Có thể hiểu nội hàm chính của Phật giáo dấn thân là người tu

7. Quan Nhu - Pham Van Minh (2002). 8. Quan Nhu - Pham Van Minh (2002), tr. 12.

hành phải là người hòa nhập với đời thường và tham gia tích cực vào những vấn đề của đời sống xã hội. Đây cũng là tư tưởng nhập thế của truyền thống thiền Việt Nam "hòa quang, đồng trần." Mục tiêu và mối quan tâm tối thượng của Phật giáo dấn thân, theo TNH là sự an bình của con người và sự giác ngộ chính là những hành động thiền

trong công việc thực tế đời thường: “Giác ngộ luôn luôn hiện hữu. Sự giác ngộ nhỏ bé sẽ mang tới giác ngộ lớn lao. Nếu bạn hít thở và nhận ra rằng mình vẫn đang sống, đó là lúc bạn chạm tay vào điều kỳ diệu của việc được sống. Đó cũng là một loại giác ngộ.”9 Vì vậy, những hành động tham gia tích cực vào những vấn đề cuộc sống thực, giúp con người được bình an trong một thế giới hòa bình tà mối quan tâm hàng đầu của Phật giáo dấn thân chứ không phải là lý tưởng giải thoát theo truyền thống. Nội dung giáo lý cơ bản của Phật giáo dấn thân, theo TNH là “chánh niệm.” Chánh niệm là trụ cột quan trọng nhất trong Bát chánh đạo, theo triết học Phật giáo, chánh niệm là sự tỉnh giác, biết rõ bản thân và các pháp một cách trọn vẹn, biết rõ những gì phát sanh ngay trong mỗi giây phút của hiện tại, bây giờ và ở đây. chánh niệm là sự biết rõ (tuệ tri) được những gì đang có mặt, đang xảy ra. Trong Phật giáo Nguyên thủy, chánh niệm là trái tim của thiền tập, là nguồn năng lượng quán chiếu không thể thiếu của một thiền giả; là cột trụ, là cốt tủy trong đạo Phật. Dù tu theo bất cứ pháp môn nào, điều tiên quyết là phải thực tập cho mình có chánh niệm.10 Chánh niệm quy định toàn bộ đời sống tinh thần và chỉ đạo các hoạt động vật chất của người tu hành, gìn giữ người tu hành luôn đi dúng trên con đường giới - định - tuệ. Các nhà Phật học về kinh tế học Phật giáo cũng đều lấy chánh niệm là nguyên tắc nền tảng cho các nguyên lý kinh tế học Phật giáo. Ở nội hàm chánh niệm, TNH chỉ ra những sự tỉnh thức 9. Quan Nhu - Pham Van Minh (2002), tr. 12. truong 22.htm

(awakening)11 có tính minh triết trong đời sống thường nhật như sống, chết, giàu có, sức khỏe, sự yên bình v.v... Stanislaus Kennedy, một nữ tu sĩ Thiên Chúa giáo, người sáng lập tổ chức Sanctuary and Focus Ireland, đã gọi TNH là “người cha của chánh niệm”... “Thầy Nhất Hạnh thực sự mong muốn hiện đại hóa đạo Bụt và xiển dương một đạo Bụt nhập thế – theo tinh thần đem tuệ giác của đạo Bụt đi vào cuộc đời để làm vơi bớt khổ đau của con người. Thầy rất tỉnh thức và có cái thấy sáng tỏ. Thầy thấy sự thực tập chánh niệm có tính cách vượt thoát tôn giáo, nhưng Thầy cũng rất mực tôn trọng các truyền thống tôn giáo khác.” Có sự khác biệt lớn giữa quan điểm chánh niệm của TNH và thiền học Trung Hoa. Nếu Thiền học Trung Hoa từ Huệ Năng đến các trường phái Thiền Lâm Tế, Tào Động đều chủ trương “vô niệm” yếu tố căn bản nhất trong thực hành thiền, thì TNH chủ trương chánh niệm, mà bản chất của nó là sự tỉnh thức. Khái niệm tỉnh thức không chỉ đơn giản là sự thay đổi nhận thức trong cá nhân mà là sự thay đổi của cả một phong trào cải cách hoặc một cuộc cách mạng thay đổi truyền thống. Chánh niệm của TNH không hoàn toàn trở lại với Phật giáo truyền thống thoát ly với đời sống thường nhật, mà nó quan tâm, thấu hiểu và chia sẻ nỗi đau khổ con người và thúc đẩy con người hành động tiến lên phía trước và đó là định hướng duy nhất của chánh niệm. TNH triết lý: “Dấn thân là hành động kiên quyết với một ý chí mạnh mẽ và luôn hướng tới phía trước – phía của tương lai: Giống như con tàu đi trên đường ray vậy, chỉ có thể tiến về phía trước, mà không thể quay đầu lại.”12 Có thể gọi đó là “chánh niệm thế tục” vì trong nó đã bao hàm “sự gặp gỡ giữa một đám mây, một con ốc sên và một bộ máy cơ khí hạng nặng – đúng là một sự hiện diện đích thực của tâm linh.”13

11. Sự tỉnh thức (awakening) một khái niệm trong tôn giáo học phương Tây, dùng để chỉ các phong trào cải cách tôn giáo, được sử dụng trong phong trào cải cách Tin Lành của M.Lutther và đặc biệt được sử dụng trong quá trình chuyển đổi sang Tin Lành ở Mỹ. 12. Quan Nhu - Pham Van Minh (2002), tr. 69. 13. Bản tiếng Anh: American Buddhist Richard Baker-Roshi once described him as “a cross between a cloud, a snail, and a piece of heavy machinery - a true religious presence”.

Trong lời tựa cho cuốn sách “An lạc từng bước chân” của Thiền sư Nhất Hạnh, đức Dalai Lama đã viết rằng “...thầy Nhất Hạnh đã chỉ cho chúng ta phương pháp làm thế nào sử dụng những lợi ích của niệm và định để chuyển hóa và trị liệu những vấn đề tâm lý phức tạp. Thầy cũng chỉ ra cho chúng ta mối liên hệ mật thiết giữa bình an trong tự thân với bình an trên Trái đất.”14 Về con đường thực hành chánh niệm của Phật giáo dấn thân, TNH đưa ra các tiêu chí: Tự do; buông bỏ và tĩnh lặng; dũng cảm đối diện thách thức, nỗi đau khổ và bất bạo động. Quan điểm về tự do của TNH là “tự do hoàn toàn trong hoạt động của người tu hành.” Ông nói: “Tự do có được nhờ tu tập và thói quen. Bạn phải rèn luyện mình cách bước đi như một người tự do, ngồi như một người tự do và ăn như một người tự do. Chúng ta phải rèn luyện bản thân về cách sống như thế nào.”15 Theo ông, sự thức tỉnh đầu tiên là trải nghiệm được tự do của bản thân qua cuộc sống thường nhật, đó là cơ sở quan trọng nhất để thực hiện lý tưởng, ước mơ, an bình, hạnh phúc. Sự trải nghiệm “tự do” của ông mang triết lý hiện sinh, có vẻ tương đồng với quan điểm tự do của Jean Paull Sartre: “Chúng ta phải tự do chỉ để hiện hữu một cách nào đó. Hiện hữu của con người là tự doker không có tự do không tồn tại như một con người.”16 Tự do chính là điểm tựa để người tu hành dũng cảm đối diện với đời sống hiện thực. Buông bỏ17 và tĩnh lặng cũng là hai chiều kích

14. Dalai Lama (1990), Policy of Kindness: An Anthology of Writings by and about the Dalai Lama. Ithaca, N.Y. 15. Thich Nhat Hanh (1987), tr. 21. 16. Jean Paull Sartre. 2015. Hiện sinh là thuyết nhân bản, Đinh Hồng Phúc dịch. NXB Tri thức, Hà Nội, tr. 44. 17. Anto Cheranthututhy (2012), tr.247: Buông bỏ là giá trị cốt lõi trong văn hóa, tôn giáo Ấn Độ. Khái niệm “buông bỏ” có nguồn gốc từ tiếng Sankrist là Tapas (hay apasya) với nghĩa đen ban đầu là nhiệt, hoặc nhiệt tình. Tapas đã xuất hiện ngay trong kinh Rig Veda cổ xưa, là ngọn lửa được tạo ra từ thần Indra trong cơn giận dữ... Trong các văn bản của Yoga, Jain và Phật giáo Mật tông, Tapas còn là đời sống khổ hạnh với các hình thức nhịn ăn, khiết tịnh, im lặng, thiền định, điều khiển hơi thở được thực hành trong bối cảnh tĩnh lặng, đơn độc trong rừng núi, khi đó Tapas trở thành sức mạnh nội lực để loại bỏ nghiệp, thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử cùng với sự tự kiểm soát bản thân. Nhìn chung Tapas là một truyền thống bao trùm văn hóa, triết học, tôn giáo ở Ấn Độ cổ đại, cả Ấn Độ giáo, Jaina, Phật giáo nguyên thủy thời kỳ đầu đều chủ trương thực hành một đời sống buông bỏ để tu luyện khiết tịnh và nghèo khó

mà Phật giáo dấn thân hướng tới. Quan niệm Buông bỏ của TNH thường không đề cập đến tu luyện thuần khiết, sống ẩn dật, thanh tịnh v.v... mà chủ trương buông bỏ những công việc thường ngày gây phiền toái, che mất đi sự an bình, tĩnh lặng của đời sống nội tâm, nỗi sợ hãi, sự cô đơn trong chính bản thân mình18 như ông triết lý: “Đôi khi ta cũng phải biết buông bỏ bớt công việc, buông bỏ bớt những tính toán lo toan, những dự án, kế hoạch, những suy nghĩ miên man hay những tri kiến của mình về người này người kia. Càng buông được bao nhiêu thì cái không gian khoáng đạt trong lòng ta càng rộng lớn thênh thang bấy nhiêu. Buông bỏ để nhìn mọi người bằng một cặp mắt mới. Có như thế thì lòng ta mới khỏe nhẹ an vui, tâm ta mới bao la rộng mở và ta sẽ cho người kia cơ hội để chuyển hóa. Buông được thì tự do có mặt tức thì.”19 Do vậy buông bỏ thực tế là: “Buông bỏ là một nghệ thuật và là một sự thực tập rất cần thiết để chúng ta cởi trói những ràng buộc của thân tâm, để trả lại cho ta sự tự do đích thực. Hãy nhìn sâu vào những điều kiện mà ta nghĩ là cần thiết cho hạnh phúc của ta và xét xem chúng có thực sự đem lại niềm an lạc và hạnh phúc cho ta hay không, hay chúng đang hủy hoại ta, trói buộc ta, đang giam hãm ta trong ngục tối của phiền muộn, lo âu và sợ hãi? Nhận ra được những sợi dây đang trói buộc mình rồi thì ta phải đủ can đảm để quyết tâm dứt lìa và tháo tung những xiềng xích ấy đi.”20 Buông bỏ nỗi sợ hãi để con người luôn vui vẻ, phấn chất trước cuộc sống, dù khó khăn hay thuận lợi: “Tự muôn đời tôi vẫn tự do. Tử sinh chỉ là cửa ngõ ra vào, tử sinh là trò chơi cút bắt. Tôi chưa bao giờ từng sinh cũng chưa bao giờ từng diệt” và “Nỗi khổ lớn nhất của

và đó là con đường duy nhất để thoát khỏi luân hồi, nghiệp chướng. Việc thường xuyên tuân thủ các hoạt động nhịn ăn, thiền định và thực hành yoga, sống ẩn dật và buông bỏ như một chuẩn mực đạo đức xã hội, hành vi đức hạnh cá nhân và được thấm nhuần trong đời sống vật chất, tinh thần xã hội và theo G.S Anto Cheranthuruthy “Tapas là một trong những sức mạnh nội lực mạnh mẽ của dân tộc, và là một trong những giá trị cốt lõi của văn hóa Ấn Độ.” 18. Thich Nhat Hanh (1987). 19. Thich Nhat Hanh (1987), tr. 90-91. 20. Thich Nhat Hanh (1987), tr. 94.

chúng ta là ý niệm về đến, đi, lui, tới.”21 Trong cuốn sách “Không diệt không sinh đừng sợ hãi,” TNH viết: “Còn sống và bước đi trên mặt đất này là một phép lạ, nhưng hầu hết chúng ta lại chạy đi tìm hạnh phúc ở một nơi xa xôi nào đó như thể là có một nơi tốt đẹp hơn để đến vậy. Chúng ta mất rất nhiều thời gian để đi tìm hạnh phúc trong khi đó thế giới quanh ta tràn đầy những mầu nhiệm. Những vẻ đẹp của đất trời đang gọi ta từng ngày, từng giờ nhưng hiếm khi ta nghe được. Điều kiện căn bản để chúng ta có thể nghe và đáp lại những tiếng gọi ấy là sự Tĩnh Lặng.”22 Hai chiều kích dũng cảm đối diện thách thức, nỗi đau khổ và bất bạo động của TNH mang đậm màu sắc xã hội, trên phương diện này có thể xem Phật giáo dấn thân là Phật giáo tham gia sâu vào các lĩnh vực của đời sống xã hội (socially engaged Buddhism) chủ trương phát triển sâu rộng các hoạt động chính trị và dịch vụ xã hội của các cộng đồng và tổ chức Phật giáo. Dũng cảm đối diện với thực tế khuyến khích Phật tử tham gia tích cực vào các phong trào giải quyết xung đột, vấn đề nhân quyền, phát triển kinh tế, vấn đề tự quyết quốc gia và

bảo vệ môi trường. Họ thực sự dấn thân vào việc chăm sóc y tế, các chương trình giáo dục và xây dựng cộng đồng giữa các cộng đồng yếu kém về kinh tế và đẳng cấp, bình đẳng giới cho phụ nữ và trẻ em, người nhiễm HIV/ AIDS. Phật giáo dấn thân nhấn mạnh rằng chánh niệm, đạo đức và hành động dấn thân vào hoạt động xã hội của Phật giáo được tích hợp vào tất cả các khía cạnh của cuộc sống hằng ngày trong cả cộng đồng xuất gia và giáo dân. Những người theo đạo Phật tham gia chia sẻ niềm tin rằng hành động xã hội là chánh niệm phù hợp với các quan niệm truyền thống về thực hành Phật giáo và mục tiêu của nó, giảm đau khổ một cách phổ quát và đánh thức tiềm năng của con người. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng tư tưởng về Phật giáo dấn thân của TNH đã tạo ra đường lối Phật giáo mới ở phương Tây hiện đại có ảnh hưởng lớn đến các phong trào tiến bộ và cải cách trên 21. Thich Nhat Hanh (1987), tr. 90-91. 22. Thích Nhất Hạnh (2019), tr. 121.

thế giới.23 Cùng với phong trào Phật giáo thức tỉnh (awakening Buddhism) của Ambedkar ở Ấn Độ những năm 60 của thế kỷ XX đấu tranh vì hàng triệu người bị áp bức bởi hệ thống đẳng cấp của Ấn Độ giáo, phong trào Phật giáo xanh ở Thái Lan đối mặt với tính mạng để bảo vệ rừng nhiệt đới khỏi bị chặt phá bởi các băng đảng gỗ quốc tế,24 và phong trào Phật giáo hòa bình ở Mỹ tuần hành bất bạo động để ngăn chặn thử nghiệm hạt nhân tại địa điểm thử nghiệm của chính phủ Hoa Kỳ tại Nevada.25 Phật giáo dấn thân của TNH đã tạo thành đường lối thứ tư của Phật giáo, không phải là Theravāda, Mahāyāna mà là "navayāna" tức là "tân thừa" trong Phật giáo. Những người sáng lập phong trào này đều được quốc tế đánh giá rất cao, trong đó, TNH được đề cử trao giải thưởng Nobel vì hòa bình năm 1968. Có điều rất dễ nhận thấy là Phật giáo dấn thân của TNH đã thích ứng và mang màu sắc của văn hóa, tôn giáo phương Tây, nên việc ảnh hưởng khá lớn đối với tư tưởng tôn giáo phương Tây hiện đại là không thể bàn cãi. Song ở Việt Nam thì sự ảnh hưởng lại khiêm tốn và ít người biết tới. Có thể có nhiều lý do. Một trong những lý do chính là ngay ở Việt Nam từ những năm 60 mươi thế kỷ XX cũng hình thành một trào lưu Phật giáo mới theo khuynh hướng thế tục hóa, mà trên các văn bản, tạp chí của Giáo hội Phật giáo Việt Nam gọi là "Phật giáo nhập thế." 3. CHỦ TRƯƠNG NHẬP THẾ CỦA HT. THÍCH THANH TỪ, HT. THÍCH MINH CHÂU VÀ HT. THÍCH TRÍ QUẢNG Trong tôn giáo học phương Tây không có khái niệm "nhập thế"26 mà chỉ có khái niệm "thế tục" (secular). Hai khái niệm "nhập thế" và "thế tục" có nội hàm khác biệt. Khái niệm "thế tục" trong tôn giáo học phương Tây phản ánh quá trình tách ly và đoạn tuyệt của

23. Encyclopedia (2005), tr. 2785. 24. Darlington, Susan M. "Buddhism and Development: The Ecology Monks of Thailand" in Action Dharma: New Studies in Engaged Buddhism, edited by Christopher S. Queen, Charles Prebish, and Damien Keown, London, 2003, tr. 96-109. 25. Kaza, Stephanie. "To Save All Beings: Buddhist Environmental Activism" in Engaged Buddhism in the West, edited by Christopher Queen, Boston, 2000, pp. 159-217. 26. Tiếng Anh tạm dịch là: "Buddhism integrates into Society."

chính trị và các lĩnh vực thực tiễn trong đời sống xã hội ra khỏi ảnh hưởng của tôn giáo. Chẳng hạn các lĩnh vực triết học, văn học, âm nhạc, hội họa, đạo đức, chính trị ở xã hội phương Tây luôn đi theo xu hướng tách biệt và độc lập dần dần với ảnh hưởng của Ki-tô giáo cả về mục đích, hình thức, nội dung. Đỉnh cao của quá trình thế tục này là "nhà nước thế tục." Khái niệm nhập thế phản ánh mối quan hệ của tôn giáo với đời sống xã hội hiện thực, song đối tượng phản ánh của khái niệm là sự vận động của tôn giáo, luôn linh hoạt thích ứng với những yêu cầu của thời đại. Nói cách khác, nhập thế của tôn giáo là phản ánh tính quy luật tất yếu trong mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội. Chẳng hạn các quan điểm nhập thế của Phật giáo thường biết đến là chủ trương "Phật pháp bất ly thế gian" và tính "khế lý, khế cơ." Cốt lõi của thiền là thực hành, chứ không thiên về tư tưởng, triết lý, do vậy, trong bản chất, thiền đã mang tinh thần nhập thế rồi. Song, tinh thần nhập thế của thiền tông Trung Hoa khác với thiền tông Việt Nam. Nếu như thiền tông Trung Hoa có xu hướng chia thành nhiều tông phái trong sự phát triển (Qui Ngưỡng, Lâm Tế, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn) thì Thiền tông Việt Nam lại đi theo chiều ngược lại, hợp nhất làm một. Thiền Tì-ni-đa-lưu-chi, Thảo Đường, Vô Ngôn Thông được dung hợp trong phái thiền Trúc Lâm. Nếu thiền Trung Hoa xem nhập thế là hoạt động thường nhật của cá nhân hoặc trong sinh hoạt tự viện của người tu hành như "mặc áo ăn cơm, gánh nước, bổ củi" thì thiền tông Việt Nam đưa thiền vào đời sống xã hội, hòa nhập với thực tiễn xã hội, là tùy tục, trộn lẫn với cuộc sống, ở mức độ cao hơn là đồng hành và tham gia tích cực vào sự phát triển của dân tộc. Tư tưởng nhập thế tích cực này được làm rõ từ thiền học của Tuệ Trung Thượng Sĩ, ngọn đèn tổ của Phật hoàng Trần Nhân Tông: "Ngọn đuốc sáng nhất của thiền học đời Trần" và "người đã thấu suốt đến cội nguồn của tâm tính, tột cùng của trí tuệ." Đó là "hòa quang, đồng trần."27

27. Tuệ Trung Thượng Sĩ với Thiền tông Việt Nam (1993), tr. 61.

Xuất hiện vào những năm cuối thế kỷ XIII dưới thời nhà Trần, thiền phái Trúc Lâm không chỉ hợp nhất các trường phái thiền ở Việt Nam, mà còn trở thành thiền học mang bản sắc và những giá trị cốt lõi của Việt Nam. Vào cuối đời Trần, ảnh hưởng, vai trò xã hội của thiền phái Trúc Lâm mất dần và buộc phải nhường lại vị trí lãnh đạo tinh thần, tư tưởng cho ý thức hệ Nho giáo Việt Nam. Song giá trị và bản sắc Thiền tông Việt Nam đã trở thành một bộ phận quan trọng, cốt lõi, không thể thiếu được trong diện mạo văn hóa thần Việt Nam. Cuối thế kỷ XVIII, tác phẩm "Trúc Lâm tông chỉ Nguyên Thanh" của Ngô thì Nhậm đã cố gắng phục dựng lại tinh thần nhập thế, phá chấp của thiền Trúc Lâm với những kiến giải mới mẻ và chủ trương "hòa đồng tam giáo" (Nho, Phật, Đạo) nhằm giải đáp những vấn đề cơ bản của thời đại ông đang đặt ra. Tinh thần thiền học đổi mới và sáng tạo của Ngô thì Nhậm được tôn vinh là vị tổ thứ tư của một số đệ tử Trúc Lâm.28 Có nhiều quan điểm cho rằng thiền Phái Trúc Lâm suy thoái và mất vị trí lãnh đạo tinh thần trong xã hội Việt Nam đương đại. Chúng tôi không cho là như vậy. Có thể thiền phái Trúc Lâm mất đi tính chất quan phương của

nó (với tư cách là tôn giáo nhà nước). Song sức sống của nó như mạch ngầm tuôn chảy qua các thế hệ như Nguyễn Trãi, Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Du và thấm đẫm trong các phong trào yêu nước, phong trào giải phóng dân tộc và bảo vệ độc lập, tự cường dân tộc và sự thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ. Do vậy, thiền học Việt Nam vẫn tiếp tục phát triển và vẫn đồng hành cùng dân tộc nhằm giải quyết những vấn đề của Việt Nam hiện nay. Chúng tôi xin làm rõ quan điểm này qua các thiền sư tiêu biểu ở Việt Nam hiện nay. Hòa thượng Thích Thanh Từ (1924 -), tên thật là Trần Hữu Phước, sinh ở Tích Thiện, huyện Trà Ôn, Vĩnh Long, thuộc trường phái Trúc Lâm Yên Tử. Ông là cao tăng của Phật giáo Việt Nam thời

28. Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm (1978), tr. 266.

hiện đại, nhà hoằng pháp lớn, dịch giả và tác gia nổi tiếng về Phật học, người có công dịch giải nhiều nhất về thiền tông, người được xem là phục hưng và phát triển dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử trong thời hiện đại.29 Ông đã dịch thuật và viết nhiều công trình, tác phẩm về kinh, luận trong Tam tạng kinh, thành lập nhiều thiền viện ở Việt Nam và nước ngoài. Ông được xem là nhà thiền học đương đại Việt Nam có uy tín và ảnh hưởng lớn đền Phật giáo Việt Nam và thế giới. Thiền nhập thế của Thích Thanh Từ được thể hiện khá đầy đủ và nổi bật trong hai tác phẩm: “Thiền sư Việt Nam”30 và “Thiền tông Việt Nam cuối thế kỷ XX.”31 Hòa thượng Thích Minh Châu (1918–2012) là hàng giáo phẩm, từng giữ nhiều chức vụ quan trọng trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất và Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Ngài từng là Phó chủ tịch kiêm Tổng thư ký và sau đó Phó pháp chủ GHPGVN, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Viện trưởng trường Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM, Trưởng ban Phật giáo quốc tế, Phó chủ tịch Hội Phật giáo châu Á vì Hòa bình (ABCP) và Chủ tịch Trung tâm ABCP Việt Nam. Hòa thượng là học giả, dịch giả với nhiều công trình phiên dịch kinh tạng Pàli. Tư tưởng về Phật giáo nhập thế của HT. Thích Minh Châu được thể hiện qua nhiều tác phẩm song tập trung ở hai cuốn sách: “Hành thiền”32 và “Một số lời dạy của Đức Phật về hòa bình hòa hợp và phẩm giá con người.”33 Ngài được xem là người có ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống Phật tử ở Nam bộ hiện nay. Hòa thượng Thích Trí Quảng thế danh là Ngô Văn Giáo, sinh ngày 15 tháng 1 năm 1938, đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam như Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh, Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN và là Chứng minh đạo sư Thiên Thai Thiền giáo tông đời thứ 43. HT. Thích Trí

30. Xem các ấn bản 1991, 1995, 1999.

31. Xem các ấn bản 1992, 1998.

32. Thích Minh Châu (2003).

33. Thích Minh Châu (1995).

Quảng xuất gia vào năm lên 10 tuổi, thọ giới Tỳ-kheo năm 1960 với HT. Thích Trí Đức, viện chủ Tổ đình Huê Nghiêm, Thủ Đức thuộc dòng Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 41. Sau đó,

HT. Trí Quảng thụ giáo với các Hòa thượng Thích Thiện Hòa, Thích Thiện Hoa, Thích Trí Tịnh, Thích Thiện Hào. Tư tưởng thiền học của ông thể hiện rõ trong nhiều công trình nghiên cứu, đặc biệt là bộ sách 2 tập "Phật giáo nhập thế và phát triển."34 Tư tưởng của ba vị hòa thượng này đều có những điểm chung về thiền nhập thế và phát triển như sau. 4. MỤC ĐÍCH, PHƯƠNG PHÁP VÀ NỘI DUNG NHẬP THẾ Ở VÙNG NAM BỘ Các thiền sư Việt Nam hiện đại khi bày tỏ quan điểm nhập thế của mình đã khẳng định ba nguyên tắc cốt lõi: (i) Thiền tông Việt Nam là Phật giáo Việt Nam, (ii) Thiền tông Việt Nam có nguồn gốc truyền thừa từ Phật tổ song mang bản sắc, giá trị cốt lõi của dân tộc Việt Nam, (iii) Con đường của thiền tông và Phật giáo Việt Nam là nhập thế, là đồng hành cùng với dân tộc và thời đại. Những nguyên tắc trên đã thể hiện rõ những vấn đề cốt lõi của Phật giáo nhập thế và phát triển, đây cũng là những khác biệt lớn nhất với phong trào Phật giáo dấn thân ở phương Tây. Khi cho rằng Thiền tông Việt Nam là Phật giáo Việt Nam, không có nghĩa là đồng nhất thiền tông với Phật giáo Việt Nam. Các nhà thiền học muốn nói lên bản chất, giá trị cốt lõi của thiền tông cũng như Phật giáo Việt Nam là thiền tông cũng như Phật giáo Việt Nam đều là của dân tộc Việt Nam, mang bản sắc, tâm hồn người Việt. Thiền tông cũng như Phật giáo Việt Nam đều chung một con đường nhập thế, đó là con đường luôn gắn bó đồng hành với những thăng trầm trong lịch sử dân tộc. Lịch sử Phật giáo Việt Nam từ các đại sư thời Tiền Lê tinh thông Tam tạng, đọc kỹ trăm nhà" cho đến các thiền sư thời Lý - Trần "trộn lẫn cùng thế tục, hòa cùng ánh sáng... vào sinh ra tử, coi cái chết tựa hòn bọt con." Các thiền sư thế kỷ XX chủ trương "Phật pháp bất ly

34. Thích Trí Quảng, Phật giáo nhập thế và phát triển, 2 tập. NXB. Tôn Giáo, Hà Nội, 2008.

thế gian," "hộ quốc, an dân" và đã chứng minh đó không chỉ là quan điểm, lý thuyết mà là hành động thực tiễn. HT. Thích Thanh Từ đã viết: "Nói Thiền tông Việt Nam là nói Phật giáo Việt Nam. Và những bậc cao tăng làm sáng cho Phật giáo, làm lợi ích cho dân tộc từ thế kỷ thứ VI mãi cho đến nay đều là các Thiền sư."35 Mục đích của thiền nhập thế và phát triển không chỉ là đạt đến sự giác ngộ, tỉnh thức bên trong, mà còn là "thiền nhập xã hội." Theo HT. Thích Trí Quảng, "đó là giúp con người trong chừng mức nào đó thăng hoa trong cuộc sống, làm tươi mát những cơn bực tức, buồn phiền của con người, để có một cuộc sống yên tĩnh có sự thức tỉnh bên trong."36 Việc đi đến trạng thái giác ngộ, thâm nhập được Phật huệ là một quá trình vô cùng khó khăn, gian khổ và chỉ có những bậc thượng căn, thượng trí đầy công lực mới đạt được. Song quá trình thiền mà gặp được người đồng hành nguyện, chia sẻ suy nghĩ, gắn bó với nhau lại còn khó hơn rất nhiều. "Có thể khẳng định Thiền sư đắc đạo nhưng không tìm được người đồng hành thì coi như dòng thiền chấm dứt ngay điểm đó."37 Cái khó của tu thiền không phải là ngồi khó, thiền hành khó, nhưng khó ở chỗ tìm được tâm ấn. Bồ-đề Đạt-ma (Bodhidhrama) giảng dạy cho nhiều đệ tử, nhưng chỉ có Huệ Khả cảm được tâm của ngài mà nhận được tâm ấn. Đây cũng là cái khó khăn nhất của thiền học thế kỷ XXI, khi mà thời đại mới có quá nhiều những biến đổi. HT. Thích Trí Quảng viết:

“Nếu Phật pháp không thích nghi với thực tế cuộc sống, chắc chắn Phật giáo sẽ không tồn tại trong đời sống sinh hoạt của con người.”38 Cũng trong lời nói đầu cuốn sách Thiền tông Việt Nam cuối thế kỷ XX, HT. Thích Thanh Từ viết: “Thời đại của chúng ta là thời đại khoa học, nặng về lý trí và chơn thật, nếu dùng ngôn từ huyền ảo, những hành động quái dị thì không bao giờ dân chúng chấp nhận. Buộc lòng

35. Thích Thanh Từ (2014), tr.7-8.

36. Thích Trí Quảng (2008), tập II, 2008, tr.32-33.

37. Thích Trí Quảng (2008), tập II, 2008, tr. 31.

38. Thích Trí Quảng (2008), tập II, 2008, tr.191.

chúng tôi phải nói thật, chỉ thẳng, khả dĩ nhiều người thấy rõ được tinh thần Thiền tông. Có thế, Thiền tông mới sống lại được trên đất nước Việt Nam. Với tinh thần khôi phục Thiền tông chúng tôi phải làm như thế, không còn cách nào khác.”39 Mục đích của thiền nhập thế và phát triển ở Việt Nam hiện đại, không theo truyền thống bí truyền cũ là giao tâm ấn cho một đệ tử, (như Thiền tông Trung Hoa, thiền phái Trúc Lâm đời Trần) mà là truyền bá rộng rãi cho mọi người, trở thành một hoạt động thường nhật trong đời sống. Có thể thấy mục đích “xã hội hóa” thiền được các thiền sư hiện đại nhắc lại nhiều lần trong các bài giảng, hội nghị, cuộc nói chuyện với Phật tử khi nhắc nhở Phật tử: “Chúng ta nên suy nghĩ và sống theo tinh thần tùy duyên, cân nhắc xem mình hành đạo ở đâu, vào thời kỳ nào và đối tượng là ai để có sinh hoạt thích hợp.”40 Bước theo dấu chân Phật, vai trò của người tu thiền là hướng dẫn quần chúng sống sáng suốt và an lạc, vì thế: “Phật giáo nhập thế và phát triển cân nhắc trước vấn đề của đời sống nếu chỉ khất thực và ngồi dưới gốc cây tu hành thì có còn sức cảm hóa được quần chúng không, hay là phải đổi mới hoạt động để đáp ứng được yêu cầu xã hội mới tồn tại. Tất nhiên những người có tinh thần canh tân đã sinh hoạt theo hướng phát triển để cùng nhịp bước đi với sự đi lên của xã hội và quần chúng.41 Về phương pháp nhập thế, các thiền sư Việt Nam hiện đại cho rằng, phương pháp của thiền hiện đại có thay đổi, song vẫn dựa trên cội nguồn truyền thừa của ba vị tổ42 với bốn nguyên tắc: (i) Biết vọng không theo; (ii) Đối cảnh không tâm; (iii) Không kẹt hai bên; (iv) Luôn sống với cái thật, không theo cái giả.43 Biết vọng không theo là cách nói hiện đại. Theo truyền thống thiền, thuật ngữ “hồi quang phản chiếu” hay biết được đường vào 39. Thích Thanh Từ (2014), tr. 9. 40. Thích Trí Quảng (2008), tập II, 2008, tr. 193. 41. Thích Trí Quảng (2008), tập II, 2008, tr. 193. 42. Ba vị tổ này gồm Huệ Khả (494 - 601), Huệ Năng (638-713) và Điều ngự Giác hoàng - Trần Nhân Tông (1258- 1308). 43. Thích Thanh Từ (1992), tr. 73.

chân như của nhị tổ Huệ Khả là tông chỉ tu tập thiền. Hồi quang phản chiếu về bản chất là tâm đã được an không còn suy nghĩ đối đãi, phân biệt. Tâm an là đã dứt bỏ được mê lầm. Đây là pháp an tâm và có vai trò rất quan trọng trên con đường tu hành. Đây cũng là pháp tu mà không có phương pháp cụ thể nên được gọi là biết được đường

vào, tức là bước đầu xác định phương thức, hướng tiếp cận của thân tâm. Biết được đường vào chưa phải là đã đến nhà, mà phải trải qua một quá trình lâu dài nữa. Song đây là giai đoạn tất yếu để có động lực và phương tiện ngôn ngữ nhằm bước vào ngôi nhà thiền. Đối cảnh không tâm là pháp tu của Huệ Năng. Tương truyền, Lục tổ đọc kinh Kim cương đến đoạn tôn giả Tu-bồ-đề hỏi: "Khi phát tâm cầu vô thượng chánh giác, làm sao an trụ tâm?" Phật tổ đáp: "Chẳng nên trụ sắc, chẳng nên trụ thinh, hương, vị, xúc pháp mà sanh tâm kia"44 thì ngài hốt nhiên đại ngộ: "Đâu ngờ tánh mình vốn tự thanh tịnh, đâu ngờ tánh minh vốn không sinh, diệt! Đâu ngờ tánh mình vốn tự đầy đủ! Đâu ngờ tánh mình vốn không dao động! Đâu ngờ tánh mình hay sinh muôn pháp."45 Nguyên tắc đối cảnh vô tâm của Lục tổ là cơ sở hình thành pháp tu tam vô: (i) Vô trụ làm gốc, (ii) Vô tướng là thể, (iii) Vô niệm là tông. Do vậy, người tu thiền: "Không nhiễm các pháp, không kẹt các tướng, không dính mắc các pháp."46 Đây cũng chính là đường vào tâm an định. Trong thực tế, để đạt được trạng thái không nhiễm, không kẹt, không dính không phải là câu chuyện ai cũng có thể đạt được, bởi từ trong bản ngã, con người luôn bị mắc kẹt vào hai trạng thái có hoặc không, tồn tại hay không tồn tại? Vì thế các thiền sư thường khuyến cáo rằng: Mạc vị vô tâm vân thị đạo; Vô tâm du cách nhất trùng quan" (Chớ bảo không tâm gọi là đạo, không tâm còn cách một lớp rào."47 Lớp rào đó là kẹt vào hai bên có và không. Đây

44. Pháp Bảo đàn kinh, Trương Phạn Châu Tâm dịch. NXB. Thanh Hoa, Bắc Kinh, tr. 106.

45. Thích Thanh Từ (1992), tr. 61.

46. Thích Thanh Từ (1992), tr. 63.

47. Thích Thanh Từ (1992), tr. 104.

là trạng thái phổ biến và mâu thuẫn hiện thực không thể không giải quyết trong quá trình Thiền. Từ thực tế đó, sơ tổ Trúc Lâm đã đề ra công án: "không kẹt vào hai bên và sống chân thật với với tâm tự tính." Kế thừa các quan điểm của Huệ Khả, Huệ Năng, sơ tổ Trúc Lâm đã làm rõ hơn vô tâm là tâm không vọng tưởng chạy đuổi theo ngoại trần như người "ôm cây đợi thỏ," cũng không phải là tâm vô tri vô giác, hư ảo, sanh diệt như "nón tuyết, giày hoa" mà là cái tâm hằng giác, hằng trí, bất sanh, bất diệt. Đây là cốt tủy của Thiền tông, cũng là cội nguồn của Phật pháp và là chỗ thoát khỏi sinh tử của người tu thiền. Theo sơ tổ Trúc Lâm, thể hiện của đối cảnh không tâm là sự an nhiên trong cuộc sống bình thường, "đói ăn, khát uống." Đó chính là sống với cái thật của tâm tự tính. Từ những nguyên tắc của ba vị tổ thiền tông Việt Nam, các thiền sư hiện đại khẳng định, trên nền tảng và cốt lõi của thiền định thì thiền tông và Phật giáo là một không thể tách rời. Nhị tổ Huệ Khả khi ngộ đạo vẫn nghiên cứu tham vấn bốn quyển Kinh Lăng già, Lục tổ Huệ Năng nghe giảng kinh Kim Cương mà ngộ đạo. Sơ tổ Trúc Lâm kế thừa cả thiền và tam giáo: "Thế là đủ minh chứng Thiền tông không rời Kinh, vì thiền là tâm của Phật, kinh là miệng của Phật. Đức Phật tâm miệng không khác thì Thiền và Phật giáo làm sao tách rời được. Cho nên chúng tôi chủ trương "Thiền giáo đồng hành."48 Về nội dung nhập thế và phát triển, cần nhấn mạnh rằng tâm thế của

thiền nhập thế và phát triển là luôn đổi mới không chỉ đáp ứng nhu cầu của thời đại mà phải là mở con đường mới cho xã hội hiện đại. Thiền sư hiện đại cho rằng lịch sử của thiền và Phật giáo nói chung, Việt Nam nói riêng luôn là canh tân, đổi mới. "Xây dựng trên tinh thần phát triển, kinh Duy Ma chủ yếu đề cao Bồ-tát Văn Thù và cư sĩ Duy Ma là hai vị Bồ tát tiêu biểu cho hàng xuất gia và tại gia ở tầng cao mới của xã hội. Nói cách khác, Phật giáo luôn đi trước một bước, mở ra con đường sáng cho xã hội. Thể hiện tinh thần này, ở nước

48. Thích Thanh Từ (1992), tr. 72.

ta, Phật giáo Đinh Lê Lý Trần đi đầu trong việc xây dựng đất nước."49 Theo HT. Thích Trí Quảng, "Quý Tăng Ni suy nghĩ xem những việc gì chúng ta cống hiến được cho cuộc đời, làm an lạc cho nhiều người thì người hoằng pháp sử dụng vô số phương tiện để tùy duyên hành đạo mới thành công" với mục tiêu dẫn đến cuộc sống an lạc, giải thoát cho mọi người, "Phật giáo mãi mãi là ngọn đuốc soi đường cho nhân loại thoát khỏi thù hận, chiến tranh, khổ đau, tạo thành thế giới hiểu biết, thương yêu, cảm thông, chia sẻ an vui, phát triển."50 Đây cũng là nhiệm vụ xã hội của thiền và Phật giáo Việt Nam đương đại. Có ba hoạt động xã hội mà Thiền và Phật giáo đã thể hiện tinh thần nhập thế và phát triển là giáo dục, chăm sóc y tế và từ thiện. Mục đích giáo dục của thiền tông Phật giáo Việt Nam "là xây dựng con người tốt đẹp và xây dựng gia đình hạnh phúc và xây dựng xã hội an vui. Bổn phận của đệ tử Phật là phải nỗ lực xây dựng xã hội cho tốt đẹp, muốn vậy phải có nền tảng gia đình an vui và muốn gia đình hạnh phúc phải có con người tốt. Cho nên, nền tảng bắt đầu từ việc xây dựng con người."51 Nhìn sang các quốc gia trong khu vực, chúng ta thấy "Phật giáo Nhật Bản đi đầu trong vấn đề này, nghĩa là đưa Phật giáo vào cuộc đời, gọi là xã hội hóa Phật giáo.... Phật giáo Nhật biết gắn chặt sinh hoạt vào lòng xã hội, cụ thể là Phật giáo Nhật luôn luôn vì con người lấy con người làm trung tâm hoạt động tu hành, cho nên Phật giáo Nhật luôn luôn song hành với quần chúng để tồn tại và phát triển."52 Một trong những hành động nhập thế và phát triển của thiền Việt Nam là Phật giáo phải đào tạo nhiều nhân tài cho xã hội và xã hội hóa giáo dục Phật giáo. Giáo dục Phật giáo nhằm xây dựng nền tảng căn bản là đào tạo được những con người tốt lợi ích cho đời, tạo thành gia đình hạnh phúc và xã hội an vui, phát triển. Những năm gần đây, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã tập trung 49. Thích Trí Quảng (2008), tập II, tr. 195. 50. Thích Trí Quảng (2008), tập II, tr. 198. 51. Thích Trí Quảng (2008), tập II, tr. 264. 52. Thích Trí Quảng (2008), tập II, tr. 265.

làm rõ và ứng dụng những triết lý, nguyên tắc giáo dục của Phật giáo như: giáo dục nhân cách cho thế hệ trẻ, giáo dục đạo đức.53 Hoạt động nhập thế thứ hai là chăm sóc sức khỏe, y tế cho mọi người trong xã hội. Đây là lĩnh vực mà thiền nhập thế và phát triển thể hiện rõ nhất tinh thần tích cực tham gia vào đời sống xã hội. Đó là chủ trương chống vấn nạn bạo hành, hưởng ứng phong trào bình đẳng giới. Xa hơn là những hoạt

động tham gia phong trào bảo vệ và ứng phó với biến đổi khí hậu do MTTQVN khởi xướng. Trong mối quan hệ với các tổ chức Phật giáo trên thế giới, thiền nhập thế và phát triển Việt Nam đã hòa đồng cùng hưởng ứng và tham gia tích cực vào sứ mạng bảo vệ hòa bình, chống chiến tranh. 6. XU HƯỚNG CỦA PHẬT GIÁO NHẬP THẾ Ở VÙNG NAM BỘ Thiền nhập thế và phát triển ở vùng Nam bộ có những đặc điểm sau: 1. Bản chất của thiền nhập thế và phát triển là hành động thực tế, tích cực đóng góp cho sự tiến bộ xã hội. Thiền nhập thế và phát triển trở thành một trong những nhân tố quan trọng hòa hợp và thống nhất các trường phái Phật giáo ở Việt Nam hiện nay. 2. Phương pháp của thiền nhập thế và phát triển: Phương pháp truyền thống của Thiền là tham vấn và thực hành công án, để giải quyết những nghi vấn khắc khoải trong bản thân người tu hành, nhìn từ góc độ hiện đại đó là sự tự khám phá bản thân và sáng tạo. Các thoại đầu và công án trong lịch sử thiền đã khẳng định điều đó, như D. Suzuki nói: “đó là trừng tâm và khai phóng nhân sinh.”54 Thiền nhập thế và phát triển cũng là khai phóng nhân sinh. Song, đó không chỉ là trải nghiệm cá nhân mà là phương pháp khai phóng những mối quan hệ xã hội, trải nghiệm sự an bình, hạnh phúc cộng đồng, xã hội, đó là hòa nhập tâm ta vào tâm tính cộng đồng. Do vậy, thiền nhập thế và phát triển không có phương pháp cố định, không

53. Tham chiếu, Thích Nhật Từ (2019), Phật học Việt Nam thời hiện đại: Bản chất, hội nhập và phát triển, NXB. Hồng Đức, Hà Nội. 54. Suzuki. 1971. tr. 10 - 32.

có quy tắc cụ thể mà nó “khế lý khế cơ” không có cấp độ, bậc tu, đó cũng là phương pháp thể hiện bản chất của nguyên tắc: “Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền”. 3. Nội dung cơ bản của Thiền nhập thế và phát triển: Cùng với việc khai thác tâm linh, kiến tính thành Phật của người tu hành, thiền nhập thế và phát triển còn tìm hiểu, nắm bắt những vấn đề thực tiễn xã hội theo hướng đồng hành với tiến bộ xã hội, tham gia tích cực góp phần giải quyết những vấn đề của con người xã hội. Đây cũng là nội dung giác ngộ, giác tha của Phật tổ: “Đức Phật đi vào cuộc đời giáo hóa độ sinh, không có thành phần nào mà ngài không tiếp cận, không kính trọng, không dìu dắt giúp đỡ. Vì Đức Phật biết rõ tất cả mọi người, thấu suốt diễn tiến của cuộc đời để chỉ dạy mọi người nhằm giúp họ thăng hoa tri thức và đạo đức.”55 4. Thiền nhập thế và phát triển đề cao trách nhiệm xã hội, có ý thức vì cộng đồng, giải quyết những vấn đề toàn cầu của nhân loại: “vấn đề đói nghèo, chiến tranh hạt nhân, ô nhiễm môi trường, mất cân bằng sinh thái, nạn bạo hành gia đình, suy thoái đạo đức, giúp đỡ người nghèo, bảo vệ môi trường sống.” Mục đích, lý tưởng tối thượng của thiền nhập thế và phát triển Việt Nam không chỉ là đạt đến sự giác ngộ, nhập vào trạng thái tự tâm của cá nhân mà còn là góp phần khai phóng, trải nghiệm cùng các cộng đồng xã hội, xây dựng một xã hội an bình, hạnh phúc Bước vào thế kỷ XXI, một số nhà khoa học đã dự báo tôn giáo sẽ chết bởi khoa học ngày càng hùng mạnh. Ngày càng nhiều phát minh mới với nhiều tri thức sâu rộng về vũ trụ, con người và tôn giáo không còn chỗ đứng nào trong thế giới văn minh, hiện đại nữa. Ngược lại, một số nhà nghiên cứu tôn giáo lại có dự báo ngược lại, thế kỷ XXI là thế kỷ của các tôn giáo và nó vẫn có những ảnh hưởng to lớn đến các lãnh vực

của đời sống xã hội. Các sự kiện kinh tế, chính trị, văn hóa – xã hội và tôn giáo trong hai thập niên đầu của thế kỷ XXI đã cho thấy cả hai dự báo đó đều

55. Thích Trí Quảng (2008), tập II, tr. 434.

không đúng. Tôn giáo trên thế giới đã tự lựa chọn đi theo một xu hướng hoàn toàn khác ngoài tất cả các dự đoán. Phật giáo nói chung và thiền tông việt Nam nói riêng cũng tất yếu phải tiếp tục thay đổi. Để tiếp tục nhập thế và phát triển, thiền tông Việt Nam có thể sẽ không còn là trường phái riêng biệt "giáo ngoại biệt truyền" nữa, mà sẽ hòa đồng với các trường phái Phật giáo khác tạo nên một Phật giáo Việt Nam thống nhất trong đa dạng. Trong một thế giới có nhiều phát minh vượt thời đại, mang lại những tri thức nắm bắt bản chất, cấu trúc của vũ trụ, bản chất và bộ mã gien con người với những tiến bộ vượt trội của công nghệ hiện đại (như nano, sinh học hiện đại, cơ học lượng tử, mạng lưới thông tin, internet of things v.v... Tôn giáo nói chung, thiền nhập thế và phát triển Việt Nam tất yếu phải đồng hành cùng với khoa học và công nghệ. Trước đây, tôn giáo tồn tại, phát triển không cần đến khoa học, cứu cánh của nó là niềm tin tôn giáo và chỉ cần niềm tin đó thôi. Con người hiện đại không thỏa mãn với niềm tin truyền thống đó. Họ cần nhiều hơn những trải nghiệm và giải đáp những vấn đề thiết thực và đương đại đang đặt ra. Hai thập niên đầu của thế kỷ XXI, cũng chứng kiến sự xuất hiện của những hình thái tôn giáo mới (new religions), chuyển đổi tôn giáo (religious conversion), nhà nước thế tục hóa (secularized state), thậm chí là tôn giáo hóa công nghệ như hình thức tôn giáo Big data56 đã, đang và sẽ phát sinh nhiều vấn đề văn hóa – xã hội. Các tôn giáo truyền thống tất yếu phải thay đổi hoặc đơn giản hóa các hình thức tổ chức giáo hội của mình. Các hình thức tổ chức "Phật giáo nhân gian," "Phật giáo dấn thân" ở phương Tây và Phật giáo thức tỉnh của Ambekar ở Ấn Độ là những hình thức tổ chức giáo hội mới. Trong tương lai, thiền nhập thế và phát triển Việt Nam sẽ tiếp tục đổi mới về mặt hình thức và tổ chức để phù hợp, thích ứng với những biến đổi và yêu cầu tinh thần mới của thời đại.

56. Chủ nghĩa dữ liệu (dataism) và kết nối vạn vật (internet of things) trở thành tôn giáo mới, được tôn vinh là " chúa trời" - có mặt, hiện diện khắp mọi nơi, giải mã được tất cả, kiểm soát được mọi thứ, khắc phục sự bất toàn của con người bằng chén thánh khoa học dữ liệu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO Anto Cheranthututhy (2012), Culture and Hinduism in Contemporary Indian Society. Institute of Philosophy and Religion. Trichur, Kerala, India. B.R. Ambedkar (2001), The Buddha and His Dhamma. Bombay. Dalai Lama (1990), Policy of Kindness: An Anthology of Writings by and about the Dalai Lama. Ithaca, N.Y. Darlington, Susan M. "Buddhism and Development: The Ecology Monks of Thailand" in Action Dharma: New Studies in Engaged Buddhism, edited by Christopher S. Queen, Charles Prebish, and Damien Keown, London, 2003. Dương Tăng Văn (2011), Đề xuất việc tăng cường nghiên cứu lý luận Phật giáo nhân gian, Trương Phan Châu

Tâm dịch. Viện Khoa học Xã hội, Trung Quốc. Jean Paull Sartre (2015), Hiện sinh là thuyết nhân bản, Đinh Hồng Phúc dịch. NXB Tri thức, Hà Nội. Kaza, Stephanie. “To Save All Beings: Buddhist Environmental Activism” in Engaged Buddhism in the West, edited by Christopher Queen, Boston, 2000. Lâm Kiến Đức (2010), Nghiên cứu phát triển về Phật giáo nhân gian trong hai thập kỷ gần đây, Trương Phan Châu Tâm dịch. Đại học Hoa Phạm Đài Loan, Trung Quốc. Quan Nhu - Pham Van Minh (2002), “Nhat Hanh’s Peace Activities” in Vietnamese Engaged Buddhism: The Struggle Movement of 1963- 1966. NXB. Văn Nghệ, CA, USA. Thích Minh Châu (1995), Một số lời dạy của Đức Phật về hòa bình hòa hợp và phẩm giá con người. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP.HCM. Thích Minh Châu (2003), Hành thiền. NXB Tôn Giáo, Hà Nội. Thich Nhat Hanh (1987), Being Peace. Berkeley, California.

244 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

Thích Nhất Hạnh (2019), Không diệt không sinh đừng sợ hãi. NXB Hội Nhà Văn, Hà Nội. Thích Nhật Từ (chủ biên) (2019), Phật học Việt Nam thời hiện đại: Bản chất, hội nhập và phát triển, NXB. Hồng Đức, Hà Nội. Thích Thanh Từ (1992), Thiền sư Việt Nam. Nxb Tổng hợp TP.HCM. Thích Thanh Từ (2014), Thiền tông Việt Nam cuối thế kỷ XX. Nxb Tổng hợp TP.HCM. Thích Trí Quảng (2008), Phật giáo nhập thế và phát triển, 2 tập. NXB Tôn Giáo, Hà Nội. Thích Triệt Định (2013), “Hiện đại hóa Phật giáo: Lấy Phật giáo nhân gian làm ví dụ” trong Phật giáo Châu Á và Việt Nam trong tiến trình phát huy văn hóa dân tộc. Viện Triết học, Hà Nội. Trương Phạn Châu Tâm (dịch) (2010), Pháp Bảo đàn kinh. NXB Thanh Hoa, Bắc Kinh. Tuệ Trung Thượng Sĩ với Thiền tông Việt Nam. Kỷ yếu hội thảo khoa học. Trung tâm Nghiên cứu Hán Nôm, TP.HCM, 1993. Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm (1978). NXB KHXH, Hà Nội.

HỘI PHẬT HỌC KIÊM TẾ VỚI PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX ĐĐ.ThS. Thích Minh Nghĩa*

Tóm tắt Trong giai đoạn lịch sử thực dân Pháp xâm chiếm Việt Nam, bối cảnh đó đã tác động rất lớn đến đời sống chính trị, kinh tế, xã hội nước ta cùng các giá trị văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng bị xâm thực biến đổi. Đứng trước thực trạng này chư tôn đức Tăng Ni, Phật tử Phật giáo Việt Nam không thể ngồi yên, đã đứng lên vận động chấn hưng Phật giáo, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc và khôi phục chủ quyền đất nước. Ở Rạch Giá trong giai đoạn này với sự ra đời của Hội Phật học Kiêm Tế, cùng các hoạt động như chấn chỉnh Tăng già, biên dịch kinh điển, xây dựng tự viện, phụng sự xã hội đã để lại dấu ấn sâu đậm trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Từ khóa: Hội Phật học Kiêm Tế, chấn hưng Phật giáo.

*** DẪN NHẬP Từ khi Phật giáo du nhập vào Việt Nam đến nay trải qua gần

* Tịnh xá Trung Tâm, 21 Nguyễn Trung Trực, P.5, Q. Bình Thạnh.

246 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

2000 năm, trong thời gian tồn tại trên mảnh đất này Phật giáo đã trải qua bao thăng trầm trong lịch sử hình thành và phát triển. Giống như lượn sóng sau phủ lớp sóng

trước, các giai đoạn Phật giáo sau luôn kế thừa và phát huy những thành tựu của các thế hệ trước. Phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX là phong trào mang tính quốc tế diễn ra ở nhiều nước trên thế giới như Nhật Bản, Ấn Độ, Trung Hoa… Cộng với phong trào đấu tranh của giai cấp tư sản và tiểu tư sản giành độc lập khỏi ách thống trị của các Đế quốc, Thực dân. Từ ngọn lửa cách mạng quốc tế đó đã truyền tinh thần chấn hưng Phật giáo đến với chư tôn đức, Tăng Ni, Phật tử Việt Nam, để rồi từ năm 1930 đến năm 1934 các hội Phật giáo đã ra đời khắp ba miền Nam kỳ, Trung kỳ, Bắc kỳ. Việc đứng lên cải cách Phật giáo Việt Nam được xem là xu thế chung của thời cuộc xã hội, Phật giáo muốn tồn tại và phát triển không thể làm cách nào khác phải cải chấn chỉnh lại nếp sống thiền môn, giảng dạy biên dịch kinh điển, giáo dục truyền bá giáo lý, có như thế Phật giáo Việt Nam mới hưng khởi trở lại, tạo niềm tin trong quần chúng nhân dân, đem lại lợi ích cho quốc gia, xã hội. Trong đó, sự ra đời của các tổ chức Hội Phật giáo được xem là tiền đề của phong trào chấn hưng. Do vậy, để hiểu rõ hơn về hoạt động các Hội Phật giáo trong giai đoạn này, chúng tôi xin chọn chuyên đề "Hội Phật học Kiêm Tế với phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX" làm đối tượng tìm hiểu. 1. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH Trong giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, nền kinh tế hàng hóa phương Tây phát triển mạnh, đặt ra vấn đề bức thiết về thị trường tiêu thụ, nguồn tài nguyên và tìm kiếm nguồn nhân lực để phục vụ việc phát triển kinh tế tư bản, đây chính là nguyên nhân dẫn đến sự xâm lược các nước phương Tây đối với các nước thuộc khu vực châu Á Thái Bình Dương và biến các quốc gia này thành thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, mua bán nguyên vật liệu, khai thác sức lao động và xuất khẩu tư bản của các nước thực dân, đế quốc. "Tháng 09 năm 1858 Pháp nổ súng vào Đà Nẵng, mở

đầu thời kỳ xâm lược Việt Nam, tháng 02 năm 1859 Pháp chiếm tỉnh thành Gia Định, tháng 06 năm 1862 Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, tháng 06 năm 1867 Pháp chiếm nốt ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ, tháng 11 năm 1873 Pháp đánh thành Hà Nội lần thứ nhất, tháng 04 năm 1882 Pháp chiếm thành Hà Nội lần thứ hai, tháng 08 năm 1883 Pháp chiếm toàn bộ lãnh thổ Việt Nam. Việt Nam từ độc lập trở thành nô lệ, từ phong kiến trở thành thuộc địa, nữa phong kiến".1 Sau nhiều năm chiến tranh xâm lược và qua bản hòa ước 1884 (cũng gọi Hòa ước Patenôtre) thực dân Pháp đã hoàn tất việc xâm lăng thực dân ở Việt Nam. Nam kỳ trở thành thuộc địa, Bắc kỳ là đất bị bảo hộ và Trung kỳ là nơi Pháp lập chế độ trú sứ, nhưng trên thực tế cả ba miền đều là thuộc địa của Pháp, nhà Nguyễn ở Huế không có quyền hành gì cả. Khi thực dân Pháp xâm chiếm thuộc địa ở Đông Dương, ngoài vấn đề mở rộng chủ quyền chính trị, đem lại lợi nhuận tối đa về kinh tế mà còn tác động rất lớn về văn hóa, giáo dục, tôn giáo tín ngưỡng bản địa, nhiều giá trị văn hóa, tín ngưỡng bị nô dịch biến đổi khi nền văn hóa phương Tây xâm thực. Từ thực trạng suy đồi này mà nhiều nhà cách mạng đã đứng lên muốn khôi phục văn hóa truyền thống, tín ngưỡng, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc không bị mất gốc. Phật giáo là một tôn giáo có nguồn gốc và truyền thống lâu đời ở châu Á, sự hiện diện của nền văn hóa tín ngưỡng Thiên Chúa giáo phương Tây đem đến cho Phật giáo nhiều thách thức mới. Trước thực trạng đó, nhiều bậc lãnh đạo Phật

giáo các nước châu Á như Srilanka, Ấn Độ, Nhật Bản, Trung Quốc, Myanma... muốn chấn chỉnh lại hàng ngũ Tăng Ni, trùng tu các Thánh tích, cơ sở thờ tự, tạo niềm tin chân chính nơi quần chúng nhân dân, phục hưng lại Phật giáo. Phong trào chấn hưng Phật giáo Thế giới đã tác động tích cực đến Phật giáo Việt Nam. Phật giáo Việt Nam trong những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX bị tác động bởi cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp, làm cho đời sống xã hội rối ren. Không những thế, thực dân Pháp 1. Viện Triết học (1989), Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Nxb KHXH, Tp. HCM, tr. 412-413.

còn muốn xóa bỏ văn hóa bản địa, thay thế bằng văn hóa "Mẫu quốc". Ảnh hưởng của tín ngưỡng Thiên Chúa giáo và văn hóa phương Tây bắt đầu thâm nhập vào đời sống nhân dân. Nhưng nguyên nhân chính của sự suy yếu diễn ra từ nội bộ Phật giáo. Có thể cho rằng vào đầu thế kỷ XX, sức sống Phật giáo hầu như cạn kiệt. Một phần vì giới tăng lữ bị ảnh hưởng bởi đời sống thế tục, giáo lý, kinh luật thiếu người truyền dạy, gìn giữ. Các hình thức hủ tục mê tín thâm nhập vào nếp sống thiền môn "Có kẻ mượn Phật làm danh, cũng ngày đêm hai buổi công phu, thọ trì, sóc vọng, sám hối như ai... lại thủ dị cầu kỳ, học thêm bùa ngãi, luyện roi thần, làm bạn với Thiên Linh cái, khi ông lên, lúc bà xuống, ngáp ngắn, ngáp dài... Cái hiện trạng như thế bảo sao Phật giáo chẳng suy đồi".2 Với tinh thần tu học của Tăng Ni, Phật tử như thế, thử hỏi sao uy tín giá trị Phật giáo không bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Trong hoàn cảnh như vậy, Phật giáo muốn tồn tại không còn con đường nào khác là phải cải cách mạnh mẽ, để vực dậy niềm tin quần chúng vào đạo Phật. Phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX nằm trong xu thế tất yếu trong dòng chảy của phong trào chấn hưng Phật giáo các nước trên thế giới như: Ấn Độ, Nhật Bản, Trung Hoa... Từ các phong trào trên đã tác động không nhỏ đến PGVN, thúc đẩy các bậc Tôn túc và hàng Phật tử trí thức cần phải hành động để khôi phục lại giá trị đạo Phật, đồng thời chống lại sự đàn áp của Thiên Chúa giáo, được sự bảo trợ của thực dân Pháp, gây bất bình đẳng tôn giáo. Đầu thế kỷ XX, phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam khởi đầu ở miền Nam, rồi lan dần ra khắp miền Trung, miền Bắc. Thành quả là ở "Nam kỳ ngày 26 - 06 - 1931, Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học được thành lập do HT. Từ Phong làm Hội trưởng, trụ sở đặt tại chùa Linh Sơn, Sài Gòn. Ngày 01 - 02 - 1932 Hội xuất bản tạp chí Từ Bi Âm... Ở Trung kỳ năm 1932 cư sĩ Lê Đình Thám và HT. Giác Tiên thành lập Hội Phật học An Nam, trụ sở tại chùa Từ Quang. Năm sau Hội ra tờ Viên Âm... Ở Bắc kỳ ngày 06 - 01 - 1934 Thống sứ Bắc kỳ

2. Khánh Vân (1937), Phật giáo ở nước ta vì đâu phải chịu cái hiện trạng suy đồi?, trong Phong trào Chấn hưng Phật giáo ở miền Trung Việt Nam (1932 - 1951), Nxb Đà Nẵng, tr. 58-59.

ra nghị định số 4283 cho phép thành lập Bắc kỳ Phật giáo hội, đặt trụ sở tại chùa Quán Sứ Hà Nội. Tháng 05 - 1935 Hội ra Tập kỷ yếu, ngày 10 - 12 - 1935, báo Đuốc Tuệ ra số đầu tiên".3 Đến năm 1936 Hội Phật học Kiêm Tế được thành lập ở Kiên Giang, góp phần

không nhỏ vào hoạt động chấn hưng PGVN. 2. SỰ RA ĐỜI HỘI PHẬT HỌC KIÊM TẾ Hội Phật học Kiêm Tế ra đời là tâm huyết của sư Thiện Chiếu và HT. Trí Thiền. Sư Thiện Chiếu sau thời gian hoạt động ở Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học, ông cảm thấy: "Bất mãn với Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học và bất mãn luôn với đường lối hoạt động của thiền sư Khánh Hòa mà ông cho là ôn hòa đến mức thụ động và cổ hủ".4 Thiện Chiếu quyết định đi tìm con đường khác. Đến năm 1936, sư về Rạch Giá gặp HT. Trí Thiền - người trước kia giữ vai trò chứng minh cho Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học. Vốn rất ngưỡng mộ tài năng Thiện Chiếu, nên khi nghe vị tăng sĩ trẻ bày tỏ ý tưởng muốn thành lập một Hội Phật học thật sự tiến bộ, HT. Trí Thiền cùng nhiều pháp hữu chấp thuận và từ đây hội Phật Học Kiêm Tế ra đời, trụ sở đặt tại chùa Tam Bảo - Rạch Giá. Về mặt tổ chức, Ban Trị sự của Hội Phật học Kiêm Tế chia làm hai Ban là Ban Quản lý và Ban Chỉ huy. Ban Quản lý có 15 thành viên gồm: "Đổ Kiết Triệu - Đốc phủ xứ hồi hưu làm Chánh Hội trưởng. Tôn Quang Huy - Đốc phủ xứ hàm làm Phó nhất Hội trưởng. Trần Duy Thơ - Trưởng tòa Phó nhì hội trưởng. Nguyễn Đăng Huê - Thông phán tòa bố làm Chánh từ hàng. Nguyễn Văn Lư - Thư ký Sở kiểm Lâm làm Phó từ hàng... ".5 Ban Quản lý do các Hội viên Sáng lập và hội viên Tán trợ bầu ra, mỗi tháng họp một lần, có quyền xem xét sổ sách tiền bạc. Có nhiệm vụ viết thư mời các hội viên tham dự các kỳ Đại hội. Ban Chỉ huy Hội Phật học Kiêm Tế có 19 thành viên thường trực gồm: "Nguyễn Văn Đồng (HT. Trí Thiền) trụ trì chùa Tam Bảo làm

3. Lê Tâm Đắc – Nguyễn Đại Đồng (2013), Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX nhân vật và sự kiện, Nxb Chính trị Quốc gia, tr. 328-331. 4. Nguyễn Lang (2008), Việt Nam Phật giáo sử luận, Nxb Văn Học, Tp.HCM, tr. 796. 5. Hội Phật học Kiêm Tế Rạch Giá (1938), Tạp chí Tiến Hóa, số 01.

Chánh tổng lý. Nguyễn Văn Ngọ (HT. Bửu Ngươn) trụ trì chùa Thập Phương làm Phó nhất tổng lý, Ngô Thành Nghi (HT. Bửu Thành) trụ trì chùa Phước Thạnh làm Phó nhì tổng lý, Phan Thanh Hà (HT. Pháp Linh) làm Pháp sư, Lê Văn Các Giảng sư, Nguyễn Văn Phò cư sĩ làm Giáo sư (dạy học). Lê Văn Điệu Giáo thọ chùa Tam Bảo làm Chánh từ hàng. Giang Minh Xinh Cựu giáo viên làm Kiểm soát viên...".6 Nhiệm vụ của Chánh tổng lý là xem xét ký tên, tiếp các phái đoàn, điều hành các hoạt động của Hội. Phó tổng lý trợ giúp và có thể làm thay các nhiệm vụ này khi Chánh tổng lý vắng mặt. Pháp sư lo việc giảng pháp cho Phật tử, Giáo sư lo dạy học, Kiểm soát viên xem xét kiểm tra các hoạt động của Hội thấy chỗ nào khuyết điểm thì trình lên Ban Quản lý góp ý chỉnh sửa... Trong 24 Điều lệ và 37 Quy tắc riêng của Hội đều có quy định rõ về chức danh, nhiệm vụ của từng thành viên trong Ban Quản lý và Ban Chỉ huy. Cơ quan ngôn luận của Hội là tạp chí Tiến Hóa, ra đời đầu năm 1938, do sư Pháp Linh (Phan Thanh Hà) làm chủ bút, cư sĩ Đỗ Kiết Triệu làm chủ nhiệm. Một nhân vật rất quan trọng của Hội Phật học Kiêm Tế nhưng không giữ chức vụ nào trong Ban Trị sự là sư Thiện Chiếu. Tuy vậy, sư Thiện Chiếu và HT. Trí Thiền được xem là hai hạt nhân chính điều hành hoạt động của Hội và tạp chí Tiến Hóa. 3. ĐIỀU LỆ VÀ QUY TẮC RIÊNG CỦA HỘI PHẬT HỌC KIÊM TẾ Bất cứ một tổ chức nào khi thành lập đều có những Quy tắc, Điều lệ,

Hiến chương làm giềng mối cho hoạt động của mình. Hội Phật học Kiêm Tế cũng vậy Điều lệ của Hội được soạn thảo vào tháng 10 năm 1936 và được Cơ quan Thống đốc Nam kỳ phê duyệt ngày 23 tháng 03 năm 1937. Gồm có 24 điều quy định về tên gọi, mục đích, tôn chỉ, cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, phương hướng đường lối hoạt động của Hội. Y cứ vào các Điều lệ hoạt động tạo nên sự trật tự kỷ cương, ổn định trong quá trình vận hành của Hội. Ở đây tác giả xin tóm lược nội dụng chính các Điều lệ từ Tuyển tập Điều lệ - Quy chế - Hiến chương Phật giáo Việt Nam phát hành của Trung

6. Hội Phật học Kiêm Tế Rạch Giá (1938), Tạp chí Tiến Hóa, số 01.

tâm dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang như sau: Điều thứ nhất và thứ hai quy định về tên gọi, địa chỉ và mục đích hoạt động của Hội: "Điều thứ nhất tại Rạch Giá có một hội tên là Phật học Kiêm Tế. Mục đích của Hội cốt để tuyên truyền Phật Pháp và bố thí cơm áo sách vở thuốc than cho trẻ cô bần. Điều thứ hai địa chỉ của Hội tại chùa Tam Bảo, làng Vĩnh Thanh Vân, tỉnh Rạch Giá".7 Như vậy, mục đích chính của Hội là giảng dạy Phật pháp cho mọi người có được chánh tín, tin sâu nhân quả, thấy được con đường chơn lý của đạo Phật và làm các công tác từ thiện an sinh xã hội. Điều thứ ba, thứ tư, thứ năm, thứ sáu nói lên các việc làm cụ thể của Hội như "Điều thứ ba Hội sẽ lập một trường Phật học để đào tạo nhân tài. Trường này chia làm ba cấp là Đại học, Trung học và Tiểu học. Trường cũng thực hiện công tác phiên dịch kinh sách chữ Pháp, chữ Hán ra chữ Quốc ngữ. Điều thứ tư: Mỗi sớm mai ngày Chủ nhật từ 9 đến 11 giờ Hội đều có thuyết pháp. Điều thứ năm Hội sẽ lập một phòng coi mạch và cho toa thuốc. Điều thứ sáu: Hội sẽ lập một cô nhi viện để dạy nuôi những trẻ cô bần". Có thể nói Hội Phật học Kiêm Tế rất xem trọng công tác xã hội, phụng sự nhân sinh trong bối cảnh đất nước còn nhiều lạc hậu, khó khăn về đời sống kinh tế. Thông qua các việc làm như mở trường dạy học, giúp trẻ mồ côi, mở phòng mạch... các thành viên của Hội muốn nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho mọi người. Từ điều thứ 07 đến điều thứ 13 nói về sự cai quản trong Hội như "Điều thứ 07 quy định về các hạng hội viên như Một Chánh hội trưởng, Nhiều Phó hội trưởng, Nhiều hội viên Danh dự, Nhiều hội viên Tán trợ... Điều thứ 08: Mỗi kỳ Đại hội chỉ có hội viên Sáng lập và hội viên Tán trợ mới được bỏ thăm bầu Ban Trị sự Quản lý. Điều thứ 09, thứ 10 và thứ 11: Ban Quản lý phải nhóm họp mỗi tháng một lần, được quyền xem sổ sách tiền bạc của Hội và Ban quản lý có nhiệm vụ mời các hội viên tham gia các kỳ Đại hội. Điều thứ 12 nói về thành phần Ban quản trị. Điều thứ 13 nói về các chức danh 7. Trung tâm dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang (2016), Tuyển tập Điều lệ - Quy chế - Hiến chương Phật giáo Việt Nam, Huệ Quang ấn hành, tr. 33.

của Ban Chỉ huy". Với các quy định về chức danh, hội hợp, bầu cử, và các mức phí đóng góp để trở thành hội viên của Hội giúp cho Ban Quản lý và Ban Chỉ huy điều hành hoạt động của Hội được dễ dàng hơn. Từ điều thứ 14 đến điều thứ 22 nội dung chính là các quy định về Tài sản - số tiền chi tiêu, nhập hội, ra hội, trục xuất, giải tán và phân chia tài sản. Điều thứ 23 quy định về cách cải cách các điều lệ: "Muốn cải cách các điều lệ

của Hội thì ý muốn ấy phải có một phần mười trong số hội viên xin thì mới nhóm Đại hội ngoại lệ mà xem xét... Các điều lệ xin cải cách được phép thi hành sau khi được Quan trên duyệt phê".8 Điều thứ 24 quy định về Quyền lợi của Hội trước mặt pháp luật: "Hội phải tuân theo điều lệ buộc trong chỉ dụ ngày 21 Fèvrier 1933 nói về các sự canh cải các hội lập trong cõi Đông Dương hay là các nghị định nào ngày sau sẽ sửa đổi điều lệ nói trên đây".9 Trên đây là 24 Điều lệ của Hội Phật học Kiêm Tế được các thành viên của Hội và các cấp chính quyền thông qua làm phương châm hoạt động của Hội. Ngoài 24 Điều lệ này, Hội Phật học Kiêm Tế còn soạn thảo thêm 37 Quy tắc riêng, được chia làm Năm chương nhằm giải thích và mở rộng thêm Điều lệ của Hội. Chương thứ nhất: Gồm có năm điều từ điều 01 đến điều 05. Nội dung nhấn mạnh tôn chỉ của Hội là làm lợi ích cho đời cả hai phương diện vật chất và tinh thần. Hội sẽ thâu nhận học trò từ 15 đến 25 tuổi. Những ai muốn theo học phải có sự bảo lãnh của cha mẹ hoặc vợ chồng nếu người đời, còn người xuất gia phải có thầy tổ xác nhận. Tại bệnh viện phải có sổ khám bệnh theo dõi bệnh nhân và các em ở cô nhi viện cũng đều có sổ theo dõi ghi rõ lý lịch, chi phí chăm sóc cho các em. Hội hoạch định về việc thành lập và quy tắc hoạt động cho Thư viện. Chương thứ hai: Từ điều 06 đến điều 13 là nói về cách nhập

8. Trung tâm dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang (2016), Tuyển tập Điều lệ - Quy chế - Hiến chương Phật giáo Việt Nam, Huệ Quang ấn hành, tr. 40. 9. Trung tâm dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang (2016), Tuyển tập Điều lệ - Quy chế - Hiến chương Phật giáo Việt Nam, Huệ Quang ấn hành, tr.40.

hội, nói về trách nhiệm và quyền hạng của Ban Trị sự Quản lý như Chánh hội trưởng phải lo xem xét thi hành điều lệ của Hội và chủ trì các buổi hợp. Phó hội trưởng phụ giúp thêm cho Chánh hội trưởng và được quyền ký các giấy tờ thay cho Chánh hội trưởng. Cố vấn phải là người có học thức, có đạo đức để giúp ý kiến trong mỗi kỳ nhóm hợp. Kiểm soát viên phải xem xét hết thảy các vấn đề của Hội, thấy chỗ nào có khuyết điểm phải làm tờ trình cho Ban Trị sự Quản lý biết sửa lại. Thủ bổn lo thâu xuất và lãnh hết thảy trách nhiệm tài chánh của Hội. Từ Hàng lo soạn thảo văn bản giấy mời và ghi lại biên bản mỗi khi Ban Trị sự nhóm hợp. Chương thứ ba: Từ điều 14 đến điều 21 như quy định trách nhiệm của Ban Trị sự chỉ huy. Trách nhiệm của Chánh tổng lý phải xem xét và ký tên những đơn xin nhập hội và tiếp các phái đoàn đến thăm, quán xuyến các công việc của Hội. Trách nhiệm của Pháp sư phải giảng giải Phật pháp mỗi ngày Chủ nhật và phụ trách giáo trình giảng dạy cho ba cấp học. Trách nhiệm của Giáo sư phải lo dạy dỗ học sinh theo chương trình của Hội quy định và sắp đặt phần thưởng cho học sinh. Công việc của thư ký lo cấp giấy xác nhận Hội viên, lo sớ điệp khi có cúng kiếng, lo sắp đặt kinh sách báo chí ở thư viện. Còn Ban Cố vấn và Ban Kiểm soát nhiệm vụ cũng giống như bên Ban Trị sự Quản lý nhưng ở đây là làm Cố vấn và Kiểm soát cho Ban Trị sự Chỉ huy. Chương thứ tư: Từ điều thứ 22 đến điều thứ 29 ghi rõ các việc như quy định bỏ phiếu bầu hai Ban Trị sự, hai Ban Trị sự phải mỗi tháng nhóm hợp một lần, việc cắt cử người thay thế những hội viên từ chức. Các Hội viên có quyền ý kiến về thái độ làm việc của hai Ban Trị sự, thư mời các Hội viên dự Đại hội thường niên phải

ghi rõ vấn đề cần bàn thảo và gửi trước tám ngày. Khi có người hảo tâm cúng dường các vật dụng Thủ bổn phải làm biên nhận và ghi vào bản phiêu danh để kỷ niệm tại Hội quán. Chương thứ năm: Từ điều 30 đến 37 nội dung chính quy định về quyền lợi các Hội viên. Những Hội viên lúc sanh tiền sẽ được tặng một tờ Cấp bằng, một bảng Điều lệ làm kỷ niệm và mỗi kỳ được tặng một tờ tạp chí do Hội xuất bản. Những Hội viên qua đời Hội

sẽ làm lễ cầu siêu và làm một bảng Tây Quy bìa vàng để biên rõ tiểu sử Hội viên đã quá vãng lưu tại Hội quán. Riêng những vị có chân trong Ban Trị sự khi qua đời Hội sẽ đi một tấm Hoành phi, một bài điếu văn và có cả 20 đồng nam, 20 đồng nữ học sinh ba cấp đến tụng kinh và nhiễu kim quan đưa đến tận phần mộ. Hội sẽ lập một khu nghĩa trang để an táng cho các Hội viên. Còn về việc thuyết pháp, truyền quy giới nếu chỗ nào có nhu cầu thì đến Hội thỉnh, Hội sẽ phái Pháp sư đến để truyền dạy. Điều 37 Bổn quy tắc này ai muốn sửa đổi điều chi thì phải đợi tới khi Đại hội bàn nghị mới được phép chỉnh sửa. Qua 24 Điều lệ và 37 Quy tắc riêng của Hội Phật học Kiêm Tế chúng ta thấy được cơ cấu tổ chức của Hội khá chặt chẽ và khoa học. Việc xác định rõ tôn chỉ, mục đích, đường hướng hoạt động của Hội là hướng đến làm lợi ích cho đạo pháp và dân tộc ở cả hai phương diện vật chất và tinh thần. Qua đó, chúng ta thấy được nét tích cực năng động của Hội. Mặc dù Hội Phật học Kiêm Tế thành lập không lâu nhưng chính nhờ cơ cấu tổ chức chặt chẽ mà Hội phát triển khá nhanh về số lượng Hội viên. Đặc biệt là đã thu hút nhiều quan chức và thành phần trí thức đương thời gia nhập Hội và đạt được nhiều thành tựu đáng kể, tạo được tiếng vang trong các hoạt động Phật giáo lúc bấy giờ. Thành công của Hội Phật học Kiêm Tế đóng góp chung vào phong trào chấn hưng PGVN đầu thế kỷ XX. 4. NHỮNG TRỤ CỘT CỦA HỘI PHẬT HỌC KIÊM TẾ Chư Tổ thường dạy: “Đạo pháp trường tồn do Tăng ni hoằng hóa, Thiền môn hưng thịnh bởi Đàn việt phát tâm”.10 Chính nhờ sự tu học của hàng ngũ xuất gia và tại gia mà mạng mạch Phật pháp được duy trì lâu dài, làm lợi ích cho mọi giới. Đặc biệt, trong phong trào chấn hưng PGVN đầu thế kỷ XX có rất nhiều chư Tăng Ni, Phật tử Phật giáo đã lao tâm, lao lực, quên cả thân mình, khôi phục lại tinh thần Phật giáo Việt Nam.

10. Thích Đạt Đạo - Thích Nguyên An - Tánh Thuần (2006), Nghệ thuật Diễn giảng và Xướng ngôn Lễ hội Phật giáo, Nxb Phương Đông, Tp.HCM, tr. 83.

- Hòa thượng Thích Trí Thiền (1882 - 1943) HT. Thích Trí Thiền là bậc long tượng của Phật giáo Kiên Giang - nhà cải cách Phật giáo đầy tâm huyết - một chiến sĩ cách mạng hy sinh thân mình cho độc lập dân tộc, là tấm gương cao cả để cho hàng hậu học noi theo. HT. Thích Trí Thiền, thế danh Nguyễn Văn Đồng, pháp hiệu Hồng Nguyện, sinh năm Nhâm Ngọ 1882 tại làng Vĩnh Thanh Vân, huyện Châu Thành, tỉnh Rạch Giá (nay là tỉnh Kiên Giang). Năm 30 tuổi, Ngài xuất gia với HT. Vĩnh Thùy ở chùa Sắc tứ Thập Phương. Năm 1913, HT. Trí Thiền được Phật tử cung thỉnh về trụ trì chùa Tam Bảo - Rạch Giá. Năm 1915, Ngài cho đại trùng tu lại chùa Tam Bảo với kiến trúc uy nghiêm

cho Phật tử có nơi quy ngưỡng. Với tâm nguyện hoằng dương giáo pháp Hòa thượng đã cho tôn tạo thêm 07 ngôi già lam khác11. “Ngày 26 - 08 - 1931, Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học chính thức được thành lập, trụ sở đặt tại chùa Linh Sơn gần chợ Cầu Muối (Sài Gòn). Ngài được mời làm cố vấn cho Hội cùng với Hòa thượng Huệ Định, năm ấy Ngài 50 tuổi”.12 Trong thời gian hoạt động cho Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học, Ngài quen biết một nhà sư trẻ tuổi, có tư tưởng cấp tiến là sư Thiện Chiếu và Ngài đã chịu nhiều ảnh hưởng quan điểm của vị sư này. Năm 1936, HT. Trí Thiền, sư Thiện Chiếu cùng các pháp hữu thành lập Hội Phật học Kiêm Tế và Hòa thượng xin hiến cúng toàn bộ tài sản của chùa Tam Bảo cho Hội, để có điều kiện hoạt động. “Cuối năm 1939, do tên Tư Chà làm nội gián, cơ sở cách mạng ở chùa Tam Bảo bị bại lộ. Chùa bị mật thám Pháp khám xét, phát hiện nhiều tài liệu, truyền đơn và lựu đạn bị tịch thu”.13 HT. Trí Thiền và nhiều đồng chí khác bị bắt, Ngài bị tòa đại hình xử đài biệt xứ 05 năm Côn Đảo. Ngày 26 - 06 - 1943 trong lần đấu tranh tuyệt thực

11. Bảy ngôi chùa được HT. Trí Thiền xây dựng: 1). Tam Bảo Từ Tôn (Sóc Xoài), 2). Tam Bảo Long Sơn (Hòn Đất), 3). Tam Bảo Kỳ Viên (Hòn Quéo), 4). Tam Bảo Hòa Thạnh (Rạch Giá), 5). Vĩnh Phước tự (Tà Niên-Châu Thành), 6) Bửu Hưng tự (Gò Đất-Châu Thành), 7). Phước Hưng tự (Ngang Dừa-Vĩnh Thuận). 12. Thích Đồng Bổn (1993), Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX, Thành Hội Phật giáo Tp.HCM ấn hành, tr. 150. 13. Thích Đồng Bổn (1993), Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX, Thành Hội Phật giáo Tp.HCM ấn hành, tr. 113.

phản đối chế độ lao tù hà khắc, Hòa thượng đã viên tịch, hưởng thọ 61 tuổi, hạ lạp 30 năm. Năm 1996 HT. Thích Trí Thiền được nhà nước truy nhận liệt sĩ. Sự nghiệp hoạt động của Hòa thượng cho đạo pháp và dân tộc là tấm gương tiêu biểu cho Tăng Ni Phật giáo Bắc tông ở Rạch Giá (Kiên Giang). - Sư Thiện Chiếu (1898 - 1974) Sư Thiện Chiếu là một tu sĩ Phật giáo, là nhà văn, nhà cải cách Phật giáo, một danh sư, tri thức cách mạng. Thiện Chiếu thế danh là Nguyễn Văn Tài, còn có tên là Nguyễn Văn Sáng, bút hiệu Xích Liên, pháp danh Thiện Chiếu. Ngài sinh năm 1898 tại làng Long Hựu, tỉnh Gò Công (nay là huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang). Từ nhỏ Ngài đã theo hầu sư ông là HT. Huệ Tịnh. Với tư chất thông minh, năm 16 tuổi Thiện Chiếu có thể đọc được Hán ngữ, Pháp ngữ, Bạch thoại. Năm 1926 Thiện Chiếu lên Sài Gòn làm trụ trì chùa Linh Sơn gần chợ Cầu Muối. Mặc dù còn trẻ tuổi, nhưng khẩu khí hào sảng của Ngài được thể hiện qua câu đối trước cửa chính chùa Linh Sơn “Đạo Phật là đạo nhập thế chứ không phải yếm thế. Từ bi có lúc phải sát sanh để cứu độ chúng sanh”.14 Năm 1927, sư Thiện Chiếu được HT. Khánh Hòa cử ra Bắc để kết nối các sơn môn thành lập Tổng hội Phật giáo toàn quốc nhưng không thành công. “Năm 1928, Ngài đã cộng tác với các HT. Khánh Hòa, Từ Nhẫn, Chơn Huệ và Thiện Niệm thành lập Thích học đường và Phật học Thư xã tại chùa Linh Sơn. Năm 1929 Ngài hợp lực với Hòa thượng Khánh Hòa vận động Phật tử hữu tâm ở Trà Vinh gởi mua cho thư xã một bộ Tục Tạng kinh gồm 750 tập để tôn trí tại chùa Linh Sơn”.15 Năm 1930, HT. Khánh Hòa, sư Thiện Chiếu cùng chư tăng, cư sĩ tiến bộ đứng ra thành lập Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học và xuất bản tạp chí

Từ Bi Âm năm 1932. Trong thời gian này, sư Thiện Chiếu cũng chính thức gia nhập vào hàng ngũ Đảng Cộng sản Đông

14. Thích Như Niệm – Đinh Thu Xuân (2016), Thiện Chiếu danh sư, tri thức cách mạng (1989 – 1974), Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 28. 15. Thích Đồng Bổn (1993), Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX, Thành Hội Phật giáo Tp.HCM ấn hành, tr. 484.

Dương. Sau thời gian cộng tác với HT. Khánh Hòa, sư Thiện Chiếu "Nhận thấy các Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học, Hội Lưỡng Xuyên Phật Học, các báo Pháp Âm, Từ Bi Âm, đều không đáp ứng chủ trương và tư tưởng của mình, Ngài ra đi tìm hướng khác. Nhưng đi tới đâu, Ngài cũng gặp những va chạm. Trở về uất chí, lại bị mật thám Pháp theo dõi, nên Ngài rời chùa Hưng Long trở về đời sống thường và hoạt động cho Cách mạng ở vùng Gò Vấp, Phú Nhuận. Đó là thời gian 1934 - 1935".16 Năm 1936, sư Thiện Chiếu về Rạch Giá kết hợp với HT. Trí Thiền thành lập hội Phật học Kiêm Tế và xuất bản tạp chí Tiến Hóa. Trụ sở của Hội là chùa Tam Bảo - Rạch Giá cũng trở thành địa chỉ liên lạc của Xứ Ủy Nam kỳ. Năm 1941, hoạt động cách mạng của Hội bị bại lộ, nhiều đồng chí bị chính quyền Pháp bắt giữ và hy sinh. Thiện Chiếu may mắn trốn thoát được, trở về Sài Gòn tiếp tục hoạt động. Năm 1942, Thiện Chiếu bị quân Pháp bắt và đày ra Côn Đảo, rồi bị tra tấn đến bại xụi. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông được đón về đất liền, nhận chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban Hành chánh kháng chiến tỉnh Gò Công. Sau Hiệp định Genève, ông tập kết ra Bắc, công tác tại ban Văn - Sử - Địa (nay là Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam). Năm 1956, ông làm chuyên viên Văn hóa cho Đại sứ quán nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Trung Quốc cho đến năm 1961. Khi trở về ông làm việc ở Viện Triết học, thuộc Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam. Từ 1965 trở đi, ông nghỉ hưu. Ngày 06 - 07 - 1974 Thiện Chiếu từ trần tại Hà Nội, được an táng tại nghĩa trang Văn Điển. Năm 1993, chư Tăng và Phật tử chùa Pháp Hoa, quận Phú Nhuận, TP. HCM ra Bắc bốc mộ ông rồi hỏa thiêu di cốt đem về phụng thờ tại chùa. - Cư sĩ Đỗ Kiết Triệu Cư sĩ Đỗ Kiết Triệu là một quan chức của chính quyền Pháp hồi hưu từng giữ chức vụ Đốc phủ xứ Rạch Giá nhưng ông vốn có thiện cảm với Phật giáo, là người có nhiều đóng góp cho hoạt động của 16. Thích Đồng Bổn (1993), Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX, Thành Hội Phật giáo Tp.HCM ấn hành, tr. 487.

Hội Phật học Kiêm Tế. Chính ông giúp đỡ cho Hội Kiêm Tế xin giấy phép xuất bản tạp chí Tiến Hóa và được các thành viên trong Hội bầu làm Chủ nhiệm của tờ báo. Với chức vụ Chánh hội trưởng, Đỗ Kiết Triệu đã kêu gọi nhiều nhà tư sản có điều kiện như thương gia Đỗ Khuôn Mậu, Nguyễn Đức Huệ, Nguyễn Văn Phụng, thanh tra giáo dục Huỳnh Văn Yến, Đốc phủ xứ hàm Tôn Quang Huy... giúp đỡ kinh phí để tờ báo Tiến Hóa ra đều đặn. Với sự đóng góp và vận động của cư sĩ Đỗ Kiết Triệu mà Hội Phật học Kiêm Tế có thuận duyên hơn trong mọi hoạt động. Trên tạp chí Tiến Hóa số 01 có đăng bài Diễn văn Khai mạc Hội Phật học Kiêm Tế của ông Đỗ Kiết Triệu (ngày 29/09/1937). Nội dung bài Diễn văn trước hết ông tán thán công hạnh của HT. Trí Thiền đã hiến

cúng toàn bộ tài sản chùa Tam Bảo cho Hội. Thứ hai ông nhấn mạnh cần khuếch trương nền đạo đức Phật giáo, ông phát biểu: “Bởi chúng tôi thầm nghĩ rằng đạo đức là những khí cụ nó thường giúp cho gia đình được an vui, quốc gia được hạnh phúc, thế giới được hòa bình, nhơn loại được khoái lạc”.17 Thứ ba là phục vụ nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho mọi người. Cụ thể là “Về phương diện tinh thần: lập Phật học đường xuất bản Phật học tạp chí để đào tạo nhân tài và truyền bá tinh thần cứu thế của đạo Phật. Về phương diện vật chất: lập cô nhi viện, Công nghệ trường để nuôi nấng những trẻ cô bần khốn khổ và dạy dỗ những người không nghề nghiệp cho có kế sinh nhai”.18 Đỗ Kiết Triệu đã đóng góp tiền bạc, tâm huyết cho Hội Phật học Kiêm Tế hoạt động. Hiện nay, nguồn tư liệu về ông không nhiều và cũng không rõ Đỗ Kiết Triệu sinh và mất năm nào. Đây là những trụ cột quan trọng điều hành các hoạt động của Hội. Bên cạnh những tấm gương chói sáng được sử sách nhắc đến, còn có các vị Tăng Ni, Phật tử đã âm thầm giúp sức. Tất cả đều đồng tâm hiệp lực góp phần xây dựng ngôi nhà PGVN ngày thêm vững mạnh. Sử sách không thể ghi lại hết tất cả tên tuổi các vị, nhưng

17. Hội Phật học Kiêm Tế Rạch Giá (1938), Tạp chí Tiến Hóa, số 01, tr.11. 18. Hội Phật học Kiêm Tế Rạch Giá (1938), Tạp chí Tiến Hóa, số 01, tr.13.

chúng ta không thể quên công lao của các Ngài đã hy sinh vật chất cũng như tinh thần của mình cho sự trường tồn của PGVN. 5. NHỮNG HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI PHẬT HỌC KIÊM TẾ Hội Phật học Kiêm Tế thể hiện ý tưởng, mong muốn của những người sáng lập: “Đây không chỉ là một cái hội chỉ để học Phật, mà còn để thực hành kinh bang tế thế nữa”.19 Hội mong muốn giới tăng sĩ, không phải chỉ lo tụng niệm, hoằng pháp ở trong khuôn viên nhà chùa, mà còn phải đi vào đời, gánh vác những vấn đề xã hội, tế thế độ sanh. Trong tạp chí Tiến Hóa số 01 có nêu lên những việc làm của Hội: “1). Lập Phật học đường để giáo hóa cho kẻ tăng người tục, trường này chẳng những dạy rộng văn chương, kinh sử mà còn dạy cả y học, công nghệ và nông nghiệp. 2). Lập Cô nhi viện để nuôi cơm và dạy học cho trẻ mồ côi. 3). Lập Bệnh viện để coi mạch thí thuốc cho bịnh nhơn nghèo khổ. 4). Xuất bản Phật học tạp chí, để truyền bá tinh thần cứu thế của đạo Phật cho mọi người đều biết, đặng tránh bớt sự mê tín như xưa nay”.20 Đây chính là những mục đích mà Hội Phật học Kiêm Tế hướng đến. Từ khi được thành lập Hội Phật học Kiêm Tế đã tích cực hoạt động kêu gọi tinh thần chấn hưng Phật học, phổ biến chánh pháp, xóa bỏ những kiến giải sai lầm dẫn đến ngộ nhận cho rằng: “Phật giáo là một tôn giáo mê tín, xa lánh cuộc đời và không còn sức sống”.21 HT. Trí Thiền, sư Pháp Linh thường có những buổi thuyết giảng chia sẻ giáo pháp ở chùa Tam Bảo đến với mọi người, xóa bỏ những hủ tục mê tín dị đoan, xây dựng nếp sống đạo đức chánh thiện. Qua tạp chí Tiến Hóa, Hội Phật học Kiêm Tế đã truyền tải thông điệp giáo pháp đức Phật đến với mọi người, giúp họ có nhận thức đúng đắn hơn về nhân sinh và vũ trụ. Hội Phật học Kiêm Tế còn kêu gọi phong trào chấn hưng PGVN với bước đầu là trùng hưng lại giáo pháp, chỉnh đốn lại hàng ngũ tăng già, tổ chức các lớp Phật

19. Nguyễn Lang (2008), Việt Nam Phật giáo sử luận, Nxb Văn Học, Tp.HCM, tr. 796. 20. Hội Phật học Kiêm Tế Rạch Giá 1938, Tạp chí Tiến Hóa, số 03. 21. Thích Như Niệm – Đinh Thu Xuân (2016), Thiện Chiếu danh sư, tri thức cách mạng (1989 – 1974), Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 97.

học, biên dịch, ấn tống kinh sách, phổ biến giáo pháp đến quảng đại quần chúng. Mở các lớp Phật học giảng dạy Kinh, Luật, Luận đến chư Tăng Ni, kêu gọi sự đoàn kết trong hàng ngũ Tăng Ni, Phật tử để cùng hướng đến thành lập một hội Phật giáo thống nhất trên cả nước. Với hoài bão mong muốn xây dựng một đạo Phật xuất thế, nhưng vẫn tùy duyên nhập thế, hành động phụng sự xã hội tích cực hơn, không câu nệ hình thức, sẵn sàng dấn thân hy sinh tất cả để đem lại lợi ích cho mọi người. Chính vì vậy, ngay khi thành lập Hội Phật học Kiêm Tế, có một số hoạt động cụ thể như trong tác phẩm Việt Nam Phật giáo sử luận có ghi lại "Tạp chí Tiến Hóa số ra mắt đã đăng hình cô nhi viện này, một cô nhi viện có thể gọi là cô nhi viện Phật giáo đầu tiên tại Việt Nam tổ chức theo kiểu Tây phương. Tiến Hóa số 01 cũng đăng hình Hội Phật học Kiêm Tế cứu trợ nạn nhân bão lụt tại Rạch Giá và cho biết rằng Hội đã nuôi ăn từ 200 đến 300 nạn nhân bão lụt tại trụ sở của Hội trong thời gian hai tháng".22 Hội còn mở lớp học bình dân dạy chữ Quốc ngữ cho bà con trong vùng. Mở phòng thuốc Nam bắt mạch hốt thuốc, chữa trị từ thiện cùng nhiều hoạt động cứu trợ thiên tai, dịch họa. Chính những hoạt động này đã tạo sự gắn kết giữa đạo và đời đúng theo hoạch định ban đầu của Hội là làm những việc "kinh bang tế thế" không phải là lời nói suông. Tác giả Tiến Hóa trong tạp chí Tiến Hóa số 03 có bài viết với nhan đề: "Muốn chấn hưng Phật giáo cách tổ chức ta nên học theo Nhật, mà không nên học theo Tàu". Tiến Hóa nói rằng chúng ta muốn biết nước Nhật sở dĩ được phú cường, còn nước Tàu sở dĩ phải hèn yếu, chỉ cần xem ngay sự tổ chức Phật giáo ở hai nước này sẽ rõ. Đây là quan điểm cải cách táo bạo, mạnh mẽ mà Hội Phật học Kiêm Tế mong muốn thực hiện. Tiến Hóa kiến nghị các hội Phật giáo cần kíp thi hành những việc sau đây: "Thứ nhất, về sự nghiệp Văn hóa: các chùa nên lập trường Sơ đẳng và Tiểu học theo chương trình giáo dục của nhà nước, trong đó có một môn Phật học được thiết kế nội dung tùy theo trình độ mỗi lớp. Thứ hai, sự nghiệp Xã hội: Thành lập Viện Dục Anh (sau này sẽ tiến lên lập trường mồ côi như của 22. Nguyễn Lang (2008), Việt Nam Phật giáo sử luận, Nxb Văn Học, Tp.HCM, tr. 797.

nhà nước). Thành lập Nhà thí thuốc (sau này sẽ tiến lên lập nhà thương như của nhà nước). Thứ ba, cải cách tăng già: Về mặt tinh thần, tăng già đã nhờ có nền giáo dục phổ thông ở các trường sơ đẳng của nhà chùa, sau này ai muốn học những chức nghiệp chuyên môn như canh nông, kỹ nghệ hoặc muốn theo đuổi đến các bậc Trung học hoặc Cao đẳng thì cứ học ở các trường của nhà nước. Còn về hình thức không nhất thiết cứ phải đầu tròn áo vuông một cách triệt để. Và ông còn nhấn mạnh những ai muốn ăn chay hay độc thân thì tùy ý".23 Do vậy, tác giả kết luận muốn chấn hưng Phật giáo chúng ta phải học cách tổ chức Phật giáo của người Nhật. Để chấn hưng Phật giáo, các

lý thuyết gia Tiến Hóa còn đưa ra nhiều bài phản biện về quan điểm thụ động của một số tác giả bài viết khác. Thiện Chiếu không ngần ngại phê phán tác giả của Truyền kỳ Tân Phổ về sự cổ xúy cho thái độ cam chịu mọi hoàn cảnh "Nếu chẳng phải oan khiên kiếp trước, cũng chẳng là nghiệp chướng đời này".24 Tương tự như vậy, Ngài cũng phê phán cả thái độ yên phận, cam chịu của nhà Đại văn hóa Nguyễn Du trong Kim Vân Kiều truyện: "Đã đành túc trái tiền oan / Cũng đành ngọc nát hoa tàn mà chi".25 Trong tác phẩm Phật pháp vấn đáp Thiện Chiếu cảm thán về tệ nạn mê tín trong Phật giáo "Đau đớn thay ! Lạ lùng thay ! Muốn bênh vực rằng Phật giáo không phải là một đạo mê tín hoang đường thì sờ sờ ra đó biết bao nhiêu là việc huyễn hoặc dị đoan".26 Thiện Chiếu ví họ như những ký sinh trùng sẽ làm cho Phật giáo bị tiêu diệt. Có thể cho rằng, Hội Phật học Kiêm Tế là một trong những tổ chức Phật giáo chú trọng hơn về quan điểm nhập thế, hòa quang đồng trần so với các Hội Phật giáo khác đương thời. Điều đáng trân trọng hơn nữa về quan điểm của các vị sáng lập Hội là bao giờ cũng

23. Nguyễn Đại Đồng – Nguyễn Thị Minh (2010), Phong trào chấn hưng Phật giáo, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, tr. 343-344. 24. Thích Như Niệm – Đinh Thu Xuân (2016), Thiện Chiếu danh sư, tri thức cách mạng (1989 – 1974), Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 121. 25. Thích Như Niệm – Đinh Thu Xuân (2016), Thiện Chiếu danh sư, tri thức cách mạng (1989 – 1974), Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 121. 26. Thích Như Niệm – Đinh Thu Xuân (2016), Thiện Chiếu danh sư, tri thức cách mạng (1989 – 1974), Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 123.

đặt Phật giáo trong lòng dân tộc, gắn liền với vận mệnh của đất nước "Chấn chỉnh Phật giáo để đáp ứng đòi hỏi của dân tộc và vì dân tộc mình mà chấn chỉnh, Phật giáo mạnh thì dân tộc mạnh".27 Cho nên, Hội Phật học Kiêm Tế, ngoài là Hội Phật học, bên trong còn là cơ sở cách mạng, trạm liên lạc của Xứ ủy Nam kỳ và là nơi nuôi giấu, hội họp chiến sĩ cách mạng, nơi in ấn, cất giữ truyền đơn, chế tạo, cất giấu vũ khí. "Vào thời điểm trên Hội Phật học Kiêm Tế và tạp chí Tiến hóa là những công cụ hợp pháp để HT. Trí Thiền, sư Thiện Chiếu cùng các cộng sự thực hiện nhiệm vụ chấn hưng đạo pháp và tham gia phong trào cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương".28 Nét mới mẻ và táo bạo của Hội Phật học Kiêm Tế, so với các Hội Phật học khác về hoạt động xã hội là thay vì chọn con đường hòa bình bất bạo động, lấy lực lượng quần chúng đông đảo làm hậu thuẫn để đạt được yêu sách của mình, thì Hội Phật học Kiêm Tế lại chọn phương pháp nhập thế tích cực hơn. Hội kêu gọi Tăng ni năng động hơn nữa trong công cuộc cải cách xã hội, giải phóng nước nhà khỏi sự đàn áp của chế độ thực dân Pháp. Thậm chí Thiện Chiếu còn nêu lên quan điểm của mình thay cho đức Phật "Nếu được sinh vào thế kỷ XX này, Phật sẽ kiên quyết ủng hộ. Nếu có khả năng sẽ làm hết sức mình, viện trợ chính trị kinh tế, quân sự cho Việt Nam và quét sạch không cho xót lại một tên xâm lược nào".29 Quan điểm của Hội là người xuất gia cũng phải thể hiện bổn phận trách nhiệm đối với dân tộc, chúng sinh, thậm chí cởi áo cà sa khoác chiến bào vì chính nghĩa dân tộc. Qua những hoạt động của Hội Phật học Kiêm Tế, chúng ta thấy rõ hoài bão của những nhà sáng lập là muốn chấn hưng Phật giáo qua

những việc làm cụ thể như giảng dạy, truyền bá giáo pháp, diệt trừ những hủ tục mê tín dị đoan, những quan điểm "cặn bã" của Phật giáo. Nét đặc biệt của Hội là rất chú trọng tinh thần nhập thế phụng sự xã hội, không câu nệ vào hình thức, phương tiện, miễn sao 27. Thích Như Niệm – Đinh Thu Xuân (2016), Thiện Chiếu danh sư, tri thức cách mạng (1989 – 1974), Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 97. 28. Thích Như Niệm – Đinh Thu Xuân (2016), Thiện Chiếu danh sư, tri thức cách mạng (1989 – 1974), Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 59. 29. Thích Như Niệm – Đinh Thu Xuân (2016), Thiện Chiếu danh sư, tri thức cách mạng (1989 – 1974), Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 123.

đem lại lợi ích cho chúng sanh. Người xuất gia không phải là những người yếm thế, thụ động, mà tích cực năng động tham gia giải quyết những vấn đề trong xã hội. Mặc dù quan điểm của các lý thuyết gia Tiến Hóa có nhiều điểm còn thiên lệch chưa được Trung đạo theo quan điểm Phật giáo. Tuy nhiên, điểm chúng ta ghi nhận của Hội Phật học Kiêm Tế là tinh thần tích cực nhập thế giúp đời, sẵn sàng hy sinh để đem lại lợi ích cho xã hội. Trong bối cảnh đầy sự tranh chấp, thù hằn, thì quan điểm của Hội Phật học Kiêm Tế phần nào cũng giải phóng quan kiến thụ động của Phật giáo lúc bấy giờ. 6. NHỮNG DIỄN BIẾN CUỐI CÙNG CỦA HỘI PHẬT HỌC KIÊM TẾ Chính từ những chủ trương cùng lập trường táo bạo, cứng rắn đó nên Hội Phật học Kiêm Tế trở thành mục tiêu theo dõi của bọn mật thám. Qua thông tin tình báo và sự chỉ điểm của tên mật thám ở Sa Đéc "Đúng 1 giờ khuya ngày 14 - 06 - 1941, bọn mật thám Rạch Giá bao vây, lục soát và bắt hết những người có mặt tại chùa Tam Bảo lúc ấy. Chúng đào lên được một lu lớn chứa đầy lựu đạn tự chế, bắt trói HT. Trí Thiền, sư Thiện Ân, thầy giáo Tất và vài cô vãi trong chùa".30 Sư Thiện Ân bị tòa kết án tử hình, HT. Trí Thiền bị đày Côn Đảo 05 năm biệt xứ và mất ở đó, sư Thiện Chiếu may mắn trốn thoát trong đêm. Hội Phật học Kiêm Tế sớm bị tan rã, còn trụ sở chùa Tam Bảo bị đóng cửa đến sau Cách mạng tháng Tám thành công mới được mở cửa trở lại. Hội Phật học Kiêm Tế ở Rạch Giá tồn tại trong khoảng thời gian 05 năm, tuy ngắn ngủi nhưng những hoạt động của Hội cho đạo pháp và dân tộc là nét son chói lọi không thể phai mờ theo thời gian đối với PGVN. Những việc làm đó đã chứng minh một cách hùng hồn cho sự thật Phật giáo Việt Nam luôn đồng hành cùng dân tộc, và là tiền đề cho tinh thần nhập thế của Phật giáo các giai đoạn sau này. KẾT LUẬN Tóm lại, Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX dù trải qua bao thăng trầm theo năm tháng nhưng vẫn kham nhẫn vượt qua mọi khó khăn

30. Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Kiên Giang (2009), Di tích lịch sử cách mạng chùa Tam Bảo, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Kiên Giang ấn hành, tr. 68-69.

chướng ngại, để vươn lên đem chân lý mầu nhiệm của đức Phật lan tỏa khắp miền nước Việt. Trong đó những dấu ấn của Hội Phật học Kiêm Tế là dấu son chói lọi không thể phai mờ theo thời gian. Những hoạt động của hội như thuyết giảng giáo lý, biên tập kinh sách, báo chí, tham gia vào công tác xã hội đã đóng góp tích cực sự phục hưng của

giáo pháp. Tuy thời gian tồn tại của Hội Phật học Kiêm Tế không lâu nhưng đã tạo nên tiếng vang nhất định trong phong trào học Phật lúc bấy giờ. Nhờ các phong trào chấn hưng của các Hội Phật giáo mà Phật giáo Việt Nam dần phục hồi và bắt đầu có chỗ đứng trong lòng dân tộc. Từ đó cho thấy, phong trào chấn hưng Phật giáo có giá trị rất lớn trong lịch sử Phật giáo Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO Dương Thanh Mừng (2018), Phong trào Chấn hưng Phật giáo ở miền Trung Việt Nam (1932 – 1951), Nxb Đà Nẵng. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1998), Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Nxb Tp.HCM. Hội Phật học Kiêm Tế Rạch Giá (1938), Tạp chí Tiến Hóa, số 01. Hội Phật học Kiêm Tế Rạch Giá (1938), Tạp chí Tiến Hóa, số 03. Lê Tâm Đắc – Nguyễn Đại Đồng (2013), Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX nhân vật và sự kiện, Nxb Chính trị Quốc gia. Nguyễn Đại Đồng – Nguyễn Thị Minh (2010), Phong trào chấn hưng Phật giáo, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội. Nguyễn Lang (2008), Việt Nam Phật giáo sử luận, Nxb Văn Học, Tp.HCM. Nguyễn Quang Thắng (2010), Thiện Chiếu nhà cải cách Phật giáo, Nxb Văn học, Tp. HCM. Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Kiên Giang (2009), Di tích lịch sử cách mạng chùa Tam Bảo, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Kiên Giang ấn hành.

Thích Đồng Bổn (1993), Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX, Thành Hội Phật giáo Tp.HCM ấn hành. Thích Minh Nghĩa (2020), Luận văn Quá trình hình thành và phát triển Phật giáo Bắc tông Kiên Giang từ năm 1708 – 2017, Luận văn Thạc sĩ Phật học, Học viện Phật giáo Việt Nam – TP.HCM. Thích Như Niệm – Đinh Thu Xuân (2016), Thiện Chiếu danh sư, tri thức cách mạng (1989 – 1974), Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội. Thích Thiện Chí – Trần Văn Chương (2012), Lịch sử Văn hóa chùa Tam Bảo – Rạch Giá, chùa Tam Bảo ấn hành. Thích Thiện Hoa (1970), 50 năm chấn hưng Phật giáo Việt Nam, Viện Hóa đạo GHPGVNTN ấn hành, Sài Gòn. Trần Hồng Liên (2000), Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam bộ từ thế kỷ XVII đến 1975, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội. Trung tâm dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang (2016), Tuyển tập Điều lệ - Quy chế - Hiến chương Phật giáo Việt Nam, Huệ Quang ấn hành. Viện Triết học (1989), Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Nxb KHXH, Tp. HCM. VNCPHVN – Trường Đại học XH&NV (2016), Giáo hội Phật giáo Việt Nam 35 năm hình thành và phát triển, Nxb Hồng Đức, Tp. HCM. Khánh Vân (1937), Phật giáo ở nước ta vì đâu phải chịu cái hiện trạng suy đồi?, trong Phong trào Chấn hưng Phật giáo ở miền Trung Việt Nam (1932 - 1951), Nxb Đà Nẵng, tr. 58-59. Thích Đạt Đạo - Thích Nguyên An - Tánh Thuần (2006), Nghệ thuật Diễn giảng và Xướng ngôn Lễ hội Phật giáo, Nxb Phương Đông, Tp.HCM, tr.83.

PHẬT GIÁO VÙNG TÂY NAM BỘ VÀ NHỮNG TĂNG SĨ TIÊU BIỂU TỪ THẾ KỶ XIX ĐẾN XX Lê Đoàn Tây Sơn*

Tóm tắt Nam bộ là một vùng văn hóa mà trong đó tiểu vùng văn hóa Tây Nam bộ đóng góp những giá trị văn hóa hết sức đặc sắc vào trong hệ giá trị chung của vùng, trong đó văn hóa Phật giáo là hết sức tiêu biểu, trong suốt từ những ngày đầu du nhập, Phật giáo từ Trung Hoa và Sri Lanka đã thay nhau tạo nên một diện mạo cho Phật giáo vùng

này những nét nổi bật cùng với những vị danh Tăng được rất nhiều người biết đến. Trong khoảng thế kỷ từ XIX đến XX Phật giáo vùng Tây Nam bộ đã tồn tại nhiều ngôi chùa có tiếng như Giác Lâm, Từ Ân, Khải Tường..., những nơi này dần dần sản sinh ra nhiều bậc tu hành lỗi lạc như Thích Đạt Thanh, Thích Bửu Lai, Thích Bửu Hảo, Thích Định Quang, Thích Thiện Thành..., những vị danh Tăng này đã có rất nhiều đóng góp cho công cuộc xây dựng đời sống văn hóa tâm linh cho cộng đồng người dân vùng Tây Nam bộ, có những bộ phái từ đây mà được sáng lập, cũng có những phương pháp tu tập từ đây mà được hình thành và lưu truyền, từ Thiền, Mật, cho đến những sự kết hợp với văn hóa dân tộc sẵn có của

* Ngành Văn hóa học. Trường Đại học KHXH&NV Tp.HCM. Tu sĩ Chùa Định Thành, 629/8 CMT8, P.15, Q10, TP.HCM.

vùng miền tạo nên sự tiếp biến hình thành đặc trưng riêng của Phật giáo vùng Tây Nam bộ. Từ khóa: Phật giáo, Tây Nam bộ, tăng sĩ tiêu biểu.

*** 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN 1.1. Tiếp biến văn hóa Giao lưu văn hóa là con đường dẫn đến tiếp biến văn hóa. Từ việc giao lưu, sẽ giúp cho các yếu tố thuộc văn hóa bên ngoài có cơ hội xâm nhập vào văn hóa bản địa, góp phần tạo nên một dạng văn hóa mới được biến đổi một cách sáng tạo trên nên văn hóa cũ đã có. Tiếp biến văn hóa là một lý thuyết đã được nhà nghiên cứu xã hội học người Mỹ là William Issac Thomas (1863-1947) và nhà triết học người Ba Lan là Florian Witold Znaniecki (1882-1958) nêu lên đầu tiên trong công trình The Polish peasant in Europe and America: monograph of an immigrant group (Nông dân Ba Lan ở châu Âu và Mỹ: chuyên khảo về một nhóm người nhập cư), gồm 5 bộ xuất bản năm 1918, 1919, 1920. Theo sau đó là khá nhiều những nhà nghiên cứu khác cũng đưa ra những đề xuất về tiếp biến văn hóa, đóng góp quan trọng vào việc nêu lên hệ quả do tiếp biến văn hóa mang lại, tạo ra những sự lựa chọn mà các tộc người phải đối diện khi tiếp xúc với các nền văn hóa khác. 1.2. Các tiểu vùng văn hóa Nam bộ Liên quan đến vùng Nam bộ, đến ngày nay có nhiều nhà nghiên cứu đã xem Nam bộ là một vùng văn hóa. Ngô Đức Thịnh xem Nam bộ (Gia Định – Nam bộ, 2009) là một trong bảy vùng văn hóa của Việt Nam; hay trong công trình của nhóm tác giả mà nhà nghiên cứu Trần Quốc Vượng làm chủ biên đã nhận định Nam bộ là một trong sáu vùng văn hóa của Việt Nam; hoặc theo Lý Tùng Hiếu (2016) thì Nam bộ cũng là một trong sáu vùng văn hóa của Việt Nam. Bên cạnh đó, vùng văn hóa Nam bộ lại được phân chia thành các tiểu vùng văn hóa khác nhau: Lý Tùng Hiếu (2016) phân Nam

bộ làm ba tiểu vùng bao gồm Đông Nam bộ (đồng bằng sông Đồng Nai), Sài Gòn – Gia Định, và Tây Nam bộ (Cửu Long, đồng bằng sông Cửu Long). Tiểu vùng văn hóa Tây Nam bộ bao gồm châu thổ sông Tiền, sông Hậu và vùng ven vịnh Thái Lan, gồm 13 tỉnh thành: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Tháp, Tp. Cần Thơ,

Hậu Giang, Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau. Địa hình đa dạng với nhiều giồng đất cao (hạ châu thổ), nhiều đồi núi sót (An Giang, Kiên Giang), nhiều khu vực trũng thấp (Đồng Tháp Mười, Tức giác Long Xuyên, U Minh, Tây Nam sông Hậu). Ba mặt giáp biển, chịu ảnh hưởng của dòng biển, gió biển, thủy triều. Thổ nhưỡng chủ yếu là đất phù sa sông, đất phèn, và đất mặn ven biển. Tiểu vùng được khai phá muộn, đặc biệt là những khu vực trũng thấp, nhiễm phèn. Cư dân gồm người Việt, người Khmer, người Hoa, người Chăm, số ít di dân từ phía Bắc. Đây là địa bàn chịu ảnh hưởng của văn hóa Khmer rõ rệt. Vì vậy, chủ thể văn hóa chính của tiểu vùng này là người Việt, người Khmer. 2. ĐẠO PHẬT Ở TÂY NAM BỘ TỪ THẾ KỶ XIX ĐẾN XX Phật giáo Việt Nam về cơ bản được hình thành từ hai thành tố chính là phần đạo Phật được du nhập từ Ấn Độ và phần văn hóa bản địa của người Việt, ngoài ra bên cạnh đó theo thời gian còn có vài sự tiếp biến đặc biệt từ Phật giáo từ phương Bắc, rồi dần dần, cùng với sự hòa mình trên đà phát triển văn minh của nhân loại mà ngày nay đạo Phật của Việt Nam đã mang một diện mạo với những nét riêng biệt so với đạo Phật ở các vùng văn hóa lân cận. Ở Tây Nam bộ, đây là nơi tiếp nhận cả hai hệ phái Phật giáo, Phật giáo Bắc tông từ Trung Hoa tới phổ biến trong cộng đồng người Việt, người Hoa; Phật giáo Nam tông đến từ Ấn Độ, Sri Lanka sang ảnh hưởng mạnh trong cộng đồng người Khmer tại đây. Xét về chủ thể, cộng đồng người dân ở Tây Nam bộ là dân tứ xứ xuất phát từ nhiều nơi, thuộc nhiều tầng lớp khác nhau, do vậy mà có tính không thuần nhất, thiếu tính kết nối, vì lý do này mà khi gặp khó khăn, những sự hỗ trợ mang tính siêu nhiên đến từ bên ngoài đối với họ là rất quan

trọng, chính vì vậy mà tôn giáo và đặc biệt là Phật giáo có một vị trí rất quan trọng trong đời sống cư dân người Tây Nam bộ từ xưa đến nay. 2.1. Sự hình thành và phát triển Tây Nam bộ là vùng đất có nền tôn giáo và văn hóa đa dạng và phức tạp ở Việt Nam. Ở đây vừa có các tôn giáo được du nhập từ ngoài vào, đồng thời có nhiều tôn giáo nội sinh tồn tại lâu đời. Ở vùng đất này các hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo có ở mỗi người, mỗi nhà, mỗi cộng đồng dân tộc, nhưng khi thực hành hoạt động tín ngưỡng ở mỗi cộng đồng dân cư, mỗi vùng miền cụ thể thì người dân vùng đất Tây Nam bộ lại không giống nhau. Với vai trò là một tôn giáo lâu đời và quan trọng của người Việt, Phật giáo du nhập vào Việt Nam và có mặt tại vùng đất Tây Nam bộ ngay từ những ngày đầu cư dân miền Bắc bộ và Trung bộ vào Nam khai hoang lập nghiệp. Vùng đất Tây Nam bộ có nhiều chùa hơn những vùng khác, nhiều hơn hẳn so với vùng Đông Nam bộ. Tuy nơi đây không có những ngôi chùa với tượng Phật lớn nhưng lại là nơi có những ngôi chùa với nhiều tượng Phật. Chùa Vĩnh Tràng ở thành phố Mỹ Tho (Tiền Giang) có trên 60 tượng phật đúc bằng gỗ, đồng, đất nung, xi măng, đa số tượng bằng gỗ, tất cả được thếp vàng óng ánh và được tạo vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Và điều đáng ngưỡng mộ nhất là những pho tượng Phật, tượng Bồ tát đều chỉ do một cá nhân tạo tạc trong suốt một thời gian dài ròng rã với lòng ngưỡng mộ, kính tín Phật pháp như chùa Phật Quang ở Sóc Trăng với hơn 300 pho tượng đều một tay tu sĩ Thích Huệ Chơn xây đắp bằng xi măng trong suốt 40 năm; hay như 1901 bức tượng Phật, hơn 200 bức hình thú, bảo tháp, lư hương,... ở chùa Đất Sét (Sóc Trăng) tất cả đều do một tay

cư sĩ Ngô Kim Tòng đắp bằng đất sét trộn cùng ô dước. Qua đây có thể thấy Nam bộ là vùng đất tôn sùng Phật giáo và đặc biệt là vùng đất miền Tây Nam bộ là hơn cả, là vùng trù mật nhất của Phật giáo Việt Nam. So với Phật giáo cả nước, Phật giáo ở vùng Tây Nam bộ có tính đa dạng mà rộng mở cao, tích hợp rộng rãi nhất trong quan hệ với các giáo phái Phật giáo của người Việt; cả mối quan hệ giữa Phật giáo với các tôn giáo, tín ngưỡng khác; và cả

trong mối quan hệ giữa Phật giáo giữa các dân tộc khác nhau như dân tộc Hoa, dân tộc Khmer. 2.2. Sự đa dạng tông phái "Muốn giáo hóa chúng sinh dễ dàng, phải kết hợp chặt chẽ giữa Thiền lẫn Tịnh, cả Đốn lẫn Tiệm" – theo Hòa thượng Thích Minh Trực. Về phần Thiền, ngài chú trọng vào yếu chỉ kinh tạng Đại thừa đốn ngộ như Duy Ma Cật, Viên Giác, Pháp Bảo Đàn,... Về Tịnh độ, ngài dựa theo căn cứ kinh Di Đà Đại Bổn, Thiền Môn Nhật tụng mà diễn dịch rất cẩn thận, chu đáo để tận tình hướng dẫn chúng sinh trên con đường tu tập. Ngài Minh Đăng Quang đã kết hợp Bắc tông và Nam tông để trở thành vị tổ của hệ phái khất sĩ đầu tiên mang bản sắc Việt Nam. Ngài để lại cho đời bộ kinh Chơn Lý bao gồm 69 tiểu luận được đúc kết phép luật của hệ giáo phái khất sĩ, đúc kết các căn bản giáo lý, tích hợp các bản sắc văn hóa Phật giáo của cả Nam tông và Bắc tông theo yếu chỉ trung đạo của Phật giáo. Trong đó cho thấy, người khất sĩ phải tuân theo mục đích mà giáo phái trang bị từ trước trên tinh thần không mưu cầu vật chất, tiền bạc, không gia đình, mỗi buổi sáng ôm bát đi khất thực, đi khắp nơi không cố định một khu vực. Miền Tây Nam bộ cũng giống như những miền đất khác, nơi đây hội tụ các cộng đồng dân cư với nhiều dân tộc sống cộng cư với nhau đặc biệt là dân tộc Hoa và Khmer. Nên Phật giáo của người Việt tại Tây Nam bộ cũng ảnh hưởng và tích hợp các nét văn hóa tín ngưỡng của người Hoa và Khmer. Những minh chứng cho thấy Phật giáo tại Tây Nam bộ ảnh hưởng và tích hợp văn hóa tín ngưỡng Khmer thể hiện cực kỳ rõ nét. Tại chùa Linh Quang (Vĩnh Long), chùa Linh Sơn (Long An), chùa Bửu Sơn, Phật Quang (Sóc Trăng) đều có miếu thờ Niek Tà, thờ ông Tà hoặc thờ thần Vishnu. Bên cạnh đó, Phật giáo tại Tây Nam bộ cũng ảnh hưởng và tích hợp không kém văn hóa tín ngưỡng tôn giáo của người Hoa. Tại chùa Phật Quang ở Sóc Trăng có thờ thần Bắc Đế, Thần Tử Vi, Thần Tam Hoàng, Bạch Hầu, Năm Bà Ngũ Hành, Cửu Thiên Huyền Nữ, Chúa Tiên, Tỳ Lam,... hay ở chùa Bửu Sơn ở Sóc Trăng, có thờ Phật Mẫu Diêu Trì,

thờ Ngọc hoàng Thượng đế, trăm quan cựu thần, Kim tinh Thánh Mẫu, Thập diện Diêm Vương,... Những điều này đều mang đậm nét văn hóa thờ cúng của người Hoa. Hòa thượng Thích Minh Đăng khi tổ chức trùng tu ngôi chùa Vĩnh Tràng đã tạo nên một nét vô cùng độc đáo khi vừa kết hợp phong cách chùa truyền thống của người Việt vừa kết hợp với phong cách chùa của người Hoa, người Khmer cùng với những sắc thái Champa và đặc biệt hơn nữa đó chính là kết hợp cả những dấu ấn mỹ thuật phương Tây. 2.3. Kinh sách và tạp chí Người Việt vùng Tây Nam bộ xem việc thỉnh kinh, dịch

kinh, soạn kinh và học tập kinh sách là điều không thể thiếu trong Phật giáo, đó cũng chính là nét nổi bật của họ. “Tam Tạng Kinh” đã được thỉnh và dâng tặng bởi các dật sĩ Phật tử khắp nơi dưới sự thuyết phục của các danh tăng trong phong trào Chấn hưng Phật giáo. Vào tháng 08-1929, các tín đồ Phật giáo ở Trà Vinh đã hiến dâng bộ “Đại Tạng toàn bản” gồm 750 quyển lớn và là dữ liệu tham khảo được đặt tại chùa Linh Sơn phục vụ cho việc nghiên cứu. So với các khu vực khác, Phật giáo ở Tây Nam bộ để lại vô số bản dịch to lớn được dịch và soạn thảo thành sách bởi sự kiên nhẫn của 15 vị danh tăng. Hòa thượng Tịnh Sự hoàn tất toàn bộ “Tạng luận” Pali. Hòa thượng Hộ Tông là người sáng lập Phật giáo Nam tông người Việt ở Tây Nam bộ, đã để lại 16 kinh sách do chính ông biên dịch và soạn thảo. Dù nằm giường bệnh suốt ba năm nhưng Hòa thượng Bửu Chơn vẫn kiên trì viết sách và để lại 12 tác phẩm cho nhân loại, nhiều tác phẩm của ông được giới học thức cũng như thanh niên thích thú và quan tâm vì có những suy nghĩ đổi mới, sâu rộng. Ông có nhiều bài tranh biện với các học giả phương Tây trên báo, nhiều nhất là trên báo “Tân Phong”. 2.4. Đạo Phật trong đời sống thường nhật Sau khi phong trào Chấn hưng Phật giáo diễn ra, tạp chí “Tiến Hóa” (số 9 năm 1938) của Hội Phật học kiêm tế đã chủ động bỏ đi lối suy nghĩ cũng như tập tính lâu đời về Tăng Ni và đạo sĩ “đầu trọc áo vuông”. Sài Gòn vào thời điểm đó có một ông sư người Nhật

theo Tân Tịnh độ, tinh thông nhiều ngôn ngữ cũng như có nền học vấn mới nên được ký giả Tự Giác lấy làm ví dụ điển hình. Tạp chí “Pháp Âm” của Hội Tịnh độ Cư sĩ cũng bày tỏ thái độ đồng tình với quan điểm đó cũng như chỉ cần tu tại nhà là phương hướng hành động khả quan nhất vào thời đó. Vào nửa cuối thế kỷ XIX và nửa đầu thế kỷ XX, trước tình hình đất nước bị xâm lược bởi các thế lực phương Tây nên vô tình đã làm cho một số cá thể có suy nghĩ và hành động tiêu cực khi tâm trí khắc khoải và lo lắng về bổn phận mà bản thân phải đảm đương. Tinh thần nhập thế mạnh mẽ, gắn với đạo lý dân tộc, đạo lý gia đình là nội dung thiết yếu và trải dài qua các thời kỳ Phật giáo ở Tây Nam bộ. 3. CÁC TĂNG SĨ ĐIỂN HÌNH TRONG GIAI ĐOẠN XIX ĐẾN XX 3.1. Về đạo đức – tri thức Ở trên toàn Việt Nam có đến 70 – 80% cộng đồng có cảm tình theo hướng Phật giáo. Tuy nhiên, số Phật tử chỉ có khoảng 12% dân số, vậy mà số lượng Phật tử ở miền Tây Nam bộ lại chiếm đến 19,2% cao hơn tỷ lệ trung bình của cả nước và vùng Đông Nam bộ, và cao hơn nhiều so với vùng Bắc Bộ1. Ngoài ra trong 200 vị danh tăng tiêu biểu thế kỷ XX thì có đến 71 vị sinh quán ở Tây Nam bộ, hơn thế nữa có rất nhiều danh tăng tuy sinh ra ở miền Trung Bộ hay Bắc Bộ nhưng cuộc đời hoạt động Phật giáo lại bén duyên nơi miền Tây Nam bộ. Trong Việt Nam Phật giáo sử luận của tác giả Nguyễn Lang (1974) và Tiểu sử danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX do Thích Đồng Bổn chủ biên (1995, 2002). Cả hai công trình này đều do các học giả - tu sĩ Phật giáo Việt Nam dày công nghiên cứu tìm tòi hết sức nghiêm túc và công phu và vì là người tu sĩ Phật giáo nên các công trình mang đậm sự thấu hiểu của người trong cuộc. Họ tìm hiểu, nghiên cứu Phật giáo qua nghiên cứu cuộc đời, cuộc sống của những vị danh tăng tiêu biểu đáng ngưỡng mộ. Các danh tăng vùng Tây Nam bộ

giao/3041.html. Truy xuất 27/11/2020.

274 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

phần lớn xuất thân trong gia đình có đạo đức tốt, nhân ái, tin kính Tam bảo. Có nhiều trường hợp, song thân của các vị danh tăng là cư sĩ hoặc là những người thường xuyên đi lễ chùa, cúng Phật, hay là những đứa con theo gia đình lên cúng chùa cầu siêu cầu an và trở thành cơ duyên khiến các vị đi theo con đường Phật giáo. Có nhiều trường hợp, cha mẹ cho phép, thậm chí dẫn con mình đến chùa cho làm lễ quy y. Một số vị khi xuất gia, thuở đầu sống và tu niệm trong chùa đã có những người ông, người cậu,... của mình tu tập, trụ trì nơi ấy nên trong đạo nghĩa thầy trò còn có cả máu mủ huyết thống. Hơn thế đó là đôi khi có những gia đình có nhiều anh em cùng xuất gia theo Phật, trong đó có những danh có tiếng như ba anh em trong gia đình Hòa thượng Thích Đạt Thanh hay cả bốn anh em trong gia đình Hòa thượng Thích Bửu Lai, sáu anh em trong gia đình Hòa thượng Thích Bửu Hảo, rất nhiều rất nhiều những người trong gia đình cùng nhau xuất gia quy y chốn cửa Phật. Cũng không hiếm có vị danh tăng xuất gia ở tuổi còn rất nhỏ như Hòa thượng Thích Huệ Đức, Hòa thượng Thích Thiện Hoa,... có nhiều vị Hòa thượng từ nhỏ đã cất am xây cốc nhỏ trong vườn nhà để tự xuống tóc, ăn chay, nằm đất tu nghiệm, học hành niệm kinh. Ngoài ra, có nhiều vị thành đạt trong đời, làm ăn kết hôn lập nghiệp, sau khi thu vén trong ngoài gia đình đã quyết lòng đi theo con đường Phật giáo. Như Hòa thượng Thích Chánh Hậu sau khi khuyên bảo vợ về nhà mẹ, đã xuất gia quy y, sau này vợ người cũng trở thành ni sư. Hòa thượng Thích Chánh Hậu sau một lần về thăm mẹ già ốm nặng, đã đưa mẹ vào chùa hết lòng chăm sóc, sau đó hướng dẫn mẹ tu tập. Niềm kính tín, sùng mộ đối với Phật giáo của giới Phật tử nói chung và đối với đông đảo giới Phật tử ở miền Tây Nam bộ nói riêng được thể hiện qua vô số các hoạt động hữu tâm hữu duyên với Phật sự. Nếu ở Bắc Bộ "Đất vua, chùa làng" thì nhà chùa được làng xã hoặc nhà nước xây dựng nên, thì ở Nam bộ nhiều chùa được xây dựng từ nguồn vốn tư nhân hay do chính các vị tăng sư hoặc gia đình song thân của họ cất vốn xây dựng nên như Hòa thượng Thích Đạt Hảo, Hòa thượng Thích Định Quang, Hòa thượng Thích Đạt Thanh, và rất nhiều những vị danh tăng khác như thế. Qua cuộc đời

PHẬT GIÁO VÙNG TÂY NAM BỘ VÀ NHỮNG TĂNG SĨ TIÊU BIỂU TỪ THẾ KỶ XIX ĐẾN XX 275

của họ, chúng ta có thể thấy rất nhiều những nhà giàu có, những đại thí chủ, những nhà bá hộ, doanh nhân, thương gia giàu sang có của ăn của để đã hiến đất, phát tâm xây dựng chùa chiền, cơ sở tôn giáo, sau đó cung kính hiến dâng cho những vị danh tăng mà họ kính tín hoặc cung thỉnh những vị danh tăng ấy về chùa làm trụ trì. Bên cạnh đó, các vị danh tăng cũng đóng vai trò rất lớn trong việc quyên góp, trùng tu, kiến tạo chùa chiền. Có vị dùng cả cuộc đời mình để tổ chức quyên góp, tổ chức tôn tạo hàng chục chùa chiền. Một minh chứng đó là Hòa thượng Thích Minh Trực đã tự mình đứng ra kêu gọi quyên góp xây dựng hơn mười ngôi chùa ở miền Trung và hai miền Đông và Tây Nam bộ khiến người đời ngưỡng mộ. Phong trào Chấn Hưng Phật giáo được khởi xướng và phát triển mạnh mẽ ở Nam Kỳ trước hết và chủ yếu tại vùng Tây Nam bộ vào

những thập niên 1920- 1930. Thiền sư Khánh Hòa quê ở Bến Tre là người đầu tiên phát nguyện chấn hưng Phật giáo, Thiền sư đã đi khắp nơi, đi khắp các tổ đình ở Nam Kỳ để kêu gọi các bậc tôn túc. Ngoài ra còn có Thiền sư Thiện Chiếu, ngài sinh ra ở Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang, năm 1927 Ngài ra tận miền Bắc xa xôi để vận động, kêu gọi nhưng không được hưởng ứng2. Bên cạnh hai vị Thiền sư Khánh Hòa và Thiền sư Thiện Chiếu thì còn có những vị tăng sĩ đóng vai trò tiên phong thống lĩnh, những cư sĩ hết lòng nhiệt tình ủng hộ phong trào Chấn hưng Phật giáo. Trong đó thì đại đa số các vị đều sinh ra và lớn lên tại vùng đất Tây Nam bộ. Họ là những người có hoạt động và sức ảnh hưởng to lớn mạnh mẽ ở vùng đất này. Có thể nêu tên như Thiền sư Pháp Hải sinh ra ở Sa Đéc, thiền sư Trí Thiền sinh ra ở Rạch Giá, những cư sĩ hết lòng tâm huyết như cư sĩ Phạm Văn Liêm, Phạm Văn Luông, cư sĩ Huỳnh Thái Sửu, Thái Phước, Thái Khanh, Lữ Long Giao, Nguyễn Văn Nhơn, Nguyễn Văn Khỏe,... những cư sĩ này phần lớn đều sinh ra ở Trà Vinh3.

khanh-hoa-1877-1947/2251.html, truy cập 27/11/2020. 3. HT. Thích Thiện Chiếu (2020). Nguồn http://chuaxaloi.vn/thong-tin/hoa-thuong-thich-thien-chieu-1898-1974/2286.html Truy cập 27/11/2020.

Những vị tăng sĩ nổi bật của phong trào Chấn hưng Phật giáo đều là những vị học cao hiểu rộng, đọc rộng biết sâu về tình hình phong trào Chấn hưng trên thế giới nói chung và khu vực nói riêng. Từ đó vận dụng những hiểu biết của mình vào phong trào Chấn hưng Phật giáo vùng đất quê hương Tây Nam bộ. Có thể kể đến những vị tăng sĩ với sự hiểu biết và giỏi giang như Hòa thượng Thích Thiện Chiếu vừa giỏi tiếng Quan thoại tiếng Pháp vừa giỏi tiếng Hán, ngài đã tiếp xúc trực tiếp với văn hóa phương Tây, kể cả tân thư của Trung Hoa, Nhật Bản cũng được đọc qua, đông tây uyên bác đọc hiểu. Còn có Hòa thượng Thích Chánh Hậu đã tiếp thu những ảnh hưởng của phòng trào Chấn hưng Phật giáo ở Trung Quốc để vận dụng vào phong trào Chấn hưng Phật giáo ở quê hương mình. Hơn thế nữa, còn có Hòa thượng Thích Huệ Quang, ngài đọc sách tân thư, ngày đêm nghiên cứu học hỏi kinh nghiệm chấn hưng Phật giáo của Trung Hoa, Nhật Bản, Campuchia, Thái Lan,...4 Ngài nào cũng dày công nghiên cứu học hỏi với mong mỏi áp dụng vào phong trào Chấn hưng Phật giáo miền Tây Nam bộ quê hương mình. Khuôn khổ hoạt động và tác động của các vị danh tăng vùng Tây Nam bộ không chỉ lan ra ở Đông Nam bộ mà còn sang các nước lân cận cũng như trên thế giới. Trên con đường nghiên cứu và học tập trong 10 năm, Hòa thượng Thích Huệ Pháp đã sang các nước láng giềng như Lào, Campuchia, Thái Lan để góp nhặt từng chút tinh hoa Phật pháp Nam tông và những phương pháp bí truyền của họ. Trong quá trình đó, ông đã mang những cuốn sách kinh tặng hai nước này, góp phần “gieo giống Bồ đề khắp ba nước Đông Dương để Phật giáo được hoằng dương rộng rãi”. Sau đó ông cho dựng ngôi chùa Việt Nam đầu tiên ở Lào. Tổ Minh Đăng Quang lại chọn Campuchia là nơi đầu tiên học Phật pháp và ông lưu lại đó trong 4 năm. Tổ đình Bửu Quang (huyện Thủ Đức, TP.HCM) là ngôi chùa đầu tiên theo Phật pháp Nam tông người Việt được xây dựng nên bởi Hòa thượng Hộ Tông sau khi trải qua quá trình học tập ở

4. Tiểu sử danh tăng Việt Nam (2020). Nguồnhttp://cusi.free.fr/lsp/danhtvn/danhtang1-giaido- an4-28.html. Truy cập 27/11/2020.

PHẬT GIÁO VÙNG TÂY NAM BỘ VÀ NHỮNG TĂNG SĨ TIÊU BIỂU TỪ THẾ KỶ XIX ĐẾN XX 277

Campuchia. Dành thời gian nghiên cứu và học tập ở Campuchia, sau đó Hòa thượng Tịnh Sự lập nên ngôi chùa ở đó cho người Việt ở nước sở tại có nơi tu tập. Ông lại dành 7 năm để tiếp tục con đường học Phật pháp tại Thái Lan. Hòa thượng Thích Huệ Hưng qua Campuchia để giảng dạy Phật pháp. Trong chuyến sang Thái Lan để thăm hỏi các ngôi chùa nơi đây, Hòa thượng Thích Thiện Quảng được vua Thái Lan tôn kính và khâm phục trước phẩm chất cũng như nhân cách tốt đẹp của Ngài nên đã cho xây chùa riêng cho Ngài. Ngài đã ở Thái Lan khoảng chục năm để giúp đỡ trong việc hoằng đạo Phật giáo nơi đây. Hòa thượng Thích Duy Lực phát triển Thiền học tại Mỹ, Canada, Úc, Hồng Kông, Đài Loan…5 3.2. Về sáng lập tông phái Tông phái Phật giáo du nhập sớm nhất và phổ biến nhất ở Tây Nam bộ là Đại thừa (Bắc tông) cũng như mở rộng đường lối nhất độ cho đông đảo người dân nơi đây. Năm 1938, Hộ Tông – một người con ở An Giang đã mang Tiểu thừa (Nam tông) sau quá trình học và tu tập ở Campuchia chứ không phải tiếp nhận và thừa hưởng từ người Khmer. Nhưng sự tác động của Nam tông không nhiều ở vùng Tây Nam bộ mà cốt yếu là ở Đông Nam bộ và Trung Bộ, Tổ đình Bửu Quang là ngôi chùa Phật giáo Nam tông đầu tiên được xây dựng tại Thủ Đức, sau đó 14 ngôi chùa được xây dựng nên lần lượt ở Sài Gòn, Đà Nẵng, Huế, Vũng Tàu...6 Phái Khất sĩ là hệ phái riêng ở tại Việt Nam được Minh Đăng Quang (Vĩnh Long) sáng lập nên từ những năm 1943-1944, nêu rõ quan điểm "nối truyền Thích Ca Chánh Pháp" mang ý nghĩa làm giảm độ phức tạp giáo lý cũng như các nghi lễ, chỉ thực hiện việc khất thực giáo hóa phổ độ chúng sinh. Hệ phái này tác động từ Tây Nam bộ qua Đông Nam bộ rồi lan sang đến Trung Bộ và Tây Nguyên.7

5. Dẫn theo Trần Ngọc Thêm (2018). Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ, NXB Văn hóa – Văn nghệ, Tp. HCM. org/a29637/phat-giao-nam-tong-kinh-viet-nam-1938-1963. Truy cập 27/11/2020. 27/11/2020).

278 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

Để việc quảng bá Phật pháp cho phù hợp trình độ cũng như đáp ứng ước mong của người dân Tây Nam bộ, việc xử lý kinh sách còn nêu rõ tính thực tiễn của Phật giáo nơi đây. Các danh tăng biên dịch và soạn thảo kinh sách chuyển sang chữ quốc ngữ từ các tác phẩm quan trọng, những giáo điều cơ bản và chỉ dẫn giáo lý Phật giáo phổ biến (như Hòa thượng Thích Thiện Hoa để lại 80 cuốn với 8 chuyên đề, trong đó có bộ "Phật học phổ thông" gồm 12 quyển, bộ "Bản đồ tu Phật" gồm 10 cuốn, bộ "Bài học ngàn vàng" gồm 8 quyển; trong số các công trình của Hòa thượng Thích Thiện Chiếu có các cuốn: "Phật giáo tổng yếu", "Phật học vấn đáp", "Tại sao tôi cảm ơn đạo Phật"…). Phảng phất trong tác phẩm danh giá "Lục Vân Tiên" của Nguyễn Đình Chiểu mang nội dung về nhân quả, tinh thần phá chấp, lòng từ bi, tính cách vô thường vốn là những thuộc

tính của Phật giáo và dựa vào đó Hòa thượng Thích Đạt Thanh cho ra đời bộ "Tân Lục Vân Tiên Truyện" dành cho người đời được ông viết ra vì sự mến mộ lòng yêu thương của người dân miền sông nước dành cho cụ Đồ Chiểu. Hòa thượng Thích Từ Huệ luôn dùng những lời lẽ bình dị, đơn giản, thấm sau vào lòng những tín đồ Phật tử trong những lần giảng kinh cũng như khi biên dịch và soạn thảo sách. Đối với Hòa thượng Thích Thiện Chiếu thì việc "hướng dẫn Phật tử nghi thức thực hành thờ cúng Phật đơn giản, nhưng vẫn tròn đầy niềm tin nơi chánh pháp" là chuyện nên làm.8 3.3. Về giáo dục Quan điểm đào tạo tăng tài còn làm nổi bật tính thực tiễn của Phật giáo Tây Nam bộ. Trong phong trào Chấn hưng Phật giáo đã nói trước đó, nhiều Phật đường được mở ra do các Hội Phật học, nhiều danh tăng mở các trường giảng dạy về gia phong lễ giáo. Cụ thể như Hòa thượng Thích Thiện Chiếu muốn giới tu sĩ nắm kỹ các kiến thức Phật học (nội điển) và mở rộng sang cả kiến thức xã hội (ngoại điển); các chiến sĩ Văn Thân, Cần Vương ẩn dật và các y sĩ giỏi trong vùng được Hòa thượng Thích Chánh Hậu mời đến truyền

8. Thích Đồng Bổn (2002), Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX, tập 2. Thành hội Phật giáo Tp.HCM, tr. 745.

thụ tri thức cho các Tăng Ni. Hòa thượng Thích Khánh Thông học Đông y với Nguyễn Đình Chiểu; Hòa thượng Thích Quảng Ân lại học theo cha của mình; Hòa thượng Thích Thiện Hoa giảng dạy cho các Tăng Ni các kiến thức về chẩn đoán và chữa trị trong y học; Hòa thượng Thích Huệ Pháp được người đời ca tụng là "Phật sống" vì tài chữa bệnh nan y của ông, ông còn được mời sang Campuchia để chữa bệnh cho Hoàng Thái Hậu của nước này và người dân nơi đây rất kính trọng ông,... những tấm gương là những danh tăng theo học nghề y để mở mở rộng thêm kiến thức về khoa học đời sống cũng như là lòng thương người và trị bệnh cho họ. Nhờ sự tận tâm cũng như năng lực chữa trị tốt của các danh tăng làm cảm động lòng người, qua đó học được người dân kính trọng và cúng dường cho chùa, hoặc một số người tiếp bước họ theo chốn tu tập. "Một Xá Lợi Phật Đài nguy nga đồ sộ bên cả một rừng cây thuốc nam phong phú, giúp ích thiết thực cho đời và đạo" được xây dựng nên bởi Hòa thượng Pháp Trị.9 3.4. Nhạc lễ Kinh sư và Thượng tọa Thích Thiện Thành Ở Ấn Độ cổ đại - một trong bốn nền văn minh cổ xưa nhất của nhân loại, các nhà sử học đã tìm thấy những dấu tích của âm nhạc trong các kinh điển Vệ Đà của Ấn Độ giáo, người Ấn Độ từ xa xưa đã sử dụng âm nhạc trong tín ngưỡng và tôn giáo như một hình thức để biểu đạt sự tôn kính đối với các bậc thánh, và theo đó mà hầu hết các tôn giáo ở Ấn Độ đều sử dụng âm nhạc trong nghi lễ của họ, Phật giáo chính là một trong số đó. Sau này, khi đạo Phật truyền đến Việt Nam thì việc sử dụng âm nhạc trong nghi lễ được biến chuyển theo hướng sử dụng làn hơi và nhạc cụ có sẵn của dân tộc, về làn điệu có thể kể đến như điệu hát chầu văn ở miền Bắc, chất nhã nhạc trong cung đình Huế ở miền Trung, hay lối thán hơi hướng cải lương, tài tử ở miền Tây sông nước và khu vực Nam bộ, còn về nhạc cụ thì các loại hình nhạc cụ dân gian hầu hết đều được sử dụng trong nghi lễ Phật giáo như đàn nhị,

đàn bầu, đàn kiềm, đàn

9. Thích Đồng Bổn (2002), Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX, tập 2. Thành hội Phật giáo Tp.HCM, tr. 672.

nguyệt, đàn tranh, trống, xông lang..., những âm thanh và giai điệu tổng hợp từ những món nhạc lễ này tạo nên một sắc thái riêng cho Phật giáo Việt Nam một cách rất đặc trưng và không thể nhầm lẫn. Về nhạc khí và giai điệu của nhà chùa, các Tổ sư của Phật giáo Việt Nam trước đây khi tiếp nhận đạo Phật đã dày công nghiên cứu và sáng tạo các âm điệu để diễn họa các bài kệ tán tụng theo một cách rất riêng của Phật giáo bản địa10, và với mỗi miền tùy theo sự khác biệt và chất giọng sẽ có những đặc trưng riêng với chất âm nhạc dân gian thể hiện hết sức rõ nét trong từng làn hơi, từng thang âm, điệu thức. Đơn cử như nghi lễ của Phật giáo miền Tây Nam bộ thôi đã cho thấy được điều này, các làn hơi được sử dụng khi cúng khá đa dạng, có hơi Thiền, có hơi Nam, có hơi Xuân..., kết hợp với chất nhạc lễ đặc thù mang phong cách của đờn ca tài tử. Cái đặc trưng nhất của chất sông nước miền Tây Nam bộ đã được vận dụng một cách hài hòa vào nghi lễ Phật giáo, nó sử dụng âm điệu lúc thì nhẹ nhàng, lúc thì tha thiết, lúc lại đầy hùng lực. Nói đến đây thì chúng tôi không thể không nhắc đến Bạc Liêu, một vùng đất được khai phá muộn màng. Trong quá trình khẩn hoang vào phía Nam của nhà Nguyễn, những di dân đã mang theo bên mình vốn văn nghệ để làm hành trang tinh thần khi xa xứ. Hành trang văn nghệ của họ là những tiếng đàn, câu hát mang đậm chất dân ca hay âm hưởng của âm nhạc cổ truyền. Đến cuối thế kỷ XIX, ở Bạc Liêu nhạc lễ cổ truyền vẫn chưa phát triển và có xu hướng dần bị lãng quên và còn mang tính gia truyền, tự phát, chủ yếu phục vụ cho nghi lễ tín ngưỡng tôn giáo như cúng kiếng ở các đình chùa. Sang đầu thế kỷ XX, khi nhạc lễ cổ truyền đang dần bị mai một thì xuất hiện nhân vật kỳ tài, hay còn được gọi là tổ sư của cổ nhạc "Bạc Liêu", ông tên Sư Nguyệt Chiếu. Ông có công hiệu đính và chỉnh tu các bản Bắc lớn làm nền tảng cho nhạc lễ cổ truyền Nam bộ. Người đã cộng tác rất đắc lực với Nhạc khí trên con đường nghệ thuật trong việc hình thành và phát triển phong

10. https://vuonhoaphatgiao.com/nghi-thuc/viet-hoa-nghi-thuc/su-can-thiet-cua-nghi-le-phat-giao-
viet-nam-noi-rieng-va-nghi-le-phat-giao-noi-chung-trong-tien-trinh-truyen-ba/. Truy cập 27/11/2020.

trào đờn ca tài tử và đào tạo đội ngũ các nghệ sĩ kế thừa.11 Một trong những môn đệ của sư Nguyệt Chiếu thành công nhất về nhạc lễ cổ truyền là Thượng tọa Thích Thiện Thành. Năm 1930, thầy Huệ Viên ở chùa Châu Viên chuyển về trụ trì chùa Vĩnh Hòa và thầy Thiện Thành cũng được sư phụ cho theo về cùng. Thầy Thiện Thành có nhiều dịp tiếp xúc với sư Nguyệt Chiếu và được sư truyền cho nhạc lễ kinh sư. Vừa học đạo, vừa học nhạc lễ, chẳng bao lâu với năng khiếu và sự dầy công luyện tập, thầy Thiện Thành

đã trở thành một nhân vật có tiếng trong làng nhạc lễ Bạc Liêu. Sau khi sư thầy Nguyệt Chiếu viên tịch (năm 1947), thầy Thiện Thành chú tâm vào hoạt động nhạc lễ và trở thành một vị kinh sư, Trưởng ban nghi lễ, một nghệ sỹ tài năng về nhạc lễ cổ truyền Phật giáo Bạc Liêu. Thầy Thiện Thành đã thành lập ra ban nhạc chùa chuyên hoạt động về nhạc lễ phục vụ ở các lễ hội, đình đám, đàn tế… Thầy Thiện Thành có giọng diễn xướng rất hay và rất tốt lúc bấy giờ chưa ai qua được, vì vậy người đời và cả trong đạo đều vô cùng thán phục. Giọng Thầy rất khỏe, hơi rất dài, mỗi khi diễn xướng cất giọng đều nhấn nhá tạo nên một ấn tượng sâu sắc mỗi khi biểu diễn. Từ năm 1965 trở đi, nhờ khả năng đặc biệt của mình, thầy Thiện Thành luôn luôn là một thành phần cốt yếu, một vai trò quan trọng trong Ban nghi lễ của Giáo hội Phật giáo tỉnh Bạc Liêu. Thầy còn tín nhiệm đến mức được giao cho chức Trưởng Ban Nghi lễ. Đến năm 2002 khi ấy thầy đã bát tuần, thầy Thiện Thành vẫn được Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam bổ sung vào danh sách Ban Nghi lễ Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam nhiệm kỳ IV. Khẳng định chắc chắn rằng uy tín và tài năng của thầy Thiện Thành về nhạc lễ kinh sư, không chỉ trong phạm vi tỉnh Bạc Liêu nói riêng và toàn quốc nói chung. Ngày 28 tháng 9 năm Quý Mùi, nhằm ngày 24 tháng 10 năm 2003, thầy Thiện Thành viên tịch. Trong số các môn đệ của thầy Thầy Thành, có người cháu ngoại rể là một trong số ít người có khả

11. Phật giáo Bạc Liêu (2020) Nguồn http://phatgiaobaclieu.com/cay-dai-thu-cua-nen-nhac-le- co-truyen-bac-lieu/. Truy cập 27/11/2020.

năng, đã và đang dốc sức mình tiếp bước sư ông để bảo tồn giữ gìn và phát huy bản sắc nghi lễ cổ truyền của Phật giáo Nam bộ nói chung và của tỉnh Bạc Liêu nói riêng. Sau khi thầy Thiện Thành qua đời, anh Lê Minh Thắng vẫn cố gắng giữ gìn “thương hiệu” ban nhạc Thiện Thành như một lời hứa giữ gìn và phát huy bản sắc đẹp đẽ mà thầy Thiện Thành đã tạo nên. KẾT LUẬN Phật giáo Việt Nam hiện nay như đã nói được hình thành bởi sự tiếp nhận đạo Phật du nhập từ Ấn Độ và sự phối hợp từ văn hóa dân gian bản địa, hình thành nên những đặc trưng Phật giáo riêng cho từng vùng văn hóa khác nhau. Và mỗi tiểu vùng văn hóa trong vùng văn hóa Nam bộ đều có một hình thái riêng cho mình, Đông Nam bộ có Phật giáo miền Đông, Sài Gòn – Gia Định cũng có một đạo Phật nhiều sự cải biến, và vùng Tây Nam bộ cũng đã có một đạo Phật của riêng mình, vẫn giải thoát và vẫn đậm đà bản sắc. Diện mạo của Phật giáo vùng Tây Nam bộ trong thế kỷ XX hiện nay có khác nhiều so với đạo Phật thuở mới du nhập, nhưng đây là điều tất yếu, nó phù hợp với sự tiến bộ, nó đồng nhịp với bước tiến văn minh của nhân loại, và trên hết nó tạo ra được cái chất riêng cho Phật giáo của tiểu vùng, cái chất mà khi trông vào người ta sẽ nhận ra ngay đó là chất liệu Phật giáo Tây Nam bộ chứ không phải đâu khác, nó khác biệt khi so với các vùng văn hóa lân cận, và lại có sự phân chia khác biệt khi so với các nền văn hóa Phật giáo khác trên thế giới, đó gọi là bản sắc ở từng cấp độ, ở cấp độ nào Phật giáo vùng Tây Nam bộ cũng đều có những khu biệt nhất định với những vùng miền khác. Phật giáo Việt Nam hiện nay có thể nói

là một sự đa dạng trong thống nhất, đa dạng về hình thái, về nghi thức, về đặc trưng nghi lễ..., nhưng vẫn thống nhất về tông chỉ, về phương ngôn giải thoát độ sanh, tất cả những sự đa dạng từ Phật giáo ba miền ngoài việc thể hiện được bản sắc văn hóa của vùng địa lý ra thì vẫn không có gì khác hơn ngoài việc luôn hướng về những giá trị nhân văn và phục vụ theo đúng định hướng trên tinh thần Đạo pháp, Dân tộc, và Xã hội chủ nghĩa.

PHẬT GIÁO VÙNG TÂY NAM BỘ VÀ NHỮNG TĂNG SĨ TIÊU BIỂU TỪ THẾ KỶ XIX ĐẾN XX 283

TÀI LIỆU THAM KHẢO Chu Quang Trứ (2001). Di sản văn hóa dân tộc trong tín ngưỡng tôn giáo ở Việt Nam, NXB Mỹ thuật, Hà Nội. Đào Duy Anh (1938). Việt Nam văn hóa sử cương, NXB Quan hải Tùng Thư, Huế. Đỗ Quang Hưng (1999). Tôn giáo và tín ngưỡng trong đời sống văn hóa hiện nay, Cộng sản số 15/1999, tr24-28. Đỗ Quang Hưng (2001). Tôn giáo và mấy vấn đề tôn giáo Nam bộ, NXB KHXH, Hà Nội. Hoàng Thị Lan (2001). Phật giáo với việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa Việt Nam, Nghiên cứu Phật học số4/2001, tr. 29- 31. Hoàng Thị Thơ (2007). Vài suy ngẫm về khoan dung tôn giáo trong lịch sử Phật giáo Ấn Độ và Phật giáo Việt Nam, Nghiên cứu Tôn giáo số 12/2007, tr 11-19. Lâm Thế Mẫn (1996). Tinh thần và nét đặc sắc của Phật giáo, Người dịch Linh Chi, NXB Mũi Cà Mau. Lê Đức Hạnh (2005). Một vài đóng góp của Phật giáo đối với văn hóa Việt Nam, Nghiên cứu Tôn giáo, số 5/2005, tr 16- 25. N.I. Nikulin (2001). Tôn giáo và văn học Việt Nam thế kỷ XX, Nghiên cứu Tôn giáo, số 2/2001, tr. 9-13. Nguyễn Đăng Duy (1998). Văn hóa tâm linh, NXB Hà Nội. Nguyễn Đăng Duy (1999). Phật giáo với văn hóa Việt Nam, NXB Hà Nội. Nguyễn Hồng Dương (2004). Tôn giáo trong mối quan hệ với văn hóa và phát triển ở Việt Nam, NXB KHXH, Hà Nội. Nguyễn Lang (1974). Việt Nam Phật giáo sử luận. Sài Gòn: NXB Lá Bối. Nguyễn Lang (1992). Việt Nam Phật giáo sử luận, tập 1, 2, NXB Văn học Hà Nội. Nguyễn Mạnh Cường, Nguyễn Minh Ngọc (2005). Tôn giáo – Tín

284 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

ngưỡng của các cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long. NXB- Phương Đông. Nguyễn Tài Thư (1997). Ảnh hưởng của các hệ tư tưởng và tôn giáo đối với con người Việt Nam hiện nay, NXB CTQG, Hà Nội. Nguyễn Văn Tệp (2009): Bối cảnh lịch sử - văn hóa của sự ra đời các tôn giáo bản địa của cư dân người Việt Nam bộ và các đặc điểm của chúng. -In trong: “Một số kết quả nghiên cứu” (kỷ yếu Hội thảo khoa học lần 2 – Đề án Khoa học xã hội cấp Nhà nước: “Quá trình hình thành và phát triển vùng đất Nam bộ”), tr. 336-351. Nguyễn Xuân Nghĩa (2003): Đạo Phật Tiểu thừa Khmer ở vùng nông thôn đồng bằng sông Cửu Long: chức năng xã hội truyền thống và động thái xã hội, Nghiên cứu Tôn giáo, số 5/2003, tr. 25- 37. Phan An (2003): Phật giáo trong đời sống của người Khmer Nam bộ, Nghiên cứu Tôn giáo, số 5/2003, tr. 20-24. Phan An (2005): Một số vấn đề của Phật giáo Khmer ở Nam bộ hiện nay, Nghiên cứu Tôn giáo, số 2/2005, tr. 36-37. Phan Ngọc (1998): Bản sắc văn hóa Việt Nam, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội. 1998. Quách Thanh Tâm (2002). Phật giáo và con người Nam bộ từ đầu thế kỷ XX, Nghiên cứu Tôn giáo số 6/ 2002, tr. 33- 40. Thang âm điệu thức (1993). Thang âm điệu thức trong âm

nhạc truyền thống một số dân tộc miền Nam Việt Nam. Viện Văn hóa Nghệ thuật tại Tp.HCM, 435tr. Thích Đồng Bổn (1995). Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX, tập 1. Thành hội Phật giáo Tp.HCM. Thích Đồng Bổn (2002): Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX, tập 2. Thành hội Phật giáo Tp.HCM. Thích Minh Châu (1995) Nhiều tác giả: Đạo đức học Phật giáo, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.

Thích Minh Châu (2002). Đạo đức Phật giáo và hạnh phúc con người, NXB Tôn giáo, Hà Nội 2002. Thích Phụng Sơn (1995). Những nét đẹp văn hóa của đạo Phật, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, Hà Nội. Thích Quảng Kiến (2008). Hành trì Mật tông Tây Tạng tại Việt Nam. Nguyệt san “Giác ngộ”, số 11. Thích Thanh Từ (1995). Phật giáo với dân tộc, Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh. Thích Thanh Từ (2004), Phật giáo trong mạch sống dân tộc, NXB Tôn giáo. Thích Thanh Từ (2006). Phật giáo Việt Nam trong sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Nghiên cứu Phật học số 3/2006, tr9-11. Thích Trí Quang (dịch) (2002). Những viên ngọc trí tuệ Phật giáo. NXB Tôn giáo. Hà Nội. Trần Hồng Liên (2004). Góp phần tìm hiểu Phật giáo Nam bộ. NXB KHXH. Trần Ngọc Thêm (1996). Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam. NXB Tp.HCM. Trần Ngọc Thêm (2004). Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam, NXB tổng hợp TP Hồ Chí Minh. Trần Ngọc Thêm (2006). Tính cách văn hóa Nam bộ. In trong “Đồng bằng sông Cửu Long: thực trạng và giải pháp để trở thành vùng trọng điểm phát triển kinh tế giai đoạn 2006-2010”. NXB ĐHQG Tp.HCM, tr. 141-148. Trần Ngọc Thêm (2018). Văn hóa người Việt vùng Tây Nam bộ, NXB Văn hóa – Văn nghệ, Tp. HCM. Trần Văn Giàu (1993). Đạo đức Phật giáo trong thời hiện đại, NXB TP Hồ Chí Minh.

Uỷ ban Khoa học Xã hội Việt Nam (1988), Viện Triết học. Lịch sử Phật giáo Việt Nam, NXB KHXH, Hà Nội. Viện Nghiên cứu Tôn giáo (2004). Về tôn giáo và tôn giáo ở Việt Nam, NXB CTQG, Hà Nội. Võ Văn Tường (1992). Việt Nam danh lam cổ tự. NXB KHXH, 650tr. Đặc trưng văn hóa vùng Tây Nam bộ và sự giao lưu, tiếp biến trong các quan hệ tộc người (2020). Thư viện số trường Đại học Văn handle.net/123456789/8081. Truy xuất ngày 6/10/2020. nghe-thuat/do-hoa/dien-mao-phat-giao-mien-nam.html. Truy xuất ngày 06/10/2020. Hội thảo về “Văn hóa trong phát triển bền vững vùng Tây Nam bộ” org.vn/hoi-thao-ve-van-hoa-trong-phat-trien-ben-vung-vungtay-nam-bo-680019.html. Truy xuất ngày 6/10/2020. phatgiao.org.vn/mot-so-net-ve-sac-thai-phat-giao-nambo-d27625.html. Truy xuất ngày 06/10/2020. com/a16644/nghi-le-phat-giao-mien-nam. Truy xuất ngày 06/10/2020. Nghi lễ Phật giáo cổ truyền ở Nam bộ. NGHI LỄ PHẬT GIÁO CỔ TRUYỀN Ở Nam bộ. Sugia.vn. (2020). Truy xuất ngày detail/1886/nghi-le-phat-giao-co-truyen-o-nam-bo.html. Truy xuất ngày 06/10/2020. Nhìn lại phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963 (2020). Nguồn giao-mien-nam-nam-1963. Truy xuất ngày 06/10/2020.

PHẬT GIÁO VÙNG TÂY NAM BỘ VÀ NHỮNG TĂNG SĨ TIÊU BIỂU TỪ THẾ KỶ XIX ĐẾN XX 287

Phật giáo và văn học Phật giáo trên vùng đất mới Nam bộ (từ thời ngày 06/10/2020. Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam (1954- 1975) (2020). mien-nam-viet-nam-1954-1975/. Truy xuất ngày 06/10/2020. Sự tiếp biến Phật giáo trong văn hóa người Việt ở miền Tây Nam bộ (P.1) giao-trong-van-hoa-nguoi-viet-o-mien-tay-nam-bo-p1-d27063. html. Truy xuất ngày 06/10/2020. Thích Chánh Đức (2020) Nghi lễ Phật giáo Việt Nam xưa và nay. nam-xua-va-nay-thich-chanh-duc/. Truy xuất ngày 06/10/2020. Thế Giới Với Phong Trào Phật Giáo Miền Nam Việt Nam Năm 1963, thuvienhoasen.org/a5273/the-gioi-voi-phong-trao-phat-giao-mien-nam-viet-nam-nam-1963-le-cung. Truy xuất ngày 06/10/2020.

CÁC THIỀN PHÁI VÀ BÀI KỆ TRUYỀN THỪA PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TT.TS. Thích Đức Trường (Nguyên Hạnh)*

Tóm tắt Suốt gần 300 năm hình thành vùng đất Nam bộ, cũng ngần ấy thời gian Phật giáo đã có những bước tiến phát triển đáng kể, trở thành một phần không thể thiếu được trong cuộc sống của người Việt Nam bộ. Hai thiền phái truyền vào vùng đất mới của chúa Nguyễn, đó là thiền phái Tào Động và Lâm Tế do Thiền sư Thạch Liêm và Thiền sư Nguyên Thiều khai truyền. Đến vùng Nam bộ, chỉ duy nhất thiền phái Lâm Tế là còn tiếp tục truyền thừa. Tuy nhiên, thiền phái này phát triển mạnh mẽ rộng khắp với sáu chi phái với hệ thống truyền thừa các tông phái Phật giáo Việt Nam như Lâm Tế Chánh tông, Lâm Tế Gia Phổ, Lâm Tế Liễu Quán, Lâm Tế Thiên Thai, Lâm Tế Chúc Thánh và Lâm Tế Giáo Quán. Đặc biệt, các chi phái Lâm Tế truyền thừa cho các thế hệ được chư tổ đặt pháp danh, pháp tự lần lượt dựa theo các chữ trong các bài kệ truyền pháp. Từ khóa: Phật giáo, Thiền phái, kệ truyền thừa, Nam bộ.

* Ủy viên Hội đồng Trị sự GHPGVN, Phó Tổng Thư ký kiêm Chánh Văn phòng Viện Nghiên cứu PHVN, Giảng viên Học Viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội và Tp. HCM.

290 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

DẪN NHẬP Từ khi mở đất, khai hoang, lập ấp vùng đất mới, Doãn Quốc Công Nguyễn Hoàng (1558-1613) đã để ý đến việc lập chùa và lấy Phật giáo làm nơi nương tựa tinh thần cho việc lập quốc của dòng họ Nguyễn. Theo truyền thống đó, các chúa Nguyễn đều sùng thượng đạo Phật còn mời các vị danh tăng Trung Quốc đến Đàng Trong hay vùng Nam bộ ngày nay để hoằng hóa. Thế kỷ XVII ghi nhận có mặt của các thiền sư Trung Hoa (Nguyễn Lang 2008): – Các Thiền sư Viên Cảnh và Viên Khoan ở Quảng Trị. – Thiền sư Minh Hoằng khai sơn chùa Ấn Tôn, Thuận Hóa. – Thiền sư Giác Phong khai sơn chùa Thiên Thọ, Thuận Hóa. – Thiền sư Từ Lâm, khai sơn chùa Từ Lâm, Thuận Hóa. – Thiền sư Pháp Bảo, khai sơn chùa Chúc Thánh, Quảng Nam. – Quốc sư Hưng Liên, trụ trì chùa Tam Thai, Quảng Nam. – Thiền sư Pháp Hóa, khai sơn chùa Thiên Ấn, Quảng Ngãi. – Thiền sư Tế Viên, khai sơn chùa Hội Tông, Phú Yên – Thiền sư Nguyên Thiều, khai sơn chùa Thập Tháp Di Đà ở Bình Định và các chùa Quốc Ân và Hà Trung,

Thuận Hóa. – Thiền sư Thạch Liêm, khai sơn chùa Thiền Lâm, Thuận Hóa. Các thiền sư Trung Hoa đã đặt nền móng xây dựng Phật giáo phát triển mạnh với hệ thống các ngôi chùa Đại thừa trên khắp vùng Nam bộ từ các vùng miền Đông, miền Trung tâm Gia Định Sài Gòn Chợ Lớn và miền Đồng bằng sông Cửu Long. Nhiều thiền sư, danh tăng Nam bộ đào tạo nhiều đệ tử và pháp tôn xuất sắc tiếp tục nhiệm vụ hoằng truyền chánh pháp, xiển dương phát triển tông môn thiền phái. Trong năm thiền phái phát triển mạnh tại Trung Hoa gồm có Vân Môn, Tào Động, Lâm Tế, Pháp Nhãn và Quy Ngưỡng thì chỉ có hai thiền phái truyền vào vùng đất mới của chúa Nguyễn, đó là thiền phái Tào Động và Lâm Tế do Thiền sư Thạch Liêm và Thiền

sư Nguyên Thiều khai truyền. Đến vùng Nam bộ, chỉ duy nhất thiền phái Lâm Tế là còn tiếp tục truyền thừa. Tuy nhiên, thiền phái này phát triển mạnh mẽ rộng khắp với sáu chi phái với hệ thống truyền thừa các tông phái Phật giáo Việt Nam như Lâm Tế Chánh tông, Lâm Tế Gia Phổ, Lâm Tế Liễu Quán, Lâm Tế Thiên Thai, Lâm Tế Chúc Thánh và Lâm Tế Giáo Quán. Đặc biệt, các chi phái Lâm Tế truyền thừa cho các thế hệ được chư tổ đặt pháp danh, pháp tự lần lượt dựa theo các chữ trong các bài kệ truyền pháp. 1. THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÁNH TÔNG 1.1. Lịch sử hình thành Thiền sư họ Kim, người ở Lạc Thanh, Ôn Châu. Sư xuất gia từ thủa còn ấu thơ, đến năm 11 tuổi đọc kinh Pháp Hoa có chỗ tỉnh ngộ liền đến Hàng Châu thọ giới cụ túc. Sau đó, sư đến yết kiến Thiền sư Hổ Bào - Phổ Thành, được thiền sư dạy tham thoại đầu câu: “Không phải tâm, không phải Phật, không phải vật”. Sư tham cứu một thời gian dài vẫn không liễu ngộ, chán nản đến chùa Phật Chỉ núi Đạt Bồng, Minh Châu (nay là Ninh Ba, Triết Giang) tiếp tục khán thoại đầu. Một hôm, nhân lúc nghe Luật sư tông cử công án “Quy Sơn đạp ngã tịnh bình”, sư chợt đại ngộ. Sư liền đến núi Phục Long tìm thiền sư Thiên Nham Nguyên Trường trình kiến giải. - Tổ Thiên Nham hỏi: Ông đem cái gì gặp lão tăng đây? - Sư giơ nắm tay lên nói: Cái này gặp hòa thượng đây! - Tổ hỏi: Đã chết và thiêu huỷ rồi, vậy an thân lập mệnh ở chỗ nào? - Sư ngâm bài kệ: Bọt bèo sanh diệt đâu tồn tại Gió lặng sóng yên trăng chiếu soi! Nghe vậy Thiền sư Thiên Nham rất vui mừng và công cử sư làm Thủ Tọa lãnh đạo chúng tu tập. Một hôm, Thiền sư Thiên Nham thượng đường nêu câu thoại “Chẳng gió, lá sen động, ắt có cá lội

quanh”, Sư đứng dậy hét một tiếng, rồi phất tay áo bỏ đi. Tổ sư nói kệ khen ngợi: Có - không chủ khách quát ông, Nghìn sông nước chảy ngược dòng lênh đênh. Từ đó, Sư được kế thừa mạng mạch truyền thừa của Tông Lâm Tế. Về sau sư đến núi Đặng Ủy, Tô Châu kiến lập chùa Thánh Ân - Trung Quốc và xiển dương Tông phong Lâm Tế. Học giả khắp bốn phương vân tập theo Sư học đạo rất đông khiến cho chùa Thánh Ân hưng thịnh suốt hơn 30 năm. 1.2. Bài kệ truyền thừa Tổ Vạn Phong - Thời Úy đời thứ 21 thuộc Lâm Tế Nghĩa Huyền chiết xuất cho ra bài kệ1: Âm Hán Việt Chữ Hán Tổ Đạo Giới Định Tông Phương Quảng Chứng Viên Thông Hạnh Siêu Minh Thật Tế
Liễu Đạt Ngộ Chơn Không Như Nhật Quang Thường Chiếu Phổ Châu Lợi
Nhân Thiên Tín Hương Sanh Phước Huệ Tương Kế Chấn Từ Phong

Pháp hệ truyền thừa Tổ sư Nguyên Thiều - Siêu Bạch có rất nhiều đệ tử như Thiền sư Minh Hằng - Định Nhiên, kế thế trụ trì chùa Quốc Ân (Phú Xuân), Thiền sư Thành Ngộ - Nghiêm Am trụ trì chùa Linh Thứu. Đặc biệt ngài có 3 đệ tử vào Đồng Nai Đại Phố (Trấn Biên) gieo hạt giống Thiền tông là Thiền sư Thành Nhạc - Ẩn Sơn (?-1766) khai sơn

datviet.com/nghien-cuu/cac-bai-ke-truyen-thua-cua-phat-giao.html;
https://sites.google.com/site/
vinhhoahaisontu/mon-phong-chuc-thanh/dong-phai-lam-te-chuc-thanh.

chùa Châu Thới; Thiền sư Minh Vật - Nhất Tri (?-1786) khai sơn chùa Kim Cang; Thiền sư Thành Đẳng - Minh Lượng (1686-1769) từ chùa Vạn Đức quê nhà (xứ Cây Cau - Hội An), chùa Bửu Long (Khánh Hòa), từng làm trụ trì chùa Thiên Mụ và Quốc Ân (Phú Xuân) đã khai sơn chùa Đại Giác. Tông môn đệ tử của các tổ đình này được truyền thừa theo hai pháp phái: Thiên Đồng pháp phái hay gọi Lâm Tế Chánh Tông (của Thiền sư Vạn Phong - Thời Úy - thế hệ thứ 21) và Thiên Khai pháp phái hay gọi Lâm Tế Gia Phổ (của Thiền sư Đạo Mẫn - Mộc Trần, tức Thông Thiên - Hoằng Giác quốc sư, thế hệ thứ 31, lan truyền về Gia Định, Thủ Dầu Một, Mỹ Tho...2 Khoảng một thế kỷ sau, tại Gia Định có Thiền sư Tế Giác - Quảng Châu, thế hệ thứ 36, đệ tử Hòa thượng Thiệt Thoại - Tánh Tường ở chùa Huê Nghiêm (Thủ Đức) và được truyền thừa thế hệ thứ 37, đệ tử Hòa thượng Tổ Tông - Viên Quang (1788-1875) ở chùa Giác Lâm (Gia Định). Ngài đạo cao đức trọng, được nhà Nguyễn phong tặng Tăng cang, mời trụ trì chùa Thiên Mụ và chùa Long Quang tại kinh đô, do đó có rất nhiều đệ tử3. 2. THIỀN PHÁI LÂM TẾ GIA PHỔ 2.1. Lịch sử hình thành Hòa thượng Bổn Kiểu Khoáng Viên là đệ tử của thiền sư Viên Thông (Thông Thiên - Hoằng Giác hay Đạo Mân - Mộc Trần, đời thứ ba mươi mốt, phái Lâm Tế, ở chùa Thiên Khai, Quảng Đông, Trung Quốc. Đến đời chúa Nguyễn Phúc Tần (1964-1987), năm 1977 Thiền sư Nguyên Thiều - Thọ Tôn (húy Siêu Bạch - Hoán Bích), sinh năm Mậu Tý (1648), xuất gia năm 19 tuổi (1666), đệ tử Bổn Kiểu - Khoáng Viên, khai sơn chùa Báo Tư Trung Quốc, theo thuyền buôn cùng một số đệ tử đến phủ Quy Ninh (Quy Nhơn) hành đạo.

2. Trương Ngọc Tường, Các chi phái Lâm Tế ở Nam bộ, http://phatgiaobaclieu.com/cac-chi-phai- lam-te-o-nam-bo-truong-ngoc-tuong-2/, truy cập ngày 29/11/2020. 3. Trương Ngọc Tường, Các chi phái Lâm Tế ở Nam bộ, http://phatgiaobaclieu.com/cac-chi-phai- lam-te-o-nam-bo-truong-ngoc-tuong-2/, truy cập ngày 29/11/2020.

Ngài xây dựng chùa Thập Tháp Di Đà (1678-1683), ngày khánh thành vua Lê Hy Tông ban bảng vàng sắc tứ "Thập tháp Di Đà Tự". Sau một thời gian hành đạo, Tổ Nguyên Thiều vân du hóa đạo vùng Thuận Hóa, trùng tu chùa Hà Thành (chùa Hà Trung) của biển Tư Dung hay Tư Hiển, huyện Phúc Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau đó tổ trùng tu chùa Vĩnh Ấn, sau đổi tên thành chùa Quốc Ân (TP. Huế). Năm 1690, Tổ vâng lệnh chúa

Nguyễn Phúc Trăn thỉnh một số pháp khí và thỉnh một số chư Tăng sang hành đạo. Đến năm 1694 thời chúa Nguyễn Phúc Chu, Tổ cùng đệ tử vân du hành đạo tại vùng Nam bộ, trước tiên chùa Đại Giác, Cù Lao Phố, Đồng Nai. Năm 1695, Tổ Nguyên Thiều xây dựng chùa Kim Cang - Bình Thảo, Biên Hòa Đồng Nai và hóa độ rất nhiều đệ tử nổi danh, làm xán lạn Phật giáo vùng Nam bộ như Đồng Nai Gia Định (Nam Kỳ lục tỉnh gồm 6 tỉnh: Dinh Trấn Biên - Biên Hòa, Dinh Phiên Trấn - Gia Định, Chợ Lớn, Dinh Trường Đồn - Long An, Dinh Long Hồ -Vĩnh Long, An Giang và Trấn Hà Tiên. Khi hoằng đạo vùng Nam bộ, Tổ Nguyên Thiều truyền thừa phú pháp theo hai dòng: Dòng Tổ Đạo Giới Định Tông và dòng Đạo Bổn Nguyên. Sau hơn 80 năm hành đạo, ngày 19 tháng 10 Mậu Thân, niên hiệu Bảo Thái thứ 9 (20/11/1728) ngài lâm bệnh nhẹ. Ngài gọi các đệ tử dặn dò và để lại bài kệ di chúc4: Lẳng lặng gương không bóng Sáng tỏ ngọc không hình Rõ ràng vật không vật Vắng lặng không chẳng không (Tịch tịch cảnh vô ảnh Minh minh châu bất dung Đường đường vật phi vật Liêu liêu không bất không)

trien-a-292.aspx, truy cập ngày 29/11/2020.

CÁC THIỀN PHÁI VÀ BÀI KỆ TRUYỀN THỪA PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ 295

Sau đó ngài an nhiên thị tịch. Các hàng đệ tử môn đồ xây thánh Tổ thờ tại chùa Quốc Ân và Phổ Thành - Hà Trung - Phổ Đồng Thuận Hóa (Huế) và chùa Kim Cang - Đồng Nai. Năm Kỷ Dậu, hiệu Bảo Thái thứ 10 (1729), chúa Nguyễn Phúc Trú (1725-1738) ban tặng thụy hiệu "Thiền sư Hạnh Đoan", Sắc tứ Hà Trung Tự Hoán Bích bi kỷ và bài minh khắc vào bia tháp phụng thờ5. Nội dung như sau: Ưu ưu Bát Nhã Bát nhã cao siêu Đường đường Phạm thất Chùa thất sáng ngời Thủy nguyệt ưu du Trăng nước rong chơi Giới trì chiếm lật Giữ giới nghiêm nhặt Trú lập khả tất Ắt hẳn đứng cao Quán thân bổn không Quán thân vốn không Hoằng pháp lợi vật Hoằng pháp lợi sanh Biến phú từ vân Mây lành che khắp Phổ chiếu huệ nhật Vầng tuệ chiếu cùng Chiêm chí chiêm chí Nhìn ngài ngưỡng ngài Thái sơn ngật ngật Cao như non Thái 2.2. Bài kệ truyền thừa Tổ Nguyên Thiều dùng bài kệ của tổ Đạo Mân đời thứ 31 truyền thừa6 như sau: Âm Hán Việt Chữ Hán Đạo Bổn Nguyên Thành Phật Tổ Tiên Minh Như Hồng Nhật Lệ
Trung Thiên Linh Nguyên Quảng Nhuận Từ Phong Phổ Chiếu Thế
Chơn Đăng Vạn Cổ Huyền trien-a-292.aspx, truy cập ngày 29/11/2020. 6.http://
hoasendatviet.com/nghien-cuu/kinh-doanh/cac-bai-ke-truyen-thua-cua-phat-giao.html;

296 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

Pháp hệ truyền thừa của dòng Lâm Tế Gia Phổ vùng Nam bộ 1. Từ chốn Tổ chùa Đại Giác và chùa Kim Cang, có Hòa thượng Thành Đẳng (chùa Đại Giác), Thành Nhạc (chùa Châu Thới, Long Thiền), Thành Chí (chùa Bửu Phong, Đồng Nai), cho đến Hòa thượng Hồng Tín - Huệ Thành v.v... 2. Từ chốn Tổ chùa Từ Ân và chùa Giác Lâm, các pháp tôn của Tổ như Phật Ý, Tổ Tông, Tiên Giác, Minh Khiêm, Minh Hương, Minh Lượng v.v... Như Phòng, Như Nhãn, Như Quới, Như Hiền v.v... 3. Từ chốn Tổ chùa Tây An - An Giang, Ngài Tiên Giác truyền cho Minh Huyên - Pháp Tạng (Phật thầy Tây An), Minh Võ - Nhất Thừa v.v... Sau đó, Tổ Minh Khiêm truyền cho Như Sơn, Như Quả, Như Nghĩa, Như Tâm, Như Đắc, Như Mật rồi đến Hồng Nguyện Hồng Đại, Hồng Trung, Hồng Chí,

Hồng Hưng, Hồng Trực, Hồng Cung v.v... 4. Từ chốn Tổ chùa Phi Lai, có Hòa thượng Hồng Pháp, Hồng Quang, Hồng Nở, Hồng Tôi, Hồng Xứng - Nhựt Bình (Trí Tịnh) v.v... đã phát triển đạo vàng truyền đăng tục diệm, làm cho đạo pháp được chấn hưng trong những thập niên 1920-1950, đóng góp nhiều công sức cho sự nghiệp bảo vệ tổ quốc, thống nhất đất nước7. 3. THIỀN PHÁI LÂM TẾ LIỄU QUÁN 3.1. Lịch sử hình thành Nếu ở Đàng Ngoài Thiền sư Chân Nguyên được xem là nhân vật then chốt để phục hưng Phật giáo Đàng Ngoài, thì ở Đàng Trong Thiền sư Liễu Quán được xem là vị thiền sư có công trong cuộc phục hưng Phật giáo Đàng Trong.8 Theo Nguyễn Lang (2008), Thiền sư Liễu Quán là người làng Bạc Mã, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên, sinh năm 1670 từ một gia

trien-a-292.aspx, truy cập ngày 29/11/2020. 8. Nguyễn Lang (2008), Việt Nam Phật giáo sử luận, NXB Văn Hóa.

đình nghèo. Ông mồ côi mẹ từ hồi lên sáu tuổi. Năm 12 tuổi ông đi chùa Hội Tôn với cha. Gặp thiền sư Tế Viên, ông rất yêu mến và xin ở lại chùa để học đạo. Ông ở lại, làm việc nấu nước, nhặt rau, học Hán tự, hai thời khóa tụng, luật sa di và những kinh điển dễ học. Sau 9 năm, thiền sư Tế Viên viên tịch. Lúc bấy giờ sư mới 19 tuổi. Tang lễ của thầy làm xong, sư để chùa cho các sư huynh trông nom, một mình lên đường học đạo. Năm 1690, Tế Viên vượt núi băng ngàn ra tận Thuận Hóa núi Hàm Long, cầu học với Thiền sư Giác Phong. Sư được chấp nhận ở lại đây để tu học. Mới được một năm thì nghe tin thân phụ bị bệnh, sư xin phép trở lại quê nhà để lo săn sóc cho cha. Hàng ngày sư lên rừng đốn củi, đem về đổi gạo nấu cơm cho cha ăn. Bốn năm sau, thân phụ sư từ trần. Lo ma chay cho cha xong, sư lại lên đường học đạo. Năm 1695, nghe nói Thiền sư Thạch Liêm tổ chức giới đàn lớn tại chùa Thiền Lâm, Thuận Hóa, sư đến xin ghi tên thọ giới Tỳ kheo. Năm 1697, lúc được 27 tuổi, sư lại lên đường cầu học, tham lễ khắp các tổ đình suốt 2 năm. Năm 1702, sư được gặp Thiền sư Tử Dung tại chùa Ấn Tôn núi Long Sơn, Thuận Hóa. Thiền sư dạy, ông tham khảo về công án: “Muôn pháp về một, một về chỗ nào?” (Vạn pháp quy nhất, nhất quy hà xứ?). Sư rút về núi Phú Yên tĩnh cư, tham cứu đến 5 năm mà chưa phá vỡ được công án ấy, trong lòng lấy làm hổ thẹn. Một hôm đọc Truyền Đăng Lục đến câu “Trỏ vật mà truyền tâm, chính vì vậy mà người ta không hiểu” (Chỉ vật truyền tâm, nhân bất hội xứ), thoạt nhiên sư tỏ ngộ, bèn buông sách xuống. Mùa xuân năm 1708, sư trở ra Long Sơn, trình bày công phu mình. Thiền sư Tử Dung nói: Hố thẳm buông tay Một mình cam chịu Chết đi sống lại, Ai dám chê mình. Sư vỗ tay cười. Tử Dung nghiêm nét, nói: “Chưa được”. Sư lại nói: “Trái cân vốn là sắt” (Bình thùy nguyên nhị thiết). Tử Dung lắc đầu.

Sáng hôm sau, Tử Dung thấy ông đi ngang, gọi lại bảo: “Chuyện ngày hôm qua nói chưa xong, hôm nay hãy nói lại xem”. Liễu Quán đọc: Sớm biết đèn là lửa Cơm chín đã lâu rồi! Bây giờ Tử Dung không tiếc lời khen ngợi. Mùa hè năm 1712, khi hai người gặp nhau lần thứ ba tại đại lễ Toàn Viện tại Quảng Nam, Liễu Quán đem trình Tử Dung bài

kệ Tắm Phật mà ông mới làm. Tử Dung hỏi: “Tổ truyền cho tổ, Phật truyền cho Phật, chẳng hay họ truyền nhau cái gì nhỉ?” (Tổ tổ tương truyền, Phật Phật thụ thụ, vị thẩm truyền thụ các thập ma?) Liễu Quán đọc liền hai câu: Búp măng trên đá dài hơn trượng, Cây chổi lông rùa nặng mấy cân. (Thạch duẩn trừu điều trường nhất trượng Quy mao phủ phất trong tam cân) Tử Dung lại đọc: Chèo thuyền trên núi cao Phi ngựa dưới đáy biển (Cao cao sơn thượng hành thuyền Thâm thâm hải để tẩu mã) Liễu Quán lại đọc tiếp: Dây đứt đàn tranh chơi suốt buổi Gảy sừng trâu đất rống thâu đêm (Chiết giác nê ngưu triệt dạ hống Một huyền cầm tử vận nhật đàn) Tử Dung gật đầu tỏ ý rất bằng lòng. Thiền sư Liễu Quán lúc bấy giờ đã 42 tuổi. Ông đã có nhiều đạo tràng hành đạo: đó là chùa Thiền Tông, chùa Viên Thông (Thuận

Hóa) và các chùa Hội Tông, Cổ Lâm và Bảo Tịnh ở Phú Yên. Chùa Thiền tông được tạo dựng ở núi Thiên Thai, vào khoảng năm 1708. Mãi đến năm 1747, nghĩa là 5 năm sau khi thiền sư Liễu Quán tịch, chùa mới được chúa Nguyễn Phúc Khoát ban biển ngạch sắc tứ. Đại Hồng Chung hiện giờ của chùa cũng được đúc vào năm đó, tức là năm Cảnh Hưng thứ tám. Chùa Viên Thông cũng được Liễu Quán tạo dựng ở chân núi Ngự Bình. Chúa Nguyễn Phúc Khoát rất sùng kính đạo hạnh của ông, nhiều lần triệu thỉnh vào phủ, nhưng ông một mực từ chối, không muốn lui tới nơi triều đình. Vì vậy, chúa thường tới chùa Viên Thông ở chân núi Ngự Bình để thăm ông và hỏi đạo. Vì lý do đó, ngọn núi kia được gọi là núi Ngự. Bốn giới đàn lớn được tổ chức liên tiếp trong ba năm, từ 1733 đến 1735 tại Thừa Thiên, có sự tham dự của các cao tăng và các bậc tể quan cư sĩ ở kinh đô; thiền sư Liễu Quán được thỉnh cầu chủ tọa. Giới Phật tử rất hâm mộ ông, cho nên năm 1740 lại tỉnh cầu ông chủ tọa giới đàn Long Hoa. Xong giới đàn này, ông trở về chùa Thiền Tông. Năm 1742, tuy đã 72 tuổi, ông vẫn phải làm Hòa thượng Đường đầu của giới đàn tổ chức tại chùa Viên Thông. Đệ tử thọ giới của ông kể cả xuất gia lẫn tại gia có tới gần bốn ngàn người. Mùa thu cùng năm 1742, Tổ Liễu Quán trú tại chùa Viên Thông; sáng ngày 21 tháng 11 âm lịch, ông gọi thị giả mang giấy bút tới, và viết bài kệ sau đây: Ngoài bảy mươi năm cõi sắc không Sắc không không sắc đã dung thông Sáng nay vẹn ước, về quê cũ Há phải tìm cầu hỏi tổ tông (Thất thập dư niên thế giới trung Không không sắc sắc diệc dung thông Kim triêu nguyện mãn hoàn gia lý Hà Tất bôn mang vấn tổ tông?) Viết bài kệ xong, ông ngồi dùng trà. Đại chúng lên làm lễ, có người than khóc. Ông nói: “Quý vị đừng khóc. Các đức Phật thị hiện

còn nhập Niết bàn, còn tôi thì đường đi nẻo về đã rõ ràng, không việc chi phải khóc”. Mọi người im lặng. Thầy trò nói chuyện hồi lâu, ông hỏi: “Đã đến giờ mùi chưa?” Mọi người đáp: “Phải”. Ông nói: “Sau khi tôi đi, quý vị phải nghĩ đến sự vô thường nhanh chóng của cuộc đời mà siêng năng tu tập trí tuệ, chớ quên lời dặn của tôi”. Nói xong ông nhắm mắt mà tịch trong tư thế kiết già. Chúa Nguyễn Phúc Khoát sắc làm bia và tháp cho ông, và ban thụy hiệu là “Đạo Hạnh Thụy Chính Giác Viên Ngộ Hòa Thượng”. Tháp ông được dựng tại chùa Thiền Tông trên núi Thiên Thai.9 3.2. Bài kệ truyền thừa Tổ Liễu Quán thuộc đời thứ 35 dòng Lâm Tế. Các chùa thuộc môn phái Ngài truyền

thừa đều dùng bài kệ sau10: Âm Hán Việt Chữ Hán Thật Tế Đại Đạo Tánh Hải Thanh Trừng Tâm Nguyên Quảng Nhuận Đức Bổn Từ Phong Giới Định Phước Huệ Thể Dụng Viên Thông Vĩnh Siêu Trí Quả Mật Khế Thành Công Truyền Trì Diệu Lý Diễn Sướng Chánh Tông Hạnh Giải Tương Ưng Đạt Ngộ Chơn Không Dịch: Đường lớn thực tại

9. Nguyễn Lang (2008), Việt Nam Phật giáo sử luận, NXB Văn Hóa. 10. (Thanh Từ 1992); https://phatgiao.org.vn/tu-dien-phat-hoc-online/phap-danh-k4924.html;

CÁC THIỀN PHÁI VÀ BÀI KỆ TRUYỀN THỪA PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ 301

Biển thể tính trong Nguồn tâm thấm khắp Gốc đức vun trồng Giới định cùng tuệ Thể dụng viên thông Quả trí siêu việt Hiểu thấu nên công Thuyền giữ lý mầu Tuyên dương chính tông Hành giải song song Đạt ngộ chân không Thiền sư Liễu Quán đã Việt hóa thiền phái Lâm Tế và làm cho thiền phái này trở thành thiền phái của đa số Phật tử Đàng Trong. Kiến trúc lễ nhạc bắt đầu trút bỏ màu sắc Trung Quốc và từ từ mang lấy màu sắc dân tộc thông qua những bài tán lễ như “Cực lạc Từ Hàng”. Bốn vị đệ tử lớn của ông là Tổ Huấn, Trạm Quan, Tế Nhân và Từ Chiếu đã tạo lập bốn trung tâm hoằng đạo lớn, và hàng chục tổ đình được tạo dựng khắp vùng Nam bộ trong thế kỷ XVIII đã thuộc về môn phái Liễu Quán. Phong trào Phật Giáo phục hưng ở thế kỷ thứ hai mươi đã dựa trên cơ sở của môn phái mang tên của Tổ11. 4. THIỀN PHÁI LÂM TẾ THIÊN THAI 4.1. Lịch sử hình thành Tổ Huệ Đăng tên thật là Lê Quang Hòa, sinh năm 1873 trong một gia đình nhà Nho ở huyện Bình Khê (nay là huyện Tây Sơn), tỉnh Bình Định. Năm 1885, vua Hàm Nghi tuyên hịch Cần Vương nhiều nhà ái quốc nổi lên chống Pháp như Phan Đình Phùng (1847-1895), Mai Xuân Thưởng (1860-1887)... Khởi nghĩa thất bại, Quang Hòa phải chạy vào Nam trốn tránh. Sau nhiều năm lưu

302 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

lạc gian khổ, Lê Quang Hòa thấy rằng công cuộc tham gia cứu nước bằng lực đã thất bại, chỉ còn cách tu hành để cứu đời và xa lánh được cuộc sống vô thường và đầy phiền não của kiếp người. Năm 1893, Lê Quang Hòa xuất gia thọ giáo với Hòa thượng Đồng Đế (1834- 1905) (tức Thiền sư Hải Hội - Chánh Niệm) ở chùa Long Hòa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Sau khi, Hòa thượng Đồng Đế viên tịch (năm 1905), sư tìm hang nơi rừng núi để ẩn tu. Sư lên hang Mai trên núi Dinh (tỉnh Bà Rịa) tu hành một thời gian, bị nhà cầm quyền Pháp nghi ngờ gian đạo sĩ tu luyện bùa chú và âm mưu chống Pháp, nên Sư phải xuống núi. Tiếp theo đó, Sư vào núi Cố ở xã Hắc Lăng tìm được hang đá để tu hành. Nhưng hang đá này đang có con cọp đen đang ở, Sư khấn nguyện cọp dời đi để nhường chỗ cho có nơi tu hành. Sư chất củi đốt hang và dọn dẹp cho sạch sẽ, đặt tên là “Thạch Động” ở cửa hang, Sư viết hai câu đối chữ Hán: Tá Thạch vi tường, thục thức lão Tăng cùng đáo đề. Dĩ phong tác phiến, thùy tri đại đạo lạc vô cương. (Mượn đá làm tường, ai hiểu lão Tăng nghèo đáo để. Lấy gió làm quạt, ai biết đại đạo vui vô cùng). Sư phát nguyện hai năm chuyên trì tụng kinh Pháp Hoa, lễ lạy sám hối, trì chú và tu thiền nghiêm mật, đạo phong càng tham sâu, nhiều Phật tử đến tham học đều phải kính phục và thọ giáo quy y. Số Phật tử đến ngày càng đông, Sư thấy đã đủ duyên để hóa độ

nên bắt đầu xây dựng chùa Thiên Thai, cách hang hơn một trăm thước. Chùa Thiên Thai dựa lưng vào núi Cố, sân chùa cao hơn đất bằng khoảng 5m, kiến trúc khác lạ hơn các chùa cổ khác ở Nam bộ. 4.2. Bài kệ truyền thừa Tổ Huệ Đăng - Thanh Kế (1873-1953) thuộc Thiền phái Liễu Quán đời thứ 41 khai sáng Thiên Thai Thiền Giáo tông còn có tên Tông Thiên Thai Thiền Giáo Liên Hữu Hội thuộc đời thứ 35 dòng

Lâm Tế, truyền thừa theo Tổ Liễu Quán với bài kệ12 sau: Âm Hán Việt Chữ Hán Thật Tế Đại Đạo Tánh Hải Thanh Trừng Tâm Nguyên Quảng Nhuận Đức Bổn Từ Phong Giới Định Phước Huệ Thể Dụng Viên Thông Vĩnh Siêu Trí Quả Mật Khế Thành Công Truyền Trì Diệu Lý Diễn Sướng Chánh Tông Hạnh Giải Tương Ưng Đạt Ngộ Chơn Không Pháp hệ truyền thừa Hòa thượng Minh Nguyệt - Trừng Kim là Trưởng tử của Tổ Thiên Thai thuộc đời thứ 42, còn có Hòa thượng Thiện Hào - Trừng Thanh - Pháp Quang, Hòa thượng Pháp Trí, Hòa thượng Pháp Võ, Hòa thượng Minh Thành, Hòa thượng Pháp Dõng, Hòa thượng Pháp Lan, Hòa thượng Minh Tâm, Hòa thượng Pháp Hội v.v... Hiện nay 2018, Chứng minh đạo sư Thiên Thai Thiền Giáo tông là Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Quảng - Tâm Không đời thứ 43, Phó Pháp chủ kiêm Giám luật Hội đồng Chứng minh GHPGVN. Ban Quản trị Tổ đình Thiên Thai, xã Tam Phước, huyện Long Điền gồm 5 thành viên: 1. Trưởng ban Quản trị: Hòa thượng Thích Thiện Xuân, thế danh Nguyễn Tấn Sinh, sinh năm 1947, hiện là Trưởng ban Trị sự truyen-thua-mon-phai-to-lieu-quan.html

GHPGVN quận Tân Phú, Tp. HCM, trụ trì chùa Hạnh Nguyện, phường Tân Thới Hóa, quận Tân Phú, Tp. HCM. 2. Phó Trưởng ban Thường trực: Hòa thượng Thích Thiện Pháp, thế danh Trương Hớn Huy, sinh năm 1955, hiện trụ trì chùa Linh Hội, số 314/36 đường CMT8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ. 3. Phó Trưởng ban kiêm Thư ký: Thượng toạ Thích Tâm Pháp, thế danh Lê Thành Tri, sinh năm 1968, thường trú Tổ đình Thiên Thai, ấp Phước Trung, xã Tam Phước, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. 4. Ủy viên Kiểm soát: Thượng tọa Thích Phước Triều - Tâm Hải, thường trú chùa Xá Lợi, Bà Huyện Thanh Quan, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh 5. Thủ quỹ: Ni sư Thích Nữ Diệu Ngọc, thế danh Lê Thị Xuyến, sinh năm 1938, thường trú Tổ đình Thiên Thai, ấp Phước Trung, xã Tam Phước, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. 5. THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH 5.1. Lịch sử hình thành Vào khoảng năm 1687-1690, Thiền sư Nguyên Thiều được chúa Nguyễn Phúc Trăn cử về Trung Quốc để thỉnh thêm tăng sĩ, kinh Phật giáo, Phật tượng, pháp khí sang Đàng Trong. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ tốt đẹp, chúa Nguyễn hỗ trợ cho sư mở Đại giới đàn ở chùa Thiên Mụ (Huế)13. Năm Ất Hợi (1695), sư Nguyên Thiều thỉnh được Hòa thượng Thạch Liêm cũng như các danh sư Minh Hải - Pháp Bảo, Minh Vật - Nhất Tri, Minh Hoằng - Tử Dung, Minh Lượng - Thành Đẳng v.v... trong hội đồng thập sư sang truyền giới. Phái đoàn xuống thuyền tại bến Hoàng Phố và cập bến Hội An vào ngày 28 tháng Giêng năm Ất

13. Nguyễn Hiền Đức, Ảnh hưởng của Tổ sư Nguyên Thiều đối với Phật giáo Đồng Nai - Gia Định, https://quangduc.com/a11293/anh-huong-cua-to-su-nguyen-thieu-doi-voi-phat-giao-dong-nai-gia- dinh, truy cập ngày 29/11/2020.

Hợi (1695). Sau đó đoàn ra Thuận Hóa và được chúa Nguyễn Phúc Chu đón tiếp trọng thể và thỉnh về trụ tại chùa Thiền Lâm. Ngày mồng 1 tháng Tư năm Ất Hợi (1695), giới đàn được khai mở do sư Thạch Liêm làm Đàn đầu Hòa thượng. Sau chuyến du hành hóa đạo, ngày 24 tháng Sáu năm Bính Tý (1696), sư Thạch Liêm cùng với hầu hết phái đoàn trở về Quảng Đông. Một số vị trong phái đoàn ở lại, tiếp tục khai sơn hoằng hóa như sư Minh Hoằng - Tử Dung khai sơn chùa Ấn Tông ở Thuận Hóa, sư Minh Lượng - Thành Đẳng khai sơn chùa Vạn Đức tại Cẩm Hà, Hội An và Chúc Thánh Lão Tổ Minh Hải - Đắc Trí - Pháp Bảo đệ tử đời thứ 34 của Lâm Tế tông Trung Quốc có công khai sơn ra tổ đình Chúc Thánh (Cẩm Phô - Hội An), được xem là vị sơ tổ khai sinh ra dòng phái Lâm Tế Chúc Thánh tại Việt Nam.14 Thời gian đầu ở lại Đàng Trong, sư Minh Hải Pháp Bảo chỉ lập một thảo am ở Hội An để tịnh tu phạm hạnh. Dần dà, danh tiếng Sư được nhiều người biết đến, người dân phố Hội và các vùng phụ cận đến nghe giảng ngày càng đông. Thấy cơ duyên hóa độ đã đến, Sư chính thức khai đường giảng pháp, tiếp tăng độ chúng.15 5.2. Bài kệ truyền thừa Để cho sự truyền thừa có quy củ dài lâu, Tổ Minh Hải - Pháp Bảo biệt xuất một bài kệ16 truyền pháp như sau: Truyền pháp danh "Minh Thật (Thiệt) Pháp Toàn Chương Ấn Chơn Như Thị đồng Chúc Thánh Thọ Thiên Cữu Kỳ Quốc Tộ Địa Trường.

14. Lê Xuân Diệm (2009), "Tổng quan vị thế Nam Bộ thời cổ (Tiếp cận từ cổ địa đến cổ sử)", Đề án Khoa học xã hội cấp nhà nước: Quá trình hình thành và phát triển vùng đất Nam bộ, Một số kết quả, Kỷ yếu hội thảo lần thứ 2, Tp. Hồ Chí Minh, 30/5/2009.. 15. Theo Kiêm Đạt, Phật giáo Phù Nam.

Truyền pháp Tự Đắc Chánh Luật Vi Tông (Tuyên)17 Tổ Đạo Giải Hành Thông Giác Hoa Bồ Đề Thọ Sung Mãn Nhân Thiên Trung". ( ) ( )

. Chúc Thánh Lão Tổ lấy chữ "Minh" trong
bốn câu kệ đầu làm Pháp húy cho thế hệ của Ngài, và lấy chữ "Đắc" của đoạn thứ hai làm pháp tự. Cứ lần lượt như thế mỗi thế hệ truyền thừa với các chữ kế tiếp. Từ trước tới nay, bài kệ trên vẫn được dùng để đặt pháp danh trong dòng Thiền Lâm Tế Chúc Thánh, nhưng năm 1979, HT. Đỗng Quán tìm được bài kệ truyền dòng khác được ghi trong gia phả của nhà họ Tạ (họ của tổ Nguyên Thiều)18. Minh Thật Pháp Toàn Chương Ấn Chân Như Thị Đồng Vạn Hữu Duy Nhất Thể Quán Liễu Tâm Cảnh Không Giới Hương Thành Thánh Quả Giác Hải Dũng Liên Hoa

17. Ở bài kệ truyền pháp tự, hai câu đầu mang ý nghĩa lấy giới luật làm tông, nên tuyên dương giới luật. Ban đầu, tổ Minh Hải đặt là "Đắc chánh luật vi tông", nhưng về sau, vì kỵ tên húy của vua Thiệu Trị là Nguyễn Phúc Miên Tông (1807-1847) nên có một số vị trại chữ Tông lại chữ Tuyên () như Chương Tư - Tuyên Văn; Chương Quảng - Tuyên

Châu v.v... hoặc chữ Tôn () như Chương Đạo - Tôn Tùng; Chương Lý - Tôn Sư v.v... (Theo Thích Như Tịnh). chuc-thanh

Tín Tấn Sanh Phước Huệ Hạnh Trí Giải Viên Thông Ảnh Nguyệt Thanh Trung Thủy Vân Phi Nhật khứ lai Đạt ngộ Vi Diệu Pháp Hoằng Khai Tổ Đạo Trường. Pháp hệ truyền thừa của dòng Chúc Thánh tiêu biểu19: 1. Tổ sư Minh Hải, tự Đắc Trí, hiệu Pháp Bảo (1670-1746), Lâm tế Chánh Tông đời thứ 34, khai Sơn Chùa Sắc Tứ Chúc Thánh, Quảng Nam. 2. Tổ sư Thiệt Dinh, tự Chánh Hiển, hiệu Ân Triêm (17121796), nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 35, khai sơn trụ trì chùa Sắc Tứ Phước Lâm, Quảng Nam. 3. Tổ sư Pháp Chuyên, tự Luật Truyền, hiệu Diệu Nghiêm (1738-1810), nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 36, khai sơn trụ trì chùa Từ Quang (chùa Đá Trắng), Phú Yên. 4. Tổ sư Toàn Thể, tự Vi Lương, hiệu Linh Nguyên, nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 37, đệ nhị đại trụ trì chùa Từ Quang, Phú Yên. 5. Tổ sư Chương Như, hiệu Từ Ý, nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 38, đệ nhị đại trụ trì chùa Thiên Hưng, Ninh Thuận. 6. Tổ sư Ấn Chánh, tự Tổ Ý, hiệu Huệ Minh, nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 39, đệ tam đại trụ trì chùa Bảo Sơn, Phú Yên. 7. Tổ sư Chân Chánh, tự Đạo Tâm, hiệu Pháp Tạng, nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 40, đệ tứ đại trụ trì chùa Phước Sơn, Phú Yên. 8. Tổ sư Như Đắc, tự Giải Tường, hiệu Thiền Phương (18791949), nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 41, đệ ngũ chuc-thanh

đại trụ trì Chùa Phước Sơn, Phú Yên. Đồng một thế hệ còn có HT. Thích Như Tín, HT. Thích Như Điển... 9. Tổ sư Thị An, tự Hành Trụ, hiệu Phước Bình (1904-1984), nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 42, đệ nhị đại trụ trì Chùa Đông Hưng, Sài Gòn. 10. Hòa thượng Đồng Tín, tự Thông Nhiệm, hiệu Thiện Quý (1945-2008), nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 43, đệ tứ đại trụ trì Đông Hưng, Việt Nam. Đồng một thế hệ với HT Thích Thiện Quý là: Thượng tọa Đồng Điển, tự Thông Kinh (sinh 1958 -?), nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 43, đệ tam đại trụ trì chùa Đông Hưng, Việt Nam. Khai sơn trụ trì chùa Đông Hưng, Hoa Kỳ. Thượng tọa Đồng Thái, tự Thông Luật (sinh 1957), hiệu Thái Luật, nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông hiện nhiệm trụ trì chùa Từ Phong, Việt Nam. 11. Đại đức Thích Chúc Đạo, tự Giác Pháp (1972-), nối truyền pháp Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 44, hiện nhiệm trụ trì chùa Đông Hưng, Việt Nam, v.v... 6. THIỀN THAI GIÁO QUÁN TÔNG 6.1. Lịch sử hình thành Sơ tổ tông Thiên thai là Đại sư Huệ Văn (505-577), người Bắc Tề, sau khi ngộ được lý Nhất tâm Tam trí trong bộ luận Đại Trí Độ do Bồ tát Long Thọ chú giải theo kinh Đại Bát Nhã và lý Nhất tâm Tam quán Không - Giả - Trung trong phẩm Tứ Đế của Trung Luận do Bồ tát Long Thọ sáng tác, do đó ngài được xem như là đời thứ nhất. Ngài truyền yếu chỉ cho Đại sư Huệ Tự - Nam Nhạc (515- 577) là đời thứ hai, kế đến là Đại sư Thiên Thai Trí Khải (538-597) là đời thứ ba, Chương An Quán Đảnh (561-632) là đời thứ tư... và liên tiếp đến đời 29 Bá Tòng - Chơn Giác. Sau đó, Bá Tòng - Chơn Giác chiết xuất bài kệ truyền thừa trở thành vị Tổ đời thứ nhất, truyền cho Vô Tận - Truyền Đăng là đời thứ hai, Tùng Sơn - Chánh Nham là đời thứ ba, Ngẩu Ích - Trí Húc đời thứ tư. Kiên Mật -

Thành Thời là đời

CÁC THIỀN PHÁI VÀ BÀI KỆ TRUYỀN THỪA PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ 309

thứ năm… Đến ngài Đế Nhàn Đại Sư (1858-1932) là đời thứ 1920. Đời thứ 20 là Thiền sư Nhiên Công - Hiển Kỳ (1883-1936) người Việt Nam. Tổ tục danh là Trần Quốc Lượng, ở Cần Giuộc (Long An), tu theo đạo Minh Sư của các lão sư người Trung Hoa từ thời niên thiếu. Nhận thấy đạo Minh Sư chỉ tu tiên không thích hợp, nên Tổ sang Trung Quốc thọ giáo với Thiền sư Đế Nhàn tại chùa Hoan Tôn. Tổ trở thành người khai sáng Thiên Thai Giáo Quán tông ở Việt Nam. Sự truyền thừa chính thức của tông phái Thiên Thai sang Việt Nam là vào đầu thế kỷ XX, bắt nguồn từ các vị tu theo đạo Minh Sư ở Sài Gòn. Phái đoàn đạo Minh Sư chia làm hai đợt đón tàu vượt biển sang Trung Quốc thọ giới với tổ sư Hiển Kỳ ở chùa Thanh Sơn21. Trong giới đàn tháng Giêng năm 1928, có những Tăng Ni Việt Nam sang thọ giới như Thiền sư Tu Trì - Liễu Thiền, Liễu Đàn, Liễu Lạc, Liễu Học, Liễu Chứng, Liễu Tướng… Năm 1936, Tổ Hiển Kỳ viên tịch tại Trung Quốc, Thiền sư Tu Trì - Liễu Thiền và phái đoàn trở về Việt Nam truyền bá tông Thiên Thai Giáo Quán Tông tại chùa Tôn Thạnh (xã Mỹ Lộc, huyện Cần Giuộc, Long An). Sự hình thành của tông được phát triển ở các tỉnh miền Tây Việt Nam vào giữa thập niên 30 và tồn tại mạnh mẽ cho đến ngày nay. 6.2. Bài kệ truyền thừa Ngài Tu Trì - Liễu Thiền cùng các bạn lữ được ban pháp danh đều có chữ Tu đứng đầu và chữ Liễu cho pháp hiệu, chính thức nối truyền pháp tông Thiên Thai Giáo Quán đời thứ 21 sang Việt Nam. Bài kệ pháp danh22 và pháp hiệu của Ngài Bá Tòng đặt tiếp theo Tổ Trí Giả Đại Sư mà sau này chư Tổ y theo mà đặt cho các đệ tử như sau: Bài kệ pháp danh Chơn Truyền Chánh Thọ Linh Nhạc Tâm Tông

20. http://chuaminhdao.com.vn/tong-thien-thai-giao-quan-trong-dong-chay-lich-su-phat-giao- viet-nam-tai-trung-quoc-a-313.aspx

310 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

Nhứt Thừa Đốn Quán Ấn Định Cổ Kim Niệm Khởi Tịch Nhiên Tu Tánh Lãng Chiếu Như Thị Trí Đức Bổn Thể Huyền Diệu Nhân Duyên Sanh Pháp Lý Sự Tức Không Đẳng Danh Vi Hữu Trung Đạo Viên Dung Thanh Tịnh Phổ Biến Cảm Thông Ứng Thường Quả Huệ Đại Dụng Thật Tướng Vĩnh Phương Bài kệ pháp hiệu /pháp tự Đạo Giáo Diễn Dịch Tổ Đạo Đức Hoằng Lập Định Chỉ Yếu Năng Sở Dẫn Đồng Công Thành Đế Hiển Liễu Đạt Tắc An Vạn Tượng Hải Hiện Thục Phân Nhị Tam Sơ Môn Ngộ Nhập Hóa Pháp Toại Hành Kỷ Tha Ích Lợi Cứu Cực Chương Minh Nguyên Thâm Lưu Viễn Trường Diễn Kỳ Cương Bá Thiên Chi Thế Hằng Tác Châu Thuyền Sau lễ nhập tự, đàn truyền giới và an cư kiết hạ tại đây đã quy tụ 300 Tăng Ni, Phật tử đến thọ giới. Kể từ ngày khai hóa chùa Tôn Thạnh, tông phái mỗi ngày một hưng thạnh, chùa chiền mở rộng các tỉnh miền Tây Việt Nam. Việt Nam Thiên Thai Giáo Quán Tông cũng từ đó mà thành lập lấy chùa Tổ Bồ Đề (xã Tân Kim, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An) làm trụ sở chính thức, là chỗ quy ngưỡng cho tín đồ tông phái23. Thiên Thai Giáo Quán hòa mình vào phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam, năm 1957-1958 Giáo hội Tăng già Nam Việt thành lập ngày 06/05/1951, do Thượng tọa Đạt Từ làm Trị sự trưởng, Hòa thượng Đạt Thanh làm Pháp

chủ lâm thời, Thượng tọa Thiện Hòa và Thượng tọa Thiên Hoa đã mượn chùa Pháp Hội do Hòa thượng Tắc Nghi trụ trì làm địa điểm mở khóa Như Lai sứ giả, đào

tạo những vị trụ trì đầu tiên, cung ứng cho các Tỉnh hội24. Năm 1973, Đại hội khoáng đại kỳ I, Việt Nam Thiên Thai Giáo Quán Tông được thành lập. Một tổ chức, đã liên kết các chùa trong tông Thiên thai thống nhất theo ý nguyện của chư Tổ. Đại hội suy cử Hòa thượng Thích Đạt Hương (đời thứ 22) làm tông trưởng Thiên Thai Giáo Quán Tông Việt nam cùng với 15 thành viên: - Trị sự trưởng: Hòa thượng Thích Tắc Nghi (đời thứ 23) - Trị sự phó: Hòa thượng Thích Đạt Hảo - Chánh Thư ký: Thượng tọa Thích Đạt Từ - Phó Thư ký: Đại đức Thích Tắc Trụ - Chánh Thủ quỹ: Thượng tọa Thích Đạt Đồng - Phó Thủ quỹ: Thượng tọa Thích Đạt Từ - Ủy viên Tăng sự: Hòa thượng Thích Liễu Tức (đời thứ 21) - Ủy viên Hoằng pháp: Thượng tọa Thích Đạt Pháp - Ủy viên Giáo dục: Thượng tọa Thích Đạt Cường - Ủy viên Đôn kiểm: Thượng tọa Thích Đạt Vân - Ủy viên Cư sĩ: Đại đức Thích Tắc Thuận - Ủy viên Nghi lễ: Thượng tọa Thích Tắc Châu - Ủy viên Xã hội: Ni sư Thích Nữ Đạt Lý - Ủy viên Tài chính: Đạo hữu Tắc Nghinh - Ủy viên Liên lạc: Đại đức Thích Tắc Lãnh Sau 1975, Thiên Thai Giáo Quán Tông Việt Nam do Thượng tọa Thích Đạt Hảo là Trị sự Trưởng, Thượng tọa Thích Tắc Thành làm Tổng Thư ký cho đến ngày thống nhất Phật giáo cả nước năm 1981.

viet-nam-tai-trung-quoc-a-313.aspx

Hiện nay, Thiên Thai giáo Quán tông đã có hơn 72 tự viện, 512 tăng ni được cấp thẻ và hàng ngàn Phật tử theo tu học. Nhiều chùa thuộc phái này đã đạt được nhiều thành quả trong hoạt động Phật sự như chùa Tây Thiên, Pháp Quang, Pháp Hội, Tân Hòa... KẾT LUẬN Tóm lại, sự phát triển sâu rộng dòng thiền Lâm Tế vùng Nam bộ có công lao không nhỏ của các vua chúa thời Triều Nguyễn cho phép thiết lập tổng số chùa được tính theo tổng số làng, nhưng số cao tăng trụ trì thiếu vắng. Mãi đến đầu đời vua Gia Long, lần đầu tiên tổ chức được Đại giới đàn, và đến đời vua Tự Đức, liên tiếp có nhiều Đại giới đàn tuyển người làm Phật, liên tiếp có nhiều khóa an cư kiết hạ hoặc kiết đông và cũng nhờ ngài mà nghi lễ thiền môn chấn chỉnh. Đặc biệt vào năm Quí Sửu (1853) đời Tự Đức, Khâm sai đại thần vâng lệnh triều đình vào Nam thực hiện chủ trương thiết lập đồn điền, khai khẩn đất hoang. Cùng kết hợp với Phật giáo, hễ nơi nào lập được làng xã thì sẽ cho chư tăng đến xây cất chùa chiền, hoằng dương Phật pháp, theo tinh thần hộ quốc an dân. Nhờ đó mà thiền phái Lâm Tế (ảnh hưởng tổ đình Giác Lâm) được truyền đến vùng Thủ Dầu Một, Tây Ninh, Tân An, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Sa Đéc, Cần Thơ, Cao Lãnh, Châu Đốc, Rạch Giá, Phú Quốc25.... Bên cạnh đó, các dòng thiền phái Lâm Tế do Tổ sư Nguyên Thiều - Siêu Bạch, Tổ sư Minh Hải - Pháp Bảo, Tổ sư Liễu Quán, Tổ sư Nhiên Công - Hiển Kỳ, Tổ Huệ Đăng - Thanh Kế... truyền vào vùng Nam bộ chính thức định hình làm cho tông Lâm Tế phát triển lâu dài với các chi nhánh Lâm Tế Thiên Đồng, Lâm Tế Gia Phổ, Lâm Tế Liễu Quán, Lâm Tế Thiên Thai, Lâm Tế Chúc Thánh đều lấy Lâm Tế Nghĩa Huyền làm Chánh tông như vườn hoa nở rộ tỏa ngát

hương thơm khoe sắc thắm trong vòm trời và mảnh đất vùng Nam bộ hơn 300 năm qua. Thế hệ Tăng Ni người tu sĩ ngày nay nhớ ơn dày của chư Tổ cúi

25. Trương Ngọc Tường, Các chi phái Lâm Tế ở Nam bộ, http://phatgiaobaclieu.com/cac-chi-phai- lam-te-o-nam-bo-truong-ngoc-tuong-2/

nguyện: “Đức nghiệp truyền thừa, kế vãng khai lai, trùng quang Tổ ấn; Thiền đăng tương tục, minh nhơn tế thế huy hiển tông phong”; Nghĩa là, “Truyền thừa sự nghiệp, kế tục Tổ đức trao lại người sau, để dấu Tổ luôn rạng rỡ; Thắp sáng đèn thiền, để mãi soi sáng cứu độ chúng sanh, cho tông phong mãi huy hoàng). Hầu làm cho: Vòi vọi sáng ngời ngôi tháp Tổ Ngàn năm còn rạng rỡ nét tông phong Giữ gìn tổ ấn môn phong Tốt đời đẹp đạo giữa lòng nhân gian.

TÀI LIỆU THAM KHẢO Chơn Phát (1998), Lịch sử Phật giáo Việt Nam, giáo tài lưu hành nội bộ. Hòa Ngân (2004), Quảng Nam Xưa Nay (di cảo), NXB Thanh Niên. HT. Thanh Từ (1992), Thiền sư Việt Nam. Huỳnh Minh (1972), Tây Ninh xưa và nay. dhismtoday.com Kỷ yếu Hội thảo Khoa học về “Văn hóa cổ đồng bằng sông Cửu Long, An Giang” (1984). Lê Mạnh Thát (2000), Toàn tập Minh Châu Hương Hải, NXB Tp.HCM. Lê Mạnh Thát (2005), Toàn tập Toàn Nhật Quang Đài, NXB Tp.HCM. Lê Xuân Diệm (2009), “Tổng quan vị thế Nam bộ thời cổ (Tiếp cận từ cổ địa đến cổ sử)”, Đề án Khoa học xã hội cấp nhà nước: Quá trình hình thành và phát triển vùng đất Nam bộ, Một số kết quả, Kỷ yếu hội thảo lần thứ 2, Tp. Hồ Chí Minh, 30/5/2009. Lương Ninh (2000), “Văn hóa cổ Phù Nam - Văn hóa đồng bằng

sông Cửu Long”, trong Một chặng đường nghiên cứu lịch sử (1995 - 2000), NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội. Mật Thể (2004), Việt Nam Phật giáo Sử Lược, NXB Tôn giáo. Nguyễn Đại Đồng, Nguyễn Thị Minh (2008), Phong trào chấn hưng Phật giáo Tư liệu báo chí Việt Nam từ 1927-1938, NXB Tôn giáo. Nguyễn Hiền Đức (1993), Phật giáo Đàng Trong, NXB Tp.HCM. Nguyễn Hiền Đức (1995), Lịch sử Phật giáo Đàng Trong, NXB Tp.HCM. Nguyễn Hiền Đức, Ảnh hưởng của Tổ sư Nguyên Thiều đối với Phật huong-cua-to-su-nguyen-thieu-doi-voi-phat-giao-dong-nai-giadinh, truy cập ngày 29/11/2020. Nguyễn Khắc Thuần (2001), Đại cương lịch sử văn hoá Việt Nam tập II, NXB Giáo dục. Nguyễn Lang (2008), Việt Nam Phật giáo sử luận, NXB Văn Hóa. Nguyễn Thị Hậu, “Văn hóa Óc Eo, một nền văn hóa cổ ở Nam bộ”. van-hoa-oc-eo-mot-nen-van-hoa-co-o-nam-bo.html, truy cập ngày 29/11/2020 Phan Khoang (2001), Việt sử xứ Đàng Trong, NXB Văn học. Thạch Liêm (1963), Hải Ngoại Kỷ Sự, Viện Đại Học Huế. Thích Bảo Nghiêm, Võ Văn Tường (2003), Hà Nội danh lam cổ tự, NXB VHTT Hà Nội. Thích Chơn Phát (1970), Sử liệu Danh Tăng - Tự viện - Thắng cảnh Phật giáo Quảng Nam, Phật học viện Quảng Nam ấn hành. Thích Đồng Bổn (1996), Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam tập I, NXB Tp.HCM. Thích Đồng Bổn (2002), Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam tập II, NXB Tôn giáo.

Thích Giải Nghiêm (2005), Tìm hiểu sự hình thành và phát triển của thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh tại Quảng Nam Đà Nẵng, Luận văn tốt nghiệp cử nhân Phật học khoá V (2001- 2005), Học viện PGVN tại Tp.HCM. Thích Hải Ấn - Hà Xuân Liêm (2001), Phật giáo xứ Huế, NXB TP.HCM. Thích Hạnh Thiện (2001), Thiền sư Minh Hải và Tổ đình Chúc Thánh, Luận văn tốt nghiệp cử nhân Phật học khoá I (1997- 2001), Học viện PGVN tại Huế. Thích Như Tịnh (2007), Phổ hệ truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chú Thánh tại Quảng Nam và Đà Nẵng, Lưu hành nội bộ. Thích Trung Hậu, Thích Hải Ấn (2011), Chư tôn thiền đức, cư sĩ hữu công, Phật giáo Thuận Hóa, NXB Tp.HCM. Thiền sư Từ Sơn - Như Sơn (1734), Thiền uyển kế đăng lục, bản dịch Thích Thiện Phước, Lý Việt Dũng, 2015. Thông Thanh Khánh (2013), "Tính chất Phật giáo Đại thừa Phù Nam", Tạp chí Văn hóa Phật giáo số 10 & 11 năm 2013. phatgiaobaclieu.com/cac-chi-phai-lam-te-o-nam-bo-truongngoc-tuong-2/ Tuệ Sĩ (2002), Thắng Man giảng luận, Phật học viện Nha Trang ấn hành.

CÁC MẪU NHÂN VẬT THIỀN SƯ Ở NAM BỘ (Tiếp cận từ lý thuyết Mẫu nhân vật văn hóa)

TS. Đinh Đức Tiến*

Tóm tắt Mỗi một thời đại văn hóa trong diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam đều có các mẫu nhân vật tiêu biểu, đại diện cho từng giai đoạn nhất định. Trong đó, lịch sử Phật giáo Việt Nam cũng không ngoại lệ. Mỗi giai đoạn hay thời đại của Phật giáo Việt Nam luôn sản sinh ra những mẫu nhân vật - thiền sư tiêu biểu, đại diện cho thời đại mà họ tu tập - hoằng pháp. Các thiền sư đó đã tạo nên các dòng thiền, phái tu hay sơn môn..., góp phần định hình, phát triển các giá trị của Phật giáo Việt Nam. Nam bộ là vùng đất có truyền thống lâu đời, tuy nhiên từ thế kỷ XVII, người Việt tới định cư sinh sống, rồi hình thành các giá trị văn hóa trên cơ sở hỗn dung các lớp lang, loại hình văn hóa khác nhau. Phật giáo ở Nam bộ cũng vì thế mà có những dấu ấn và đặc trưng riêng trong tổng thể mẫu số của Phật giáo Việt Nam. Dựa trên sự phân chia thành các thời đại văn hóa và mẫu nhân vật văn hóa tiêu biểu đó, bài viết tập trung vào tìm hiểu các vị thiền sư tiêu biểu, đại diện cho các giai đoạn lịch sử của Phật giáo ở Nam bộ. Từ khóa: Phật giáo, Nam bộ, Thiền sư, Mẫu người văn hóa.

* Khoa Lịch sử, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG-HN.

318 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

DẪN NHẬP Những bằng chứng khảo cổ học, sử học, văn hóa học... trong nhiều thập niên gần đây cho thấy, vùng đất Nam bộ ngày nay đã có một truyền thống lịch sử lâu đời. Tương đương với Bắc bộ có nền văn hóa Đông Sơn, Trung bộ có nền văn hóa Sa Huỳnh, thì Nam bộ với nền văn hóa Đồng Nai đã đặt dấu ấn quan trọng của thời sơ sử. Trên nền tảng văn hóa đó, vùng đất Nam bộ đã hình thành nhà nước sớm và phát triển thành vương quốc Phù Nam với nền tảng cơ bản là văn hóa Óc Eo. Vương quốc Phù Nam đã nhanh chóng phát triển và tiếp thu các giá trị văn hóa ngoại sinh (đặc biệt một trong số đó, là văn hóa Ấn Độ - Nam Á), mà định hình những giá trị văn hóa nội sinh. Từ thế kỷ II đến thế kỷ V, Phù Nam được lịch sử khu vực Đông Nam Á ghi nhận là một

đế chế hùng mạnh và có phạm vi lãnh thổ rộng lớn. Tuy nhiên, từ thế kỷ V, do quá trình biển tiến - một trong những nguyên nhân cơ bản đưa đến sự suy yếu nghiêm trọng của Phù Nam. Một tiểu quốc thuộc đế chế khi đó là Chân Lạp đã trở nên hùng mạnh và đem quân thôn tính Phù Nam, từ khoảng thế kỷ VI, VII đến trước thế kỷ XVII, vùng đất Nam bộ gần như rất ít người ở, mặc dù có những nhóm cư dân bản địa cư trú trên những vùng đất cao ít ngập lụt hơn. Tình trạng thưa thớt dân cư và gần như hoang hóa còn được Chu Đạt Quan ghi chép lại trong Chân Lạp phong thổ ký, khi vị sứ thần này đi qua vùng đất Nam bộ để đến kinh đô Angkor vào cuối thế kỷ XIII1. Trong giai đoạn này, Chân Lạp phát triển thịnh vượng, đặc biệt là từ thế kỷ XIX đến XII. Nhưng kể từ đầu thế kỷ XII trở đi, Chân Lạp luôn rơi vào các cuộc tấn công của người Thái ở phía Tây, khiến vương quốc rơi vào tình trạng suy yếu và buộc phải dời đô từ Angkor về Phnom Penh. Vì vậy, mà quyền lực quản trị của Chân Lạp đối với vùng đất Nam bộ rất hạn chế (hầu như không với tới được). Thế kỷ XVII đánh dấu 1. Chu Đạt Quan trong Chân Lạp phong thổ ký (2006) có viết: “đứng từ xa mà trông đều thấy mây leo, cây già, cây vàng, lau trắng, thảng thốt nhìn qua không dễ phân biệt…” (tr.23); “từ chỗ Chân Bồ trở đi, phần lớn là rừng thấp, cây rậm. Sông dài, cảng rộng, kéo dài mấy trăm dặm, cổ thụ rậm rạp, mây leo um tùm, tiếng chim muông chen lẫn nhau ở đó. Đến nửa cảng mới thấy ruộng đồng rộng rãi, tuyệt không có một tấc cây. Nhìn xa chỉ thấy cây lúa rờn rờn mà thôi. Trâu rừng họp thành từng đàn trăm ngàn con, tụ tập ở đấy. Lại có giồng đất đầy tre dài dằng dặc mấy trăm dặm” (tr. 45).

lưu dân người Việt được các chúa Nguyễn ở Đàng Trong đưa vào vùng đất Nam bộ để khai phá và sáp nhập về Đại Việt. Theo bước chân những người khai phá, là tôn giáo, tín ngưỡng đáp ứng nhu cầu tâm linh của người dân ở vùng đất mới. Phật giáo là một tôn giáo quen thuộc, được du nhập, định hình và trải qua những bước thăng trầm với số phận của người Việt. Ở vùng đất Nam bộ, Phật giáo tiếp tục phát huy vai trò quan trọng của mình đối với cư dân sinh sống ở đây, đóng góp những giá trị không nhỏ vào dòng chảy của Phật giáo Việt Nam. 1. TIẾP CẬN TỪ LÝ THUYẾT MẪU NHÂN VẬT VĂN HÓA Tôi đã công bố quan điểm này trong một số Hội thảo khoa học về thân thế sự nghiệp của các thiền sư, hay những vấn đề liên quan đến lịch sử Phật giáo ở Việt Nam. Trong tham luận này, về cơ bản, tôi vẫn dựa trên lý thuyết Mẫu nhân vật văn hóa của nhà nghiên cứu Đỗ Lai Thúy để chia lịch sử phát triển Phật giáo ở Nam bộ thành những giai đoạn, hay thời kỳ/thời đại khác nhau. Và, tương ứng với mỗi thời đại/thời kỳ văn hóa Phật giáo ấy, ở Nam bộ xuất hiện các mẫu nhân vật hay mẫu thiền sư tiêu biểu, đại diện cho từng thời đại khác nhau. Lý thuyết về mẫu nhân vật/mẫu người văn hóa, ban đầu, được ông Đỗ Lai Thúy2 tiếp cận các nhà nghiên cứu để thực hiện viết về “chân dung của các nhà văn hóa” trong mỗi thời đại lịch sử khác nhau. Tuy nhiên, cách tiếp cận và tìm hiểu của ông lại không thực hiện viết chân dung dưới dạng tiểu sử học, chỉ có tính chất liệt kê, khuôn mẫu sẵn có theo thông thường. Mà ông tiếp cận vào nội dung các trước tác, tác phẩm, công trình… để thấy được tư tưởng, tinh thần, quan điểm và con người thực của nhân vật đó. Chính vì vậy, chân dung của mỗi nhân vật ấy thường được thể hiện rất sâu sắc, ra được “cái chất” văn hóa của con người ấy. Không

biết vô tình hay hữu ý, Đỗ Lai Thúy nhận ra rằng, trong lịch sử Việt Nam nói chung, được chia thành nhiều giai đoạn khác nhau. Mỗi một giai

2. PGS.TS. Đỗ Lai Thúy là một nhà nghiên cứu văn hóa, lý luận, phê bình văn học. Ông là người để lại những quan điểm nghiên cứu mới lạ, độc đáo bởi những phương pháp tiếp cận phù hợp. Lý thuyết "mẫu nhân vật văn hóa" được ông thể hiện trong cuốn Văn hóa Việt Nam - nhìn từ mẫu người văn hóa (2005).

đoạn lịch sử ấy, ông cho rằng là một thời đại văn hóa. Và đại diện cho mỗi thời đại văn hóa ấy có các mẫu nhân vật/mẫu người tiêu biểu. Trong diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam có thể được chia thành các thời đại văn hóa khác nhau, trong đó có thể nhận thấy gồm có ba giai đoạn sau: Thứ nhất, là thời đại văn hóa Lạc Việt (tương đương với giai đoạn Cổ đại: từ Văn Lang - Âu Lạc và kéo dài cho đến trước thế kỷ X). Thứ hai, là thời đại văn hóa Đại Việt (tương đương với giai đoạn Trung đại, kéo dài từ thế kỷ X cho đến trước khi người Pháp xâm chiếm Việt Nam vào năm 1858 - giữa thế kỷ XIX). Thứ ba, là thời đại văn hóa Việt Nam (tương đương với giai đoạn Cận - Hiện đại, từ giữa thế kỷ XIX cho đến nay). Mỗi một thời đại văn hóa trong lịch sử văn hóa Việt Nam có những đặc trưng cơ bản riêng có của nó. Thời đại văn hóa Lạc Việt, đây là giai đoạn hình thành và thâu nhận những giá trị văn hóa ngoại sinh, bồi đắp cho yếu tố nội sinh. Trong đó, tín ngưỡng bản địa bắt đầu thâu nhận các yếu tố tôn giáo ngoại lai, nhưng tinh thần chủ đạo, các giá trị tư tưởng của các tôn giáo du nhập ấy đã bị bản địa hóa sâu sắc. Thời đại văn hóa Đại Việt là giai đoạn định hình, phát triển và dần hoàn thiện những giá trị văn hóa của thời đại. Đây cũng là thời đại mà hệ tư tưởng phương Đông như Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo… trở thành nền tảng cơ bản để thời đại này sản sinh các giá trị đặc trưng của nó. Thời đại văn hóa Việt Nam, là giai đoạn mà các giá trị văn minh phương Tây du nhập và làm thay đổi cơ tầng văn hóa, tạo ra "cú hích" để từ thời kỳ văn hóa Đại Việt chuyển sang thời kỳ văn hóa Việt Nam. Hệ tư tưởng chủ đạo của giai đoạn này có nhiều biến động phức tạp, nếu như giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX đến non nửa đầu thế kỷ XX, thì hệ tư tưởng "dân chủ" phương Tây của Pháp với "tự do, bình đẳng, bác ái" là chủ đạo; thì, sau Cách mạng tháng 8 năm 1945 đến trước năm 1975, hệ tư tưởng Mác xít đã trở thành chính thống ở miền Bắc, miền Nam lại chịu sự chi phối của hệ tư tưởng "dân chủ" kiểu Âu - Mỹ. Chỉ đến khi hai miền Nam - Bắc thống nhất, hệ tư tưởng Mác xít đã trở thành chính thống cho đến nay trên lãnh thổ Việt Nam.

Vậy, mỗi một thời đại văn hóa trong diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam có những đặc trưng riêng biệt, bởi sự chi phối của hệ tư tưởng cũng như các yếu tố khác nhau của đời sống xã hội. Và từ đây, mỗi một thời đại văn hóa ấy đã sản sinh ra một mẫu nhân vật/ mẫu người văn hóa tiêu biểu/đại diện cho mỗi thời đại. Sự ghi nhận những mẫu người văn hóa (mẫu nhân vật văn hóa) đại diện cho mỗi một thời kỳ sẽ không chỉ cho thấy được vai trò của mỗi cá nhân đó trong thời đại mà họ đang sống, mà còn cho thấy

rõ hơn diện mạo của giai đoạn lịch sử ấy. Cụ thể là: Thời đại văn hóa Lạc Việt đã sản sinh ra bốn mẫu người/nhân vật tiêu biểu: 1. Con người làng xã (gắn với việc trị thủy, sản xuất nông nghiệp); 2. Con người thần linh (gắn với tư duy/quan niệm vạn vật hữu linh - tín ngưỡng bản địa); 3. Con người phụ nữ (gắn với chế độ mẫu hệ và vai trò nổi trội của người phụ nữ trong đời sống xã hội); 4. Con người rừng núi (gắn liền với nguồn gốc/gốc gác của người Việt). Thời đại văn hóa Đại Việt đã sản sinh ra ba mẫu người/nhân vật tiêu biểu: 1. Con người vô ngã (gắn với tư tưởng của Phật giáo); 2. Con người quân tử (gắn liền với tư tưởng Nho giáo chính thống); 3. Con người tài tử (gắn liền với tư tưởng Nho giáo đã hỗn dung - dung hòa với tư tưởng Thiền của Phật giáo và Vô vi của đạo Lão Trang). Thời đại văn hóa Việt Nam đã sản sinh ra hai mẫu người/nhân vật tiêu biểu: 1. Con người Cá nhân (gắn liền với hệ tư tưởng phương Tây - tương ứng với giai đoạn từ nửa sau thế kỷ XIX đến nửa đầu thế kỷ XX/giai đoạn Pháp thuộc); 2. Con người Cán bộ (gắn liền với tư tưởng của chủ nghĩa Cộng sản và quan điểm của Hồ Chí Minh). Tuy nhiên, các hình mẫu/nhân vật văn hóa tiêu biểu cho mỗi thời đại văn hóa kể trên là đại diện cho diễn trình nói chung của lịch sử văn hóa Việt Nam. Nó mang tính khái quát, đặc trưng cho từng giai đoạn cụ thể trong tổng thể diễn trình văn hóa ấy. Nhưng, vì mang tính khái quát cao như vậy, nên nhà nghiên cứu Đỗ Lai Thúy đã vô tình hay cố ý đã tạo ra những khoảng trống nhất định cho từng loại hình nhân vật cụ thể trong diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam, để những nhà nghiên cứu khác có thể dựa trên những “khai canh” ấy để “thâm canh”. Thực tế đã chứng minh, Phật giáo được du nhập

vào Việt Nam từ đầu công nguyên, từ trung tâm ở Luy Lâu, rồi lan tỏa ra toàn bộ Giao Châu và đi lên phía Bắc (Trung Hoa). Trải qua các giai đoạn lịch sử khác nhau của dân tộc, Phật giáo đã phát triển, duy trì và thể hiện vai trò của mình trong xã hội của người Việt nói riêng và Việt Nam nói chung. Trong mỗi thời đại văn hóa Việt Nam như vậy, lại có các mẫu nhân vật/thiền sư tiêu biểu cho Phật giáo trong thời đại ấy. Mặc dù có nguồn gốc xuất thân, dòng tu hành khác nhau, nhưng tựu trung lại, có thể thấy: Trong thời đại văn hóa Lạc Việt, có các mẫu thiền sư sau: 1. Mẫu thiền sư ngoại quốc (họ là những nhà sư từ Ấn Độ hoặc Trung Hoa sang Đại Việt để truyền đạo); 2. Mẫu thiền sư bản địa (là những nhà sư gốc Việt, quy y, tu tập và phát triển Phật giáo ra vùng đất bản bộ của họ); 3. Mẫu thiền sư Mật tông (là các nhà sư đã có công lao dung hòa giữa Phật giáo với các yếu tố tín ngưỡng dân gian bản địa mà tạo ra dấu ấn riêng có của Phật giáo Việt Nam). Thời đại văn hóa Đại Việt, có các mẫu nhân vật như: (1). Mẫu Thiền sư Trí thức - hay mẫu Thiền sư Thiền tông (gắn liền với giai đoạn Đinh - Tiền Lê, Lý, Trần: họ là tầng lớp có học thức - các cao tăng trong xã hội, được triều đình trọng dụng, mời tham dự các công việc chính sự); (2). Mẫu thiền sư quý tộc (gắn liền với tầng lớp trên trong xã hội, họ là thân vương, quan lại đương triều, người đứng đầu các địa phương, trở thành Phật tử hoặc quy y, tu hành; (3). Mẫu thiền sư quân vương (là các hoàng đế hay vua của Đại Việt, nhưng trở thành người tu hành và mở mang ra những dòng thiền mới); (4). Mẫu thiền sư Tịnh độ (gắn liền với thiền sư trong xã hội, đặc biệt giai đoạn thế XVI - XVIII, họ thuộc hai tầng lớp khác nhau trong xã hội: một là, nhóm thiền sư

xuất thân bình dân; hai là nhóm thiền sư xuất thân quý tộc); (5). Mẫu thiền sư xuất thân là trí thức Nho học (là tầng lớp trí thức Nho học, có địa vị trong xã hội, nhưng bất mãn quy y Phật pháp). Thời đại văn hóa Việt Nam, có thể được chia thành ba giai đoạn cụ thể: (1). Giai đoạn thời thuộc Pháp, tiêu biểu là những thiền sư đã có ảnh hưởng yếu tố Tây học; (2). Giai đoạn Việt Nam trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp Mỹ, tiêu biểu là những thiền sư tham gia phong trào yêu nước, có tinh thần dân tộc; (3). Giai

đoạn sau 1975 đến nay, tiêu biểu là những thiền sư trong môi trường xã hội chủ nghĩa. Để cụ thể hóa những mẫu thiền sư tiêu biểu cho từng thời đại văn hóa nhất định theo cách phân kỳ trên, có thể nhận thấy: (1). Đại diện cho các nhân vật thiền sư trong thời đại văn hóa Lạc Việt, có: Mâu Bác (Trung Hoa), Khương Tăng Hội (Soadiane, người Ấn Độ), Ma Ha Kỳ Vực, Chi Cương Lương (cả hai là người Ấn Độ), Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruci - Trung Hoa), Tam tổ Tăng Xán,... Trong đó, Thiền sư Pháp Hiển (đệ tử của Thiền sư Tì Ni Đa Lưu Chi) đã "đạo thống" (giữ được đạo của thầy mình) mà truyền bá sâu rộng ra đời sống xã hội. Rồi có, Minh Viễn, Huệ Mạnh, Vô Hành, Đàm Nhuận, Trí Hoàng, Vô Ngôn Thông,... (người Trung Hoa), Tăng Già Bạt Ma,... (người Ấn Độ), Vân Kỳ, Mộc Xoa Đề Bà, Khuy Sung (pháp sư), Huệ Diệm (pháp sư), Trí Hành (người Việt ở Giao Châu),... (2). Đại diện cho các nhân vật thiền sư trong thời đại văn hóa Đại Việt có: Ngô Chân Lưu, Trương Ma Ni, Đặng Huyền Quang,... (thời Đinh - Tiền Lê); Vạn Hạnh, Đa Bảo, Sùng Phạm, Huệ Linh, Thảo Đường, Viên Chiếu,... và bản thân các vua nhà Lý cũng đã quy y, tu hành, có thể kể đến: Lý Thái Tổ, Lý Thái Tông3, Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông,...; sang đến thời Trần, có các hoàng đế như: Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, Trần Anh Tông,... (các vua Trần, đặc biệt là Trần Nhân Tông đã xuất gia tu hành mà trở thành Phật Hoàng, lập ra thiền phái Trúc Lâm ở Đại Việt), rồi còn có các thiền sư như: Tuệ Trung Thượng sĩ, Pháp Loa, Huyền Quang,...; các thiền sư: Lâm Giác, Nguyệt Quang, Hương Hải, Nguyên Thiều, Liễu Quán,... thời Lê Mạc, Trịnh - Nguyễn. Đại diện cho thời đại văn hóa Việt Nam, có các thiền sư tiêu biểu sau: sư cụ Vĩnh Nghiêm (Thanh Hạnh), Tế Các, Bằng Sở, Tâm Tịnh, Huệ Pháp, Phước Huệ, Khánh Hòa, Huệ Quảng, Khánh An,...

3. Theo các nhà nghiên cứu, thì vua Lý Thái Tông sau khi chinh Chiêm trở về, ông cho sắc lập 95 ngôi chùa, tiếp nhận kinh Đại tạng từ Trung Hoa, được Ngài Thiền Lão truyền tâm pháp, trở thành người thứ bảy trong thời truyền thống của phái Vô Ngôn Thông. Xem thêm Hòa thượng Thích Thiện Hoa, Lịch

2. LỊCH SỬ PHẬT GIÁO NAM BỘ NHÌN TỪ CÁC THỜI ĐẠI VĂN HÓA Lịch sử Phật giáo của vùng đất Nam bộ cũng nằm trong tổng thể sự phân chia thành các thời đại của lịch sử văn hóa Việt Nam. Tuy nhiên, trong dòng chảy chung ấy, vùng đất Nam bộ có những đặc thù riêng có của mình về lịch sử, văn hóa và đời sống văn hóa Phật giáo. Lịch sử Phật giáo ở Nam bộ, một mặt có những đặc điểm chung so với lịch sử Phật giáo Việt Nam, nhưng mặt khác nó có nhiều điểm khác biệt. Chính vì vậy, tôi tạm phân chia

vùng đất Nam bộ gồm có những thời đại văn hóa như sau: (1). Thời đại văn hóa Óc Eo - Phù Nam (từ khởi thủy - thế kỷ VI), là giai đoạn từ khi nhà nước Phù Nam hình thành, phát triển thịnh trị thành đế chế, cho đến khi nó bị tan rã bởi tác động của thiên nhiên, rồi Chân Lạp tiến hành đánh chiếm. (2). Thời đại văn hóa Chân Lạp, là giai đoạn từ khi nhà nước Phù Nam bị Chân Lạp thôn tính (thế kỷ VII) cho đến trước khi người Việt (thời các chúa Nguyễn ở Đàng Trong) vào khai khẩn vùng đất Nam bộ (thế kỷ XVII). Việc định danh là Thời đại văn hóa Chân Lạp, bởi sau sự sụp đổ của đế chế Phù Nam, Chân Lạp đã trở nên hùng mạnh và thâu tóm những vùng lãnh thổ của vương quốc này. Tuy nhiên, trong diễn trình lịch sử ấy, đã xảy ra hiện tượng phân rã của Chân Lạp: thành Lục Chân Lạp, nằm ở phía Tây (thuộc phần đất Campuchia hiện nay) và Thủy Chân Lạp (thuộc vùng đất Nam bộ ngày nay). Quá trình biển tiến đã khiến các nhóm cư dân ở vùng đất Nam bộ phải kiếm tìm những vùng đất cao hơn để định cư, sinh sống và sản xuất. Mặc dù vậy, vùng đất Nam bộ nhanh chóng rơi vào tình trạng hoang hóa, ít người ở cho đến trước khi người Việt vào khai phá. (3). Thời đại văn hóa Đại Việt ở Đàng Trong, là giai đoạn người Việt vào khai phá (từ thế kỷ XVII) cho đến trước năm 1858. So với Bắc bộ và Trung bộ, Nam bộ được hình thành muộn hơn, nhưng đã nhanh chóng trở thành một phần của lịch sử văn hóa Việt Nam. Tham gia góp phần tạo thành thời đại văn hóa Đại Việt, giống như Champa đã dần trở thành một phần hữu cơ quan trọng của Đại Việt vào các năm 1471, 1693... (4). Thời đại văn hóa Việt Nam ở Nam bộ được chia thành các giai

đoạn cơ bản sau: a) giai đoạn tiếp thu, chịu sự tác động của văn minh - dân chủ phương Tây (từ 1858-1954); b) giai đoạn tiếp thu, chịu sự tác động kép - song hành của hai luồng tư tưởng: một mặt là hệ tư tưởng Mác xít và chủ nghĩa Cộng sản, mặt khác là hệ tư tưởng phương Tây và chủ nghĩa Tư bản; c) giai đoạn văn hóa từ sau 1975 cho đến nay và chịu sự chi phối của hệ tư tưởng Mác xít, chủ nghĩa Cộng sản và quan điểm Hồ Chí Minh. Mỗi một thời đại văn hóa này cũng đã sản sinh ra mẫu nhân vật - con người tiêu biểu, đại diện cho từng giai đoạn cụ thể. Trong thời đại văn hóa Óc Eo - Phù Nam, có những mẫu người tiêu biểu sau: (1). Con người nông nghiệp gắn liền với việc sản xuất trồng trọt, chăn nuôi; (2). Con người thần linh gắn liền với những tín ngưỡng bản địa và quá trình du nhập tôn giáo - tín ngưỡng từ Ấn Độ; (3). Con người thương nhân gắn liền với quá trình buôn bán và trao đổi thương mại; (4). Con người chiến binh gắn với việc tạo lập vương quốc và mở rộng lãnh thổ, biến Phù Nam thành đế chế của khu vực. Trong thời đại văn hóa Chân Lạp, có những mẫu người tiêu biểu sau: (1). Con người tăng lữ họ bao gồm là sư sãi, nhà tu hành của Bà-la-môn - những người dẫn dắt tinh thần, được trọng dụng trong đời sống chính trị, văn hóa, xã hội của Chân Lạp; (2). Con người chiến binh gắn với các quân vương, tướng lĩnh, chiến binh tham gia vào các cuộc chiến tranh thôn tính lãnh thổ và thu nạp của cải... theo quan điểm của Thánh luật; (3). Con người phụ nữ gắn liền với chế độ mẫu hệ và vai trò của người phụ nữ trong đời sống xã hội. Trong thời đại văn hóa Đại Việt ở Đàng Trong ở vùng đất Nam bộ, có những mẫu nhân vật tiêu biểu sau: (1). Con người vô ngã gắn liền với tư tưởng của Phật giáo (nhưng đã có sự hỗn dung giữa hai đại tông phái chính: Bắc tông với

Nam tông); (2). Con người quân tử gắn liền với hệ tư tưởng Nho giáo chính thống; (3). Con người tài tử gắn liền với hệ tư tưởng Nho giáo nhưng đã có sự hỗn dung với Phật và Đạo giáo, hơn nữa đây là vùng đất mới khai phá, nên các nhân vật này còn thể hiện khí chất phóng khoáng hơn nữa; (4). Con người sông nước gắn liền với lối sống, nhịp sống hài hòa với con nước thủy triều và sự thích nghi với môi trường tự nhiên. Trong thời đại văn hóa Việt

326 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

Nam ở Nam bộ được phân chia thành hai giai đoạn: từ năm 1858 đến 1954 và sau 1954, hai giai đoạn của thời đại văn hóa này có những mẫu nhân vật tiêu biểu sau: (1). Con người cá nhân gắn với hệ tư tưởng dân chủ phương Tây (1858 - 1954); (2). Con người viên chức tư bản gắn với hệ tư tưởng "dân chủ" kiểu Mỹ (1954 - 1975); (3). Con người cán bộ gắn với chủ nghĩa Cộng sản, tư tưởng Hồ Chí Minh (sau 1954). Căn cứ qua những thời đại văn hóa ở Nam bộ với các mẫu nhân vật/mẫu người đại diện như vậy, tôi tạm "định vị" lịch sử Phật giáo ở vùng đất Nam bộ theo mẫu hình như đã trình bày ở trên. Và trong mỗi một thời đại văn hóa của vùng đất Nam bộ cũng sản sinh ra những mẫu thiền sư hay các mẫu nhân vật tăng lữ tiêu biểu của từng thời đại nhất định. Có thể nhận thấy: Thứ nhất, Thời đại văn hóa Óc Eo - Phù Nam: Phật giáo của Nam bộ trong thời đại này bắt đầu tiếp nhận những ảnh hưởng từ Ấn Độ cùng với Bà-la-môn giáo đã tạo nên những dấu ấn đặc biệt của vùng đất. Tuy nhiên, do thiếu hụt các nguồn sử liệu nên chúng ta không nhận biết được các thiền sư - những người đến truyền giáo là ai, hành trạng của họ như thế nào, tư tưởng Phật pháp là gì? Nhưng có thể giống với Đại Việt ở Bắc bộ, trong thời đại văn hóa Óc Eo này, đã hình thành các mẫu thiền sư sau: (1). Thiền sư ngoại quốc (chủ yếu là từ Ấn Độ) sang truyền bá Phật pháp; (2). Thiền sư bản địa là những cá nhân được truyền bá, tiếp thu Phật pháp và tham gia tu tập, tuy nhiên, quá trình tu tập, hoằng pháp họ đã dung hòa với các yếu tố tâm linh dân gian bản địa. Thứ hai, Thời đại văn hóa Chân Lạp, hầu hết mọi hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội,... của vùng đất Nam bộ nằm trong sự tác động, ảnh hưởng của Chân Lạp. Đây cũng cũng là giai đoạn mà có sự ghi nhận của các nhà tu hành (bao gồm cả Bà-la-môn giáo và Phật giáo) tạo dựng những ảnh hưởng mạnh mẽ, sâu sắc tới tầng lớp quân chủ của Chân Lạp. Những nhân vật đó vừa mang tư cách là các nhà tu hành nhưng đồng thời họ mang tư cách là "chính trị gia" và tác động đến đời sống phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa của vùng đất Nam bộ. Tôi cho rằng, thời đại văn hóa này

CÁC MẪU NHÂN VẬT THIỀN SƯ Ở NAM BỘ 327

ở vùng đất Nam bộ đã xuất hiện những mẫu thiền sư tiêu biểu sau: (1). Thiền sư Tiểu thừa gắn với dòng thiền Nam tông - nguyên thủy, một dòng thiền tiêu biểu của vùng đất Nam bộ nói riêng và Việt Nam nói chung.(2). Thiền sư chính khách, họ là những nhà tu hành nhưng tham gia vào công việc chính sự của đất nước và có vị trí đặc biệt quan trọng trong triều đình. Thứ ba, thời đại văn hóa Đại Việt ở Đàng Trong, đây là giai đoạn các chúa Nguyễn ở Đàng Trong mở rộng lãnh thổ xuống phía Nam - vùng đất Nam bộ. Lưu dân người Việt đến khai phá sau những cuộc chiến tranh hay hôn nhân

chính trị. Theo chân các lưu dân vào khai phá, là các thiền sư vào hoằng hóa, phổ độ và đáp ứng nhu cầu tâm linh của người dân4. Thời đại văn hóa này của vùng đất Nam bộ đã sản sinh ra những mẫu thiền sư tiêu biểu sau: (1). Thiền sư khai phá, họ theo lưu dân đến các vùng đất mới, chọn đất dựng chùa, hoằng hóa Phật pháp, tạo tiền đề quan trọng cho các thiền sư tiếp theo đi sâu vào những vùng đất khác nhau của Nam bộ. Có thể nhắc đến Thiền sư Đạt Bổn từ Quy Nhơn vào Gia Định lập chùa Thiên Trường vào năm 17755, sau đó còn có các thiền sư: Quang Triệt, Quang Tuệ tiếp tục kế nghiệp ở chùa này. Một ngôi chùa khác là Tập Phước, do Thiền sư Viên Quang là đệ tử đời thứ 36 của dòng Lâm Tế vào khai sơn6, rồi đệ tử các đời kế tiếp còn có các thiền sư: Thánh Đắc, Phước Trường, Ấn Thập, Hoằng Trí,... Ở các vùng đất xa hơn, phải kể đến các thiền sư: Đạo Trung, Tính Thiện, Hoàng Lung,... (2). Thiền sư Nam tông là những nhà tu hành người gốc Khmer của dòng tiểu thừa Nam tông. Thứ tư, thời đại văn hóa Việt Nam ở Nam bộ, đây là giai đoạn kể từ sau khi người Pháp xâm chiếm Việt Nam (1858) kéo dài cho đến

4. Nguyễn Lang (2000) trong Việt Nam Phật giáo sử luận có viết: “Vào thế kỷ XVIII, khi các chúa Nguyễn mở rộng bờ cõi về phía Nam thì một số cao tăng cũng theo làn sóng di cư đến trác tích tại các miền đất mới” (tr.604). 5. Sau đó, chúa Nguyễn Phúc Khoát nghe tiếng ông, ban cho chùa biển ngạch đề Phổ Quang Thiên Sơn Tự, rồi lại đổi thành chùa Kim Chương. 6. Tương truyền, chùa Tập Phước do thiền sư Mật Hoằng đã khai sơn sau đó mời sư huynh là Viên Quang về trú trì cùng mình, sau Mật Hoằng được triệu về kinh, thì Viên Quang cũng về cư trú ở chùa Giác Lâm.

sau này. Trong thời đại văn hóa này, lịch sử Nam bộ được phân chia thành các giai đoạn cụ thể sau: a. Giai đoạn thời Pháp thuộc (1858- 1954), đây là giai đoạn mà Nam bộ trở thành thuộc địa của Pháp, các giá trị văn minh phương Tây xâm nhập, từ đây đã là thay đổi nhận thức và cái tôi cá nhân được bộc lộ rõ ràng hơn. Cũng trong giai đoạn này, lịch sử Phật giáo ở Nam bộ ghi nhận các biến cố, sự kiện lớn của tổ chức Phật giáo cũng như vai trò của Phật giáo đối với cuộc sống. Cuộc vận động chấn hưng Phật giáo là một trong những sự kiện nổi bật, mà phong trào bắt đầu từ vùng đất Nam bộ. Trong giai đoạn này, xuất hiện các mẫu thiền sư tiêu biểu cho thời kỳ này như sau: (1). Thiền sư chấn hưng cải cách Phật pháp, họ là những nhà tu hành sau khi tiếp thu những giá trị mới của nền dân chủ phương Tây, các phong trào chấn hưng ở Trung Hoa và Ấn Độ... Bản thân các thiền sư này đã hình thành tinh thần đổi mới, cải cách và tiến hành chấn hưng thành công ở Nam bộ. Có thể nhắc đến các thiền sư: Khánh Hòa ở chùa Tiên Linh ở Bến Tre, Huệ Quang, Chí Thiền, Trí Thiền, Từ Phong, Chánh Quả, An Lạc, Huệ Định, Diệu Pháp, Thiện Chiếu, Thiện Niệm, Từ Nhãn, Chơn Huệ, Bích Liên, Liên Tôn, Pháp Hải, Chí Thành,... (2). Cư sĩ chấn hưng cải cách Phật pháp, họ là những nhân sĩ, trí thức (nhiều người là trí thức Tây học) không thoát tục tu hành, nhưng mộ đạo và dày công nghiên cứu Phật học. Trong giai đoạn này, họ đã tích cực tham gia, vận động, quyên góp,... cho công cuộc chấn hưng Phật giáo. Có thể kể đến những cư sĩ tiêu biểu như: Nguyễn Văn Nhiêu, Ngô Văn Chương, Phạm Ngọc Vinh, Nguyễn Văn Cần, Trần

Nguyên Chấn, Trần Huỳnh, Nguyễn Văn Khỏe,... b. Giai đoạn 1954-1975, Nam bộ có những thay đổi mạnh mẽ, sâu sắc, người Mỹ can thiệp vào nội tình chính trị miền Nam Việt Nam. Các chỉnh thể được thành lập, sụp đổ... và ảnh hưởng không nhỏ tới đời sống Phật giáo ở Nam bộ. Trong giai đoạn này, Phật giáo ở Nam bộ cũng trải qua những biến cố thăng trầm, bi tráng. Trong giai đoạn này, xuất hiện các mẫu thiền sư tiêu biểu sau: (1). Thiền sư vô úy, họ là những nhà tu hành nhưng một mực đứng ra bảo vệ quyền lợi, chống lại chính sách độc đoán và sự đàn áp của chính quyền đương thời. Đó là các

thiền sư: Trí Quang, Tịnh Khiết, Đôn Hậu, Mật Hiển,... Đặc biệt là Thiền sư Thích Quảng Đức với hành động tự thiêu đã trở thành một biểu tượng, đại diện - mẫu nhân vật tiêu biểu của Phật giáo Nam bộ trong thời đại văn hóa này. (2). Thiền sư cách mạng, họ là những nhà tu hành, nhưng sớm giác ngộ chủ nghĩa Cộng sản và tham gia vào phong trào kháng chiến chống Mỹ và giải phóng miền Nam. c. Giai đoạn sau 1975, hai miền Nam - Bắc thống nhất, cả nước bước vào xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Trong giai đoạn mới này, Phật giáo Việt Nam nói chung và Nam bộ nói riêng có những thay đổi mạnh mẽ. Giai đoạn này, xuất hiện mẫu thiền sư nhập thế, đây là những nhà tu hành trong bối cảnh hiện đại, có công lao đóng góp vào công cuộc phát triển chung của đất nước, giáo hội và ổn định đời sống văn hóa tinh thần cho nhân dân. KẾT LUẬN Nhìn chung Phật giáo ở vùng đất Nam bộ vừa mang những đặc điểm chung trong tổng thể lịch sử Phật giáo Việt Nam, nhưng đồng thời cũng vừa mang những nét riêng biệt. Vùng đất Nam bộ có lịch sử truyền thống lâu đời, tuy nhiên lại gặp những biến động của lịch sử, nên trong nhiều thế kỷ, nó gần như nằm trong tình trạng hoang vu, ít người ở. Cho đến thế kỷ XVII, người Việt ở xứ Đàng Trong tiến vào mở cõi, Nam bộ đã có những thay đổi hoàn toàn diện mạo và phát triển mạnh mẽ. Chính những yếu tố này đã tác động không nhỏ tới quá trình hình thành, phát triển của Phật giáo ở vùng đất này. Từ nền tảng của nền văn hóa Óc Eo - Phù Nam, với những giá trị văn hóa được tiếp thu từ Ấn Độ, Phật giáo thời kỳ này đã có sự phát triển nhất định, nhiều giai đoạn, hay triều vua của vương quốc, Phật giáo đã đóng góp không nhỏ vào đời sống văn hóa tinh thần của người dân cũng như hoàng tộc, quan lại. Sang thời đại thuộc quyền quản lý của Chân Lạp, có lẽ những nhóm dân Khmer đã đến sinh sống, định cư cùng nhóm dân bản địa (Óc Eo - Phù Nam), mặc dù rất thưa thớt, nhưng giai đoạn này đánh dấu sự có mặt của các nhà sư, ngôi chùa dòng Nam tông. Từ thế kỷ XVII, bên cạnh những nhóm dân cư cũ, thì nhóm dân cư mới xuất hiện, người Việt đã vào

mở cõi và dòng Phật giáo đại thừa Bắc tông dần được phát triển ở Nam bộ. Sự tồn tại song song của hai tông phái Bắc tông và Nam tông đã tạo ra sự đa dạng của Phật giáo ở vùng đất phương Nam. Có sự đan xen, tương tác và ảnh hưởng lẫn nhau giữa hai dòng thiền này. Hơn nữa, do tính chất của vùng đất mới nên tâm thức cởi mở, dễ tiếp thu những tư tưởng cấp tiến đã khiến Phật giáo ở Nam bộ đã có thay đổi nhanh chóng mạnh mẽ khi bước sang thời đại văn hóa Việt Nam (tương đương với giai đoạn Cận - Hiện đại trong lịch sử Việt Nam). Bài viết tiếp cận từ lý thuyết thời đại văn hóa - mẫu

nhân vật văn hóa, để có thể nhận diện khác đi những giai đoạn của lịch sử Phật giáo Việt Nam nói chung và lịch sử Phật giáo của vùng đất Nam bộ nói riêng. Mỗi thời đại văn hóa ấy tương ứng với diễn trình lịch sử Phật giáo đã sản sinh ra những mẫu thiền sư tiêu biểu cho mỗi thời đại văn hóa. Việc "định danh" bằng những tên gọi như vậy có thể chưa chính xác, chỉ là quan điểm cá nhân, có tính chủ quan của tác giả bài viết, nhưng cũng xin được mạnh dạn đưa ra, nhằm sắp xếp, phân loại và đánh giá những thành tựu của Phật giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo ở Nam bộ nói riêng. Chắc chắn, bài viết còn nhiều khuyết thiếu, chưa hoàn chỉnh, tác giả rất mong nhận được sự góp ý của quý vị độc giả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Chu Đạt Quan (2006), Chân Lạp phong thổ ký, NXB Thế giới, Hà Nội.

Đỗ Lai Thúy (2005), Việt Nam - nhìn từ mẫu người văn hóa, NXB Văn hóa - Thông tin, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội.

Nguyễn Lang (2000), Việt Nam Phật giáo sử luận, NXB Văn học, Hà Nội.

Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2000.

Vùng đất Nam bộ (2007), NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, trọn bộ 10 tập.

HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA - NGỌN CỜ ĐẦU TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO VÀ SỰ HÌNH THÀNH NỀN GIÁO DỤC CẢI CÁCH PHẬT GIÁO VIỆT NAM

SC. Thích Nữ Nhuận Bình*

Tóm tắt Có thể nói, Hòa thượng Khánh Hòa là linh hồn của cuộc chấn hưng Phật giáo tại miền Nam, là nhân tố quan trọng, quyết định cuộc cải cách toàn bộ hệ thống giáo dục Phật giáo tại Nam kỳ lúc bấy giờ. Trải qua hơn 80 năm, những gì Hòa thượng đã cống hiến, dấn thân, thật sự là những đóng góp vô cùng giá trị trong cuộc chấn hưng Phật giáo và sự nghiệp đào tạo tăng tài. Sự trưởng thành, lớn mạnh trong nền giáo dục Phật giáo Việt Nam ngày nay, không thể thiếu sự đóng góp to lớn từ đường hướng, công sức của Hòa thượng. Từ khóa: Hòa thượng Khánh Hòa, chấn hưng Phật giáo, cải cách.

***

* Tu viện Tâm Không, số 75A, đường Sông Lu, tổ 1, ấp 5, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, TP.HCM.

DẪN NHẬP Theo dòng lịch sử, nhìn lại các cuộc phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam, dù là ở Bắc kỳ, Trung kỳ hay Nam kỳ đều bắt nguồn từ những vị tiên phong, phát tâm dỏng mảnh, dành trọn đời cho tâm nguyện chấn hưng Phật giáo. Nếu công cuộc chấn hưng Phật giáo ở miền Bắc do công đức to lớn và sự khởi xướng của Tổ Thanh

Hanh, ở miền Trung của Hòa thượng Thích Giác Tiên, chùa Trúc Lâm và Bác sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám, thì tại miền Nam, điểm khởi đầu trong ba phong trào, ngọn cờ tiên phong ấy được phất lên từ tâm nguyện muốn chấn hưng Phật giáo miền Nam của Hòa thượng Khánh Hòa. Bởi thực chất của phong trào chấn hưng Phật giáo của Hòa thượng Khánh Hòa tại miền Nam Việt Nam là một cuộc cải cách sâu sắc và toàn diện. 1. ĐÔI NÉT VỀ HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA Trong cuốn Tiểu sử Danh tăng Việt Nam thế kỷ XX, Hòa thượng Khánh Hòa, thế danh Lê Khánh Hòa, Pháp danh Như Trí, pháp hiệu Khánh Hòa, sinh năm Mậu Thân (1877), tại làng Phù Lễ, tổng Bảo Trị, quận Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Từ nhỏ ham học chữ Nho với thầy Nguyễn Đình Chiểu, nhờ vậy Ngài có được nền tảng vững chắc từ Hán học.1 Năm 19 tuổi (1895), Ngài đến chùa Long Phước, quận Ba Tri xin xuất gia học đạo. Sau đó Ngài tiếp tục được gửi đến chùa Kim Cang, tỉnh Long An theo học giới pháp. Dù đến tu học nơi nào, Ngài luôn chăm chỉ, nỗ lực học tập hết lòng, nhờ chí tiến thủ đó mà đi đến đâu, tu học phương nào cũng đều được bạn đồng môn và chư vị tiền bối quý mến. Chẳng bao lâu Ngài trở thành vị tăng trẻ làu thông nội điển, giỏi cả quốc văn. Năm 1906, Hòa thượng Bổn sư Chánh Tâm viên tịch. Cùng năm, Hòa thượng Rằng trụ trì chùa Tuyên Linh, huyện Mỏ Cày,

1. Thích Đồng Bổn chủ biên (1995), Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX, Thành hội Phật giáo TP.HCM, tr. 173.

tỉnh Bến Tre quảy dép về Tây. Quý đạo hữu tại đây cùng nhau về chùa Kim Cang cung thỉnh Hòa thượng Khánh Hòa về chùa Tuyên Linh đảm nhiệm chức trụ trì. Tuy về đảm nhận trọng trách tại một ngôi chùa nhỏ ở miền quê, nhưng tâm nguyện cầu học và phát triển đạo mầu vẫn canh cánh bên lòng Hòa thượng. Đó là lý do mà Ngài vẫn thường lui tới các chùa tại Sài Gòn, Gia Định để học hỏi về Phật pháp, con đường hoằng pháp lợi sanh. Tại đây, Ngài đã gặp Hòa thượng Từ Phong (1864 - 1939), vị Hòa thượng có cùng nhiệt tâm, chí hướng, một lòng muốn canh tân, chấn hưng Phật giáo. Từ khi tìm được người bạn đồng hành có cùng tiếng nói chung, cả hai vị Hòa thượng đều đồng chí hướng canh tân, kêu gọi tinh thần đoàn kết giữa các tăng sĩ, để cùng sách tấn chư tăng các chùa hãy mạnh dạn học kinh điển, đi đúng chính giáo.2 Cũng từ đó, Ngài luôn tâm niệm, ôm ấp hoài bão lớn, chỉnh đốn tăng già, chấn hưng đạo pháp. Sau những cuộc hội ngộ, thảo luận sôi nổi về con đường chấn hưng, phát triển Phật giáo trong nước và thế giới, Hòa thượng Khánh Hòa quyết tâm thực hiện phong trào chấn hưng Phật giáo, mở trường Phật học, đào tạo tăng tài đầu tiên tại miền Nam. 2. HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA – NGỌN CỜ ĐẦU TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO NAM KỲ Nói đến phong trào chấn hưng Phật giáo tại ba miền, không ai là không biết đến sự vận động tiên phong của Hòa thượng Khánh Hòa. Ngài được xem là ngọn cờ đầu trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ. Từ lúc ngọn cờ đầu ấy bắt đầu giương cao trước gió, chính thức mở màn cho phong trào chấn hưng Phật giáo miền Nam. Tâm nguyện, đường lối, tư tưởng, phong trào ấy mỗi ngày dần lan tỏa khắp ba miền. Hòa thượng Khánh Hòa đã đi khắp nơi để vận động sự hợp tác từ chư vị tôn túc

như ngài Huệ Quang, Khánh Anh, Pháp Hải, Từ Phong,... Ước muốn của quý Ngài là chấn hưng, phát triển Phật giáo ngày một hưng thịnh. 2. Trí Không (2009), Tổ đình Ấn Quang và lịch sử phát đạt của Phật giáo Việt Nam từ 1950 trở đi, GHPG Việt Nam, chùa Xá Lợi.

334 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

Tại lễ giỗ tổ ở chùa Long Hòa, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh năm 1923, nhân dịp quý tôn túc hội ngộ đông đủ, Hòa thượng Khánh Hòa cung thỉnh chư tăng tham gia cuộc họp, thảo luận về vấn đề chấn hưng Phật giáo. Sử liệu đã ghi lại rằng: "Nguyên năm 1923, năm Quý Hợi, 19 tháng chín lễ kỵ chùa Long Hòa, Tiểu cần (Trà Vinh), mời hết chư sơn ở miền Tiền Giang, Hậu Giang, bàn về Hội Lục Hòa, đậu số tiền để cho người Hộ chủ là Cai Tổng Nguyễn Văn Nhiên giữ dùm, để lấy số tiền ấy giúp cho người hội viên trong cơn lâm chung, hoặc lễ kỵ lạp mà thù tạc cùng nhau, cho mối liên lạc càng thêm khắng khít, hầu nhắc nhỡ việc tu hành".3 Với sự tham dự của các bậc tôn túc như: Huệ Quang, Trí Thiền, Chí Thiền, Từ Phong, Chánh Quả,... đã giúp cho Hội Lục Hòa ra đời và có ý vận động, hướng đến thành lập Hội Phật giáo toàn quốc. Tiếc là trong suốt nhiều năm sau, quý Ngài vẫn chưa thành lập được hội này. Trong quá trình chấn hưng Phật giáo, Hòa thượng Khánh Hòa đã kể lại trong bài "Tự trần" về việc Ngài cùng chư vị Hòa thượng được quan Huyện hàm Cửu, tức ông Huỳnh Thái Cửu (1866 - 1935) thỉnh về tư gia ở Trà Sất, tỉnh Trà Vinh (1926) để dự lễ trai tăng. Trong bài tác bạch cúng dường trước chư tôn đức, ông Huỳnh Thái Cửu nêu rõ hiện trạng suy đồi của Phật giáo và vạch ra con đường phục hưng đạo pháp. Lời lẻ bộc bạch tha thiết, khẩn cầu, xót vì đạo mầu ngày bị mai một. Hòa thượng Khánh Hòa nghe xong lòng nung nấu bao hoài bão lớn, ngọn lửa chấn hưng Phật giáo bùng cháy trong tâm khảm Ngài. Giọt nước mắt thiết tha vì đạo của ông Huỳnh Thái Cửu chính là động lực thúc đẩy Ngài quyết tâm dấn thân vào con đường chấn hưng Phật giáo nhiều cam go thử thách. Tháng 2 năm Đinh Mão (1927), sau lời kêu gọi chí thành chí kính của ông Huỳnh Thái Cửu, Hòa thượng Khánh Hòa đã gặp gỡ ngài Huệ Quang và sư Thiện Chiếu tại chùa Long Khánh để thảo luận về kế hoạch chấn hưng. Cùng năm, Ngài cử sư Thiện Chiếu Bắc tiến để thực hiện vấn đề thành lập Phật giáo tổng hội. Mục đích

3. Thích Khánh Hòa (1937), "Người mượn chữ lục hòa cách mười năm về trước", Duy tâm Phật học, số 16, tr. 229.

HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA - NGỌN CỜ ĐẦU TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO 335

để thống nhất Phật giáo trong toàn quốc. Kết thúc mùa An cư kiết hạ tại Quy Nhơn, Hòa thượng Khánh Hòa trở lại miền Nam, bắt đầu khởi xướng các phong trào chấn hưng tại Nam kỳ. Đầu tiên, Ngài chọn chùa Linh Sơn, Sài Gòn để tập trung xây dựng Thích học đường và Phật học Thư xã. Bên cạnh đó, Ngài lấy trụ sở chùa Xoài Hột, Mỹ Tho để ấn hành tập san Phật học bằng chữ quốc ngữ của Phật giáo đầu tiên mang tên Pháp âm. Tận dụng những thuận lợi đã đạt được, năm 1931, Hòa thượng Khánh hòa cùng chư vị đồng chí hướng tiếp tục thành lập Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học. Đến năm 1932,

Ngài cho ấn hành tạp chí Từ bi âm do chính Ngài làm chủ nhiệm.4 Năm 1934, với tâm nguyện đào tạo tăng tài, chấn hưng Phật giáo, Hòa thượng Khánh hòa đến chùa Long Phước, tỉnh Trà Vinh, kết hợp cùng chư vị Hòa thượng Khánh Anh, Huệ Quang,... quyết tâm thành lập Hội Lưỡng Xuyên Phật học. Từ đó, Hội Lưỡng Xuyên Phật học nổi tiếng khắp nơi, các lớp học quy củ dành cho Tăng Ni bắt đầu thành lập, mở ra con đường giáo dục mới cho Phật giáo miền Nam nói riêng và Phật giáo Việt Nam nói chung. 3. HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA VÀ SỰ HÌNH THÀNH NỀN GIÁO DỤC CẢI CÁCH PHẬT GIÁO VIỆT NAM Bước vào những thập niên đầu thế kỷ XX, nền giáo dục Việt Nam có nhiều sự chuyển động. Phật giáo cũng vận hành theo bước tiến này nên cũng có những cải cách, đổi mới trong nền giáo dục Phật giáo Việt Nam. Trước khi chuyển đổi, xây dựng nền giáo dục theo phong cách Pháp - Việt, đất nước Việt Nam và kể cả Phật giáo Việt Nam đều áp dụng nền giáo dục truyền thống Nho học (còn gọi là cựu học). Nền giáo dục này phần lớn được thực hiện thông qua các đạo tràng, các đàn giới, những địa điểm có tổ chức hạ trường tại các mùa an cư kiết hạ hoặc các trú xứ đông tăng sĩ có tâm huyết với nền giáo dục.

4. Nguyễn Quốc Tuấn, Thích Đồng Bổn (Chủ biên) (2018), Hòa thượng Khánh Hòa với phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam, Nxb Hồng Đức, TP. HCM, tr. 211.

Tài liệu giảng dạy ở thời điểm này cũng gói gém nội bộ, chủ yếu là những bản kinh, bộ luận chuyên sâu được chú giải, phiên dịch, chưa kể có những bản kinh phải giảng dạy hàng tháng, hàng năm mới xong. Hình thức giáo dục này chưa hẳn không tốt, nhưng phần lớn các kiến thức được truyền tải đã trở nên hạn hẹp so với những biến đổi, phát triển trong bối cảnh xã hội lúc bấy giờ. Kết quả là Phật giáo Việt Nam ngày một suy yếu, khủng hoảng và thiếu hụt tầng lớp kế thừa. Xuất phát từ những nhu cầu thiết yếu để phát triển rộng sâu đạo Phật Việt Nam, từ đầu thế kỷ XX, Hòa thượng Khánh Hòa và những Tăng Ni, Phật tử đồng chí hướng đã dương cao ngọn cờ vận động chấn hưng, cải cách nền giáo dục Phật giáo nước nhà. Thay đổi việc đào tạo dạy học từ truyền thống sang tân học, xây dựng hệ thống trường lớp bài bản, đào tạo thứ tự theo cấp bậc từ Sơ đẳng, Trung đẳng, Cao đẳng (Đại học) quy mô. Tổ chức thi sát hạch đầu vào, đầu ra để nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, cải cách hoàn toàn cho nền giáo dục Phật giáo Việt Nam. “Tùy theo trình độ tiến hóa của nhân loại mà cải cách cho phù hợp với thời kỳ Phật pháp xương minh, cốt để giáo hóa nhân tâm, phò trì mạt vận cho đặng “đạo tùy cơ cảm, giáo dĩ thi hưng, đào tạo cho một ngày kia có người thành tài, đạt đức”, nhơn thiệt nhĩ mục, Phật pháp đống lương, để làm sư bảo trong Phật giáo”5. Tuy nhiên, bước cải cách, chuyển mình nào cũng gặp nhiều khó khăn, gian khổ trước khi được Phật giáo trong cả nước áp dụng, thực hành. Trở lại với Hòa thượng Khánh Hòa và con đường cải cánh giáo dục Phật giáo Việt Nam. Ngài đã đi khắp nơi, vận động, khuyến khích, kêu gọi chư vị tôn túc, quý Phật tử cùng lý tưởng đồng lòng chấn hưng Phật giáo, đào tạo tăng tài, vực dậy một đạo Phật Việt Nam sắp mất dần trong lòng quần chúng. Trong đó, các nội dung chấn hưng Phật giáo bao gồm các điểm chính như sau: - Chỉnh đốn Tăng già, lập hội Phật giáo 5. “Kết quả cuộc thi chọn sĩ tử và lễ khai trương Thích

học đường của Hội Lưỡng Xuyên Phật học" (1935), Duy tâm Phật học, số 2, tr. 86.

HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA - NGỌN CỜ ĐẦU TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO 337

- Kiến lập Phật học đường, đào tạo Tăng tài - Thỉnh Đại Tạng Kinh, diễn dịch và xuất bản Kinh sách Việt ngữ - Xuất bản báo, tạp chí, phổ biến giáo lý.6 Trước khi thực hiện những điều trên, Hòa thượng Khánh Hòa đã đi khắp các tỉnh thành kêu gọi quý tôn đức, các chùa và quý cư sĩ Phật tử đóng góp tịnh tài. Ngài còn dày công nghiên cứu các bài viết trong số báo Hải triều âm, số báo có đăng tải loạt bài nói về các hoạt động chấn hưng Phật giáo của Thái Hư Đại Sư, các điều lệ và quy tắc hội Phật giáo Trung Hoa, do sư Thiện Chiếu mang từ Hà Nội về, ghé ngang Quy Nhơn đưa cho Ngài nghiên cứu và hối thúc tiến độ đẩy nhanh phong trào chấn hưng Phật giáo tại miền Nam. Bên cạnh đó, Hòa thượng Khánh Hòa còn đáp tàu sang Phnom Penh, Campuchia để tìm hiểu các phương pháp vận hành, phát triển Phật giáo, nội dung giảng dạy, đào tạo tăng tài tại đây. Với nhiệt huyết cháy bỏng vì một đạo Phật hưng thịnh, đứng trước thực trạng Phật giáo ngày một suy vi, Hòa thượng Khánh Hòa xót xa thốt lên rằng: "Đến nỗi cả toàn quốc không có một trường Phật học".7 Ngài cũng đã trải lòng mình trong nhật ký: "Vì nghĩ rằng: đạo Phật ở Nam kỳ ta hiện thời, trong thì Tăng đồ thất học, làm sai pháp luật, ngoài thì tín đồ không hiểu đạo, mê tín dị đoan, bây giờ mình hiệp nhau lập thơ viện thỉnh Tam Tạng Kinh, một mặt thì lo nghiên cứu và phiên dịch để xuất bản, hoặc tòng thơ hoặc tạp chí, để lưu thông trong thiên hạ, khiến mọi người thông hiểu được cái giáo lý của đạo, mới mong trừ tuyệt những điều mê tín kia. Một mặt thì ra sức giáo hóa cho Tăng đồ có tư cách, phòng gánh vác Phật sự sau này, có học mới biết đường mà tu, không thì họ cứ mượn chùa ra làm nhà riêng của mình, kẻ trước vậy, kẻ sau vậy, chắc đạo Phật phải tiêu ma, nên tính phải lập trường học để đào tạo nhân tài, ấy là cái trọng trách của người xuất gia vậy".8 6. Nguyễn Quốc Tuấn, Thích Đồng Bổn (Chủ biên) (2018), Hòa thượng Khánh Hòa với phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam, Nxb Hồng Đức, TP. HCM, 2018, tr. 282. 7. Thích Thiện Hoa (1970), 50 năm chấn hưng Phật giáo Việt Nam, tập 1, Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất và Viện Hóa đạo xuất bản, Sài Gòn, tr. 26. 8. Khánh Hòa (1929), "Hành trình nhật ký đi cổ động cuộc sáng lập Tòng lâm Phật giáo hội", Pháp Âm, số 1, tr. 43.

338 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

Hòa thượng luôn đau đáu bên lòng về vấn đề cải cách giáo dục, đào tạo Tăng Ni tài đức: "Nếu đạo Phật mà muốn có đủ nhân tài mà trước kinh, hoặc dịch luận, mà ngăn đỡ cái chánh đạo ở đời mạt pháp này, tưởng ngoài trường học ra thì không tìm đâu được. Vả lại các ông sư mà không hiểu lịch sử Phật, không biết pháp luật Phật, cũng bởi cái hại không có trường học mà ra, nên tôi tưởng lo lập Phật học đường là cái cấp vụ của đạo Phật vậy".9 Cùng tâm nguyện chấn hưng vì nhìn thấy cảnh điêu tàn của Phật giáo thời bấy giờ, Sư Thiện Chiếu cũng bộc bạch: "Phật giáo nước ta suy đồi do nơi Tăng đồ thất học, Tăng đồ ví cũng như nguyên khí, nguyên khí suy mòn tất nhiên sinh nhiều quái chứng; muốn khỏi biến sinh quái chứng và thân thể được bình phục như xưa thì phải bồi thực nguyên khí. Vậy muốn Phật pháp trùng hưng thì ai là Tăng đồ hoặc tín đồ nữa

cần phải nghiên cứu Phật học".10 Nguyệt san Pháp âm từng đăng tải bài viết của Hòa thượng Khánh Hòa kêu gọi Tăng Ni, tín đồ Phật tử hợp sức, đoàn kết, xây dựng Thư viện, mở trường học và trước tác, phiên dịch kinh sách từ Hán văn sang chữ Quốc ngữ để phổ biến đạo mầu: "Muốn truyền bá tư tưởng thì các nhà học Phật nên hiệp tác với nhau, chung cùng tư phủ cắt nhà thư xả, thỉnh ba tạng kinh đồng tâm nghiên cứu, rồi diễn dịch ra chữ Quốc ngữ, phổ thông trong thiên hạ, khiến cho mỗi người xem đọc đều hiểu được pháp luật nhà đạo, ai làm trái thì chừa, ai làm phải thì theo,... Còn một bên thì lập trường Phật học, cho học sinh tân nghiệp luôn luôn. Học cho thông ngũ giáo tam thừa, rồi ra trách nhiệm trụ trì, cho kiêm toàn phước huệ, hầu xiển dương diệu pháp, thì mới trông mong tăng giới được tinh tấn".11 Tuy nhiên, để có được những bước tiến đó, cần phải có sự đồng lòng, hợp sức của tăng đoàn, chư vị tôn túc lãnh đạo, quý Phật tử hộ pháp khắp nơi. Bởi đào tạo tăng tài là để có được đội ngũ kế thừa, xiển dương con đường chánh giáo

9. Khánh Hòa (1929), "Hành trình nhật ký đi cổ động cuộc sáng lập Tòng lâm Phật giáo hội", Pháp Âm, số 1, tr. 45. 10. Nguyễn Đại Đồng - TS. Nguyễn Thị Minh, Phong trào chấn hưng Phật giáo (Tư liệu báo chí Phật giáo Việt Nam từ 1929 -1938), Nxb Tôn Giáo, tr. 54. 11. Khánh Hòa (1929b), "Tự trần", Pháp âm, số 1, tr. 17-18.

của Phật. Tăng bảo, chính là đội ngũ quyết định trực tiếp đến sự tồn vong của đạo pháp. Đúng như đức Tăng thống Thích Tịnh Khiết từng tuyên bố: "Đào tạo tăng tài là trước hết các Phật sự".12 Đồng tư tưởng quan trọng đó, Hòa thượng Thích Thiện Minh cũng khẳng định: "Tăng bảo là hiện thân cụ thể cho tinh thần vô thượng của đạo Phật. Tăng bảo còn, Phật giáo còn; Tăng bảo bị suy đốn thì Phật giáo bại vong! Đó là một sự hiển nhiên mà lịch sử đã chứng minh một cách rõ ràng. Vì vậy, nơi nào có những hàng Tăng bảo có thực tài, thực đức thì nơi ấy Phật giáo được tồn tại một cách xứng đáng với danh nghĩa của nó".13 Qua đó để thấy, từ rất sớm, Hòa thượng Khánh Hòa đã nhận ra được việc đào tạo tăng tài có ý nghĩa mang đến sự tồn vong của đạo Pháp. Mặc dù gặp khá nhiều khó khăn, nhưng việc làm đó đã mở ra một hướng đi mới cho Phật giáo Nam kỳ nói riêng và Phật giáo Việt Nam nói chung. Ngài đã từng bước, từng bước đưa Phật giáo thoát ra ngoài lối đào tạo, giáo dục truyền thống, chính thức cải cách, thay đổi phương pháp giáo dục trong việc đào tạo Tăng Ni cho Phật giáo Việt Nam. Sau nhiều lần xin giấy phép hoạt động, đến ngày 26/8/1931, Thống đốc Nam Kỳ, ông Khrautheimer chính thức phê chuẩn nghị định số 2062, công nhận Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học, đồng thời thông qua 19 điều lệ và 51 quy tắc.14 Sau khi thành lập, các thành viên trong Hội đưa ra các chương trình đào tạo tăng tài theo hướng mới - hướng giáo dục cải cách. Đơn cử như Hòa thượng Đạo Tế trong bài Con đường tương lai của tăng già đã chủ trương nên áp dụng chương trình giáo dục của Thái Hư Đại sư về Chánh học loại. Đối với chương trình đào tạo cho cư sĩ tại gia thì nên áp dụng theo mô hình của Hội Phật giáo Nhật Bản, từ việc thành lập Phật giáo đoàn tiến tới Chánh tín hội.15

12. Thích Tịnh Khiết (1956), Thành tích Phật học đường Tổng hội Việt Nam Phật học tại Nha Trang, Phật học đường Tổng hội phát hành, tr. 5. 13. Thích Thiện Minh (1956), Lời giới thiệu thành tích Phật học đường Tổng hội Việt Nam Phật học tại Nha Trang, Phật học đường Tổng hội phát hành, tr. 3. 14. Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học (1932), "Điều lệ và Quy tắc", Từ Bi Âm, số 1, tr. 42. 15. Đạo Tế (1936), "Con đường tương lai của tăng già", Từ Bi Âm, số 117, tr. 37-38.

Hòa thượng Khánh Hòa hoạt động tại Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học một thời gian thì hết duyên. Năm 1933, Ngài cùng với chư vị Hòa thượng Huệ Quang, Khánh An, Pháp Hải tiếp tục thành lập Liên đoàn Học xã tại chùa Viên Giác, tỉnh Bến Tre. Mục đích thành lập hội này của Hòa thượng Khánh Hòa và chư vị tôn túc là để có nơi đào tạo tăng tài, theo hình thức luân chuyển từ 3 đến 6 tháng sẽ học tại một chùa. Tuy nhiên, hội này không lâu sau đó ngừng hoạt động. Hòa thượng Khánh Hòa không vì thế mà từ bỏ con đường chấn hưng Phật giáo, đào tạo thế hệ Tăng Ni tài đức, kế vãng khai lai. Ngày 13/8/1934, Hội Lưỡng Xuyên Phật học ra đời, do Thống đốc Pagès phê duyệt theo nghị định số 2286. Hội được thành lập tại chùa Long Phước. Cơ cấu tổ chức của Hội được chia làm 3 ban: Ban quản lý, Ban chỉ huy và Ban danh dự. Tiếp đó, ngày 5/7/1935, ông René Robin (Toàn quyền Đông Dương) ký nghị định số N604-S, cho phép xuất bản tạp chí Duy tâm Phật học. Tạp chí này mỗi tháng ra 4 kỳ. Số đầu tiên được phát hành ngày 1/10/1935.16 Hội Lưỡng Xuyên Phật học ra đời đánh dấu một bước ngoặt mới trong việc cải cách giáo dục, đào tạo tăng tài. Đội với Hội, việc đào tạo đội ngũ kế thừa tài đức để chấn hưng Phật giáo luôn là mục tiêu hàng đầu: "Một mặt lo đào tạo nhân tài để trùng hưng Phật pháp, về phương diện hoằng pháp lợi sanh, một mặt đồng tu tập cho tinh tấn đoàn thể tăng già và nghiên cứu nghĩa lý màu nhiệm trong kinh tạng, phô diễn ra chữ Quốc âm để làm món tâm dược mà cống hiến cho nhân sinh".17 Ngày 12/9/1935, Hội Lưỡng Xuyên Phật học chính thức khai giảng Phật học đường tại chùa Long Phước. Như đã nói ở trên, vì muốn cải cách con đường giáo dục để đào tạo tăng tài một cách có hệ thống, hiệu quả nên Hội đã tổ chức các cuộc thi đầu vào, đầu ra và các cuộc thi giữa kỳ,... để kiểm tra và hệ thống kiến thức cho học viên. Học viên tham dự phải trải qua nhiều môn thi bằng Hán văn và chữ Quốc ngữ.

16. Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1935b), "Đôi lời thanh minh", Duy tâm Phật học, số 1, trang phụ bìa. 17. Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1935a), "Đôi lời biểu lộ", Duy tâm Phật học, số 1, tr. 14.

Năm 1935 - 1936, Hội Lưỡng Xuyên Phật học đã đào tạo được 2 lớp dành cho cả Tăng và Ni có độ tuổi từ 9 - 29. Tổng số 2 lớp có khoảng 30 vị. Có tài liệu cho rằng, chương trình giáo dục đào tạo của Hội Lưỡng Xuyên được thực hiện dựa theo chương trình đào tạo của Hội An Nam Phật học ở Huế.18 Hội đã thiết kế chương trình đào tạo dạy và học thành 2 cấp. Cấp tiểu học sẽ đào tạo trong 5 năm. Cấp Đại học cũng đào tạo trong 5 năm

với những bộ Kinh, Luật, Luận từ thấp đến cao được chia theo từng năm học. Bên cạnh đó, Hội Lưỡng Xuyên Phật học cũng đã thỉnh được bộ Đại Tạng Kinh đặt tại bản trường làm tài liệu nghiên cứu cho Tăng Ni sinh. Năm 1936 và 1937, Hội Lưỡng Xuyên Phật học gửi các học tăng ưu tú của trường ra Huế học như Thiện Hòa, Hiển Không, Thiện Hoa, Huyền Quang, Bửu Ngọc, Chí Thiện, Chánh Quang, Hiển Thụy, Hành Trụ, Quảng Liên, Nguyễn Tấn Tài,...19. Chính những nhân tố này đã trở thành viên ngọc sáng của Giáo hội Phật giáo Việt Nam sau này. Bên cạnh đó, Hội cũng đã thỉnh mời chư vị Giáo thọ sư như Mật Thể, Như Ý, Trí Thuyên, Nhật Liên từ các tỉnh miền Trung vào Nam Kỳ dạy học.20 Sự kết hợp giáo dục đào tạo cả người dạy và người học giữa Hội An Nam và Hội Lưỡng Xuyên đã mở ra một chương mới trên con đường cải cách giáo dục, đào tạo tăng tài cho Phật giáo Việt Nam từ đó, đến nay và cả mai sau. Hòa thượng Khánh Hòa, Người dành cả cuộc đời thao thức vì tiền đồ Phật giáo, dành cả cuộc đời phấn đấu cải cách nền giáo dục, đưa đạo Phật đến gần với quần chúng, đào tạo tăng tài, tuyển người kế thừa mạng mạch Phật pháp. Dù tuổi cao sức yếu, Hòa thượng vẫn miệt mài lo lắng cho đạo pháp. Năm 1939, khi sức khỏe không còn tráng kiện, Ngài lui về chùa Vĩnh Bửu, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre, dù có ý định tịnh dưỡng chuyên tu, nhưng vì thương chư Ni

18. Trần Văn Giác (1938), “Bài diễn văn đọc sau bữa tiệc lễ bãi trường”, Duy tâm Phật học, số 28, tr. 192. 19. Nguyễn Quốc Tuấn, Thích Đồng Bổn (Chủ biên) (2018), Hòa thượng Khánh Hòa với phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam, Nxb Hồng Đức, TP. HCM, tr. 234. 20. Nguyễn Quốc Tuấn, Thích Đồng Bổn (Chủ biên) (2018), Hòa thượng Khánh Hòa với phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam, Nxb Hồng Đức, TP. HCM, tr. 233-234.

chưa có môi trường giáo dục ổn định, chuyên nhất. Tại đây, Ngài đã thành lập Ni trường Phật học đầu tiên dành riêng cho chư Ni tại vùng Nam bộ và dời lớp ni sinh đang học tại Phật học đường Lưỡng Xuyên về đây tu học. Ni trường do Ngài sáng lập đã đào tạo nên nhiều thế hệ ni lưu tài đức như: Như Huệ, Từ Nguyên, Hải Huệ, Phổ Đức, Giác Nhẫn, Tịnh Đắc, Diệu Minh, Diệu Bổn, Diệu Phúc, Diệu Hạnh,...21. Lá rụng về cội, nước xuôi về nguồn. Một đời vì chấn hưng đạo pháp mà đối diện không ít những khó khăn, một đời vì cuộc cải cách giáo dục Phật giáo mà nhận lấy vô vàn gian khó, tất cả rồi cũng qua đi. Năm 1940, khi sức khỏe khánh kiệt, Hòa thượng Khánh Hòa trở về chùa Tuyên Linh tịnh dưỡng. Đến năm 1947, Ngài an nhiên thị tịch tại đây, hưởng thọ 70 tuổi. Trước lúc quảy dép về Tây, tâm nguyện vẫn canh cánh bên lòng là lo lắng cho tiền đồ đạo pháp, con đường giáo dục, đào tạo thế hệ tài đức kế thừa. Ngài đã di chúc lại rằng: “Phật giáo đang hồi suy vi, nước nhà vào cảnh loạn ly, mà tôi không làm được việc gì, nên sau khi tịch rồi, chỉ tẩn liệm tôi với bộ y hậu vải thường, không nên dùng gấm lụa, đừng làm long vị sơn son thếp vàng, vì cần phải tiết kiệm để bố thí cho người nghèo. Còn ngôi chùa tôi khai sáng thì phải giao cho thầy Tỳ kheo đủ tài đức, giới hạnh tinh nghiêm, trụ trì kế nghiệp. Bao nhiêu tài sản của chùa, phải đem ra nuôi chúng tăng tu học, không được dành làm của riêng. Đệ tử nào không y theo lời di chúc, thì

không phải là môn đồ của Phật giáo".22 KẾT LUẬN Đứng trước vận mệnh tồn vong của đạo pháp, bất kỳ người con Phật chơn chánh nào cũng không khỏi xót xa. Đầu thế kỷ XX, Phật giáo suy đồi, tăng đồ thất học, rơi vào tình trạng mất phương hướng, rời rạc. Hòa thượng Khánh Hòa, người được mệnh danh là ngọn cờ đầu trong phong trào chấn hưng Phật giáo và cải cách nền giáo dục đạo Phật Việt Nam. Ngài đã đi khắp nơi, tích cực vận động sự chung

21. Nguyễn Quốc Tuấn, Thích Đồng Bổn (Chủ biên) (2018), Hòa thượng Khánh Hòa với phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam, Nxb Hồng Đức, TP. HCM, tr. 234. 22. Thích Quảng Minh (1952), "Tiểu sử sư cụ Lê Khánh Hòa", Từ quang Phật học, số 14, tr. 42.

tay, góp sức của quý tôn túc và chư Phật tử hộ đạo, thành lập Hội, ấn hành tạp chí, phiên dịch kinh sách, mở trường Phật học đào tạo tăng tài,... Làm rất nhiều công tác, mục đích để chấn hưng, cải cách nền giáo dục Phật giáo. "Hòa thượng (Khánh Hòa) là một điểm son rực rỡ trong quyển Lịch sử chấn hưng Phật học Nam Việt. Di tượng của sư cụ là một sức mạnh giúp Hội chúng ta lướt qua những trở ngại gay go để hoàn toàn tôn chỉ mục đích của Hội... Hội chúng tôi nhờ sư cụ, Hòa thượng Tuyên Linh, vì sư cụ là ngôi sao sáng của Phật học, là một bức gương mẫu chói rọi cho những người hộ trì chánh pháp, là người tiên phong đứng ra chấn hưng Phật giáo Việt Nam trong khi mọi người rất thờ ơ lãnh đạm với Phật giáo... Ngày nay, hội chúng ta được thành lập và bành trướng đến đâu là có đa số người hưởng ứng, tham gia và càng ngày càng đông đảo ấy chính là nhờ những hạt giống của sư cụ đã gieo từ trước mà chúng ta chỉ là người gặt lấy kết quả mà thôi".23 Có thể nói, Hòa thượng Khánh Hòa là linh hồn của cuộc chấn hưng Phật giáo tại miền Nam, là nhân tố quan trọng, quyết định cuộc cải cách toàn bộ hệ thống giáo dục Phật giáo tại Nam kỳ lúc bấy giờ. Trải qua 70 năm dài, những gì Hòa thượng đã cống hiến, dấn thân, thật sự là những đóng góp vô cùng giá trị trong cuộc chấn hưng Phật giáo và sự nghiệp đào tạo tăng tài. Sự trưởng thành, lớn mạnh trong nền giáo dục Phật giáo Việt Nam ngày nay, không thể thiếu sự đóng góp to lớn từ đường hướng, công sức của Hòa thượng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Đạo Tế (1936), "Con đường tương lai của tăng già", Từ bi âm, số 117.

Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1935a), "Đôi lời biểu lộ", Duy tâm Phật học, số 1.

Hội Lưỡng Xuyên Phật học(1935b), "Đôi lời thanh minh", Duy tâm
Phật học, số 1.

23. Thích Quảng Minh (1952), "Tiểu sử sư cụ Lê Khánh Hòa", Từ quang Phật học, số 14, tr. 42- 43.

Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học (1932), "Điều lệ và Quy tắc", Từ bi âm, số 1. Kết quả cuộc thi chọn sĩ tử và lễ khai trương Thích học đường của Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1935), Duy tâm Phật học, số 2. Khánh Hòa (1929a), "Hành trình nhật ký đi cổ động

cuộc sáng lập Tòng lâm Phật giáo hội", Pháp âm, số 1. Khánh Hòa (1929b), "Tự trần", Pháp âm, số 1. Nguyễn Đại Đồng - TS. Nguyễn Thị Minh, Phong trào chấn hưng Phật giáo (Tư liệu báo chí Phật giáo Việt Nam từ 1929 -1938), Nxb Tôn Giáo. Nguyễn Quốc Tuấn, Thích Đồng Bổn (Chủ biên) (2018), Hòa thượng Khánh Hòa với phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam, Nxb Hồng Đức, TP. HCM, 2018. Thích Đồng Bổn chủ biên (1995), Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX, Thành hội Phật giáo TP.HCM. Thích Khánh Hòa (1937), "Người mượn chữ lục hòa cách mười năm về trước", Duy tâm Phật học, số 16. Thích Quảng Minh (1952), "Tiểu sử sư cụ Lê Khánh Hòa", Từ quang Phật học, số 14. Thích Thiện Hoa (1970), 50 năm chấn hưng Phật giáo Việt Nam, tập 1, Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất và Viện Hóa đạo xuất bản, Sài Gòn. Thích Tịnh Khiết (1956), Thành tích Phật học đường Tổng hội Việt Nam Phật học tại Nha Trang, Phật học đường Tổng hội phát hành. Trần Văn Giác (1938), "Bài diễn văn đọc sau bữa tiệc lễ bãi trường", Duy tâm Phật học, số 28. Trí Không (2009), Tổ đình Ấn Quang và lịch sử phát đạt của Phật giáo Việt Nam từ 1950 trở đi, GHPG Việt Nam, chùa Xá Lợi. Khánh Hòa (1929), "Hành trình nhật ký đi cổ động cuộc sáng lập Tòng lâm Phật giáo hội", Pháp âm, số 1, tr. 43.

HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA - NGỌN CỜ ĐẦU TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO 345

Thích Thiện Minh (1956), Lời giới thiệu thành tích Phật học đường Tổng hội Việt Nam Phật học tại Nha Trang, Phật học đường Tổng hội phát hành, tr. 3.

HÒA THƯỢNG HUỆ QUANG - HỒNG CHẨN (1903-1984)
TRONG HOẰNG PHÁP LỢI SANH
Ở MIỀN TÂY NAM BỘ THẾ KỶ XX
ĐĐ.ThS. Thích Thiện Hữu*

Tóm tắt Hòa thượng Huệ Quang – Hồng Chẩn là một trong những vị Tăng tiêu biểu của thế kỷ XX ở Cần Thơ. Ngài đã có công tạo dựng nhiều ngôi chùa, thành lập lớp gia giáo, dịch thuật kinh điển và trước tác một số bài pháp bằng thể thơ... góp phần vào hoằng pháp lợi sanh cùng thời với cuộc vận động Chấn hưng Phật giáo của liệt vị Tổ sư. Cuộc đời của ngài xứng đáng cho hậu thế noi theo. Từ khóa: Hòa thượng Huệ Quang – Hồng Chẩn.

*** DẪN NHẬP Phật giáo đã có mặt trên thế giới hơn 2500 năm và ở Việt Nam khoảng 2000 năm, Phật giáo hiện diện đến đâu là đem sự an lạc hạnh phúc đến đó. Trong trách nhiệm của một tăng đồ là truyền trì mạng mạch, làm cho Phật pháp trường lưu nhằm lợi ích quần sanh.

* Chánh Thư ký BTS GHPGVN TP. Cần Thơ, Phó Hiệu trưởng Trường Trung cấp Phật học Cần Thơ.

348 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

Theo dòng thời gian, sự biến chuyển của xã hội đã tác động đến phương pháp hoằng pháp, nên chư Tổ mới nói: Khế lý, khế cơ, khế thời, khế xứ; Hoặc "Tùy duyên bất biến,

bất biến tùy duyên" hoặc "Tùy thuận chúng sanh"... Đó là những phương châm, kinh nghiệm hoằng pháp của Phật Tổ. Thế kỷ XX là giai đoạn có nhiều biến động trong lịch sử nước ta. Đó là giai đoạn đánh dấu nhiều sự kiện về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội ... ở hầu hết các lĩnh vực cuộc sống ở đất nước Việt Nam và trên toàn thế giới. Trước diễn biến đó, Phật giáo đã xuất hiện ý chí - nguyện vọng chấn hưng Phật giáo, củng cố tăng đoàn. Có nhiều phong trào được khởi xướng, có nhiều cao tăng thạc đức dấn thân thực hiện tinh thần này, như: Mở lớp dạy Phật pháp, xuất bản tạp chí Phật giáo, thành lập cơ sở thờ tự vùng sâu vùng xa cho bà con để đem Phật pháp gần với quần chúng nhiều hơn, đào tạo và chấn chỉnh tăng đoàn nhằm làm tăng đoàn thêm vững mạnh... Và nhiều hình thức khác. Nhiều vị đóng góp to lớn được nhiều quần chúng biết đến, nhưng cũng có nhiều vị âm thầm như một chiến sĩ vô danh, tất cả đều chung một chí hướng hoằng dương chánh pháp - lợi lạc quần sanh, làm cho Phật pháp trường tồn ở thế gian. Tại thành phố Cần Thơ, qua nhiều thời kỳ, có nhiều vị tăng sĩ tiêu biểu. Trong hạn hẹp của bài viết, chúng tôi giới thiệu đến Hội thảo Hoà thượng Huệ Quang - Hồng Chẩn (1903 - 1984), Ngài là một trong những Tôn đức âm thầm đóng góp cho ngôi nhà Phật pháp ở miền Tây Nam Bộ trong thế kỷ XX. 1. CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP Hòa thượng Huệ Quang, thế danh là Phan Văn Thanh, nối dòng Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 40, húy Hồng Chẩn, hiệu Huệ Quang, sinh năm 1903, ở xã Trung Nhứt, huyện Thốt Nốt, tỉnh An Giang; Thân phụ là cụ ông Phan Văn Sum, thân mẫu là cụ bà Võ Thị Tiểu. Thuở nhỏ, Ngài thọ Tam quy Ngũ giới với Hòa thượng Minh Khiêm – Hoằng Ân. Năm 1915, ngài vừa tròn 11 tuổi, căn lành trồng sâu, được cha mẹ cho phép xuất gia với Hòa thượng Thọ Hương thuộc

dòng Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 39, tại chùa Giác Nguyên, xã Trung An, huyện Thốt Nốt, tỉnh An Giang (nay Thốt Nốt thuộc TP. Cần Thơ). Năm 14 tuổi, Hòa thượng thông thuộc bộ luật Trường Hàng và các thời khóa thọ trì, được thầy Bổn sư cho tấn đàn thọ giới Sa di, do Hòa thượng Thọ Hương làm Hòa thượng Đàn đầu. Năm 1924, nhận thấy phẩm hạnh có thể lãnh thọ Đại giới, ngài được thầy Bổn sư cho đăng đàn thọ giới Cụ Túc tại Đại Trường Hương Tổ đình Giác Lâm, Sài Gòn, do Tổ Minh Khiêm - Hoằng Ân làm Hòa thượng Đàn đầu, Hòa thượng Thọ Hương làm Yết Ma A Xà Lê. Từ đây hòa thượng càng tinh tấn gia hạnh công phu tu tập hơn nữa nhằm gia tăng đạo lực, đạo hạnh của mình. Nhận thấy đủ cơ duyên có thể đi tham học Phật pháp nhiều nơi, Ngài được Hòa thượng Bổn sư cho phép tham học nhiều nơi như: Tại chùa Giác Lâm do Tổ Minh Khiêm - Hoằng Ân truyền dạy, tham học với Hòa thượng Chánh Thành, Hòa thượng Từ Phong giảng dạy tại chùa Giác Hải và một số nơi khác. Ngoài việc học Phật pháp, Ngài còn học thông thạo ngành Đông y, ngành mộc, đúc tượng... Ngài rất tinh tấn trong việc tu học của mình. Đến năm 1929, được bổn sư ấn chứng truyền pháp cho đi truyền đạo, Ngài bắt đầu sự nghiệp hoằng truyền chánh pháp - thâu đồ. Khởi nguyên từ chùa Giác Nguyên, xã Trung An, huyện Thốt Nốt, ngài cùng với bổn sư làm Phật sự tiếp tăng độ chúng trong vùng. Chiến tranh triền miên, dân chúng lầm than, thiếu thốn nhiều phương tiện vật chất nhất là y tế,... Với tinh thần từ bi cứu khổ ban vui của đạo Phật, vận dụng kiến thức được học từ trước, ngài đã tổ chức các điểm phát thuốc cứu đời.

Trong việc hoằng pháp độ sanh, ngài luôn lấy tinh thần tuỳ duyên hóa độ. Năm 1941, sự cầu thỉnh của Phật tử tại xã Vĩnh Xương, huyện Tân Châu, tỉnh An Giang, Hòa thượng đã vận động tín đồ xây dựng chùa Giác Bửu. Tiếp theo là các chùa như: Chùa Giác Hòa, xã Ngọc Hòa, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiêng Giang (1943); Chùa Giác Hòa, xã Trà Uối, nay là quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ (1946); Chùa Giác Huê, xã Thới Lai, huyện Ô Môn, TP. Cần Thơ

(1949); Chùa Phật Quang, xã Tân Vĩnh Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp (1952); Chùa Phổ Quang, phường Thốt Nốt, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ (1962). Ngoài ra, Hòa thượng Huệ Quang còn xây dựng và trùng tu nhiều ngôi già lam hoặc trợ duyên tôn tạo để có chỗ quy hướng tu hành, tự lợi – lợi tha và để dân chúng có nơi nương tựa tinh thần. Chùa Phật Quang, chùa Giác Nguyên, chùa Giác Hòa - Trà Uối, chùa Giác Hòa - Ngọc Hòa, chùa Phổ Quang là những nơi Hòa thượng từng mở Đại giới đàn truyền trao giới pháp cho Tăng Ni giới tử, như: Hòa thượng Chơn Từ đã thọ Đại giới trong giới đàn do Hòa thượng Huệ Quang làm Hòa thượng Đàn đầu tổ chức tại chùa Giác Hòa - Trà Uối. Ngoài những giới đàn do Ngài tổ chức, Hòa thượng còn được cung thỉnh vào hàng giới sư, tuyên luật sư cho nhiều giới đàn, như: Năm 1972 tại chùa Khánh Quang - tỉnh Phong Dinh, Hòa thượng được cung thỉnh vào hàng Chứng minh và Hòa thượng Đàn đầu của Đại giới đàn này. Noi theo gương chư Tổ, ngài mở lớp gia giáo dạy cho Tăng Ni, tín đồ xung quanh vùng và những người có tâm học Phật pháp. Các môn được giảng dạy trong các lớp gồm những thể loại như: Kinh, luật, luận, lịch sử, nghi lễ Phật giáo, chữ Hán Nôm, Đông y. Cụ thể như: Sự tích Phật Thích Ca, Di Đà sớ sao, kinh Kim Cang, Bát Nhã, Trường Hàng luật, Tứ Phần luật, Quy Ngươn trực chỉ, kinh Pháp Bảo đàn... Nhân sự phụ trách giảng dạy ban đầu đa phần do Hòa thượng đảm trách, về sau khi đã đào tạo được lớp đầu tiên thành tựu, những vị Học tăng được giao nhiệm vụ truyền đạt lại cho thế hệ tiếp theo, điển hình như: Thầy Thiện Đạo, Thiện Hòa, Thiện Hảo (Hòa thượng Huệ Thành), thầy Huệ Viên, Hòa thượng Thiện Thông, Hòa thượng Huệ Trường, Ni trưởng Huệ Thành, Ni trưởng Huệ Đạo... Kết quả của công tác giáo dục đào tạo Tăng tài có nhiều vị phục vụ cho Phật giáo và đất nước, tiêu biểu như: - Hòa thượng Huệ Thành: Thành viên Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Chứng minh Ban Trị sự Thành hội Phật giáo thành phố Cần Thơ. Chủ tịch Ban Liên lạc Phật giáo yêu

nước tỉnh Hậu Giang (cũ). Chánh Đại diện Giáo hội PGVNTN tỉnh Phong Dinh. Chùa Khánh Quang là địa chỉ đỏ nuôi chứa cách mạng. - Hòa thượng Huệ Trường: Thành viên Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phó Ban Tăng sự Trung ương, Ủy viên Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước tỉnh Hậu Giang (cũ). Phó Trưởng Ban Thường trực Ban Trị sự GHPGVN thành phố Cần Thơ, Trưởng Ban Trị sự GHPGVN quận Thốt Nốt, quận Ninh Kiều. Chùa Phổ Quang là nơi từng nuôi chứa cách mạng. - Hòa thượng Thiện Thông: Phó Trưởng Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo tỉnh An Giang, Trưởng ban Đại diện Phật giáo thành phố Long Xuyên. - Chư Ni như: Ni trưởng Huệ Giác, Ni trưởng

Huệ Tu, Ni trưởng Diệu Độ làm Chứng minh Phân Ban Ni giới Phật giáo Cần Thơ. Ngoài việc đào tạo tăng tài, khám chữa bệnh phát thuốc cho dân, Hòa thượng Huệ Quang còn dành thời gian dịch thuật kinh điển, sáng tác thơ văn sách tấn khuyến đạo cho Tăng Ni tín đồ tiện bề học hỏi, các tác phẩm điển hình như: Kinh A Di Đà, kinh Vu Lan Bồn, kinh Báo Ân, kinh Địa Tạng, Quy Ngươn, Long Thơ Tịnh Độ... Ngoài ra, Ngài còn soạn thảo các bài pháp căn bản về ý nghĩa như Nghi lễ Phật giáo, Phương pháp sám hối, Bổn phận người Phật tử tại gia... phổ biến rộng rãi trong giới Phật tử ở miền Tây Nam bộ thời bấy giờ. Tổ đình Phổ Quang, Thốt Nốt, Cần Thơ là cảnh chùa được Ngài chọn làm nơi tịnh tu vào những năm tháng cuối cuộc đời hành đạo. Từ năm 1970, Ngài thường xuyên nhập thất tịnh tu, công việc Phật sự lần lần giao lại cho hàng môn đồ thay Ngài lo liệu. Hạnh nguyện hoằng pháp đã đến hồi viên mãn, Ngài đã thu thần thị tịch vào lúc 14 giờ 30, ngày mùng 1 tháng 10 nhuận, năm Giáp Tý (1984) tại Tổ đình chùa Phổ Quang, Thốt Nốt, Cần Thơ, trụ thế 81 năm, hạ lạp 63 năm, nhục thân được an trí tại chùa Phổ Quang, Thốt Nốt. Cuộc đời tu học và hành đạo của Hòa thượng Huệ Quang - Hồng Chẩn là tấm gương sáng ngời về hạnh nguyện hoằng pháp lợi sanh cho hàng hậu học hiện tại và mai sau.

352 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

2. NHỮNG TƯ TƯỞNG VÀ CHỦ TRƯƠNG CỦA HÒA THƯỢNG HUỆ QUANG - HỒNG CHẨN TRONG HOẰNG PHÁP LỢI SANH Trong đầu thế kỷ XX, tình hình chính trị - xã hội Việt Nam vẫn không ổn định, bởi đất nước ta vẫn còn chịu sự chiếm đóng của thực dân Pháp. Phật giáo dần mất đi vai trò quan trọng của mình trong xã hội, kể từ khi tiếng súng xâm lược đầu tiên của Pháp nổ ra tại bán đảo Sơn Trà - Đà Nẵng vào năm 1858. Phật giáo Nam kỳ cũng rơi vào giai đoạn suy thoái mãi đến những năm nữa đầu của thế kỷ XX. Cũng từ trong giai đoạn khó khăn này, với tinh thần làm Phật pháp cửu trụ thế gian lợi ích chúng sanh của người con Phật, hết lòng vì đạo pháp - vì dân tộc, đã bắt đầu manh nha những tư tưởng, ý chí làm sao cho Phật giáo được vững mạnh và trong sạch trở lại như bản chất của Phật giáo chân chính, Phật giáo của dân tộc, những điều này đã làm tiền đề cho phong trào Chấn hưng Phật giáo sau này. Đứng trước tình cảnh suy yếu của Phật giáo, thể hiện nhiều mặt như: Giới luật, kiến thức Phật học, thế học, kinh sách đa phần âm Hán Việt khó hiểu, nhu cầu người dân đòi hỏi đạo gắn bó với đời sống nhân dân hơn... Những vấn đề này làm cho các bậc cao tăng thạc đức, người có lòng phụng sự Tam bảo phải thao thức, xót xa. Cùng với nỗi lo chung của chư Tôn đức thời đó, sư Thiện Chiếu nhìn nhận: “Phật giáo nước ta suy đồi do nơi Tăng đồ thất học, Tăng đồ ví cũng như nguyên khí, nguyên khí suy mòn tất nhiên sinh nhiều quái chứng; Muốn khỏi biến sinh quái chứng và thân thể bình phục như xưa thì phải bồi thực nguyên khí. Vậy muốn Phật pháp trùng hưng, thì ai là tăng đồ hoặc tín đồ nữa cần phải nghiên cứu Phật học”.1 Đối với Hòa thượng Huệ Quang – Hồng Chẩn, Ngài cũng đặt ra câu hỏi cho chính mình: Cần phải làm gì trước tình trạng đó? Đây là một câu hỏi của những người có trách nhiệm, ngõ hầu làm thay đổi tình thế, lợi ích cho Phật giáo sau này. Là một nhà sư, được sự ấn chứng của thầy bổn sư cho truyền

1. Hoàng Văn Lễ, Gặp gỡ của sư Khánh Hòa và những nhà yêu nước trong phong trào Chấn hưng Phật giáo, đăng trong tài liệu Hội thảo khoa học Hòa thượng Khánh Hòa với phong trào Chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam và truyền thống Bến Tre, 10/2017.

pháp thâu đồ, Hòa thượng Huệ Quang mang trên vai chí nguyện "Hoằng pháp vi gia vụ, lợi sanh vi bản hoài", đã trăn trở vận mệnh Phật giáo nước nhà. Nên trên con đường làm đạo, Ngài đã vạch ra đường lối như sau: (1) Tinh chuyên giới luật, phản quan tự kỷ và đào tạo thế hệ kế thừa: Song song với phong trào đấu tranh – chấn hưng tìm phương pháp hoằng pháp mới thì Hòa thượng ý thức việc nghiêm trì giới luật và chấn chỉnh Tăng Ni là trọng đại. Nên Ngài lập nhiều tòng lâm và trong mỗi tòng lâm là một lớp gia giáo để dạy Phật pháp cho Tăng Ni nhằm giữ được nền tảng Phật giáo trước tiên, để tìm chờ các phương pháp hoằng pháp mới hơn cho Phật giáo sau này. (2) Dung thông Thiền - Tịnh - Mật: Lịch sử Phật giáo cho thấy sự bài xích giữa những pháp môn lẫn nhau là có thật, và điều đó cho đến ngày nay vẫn đang diễn ra. Nếu là một vị liễu đạo thì dung thông các pháp môn tu hành của nhà Phật, vì biết đó là phương tiện để trở về bảo sở mà không phải khẳng định bỉ thử. Chính vì thế, Ngài chủ trương Thiền - Tịnh - Mật song tu cho chính mình và đồ chúng. Tuy nhiên, trong ba pháp đó, Tịnh độ được chú ý nhất, nguyên nhân người dân vùng Ngài làm đạo đa phần là nông dân, thích hợp phương pháp niệm Phật cầu sanh Tây phương. Cách khuyến khích tu học Phật pháp của ngài thật đặc biệt. Đó là trì danh niệm Phật và chấm điểm công cứ hằng năm vào ngày vía Phật A Di Đà 17 tháng 11 Âm lịch. Mỗi năm có hàng trăm người phát nguyện tu hành theo phương pháp này. Người phát nguyện sẽ tuỳ theo khả năng của mình có thể thọ trì danh hiệu "Nam Mô A Di Đà Phật" nhiều hay ít. Nhưng điều kiện người trì danh hiệu phải mặc áo tràng và ngồi ngay ngắn trước bàn Phật, thành tín Tam bảo và phát nguyện thọ trì danh hiệu Phật bao nhiêu xâu chuỗi trường, một xâu là 108 hạt, cuối thời thọ trì sẽ tổng kết đã niệm được bao nhiêu xâu và ghi lại. Đến một năm sau đúng vào ngày đã ấn định, họ sẽ tự cộng số xâu chuỗi mình đã thọ trì để trình lên Hòa thượng, Hòa thượng sẽ chấm điểm ngay trong buổi lễ trang nghiêm đó, trước bao nhiêu người chứng kiến và nhiếp tâm niệm hồng danh,

thật trang nghiêm và linh thiêng. Một điểm là một trăm xâu chuỗi trường, một điểm tương đương một hạt sen trong một hoa sen có mười hạt. Một tờ công cứ như vậy có hai mươi hoa sen cả thảy, được Hòa thượng dạy là nhân lành để sanh Tây phương lạc cảnh của Phật A Di Đà. Đây là một pháp môn hiếm thấy mà kết quả hoằng pháp thật to lớn và được nhiều người tu hành thời đó. (3) Tự túc sinh nhai: Tự túc sinh nhai, kinh tế chủ yếu làm ruộng. Đây là chủ trương của Hòa thượng, gần giống với tinh thần của Tổ Bách Trượng Hoài Hải "Nhứt nhựt bất tác, nhứt nhựt bất thực" một ngày không làm, một ngày không ăn. Cũng nhờ tinh thần tự túc sinh nhai này, hòa thượng đã cưu mang bao cảnh đời bất hạnh, đói khát, đau khổ do chiến tranh gây ra. Có lời kể rằng: Mỗi khi ăn cơm, người công quả ngồi chật cả hai bộ ngựa. Mỗi bộ ngựa dài như vậy ước tính gần 100 người ngồi ăn.2 Việc tự túc ngoài kinh tế, còn có tự xay lúa, giã gạo … nhiều

mặt liên quan đến cuộc sống thời chiến tranh. (4) Đem đạo vào đời: Người dân miền Tây lúc bấy giờ đa phần là nông dân chơn chất, ít được đi học nên việc đọc mặt chữ cũng gặp nhiều khó khăn. Việc giáo hóa gặp nhiều khó khăn, không thể đem lối giảng bác học của người trí thức, không thể tụng đọc kinh điển trên mặt chữ, cần có lối giảng đạo dễ hiểu, bình dân và ứng dụng hiệu quả nhất. Nên chỉ thơ gieo vần có thể dễ tiếp thu và đi vào lòng người nhất, từ đó Hòa thượng đa phần sử dụng thể thơ để chuyển tải giáo lý Phật đà. Trong một bài giảng pháp của Hòa thượng có tựa đề Hòa thượng Huệ Quang giảng đạo văn, ta sẽ thấy điều đó: Kệ mở đầu: Tây phương tịnh độ ngỡ là xa Giác tánh quang minh hiện ta bà Gạn lóng tấm lòng ta thanh tịnh

2. Phỏng vấn một số người đệ tử của Hòa thượng Huệ Quang – Hồng Chẩn.

HOÀ THƯỢNG HUỆ QUANG - HỒNG CHẨN (1903-1984) 355

Rõ ràng trước mặt trổ sen hoa
Cực lạc Di Đà không phân cách
Ngộ thời cũng một ở lòng ta.
(Hòa thượng Huệ Quang giảng đạo văn, bản viết tay)
Đây là cách đưa đạo vào đời sâu sắc và hiệu quả nhất thời bấy giờ, ngôn từ dễ hiểu mà gieo âm vận dễ đưa vào lòng người. Nên có thể đến nhiều tầng lớp khác nhau, từ trí thức đến người chưa học chữ nghĩa nghe lâu cũng nằm lòng. Độc đáo trong lối thuyết pháp là
Hòa thượng dùng nhiều thể thơ khác nhau để mở bày giáo pháp Phật:
Mậu thân tam ngoạt tháng ba
Huệ Quang giảng luận ngâm nga pháp thiền
Đêm thanh am tịnh chép truyền
Đề bài thượng lục hạ truyền bát văn
Mến yêu Phật tử mà rằng
Có thân thời lại khổ hằng với thân
Sắc tài danh dự là nhân
Thiên đường địa ngục xoay vần quả duyên
Mạnh tâm định tánh cố kiên
Cửu trường kết nhuỵ hồng liên một hồ
....
Ham chi phú quới giàu sang
Phù dâu chút lát bóng tàn hình tiêu
Còn gì ân ái mến yêu
Sắc tài chôn lấp gây nhiều tử sanh
...
Tu tâm phủi sạch sân si
Học lòng hoan hỷ từ bi phước dầy...
(Hòa thượng Huệ Quang giảng đạo văn, bản viết tay)

Với những ngôn từ bình dân và đạo vị, Hòa thượng dùng làm

phương tiện giáo hóa mỗi khi đăng đàn thuyết pháp. Khi được truyền giảng như vậy, hàng môn đệ truyền nhau ghi chép lại để học, đó là nói những vị biết chữ. Như chúng ta biết, thời chiến tranh loạn lạc, mấy ai được học chữ, cơm ăn không đủ no, áo mặc không đủ ấm, thiếu thốn mọi bề... đến tính mạng còn khó biết sống chết lúc nào. Vì hằng ngày phải đối mặt với bom đạn và chết chóc, rất nhiều người không biết chữ thì thể thơ là phù hợp cho việc truyền đạo. Chính vì nhờ Ngài chuyển tải giáo lý Phật và giảng đạo bằng thể thơ - nhất là thơ lục bát nên dễ đi vào lòng người, dù không biết chữ cũng dễ học. Bằng chứng là đến nay, một số vị đệ tử không biết chữ mà vẫn thuộc lòng một số bài giảng và kinh điển Phật đà do Ngài sáng tác và chuyển dịch. Trong khi dịch kinh văn, Hòa thượng thường dùng thể thơ thất ngôn trường luật, gieo vần và nhịp điệu. Trong phần dịch Hồng danh bảo sám, như sau: Như vậy thảy xưng danh lễ Phật Các cõi đồng cả tất Thế Tôn Bực đại giác thường tồn tại thế Xin thương con tưởng kể đời này Hoặc đời trước con gây sanh tử Vô thuỷ lai nhiều sự tội khiên Hoặc con làm hay khiến người làm Khi ngó thấy vui tham theo lấy. (Huệ Quang, 1959) Các bài kinh do Hòa thượng dịch đa phần được chuyển thành thể thơ thất ngôn liên vận, đôi khi có điệu ngũ ngôn liên vận. Trong kinh Báo Ân thể hiện hai loại đó là thất ngôn và ngũ ngôn: “Lời ca tụng kể chung mười khoảng Nghĩa cù lao nhiều đoạn thâm ân Khoảng thứ nhứt mang thân thai nghén Mẹ giữ gìn như kén nở tằm

Do nghiệp quả tại tâm gây tạo Tụng rằng khoảng thứ nhứt Quả báo trong nhiều kiếp Đến nay hiệp bào thai Ngoài tháng sanh ngũ tạng... (Huệ Quang, Kinh Báo Ân diễn nghĩa) Xây chùa để đáp ứng và giúp người dễ tiếp cận Phật pháp hơn. Theo lời kể, Hòa thượng đã xây dựng trên một chục ngôi chùa và tu sửa nhiều ngôi chùa xuống cấp, do những người đệ tử đầu tiên theo Ngài truyền đạo không còn nữa và thiếu phần ghi chép, nên chỉ biết vài ngôi chùa theo lời kể của một số vị3. Hiện giờ ta có điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung vậy, ta có cần tính chuyện ứng dụng điểm sinh hoạt tập trung cho Tăng Ni đi hoằng pháp gần với dân hơn, như lời Phật dạy chớ đi 2 người trên một cung đường. Người dân lầm than bởi chiến tranh, bệnh tật và nạn đói hoành hành, sự khổ đau và bức ngặt đè nặng lên vai. Trước hoàn cảnh đó, với tâm từ bi của người con Phật, Hòa thượng phát nguyện dựng nhiều điểm để cứu đời, mỗi điểm là một ngôi chùa. Ngôi chùa mà Ngài dựng lên với hai mục đích chính: Một là cứu thân bệnh cho dân bằng cách phát thuốc và chẩn bần, hai là giáo hóa người dân hiểu đạo để giải thoát và bớt khổ về tâm. Đây là tinh thần Thí vô úy của người con Phật, cụ thể là một người con đất Việt đau lòng trước cảnh ngoại xâm và dân tình bị áp bức, mà cũng là tâm từ bi vô hạn của một tăng nhân cứu đời. Như vậy, đem đạo vào đời với Hòa thượng là làm sao đem ánh sáng của Đức Phật phổ biến cho người, phải gần với dân, lắng nghe và giải quyết nỗi khổ niềm đau cho con người, nhất là với trái tim Từ bi hỷ xả của Phật. Điều này được thể hiện bằng việc giảng dạy Phật pháp, dịch kinh điển, xây chùa, chẩn bần và phát thuốc cứu đời.

3. Phỏng vấn một số người đệ tử của Hòa thượng Huệ Quang – Hồng Chẩn.

358 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

KẾT LUẬN Hòa thượng Huệ Quang – Hồng Chẩn là một vị tăng nhân Phật giáo, với một đời sống mẫu mực giới đức trang nghiêm, còn phát ra hạnh nguyện từ bi cứu đời. Ngài xứng đáng là một tấm gương sáng, là một trong những vị tăng tiêu biểu cho Phật giáo miền Tây Nam bộ ở thế kỷ XX. Hoằng pháp lợi sanh là nhiệm vụ của người con Phật, cho nên ngoài những vị nổi tiếng, còn có các Tôn đức là những chiến sĩ vô danh, thầm lặng đóng góp cho sự trường tồn của Phật pháp. Thiết nghĩ cần có nhiều hội thảo, nhiều bài viết, nhiều phát hiện về sự đóng góp của Tôn đức tiền nhân. Được như vậy, là nói lên một phần tri ân và báo ân bậc tiền nhân Phật giáo, mà đồng thời cũng phản ánh thời kỳ lịch sử của Phật giáo nước nhà cho hậu thế noi theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO Ban Trị sự Thành hội Phật giáo thành phố Cần Thơ (2009), Tài liệu Tiểu sử cố Đại lão Hòa thượng thượng Huệ hạ Quang. Huệ Quang (1959), Nghi thức cầu siêu Di Đà, Vu Lan, Địa Tạng nghĩa. Huệ Quang (1959), Nghi thức Cầu an Sám hối nghĩa. Hòa thượng Huệ Quang giảng đạo văn, bản viết tay. Huệ Quang, Kinh Báo Ân diễn nghĩa. Phỏng vấn một số người đệ tử của Hòa thượng Huệ Quang – Hồng Chẩn. Hoàng Văn Lễ, Gặp gỡ của sư Khánh Hòa và những nhà yêu nước trong phong trào Chấn hưng Phật giáo, đăng trong tài liệu Hội thảo khoa học Hoà thượng Khánh Hoà với phong trào Chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam và truyền thống Bến Tre, 10/2017

CHÍ SĨ NGUYỄN SINH SẮC
VỚI PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ ĐẦU THẾ KỶ XX

TS. Thích Nữ Thanh Quế*
TS. Thích Hạnh Tuệ**

Tóm tắt Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc - thân sinh của chủ tịch Hồ Chí Minh vốn là một Phật tử thuần thành đã quy y Tam bảo với Hòa thượng Hồng Đại Bửu Phước năm 1922, pháp danh Nhật Sắc. Ông uyên thâm cả Nho học và Phật học. Trong thời gian sinh sống tại vùng Nam bộ, ông vừa hoạt động yêu nước, vừa góp công sức cùng với các vị cao tăng như Hòa thượng Khánh Hòa, Hồng Đại nỗ lực chấn hưng Phật giáo, hoằng dương chính pháp đầu thế kỷ XX. Bài viết này tập trung làm rõ vai trò, đóng góp của chí sĩ Nguyễn Sinh Sắc đối với Phật giáo vùng Nam bộ nói chung, Bến Tre nói riêng. Từ khóa: Nguyễn Sinh Sắc, Phật giáo, Nam bộ, Phật tử.

***

* Trụ trì chùa Bảo Quang (Đài Loan), Giảng viên khoa Phật giáo Việt Nam - Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM. ** Trụ trì chùa Đồng Lớn, Phó Giám đốc trung tâm Nghiên cứu Văn học Phật giáo - Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.

360 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

1. TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ PHẬT GIÁO VÀ DÂN TỘC VIỆT NAM Lịch sử dân tộc Việt Nam nói chung, lịch sử Phật giáo Việt Nam nói riêng, cho chúng ta biết, từ thuở ban sơ lập quốc, định quốc, kiến quốc, vệ quốc đến nay đã trải qua nhiều thăng trầm, biến động,

và trong suốt tiến trình đó Phật giáo Việt Nam luôn gắn bó khăng khít, cùng với vận mệnh của dân tộc Việt Nam hơn 2000 năm qua. Chúng tôi sẽ lý giải cơ sở của tính thống nhất đó trong tiến trình lịch sử của dân tộc Việt Nam trong hơn 2000 năm qua với mệnh đề lớn là: Phật giáo Việt Nam, nói chung, Phật giáo vùng Nam bộ nói riêng, luôn đồng hành máu thịt cùng dân tộc Việt Nam. Lịch sử Việt Nam nói cho chúng ta biết rằng, thời kỳ nào đất nước Việt Nam thanh bình, thịnh trị, phồn vinh thì Phật giáo Việt Nam cũng phát triển hưng thịnh, đất nước nô lệ, suy yếu thì Phật giáo cũng suy vi và ngược lại. Một minh chứng cho điều này là đất nước Đại Việt nửa sau thế kỷ X (vào những năm 979-981) lâm vào giai đoạn khủng hoảng nguy cấp của bất ổn thù trong giặc ngoài, vua Lê Đại Hành lúc đó đã tham vấn Thiền sư Pháp Thuận về vận mệnh của đất nước. Đặt trong lúc vận nước nguy ngập mới thấy được sự kính tin tuyệt đối của vua Lê với Thiền sư Pháp Thuận. Để nhấn mạnh đến vai trò quan trọng của sự tập trung nguyên khí, sức mạnh đoàn kết của toàn dân tộc dưới ánh sáng niềm tin trí tuệ hòa hợp của đạo Phật, Thiền sư Pháp Thuận đã dùng hình ảnh vận nước như dây mây quấn quýt cuốn lại trong nhau: “Đáp quốc
vương quốc tộ chi vấn Quốc tộ như đẳng lạc,

Nam thiên lý thái bình. Vô vi cư điện các, Xứ xứ tức đao binh.” Dịch nghĩa (Trả lời vua hỏi về vận nước Vận nước như mây quấn Trời Nam mở thái bình Vô vi trên điện các Xứ xứ hết đao binh.) (Thích Hạnh Tuệ 2019). Ở một góc độ, bài Quốc tộ của Thiền sư Pháp Thuận cùng với bài Nam quốc sơn hà của Lý Thường Kiệt, có thể xem như là một bảng tuyên ngôn độc lập của dân tộc ta từ thế kỷ X trong tinh thần dân tộc hộ quốc an dân của Phật giáo. Và kết quả đúng như lời chỉ giáo của Thiền sư Pháp Thuận, nên từ đó về sau, vua càng kính tin trọng vọng thiền sư hơn. Phật giáo đã được bản địa hóa tại Việt Nam, với tinh thần từ bi, hỷ xả, vô ngã, vị tha từ ngày đầu công nguyên có mặt tại Việt Nam đến nay đã trải qua hơn hai ngàn năm, văn hóa Phật giáo đã là một thành tố vô cùng quan trọng trong nền văn hóa dân tộc. Ngay từ khi có mặt tại Việt Nam, chùa chiền không chỉ là nơi nương tựa tinh thần, thực hiện đời sống tâm linh mà còn là nơi, dạy đạo đức, dạy chữ, dạy võ, sinh hoạt văn hóa của nhân dân làng xã và khơi dậy tinh thần yêu nước, ý thức độc lập tự chủ dân tộc cho bá tánh. Nhiều vị quốc sư, thiền sư, đại sư, cao tăng có công giúp nước, giúp dân, cố vấn chính sự cho các đời vua trong việc trị quốc an dân. Có thể kể ra một số vị tiêu biểu như Thiền sư Ngô Chân Lưu (hậu duệ của vua Ngô Quyền) giúp vua Đinh Tiên Hoàng lập lên nước Đại Cồ Việt được phong làm Khuông Việt Thái sư. Thời tiền Lê có Thiền sư Pháp Thuận, đặc biệt Quốc sư Vạn Hạnh có công rất lớn đối với hai triều đại Tiền Lê và nhà Lý. Lý Thái Tổ (Lý Công Uẩn) vốn là chú tiểu trong chùa được Thiền sư Vạn Hạnh và Thiền

sư Khánh Vân nuôi dạy cả văn lẫn võ và Phật học, sau này trở thành bậc thánh đế minh quân mở ra thời kỳ huy hoàng cho lịch sử dân tộc Việt Nam. Phật tử Thái úy Lý Thường Kiệt công lao hiển hách trong sự nghiệp chống ngoại xâm. Thời Trần có Quốc sư Trúc Lâm Viên Chứng bậc thầy dạy cho vua Thái Tông Trần Cảnh thông suốt, dung

thông được chí nguyện xuất gia tu hành và bổn phận trách nhiệm của một ông vua đối với đất nước, khi vua lên núi Yên Tử muốn xuất gia. Tuệ Trung thượng sĩ Trần Tung là anh của Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn vừa là thiền sư vừa là đại tướng quân cống hiến cả đời cho đất nước, cho Phật giáo. Vua Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông, Trần Anh Tông, Trần Minh Tông đều là những bậc có đạo đức trí tuệ hơn đời vừa là minh quân thánh chúa, vừa là những thiền gia tu đạo, đắc đạo, mộ đạo. Thánh đăng ngữ lục đã ghi lại công đức hành trạng của 5 vị vua đầu đời Trần kể trên đối với đất nước, cũng như đối với Phật pháp. Tiêu biểu nhất là Điều ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông, sau khi lãnh đạo nhân dân Đại Việt đánh tan giặc Nguyên - Mông đã nhường ngôi lại cho con trai và lên núi Yên Tử xuất gia tu hành, trở thành Sơ tổ sáng lập Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử - thiền phái Phật giáo nhất tông mang tư tưởng độc lập của dân tộc Việt Nam, được người đời tôn xưng Phật Hoàng – Phật Việt Nam. Chủ thuyết “Cư Trần lạc đạo” (Đời đạo lưỡng toàn không trở ngại nhau) đã trở thành minh triết sống cho dân tộc Việt Nam từ đó đến nay và về sau. Danh nhân anh hùng Nguyễn Trãi trong thế kỷ XV, đã hy sinh cả đời cống hiến cho dân, cho nước, có công phò vua Lê Lợi đánh tan quân Minh dành lại độc lập cho dân tộc. Đa phần chỉ biết ông xuất thân học Nho, ít ai biết ông còn là một người học Phật uyên thâm có chỗ sở đắc. Bài thơ Nôm tuyệt tác Mộc cận in trong Nguyễn Trãi toàn tập, nói về chân lý thực tướng của vũ trụ vạn vật qua triết lý “sắc”, “không” vô cùng uyên áo thâm diệu của nhà Phật là một minh chứng xác thực: “Ánh nước hoa in một đóa hồng Vẫn nhơ chẳng bén Bụt là lòng

Chiều mai nở, chiều hôm rụng Sự thật cho hay tuyệt sắc không” (Thích Hạnh Tuệ 2019). Trong thế kỷ XVIII, đất nước rối ren, nội chiến liên miên, Thiền sư Hải Lượng Ngô Thì Nhậm cùng các pháp hữu đệ tử là những danh sĩ Bắc Hà, đều là hàng các công hầu bá tước, viết sách Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh, xiển dương tông chỉ nhập thế cứu nước cứu dân của Phật Hoàng Trần Nhân Tông nhằm phục hưng đất nước. Thế kỷ XIX có Thiền sư Toàn Nhật – Quang Đài từng là tướng quân, xuất gia tu hành, cũng hết lòng truyền bá tư tưởng nhập thế của Phật Hoàng Nhân Tông với mong muốn cứu dân cứu nước. 2. CHÍ SĨ NGUYỄN SINH SẮC VỚI PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Từ khi Pháp xâm chiếm nước ta vào nửa sau thế kỷ XIX, các Tăng Ni, cư sĩ đồng bào Phật giáo tích cực dấn thân vào sự nghiệp vệ quốc giải phóng của toàn dân tộc. Có thể kể ra vài cuộc khởi nghĩa như của cư sĩ Võ Trứ, đệ tử của Thiền sư Đá Bạc ở Bình Định vào năm 1898; của Tăng sĩ Vương Quốc Chính phát ra ở phía Bắc, từ Nghệ An ra tới Bắc Ninh tập trung hàng vạn Phật tử tham gia. Các nhân sĩ yêu nước tiêu biểu trong thời kỳ này như Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng, Vương Thúc Quý, Phan Chu Trinh, Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Trần Cao Vân, Phan Khôi, Trần Quý Cáp, Trần Huy Liệu cũng đều tin tưởng vào các cao tăng, Phật tử của Phật giáo ở mức độ này hay mức độ khác. Đơn cử như chí sĩ Trần Cao Vân từng xuất gia tu hành ở chùa Cổ Lâm – Đại Lộc – Quảng Nam với pháp danh Như Ý thuộc dòng Lâm Tế Chúc Thánh và vừa ra sức hoạt động cách mạng. Chí sĩ yêu nước Nguyễn Sinh Sắc, thân sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh là một người khá tiêu biểu trong số đó. Với sở học uyên thâm, tầm nhìn sâu rộng, Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc nhìn thấy rất rõ vai trò và ảnh hưởng sâu xa của Phật giáo đối với sự

tồn vong của dân tộc nên trong suốt hành trình tham gia

các hoạt động yêu nước cứu quốc, cụ đã tích cực tham gia vào các hoạt động chấn hưng Phật giáo đầu thế kỷ XX1. Vì sao Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc đã rất tận tâm, tích cực tham gia vào phong trào chấn hưng Phật giáo? Có lẽ vì, ngoài tình cảm, niềm tin sâu sắc với triết lý từ bi trí tuệ của đạo Phật của một Phật tử đã quy y Tam bảo, thấm nhuần lời dạy của Đức Phật, Cụ còn xem Phật giáo như là một giải pháp quan trọng, nhằm khơi dậy tinh thần tự tôn dân tộc, lòng yêu nước thương dân, lấy đạo Phật làm cầu nối để gắn kết khối đại đoàn kết dân tộc, phục vụ cho sự nghiệp giải phóng dân tộc. Chí sĩ Nguyễn Sinh Sắc sinh ra vào năm Nhâm Tuất (tức 1862) tại làng Kim Liên, Nghệ An. Năm Giáp Ngọ (tức 1894), cụ đứng thứ 12 trong 20 người thi đỗ Cử nhân của trường Nghệ An. Năm Tân Sửu (tức 1901), cụ thi đỗ Phó bảng, được vua ban cờ biển vinh qui bái tổ. Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc là người thông minh đức hạnh và khiêm cung nên dân làng ai cũng kính nể. Cụ được liệt vào bốn danh nhân đương thời ở làng Sen "Nam Đàn tứ hổ", được người đời truyền tụng "Uyên bác bất như San, tài hoa bất như Quí, cường ký bất như Lương, thông minh bất như Sắc". Sau khi đỗ đạt, cụ đã hai lần từ chối lời kêu ra làm quan của triều đình. Năm 1906, khi không còn lý do thoái thác, cụ đành phải ra nhận chức Thừa biện Bộ lễ. Đến tháng 5/1909, Hội đồng nhà vua và Khâm sứ Trung kỳ bổ nhiệm cụ chức Tri phủ huyện Bình Khê. Vì vốn không ưa những cường hào ác bá tại địa phương, nghe dân chúng than oán và từng thấy các cố đạo dựa vào thế lực của người Pháp bức bách dân lành, cụ ra lệnh đánh chết tên cường hào Tạ Đức Quang. Sau vụ án này, ngày 19/5/1910, Hội đồng Nhiếp chính triều đình Huế xử phạt cụ 100 trượng và sa thải không cho làm quan nữa.

1. Thích Huệ Thông, Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc trong phong trào chấn hưng Phật giáo, https://phat- giao.org.vn/pho-bang-nguyen-sinh-sac-trong-phong-trao-chan-hung-phat-giao-d11213.html, truy cập ngày 28/11/2020.

Có lẽ trong họa có phúc, đây là điều kiện để cụ có thời gian thực hiện chí nguyện dấn thân cứu nước mà cụ từng nung nấu bấy lâu nay và đây cũng là bước ngoặt để nghiên cứu chuyên sâu vào triết lý Phật giáo, chấn hưng Phật giáo, truyền bá tư tưởng yêu nước và dấn thân vào các hoạt động cứu nước. Tháng 3/1911, Cụ Sắc vào Phan Thiết, rồi đến Sài Gòn, cùng Nguyễn Tất Thành xuống Mỹ Tho gặp Phan Chu Trinh, trong lúc Phan Chu Trinh đang chuẩn bị sang Pháp. Sau đó Cụ đi khắp các tỉnh miền Nam và có khi sang tận Campuchia. Đến đâu cụ cũng tìm cách quan hệ với các nhà sư, nhà nho yêu nước, chính trị phạm của các phong trào Cần Vương, Đông Du, Đông Kinh Nghĩa Thục Duy Tân. Cụ đã góp nhiều ý kiến cho phong trào Chấn hưng Phật giáo do Hòa thượng Khánh Hòa ở Bến Tre khởi xướng2. Cụ thường trao đổi nghiên cứu Phật học với các bậc cao tăng nổi tiếng đương thời như Hòa thượng Khánh Anh, Hòa thượng Khánh Hòa, Sư Thiện Chiếu, Hòa thượng Từ Văn, Hòa thượng Chí Thành, Hòa thượng Viên Minh, Hòa thượng Đạt Điền, Hòa thượng Hầu, Hòa thượng Thoại, Hòa thượng Như

Hồng, Hòa thượng Hồng Đại. Cụ đã chu du khắp nơi để truyền bá tư tưởng yêu nước, giải phóng dân tộc. Trong hành trình đó, chùa là chốn dừng chân, chư tăng là bạn tâm giao để gửi gắm chí hướng tấm lòng. Theo hồ sơ của mật thám Pháp (số A. 3780 I), có một bảng chứng nhận quy y Tam bảo của Nguyễn Sinh Huy (tức Nguyễn Sinh Sắc) với pháp danh Thiện Thành như sau: "Chứng chỉ quy y: Chúng tôi, Nguyễn...tức Hồng Đại Bửu Phước Hòa thượng trụ trì chùa Sùng Phước ở Châu Hộ, Phnôm Pênh, sanh quán tại nước An Nam, năm Quý Hợi, môn đệ của phái Lâm Tế, học trò của Tổ sư Hòa thượng Như Hồng Quốc Ân, chùa Quốc Ân tại Huế gần ngự đài nhà vua.

2. Thích Huệ Thông, Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc trong phong trào chấn hưng Phật giáo, https://phat- giao.org.vn/pho-bang-nguyen-sinh-sac-trong-phong-trao-chan-hung-phat-giao-d11213.html, truy cập ngày 28/11/2020.

Cấp: Bản chứng chỉ này cho tín đồ Nhật Sắc (1) tức Thiện Thành được công nhận là môn đồ của phái Phật giáo Lâm Tế chúng tôi". Làm ngày mồng 2 tháng 7 năm Nhâm Tuất (24/8/1922, giữa buổi trưa). Cuối trang giấy chứng nhận Quy y, có ghi chú thích (1) sau chữ Nhật Sắc và ghi Nguyễn Sinh Huy tức Nguyễn Sinh Sắc. Chứng cứ trên cho chúng ta có thể thấy rằng, Cụ Sắc đã quy y Phật pháp một cách nghiêm túc trở thành người Phật tử chân chính. Tầm vóc tư duy sâu sắc, trình độ Phật học uyên thâm, tấm lòng cao cả thanh khiết cũng như quan điểm Phật học của Cụ có thể thấy được qua một số câu đối mà Cụ đã để lại. Chúng ta có thể thấy được khả năng thông đạt giáo điển, hiểu sâu Phật lý với việc sử dụng tinh tường những điển tích điển cố trong Phật học qua câu đối viết cho chùa Kim Tiên ở Cai Lậy: "Đại đạo
quảng khai thố giác khêu đàm để nguyệt. Thiền môn giáo dưỡng qui mao thằng thụ đầu phong". Dịch nghĩa: (Mở rộng đạo lớn (Phật đạo) như sừng thỏ như mò trăng đáy nước Dạy dỗ trong chùa như lông rùa như cột gió đầu cây). Tinh thần phá chấp, nhập thế cứu dân cứu nước và quan niệm từ bi khai phóng thể hiện qua hai câu:
"Phật pháp thị nhập thế nhi phi yếm thế Từ bi nải sát sanh dĩ
độ chúng sanh". Dịch nghĩa: (Đạo Phật là nhập thế chứ không yếm thế, Từ bi (có lúc) phải sát sanh để cứu chúng sanh).

Tương giao chí tình giữa Thiền sư Khánh Hòa và Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc tại chùa Tuyên Linh – Bến Tre là sự tâm giao giữa hai bậc chân tu trí thức ưu thời mẫn thế trong cảnh nước mất nhà tan, sự gặp gỡ giữa hai trái tim cùng yêu nước mến đạo đang nung nấu một bầu nhiệt huyết vì dân vì nước, sự tương thông giữa một nhà sư uyên thâm Phật pháp và một nhà chí sĩ yêu nước mộ đạo. Thiền sư Khánh Hòa có pháp hiệu là Như Trí, nên trước khi từ biệt Cụ Sắc viết tặng câu đối lấy hai chữ trong pháp hiệu "Như" và "Trí" để khởi đầu câu đối với hàm nghĩa sâu xa:
"Như thị Như Lai, xuất thế khai thông, hướng dẫn mê đồ qui
Phật pháp. Trí vi Trí giả, hiện thân thuyết pháp, hô hào tri thức thượng thiên lai" Dịch nghĩa: "Đích thực Như lai, xuất thế khai thông, hướng người mê quay về pháp Phật.

Thật là bậc Trí, hiện thân thuyết pháp, hô hào hàng trí đến cõi Thiên". Quan niệm cuộc đời là vô thường, vạn vật luôn thay đổi, nhân quả báo ứng rõ ràng, không nên dựa thế làm ác trong bài thơ khuyên cháu Nguyễn Sinh Lý:
"Nhân sanh nhược đại mộng, Thế sự như phù vân

Uy thế bất túc thị
Xảo hiểm đồ tự hại
Giới chi! Giới chi!"
Dịch nghĩa:
(Đời người như giấc mộng lớn,
Thế sự như đám mây bay,
Quyền lực không đủ để dựa,
Gian xảo là tự hại mình,
Răn thay! Răn thay!)
Quan điểm từ bi dung hòa Tam giáo Phật – Đạo - Nho

"Chí trung thứ, niệm từ bi, tư cảm ứng, Nho, Thích, Đạo tam giáo đồng tâm,
Hiệu khuông sừ, cầu miễn lệ, động cù lao, Quân, Sư, Phụ, nhất ban kiệt lực".
Dịch nghĩa:
Hết lòng với đạo trung thứ, nhớ mãi đến Đức từ bi, nghĩ suy về sự cảm ứng: Nho, Thích, Đạo tam giáo một lòng.
Ra sức giữ gìn và từ bỏ, mãi mãi siêng năng, báo đáp công nhọc nhằn, Vua, Thầy, Cha cả ba đều hết sức.
Quan điểm "Phật tức tâm" (Phật ở trong lòng) và triết lý "nhất thiết duy tâm tạo" theo tinh thần kinh Hoa Nghiêm thể hiện rõ trong câu đối Cụ viết cho chùa Tiên Linh ở Bến Tre:

"Tiên tức Phật, Phật tức tâm, bát vạn trầm lạc đô tịnh tâm.
Linh như hư, hư như giác tam thiên thế giới tổng bao hàm."
Dịch nghĩa:

(Tiên là Phật, Phật ở trong tâm, tám vạn khổ đau đều do tâm tạo raLinh như không có, không có mà có, ba ngàn thế giới đều nằm trong đó). 3. PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO VÀ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, khi nước ta rơi vào cảnh nước mất nhà tan, phong trào yêu nước nổ ra khắp nơi, các thiền sư, cư sĩ, Phật tử của Phật giáo sẵn sàng hy sinh thân mình để cứu nước cứu dân trong cơn dầu sôi lửa bỏng. Nhiều chùa chiền từ Bắc vào Nam là cơ sở, nơi cưu mang, đùm bọc, che

giấu những nhà lãnh đạo cao cấp của cách mạng. Đông đảo bà con Phật tử tham gia tích cực sự nghiệp kháng chiến giành độc lập, thống nhất nước nhà không tiếc hy sinh. Nhiều vị Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức Tăng Ni đã vừa tu hành vừa tham gia hoạt động cách mạng bằng nhiều hình thức khác nhau nhiểu không kể xiết, đơn cử một số vị tiêu biểu như: Hòa thượng Khánh Hòa ở Bến Tre, Sư Thiện Chiếu, Hòa thượng Như Ý, Hòa thượng Minh Nguyệt, Hòa thượng Thiện Hào, Hòa thượng Thế Long, Hòa thượng Thanh Tứ, Hòa thượng Thanh Lãng, Hòa thượng Nguyên Uyển, Quảng Tuệ, Quảng Hợp, Quảng Tại, Đại đức Hạnh Tuệ, nhiều vị đã xả thân hi sinh anh dũng vì nền độc lập của dân tộc. Như Đại đức Hạnh Tuệ tục danh Nguyễn Thới sinh 1935 tại Quảng Nam, từng tu ở chùa Cổ Lâm, nơi Trần Cao Vân từng tu hành với pháp danh Như Ý và hoạt động Cách mạng. Ông là một tấm gương sáng về đạo pháp và lòng yêu nước giữa ngục tù Côn Đảo. Sinh ra trong gia đình mộ đạo, có ông nội và cha tham gia các phong trào yêu nước dưới sự dẫn dắt của Trần Cao Vân, Trần Quý Cáp. Khi bị hành hạ dã man, bị tra hỏi vì sao không hô, đả đảo Hồ Chí Minh khi ở tù Côn Đảo, ông đã hiên ngang dõng dạc trả lời: “Cụ Hồ là vị anh hùng cứu quốc của dân tộc nên tôi luôn kính trọng, làm sao mà đả đảo được”. Ông anh dũng hy sinh sau những trận đòn hành hạ của địch3. Đặc biệt nhất sự kiện ngọn lửa “vị pháp thiêu thân” của 3. Vũ Bình, Dương Thế Hùng (2007), Côn Đảo - bản anh hùng ca - Kỳ 1: Bất khuất, https://tuoitre.vn/con-dao---ban-anh-hung-ca---ky-1-bat-khuat-212240.htm, truy cập ngày 28/11/2020.

Bồ tát Thích Quảng Đức ngày 11/6/1963 đã rúng động toàn thế giới, thắp sáng lương tri toàn nhân loại, kêu gọi thế giới ủng hộ Việt Nam trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Trái tim từ bi bất diệt của Bồ tát Thích Quảng Đức hiện đang phụng thờ tại bảo tháp Việt Nam Quốc tự như là một tượng đài nhân văn có ý nghĩa cao nhất. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết hai câu đối về Bồ tát Quảng Đức để tôn vinh, hiện được khắc lên hai trụ cổng thờ chỗ Bồ tát vị pháp thiêu thân tại ngả tư Cách mạng tháng Tám và Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh: “Vị pháp thiêu thân vạn cổ hùng uy thiên nhật nguyệt Lưu danh bất tử bá niên chính khí địa sơn hà”. Những giá trị nhân văn đạo đức sâu sắc cùng những giá trị văn hóa tư tưởng cao quý của đạo Phật đã lan tỏa ảnh hưởng tích cực đến quan niệm, tư tưởng, đạo đức, lối sống của người dân Việt Nam ta. Những yếu tố lịch sử hình thành, phát triển của dân tộc và Phật giáo khẳng định Phật giáo luôn đồng hành, phục vụ thiết thực cho sự phát triển dân tộc, của đất nước. Lời của cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng trong buổi tiếp Đại biểu Đại hội hiệp thương thống nhất các tổ chức hệ phái Phật giáo Việt Nam thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (từ ngày 04/11 đến 07/11/1981) tại Phủ Chủ tịch ở Thủ đô Hà Nội: “Phật giáo Việt Nam đã góp phần làm sáng ngời lý tưởng của dân tộc và trưởng thành cùng dân tộc. Trong quá khứ, Phật giáo Việt Nam đã gắn chặt với dân tộc trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước”4 cũng góp phần chứng minh cho luận điểm trên. Hơn nữa, dù đứng ở phương diện nào suy xét, thì các vị quốc sư, đại sư, thiền sư đại đức cao tăng, các thiền gia cư sĩ, đồng bào Phật tử của Phật giáo từ xưa đến nay có cống hiến, có hy sinh, có đóng góp cho dân tộc Việt Nam, cho đất nước Việt Nam, sẵn sàng

4. Thích Thanh Tứ (2011), Phật giáo Việt Nam trong sự nghiệp đổi mới xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, http://tapchiqptd.vn/vi/an-pham-tap-chi-in/phat-giao-viet-nam-trong-su-nghiep-doi-moi-xay-dung- va-bao-ve-to-quoc/2671.html, truy cập ngày 28/11/2020.

xả thân vì đất nước, vì dân tộc khi cần cũng là lẽ rất hiển nhiên, bởi vì họ vốn là những người con ưu tú, là một bộ phận tinh hoa của dân tộc Việt Nam. Tu hành để phát triển năng lực trí tuệ từ bi vốn không trở ngại việc nhập thế cứu nước cứu dân khi cần thiết. Tinh thần nhập thế cứu đời vì dân vì nước vốn phù hợp với tư tưởng Bồ tát luôn tận tâm cứu giúp chúng sinh làm trách nhiệm, khi cần không tiếc xả bỏ thân mạng để làm lợi ích cho chúng sinh. Quan sát một cách sâu sắc chúng ta sẽ thấy được, trong những năm đầu thế kỷ XX, chấn hưng Phật giáo không chỉ đơn thuần là vì mục đích Phật giáo, mà còn là phong trào vận động bảo vệ văn hóa dân tộc với tinh thần tự tôn dân tộc – một hoạt động yêu nước nên đã thu hút được nhiều nhân sĩ tri thức lớn yêu nước tham gia từ Bắc chí Nam. Chúng ta cũng cần nhắc lại, theo lời của nhân chứng Hà Huy Giáp, năm 1926, khi gặp Phan Trọng Bình phái viên của Thanh niên cách mạng Việt Nam từ Quảng Châu về gặp Cụ, Cụ đã ân cần khuyên: “Muốn giải phóng dân tộc các cháu phải theo đạo Phật”.5 Cụ cũng giới thiệu cho anh Phan những người yêu nước như Lê Văn Phát, Huỳnh Khắc Mẫn, Trần Văn An sau này trờ thành lớp đảng viên đầu tiên của Đảng bộ Bến Tre.6 Dựa trên những cơ sở trên đây đã lý giải một cách rõ ràng phong trào yêu nước và phong trào chấn hưng Phật giáo là thống nhất với nhau, cùng chung mục đích phục hưng văn hóa, chấn hưng nguyên khí dân tộc nhằm giải phóng đất nước ra khỏi ách nô lệ. Tinh thần thống nhất giữa yêu nước và chấn hưng Phật giáo thể hiện rõ ở con người và hành động của nhà chí sĩ yêu nước – Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc.

5. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Đồng Tháp (1990), Kỷ yếu hội thảo khoa học về Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, Đồng Tháp. 6. Nguyễn Đắc Hiền (chủ biên) (1990), Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc, Đồng Tháp.

KẾT LUẬN Lịch sử Việt Nam đã minh chứng hùng hồn một điều: Phật giáo Việt Nam nói chung, Phật giáo vùng Nam bộ nói riêng, luôn gắn bó máu thịt với dân tộc Việt Nam, đã góp phần không nhỏ trong tiến trình Lập quốc, Định quốc, Kiến quốc và Vệ quốc của lịch sử dân tộc Việt Nam. Phật giáo Việt Nam được bản địa hóa và liên tục được bản địa hóa trong suốt tiến trình lịch sử đó, Phật giáo Việt Nam, ngay từ đầu công nguyên đến nay đã góp phần dưỡng nuôi, vun đắp cống hiến cho đất nước những người con ưu tú, tinh hoa có công góp phần viết nên những trang sử vàng của dân tộc Việt Nam. Chúng ta không kể hết trong chiều dài lịch sử những bậc thánh đế minh quân, quốc sư, thiền sư, danh sĩ Phật tử, anh hùng nghĩa sĩ vừa có công đức trí tuệ tu hành, vừa công đức hộ quốc an dân, đời đạo lưỡng toàn. Như công đức rạng ngời của Phật hoàng Trần Nhân Tông vừa có công nghiệp trị quốc an dân hiển hách, vừa là bậc Tổ sư xiển dương Phật pháp làm cho đất nước Đại Việt thịnh trị huy hoàng, tinh thần nhân văn của dân tộc Đại Việt xán lạn rực rỡ. Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, một người

con ưu tú của dân tộc – một nhà khoa bảng ưu mẫn thời thế - một chí sĩ yêu nước thương dân – một Phật tử có đạo đức trí tuệ, nhà Phật học uyên thâm – đó là Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc. Trong bối cảnh đất nước rối ren, Phật pháp suy vi, nước mất nhà tan, đồng bào khốn khổ, Cụ tận tâm tận lực vừa hoạt động cách mạng, truyền bá tinh thần yêu nước chống ngoại xâm, vừa tích cực góp phần chấn hưng Phật giáo, ích đạo lợi đời. Trong con người Cụ, tâm hồn Cụ và cuộc đời hoạt động của Cụ đã chứng minh sự thống nhất tương tức giữa tinh thần yêu nước và tinh thần chấn hưng Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX tại vùng đất Nam bộ. Chúng tôi cho rằng, tinh thần thống nhất này, không chỉ có ở riêng trong con người Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc mà cả trong các chí sĩ yêu nước hoạt động cách mạng thời ấy như Phan Chu Trinh, Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp, Trần Cao Vân.

CHÍ SĨ NGUYỄN SINH SẮC VỚI PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ ĐẦU THẾ KỶ XX 373

TÀI LIỆU THAM KHẢO Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Đồng Tháp (1990), Kỷ yếu hội thảo khoa học về Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, Đồng Tháp. Hồ sơ của mật thám Pháp số A. 3780 I, lập để theo dõi hành tung Nguyễn Sinh Huy. Nguyễn Đắc Hiền (chủ biên) (1990), Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc, Đồng Tháp. Thích Hạnh Tuệ (2019), Văn học Phật giáo Việt Nam – một hướng tiếp cận, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

NGUYỄN SINH SẮC VỚI PHONG TRÀO CHẤN HƯNG
PHẬT GIÁO Ở VÙNG ĐẤT NAM BỘ

ThS. Võ Văn Thành*
ThS. Lê Thị Thanh Tâm**

Tóm tắt Đã có nhiều bài nghiên cứu về cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc - thân sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh dưới nhiều góc độ. Trong bài tham luận này, chúng tôi bàn thêm về con người cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc dưới góc độ nhận thức và diễn biến tư tưởng từ Nho học đến Phật học. Cụ là nhà khoa bảng Nho học, được đào tạo bài bản, nhân cách, khi làm quan thì yêu thương dân, chánh trực, ghét thói ô lại chốn quan trường. Từ khi vào Nam bộ cũng là lúc tư tưởng và nhận thức của cụ chuyển biến từ Nho học sang Phật học. Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc là hiện thân của sự kết nối giữa những nhà nho yêu nước, Phật tử nhập thế tích cực với tầng lớp trí thức trẻ Tây học. Chính cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc là người người định hình nhân cách cho Chủ tịch Hồ Chí Minh như một số nhà nghiên cứu đã nhận định. Từ khóa: Nguyễn Sinh Sắc, nhà Nho yêu nước, Phật giáo Nam bộ.

* Giảng viên Khoa Du lịch, Đại học Văn Lang. ** Giảng viên Khoa Văn hóa học, Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh.

376 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

1. VÀI NÉT VỀ CỤ PHÓ BẢNG NGUYỄN SINH SẮC - NHÀ NHO HỌC KHOA BẢNG Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc ( ) còn có tên tự là Nguyễn Sinh Huy ( ). Ông sinh năm 1862 ở làng Hoàng Trù (tục gọi là Làng Sen), xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Bố là ông Nguyễn Sinh Nhậm và mẹ là bà Hà Thị Hy. Theo một số tài liệu ghi chép, hơn một năm sau khi cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc chào đời, bố ông, cụ Nguyễn Sinh

Nhậm qua đời và không lâu sau đó, mẹ ông là bà Hà Thị Hy cũng tạ thế. Từ nhỏ, Nguyễn Sinh Sắc được nhà nho Hoàng Xuân Đường nhận làm con nuôi và ông được học hành tử tế và về sau, ông được bố nuôi gả con gái (bà Hoàng Thị Loan) làm vợ khi ông được 18 tuổi (có tài liệu ghi 15 tuổi). Ông trải qua nhiều lần thi cử và đậu Phó bảng vào kỳ thi Hội năm 1901 (Tân Sửu). Ông làm thừa lệnh Bộ Lễ từ năm 1901 đến năm 1909. Với tính cách bộc trực, thẳng thắn, tinh thần bênvực lẽ phải và công bằng, ghét bất công, nên sau một thời gian làm quan, cụ chán chường cảnh quan trường rồi từ quan và quyết tâm đi con đường chính trực mà cụ đã chọn và cống hiến đời mình cho lý tưởng yêu nước, thương dân và tư tưởng Phật giáo. Cụ rời bỏ quê hương, hướng vào vùng đất Nam kỳ. Bức điện số 8505, ngày 14/3/1911 của Khâm sứ Trung kỳ gửi cho Thống đốc Nam kỳ ghi rõ: “Nguyễn Sinh Huy được phát hiện đã lên thuyền ngày 26/2/1911 để gặp con trai Nguyễn Tất Thành và bàn bạc với Phan Châu Trinh”.1 Như vậy, từ cuối tháng 2 năm 2011, cụ Phó bảng xuống tàu từ miền Trung vào Nam bộ, nơi cụ hoạt động yêu nước và truyền bá tư tưởng Phật giáo cho đến khi qua đời tại Đồng Tháp (1929). Từ Sài Gòn, ông cùng Nguyễn Tất Thành xuống Mỹ Tho gặp cụ Phan Chu Trinh trước khi cụ Phan đi Pháp. Sau đó, cụ lưu lại Sài Gòn (chùa Linh Sơn) một thời gian rồi chu du khắp Nam bộ làm nghề đông y, viết liễn đối, dịch và chú giải kinh Phật, kích động lòng yêu nước của nhân dân. Cụ Phó bảng đã đóng góp nhiều ý 1. Nguyễn Hữu Hiếu (2005), Nguyễn Sinh Huy - chân dung một nhà nho, Hội Khoa học lịch sử Đồng Tháp, tr. 109.

kiến cho phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam bộ do Hòa thượng Khánh Hòa khởi xướng. Năm 1917, cụ Phó bảng đến làng Hòa An, Cao Lãnh, Đồng Tháp và được ông Cả nhì Trần Bá Đệ cất nhà ngay trong vườn nhà mình để cụ ở lại dạy học và bốc thuốc đông y trị bệnh cho nhân dân trong vùng trong một thời gian dài. Do hoạt động yêu nước, cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc không thể ở yên một chỗ, cụ phải thay đổi chỗ ở nhiều lần để tránh bị bọn mật thám của Pháp theo dõi, bố ráp. Năm 1922, cụ qua Phnompenh, Campuchia gặp Hòa thượng Bửu Phước, một nhà sư và là nhà Phật học uyên thâm mà cụ đã từng quen biết 8 năm trước ở chùa Sùng Phước để thọ giáo Phật học trong nhiều tháng và trở thành Phật tử với pháp danh Nhật Sắc. Sau đó, cụ về lại Nam bộ góp sức cho phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam bộ. Cụ đi nhiều nơi để vận động cho phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam bộ và hướng nhân dân vào con đường yêu nước qua những hành động thiết thực. Trong suốt 19 năm bôn ba ở Nam kỳ, cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc hầu như đặt chân đến khắp các tỉnh Nam kỳ, thậm chí sang Campuchia. Cụ đã cư ngụ tại 15 ngôi chùa ở Nam bộ và 4 ngôi chùa ở Campuchia2. Cụ được nhân dân và tầng lớp nho sĩ yêu nước quý trọng, khi qua đời cụ yên nghỉ tại Cao Lãnh, Đồng Tháp. Tư tưởng và nhận thức của cụ đã chuyển biến từ Nho học sang Phật học, một Phật tử nhập thế tích cực từ khi cụ rời quê hương đến vùng đất mới Nam bộ. Cụ đã hoạt động không ngừng nghỉ theo tiếng gọi của con tim và thời đại và đóng góp nhiều cho phong trào Chấn hưng Phật giáo ở Nam bộ trong thời kỳ đầu. 2. CỤ PHÓ BẢNG NGUYỄN SINH SẮC - NHÀ PHẬT HỌC UYÊN THÂM VỚI PHONG

TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở NAM BỘ Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc là một nhà Nho uyên thâm nhưng lại có tinh thần Phật học nhập thế và tấm lòng yêu nước sâu sắc. Có thể nói trong lúc còn làm quan, cụ cũng đã tìm hiểu và nghiên cứu về đạo Phật. Chúng tôi chưa dám khẳng định, nhưng có lẽ bước rẽ 2. Nguyễn Văn Thủy (2016), Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc những năm tháng sống ở Nam Kỳ, Kỷ yếu hội thảo Thân thế và sự nghiệp cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, tr. 321.

sang Phật học của cụ rõ ràng nhất sau khi cụ thọ giáo Phật học với Hòa thượng Bửu Phước ở Phnom Penh. Cụ trở thành Phật tử và giúp ích nhiều cho phong trào chấn hưng Phật giáo lúc bấy giờ ở Nam bộ do Hòa thượng Khánh Hòa (chùa Tiên Linh, sau đổi thành Tuyên Linh ở Mỏ Cày, Bến Tre) cùng với các vị cao tăng như sư Khánh Anh, nhà sư trẻ Thiện Chiếu... khởi xướng. Trong dịp dự lễ trùng tu chùa Kim Tiên (Cai Lậy, Tiền Giang) năm 1922, cụ đã bộc bạch tư tưởng của mình: “Tu chùa là cứu khổ cứu nạn chúng sinh. Cái nạn lớn nhất là làm mất nước, là đem thân làm nô lệ cho ngoại bang. Chúng sinh hiện nay đang rên xiết đau khổ vì bị ngoại bang bóc lột, khinh miệt, người chân tu phải ra tay cứu cái nạn lớn đó. Giữa lúc nước mất, đồng bào bị đọa đày mà đóng cửa chùa lo tụng kinh gõ mõ là đi ngược lại tôn chỉ nhà Phật”.3 Chúng ta có thể thấy tư tưởng yêu nước của cụ rất thâm thúy qua câu đối: “Đại đạo
quảng khai thố giác khiêu đàm đế nguyệt. Thiền cơ giáo dưỡng quy
mao phược thụ đầu phong”4.

3. Nguyễn Đắc Hiền (chủ biên, 1994), Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc. Đồng Tháp: Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc, tr. 116. 4. Cách đọc câu đối chữ Hán chúng tôi sử dụng ở đây theo nhà nghiên cứu Phật học Minh Chi khi ông đi thăm mộ cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc ở Đồng Tháp. Theo học giả Minh Chi (2008), chữ phược mà cụ Phó bảng dùng ở đây là chữ Hạp trong quẻ 21 của Kinh dịch. Nhưng vì lẽ gì mà cụ dùng chữ hạp thay cho chữ phược thì đó lại là một tồn nghi (dẫn lại Minh Chi. Nguyễn Sinh Sắc: Đạo và đời. Bản thảo); xem thêm Minh Chi (2008). Nhà Phật học Nguyễn Sinh Sắc. Tạp chí Xưa & Nay, số 308, tháng 5/2008, tr.9. Theo Lam Điền (2018), “Câu đối của cụ Nguyễn Sinh Sắc” dẫn thông tin cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc làm câu đối trên để tặng chùa Kim Tiên (Cai Lậy, Tiền Giang). Theo Thượng tọa Thích Huệ Thông (2013), câu đối này vốn là của cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc viết tặng cho hai chùa ở Thủ Dầu Một là chùa Kim Liên (trùng tên làng cụ ở Nghệ An) và chùa Hội Khánh. Câu đối được Thượng Tọa Thích Huệ Thông đọc như sau: “Đại đạo quảng khai thố giác khiêu đàm để nguyệt, Thiền môn giáo dưỡng quy mao thằng thụ đầu phong”. Sư Huệ Thông tạm dịch: “Mở rộng đạo lớn như sừng thỏ như mò trăng đáy nước; Nuôi dưỡng mái chùa như lông rùa như cột gió đầu cây”.

Ảnh: Lam Điền on WordPress.com, ngày 5/7/2018 Minh Chi dịch: “Mở rộng đạo lớn (tức đạo Phật - MC), (giống như) lấy sừng thỏ vớt trăng dưới đáy hồ. Giảng dạy Thiền, (giống

như) lấy lông rùa buộc gió vào đầu cây".5 Tư tưởng nhập thế tích cực của Phật giáo đã được thể hiện qua hoạt động không mệt mỏi của cụ Phó bảng. Cụ chu du nhiều nơi ở Nam bộ, liên lạc thường xuyên với những nhân vật chủ chốt của phong trào chấn hưng Phật giáo trong Nam như Hòa thượng Khánh Hòa, Hòa thượng Khánh Anh và nhà sư trẻ Thiện Chiếu lúc đó đang làm giáo thọ ở chùa Linh Sơn (Sài Gòn). Cụ đã nhiều lần bí mật tiếp xúc với nhà trí thức yêu nước Nguyễn An Ninh sau khi ông từ Pháp về Sài Gòn và có nhiều hoạt động chống Pháp. Quyển tư liệu Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc (1994) còn cho biết thêm: "Mùa 5. Minh Chi. (2008). Nhà Phật học Nguyễn Sinh Sắc, Tạp chí Xưa & Nay, số 308, tháng 5/2008, tr. 9.

xuân năm 1926, cụ Sắc đến chùa Hội Khánh (Thủ Dầu Một), bàn bạc với một số Phật tử như Tú Cúc, Thiện Quới... lập ra hội "Danh dự yêu nước", lấy chùa Hội Khánh làm trụ sở, hoạt động chủ yếu là truyền bá, phổ biến và chấn hưng đạo Phật, nhưng thực chất bên trong là tuyên truyền kích động phong trào yêu nước, xuyên qua các buổi thuyết pháp, giảng đạo, mở các lớp dạy chữ Nho, dạy Kinh Dịch, dạy làm thuốc...".6 Dưới sự lãnh đạo bên trong của cụ Phó bảng Sắc và những nhân vật tiêu biểu như Hòa thượng Khánh Hòa, nhà sư trẻ Thiện Chiếu, nội dung chủ yếu của chấn hưng Phật giáo lúc bấy giờ là: "Tu theo Phật là phải nhập thế, thực hiện thuyết từ bi cứu khổ chúng sinh của Phật, nghĩa là phải tham gia vào công cuộc vận động giải thoát dân tộc khỏi ách thống trị của ngoại bang...".7 Theo nhà nghiên cứu Phật học Minh Chi (2008), cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc là một nhà Phật học uyên tâm. Sự uyên thâm và tinh thần Phật học của cụ thể hiện ở hoạt động trong phong trào chấn hung Phật giáo ở Nam bộ, hay đơn cử chỉ một câu liễn đối cụ viết tặng cho chùa Kim Tiên (Cai Lậy, Tiền Giang) mà chúng tôi đã đề cập ở trên đã thể hiện cả trình độ Nho học và Phật học của cụ. Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc tích cực tuyên truyền cho phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam bộ, một mặt cụ cũng để thời giờ quan tâm đến nông dân nghèo, đặc biệt là nhân dân ở Cao Lãnh, nơi cụ có ý định ở lại lâu dài. Cụ dùng lời lẽ bình dị, làm một số bài thơ, bài vè dễ hiểu, dễ nhớ nhằm vào giới nông dân nghèo khổ để khích lệ nhận thức tình hình đất nước và tinh thần yêu nước của họ: "Suốt năm cày mướn cấy thuê, Lúa đi đâu mất, tiền vào tay ai? Còn bề chú cả nhà đói rách, Chủ chú đành ngoảnh mặt làm ngơ. Lúa tiền vay một trả hai, 6. Nguyễn Đắc Hiền (chủ biên, 1994), Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc. Đồng Tháp: Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc, tr. 119. 7. Nguyễn Đắc Hiền (chủ biên, 1994), Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc. Đồng Tháp: Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc, tr. 133.

Còng lưng làm mọi cả đời không cơm". Hay là: "Chú nghèo đói thế nào mặc kệ, Phép quan trên cứ lệ nỏ đầu, Thường năm nộp thuế đi xâu, Chú bằng trể nãi ở tù chai lưng". Hay là: "Bởi trên có tham ô Chính phủ, Binh việc nhà điền chủ hiếp bây..."8. Đó là những lời lẽ rất giản dị, mộc mạc của một túc nho lại uyên thâm Phật học như cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc. Chính những hoạt động yêu nước, hoạt động chấn hưng Phật giáo tích cực, không biết mệt mỏi của cụ khiến bọn mật thám Pháp đánh hơi và cụ phải

thay đổi chỗ ở nhiều lần. Chính việc di chuyển nhiều, rày đây mai đó, dãi nắng dầm sương, thường xuyên đổi chỗ ở nhiều nơi tại miền Nam khiến sức khỏe cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc suy yếu dần, rồi cụ lâm trọng bệnh và mất tại chùa Hòa Long, Cao Lãnh, Đồng Tháp vào ngày 27/11/1929. Thượng tọa Thích Huệ Thông trong bài "Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc trong phong trào chấn hưng Phật giáo" (2013), cho chúng ta biết thêm hoàn cảnh của Phật giáo ở Nam bộ lúc bấy giờ đang suy vi, chính vì vậy mà cần phải có một cuộc chấn hưng. Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc đã tâm sự: "Thầy chùa không hiểu đạo Phật, khinh thường giới luật, có kẻ mượn Phật làm danh, cũng ngày đêm hai buổi công phu, sóc vọng, cũng sám hối như ai, nhưng lại thủ dị cầu kỳ, học thêm bùa ngải, luyện roi thần, làm bạn với thiên linh cái, đồng nhi, khi ông lên bà xuống, ngáp vắn, ngáp dài, thư phù niệm chú, gọi là cứu nhân độ thế, nhưng thật ra lợi dụng lòng mê muội của thiện nam tín nữ, mở rộng túi tham, quơ vét cho sạch sành sanh".9

8. Dẫn lại Minh Chi. Nguyễn Sinh Sắc: Đạo với đời. (bản thảo). 9. Thích Huệ Thông (2013), Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc trong phong trào chấn hưng Phật giáo, http://

382 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

Công cuộc chấn hưng Phật giáo tại Nam bộ nói riêng, ở Việt Nam nói chung vì nhiều lý do. Các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước tổng kết một số nguyên nhân dẫn đến phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam. Một là, nâng cao học thức và nhận thức về Phật giáo và Phật pháp cho Tăng Ni trẻ. Hai là, trong tìn hình mới, việc truyền bá đạo Phật không phải bằng chữ Hán nữa, mà bằng chữ quốc ngữ. Phải dùng chữ quốc ngữ để dịch kinh, viết sách, viết báo để phổ biến tư tưởng Phật giáo và lịch sử Phật giáo. Trước đây, kinh sách Phật giáo lưu hành ở Việt Nam toàn bằng chữ Hán, mà ngay các Tăng sĩ thất học cũng không hiểu chứ đừng nói gì tín đồ quần chúng đông đảo. Ba là, mượn những buổi khóa lễ, tụ tập tín đồ, quần chúng để kích động lòng yêu nước của nhân dân đánh đuổi thực dân, dành lại độc lập dân tộc. Bốn là, cần hiện đại hóa đạo Phật nước nhà trong tình hình mới, phát triển khoa học. Năm là, cần thống nhất lực lượng Phật giáo trong mỗi miền và giữa các miền với nhau. Mục tiêu xa hơn là thống nhất các bộ phái, hệ phái Phật giáo. Sáu là, có sự cạnh tranh của các tôn giáo bản địa mới thành lập và các tôn giáo từ bên ngoài. Bảy là, ảnh hưởng của các phong trào chấn hưng Phật giáo trên thế giới10. Như vậy, cụ Nguyễn Sinh sắc có vai trò nhất định trong phong trào chấn hưng Phật giáo Nam bộ từ buổi ban đầu mà chúng ta biết về sau, nhờ có phong trào này, Phật giáo Việt Nam có những thay đổi thích ứng với tư tưởng của dân tộc Việt Nam và tình hình phát triển của Phật giáo trên thế giới. 3. MẤY LỜI LẠM BÀN VỀ CỤ PHÓ BẢNG NGUYỄN SINH SẮC Phật giáo từ khi truyền vào Việt Nam đã gắn bó vận mệnh với người Việt để chống xâm lăng. Người Việt đã lựa chọn Phật giáo như là một hệ tư tưởng đối trọng nhằm chống lại tư tưởng bành trướng đại Hán của Trung Hoa muốn nô dịch và đồng hóa người Việt. Nghiên cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam nói riêng và lịch sử Việt

phatgiao.org.vn/tham-luansach/201306/Pho-bang-Nguyen-Sinh-Sac-trong-phong-traochan-hung- Phat-giao-11213/, truy cập ngày 6/10/2020. 10. Minh Chi. Phong trào chấn

hưng Phật giáo 1930 - 1945. (bản thảo).

NGUYỄN SINH SẮC VỚI PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở VÙNG ĐẤT NAM BỘ 383

Nam nói chung có thể thấy được sự gắn bó này. Người Việt đã tiếp thu tư tưởng Phật giáo cả khía cạnh xuất thế và nhập thế. Khía cạnh nhập thế của đạo Phật được người Việt vận dụng qua cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống và rõ ràng nhất là qua cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên vào thế kỷ XIII của nhân dân Đại Việt dưới sự lãnh đạo sáng suốt của các ông vua kiêm thiền sư Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ, danh tướng Trần Hưng Đạo... Trong một thời gian dài sau đó, đạo Phật đã rút lui khỏi vũ đài chính trị và phát triển trong lòng dân tộc. Những năm đầu thế kỷ XX, Phật giáo đã suy vi và rất cần có một cuộc chấn hưng hơn bao giờ hết và lại gắn bó với vận mệnh dân tộc và đất nước Việt Nam. Công cuộc chấn hưng lần này của Phật giáo Việt Nam có liên hệ nhiều với các phong trào yêu nước diễn ra tại nhiều nơi Bắc, Trung, Nam, đặc biệt là phong trào Đông Du và phong trào Tây Du gắn với tầng lớp trí thức trẻ có Tây học trở về canh tân đất nước. Những túc nho và sĩ phu có lòng yêu nước nồng nàn như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Nguyễn Sinh Sắc, Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn An Ninh... đã thổi vào tầng lớp trí thức trẻ Tây học lòng yêu nước và ý thức độc lập dân tộc, giải phóng Việt Nam khỏi ách nô lệ là cần thiết và quan trọng hơn bao giờ hết. Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc đã hoạt động không biết mệt mỏi trong việc chấn hưng Phật giáo và khích lệ tinh thần yêu nước của nhân dân ở vùng đất Nam bộ cho đến khi cụ qua đời. Đó là sự đóng góp của cụ cả về mặt tinh thần cũng như thể hiện sự dấn thân làm tấm gương cho những người Phật tử khác. Chúng tôi cho rằng, đó là thông điệp đương thời mà cụ muốn gửi đến giới Phật tử nói riêng, người Việt Nam nói chung. Sau khi cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc qua đời, công cuộc chấn hưng Phật giáo (1930 - 1945) tiếp tục diễn ra mạnh mẽ, trở thành một cái mốc quan trọng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Theo chỗ chúng tôi biết, chưa có tài liệu nào nói về quyết định chuyến đi Pháp của người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng, chính cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc đã khích lệ người thanh niên ưu tú

384 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

Nguyễn Tất Thành tiến hành chuyến đi đến nước Pháp để "biết người biết ta" thì mới có thể dành thắng lợi được! Thêm vào đó, nhiều nhà nghiên cứu đã cho rằng cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc là "người định hình nhân cách" cho Chủ tịch Hồ Chí Minh.11 Cuộc đời của cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc là một nhà nho dấn thân, một Phật tử nhập thế tích cực, một tấm gương hối nhân bất quyện (, tức dạy người không biết mệt). Cụ đã từ bỏ quê hương, bản quán của mình để đến một vùng đất mới, mang theo tinh thần yêu nước và mang theo người con ưu tú của mình là Nguyễn Tất Thành, con người sau này làm nên trang sử mới của dân tộc Việt Nam. Nhân cuộc hội thảo hoa học "Phật giáo vùng Nam bộ: sự hình thành và phát triển", chúng tôi muốn chia sẻ với các nhà nghiên cứu, các học giả về cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, từ một nhà Nho khoa bảng đến một nhà Phật học uyên thâm, Phật tử nhập thế tích cực đã góp phần không

nhỏ vào phong trào chấn hưng Phật giáo ở vùng đất Nam bộ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

lamdien.wordpress.com/2018/07/05/cau-doi-cua-cu-nguyensinh-sac/, truy cập ngày 30/9/2020. Lê Tiến Dũng (2016), Nhân cách Nguyễn Sinh Sắc đối với sự hình thành nhân cách Nguyễn Tất Thành, in trong Thân thế và sự nghiệp cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc. Hồ Chí Minh: Văn hóa - Văn nghệ, tr. 23-36. Minh Chi, Nguyễn Sinh Sắc: Đạo với đời (bản thảo).

11. Thích Thiện Nhơn (2016), Nguyễn Sinh Sắc - người định hình nhân cách cho Chủ tịch Hồ Chí Minh, người có công trong phong trào chấn hưng Phật giáo, in trong Thân thế và sự nghiệp cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc. Hồ Chí Minh: Văn hóa - Văn nghệ, tr. 23-36; Lê Tiến Dũng (2016), Nhân cách Nguyễn Sinh Sắc đối với sự hình thành nhân cách Nguyễn Tất Thành, in trong Thân thế và sự nghiệp cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc. Hồ Chí Minh: Văn hóa - Văn nghệ, tr. 37-53.

Minh Chi (2008), Nhà Phật học Nguyễn Sinh Sắc, Tạp chí Xưa & Nay, số 308, tháng 5/2008, tr. 9-11 và tr. 19-20. Minh Chi, Phong trào chấn hưng Phật giáo 1930-1945 (bản thảo). Nguyễn Đắc Hiền (chủ biên, 1994), Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc. Đồng Tháp: Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc. Nguyễn Hữu Hiếu (2005), Nguyễn Sinh Huy - chân dung một nhà nho, Hội Khoa học lịch sử Đồng Tháp. Nguyễn Văn Thủy (2016), Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc những năm tháng sống ở Nam Kỳ, Kỷ yếu hội thảo Thân thế và sự nghiệp cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, tr. 315-323. Thích Huệ Thông (2013), Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc trong phong
sach/201306/Pho-bang-Nguyen-Sinh-Sac-trong-phong-trao-
chan-hung-Phat-giao-11213/, truy cập ngày 6/10/2020. Thích Thiện Nhơn (2016), Nguyễn Sinh Sắc - người định hình nhân cách cho Chủ tịch Hồ Chí Minh, người có công trong phong trào chấn hưng Phật giáo, in trong Thân thế và sự nghiệp cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc. Hồ Chí Minh: Văn hóa - Văn nghệ, tr. 23-36.

GIÁ TRỊ NHÂN VĂN TỪ CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP TU TẬP CỦA CỐ HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ TỊNH (TRƯỜNG HỢP PHIM “VỀ PHÍA MẶT TRỜI”)

Lê Thị Ngọc Sương*

Tóm tắt Phật giáo từ lâu đã ăn sâu vào trong đời sống tâm tưởng và đạo đức của người Việt Nam, những giá trị nhân đạo, nhân bản, nhân văn luôn hiện hữu trong tư tưởng mà Phật giáo mang lại cho đời sống con người. Bộ phim điện ảnh Phật giáo Về Phía Mặt Trời nói về cuộc đời và con đường tu tập của cố Hòa thượng Thích Trí Tịnh. Ông được xem là một bậc “tùng lâm đại thụ” trong các vị chư tăng của Phật giáo Việt Nam. Qua cuộc đời và con đường tu tập của mình, ông là một hình tượng mang đậm những giá trị nhân văn, giáo dục con người hướng đến một cuộc sống tích cực, nhân đạo và ý nghĩa.
Từ khóa: Giá trị nhân văn, Hòa thượng Thích Trí Tịnh, Phim Về Phía Mặt Trời.

***

* Ngành Văn hóa học, Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM.

388 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

DẪN NHẬP Phật giáo là một trong mười tôn giáo lớn của thế giới (Hoàng Tâm Xuyên 2017, tr. 29) với một hệ thống triết lý vô cùng sâu sắc và mang đậm tính nhân văn. Ở Việt Nam đạo Phật là một thành tố của văn hóa Việt Nam, với số lượng tín đồ và tin theo đạo Phật ở khoảng 2/3 dân số cả nước.1 Trên thực tế, do hơn 2.000 năm tồn tại và phát triển, đạo Phật đã hòa quyện và tích cực đóng góp vào văn hóa Việt Nam. Phật giáo du nhập vào Việt Nam bằng nhiều con đường, ảnh hưởng từ Phật giáo Ấn Độ và mạnh mẽ hơn là Phật giáo Trung Hoa, trong đó Tịnh Độ tông là trường phái của Phật giáo Bắc tông, được cư dân Nam bộ đón nhận bởi sự gần gũi và những đặc tính tâm linh vốn có. Cố Hòa thượng Thích Trí Tịnh đã dành trọn cuộc đời để nghiên cứu về pháp tu Tịnh độ này. Ông để lại cho đời những bộ kinh điển như Kinh Diệu pháp Liên hoa, Kinh Địa Tạng, Kinh Tam bảo, Kinh Đại Bát Niết bàn, Kinh Đại Bát nhã, Kinh Hoa Nghiêm, Kinh Đại Bảo Tích và rất nhiều kinh Hán tạng giá trị cho sự hành trì tu tập của đại chúng. Bộ phim điện ảnh Phật giáo đầu tiên của Việt Nam đã lột tả thành công hình tượng nhân vật của cố Hòa thượng Thích Trí Tịnh, đánh dấu vào kho tàng phim ảnh Việt Nam, đồng thời sử dụng khai thác hình tượng nhân vật bằng ngôn ngữ điện ảnh một cách thiết thực và sống động nhất. 1. MỘT VÀI KHÁI NIỆM Giá trị: Theo Từ điển Triết học giản yếu (1987) có thể hiểu giá trị là khái niệm triết học và xã hội học chỉ ý nghĩa của các hiện tượng vật chất cũng như tinh thần có khả năng thỏa mãn nhu cầu và phục vụ lợi ích của con người, mang lại ý nghĩa và chuẩn mực nhất định cho con người. Từ đó thúc đẩy, định hướng và điều chỉnh tình cảm nhận thức cũng như hành vi con người. Như vậy, nói đến giá trị là có thể nói đến cái chân, cái thiện, cái mỹ và hướng con người đến chân - thiện - mỹ.

1. Thống kê của Giáo trình Quản lý hành chánh Nhà nước 1998.

GIÁ TRỊ NHÂN VĂN TỪ CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP TU TẬP 389

Về khái niệm nhân văn, để làm rõ thuật ngữ này, ta cũng cần liên hệ đến một số khái niệm liên quan đến nó như nhân bản hay nhân đạo. Nhân bản có nghĩa là lấy con người làm trung tâm, nói đến giá trị nhân bản là nói đến khía cạnh bản thể của con người, lấy con người làm gốc. Về nhân đạo theo nghĩa đen có thể hiểu nó là “đường lối của con người”, là đạo lý của con người. Nói đến giá trị nhân đạo là nói đến những giá trị về mặt đạo đức và xã hội của con người, đặc biệt là nói đến quyền sống, quyền làm người của một con người. Nhân văn theo nguyên nghĩa nó chính là cái văn vẻ, cái tốt đẹp của con người. Theo nghĩa rộng nhân văn là “văn hóa của con người”. Như vậy, khi nói đến nhân bản, nhân đạo hay nhân văn thì đều là nói đến con người, nói đến những giá trị của con người và ở đó con người là trung tâm. Như vậy, giá trị nhân văn có thể được hiểu là những giá trị tốt đẹp của con người, nó đề cao văn hóa của con người, những đạo lý làm người và lấy con người là mục tiêu, là chủ thể của sự phát triển xã hội. Ở đây, giá trị nhân văn sẽ bao hàm nghĩa của giá trị nhân bản và giá trị nhân đạo

trong con người. Giá trị nhân văn thể hiện trong mọi hoạt động của con người và rõ nét qua các hình tượng nhân vật có phẩm chất đạo đức, lối sống ý nghĩa tác động đến các thành viên khác trong xã hội. Ở trong bài viết này, giá trị nhân văn thông qua bộ phim điện ảnh Về phía mặt trời được đề cập đến là giá trị về tinh thần hướng thiện, sự khoan dung và lòng hiếu nghĩa, ý chí và sự kiên định vượt qua số phận, sức mạnh và niềm tin mãnh liệt vào Phật pháp, những tư tưởng định mệnh và luật nhân quả... Tất cả đều có tính giáo dục không chỉ trong phim mà nó ảnh hưởng đến Phật tử nói riêng và con người Việt Nam nói chung sẽ được chúng tôi làm rõ dưới phần sau. 2. KHÁI QUÁT CON ĐƯỜNG DU NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM VỚI TRƯỜNG PHÁI PHÁP MÔN TỊNH ĐỘ Ở CÁC CHÙA THEO HỆ PHÁI BẮC TÔNG Ở NAM BỘ Việt Nam nằm trong bán đảo Đông Dương, là cái gạch nối địa lý giữa hai nền văn minh cổ xưa nhất của châu Á và có thể là của cả loài

người là Ấn Độ và Trung Quốc. Với một địa thế trung gian, chuyển tiếp đó Việt Nam tất nhiên chịu ảnh hưởng từ cả hai phía, phía Ấn Độ và phía Trung Quốc. Ngày nay, căn cứ các tài liệu và các lập luận khoa học của nhiều học giả, giới nghiên cứu hầu hết đều đồng ý rằng đạo Phật đã được truyền vào Việt Nam rất sớm, nhất là từ cuối thế kỷ II đến đầu thế kỷ III qua hai con đường Hồ Tiêu và Đồng Cỏ. Phật giáo Trung Hoa có ba tông phái được truyền vào Việt Nam, đó là Thiền tông, Tịnh Độ tông và Mật tông.2 Ở đây chúng tôi tìm hiểu về pháp tu Tịnh độ mà Hòa thượng Thích Trí Tịnh đã chuyên tâm hành đạo đến cuối đời. Tịnh Độ tông chủ trương phải dựa vào tha lực tức sự giúp đỡ từ bên ngoài. Đức Phật Thích Ca đã nhờ vào tự lực của mình để đến giác ngộ thì cần phải giúp đỡ, sự trợ lực hay tha lực của chúng sanh. Điều này gợi cho tín đồ liên tưởng đến một cõi Niết bàn cụ thể đó là cõi Tịnh độ hay thế giới cực lạc do Đức Phật A Di Đà làm giáo chủ. Sự giúp đỡ đó còn cho thấy bản thân của người tín đồ cần thường xuyên đi chùa dâng hương, cúng dường, bố thí, làm những điều thiện, tránh các điều ác và thường xuyên niệm danh hiệu đức Phật A Di Đà để đạt đến nhất tâm bất loạn và muốn đạt đến chỗ nhất tâm bất loạn này, hành giả trong lúc niệm Phật phải hình dung, quán tưởng về thế giới cực lạc để tâm mình hướng tới. Nhờ cách thức tu tập đơn giản như vậy nên Tịnh Độ tông là tông phái phổ biến khắp đất nước Việt Nam. Đâu đâu ta cũng gặp người dân tụng Kinh A Di Đà và niệm danh hiệu của Đức Phật A Di Đà . Kinh A Di Đà giới thiệu tổng quát về cõi Cực lạc của Đức Phật A Di Đà, gọi là nước Cực lạc, do vì ở đó không có mặt tất cả các thứ khổ đau, chỉ thuần cảm nhận hạnh phúc, an lạc giải thoát. Người trước lúc chết tâm chánh niệm liền được sinh về thế giới Cực lạc của Đức Phật A Di Đà (Thích Chơn Thiện, 2000). Kinh sách phổ biến trong pháp tu Tịnh độ là những quyển Kinh A Di Đà , Kinh Vô lượng thọ và Kinh Quán vô lượng thọ, Pháp hoa, Vu Lan, Địa Tạng...3. 2. Hà Văn Tấn (1987), Về 3 yếu tố của Phật giáo Việt Nam: Thiền, Tịnh, Mật, Tập Văn số 9, Ban Văn hóa Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

3. ĐÔI NÉT VỀ CUỘC ĐỜI CỦA CỐ HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ TỊNH (TRONG BỘ PHIM “VỀ PHÍA MẶT TRỜI”) Nằm trong dự án “Sen vàng ngát hương” của hãng phim Phật

giáo Sen Việt, Về phía mặt trời là bộ phim điện ảnh dựa trên những câu chuyện có thật về cuộc đời của Hòa thượng Thích Trí Tịnh - Đệ nhất Phó Pháp chủ kiêm Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, là bậc "tùng lâm thạch trụ" và một trong những đại dịch giả Hán tạng của Phật giáo nước nhà. Phim tái hiện bối cảnh của những năm 1930, Hòa thượng pháp danh là Thiện Chánh, tự Trí Tịnh, pháp hiệu Hân Tịnh, húy Nhựt Bình, thuộc dòng Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 41, là đệ tử của Cố Hòa Thượng - thượng Thiện hạ Quang, khai sơn chùa Vạn Linh ở núi Cấm, Châu Đốc. Hòa thượng thế danh là Nguyễn Văn Bình, sinh ngày 17/10/1917 (ngày 02 tháng 09 năm Đinh Tỵ), tại xã Mỹ An Hưng (Cái Tàu Thượng), huyện Châu Thành, tỉnh Sa Đéc (Đồng Tháp), là con út trong gia đình có sáu anh chị em. Ngài mồ côi cả cha lẫn mẹ từ sớm, nên phải ở với người anh thứ ba là ông Nguyễn Văn Đặng và chị dâu (nay đã qua đời). Hòa thượng rất thông minh, vừa học vừa dạy lại các cháu. Ban đêm còn đọc truyện Tàu cho mọi người nghe. Đúng 15 tuổi, Hòa thượng học đến lớp đệ thất, rồi sang học chữ Nho với người chú và học nghề thuốc Bắc với người anh họ4. Căn duyên đến với phật pháp của cậu bé Bình không chỉ vì thấy cảnh lục đục của gia đình anh chị, mà còn xuất phát từ những chuỗi sự việc cậu chứng kiến từ khi còn nhỏ như cảnh nhận nước giết chó, cảnh làm thịt những chú chim... từ việc tự bản thân cậu đã không muốn ăn thịt cá và luôn muốn giải cứu chúng khỏi sự tàn độc của con người. Từ đấy đến khi lớn lên, cậu bắt đầu tìm hiểu đến các tôn giáo như Thiên Chúa, Cao Đài, Thông Thiên Học v.v... Và đặc biệt quan tâm đến Phật giáo, vì chủ thuyết của các tôn giáo kia có

san/2016/06/27/5FD691/, truy cập 29/11/2020. 4. Tiểu sử Đại lão Hòa thượng Thích Trí Tịnh, https://thuvienhoasen.org/a19036/tieu-su-dai-lao-ht- thich-tri-tinh, truy cập ngày 29/11/2020.

nhiều điểm không làm người thỏa mãn được. Từ đó, người âm thầm tập niệm Phật, trì chú, và quán từ bi. Người đến các chùa, đa số thấy quý thầy chú trọng về việc làm đồ mã, cúng bái, đi đám. Trên bàn thờ thì tối om, thờ nhiều tượng, tượng nào cũng đội khăn đỏ trông phát sợ nên không có cảm tình lắm. Người cho rằng, các vị cao tăng có lẽ ẩn dật nơi non cao núi thẳm, nên có ý hoài vọng các chùa trên núi. Ứng theo điềm chiêm bao, người thấy có một ông cụ bảo rằng: "Con có căn tu, phải cần tìm thầy học đạo thì sẽ được như trong sách ước", ông còn bảo thêm: "Chừng nào cọp chết, rắn mới về non" (có ý nói người tuổi Tỵ và khi nào đủ duyên cơ sẽ đến được chốn non cao để tu hành)5. Năm 1937, lúc 21 tuổi, Người cùng bạn lên Sài Gòn lập nghiệp, ở chung nhà trọ. Trong một dịp đi Tây Ninh về người bạn mang về một con cọp con, nhưng nuôi được chín, mười ngày thì nó chết. Thấy linh ứng với giấc mơ xưa, Người liền thu xếp tìm đường xuất gia. Người đi thẳng lên núi Cấm, vì trước đã nghe có nhiều vị chân tu trên núi ấy và nguyện ghé lại ngôi chùa nào trước thì sẽ xuất gia ở đó, dù chưa biết chùa đó tên gì, trụ trì là ai. Và rồi nhân duyên đưa Người đến ngôi chùa Vạn Linh, là một ngôi chùa ở xa và cao nhất. Người vào chùa xin xuất gia, khi gặp được, vị Hòa thượng trụ trì nhìn Người hồi lâu và nói với với các đệ tử Phật môn về căn tu tiền kiếp của cậu thanh niên này: "Bay đừng khinh thường thằng này. Đời trước nó đã làm Hòa thượng, đời nay

nó cũng làm Hòa thượng, nhưng vì có tội hay nhìn con gái nên đời này bị bệnh mắt suốt đời”6. Sau khi xuất gia, Ngài lãnh việc viết sớ điệp. Ngài chuyên tâm đọc sách nhà Phật và làm việc hết sức cần mẫn. Ngài thực hành khổ hạnh như nhịn ăn, ít ngủ, trong một lần vào rừng nhặt củi Ngài đã ngất xỉu và được các vị sư khác cứu giúp kịp thời. Nhận thấy Phật pháp còn nhiều uyên thâm, cuối năm 1939 Ngài xin phép Hòa thượng trụ trì xuống núi về Sài Gòn để tìm học kinh luật. Về đến Sài Gòn, Ngài cùng thầy Thiện Phước ra núi Thị Vải tìm chỗ thích hợp để cất thất và tu tập tại đây. Thời gian đó chưa có ai ở nhiều, nơi rừng sâu nước độc nên

5. Trích trong phim Về phía mặt trời. 6. Trích trong phim Về phía mặt trời.

GIÁ TRỊ NHÂN VĂN TỪ CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP TU TẬP 393

chẳng mấy hôm, Ngài và thầy Thiện Phước đều bị bệnh sốt rét, lên sốt từng cơn. Thấy không thể trụ nổi nên hai người xuống chân núi. May nhờ các Phật tử cứu giúp nhưng tiếc là thầy Thiện Phước đã không qua khỏi. Ngài một mình về Sài Gòn tá túc ở chùa Tịnh Độ, Gò Vấp xin tá túc để điều trị nhưng bệnh tình cũng chẳng thuyên giảm. Tại đây, Ngài tự nguyện với lòng: “Có chết như huynh Thiện Phước cũng chẳng sao”7. Thế nên, không quan tâm đến việc trị bệnh nữa mà phát tâm dịch Kinh Pháp Hoa. Lúc dịch kinh Ngài không ngừng khấn nguyện Phật A Di Đà xin cho hoàn thành tâm nguyện là dịch xong kinh, lúc vừa xong cũng là lúc Ngài kiệt sức may thay các Phật tử đã tìm được Thầy lang cứu được bệnh tình của Ngài. Sau đó là một chuỗi những ngày tháng Ngài đi khắp nơi có hệ thống Phật giáo phát triển trong nước thời bấy giờ. Ngài đã cống hiến cho Phật giáo Bắc tông những thành quả dịch thuật có giá trị cho cuộc đời, như các bộ kinh tạng lớn: Pháp Hoa, Phổ Môn, Lăng Nghiêm… Bộ phim là một hồi kết đẹp về cuộc đời của Ngài, những sự thành kính về Ngài luôn sống mãi trong lòng chúng Phật tử, là một bài học sâu sắc về một tấm gương điển hình trong hệ thống các vị cao tăng Phật giáo của Việt Nam. Bộ phim được thực hiện bởi ekip làm phim giàu kinh nghiệm và được đón nhận cả trong và ngoài nước. Trong năm 2016, bộ phim đã được ra mắt và chính thức công chiếu khắp nơi trên cả nước và thế giới. Tại các kỳ họp báo và công chiếu tại các Tổ đình lớn như: Tổ đình Phổ Quang, Việt Nam Quốc Tự, Mỹ Quốc…8. Bộ phim như một bước phát triển mới khi không dừng lại ở những thước phim tài liệu mà lại thể hiện trên một tác phẩm điện ảnh được đầu tư nghiêm túc về đề tài, bối cảnh và nhân vật, hứa hẹn sẽ trở thành cuộc cách mạng về điện ảnh Phật giáo Việt Nam khi lần đầu tiên cuộc đời của một vị cao tăng được tái hiện bằng ngôn ngữ điện ảnh.

7. Trích trong phim Về phía mặt trời. 8. Tâm Chánh (2018), Xúc động ngày họp mặt các diễn viên phim Về Phía Mặt Trời, https://phat-giao.org.vn/xuc-dong-ngay-hop-mat-cac-dien-vien-phim-ve-phia-mat-troi-d31442.html, truy cập ngày 29/11/2020.

394 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

4. NHỮNG GIÁ TRỊ NHÂN VĂN ĐƯỢC THỂ HIỆN TỪ CUỘC ĐỜI CỦA CỐ HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ TỊNH TRONG BỘ PHIM “VỀ PHÍA MẶT TRỜI” 4.1. Tinh thần hướng thiện Với

triết lý từ-bi-hỷ-xả, khuyến khích con người hướng thiện, Phật giáo đã đi vào lòng người, hoàn thiện nhân cách đạo đức con người và hướng tới một xã hội bác ái, ở đó con người yêu thương nhau tránh xa những nghiệp ác. Xuyên suốt nội dung bộ phim thông qua hình tượng nhân vật cậu bé Bình9. Bộ phim như chạm đến một cuộc sống rất đổi đời thường của những con người vùng đất Nam bộ. Bình sinh ra và lớn lên ở một vùng quê nghèo, lại bất hạnh không được sự yêu thương bảo bọc của cha mẹ, thế nhưng tự trong trái tim của cậu bé chứa đựng sự lương thiện hiếm có. Thể hiện từ hành động thả cá, chim và giải cứu chú chó sắp bị làm thịt... khiến nhiều người phải ngậm ngùi. Dù chỉ xuất phát từ một nhân vật nhỏ bé chưa biết đạo là gì, thế nhưng toàn bộ nội dung phim luôn hướng con người hành thiện, giáo dục trẻ em biết yêu thương loài vật, chua xót những nỗi khổ đau thể xác mà con người đã gây ra cho con vật... Từ việc bản thân cậu bé Bình, xoay quanh các nhân vật khác là những bạn trẻ vớ tình tiết yêu thương chú cọp con và xót xa khi chú cọp chết đi. Bộ phim không chỉ giáo dục trẻ em, nó còn mang tính giáo dục về một bài học từ bi hỷ xả, không sát sinh, hòa đồng và yêu thương loài vật, giáo huấn con người thoát khỏi những tội lỗi đời thường hướng đến giá trị sống lương thiện và nhân văn. Sau khi bộ phim được phát hành và phổ biến, không riêng các nhân vật trong phim và toàn bộ ekip của bộ phim đã học những bài học sâu sắc, sống và làm việc với nhau một cách hòa đồng, không sân si, tranh đua như lúc đời thường ở những thể loại phim khác, nhất là trong thời buổi cạnh tranh đất diễn của giới nghệ sĩ như hiện nay. Thanh Long - vai Hòa thượng lúc thanh niên cho biết: “Trước kia, em từng là một đứa nóng nảy và cũng có nhiều điều làm sai, sau khi đóng bộ phim này em đã thay đổi hoàn toàn cách sống của mình tích 9. Thế danh của cố Hòa thượng Thích Trí Tịnh.

cực hơn cũng như hiểu nhiều hơn những điều rất hay từ lời Phật dạy thông qua cuộc đời của HT. Thích Trí Tịnh”10. Diễn viên Bích Hồng (vai chị dâu) bộc bạch: “Thực sự là không biết sao con lại có duyên với vai ác, đóng toàn phải chửi bới hành hạ người khác... nhưng mà thực sự ngoài đời con không có ác như vậy, đóng xong cảnh chửi bé Bình nhỏ là con cũng ngồi đó khóc theo...”11. Đó là những giá trị nhân đạo mà bộ phim đã đọng lại trong lòng những người tham gia xuyên suốt bộ phim. Nhưng không dừng lại ở đó, những Phật tử và cả khán thính giả truyền hình khi xem phim cũng học được những giá trị hiện thực, mà có lẽ trong cuộc sống đời thường đã từng vấp phải những sai lầm. Bộ phim hướng con người đến giá trị sống đầy lòng nhân ái và yêu thương lẫn nhau, khiến cho cuộc sống nhẹ nhàng và ý nghĩa hơn. 4.2. Sự khoan dung và lòng hiếu nghĩa Phật giáo đã góp phần cùng với dân tộc Việt Nam trong việc xây dựng tấm lòng bao dung rộng lớn, vô ngã, vị tha. Bình mồ côi cha mẹ, phải về sống với gia đình người anh. Cuộc sống nghèo khổ, nhiều căng thẳng bởi cách cư xử của chị dâu khiến Bình trầm tư trước tuổi. Thế nhưng, cậu bé chưa bao giờ oán trách, vẫn lấy hết tâm lành để đối đãi với những người xung quanh mình. Từ thuở nhỏ đã phụ anh chị làm việc nhà, dạy dỗ các em nhỏ, lớn lên đi làm phụ giúp nuôi các em... đó là tư tưởng lấy khoan dung đối đáp những hà khắc, ích kỷ. Lấy hiếu nghĩa đặt lên hàng đầu để đối đãi nhân sinh. Đức Phật từng nói rằng “Hận thù không bao giờ xóa bỏ được hận thù; chỉ có tình

thương mới xóa bỏ được hận thù.” và khuyên mọi người hãy, “điều phục sân hận bằng tình thương”12. Bộ phim đã lột tả một nhân vật với trái tim nhân hậu, không oán hận, không trách hờn, ngược lại còn hết mực kính trọng và yêu

10. Tâm Chánh (2018), Xúc động ngày họp mặt các diễn viên phim Về Phía Mặt Trời, https://phatgiao.org.
vn/xuc-dong-ngay-hop-mat-cac-dien-vien-phim-ve-phia-mat-troi-d31442.html, truy cập ngày 29/11/2020. 11. Tâm Chánh (2018), Xúc động ngày họp mặt các diễn viên phim Về Phía Mặt Trời, https://phat-giao.org.vn/xuc-dong-ngay-hop-mat-cac-dien-vien-phim-ve-phia-mat-troi-d31442.html, truy cập ngày 29/11/2020. 12. Liên Như (dịch) (2012), Lòng từ bi của đức Phật một khảo cứu mang tính hiện sinh, http://www.daibi.vn/2012/03/long-tu-bi-cua-duc-phat-mot-khao-cuu-mang-tinh-hien-sinh/, truy cập ngày 29/11/2020.

thương dù bị chị dâu chì chiết, đay nghiến. Đó là một bài học về đối nhân xử thế, bài học vị tha mà Phật giáo luôn giáo huấn con người. Từ bỏ hỷ-nộ-ái-ố để tâm hồn thanh thoát nhẹ nhàng hơn. Bên cạnh đó, bài hát “Mẹ ơi có biết” được ca sĩ Hồ Trung Dũng hát trong phim đã chạm nhiều vào những trái tim của khán thính giả, từ xót thương nhân vật thiếu thốn tình thương của cha mẹ liên tưởng đến bản thân để yêu thương cha mẹ mình nhiều hơn. Bộ phim gắn bó chính những con người trong phim lại với nhau, càng nhân văn hơn khi truyền tải một thông điệp về chữ hiếu một cách thiết thực nhất. Từng lời hát ra của ca sĩ Hạ Trâm “Lạy mẹ con đi về phía trùng khơi, Lạy cha con đi về phía mặt trời…”13 mỗi khi được cất lên làm con người ta thương tưởng đến cha mẹ, đến chữ hiếu của một người con dù cha mẹ đã không còn vẫn một lòng tôn kính, răn dạy những người còn cha còn mẹ một bài học về đạo lý làm người, đạo hiếu làm con. 4.3. Ý chí và lòng kiên định vượt qua số phận Phật giáo khẳng định mỗi cá nhân là chủ nhân của chính mình, không phải làm nô lệ của người khác kể cả nô lệ cho Đức Phật. Tư tưởng này của Phật giáo khiến con người được giải phóng khỏi sự trói buộc của vòng đời, nhờ đó mà con người được tự do. Chính con người phải tự quyết định số phận và tiền đồ của chính mình. Nhân vật Bình đã tự bước đi, và tự tìm ra con đường đến với Phật pháp. Dù khó khăn, nguy hiểm, kể cả tính mạng Người cũng không hề lùi bước. Việc khổ hạnh trong rừng dẫn đến căn bệnh sốt rét khiến người bạn đồng hành mất đi nhưng Ngài vẫn không lùi bước, và xem đó là quy luật của vòng đời. Đón nhận vô ưu, vô ngã. Tên bộ phim là Về phía mặt trời như một định hướng đưa con người tìm đến được một chân lý sống của cuộc đời, đến với ánh sáng vĩnh hằng của sự sống. Nhờ có ánh sáng soi đường, con người mới thoát khỏi những bóng đêm trong tâm hồn, giúp con người đủ nghị lực để hướng đến cuộc sống của một loài hoa luôn hướng về phía mặt trời, đó là loài hoa hướng dương. Dù cuộc đời có nghiệt ngã, dù 13. Trích từ lời bài hát Về phía mặt trời trong phim.

muôn vàng khó khăn, thậm chí đánh đổi bằng sinh mệnh, nhưng chỉ cần con người có ý chí và nghị lực vươn lên, vượt qua số phận, những vòng xoáy của cuộc đời sẽ giúp con người sớm muộn đạt được những giá trị của hạnh phúc trong cuộc đời của mình. 4.4. Sức mạnh và niềm tin mãnh liệt vào Phật pháp Trong một lần thuyết pháp về pháp tu Tịnh độ, Ngài (HT. Thích Trí Tịnh) dạy rằng: "Pháp môn trì danh niệm Phật đơn giản lắm", "Trước hết, luôn luôn phải có lòng tin. Tin ở nơi lời giới thiệu của Đức Phật Thích Ca về Cực Lạc thế giới của Đức Phật A Di Đà là chơn thật; tin vào y báo, chánh báo của cảnh giới ấy, vì đó là chỗ mà tất cả chúng sanh và các bậc Thánh đều phải nên về. Do là y báo, chánh báo của cảnh giới Cực Lạc có thể đưa mình đến nơi bậc thánh, thành Phật chứ không ngưng trệ hay do duyên gì mà thối lui. Tiếp theo là tin nơi Pháp mà Phật Thích Ca đã dạy, phải như thế nào thì mới có thể về cảnh giới Cực Lạc"14. Chính niềm tin đã dẫn dắt Ngài đến với Phật pháp, vượt qua cơn "thập tử nhất sinh" vì căn bệnh sốt rét trong quá trình khổ hạnh tại chốn rừng sâu. Ngài không ngừng khấn nguyện Đức Phật và đã dịch thành công những trang kinh ghi danh vào kho tàng kinh sách của Việt Nam như: Kinh Diệu pháp liên hoa, Kinh Địa Tạng, Kinh Tam bảo, Kinh Đại Bát Niết bàn, Kinh Đại Bát nhã, Kinh Hoa Nghiêm, Kinh Đại Bảo Tích và rất nhiều kinh Hán tạng giá trị cho sự hành trì tu tập của đại chúng. Đây là một bài học về niềm tin tôn giáo, khi có Phật giáo dẫn đường soi lối, con người sẽ thoát khỏi luân hồi của bể khổ nhân sinh, giúp con người có một điểm tựa vững chắc mỗi khi cuộc sống bế tắc, nghiệt ngã… thậm chí có thể sẽ chết đi, nhưng chỉ cần ý chí không lùi, tin vào Phật pháp thì sẽ có một phép nhiệm màu để con người tái sinh. Nghe có vẻ khá ma mị thế nhưng chính yếu tố ma mị này đã khiến Phật giáo trở nên huyền bí trong tâm thức mỗi người. Mỗi khi tâm có lo âu, hoặc cần cứu giúp, chỉ cần khấn nguyện sẽ được phép nhiệm mầu. Bản thân chúng tôi đã từng trải qua những cơn mơ dữ, thế nhưng chỉ cần

14. Minh Chính (2020), Hòa Thượng Thích Trí Tịnh và Pháp tu Tịnh độ, https://phatgiao.org.vn/ htthich-tri-tinh-va-phap-tu-tinh-do-d39825.html, truy cập ngày 29/11/2020.

thành tâm niệm Phật, khấn nguyện A Di Đà thì giấc mơ tiêu tan và không còn sợ hãi. Nói ra tưởng chừng như thiếu khoa học, thế nhưng niềm tin tôn giáo vốn có một sức mạnh tiềm tàng trong tâm thức mỗi con người, sẽ không có bất kỳ một khoa học nào có thể biện giải hay bác bỏ nó. Đó là giá trị mà niềm tin tôn giáo mang đến cho đời sống tâm linh của con người trong xã hội Việt Nam, nhất là trong giai đoạn hiện nay. Nó có những giá trị nhất định càng phải xem xét thay vì phủ nhận hoặc cho là duy tâm. 4.5. Tư tưởng định mệnh – luật nhân quả Phật giáo du nhập vào Việt Nam và hòa vào luồng tư tưởng Đạo giáo, Nho giáo đã từ lâu in hằng trong đời sống người Việt Nam. Thế nên những tình tiết như chiêm bao gặp tiên về báo mộng (khi nào hổ chết, rắn mới về non) hay những quy luật về kiếp trước (Bay đừng khinh thường thằng này. Đời trước nó đã làm Hòa thượng, đời nay nó cũng làm Hòa thượng, nhưng vì có tội hay nhìn con gái nên đời này bị bệnh mắt suốt đời)… Diễn ra trong toàn bộ câu chuyện đó là những điềm báo trước về một người có căn tu. Những quy luật nhân quả của Phật giáo cũng

cho rằng kiếp trước có căn tu nên kiếp này tiếp tục con đường đi về đất Phật… Khi con người có niềm tin vào một tôn giáo nào, cụ thể ở đây là Phật giáo. Con người sẽ tin vào luật nhân quả, hướng con người đến việc thiện lành, người và muôn loài sống yêu thương nhau, không có giết chóc, không có sinh vật nào phải có sứ mệnh "dưỡng nhơn". Nhân quả là niềm tin bao đời mà người Việt Nam luôn tin, nó vừa có giá trị điều chỉnh hành vi của những con người trong xã hội, vừa giáo dục con người gieo nhân lành ắt gặp quả ngọt ngon, giáo huấn từ thế hệ này sang thế hệ khác trong suốt vòng đời của con người sống trong xã hội. KẾT LUẬN Có thể xem cố Hòa thượng Thích Trí Tịnh là một hình tượng có giá trị điển hình về nhân bản, có lòng nhân ái, tình thương người và lòng hướng thiện và góp phần hình thành nhiều căn tính nhân bản của người Việt nói chung. Bộ phim Về phía mặt trời đã lột tả được những triết lý sống, một hình tượng điển hình của Phật giáo Bắc

GIÁ TRỊ NHÂN VĂN TỪ CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP TU TẬP 399

tông ở Việt Nam. Từ cuộc đời và sự nghiệp tu tập của ông thể hiện một giá trị sống đầy nhân văn, mang triết lý nhân sinh cao và giàu tính nhân bản, nó có tác dụng giáo dục rất lớn đến tâm tư, tình cảm của quần chúng nhân dân nói chung, khán thính giả đã từng xem trực tiếp bộ phim nói riêng. Từ đó nó góp phần điều chỉnh hành vi, định hình lại giá trị cuộc sống của bản thân trước sự biến động của xã hội ngày nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO Hà Văn Tấn (1987), Về 3 yếu tố của Phật giáo Việt Nam: Thiền, Tịnh, Mật, Tập Văn số 9, Ban Văn hóa Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, trang 75-79. Hoàng Tâm Xuyên (2017), Mười tôn giáo lớn của thế giới, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, trang 29. Học viện hành chính quốc gia (1998), Giáo trình Quản lý hành chánh Nhà nước, NXB Chính trị quốc gia, Hồ Chí Minh, trang 232. Hội thảo khoa học 300 năm Phật giáo Gia Định – Sài Gòn Thành phố Hồ Chí Minh, 2002, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh. Hữu Ngọc (1987), Từ điển Triết học giản yếu, quyển 3, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội. Nguyễn Tài Thư (1993), Lịch sử tư tưởng Việt Nam, tập 1, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, trang 20-21. Thích Chơn Thiện (2000), Tư tưởng kinh A-di-đà, NXB Tôn Giáo, Hà Nội. trang 29-30. Trần Hồng Liên (2016), Pháp môn Tịnh độ ở Nam bộ Việt Nam, cập 29/11/2020. Học viện hành chính quốc gia, (1998), Giáo trình Quản lý hành chánh Nhà nước, NXB Chính trị quốc gia, tr. 232.

TỔ SƯ MINH ĐĂNG QUANG TRONG PHONGTRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁOVIỆT NAM

TT.TS. Thích Giác Duyên*

Tóm tắt Cuộc đời tu học và hành đạo của đức Tổ sư Minh Đăng Quang (vị sáng lập Hệ phái Khất sĩ) có những nét đặc thù như: (1) Kết hợp, dung hòa giữa hai hệ phái chính là Bắc tông và Nam tông, Ngài xiển dương giáo lý Khất sĩ được rất nhiều người đón nhận; (2) Kinh điển thường dùng đều dịch nghĩa để người đọc dễ hiểu, dễ thông suốt nghĩa lý. Chủ trương thường thuyết giảng kinh pháp để mọi người hiểu sâu Phật pháp; (3) Hành trì pháp môn khất thực để có nhiều thiện duyên cho việc tu hành và độ sanh; (4) Đối với chư Tăng Ni Khất sĩ, oai nghi tế hạnh là yêu cầu cần phải đề cao, trong sinh hoạt tu học người xuất gia tuyệt đối không uống bia và hút thuốc lá; (5) Trong lễ lạt, nghi lễ tuy

giản đơn nhưng yêu cầu đầy đủ ý nghĩa; (6) Mỗi năm sau ba tháng An cư Kiết hạ chư Tăng Ni Khất sĩ đồng tập trung về một địa điểm tổ chức đại lễ Vu lan bồn Tự tứ Tăng trên tinh thần hòa hợp và thanh tịnh. Những nét đặc thù của đức Tổ sư Minh Đăng Quang đã thể hiện không những góp phần vào công cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX mà còn thiết thực đóng góp vào công cuộc giáo dục

* Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo thuộc Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.

đạo đức văn hóa trong xã hội, góp phần xây dựng và phát triển ngôi nhà Giáo hội Phật giáo ngày nay. Từ khóa: Tổ sư Minh Đăng Quang, Khất sĩ, chấn hưng Phật giáo.

*** MỞ ĐẦU Phong trào chấn hưng Phật giáo bắt đầu từ đầu thế kỷ XX là phong trào vận động cho sự phục hưng Phật giáo, nhằm tìm lại các giá trị truyền thống và phát triển hoằng bá Phật giáo tại Việt Nam. Sự chấn hưng này đã làm thay đổi rất nhiều về nội dung và hình thức hoạt động của Phật giáo Việt Nam. Cuộc đời tu học và hành đạo của đức Tổ sư Minh Đăng Quang (1923 -?) đã góp phần rất lớn cho công cuộc chấn hưng này và góp phần xây dựng phát triển ngôi nhà Giáo hội Phật giáo Việt Nam hôm nay. 1. KHÁI QUÁT VỀ VẤN ĐỀ CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO ĐẦU THẾ KỶ XX Vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, các chùa trong nước Việt Nam tuy rất nhiều nhưng lại hoạt động riêng rẽ, không có một tổ chức, hệ thống liên lạc chặt chẽ với nhau, sự giao lưu phát triển về Phật học cũng suy giảm, còn triều Nguyễn lại độc tôn Nho học. Thêm vào đó, dưới thời Pháp thuộc, Việt Nam bị chia làm ba miền và chính quyền bảo hộ tìm mọi cách phát triển Công giáo, nên Phật giáo Việt Nam càng bị chèn ép. Đầu thế kỷ XX, trên thế giới xuất hiện nhiều phong trào tìm hiểu khôi phục, chấn hưng lại các giá trị của Phật giáo. Tại Trung Quốc, Thiền sư Thái Hư lập Phật học viện Vũ Xương năm 1912, ra Tạp chí Giác Xã năm 1918, sau đổi thành Hải Triều Âm, làm tiền đề cho nhiều Phật học viện ra đời; các Hiệp hội Tăng Giáo dục, Phật giáo Hợp Tiến, Phật giáo Tổng Hội, Phật giáo Liên Hiệp, Phật giáo Cư Sĩ Lâm,... liên tiếp ra đời và lan rộng.1

1. https://dangxuanxuyen.blogspot.com/2020/06/lich-su-du-nhap-va-phat-trien-ao-phat-o.html, truy cập ngày 27/11/2020.

Tại Việt Nam, từ cuối thế kỷ XIX, với phát triển của chữ Quốc ngữ, báo chí, hệ thống giao thông v.v... góp phần làm cho sự liên lạc giữa các vùng miền được dễ dàng hơn, nhu cầu tìm lại các giá trị văn hóa truyền thống được chú trọng hơn. Phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam được khởi xướng từ Hòa thượng Khánh Hòa tại miền Nam, Hòa thượng Phước Huệ tại miền Trung và Hòa thượng Thanh Hanh tại miền Bắc. Những vận động đầu tiên nhằm chấn hưng Phật giáo được các tăng sĩ, cư sĩ viết và đăng lên các báo từ những năm 1920. Nhân bài báo của sư Tâm Lai tại miền Bắc đăng năm 1927 đề xuất chấn hưng và thống nhất Phật giáo, năm 1930, tại Sài Gòn, Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học được thành lập, xuất bản tạp chí Từ Bi Âm do Hòa thượng Khánh Hòa chủ nhiệm. Năm 1932, Hội An Nam Phật học được thành lập tại Huế, do cư

sĩ Lê Đình Thám làm Hội trưởng, xuất bản tạp chí Viên Âm năm 1933. Năm 1934, tại Hà Nội, Hội Phật giáo Bắc kỳ được thành lập, do cư sĩ Nguyễn Năng Quốc làm Hội trưởng, xuất bản tạp chí Đuốc Tuệ năm 1935. Đồng thời, các trường giảng dạy Phật học được tổ chức tập trung tại các chùa lớn ở khắp ba miền, đào tạo nhiều Tăng Ni sinh.2 Tại Nam bộ, lúc ấy người dân cần hướng về đời sống tâm linh hơn để cân bằng nhu cầu đời sống. Lại nữa, sự suy yếu của Phật giáo Việt Nam thời kỳ này cần phải góp phần chấn hưng nên Phật giáo Khất sĩ ra đời vào nửa đầu thế kỷ XX, do đức Tổ sư Minh Đăng Quang sáng lập. 2. TIỂU SỬ ĐỨC TỔ SƯ MINH ĐĂNG QUANG Tiểu sử đức Tổ sư Minh Đăng Quang có thể chia thành ba thời kỳ: 2.1. Thời kỳ niên thiếu Đức Tổ sư Minh Đăng Quang thế danh Nguyễn Thành Đạt, tự Lý Hườn, sinh ngày 26/9/1923 (Quý Hợi), tại làng Phú Hậu, tổng Bình Phú, quận Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp 6, xã Hậu

mot-tieu-su-hoan-chinh-ve-duc-to-su-minh-dang-quang.html.

Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long). Thân phụ Ngài là cụ ông Nguyễn Tồn Hiếu, thân mẫu là cụ bà Phạm Thị Nhàn. Từ bao đời gia đình song thân vốn có nề nếp ăn ở theo đạo thánh hiền, tu nhân tích đức. Gia đình ông bà có tất cả năm người con, Ngài là con út. Tuy sinh trưởng ở một làng quê nhưng đức Tổ sư có trí thông minh khác thường. Lòng từ bi thương người thương vật và lòng kính ngưỡng đạo Phật của Ngài càng ngày càng biểu lộ rõ rệt. Năm 15 tuổi (1938), Ngài sang Nam Vang tìm thầy học đạo, gặp thầy Lục Tà Keo (Vị thầy bùa phép người Miên), ở với thầy được 3 năm. Sau đó thấy lối tu của thầy không thích hợp nên trở về Việt Nam năm 1941 và sau đó quyết chí đi tu.3 2.2. Thời kỳ hành đạo Năm 1944 (22 tuổi), Ngài thật sự xuất gia giải thoát, khởi hành từ Vĩnh Long dấn thân vào vùng núi Thất Sơn (Châu Đốc) huyền bí, đi vào hang ẩn tu. Sau đó, Ngài qua đất Hà Tiên định lần sang Phú Quốc rồi tiếp tục đến các nước học đạo truyền giáo, nhưng vừa đến Mũi Nai (nay thuộc Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang) theo duyên mà dừng lại, Ngài tìm đến những hòn đá cao nơi thanh vắng ở bãi biển ngồi tham thiền suốt bảy ngày đêm, quán sát lý nhân duyên. Vào một buổi chiều, sau khi thấy những chiếc thuyền đánh cá bấp bênh trên mặt nước với những làn sóng biển dồn dập tụ tán, Ngài chứng đạt lý VÔ THƯỜNG, KHỔ, VÔ NGÃ, nhận ra cảnh khổ trầm luân của kiếp sống ở đời như cảnh người ngư dân nhấp nhô trồi hụp trên mặt biển. Ngài ngộ đạo với pháp lý "Thuyền Bát Nhã" rồi bắt đầu ngược dòng đời cứu độ chúng sanh: "Thuyền bát nhã ngược dòng rẽ sóng Đèn quang minh rạng bóng soi đời Ai người trồi hụp chơi vơi Khá mau bám níu vào nơi mé bờ …". Sau khi đắc đạo (1944), Ngài đi về tu ở vùng núi Thất Sơn và

3. Thích Thanh Điện, Một vài suy nghĩ từ phong trào chấn hưng Phật giáo tại http://chuaxaloi.vn/
thong-tin/mot-vai-suy-nghi-tu-phong-trao-chan-hung-phat-giao/2738.html truy cập ngày 27/11/2020.

được thỉnh về trụ tại ngôi chùa Linh Bửu thuộc làng Phú Mỹ, tỉnh Mỹ Tho. Tại đây, Ngài đối trước ngôi Tam bảo tự phát nguyện thọ giới Sa di (10 giới) và nghiêm mật hành trì giới luật y bát khất thực. Thỉnh thoảng, Ngài ra thành thị cùng đi đến viếng thăm các vị Đại sư đương thời như Hòa thượng Thiên Thai ở Bà Rịa, Hòa thượng Huệ Nhựt phái Thiền để dung hợp thêm kinh nghiệm tu tập và phổ hoá chúng sanh. Hai năm sau (1946), cũng tại chùa Linh Bửu Ngài phát đại nguyện thọ Cụ túc Tỳ kheo (250 giới) và hành Tứ y pháp Trung đạo. Ngài được đức Phật A Di Đà ứng mộng chứng minh thọ ký cho với pháp danh Minh Đăng Quang. Có y pháp đầy đủ, từ Linh Bửu tự Ngài hành đạo thuyết pháp khắp nơi, gót chân hành đạo rộng ra từ nơi này đến nơi khác. Hình ảnh một nhà sư không nhà cửa, không quyến thuộc, không bạc tiền, mỗi sáng đầu trần chân không, thân đắp mảnh y vàng tay ôm bình bát đất khất thực hoá duyên, với nguyện "Nối truyền Thích Ca Chánh pháp" sống đời phạm hạnh giải thoát theo Phật - Tăng xưa. Năm 1947, Ngài thâu nhận người đệ tử đầu tiên là thầy Từ Huệ. Năm 1948 giáo pháp Khất sĩ đến Sài Gòn, sau đó giáo hóa nhơn sanh khắp cả vùng Tây Nam bộ. Suốt mấy năm hoằng pháp độ sanh, Ngài kêu gọi tăng đồ tinh tấn hành trì giới luật và "nên tập sống chung tu học", khuyến khích mọi người cùng chung xây dựng cõi đời an lạc đạo đức, "Phật tử khắp miền Nam nước Việt không ai mà không tán thán cái đức độ, cái giới hạnh của một tu sĩ thanh xuân đứng trên thí trường chỉnh đốn Tăng già".4 Trong thời gian hành đạo, Ngài đã viết bộ Chơn lý gồm 69 tiểu luận là kho tàng pháp bảo vi diệu cho mọi người.5 Gót chân truyền đạo của Ngài cùng các môn đồ đến với Sài Gòn trong sự lạ lẫm của nhiều người, nhưng vẫn có không ít người mộ đạo thỉnh rước các sư cúng dường để được nghe dạy đạo lý. Từ năm 1948 đến 1953, Ngài tổ chức hành đạo khắp các miền ở Đông - Tây

4. Huỳnh Minh, Vĩnh Long xưa và nay, NXB Cánh Bằng năm 1967, tr. 288. mot-tieu-su-hoan-chinh-ve-duc-to-su-minh-dang-quang.html truy cập ngày 27/11/2020.

Nam bộ và Sài Gòn. Tính ra từ ngày mở mối đạo Khất sĩ đến lúc này gần 10 năm, đoàn Du Tăng Khất sĩ dưới sự hướng dẫn của Ngài đã xây dựng được 27 ngôi tịnh xá6, riêng số Tăng Ni xuất gia làm đệ tử đã lên tới hơn 100 vị. "Cuộc đời hành đạo và đức độ của Sư trưởng Minh Đăng Quang cùng sáng chói đối với quần chúng cảm mến, theo thọ giáo rất đông, đi tới đâu cũng có người ủng hộ".7 2.3. Thời kỳ thọ nạn và vắng bóng Điều đáng ghi nhận là dường như đức Tổ sư đã biết trước về sự vắng mặt sắp tới của mình, nên Ngài sắp đặt giao phó chức quyền chưởng quản Giáo hội cho người đệ tử tâm đắc là Thượng tọa Giác Chánh trước khi thọ nạn. Chiều ngày 30 tháng giêng năm Giáp Ngọ (1954), Ngài trú tại tịnh xá Ngọc Quang (Sa Đéc). Sáng ngày mùng 1 tháng 2, sau khi từ Sa Đéc cùng với Trưởng lão Giác Thủy (80 tuổi) và tiểu Sa di Giác Pháp (14 tuổi) đến tịnh xá Ngọc Viên (Vĩnh Long), Ngài tiếp tục đến Cần Thơ, đoàn đi có thêm người lái xe theo hầu (năm 1956 xuất gia Pháp danh Giác Nghĩa). Thiện tín từ Sài Gòn đi riêng có các Phật tử: Kim Ngọc, Tâm Ngọc, Chơn Ngọc, Thiên Ngọc v.v... khi Ngài cùng đoàn đến Cái Vồn (huyện Bình Minh) thì bị nạn, đoàn bị giữ lại, đưa vào tổng hành dinh của Trung tướng Tư lệnh Trần Văn Soái (Năm Lửa). Hai ngày sau (mùng ba)

tám vị đệ tử xuất gia là Giác Tôn, Giác Hoằng, Giác Lập, Giác Nguyên, Giác An, Giác Thường, Giác Duyên và Giác Giới cùng đi đến nơi để rõ ràng tin tức nhưng không ngờ quý vị ấy lại bị bắt giam gần bốn tháng, đến ngày 28/5 mới cho về, còn một chiếc xe với hai người tài xế và các cư sĩ được cho về sau bốn ngày bị bắt. Riêng Ngài Minh Đăng Quang thì vắng bóng đến ngày hôm nay.

6. http://phatgiaokhatsi.com/thuvien/thu-vien-sach-he-thong-phat-giao-khat-si.php truy cập ngày 27/11/2020. 7. Huỳnh Minh, Vĩnh Long xưa và nay, NXB Cánh Bằng năm 1967, tr. 288.

TỔ SƯ MINH ĐĂNG QUANG TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM 407

3. NHỮNG NÉT ĐẶC SẮC CỦA TỔ SƯ MINH ĐĂNG QUANG GÓP PHẦN CỐNG HIẾN CHO CÔNG CUỘC CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM, DUY TRÌ MẠNG MẠCH PHẬT PHÁP 3.1. Dung hòa tư tưởng Nam tông và Bắc tông Trong Chơn lý, đức Tổ Sư Minh Đăng Quang nhận định: “Khi xưa Đức Phật sinh tiền thì Ngài chỉ dạy đạo lý cho chúng sanh tu, bấy giờ đạo Phật còn là thời kỳ pháp lý, giáo lý hay là triết lý. Cũng như một cội cây gốc cái còn và các nhánh đều sống nương theo mình mẹ, Tăng chúng tuy chia ra đông nhiều Giáo hội mà vẫn quy hợp về theo Phật, nên cách tu học không có sửa đổi chi cả, người ta gọi đó là thời Chánh pháp. Từ ngày Phật tịch cho đến nay, Tăng chúng chia lìa, phân chia tông giáo, cũng như các nhánh cây mất thân hình mẹ, bị chiết lạc đem trồng mỗi nơi, tùy phong thổ mà biến đổi, không còn tính chất giống y như hồi nguyên xưa nữa”.8 Thật vậy, trong thời gian gần 50 năm thuyết giảng về đạo đức làm người và hướng đến con đường giải thoát, Đức Phật đã thu nhận rất nhiều đệ tử xuất gia và cư sĩ tại gia. Ngài đã để lại một kho tàng gồm nhiều bài thuyết giảng quý giá (Kinh, Sutta), thường được gọi chung là “tám vạn bốn ngàn” pháp môn, giảng dạy cho hàng đệ tử, các bậc thánh Thanh văn, cư sĩ... Ba tháng sau khi Đức Phật tịch diệt, một đại hội các vị Tỳ kheo được triệu tập tại vùng đồi núi ngoại thành Rajagaha (Vương Xá) để tụng đọc lại những lời Đức Phật dạy nhằm giữ gìn kho tàng Pháp bảo. Sau khi Phật nhập diệt 100 năm, vấn đề tranh cãi về giới luật dẫn tới một Đại hội Kiết tập lần thứ 2 (khoảng năm 383 TCN) được triệu tập để minh định lại những gì là đúng với lời Phật dạy và những gì đi lệch hướng. Khoảng năm 200 đến 234 năm sau khi Đức Phật nhập Niết bàn, hai bộ phái chính là Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ lại sản sinh ra khoảng 20 bộ phái. Tùy theo khuynh hướng của mỗi bộ phái mà giải thích giáo lý theo quan điểm của mình. Do đó, vua A Dục của Ấn Độ quyết định ủng hộ triệu tập Đại hội Phật giáo lần thứ III (lần Kiết tập thứ ba) dưới sự chủ tọa của ngài Mục

8. Tổ sư Minh Đăng Quang (2016), Chơn lý, NXB Tổng hợp TP.HCM, tr. 85.

408 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

Kiền Liên Đế Tu (Moggalipputta Tissa) để chấn chỉnh lại sự pha tạp trong giáo lý và vua A Dục ủng hộ mạnh mẽ phái Thượng tọa bộ lúc bấy giờ được gọi là Phân biệt thuyết bộ (hậu duệ là Đồng diệp bộ, chính phái này đã kiết tập 5 bộ Nikàya rất đầy đủ rồi khẩu truyền đến Tích Lan). Đến đời vua Ca Nị Sắc Ca (Kaniskha) hết lòng ủng hộ và tổ chức

Đại hội Kiết tập kinh điển lần thứ tư, vào khoảng đầu thế kỷ II sau Tây lịch. Kỳ Kiết tập này mới chép thành văn và truyền thống Phật giáo Bắc tông được truyền bá từ phái này qua 4 bộ A-hàm, Luật tạng và một số Luận thư.9 Lịch sử Phật giáo Ấn Độ ghi nhận rằng, phái Đại chúng bộ phân hóa thành nhiều tông phái và trong thời kỳ đầu, các tông phái đều sử dụng kinh điển A-hàm (Agama) bằng ngôn ngữ Sanskrit, tuy đã có một vài sửa đổi để hàm chứa tư tưởng Đại thừa. Kinh điển Đại thừa bắt đầu xuất hiện trong những năm cuối cùng trước công nguyên, bộ kinh đầu tiên có đề cập đến hai thuật ngữ "Đại thừa" (Mahayana) và "Tiểu thừa" (Hinayana) là bộ kinh Diệu pháp Liên hoa (Thích Trí Tịnh dịch 2017): "Trọn chẳng đem Tiểu thừa Mà tế độ chúng sanh, Phật tự trụ Đại thừa Như pháp của mình đặng Định, huệ lực trang nghiêm Dùng đây độ chúng sanh" Trong thời kỳ này, tư tưởng Đại thừa qua các bộ kinh điển mới và qua các bộ luận thuyết đã tạo ảnh hưởng lớn, rồi đạo Phật truyền sang vùng Tây Bắc và từ đó truyền vào Trung Hoa. Cho nên, "Chúng ta không nên nhầm lẫn Tiểu thừa với Trưởng lão bộ (Theravada) bởi vì những danh từ này không đồng nghĩa nhau. Phật giáo Trưởng lão bộ truyền đến Tích Lan vào thế kỷ III trước Công nguyên, khi đó không có danh từ Đại thừa nào cả. Bộ phái Tiểu thừa chỉ phát triển ở Ấn Độ và

cập ngày 27/11/2020

hiện hữu hoàn toàn độc lập, không phải hình thức của đạo Phật hiện có ở Tích Lan. Ngày nay, bộ phái Tiểu thừa không còn tồn tại ở bất cứ nơi nào trên thế giới"10. Hội Phật giáo Thế giới (World Fellowship of Buddhists, viết tắt: WFB) khai mạc ở Colombo năm 1950 nhất trí quyết định xóa bỏ danh từ Tiểu thừa vì nó không có liên quan gì với đạo Phật hiện tại ở các nước Tích Lan, Thái Lan, Miến Điện, Lào, Campuchia v.v... Ngày nay, thường dùng danh từ Phật giáo Bắc truyền (Bắc tông) và Phật giáo Nam truyền (Nam tông) để chỉ hướng truyền đạo của Phật giáo hoặc dùng danh từ Phật giáo Nguyên thủy (Theravada) và Phật giáo Phát triển (Mahayana) để biết về sự khác nhau của các thời kỳ Phật giáo. "Dù là tông phái nào đi nữa, đó cũng chỉ là giáo pháp phương tiện giúp ta tu tâm tịnh ý để được an lạc và giải thoát. Cần phải hiểu rõ nguồn gốc và hoàn cảnh lịch sử trong tiến trình phát triển các bộ kinh điển và tông phái, để có được một sự thông cảm, hòa đồng và tương kính. Trong kinh Diệu pháp liên hoa, Phật có nói: 'Chư Phật chỉ dùng một cỗ xe duy nhất đưa đến giải thoát (Nhất thừa Phật đạo), không có hai mà cũng chẳng có ba', hay trong kinh Tiểu bộ và Tăng chi bộ của kinh tạng Nguyên thủy, Ngài cũng dạy rằng: 'Như tất cả các đại dương đều có cùng một vị mặn, các giáo pháp của Ta cũng chỉ có một vị duy nhất, đó là vị giải thoát'".11 Tư tưởng đạo Phật không phân chia Nam tông hay Bắc tông, "Pháp môn tu hành của Phật giáo Khất sĩ do đức Tổ sư sáng lập là dung hòa cả hai tư tưởng Phật giáo Bắc tông và Phật giáo Nam tông (Đại thừa và Tiểu thừa). Đó là tư tưởng "Xả kỷ lợi tha trì bình khất thực, cứu độ chúng sinh" (hy sinh thân mình, làm lợi cho người khác, kiên trì đi khất thực, cứu độ chúng sinh). Bởi đức Tổ sư Minh Đăng Quang kết hợp từ hai Hệ phái lớn nhất của Phật giáo thế giới là Bắc tông và Nam tông nên Hệ phái Khất sĩ có những đặc trưng của

hai Hệ phái này. Nghi thức và nội dung truyền Tam quy Ngũ giới cho cư sĩ Phật tử tại gia của Nam tông và Khất sĩ đều giống nhau là: 10. Hòa thượng W. Rahula viết, Tỳ kheo Thiện Minh dịch, Đạo Phật Nguyên thủy và đạo Phật Đại 11. Bình Anson biên dịch (2005), Giới thiệu đạo Phật, NXB Tôn giáo, tr. 49.

PHẦN TAM QUY Con đem hết lòng thành kính xin quy y Phật. Con đem hết lòng thành kính xin quy y Pháp. Con đem hết lòng thành kính xin quy y Tăng. Con đem hết lòng thành kính xin quy y Phật lần thứ nhì. Con đem hết lòng thành kính xin quy y Pháp lần thứ nhì. Con đem hết lòng thành kính xin quy y Tăng lần thứ nhì. Con đem hết lòng thành kính xin quy y Phật lần thứ ba. Con đem hết lòng thành kính xin quy y Pháp lần thứ ba. Con đem hết lòng thành kính xin quy y Tăng lần thứ ba. PHẦN NGŨ GIỚI (1). Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự sát sanh. (2). Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự trộm cắp. (3). Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự tà dâm. (4). Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự nói dối. (5). Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự dễ vui uống rượu và các chất say12. Hệ phái Khất sĩ ăn chay, giới luật thường dùng theo bộ Tứ phần luật (Tỳ kheo 250 giới, Tỳ kheo ni 348 giới) và Giới Bồ tát, thâu nhận Ni giới xuất gia, tụng và nghiên cứu theo tư tưởng theo Tam tạng kinh điển Bắc truyền, đây là những điểm giống Bắc tông, nhưng Hệ phái Khất sĩ cũng nghiên cứu tu học theo Tam tạng kinh điển Nam tông, cũng khất thực hóa duyên, mặc y, thờ độc tôn Phật Thích Ca, lễ lạt, truyền giới giống như Nam tông. Hệ phái Khất sĩ xuất hiện sau nhưng đã dung hòa, kết hợp được những tinh hoa của hai Hệ phái có trước là Nam tông và Bắc tông, để rồi tạo cho mình thành một trong ba hệ phái chính của Phật giáo Việt Nam. Đồng thời, "Việc kết hợp hai truyền thống Phật giáo

để thành lập một Hệ phái là sáng kiến rất độc đáo của Tổ Sư. Khi Hệ phái Khất sĩ ra đời, được Phật tử và dân chúng đón tiếp một cách nồng nhiệt, bằng chứng hùng hồn nhất là tốc độ phát triển rất nhanh và đến nay vẫn không ngừng lớn mạnh".13 3.2. Kinh điển dịch nghĩa Trong tựa đề Kinh Nhựt tụng14 có ghi: "(1). Tụng niệm để giữ cho tâm mình được thuần tịnh, giao cảm được với các Đấng tối cao. Tụng niệm lại là cách huân tập tâm thức rất tốt, rất dễ dàng. (2). Tụng niệm để ôn lại những lời Phật dạy, hầu lấy đó làm phương châm cho đời sống hằng ngày và gieo giống bồ đề giai thoát vào tâm thức. (3). Tụng niệm để kiềm chế thân khẩu ý trong khuôn khổ thanh tịnh, trang nghiêm, chính đáng, không cho nói năng, hành động, buông lung theo tập quán đê hèn tham dục. (4). Tụng niệm để cầu an, để ngăn lòng tội lỗi, dứt trừ nghiệp chướng lâu đời hầu tránh khỏi tai họa do tội lỗi và nghiệp chướng gây nên. (5). Tụng niệm để cầu siêu, chuyển tâm người quá vãng, khiến họ xa lìa nghiệp nhơn xấu ác, rời khỏi cảnh giới tối tăm, siêu sanh về lạc quốc. (6). Tụng niệm để làm cho pháp âm lưu chuyển trong dân gian, cảm hóa mọi người cải tà quy chánh. (7). Tụng niệm để khuyến khích, nhắc nhở mình trên đường làm lành học đạo. (8). Tụng niệm để hướng lòng bi nguyện đến tất cả chúng sanh, cầu cho chúng sanh thuận hòa vui vẻ. (9). Tụng niệm để tỏ lòng sám hối

trước ngôi Tam bảo, là nơi hoàn toàn thanh tịnh, không chút tội lỗi nhiễm ô". Tụng niệm kinh điển có tác dụng rất lớn như trên, nên mọi người cần phải hiểu rõ đạo lý được ghi chép trong kinh điển. Tại 13. Thích Nhựt Chiếu, Luật học đại cương, giáo trình Luật học cao đẳng, Nxb Tôn giáo 2006, tr. 94. 14. Thích Thiện Thanh (2009), Nghi thức tụng niệm hằng ngày, NXB Tôn giáo, tr. 12 – 13.

412 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

Việt Nam, Phật giáo du nhập vào đã hai ngàn năm, những kinh điển của hai hệ Nam tông và Bắc tông cần phiên dịch sang Việt ngữ và các bài kinh, các nghi thức tụng niệm cần phải thuần Việt mới làm cho Phật tử hiểu sâu sắc lời Phật dạy. Bởi thế, trong những kỳ Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc, vấn đề Việt hóa nghi lễ, Việt hóa nghi thức tụng niệm, Việt hóa các bài kinh luôn được đề cập: - "Nếu thấy cần Việt hóa nghi lễ để thống nhất theo nhu cầu, nên đầu tư ngay vào các trường Cơ bản Phật học từ đây".15 - "Nỗ lực Việt hóa các bài kinh, các nghi lễ và các nghi thức tụng niệm hằng ngày để mang tính dân tộc và phổ cập trong quảng đại quần chúng".16 - "Mục đích của việc tụng niệm là để hiểu lời Phật dạy và phát biểu một cách chân thành những ý nguyện cao đẹp của mình, cao xa hơn là để giao cảm với các bậc Giác ngộ. Do đó, ta nên tụng niệm bằng chữ Việt để khi tụng niệm ta hiểu được ngay những lời hay ý đẹp của kinh. Như vậy, sự 'xông ướp' tâm linh mới có nhiều kết quả tốt đẹp".17 - "Các nghi thức tụng niệm phải thuần Việt với một văn phong trong sáng, giản dị và dễ hiểu, để giúp người đọc tụng hiểu giáo pháp qua góc độ nhận thức và hành trì, hơn là tín ngưỡng thuần túy".18 Vấn đề kinh điển dùng chữ phiên âm Hán - Việt khiến nhiều người khó hiểu được những lời Phật dạy qua kinh điển cho đến năm 2010 vẫn còn ưu tư như một số Phật tử đã trình bày trong báo Giác ngộ số 526 ra ngày 27 tháng 2 năm 2010 và được quý báo giải đáp như sau: HỎI: Chúng tôi là những Phật tử thuần thành, đạo tâm kiên cố, ngày đêm trì tụng kinh Phật. Chỉ tiếc rằng, đa phần kinh Nhật tụng và những nghi thức tụng niệm đều dùng chữ phiên âm Hán - Việt, nên dù đọc tụng hàng ngày nhưng vẫn không hiểu nghĩa.

15. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1993), Kỷ yếu Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ III, NXB TP. HCM, tr. 132. 16. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1999), Kỷ yếu Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ IV ngày 22-23 tháng 11 năm 1997, NXB TP. HCM, tr. 35. 17. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1999), Kỷ yếu Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ IV ngày 22-23 tháng 11 năm 1997, NXB TP. HCM, tr. 83. 18. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2003), Kỷ yếu Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ V, NXB TP. HCM, tr. 227.

TỔ SƯ MINH ĐĂNG QUANG TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM 413

Chúng tôi biết rằng, người Trung Quốc từ xa xưa đã dịch kinh Phật từ tiếng Ấn Độ sang tiếng Hán để đọc và trì tụng. Vậy thì tại sao đến tận ngày nay, Phật tử Việt lại phải tụng đọc kinh bằng âm Hán - Việt mà không tụng kinh thuần tiếng Việt? (QUẢNG HUỆ, Chư Păh, Gia Lai; HỒNG HOA, honghoa19…@yahoo. com) ĐÁP: Bạn Quảng Huệ và Hồng

Hoa thân mến! Chúng tôi thực sự đồng cảm với những ưu tư và trăn trở của các bạn về vấn đề cần được trì tụng kinh điển Phật giáo bằng tiếng Việt. Chúng ta là những Phật tử Việt Nam thì không vì bất cứ lý do gì phải tụng kinh bằng phiên âm Hán - Việt, vì điều đó sẽ gây khó hiểu cho những người có học chữ Hán mà chưa mấy am tường và hoàn toàn không hiểu cho những ai chưa từng học chữ Hán. Trì tụng kinh điển là một pháp môn tu tập khá phổ biến trong truyền thống PGVN. Khi tụng kinh, thân ngay thẳng đoan chính, miệng đọc lời Phật dạy, ý suy nghiệm nghĩa lý của kinh văn, hướng ba nghiệp đến thanh tịnh. Phương châm tu tập của người đệ tử Phật là "lấy trí tuệ làm sự nghiệp". Tuệ giác, theo quan điểm Phật giáo, hình thành nhờ nghe hoặc đọc kinh pháp (văn tuệ), sau đó là suy ngẫm và chiêm nghiệm lời kinh (tư tuệ) và cuối cùng là sẽ thực tập, tức ứng dụng những điều đã nghe, đã suy ngẫm (tu tuệ). Và như thế, nếu trì tụng kinh điển mà không hiểu nghĩa (chỉ ê a những chữ phiên âm Hán - Việt như trì chú) thì dựa trên cơ sở nào để người Phật tử tư duy và ứng dụng thực hành lời Phật dạy? ..... Theo chúng tôi, vấn đề chuẩn hóa kinh Nhật tụng bằng tiếng Việt là trách nhiệm đồng thời cũng là thách thức đối với GHPGVN hiện nay. Theo HT. Thích Thiện Nhơn, Phó Chủ tịch kiên Tổng Thư ký HĐTS GHPGVN, một trong những hoạt động trọng điểm của GHPGVN năm 2010 là Hội thảo về Nghi lễ Phật giáo ba miền.19 PGVN đang tích cực hướng về kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long với nhiều ý nghĩa cao cả mà kinh Nhật tụng lại còn lệ thuộc tiếng Trung Quốc là điều đáng để luận bàn. Chúng tôi nghĩ rằng, GHPGVN cần chỉ đạo Ban Nghi lễ

19. Báo GN số 424-425, tr.4.

Trung ương nghiên cứu việc chuẩn hóa kinh Nhật tụng bằng tiếng Việt, càng sớm càng tốt và đó là một trong những chủ đề chính của Hội thảo về Nghi lễ PGVN năm 201020. Cho đến Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VII (nhiệm kỳ 2012 - 2017) vẫn khẳng định: "Việt hóa Nghi lễ là một trong những công tác trọng tâm trong chương trình hoạt động của Ban Nghi lễ Trung ương. Vì thế, trong thời gian qua, các thành viên Ban Nghi lễ được phân công biên soạn, sưu tập kinh Nhật tụng bằng tiếng Việt đã nỗ lực làm việc ...".21 Từ những ý nghĩa trên, việc hiểu nghĩa các bài kinh tụng hằng ngày để làm theo lời dạy của Đức Phật là điều rất cần thiết. Từ khi thành lập Hệ phái Khất sĩ đến nay đã hơn 70 năm, nghi thức tụng niệm bằng tiếng Việt của Hệ phái Khất sĩ có hai bản, một bản lưu hành bên chư Tăng và các Phân đoàn Ni, một bản lưu hành bên Ni giới Tổ đình Ngọc Phương. Các bản này từ tự biên soạn hoặc dịch từ kinh văn âm Hán - Việt, hoặc tiếp nhận những bản kinh cơ bản theo thể thơ lục bát và song thất lục bát hay những thể loại văn vần rất hàm súc, dễ đọc tụng, dễ đi vào lòng người dân miền Tây Nam bộ. Nội dung nghi thức phần đầu có Dâng hương, Lễ Tam bảo, Kệ khai kinh, sau đó tùy theo nghi thức Sám hối, hoặc Cầu an, Cầu siêu v.v... mà tụng kinh Sám hối Hồng danh, kinh Pháp Hoa phẩm Phổ môn hay kinh A Di Đà... Sau khi tụng văn kinh xong, tụng bài Bát Nhã Tâm Kinh, tán thán Phật, niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà và Tứ Thánh... Tiếp theo tụng các bài: Phúng kinh, Nguyện tiêu, Nguyện sanh, Hồi hướng và sau cùng là tụng ba phần Tự quy y. Việc đọc tụng kinh điển tiếng Việt trong các tự

viện là vấn đề không thể không quan tâm, riêng đối với Hệ phái Khất sĩ ngay từ khi đức Tổ sư Minh Đăng Quang thành lập đến nay đã chủ trương Việt hóa nghi lễ, nghi thức và thọ học kinh điển bằng tiếng Việt. Đây là nét đặc thù cần được duy trì để đáp ứng sự mong cầu và đem lại sự lợi lạc cho quần sanh.

tháng 2 năm 2010, trang 16. 21. Văn kiện Đại hội Đại biểu Phật giáoToàn quốc lần thứ VII, 2017, tr. 34.

TỔ SƯ MINH ĐĂNG QUANG TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM 415

3.3. Khất thực Khất thực của Hệ phái Khất sĩ có nguồn gốc lâu đời từ trước khi Phật giáo xuất hiện. Thời Đức Phật Thích Ca còn tại thế, hằng ngày Ngài đều khất thực hóa duyên, kinh Kim cang kể: "Một hôm đức Phật ở nước Xá Vệ tại rừng Kỳ đà trong vườn Cấp Cô Độc cùng với chúng đại Tỳ kheo là một ngàn hai trăm năm mươi vị. Khi ấy gần đến giờ thọ trai, Đức Thế Tôn đắp y mang bát vào đại thành Xá Vệ khất thực. Trong thành ấy, Ngài theo thứ lớp khất thực xong, trở về nơi chúng ở. Thọ trai rồi, Ngài dẹp y bát, rửa chân, trải tòa ngồi".22 Đề cập đến "Tỳ kheo khất thực", Đức Phật bảo Trưởng lão Đại Ca Diếp: "Tỳ kheo khất thực chẳng nên quan niệm hảo vị. Với thượng diệu vị, Tỳ kheo ấy nên khuyên nhủ lòng mình mà suy nghĩ rằng: Tôi như Chiên Đà La, phải thanh tịnh thân tâm mà chẳng nên tịnh ăn uống. Tại sao? Vì món ngon được ăn xong sẽ thành vật dơ thúi, tôi chẳng nên cầu món ăn ngon. Tỳ kheo ấy điều phục tâm mình rồi, hoặc vào thành ấp tụ lạc thứ đệ khất thực ... Lúc khất thực dù được hay không được, Tỳ kheo ấy chớ nên sanh lòng ưu hỷ, cũng chẳng quan niệm đồ ăn tốt hay xấu. Tại sao? Vì có nhiều chúng sanh tham trước món ăn ngon, do đây mà tạo ác nghiệp rồi đọa ác đạo. Nếu là người tri túc thì nên bỏ đồ ăn tốt mà thọ món xấu, trừ lưỡi dính món ăn, trong lòng luôn tri túc, được món ăn cực xấu cũng tri túc".23 Trong khi đi khất thực nên giữ tâm bình đẳng theo thứ tự từng nhà mà hóa duyên chứ không chỉ đến nơi nhà giàu hay nơi nhà nghèo. Có lần Đức Phật quở ngài Ca Diếp bỏ nhà giàu mà xin nhà nghèo vì trước đó tôn giả Ca Diếp nghĩ rằng người nghèo thật đáng thương, ít phước, nếu không gieo trồng phước lành cho họ thì đời

22. Thích Thiện Thanh (2009), Nghi thức tụng niệm hằng ngày, NXB Tôn giáo, tr. 440 - 441. 23. Thích Trí Tịnh (1994), Kinh Đại bảo tích, tập VII (Trọn bộ 9 tập), Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh ấn hành, tr. 131-133.

416 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

sau lại càng khổ hơn, nên đến nơi ấy xin để họ bố thí cúng dường nhờ đó mà họ được phước về sau. Lại quở ngài Tu Bồ Đề bỏ nhà nghèo mà xin nhà giàu vì tôn giả Tu Bồ Đề cho rằng người giàu nếu đời nay không gieo trồng phước lành thì đời sau lại nghèo khổ. Vì thế, Đức Phật khuyên các đệ tử đi khất thực không nên thể hiện thiếu sự bình đẳng vì có tâm phân biệt. Pháp môn này được đức Tổ sư Minh Đăng Quang khôi phục và hành trì nghiêm túc trong suốt những năm tháng Ngài còn hiện diện cho đến ngày nay. Ngài xem khất thực hóa duyên là cách nuôi mạng thanh tịnh theo chánh pháp của một vị xuất gia tu hạnh giải thoát xả ly. Thật vậy, nhà sư Khất sĩ khất thực hóa duyên

sẽ có nhiều điều lợi ích: 1/ Không bận rộn việc sinh nhai, mỗi sáng khất thực có gì dùng nấy không bận tâm việc nấu nướng cũng như thức ăn ngon dở. 2/ Dứt trừ lòng tham, khi khất thực đầy bát không nhận dư, không nhận tiền, không cất giữ đồ ăn. 3/ Bỏ tâm ngã mạn, tự thấy mình là người xin đồ ăn, là hàng bần Tăng, không có gì thắng hơn người khác. 4/ Tâm trí rảnh rang, ít bị chi phối bởi tham đắm nơi đồ ăn nuôi sinh mạng. 5/ Có nhiều thời gian học kinh tu tập. Khất thực hóa duyên không những lợi ích riêng mình mà còn làm lợi ích cho mọi người, tạo cơ duyên cho họ biết cúng dường, bố thí, bớt tham đắm của cải và tập lối sống giản dị theo gương hạnh những vị Khất sĩ. Vị sư khất thực nhận phẩm vật cúng dường thể hiện thân tướng oai nghiêm, dân chúng mến phục. Ngày nay sự phân hóa giữa giàu và nghèo trong xã hội có chiều hướng gia tăng, đời sống giữa người giàu và người nghèo ngày càng cách biệt, lối sống theo kiểu hưởng thụ trở thành một xu hướng phổ biến, sự tranh giành địa vị và quyền lợi ngày càng nhiều thì hình ảnh vị Khất sĩ đầu trần chân không, hiền từ ung dung nghiêm trang, từng bước khất thực hóa duyên ắt nhiên sẽ là một hình ảnh khả kính làm cho nhiều người giàu và nghèo trong xã hội cần suy nghĩ trở về đời sống chính mình, gợi cho họ một nếp sống đạo đức thăng bằng trong xã hội. 3.4. Thuyết pháp Thuyết pháp là diễn giải kinh điển, giải thích nghĩa lý, giải bày

chánh pháp, biện minh đạo lý cao siêu với một vài người, hay tuyên bố pháp lý giữa một Pháp hội cốt để giáo hóa mọi người. Đối với người chưa hiểu đạo cần giảng thuyết cho họ biết những lý cốt yếu trong đạo Phật; đối với người ngờ vực cần giảng thuyết cho họ chắc quyết; đối với người đương tu học cần giảng thuyết để mở mang, dìu dắt họ. Sau khi thành đạo, Đức Thế Tôn gần 50 năm thuyết giáo độ người, Ngài tùy theo căn tánh của chúng sanh mà giảng nói pháp cho phù hợp. Với hạng người căn tánh thấp Ngài giảng về nhân đạo, thiên đạo, bỏ ác làm lành; với hạn người căn tánh lanh lợi sáng suốt Ngài thuyết giảng sâu về Phật tánh, về bản tâm thanh tịnh. Lần thuyết pháp đầu tiên gọi là Chuyển pháp luân gần thành Ba Lan Nại, độ cho năm anh em Kiều Trần Như và lần thuyết pháp sau cùng độ Tu Bạt Đà La khi Ngài sắp Niết bàn. Theo Từ điển Phật học Huệ Quang tập VI24, thuyết pháp có năm đức: “(1) Sống lâu: Hiền giả giảng nói yếu nghĩa thiện pháp khiến cho người ưa sát sinh nghe pháp, không còn sát sinh, cho nên được sống lâu. (2) Giàu có: Hiền giả giảng nói yếu nghĩa thiện pháp khiến cho người ưa trộm cắp không còn trộm cắp mà thực hành bố thí nên được giàu có. (3) Khôi ngô xinh đẹp không ai sánh bằng: Hiền giả giảng nói yếu nghĩa thiện pháp khiến cho người nghe pháp được hòa khí an tâm, dung mạo vui tươi sáng sủa, cho nên được khôi ngô, xinh đẹp không ai sánh bằng. (4) Danh tiếng vang xa: Hiền giả giảng nói yếu nghĩa thiện pháp khiến cho người nghe cung kính Tam bảo Phật - Pháp - Tăng cho nên danh tiếng được vang xa. (5) Thông minh trí tuệ: Hiền giả giảng nói yếu nghĩa thiện pháp khiến cho người nghe pháp khai mở được trí tuệ vi diệu, cho nên được thông minh, trí tuệ.”

24. HT. Thích Minh Cảnh chủ biên (2007), Từ điển Phật học Huệ Quang, tập VI, NXB Tổng hợp TP.HCM, 5684.

418 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

Bởi việc nghe pháp lợi lạc như thế nên dù trải qua 2.500 năm, đến giữa thập niên 40 với chủ trương "Nối truyền Thích Ca chánh pháp" Đức Tổ sư Minh Đăng Quang đề cao việc thuyết giảng kinh pháp cho mọi người nghe hiểu lý đạo với hai đặc sắc: (1) Du hành khất thực thuyết pháp khắp nơi Với "phương pháp du hành để thuyết pháp và hóa duyên làm sống lại những hình ảnh và mục đích độ sinh như thời Đức Phật còn tại thế, Đức Tổ Sư Minh Đăng Quang nhấn mạnh rằng, chư Tăng Ni của Hệ phái Khất sĩ phải nghiêm trì giới luật, phải có phẩm hạnh tốt, sở học tốt, am tường pháp Phật để khi tín đồ và dân chúng nhìn vào thấy Tăng Ni chúng xuất gia giống như thấy Phật".25 Cho nên, Ngài thường nhắc nhở các đệ tử: "Một người thay mặt cho Phật thật không phải dễ, mỗi cách hành động như đi đứng nằm ngồi, ăn, mặc, nói, làm; mỗi cách cư xử đều phải giống như Phật, cho đặng thiện tín, hễ thấy Tăng cũng như thấy Phật. Tăng chúng giữ giới, tướng mạo trang nghiêm, ở ăn theo Phật, thì sẽ khêu gợi được lòng tín ngưỡng của bá tánh".26 Bằng cách sống đời sống phạm hạnh, giản dị, thực hành thiền dưới gốc cây, lấy trời làm màn, đất làm chiếu, sống vô tài sản, vô gia cư sẽ gần gũi hòa nhập vào cuộc sống với mọi người. Pháp tu du hành khất thực như vậy giúp vị tu sĩ không còn phân biệt thân sơ, dễ hòa vào mọi trình độ, mọi giai tầng trong xã hội. Với những người phải lo cuộc sống trong gia đình mà thiếu thốn hoặc không có thời gian tới chùa, tịnh xá thường xuyên thì khi quý sư đi khất thực, họ có thể cúng dường với lòng tràn đầy hoan hỷ, vui tươi vì được gieo trồng phước duyên với Tam bảo. Đồng thời họ có thể hỏi bất kỳ điều gì chưa hiểu về Phật giáo và các vị xuất gia sẽ thuyết pháp, sẽ giải đáp những thắc mắc ấy. (2) Thuyết giảng mỗi khi cúng Hội, cúng Trai tăng Thuyết pháp cũng có hai duyên cớ:

25. Tạ Thị Lê (2018), Hoạt động của Ni giới phái Khất sĩ tại Thành phố Hồ Chí Minh, Nghiên cứu tôn giáo, số 3/2018, tr. 92. 26. Minh Đăng Quang (1998), Luật nghi Khất sĩ, NXB TP.HCM, tr. 109.

TỔ SƯ MINH ĐĂNG QUANG TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM 419

- Thuyết pháp vì lợi dưỡng: Vì sự lợi dưỡng cho mình, vì danh tiếng và lợi lộc mà thuyết pháp. Đó chẳng phải là hạnh thuyết pháp của Phật. - Thuyết pháp vì chúng sanh: Vì cần giáo hóa chúng sanh nên mới thuyết pháp. Đó là sự thuyết pháp trong sạch, chơn chánh theo Phật. Từ thời đức Tổ sư Minh Đăng Quang đến nay, mỗi tháng các tịnh xá cúng Hội từ 2 lần (trưa rằm và 30) đến 4 lần (trưa rằm, 30 và thêm mùng 8, 23). Mục đích mỗi lần cúng Hội là để các Phật tử tại gia xin sám hối trước chư Tăng Ni, để cùng bàn bạc những việc Phật sự và đặc biệt là nghe các vị xuất gia thuyết giảng kinh pháp thời gian khoảng 30 phút. Tính đặc thù này đã đáp ứng được những yêu cầu khát khao của hàng triệu tín đồ Phật giáo hiện nay như qua trả lời của báo Giác ngộ cho độc giả Quảng Huệ (huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai) và Hồng Hoa (honghoa19…@yahoo. com)

rằng “Việc chư Tăng Ni nói pháp thoại trong hoặc sau những khóa lễ lớn như các đại lễ Phật đản, Vu lan hay những khóa lễ vào các ngày rằm, ba mươi âm lịch là điều rất cần thiết. Thế nhưng , không nhiều chùa trên cả nước làm được điều này một cách thường xuyên. Dù rằng , PGVN đã tổ chức được rất nhiều lớp giáo lý, nghe pháp định kỳ hàng tuần nhưng nói pháp thoại trong các thời kinh vẫn chưa được chú trọng đúng mức. Đây cũng là vấn đề mà Tăng tín đồ PGVN cần lưu tâm để tìm ra giải pháp nhằm xiển dương chánh pháp ngày một sâu rộng , phổ cập hơn”27. Lại nữa, mỗi khi thiện tín có duyên sự xin thỉnh chư Tăng Ni Khất sĩ cúng trai tăng để cầu an, cầu siêu tại tư gia hay tại tịnh xá, chư Tăng Ni cũng thuyết giảng kinh pháp thời gian từ 30 đến 40 phút nhằm giúp cho thân bằng quyến thuộc của gia đình hiểu thêm Phật pháp, hiểu được ý nghĩa cầu an, cầu siêu và phù hợp với nội dung buổi cúng ấy.28 Truyền thống thuyết pháp đặc thù như thế làm lợi lạc rất nhiều

tháng 2 năm 2010, trang 16. 28. Tạ Thị Lê (2018), Hoạt động của Ni giới phái Khất sĩ tại Thành phố Hồ Chí Minh, Nghiên cứu tôn giáo, số 3/2018, tr. 98.

cho cư gia bá tánh, nhưng cũng cần đào tạo bồi dưỡng giảng sư để việc giảng kinh thuyết pháp có phần chuyên môn và chuyển tải nội dung đầy đủ sâu sắc đến với mọi người. 3.5. Lễ lạt (1) Giảm nghi thức Thông thường, Nghi thức là hình thức để giao tiếp hoặc tổ chức buổi lễ đã có quy ước sẵn và Nghi lễ là nghi thức hành lễ tụng niệm mang tính tín ngưỡng thờ phụng của một tôn giáo. Thời Đức Thế Tôn còn tại thế, các vị đệ tử xuất gia ngoài việc khất thực hóa duyên, nghe pháp hay giáo hóa quần chúng, họ dành toàn bộ thời gian còn lại tinh cần tu tập thiền quán. Chư Tăng Ni mỗi khi tụ hội thường tu tập và ôn lại những lời dạy của Đức Phật, không có nhạc cụ, không tán tụng du dương như thời nay. Thời ấy, âm nhạc hầu như không phù hợp với người tu xuất gia vì nó thường gợi lên những tình cảm quyến luyến, bi lụy, làm xáo động tâm thức, nên khiến tâm linh khó thăng hoa, thanh tịnh. Trong Sa Di luật giải có kể chuyện rằng: “Xưa có vua Chất Đà Diễn Ca đem các cung nữ lên non Thủy Tích rồi cùng ca hát. Khi ấy 500 ông trên nương thần thông qua trên bởi nghe tiếng hát mà đứt mất thần thông rớt xuống như chim gãy cánh, không còn bay được. Khi ấy vua hỏi, các vị tiên trả lời chưa được Phi phi tưởng xứ, chưa được Sơ thiền”.29 Đức Phật thường dạy rằng sự tham đắm, luyến ái chính là cội gốc của sinh tử luân hồi, người chưa dứt trừ được tham ái sẽ mãi chìm đắm trong dòng sinh tử khổ đau. Cho nên, người xuất gia không nên rong ruổi theo thế gian mà cần phải nhiếp tâm tu trì để sớm dứt trừ phiền não, mau được an lạc thay vì tìm kiếm niềm vui trong âm nhạc. Giới thứ bảy trong 10 giới Sa di của người xuất gia và Giới thứ sáu trong giới Bát quan trai của người Phật tử tại gia đều răn cấm “Không ca, múa, xem, nghe”, vì mục đích của nó là biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn lòng say đắm âm thanh sắc tướng, khiến cho việc tu hành bị sao lãng, khó có điều kiện và thời gian để nâng cao trình độ cũng như chuyển hóa tâm linh.

29. Thích Hành Trụ dịch (1999), Sa di luật giải, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr. 125.

Về ý nghĩa tụng đọc kinh kệ, trong phần đầu kinh Nhật tụng có ghi rằng, tụng niệm để tỏ lòng sám hối trước ngôi Tam bảo; để giữ cho tâm mình được thuần tịnh; để ôn lại những lời Phật dạy; để giải thoát tâm thức; để kiềm chế thân khẩu ý trong khuôn khổ thanh tịnh, trang nghiêm, chính đáng; để ngăn lòng tội lỗi; để cầu siêu cho quá vãng xa lìa nghiệp nhơn xấu ác, siêu sanh về lạc quốc; để cảm hóa mọi người cải tà quy chánh... Bởi vậy, trong một buổi lễ cầu nguyện, tất cả những người tham dự lễ thân - khẩu - ý, đều thanh tịnh, chuyên chú vào nội dung cuộc lễ và tâm của họ đều được trang nghiêm. Một cuộc lễ đúng cách có tác dụng làm nên một khung cảnh trang nghiêm, cho tâm hồn định tĩnh, chuyên chú, ít bị ngoại cảnh tác động. Cho nên quan niệm về nghi lễ, đức Tổ sư Minh Đăng Quang cho rằng: "Người trong đạo Phật ít ai nhận hiểu rằng: Tăng Sư là người không còn có ham mộ nghi lễ cúng kiến nữa. Chính Phật Tăng xưa kia không có thờ cúng lễ bái thần quyền, tham vọng. Mà đúng chơn lý thì tất cả chúng sanh hay Phật là bình đẳng như nhau, há có ai lại đi bắt buộc thờ cúng lễ bái ai sao? Hoặc may ra những kẻ sanh sau tội lỗi nên tự họ lễ bái kính trọng bậc Phật thánh để noi gương, cùng tự họ cung dưỡng ông thầy là để giữ cất sự học dạy, tự ý nơi kẻ đi sau, chớ nào phải ai ép buộc".30 Trong lễ hội của Hệ phái Khất sĩ, Tổ sư Minh Đăng Quang dạy rằng, việc tụng đọc kinh điển không mang nhiều tính lễ nghi, hay nói khác hơn là có Lễ nhưng không có Nhạc, bởi không có những pháp khí hỗ trợ. Trong lễ cúng không có tán, xướng, thỉnh... không có các loại nhạc khí dùng trong lúc tán tụng như khánh, linh, đẩu, mộc bảng, bê, tích trượng, tiêu, sáo, các loại đàn kèn v.v... Lễ phục trong lúc hành lễ cũng chỉ Tam y thường mặc, không có một mão phục nào khác (mũ Tỳ lô, mũ Quan Âm, mũ hiệp chưởng). Những người để tâm cầu nguyện cần phải có một đời sống tâm linh an lạc, vững chãi; tam nghiệp thân - khẩu - ý thanh tịnh tương ứng với kinh kệ pháp ngữ sẽ tạo thành một đạo lực lan tỏa ra không gian pháp giới, có công năng chuyển hóa nghiệp lực của chúng sanh.

30. Minh Đăng Quang (2009), Chơn lý tập III, bài Đạo Phật, Nxb Tôn giáo 2009, trang 47 - 48.

Không những chỉ có Hệ phái Khất sĩ mới chủ trương nghi lễ đơn giản theo truyền thống mà ngay cả Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay đối với vấn đề này cũng hướng dẫn qua Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ III trong hai ngày 3 và 4 tháng 11 năm 1992 rằng: "Quan tâm hướng dẫn các hoạt động nghi lễ được đơn giản, trang nghiêm, đúng chánh pháp, đồng thời cũng để thể hiện sự tôn trọng nghi lễ đúng chánh pháp của từng hệ phái. Hướng dẫn Tăng Ni, Phật tử xa lánh các hoạt động tà giáo và mê tín".31 Tóm lại, nghi lễ, dù quan trọng vẫn chỉ là phương tiện dẫn dắt chúng sinh vào đạo, chứ không phải là con đường đạt đến giác ngộ, còn đạo lực của người tu mới chính là phần quan trọng đáng kể hơn cả. Bằng tâm thanh tịnh chính mình lắng nghe kinh điển sẽ cảm nhận được những chân lý diệu vời có tính siêu phàm thoát tục sẽ cảm nhận được những lời dạy vô cùng quý giá của đấng Từ phụ và mọi người ứng dụng tất nhiên sẽ ích

lợi vô cùng. (2) Tập trung Tự tứ Theo Luật học tinh yếu, “tiếng Phạn Pravàranà, được phiên âm là Bát hòa la và dịch nghĩa là Tự tứ, thỉnh ý hay tùy ý. Nghĩa là thỉnh cầu người khác chỉ cho những lỗi lầm mà mình đã vấp phải trong ba trường hợp: hoặc thấy, hoặc nghe, hoặc nghi. Nếu tự mình nhận thấy có lỗi sẽ thành tâm sám hối để được thanh tịnh. Mục đích của việc Tự tứ cũng giống như Thuyết giới, đó là biểu hiện sự thanh tịnh và hòa hợp của Tăng chúng”.32 Lễ Tự tứ tiến hành vào rằm tháng Bảy (ngày kết thúc ba tháng An cư). Sau lúc ấy, chư Tăng Ni thọ An cư được công nhận thêm một tuổi đạo nên còn gọi là ngày Phật hoan hỷ, vì Đức Phật thấy đệ tử mình lớn thêm lên một tuổi cũng như trưởng thành hơn năm qua. Nó đánh dấu một bước trưởng thành về đạo hạnh của chư Tăng Ni sau ba tháng hạ thủ công phu, hành trì giới luật, làm cho đạo hạnh trong sáng. Sau khi Tự tứ, chư Tỳ kheo, Tỳ kheo ni được thêm một tuổi giới, nhận thêm 31. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1993), Kỷ yếu Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ III, NXB TP. HCM, tr. 37. 32. HT. Thích Phước Sơn (2006), Luật học tinh yếu, NXB Phương Đông, tr. 118.

một tuổi đạo (tức tăng thêm một Hạ lạp). Từ xưa đến nay, Lễ Tự tứ được xem là một trong những lễ quan trọng nhất của Phật giáo. Chính Đức Thế Tôn cũng Tự tứ như trong kinh biệt dịch Tạp A Hàm có ghi: “Tôi nghe như vầy: Một thời, Đức Thế Tôn du hóa tại vườn trúc Ca Lan Đà, thuộc thành Vương Xá, đang mùa An cư Kiết hạ, cùng với đại chúng Tỳ kheo gồm 500 vị, đều là bậc A La Hán, đã dứt sạch các lậu, mọi việc làm đã hoàn tất, bỏ hẳn gánh nặng, không còn nghiệp trói buộc, chánh trí, tâm đạt giải thoát, chỉ trừ một vị được đức Như Lai thọ ký trong đời hiện tại sẽ dứt hết mọi lậu. Bấy giờ là ngày rằm tháng bảy, đến lúc Tự tứ, Đức Thế Tôn trải tòa ngồi trước chúng Tăng, bảo các Tỳ kheo: - Các thầy nên biết! Như Lai là bậc phạm hạnh, đối với con đường giải thoát, thọ thân này là thân sau cùng, là bậc lương y vô thượng nhổ mũi tên độc. Các thầy đều là con của Như Lai vì đều từ tâm, từ miệng của Như Lai sinh ra, là con của giáo pháp Như Lai, vì từ pháp hóa sinh. Hôm nay Như Lai muốn Tự tứ, vậy nơi thân, miệng, ý của Như Lai có lỗi lầm gì chăng? Tôn giả Xá Lợi Phất đang ngồi giữa đại chúng bèn đứng dậy, sửa lại y phục, chắp tay hướng về Phật, thưa: Kính thưa Đức Thế Tôn! Như Phật vừa nói, Như Lai là bậc phạm hạnh... Chúng con chẳng thấy nơi thân, miệng của đức Thế Tôn có chút lỗi lầm nào cả. Vì sao? Thế Tôn đối với người chưa được điều phục khiến trở thành thuận hợp, người chưa tịch tĩnh được tịch tĩnh, làm cho người khổ não được an ổn, người chưa giải thoát khiến đạt giải thoát. Đức Thế Tôn là bậc hiểu rõ về đạo, là bậc chỉ bày về đạo, là bậc giảng nói về đạo, là bậc dẫn dắt theo đạo. Các đệ tử nối tiếp bất tuyệt giáo pháp của Thế Tôn. Thứ lớp tu học, thuận theo chánh pháp, luôn dạy bảo nhau, thân ái giúp đỡ nhau trong pháp thiện. Chúng con không thấy nơi thân, miệng, ý của đức Thế Tôn có chút lỗi lầm nào. Tôn giả Xá Lợi Phất nói tiếp: Thế Tôn! Hôm nay tự tứ, xin từ bi chỉ dạy về thân, miệng, ý của con có những lỗi lầm, khuyết điểm gì.

Phật bảo Tôn giả Xá Lợi Phất: Như Lai không thấy thầy có chút lỗi lầm nào cả. Vì sao? Vì Tôn giả là người luôn giữ vững giới thanh tịnh, là hàng đa văn, ít ham muốn, biết đủ, xa lìa chốn ồn ào, ưa thích nơi vắng lặng, có đầy đủ tinh tấn, tâm định, là hàng trí tuệ, nhanh nhạy, mẫn tiệp, uyển chuyển, đặc biệt, thuộc chủng trí lớn, chỉ trừ Như Lai, còn trí tuệ của những vị khác không ai bằng thầy. Vì thầy đã thành tựu thật trí sâu rộng, luôn hoan hỷ chỉ dạy đem lại lợi ích cho người học, tâm không ganh ghét, thấy người có khả năng thì luôn hết lòng chỉ dạy, vui vẻ, tùy hỷ tán thán, nếu vì bốn chúng mà giảng nói pháp thì không hề chán mệt. Thế nên nay thầy không có chút lỗi lầm nào nơi thân, miệng, ý"33. Tiếp thừa con đường của Đức Thế Tôn, "theo lệ Phật xưa thầy dạy mỗi năm vào mùa Vu lan tháng bảy phải gom hội về chung một nơi để thầy dạy đạo, kiểm điểm giới hạnh đọc luật sám hối lẫn nhau và tiện việc tín đồ cư gia, thân nhân quyến thuộc đến thăm viếng, cũng là để thay đổi y bát cùng tính tuổi đạo, gọi ngày Hoan hỷ Vu lan và Tự tứ Tăng".34 Từ năm 1948 đến nay, mỗi năm sau ba tháng An cư đến mùa Vu lan Báo hiếu, chư Tăng Ni Khất sĩ đều tập trung về một tịnh xá để làm lễ Tự tứ. Lần đầu tiên, vào năm 1948, đức Tổ sư Minh Đăng Quang cùng đoàn Tự tứ tại chùa Kỳ Viên (Sài Gòn) với hơn hai mươi Tăng Ni. Rồi các năm tiếp theo Tự tứ tại Vĩnh Long (năm 1949, 1950, 1951), Sa Đéc (1952), Vĩnh Long (1953, 1954), Cần Thơ (1955), Gò Công (1956), Tây Ninh (1957), Cần Thơ (1958), Biên Hòa (1959), Vĩnh Bình (1960), Vĩnh Long (1961), Tây Ninh (1962). Từ năm 1963 về sau, do thời cuộc chính trị của đất nước nên từng năm về sau mỗi Giáo đoàn tự làm Lễ Tự tứ, mọi người đều nhận thấy rằng "việc tập trung làm lễ như thế khiến cho mọi thành viên trong Giáo đoàn có dịp thân cận gần nhau, gắn kết với nhau, nhờ đó tổ chức của Giáo đoàn được chặt chẽ hơn".35

33. Dịch từ Đại chánh tân tu Đại tạng kinh, tập 2, các trang 457A - 457C. 34. Hàn Ôn (2000), Minh Đăng Quang pháp giáo, Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam. NXB Long Giang, tr. 37. 35. Thích Nhựt Chiếu (2007), Luật học đại cương, Giáo trình Luật học cao đẳng, NXB Tôn giáo, Hà Nội, tr. 92.

TỔ SƯ MINH ĐĂNG QUANG TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM 425

Điểm đặc sắc về sinh hoạt lễ Tự tứ của Hệ phái Khất sĩ do Tổ sư Minh Đăng Quang đề xướng từ năm 1948 đến nay đã làm sáng rỡ được tính chất của Tăng bảo (một trong Tam bảo) là hòa hợp và thanh tịnh: a. Tính hòa hợp: Tất cả chư Tăng Ni đều tập trung về nơi Giáo đoàn mình tổ chức lễ để tham gia Tự tứ (trừ một số rất ít do bịnh duyên hay được phân công lo lễ tại địa phương... nhưng phải có "Gửi dục"). Những vị xuất gia thọ giới trước thì đi trước, ngồi trước và Hạ lạp (tuổi đạo) nhỏ hơn tiếp theo sau theo một trật tự nhất định. Đây là sự hành trì đúng theo lời Phật dạy: "Rằm tháng bảy là kỳ Tự tứ Mười phương Tăng đều dự lễ này" (Kinh Vu lan bồn) Đó cũng thể hiện được tinh thần hòa hợp của tăng đoàn, mỗi năm tập trung về nhân Lễ Tự tứ ngồi bàn với nhau công việc của Giáo hội, vạch phương hướng hoạt động cho tương lai, đây là lúc hai chúng Phật tử cư sĩ nam và cư sĩ nữ tại gia đồng gặp nhau một cách thân tình và cùng chung lo gánh vác Phật sự với hai chúng xuất gia (Tỳ kheo, Tỳ kheo ni). Ai cũng thấy rằng hòa hợp là một yếu tố vô cùng quan trọng để hiệp lực cùng nhau xây dựng "ngôi

nhà" Phật giáo. b. Tính thanh tịnh: Chư vị xuất gia đều ý thức được rằng Tự tứ là hình thức tự phê bình, tự kiểm điểm và tập thể nhận xét về một cá nhân, rồi người đó sẵn sàng hoan hỷ nhận khuyết điểm, đồng thời xin ăn năn, hối tiếc về những điều mình bị khiếm khuyết, quyết tâm sửa chữa lỗi lầm ấy. Như thế, nhờ đại chúng góp ý, chỉ bảo mà mình thấy rõ khuyết điểm mà tự hoàn thiện lấy bản thân, thanh tịnh được thân khẩu ý và hãy xem những vị chỉ bảo, góp ý đó là "Thầy" của mình, chân thành ghi nhận những chỉ bảo đầy tình thương của người khác. Chính nhờ vào những dịp Tự tứ đúng pháp, giúp nhau giữ tròn giới luật đã thọ, với đầy đủ sự trang nghiêm và niềm hoan hỷ như thế này, mỗi cá nhân sẽ thấy, biết rõ được những lỗi lầm của mình. Tất cả các vị xuất gia từ Lễ Tự tứ ấy mà tự soi rọi lại lòng mình để thanh lọc thân tâm được trong sạch, để giới thể được vẹn toàn.

Nhờ đó, tăng đoàn thanh tịnh, đạo lực được tăng trưởng trong niềm vui giải thoát giác ngộ. 3.6. Sinh hoạt Điểm đặc sắc trong đời sống sinh hoạt tăng đoàn của Tăng Ni Hệ phái Khất sĩ do Tổ sư Minh Đăng Quang đề ra là tuyệt đối không uống bia và không hút thuốc lá. (1) Không uống bia Uống bia, uống rượu là một vấn đề khó của xã hội hiện nay bởi nó làm mất sự sáng suốt của tâm trí. Đạo Phật là đạo trí tuệ, cho nên điều quan trọng để vững vàng đi trên con đường tu hành tiến tới giác ngộ giải thoát là tinh thần của người hành giả phải sáng suốt, nhờ đó mới nhận định phân biệt chánh tà, không bị mơ hồ mê muội tin theo những điều xằng bậy và hành giả có niềm tin chính đáng để tiến tới mục tiêu giải thoát. Trong Sa di Luật giải kể lại câu chuyện vào thời kỳ Đức Cổ Phật Ca Diếp xa xưa, có một cư sĩ thọ trì Ngũ giới, giữ gìn rất nghiêm túc. Một hôm, từ tỉnh xa trở về nhà, đang lúc quá khát, khô cả miệng, nhìn thấy trên bàn có một chén đầy lóng lánh như nước, ông ta vội bưng lên uống thẳng một hơi, thế là ông phạm giới uống rượu. Uống xong, ông ta lăn ra ngủ. Lát sau rượu ngấm, men rượu bốc lên bừng bừng, ông vùng dậy nhìn ra ngoài sân, lúc đó có con gà nhà hàng xóm chạy qua, ông bèn chụp bắt, thế là ông phạm thêm giới ăn cắp. Trong tay có con gà rồi, ông chạy vào nhà bếp cắt cổ vặt lông nó tính nấu cháo ăn, thế là ông phạm thêm giới sát sinh. Bà hàng xóm mất gà chạy sang tìm, hơi men đang bốc, ông ôm ngay bà vào lòng tính chuyện hành lạc, thế là ông phạm thêm giới tà dâm. Chòm xóm xúm lại bắt ông lên công đường nhờ quan xét xử. Ông bèn chối bay, thế là ông phạm thêm giới vọng ngữ.36 Chỉ vì một chén rượu mà ma men làm hại đến nỗi ông ta phạm liên tục một hơi đủ 5 giới răn của nhà Phật.

36. Thích Hành Trụ dịch (1999), Sa di luật giải, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr. 103.

Trong kinh Giáo thọ Thi Ca La Việt, Đức Phật dạy rằng sự nghiện rượu là một trong sáu nguyên nhân làm cho tan cửa nát nhà. Ngài nói: "Này Gia chủ, đam mê các loại rượu có sáu nguy hiểm: tài sản bị tổn thất, hay gây tranh cãi, mắc nhiều bệnh tật, danh dự thương tổn, quần áo hở hang, trí lực bị tổn hại. Này gia chủ, nghiện các loại rượu có

sáu nguy hiểm như vậy".37 Đức Thế Tôn chế giới cấm uống rượu để các Phật tử hành trì khỏi bước vào những sự lầm lạc đau khổ từ sự say sưa gây nên, bởi vì những cảnh tượng ấy làm cho tinh thần con người trở thành mê muội, hành động trở nên mất tự chủ. Người ý thức được tác hại của nó rồi, không những không uống rượu, mà còn không khuyến khích người khác uống hay buôn bán rượu nữa. Nhưng không chỉ có rượu mới say mà bia cũng là loại giải khát khiến người ta dễ say nếu uống quá nhiều. So với rượu tỷ lệ cồn trong bia tuy ít hơn nhưng uống nhiều vẫn say. Do vậy, sau khi uống bia, cơ thể có những phản ứng qua nhiều giai đoạn tương ứng với lượng cồn trong máu mà sẽ tuần tự dẫn tới các trạng thái: khả năng tập trung giảm, thời gian chú ý rút ngắn; giảm khả năng phán đoán, nhận xét, thường nghĩ gì nói đó, thiếu suy xét; gặp khó khăn trong các cử động khéo léo như viết, ký tên...; khó nhận thức hay ghi nhớ vấn đề; phản ứng chậm; giảm sút các giác quan như: nhìn mọi vật đều mờ ảo, nghe, nếm kém; có thể không biết mình là ai, đang làm gì; khó giữ thăng bằng, hoa mắt, chóng mặt, đi đứng lảo đảo; lời nói không mạch lạc, câu chữ líu nhíu, giọng nói lè nhè; lúc tỉnh, lúc mê; không còn ý thức... Ngày nay, nguyên nhân hàng đầu khiến người (đặc biệt là lớp trẻ) gây và bị tai nạn giao thông trong khi tâm trí họ bị ảnh hưởng bởi rượu hoặc bia. Cũng có một số người do bị say bởi rượu hoăc bia rồi làm những điều nguy hiểm đến tính mạng, gây thiệt hại cho người khác để rồi phải bị tù tội. Rượu bia còn khiến người ta phạm nhiều tội ác khác, gặp khó khăn trong tâm lý và giao tiếp xã hội. Tại Việt Nam, ngày 31/1/2008, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn 37. Xem kinh Trường bộ II, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành 1991, trang 533

Dũng đã có Chỉ thị số 05/2008/CT-TTg yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan thuộc bộ máy hành chính, Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp của Nhà nước thực hiện đồng bộ các giải pháp để quản lý và sử dụng có hiệu quả thời gian làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị; cấm công chức: "Không sử dụng thời giờ làm việc vào việc riêng; không đi muộn, về sớm, không chơi games trong giờ làm việc; không uống rượu, bia trước, trong giờ làm việc, kể cả vào bữa ăn giữa hai ca trong ngày làm việc và ngày trực"38. Ngày nay, tuy giới thứ năm dành cho Phật tử tại gia là cấm uống rượu thì phải hiểu thêm là cấm dùng những chất "say" khi chưa xin phép dùng trong trường hợp chính đáng như làm thuốc trị bịnh. Trong Kinh Đại bát Niết bàn phần Pháp Tứ Y, Đức Phật có dạy: "Y nghĩa bất y ngữ", từ đó ở giới cấm thứ năm tuy chỉ nói về rượu, nhưng phải hiểu "nghĩa" của Đức Phật là muốn mọi người tránh xa các chất độc hại cho tâm trí, làm con người trở thành mê muội khó tiến tới bến bờ giác ngộ giải thoát. Đức Tổ sư Minh Đăng Quang cũng muốn các đệ tử bước trên những con đường tốt lành với một đời sống nội tâm phong phú, sáng suốt và một cơ thể khỏe mạnh, nên cấm các Sư tuyệt đối không uống bia, đây là một trong những quy định tốt lành của Hệ phái Khất sĩ. (2). Không hút thuốc (lá) Thuốc lá là tên gọi của một loại sản phẩm được làm chủ yếu từ nguyên liệu thuốc lá đã thái sợi, rồi cuốn bằng giấy. Xì gà thì được làm hoàn toàn bằng nguyên lá thuốc lá, ruột là mảnh lá và lá áo bọc ngoài cũng bằng lá thuốc lá. Thuốc lá điếu thường được đốt cháy âm ỉ ở một đầu tạo khói và khói này theo dòng khí vào miệng người hút từ đầu đối diện. Khói thuốc cấu tạo từ một hỗn hợp khí và bụi. Khi hút thuốc, người hút

thường thở ra hai luồng khói chính và phụ: - Khói thuốc chính là khói thuốc do người hút hít vào, thở ra

thu_tuc_hanh_chinh/mlnews.2008-02-29.1364141577

TỔ SƯ MINH ĐĂNG QUANG TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM 429

(khoảng 20% lượng khói) có chứa rất nhiều chất khác nhau, gồm những chất chính sau: Nicotine, Carbon monoxide (C0), các chất gây kích thích như aldéhyd, acid, phenol..., nguy hiểm nhất là các chất gây ung thư, như: Benzopyrens, Dibenzoanthracène, Benzofluenthène, Dibenzopyrène, cancérogènes...39 - Khói thuốc phụ là khói tỏa ra ở đầu điếu thuốc để cháy tự nhiên khi không hút và thành phần chất độc chứa trong khói thuốc phụ cũng tương tự như trong khói thuốc chính nhưng cao hơn rất nhiều lần (khoảng 80% lượng khói), do đó nó rất nguy hiểm cho người hút đặc biệt là những người hút thuốc thụ động.40 Hút thuốc là sự thiêu đốt không hoàn toàn các sợi thuốc lá trải qua hai giai đoạn: * Khi người nghiện hít khói thuốc lá vào cơ thể mình (chủ động hút thuốc lá), sẽ thường gặp các nguy cơ bệnh lý như viêm mũi mạn tính, viêm họng mạn tính, viêm thanh quản mạn tính, ung thư xoang hàm, ung thư vòm họng, ung thư thanh quản; viêm phế quản mạn tính, hen suyễn, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, ung thư phế quản, ung thư phổi, ung thư thanh quản, ung thư thực quản, làm giảm số lượng các tế bào thần kinh trong não. * Những người có mặt xung quanh sẽ hít phải lượng khói thừa mà người hút thải ra (thụ động hút thuốc lá), sẽ nguy cơ bị bệnh phổi, viêm dạ dày tá tràng; viêm khí quản, viêm thanh quản v.v... Theo bác sĩ Lê Hùng: “Chỉ cần vài giây sau khi rít một hơi thuốc lá vào phổi, chúng ta sẽ cảm nhận được những kích thích của chất Nicotine lên hệ thần kinh trung ương và lên toàn cơ thể. Một số vùng có những thụ thể tiếp nhận Nicotine ở não, cho nên khi hút thuốc lá, người hút có thể thấy trí óc sáng suốt và làm việc có hiệu quả hoặc trong những lúc căng thẳng, lo âu, thuốc lá có thể làm cho người hút cảm thấy thư giãn và bình tĩnh hơn. Nicotine tác động làm tăng tiết các chất dẫn truyền thần kinh trung gian (neurotransmitters) và các nội tiết tố tham dự vào chức

39.http://ytehagiang.org.vn/tin-tuc/tac-hai-cua-thuoc-la-doi-voi-nguoi-hut-thuoc-thu-dong.html

430 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

năng kháng lại các stress của cơ thể như cathecolamine (epinephrine, norepinephrine và dopamine), beta endorphine và các loại cortisol. Những chất này làm cho người hút thuốc lá cảm thấy bình tỉnh, tự tin, bớt lo âu và có sức để làm việc nhiều hơn. Tuy nhiên trên thực tế nếu chúng ta càng hút nhiều, cơ thể bị kích thích tiết các chất nội tiết tố liên tục cho đến khi các chất này bị cạn kiệt, lúc ấy thay vì có cảm giác sảng khoái, người bệnh lại thấy mệt mỏi hơn, khó tập trung tư tưởng, cáu gắt và suy sụp tinh thần mau chóng”41. Ngoài tác hại nói trên, người tu sĩ Phật giáo hút thuốc sẽ giảm đi “oai nghi tế hạnh”. Hút thuốc làm cho miệng hôi mùi thuốc lá, bình thường tự cảm nhận “miệng mình không sạch”, lúc nói ra làm người khác khó chịu vì mùi hôi ấy. Khi giao

tiếp với mọi người, một vị sư ngậm điếu thuốc trông “khó coi”. Bởi thế, từ khoảng 70 năm trước, đức Tổ sư Minh Đăng Quang từ giới thứ 51 trong 90 Giới hành phạt quỳ hương của Tứ phần luật: “cấm uống rượu” Ngài thêm “men, các thứ rượu, thuốc hút, á phiện trầu cau”, cấm chư Tăng Ni Hệ phái Khất sĩ hút thuốc làm cho phạm hạnh người tu giảm sút, tâm hồn không an lạc và sức khỏe tổn hao. KẾT LUẬN Khất sĩ là một trong ba nghĩa của từ Tỳ kheo, nghĩa là xin ăn và tu học (xin vật chất để nuôi thân và xin tinh thần để nuôi trí), có khi từ Khất sĩ được thay thế cho từ Tỳ kheo hay nói cách khác Tỳ kheo cũng có nghĩa là Khất sĩ. Trong thời Đức Phật còn tại thế “hình ảnh Khất sĩ” đã có ở Ấn Độ, đó là hình ảnh các vị tu sĩ và các vị Bà-la- môn tu tập vào thời thứ tư của cuộc đời. Tại Việt Nam, Phật giáo Khất sĩ do Tổ sư Minh Đăng Quang sáng lập vào nửa đầu thế kỷ XX trong giai đoạn Phật giáo Việt Nam cần phải chấn hưng, bởi sự suy yếu của Phật giáo Việt Nam thời kỳ này. Là vị thông minh xuất chúng, sau bao tháng ngày gian nan tầm đạo với chí nguyện kiên cường, Nguyễn Thành Đạt (tức Lý Hườn) đã giác ngộ sự vô thường của cuộc đời rồi tu hành đắc đạo. Theo tìm

hiểu của chúng tôi, đức Tổ sư Minh Đăng Quang sáng lập Hệ phái Khất sĩ có những nét đặc thù như: (1) Dung hòa hai tư tưởng Nam tông và Bắc tông, chủ đích của Đức Thế Tôn là làm cho tất cả chúng sanh đạt được trí huệ và giải thoát như Ngài. Con đường truyền giáo tuy theo hai ngã Nam - Bắc với một số hình thức và pháp môn tu tập dù có chút phần khác nhau nhưng cứu cánh của Phật giáo vẫn không phân thừa, phân tông. Khất sĩ là cầu nối Nam tông và Bắc tông hướng về Phật quả. Bởi thế, sự hành trì của Hệ phái Khất sĩ có những chỗ giống Nam tông hoặc Bắc tông, điều này rất phù hợp với tôn chỉ của đấng Từ phụ Thích Ca Mâu Ni. (2) Kinh điển thường dùng đều dịch nghĩa để người đọc dễ hiểu, dễ thông suốt nghĩa lý trong kinh. Khất sĩ chủ trương thường thuyết giảng kinh pháp để mọi người hiểu sâu Phật pháp. Hành trì pháp môn khất thực để có nhiều thiện duyên cho việc tu hành và độ sanh là một trong những quan tâm hàng đầu của Hệ phái Khất sĩ. Đối với chư Tăng Ni Khất sĩ, oai nghi tế hạnh là yêu cầu cần phải đề cao, trong sinh hoạt tu học người xuất gia tuyệt đối không uống bia và hút thuốc lá. (3) Trong lễ lạt, nghi lễ tuy giản đơn nhưng yêu cầu đầy đủ ý nghĩa. Mỗi năm sau ba tháng An cư Kiết hạ chư Tăng Ni Khất sĩ đồng tập trung về một địa điểm tổ chức đại lễ Vu lan bồn Tự tứ Tăng trên tinh thần hòa hợp và thanh tịnh, đây là lễ hội truyền thống lớn nhất của Hệ phái Khất sĩ. Những nét đặc thù trên của đức Tổ sư Minh Đăng Quang lập nên không những góp phần vào công cuộc chấn hưng phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX mà còn thiết thực trong ngôi nhà Phật giáo Việt Nam ngày nay, đóng góp phần lớn vào công cuộc giáo dục đạo đức văn hóa trong xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO Bình Anson biên dịch (2005), Giới thiệu đạo Phật, NXB Tôn giáo. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1999), Kỷ yếu Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ IV ngày 22-23 tháng 11 năm 1997, NXB TP. HCM. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2003), Kỷ yếu Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ V, NXB TP. HCM. Giáo hội Phật giáo

Việt Nam (2017), Kỷ yếu Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VII (nhiệm kỳ 2012 – 2017), Nxb Hải Phòng. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1993), Kỷ yếu Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ III, NXB TP. HCM. Hàn Ôn (2000), Minh Đăng Quang pháp giáo, Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam. NXB Long Giang. Hệ phái Khất sĩ (1999), Ánh Minh Quang, NXBTP. HCM. HT.Thích Minh Cảnh chủ biên (2007), Từ điển Phật học Huệ Quang tập VI, NXB Tổng hợp TP.HCM. HT. Thích Phước Sơn (2006), Luật học tinh yếu, NXB Phương Đông. Mật Thể (1996), Việt Nam Phật giáo sử lược, NXB Thuận Hóa. Nguyễn Đăng Duy (1999), Phật giáo với văn hóa Việt Nam, Nxb Hà Nội. Nguyễn Khắc Thuần (1998), Đại Cương Lịch sử Văn hóa Việt Nam, NXB TP.HCM. Tạ Thị Lê (2018), Hoạt động của Ni giới phái Khất sĩ tại Thành phố Hồ Chí Minh, Nghiên cứu tôn giáo, số 3/2018, tr.91-105. Thích Giác Duyên (2014), Hệ phái Khất sĩ, 70 năm hình thành và phát triển, NXB Tôn giáo, Hà Nội. Thích Hành Trụ dịch (1999), Sa di luật giải, Nxb Tôn giáo, Hà Nội. Thích Minh Tuệ (1993), Lược sử Phật giáo Việt Nam, Thành hội Phật giáo TP.HCM.

Thích Nhựt Chiếu (2007), Luật học đại cương, Giáo trình Luật học cao đẳng, NXB Tôn giáo, Hà Nội. Thích Thiện Thanh (2009), Nghi thức tụng niệm hằng ngày, NXB Tôn giáo. Thích Trí Tịnh (dịch) (2017), Kinh Diệu pháp liên hoa, NXB Tôn giáo. Thích Trí Tịnh (1994), Kinh Đại bảo tích, tập VII (Trọn bộ 9 tập), Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh ấn hành. Tổ sư Minh Đăng Quang (1993), Luật nghi Khất sĩ, Thành hội Phật giáo TPHCM . Tổ sư Minh Đăng Quang (2016), Chơn lý, NXB Tổng hợp TP.HCM. Trần Hồng Liên (2000), Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam bộ Việt Nam từ thế kỷ XVII đến 1975, NXB Khoa học Xã hội. Trần Hồng Liên (2004), Góp phần tìm hiểu Phật giáo Nam bộ, NXB Khoa học Xã hội. Trần Ngọc Thêm (1998), Cơ sở văn hóa Việt Nam, NXB Giáo Dục. Trần Quang Thuận (2008), Phật giáo Nam tông tại Đông Nam Á, NXB Tôn giáo, Hà Nội. Huỳnh Minh, Vĩnh Long xưa và nay, NXB Cánh Bằng năm 1967, tr. 288. Thích Nhựt Chiếu, Luật học đại cương, giáo trình Luật học cao đẳng, Nxb Tôn giáo 2006, tr. 94. Văn kiện Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ VII (nhiệm kỳ 2012 – 2017), Nxb Hải Phòng, tr. 34. HT. Thích Minh Cảnh chủ biên (2007), Từ điển Phật học Huệ Quang, tập VI, NXB Tổng hợp TP.HCM, tr. 5684. Minh Đăng Quang (1998), Luật nghi Khất sĩ, NXB TP.HCM, tr. 109. Chơn lý, tập III, bài Đạo Phật, Nxb Tôn giáo 2009, tr. 47 - 48. Xem kinh Trường bộ II, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành 1991, tr. 533.

va-phat-trien-ao-phat-o.html, truy cập ngày 27/11/2020. cuoc-doi-dao-nghiep/can-co-mot-tieu-su-hoan-chinh-ve-duc-to-su-minh-dang-quang.html. Thích Thanh Điện, Một vài suy nghĩ từ phong trào chấn hưng Phật giáo tại chan-hung-phat-giao/2738.html truy cập ngày 27/11/2020. cuoc-doi-dao-nghiep/can-co-mot-tieu-su-hoan-chinh-ve-duc-to-su-minh-dang-quang.html truy cập ngày 27/11/2020. phat-giao-khat-si.php truy cập ngày 27/11/2020. nhat-ich-thuc-do.html truy cập ngày 27/11/2020 Hòa thượng W.

Rahula viết, Tỳ kheo Thiện Minh dịch, Đạo Phật Nguyên nhat-tung/tomtat_pa. htm Giác ngộ số 526 ra ngày 27 tháng 2 năm 2010, trang 16. Giác ngộ số 526 ngày 27 tháng 2 năm 2010, trang 16. h t t p : / / w w w. d o n g n a i . g o v.v n / d o n g n a i / c h u y e n d e / ChuyenDeAnNinhTratTu/Huong_dan_thu_tuc_hanh_ chinh/mlnews.2008-02-29.1364141577 nguoi-hut-thuoc-thu-dong.html htt p://w w w.drhieunghia.com/suc-khoe nhungtachaidohutthuoclavacachbosuckhoenamgioi

NỮ GIỚI PHẬT GIÁO NAM BỘ
NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG CHUYỂN TIẾP
GIAO THOA VÀ PHÁT TRIỂN

NS.TS. Như Nguyệt*

Tóm tắt Hơn nhiều thế kỷ tồn tại trong dòng chảy lịch sử Việt Nam, Phật giáo sớm trở thành một đại bộ phận lớn mang sứ mệnh nuôi dưỡng, phát triển văn hóa đạo đức của người con Phật trên khắp mọi miền đất nước. Song, thế mạnh rường cột, chủ đạo của "ngôi nhà tâm linh" ấy luôn đề cao vai trò, trách nhiệm của cộng đồng chư Tăng và thậm chí cả nam cư sĩ Phật tử. Trong khi, tiếng nói và vị thế của cộng đồng "Nữ tu" lại có phần "lép vế". Một phần vì sự xuất hiện "ít ỏi, hiếm hoi" của chư Ni, một phần vì những "tàn dư" từ định kiến xã hội còn mang nặng dấu ấn văn hóa Nho giáo. Dầu vẫn được ghi nhận trong dòng chảy "thịnh, suy" của lịch sử Phật giáo nước nhà, nhưng hầu như nữ giới rất ít nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ của xã hội cũng như cộng đồng "Tăng sĩ"1. Lẽ ra, Nữ giới Việt Nam phải được phất lên sau những gót chân giải thoát của các nữ Thánh tử đạo, các mệnh phụ phu nhân, những Danh Ni

* Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu nữ giới Phật giáo, Phó khoa Lịch sử Phật giáo tại Học viện Phật giáo TP. HCM, Chủ biên Đặc san Hoa Đàm. 1. Chư Tăng, tu sĩ nam.

đại thụ được tôn hiệu trong trang sử chứng ngộ của "Tổ Ni"2 đạt đạo. Nhưng thực tế, Ni giới và nữ tu cũng phải thừa nhận khuyết điểm của mình khi trang sử hào hùng ấy ít được "ngó ngàng", mang vẻ "hờ hững" của những đứa con "sanh sau đẻ muộn". Ngôi nhà của Nữ giới cũng vì thế không ít lần "thay hình đổi dạng" từ Bắc đến Nam. Mỗi thời kỳ, mỗi sự kiện, mỗi vùng miền ... đều hé lộ một bức tranh mới mẻ về cộng đồng nữ tu Phật giáo. Bằng tất cả sự trân trọng, kính phục đến các bậc Tổ Ni một thời "gầy dựng" bước tiến cho chư Ni, nữ tu hậu bối, tôi xin được một lần "thắp lại" dấu ấn của các Ngài để "soi đường" cho Nữ giới học Phật ngày nay. Đặc biệt, góp phần khỏa lấp những khoảng trống cần được bổ khuyết cho lịch sử Nữ giới Phật giáo Việt Nam nói chung và tại miền Nam Việt Nam nói riêng. Trong sự giới hạn của Hội thảo cho phép, tôi xin được trình bày tham luận của mình qua đề tài: "Nữ giới Phật giáo Nam bộ - những chặng đường chuyển tiếp, giao thoa và phát triển" với các nội dung như sau: 1. Nữ giới Phật giáo Nam bộ (PGNB) trong những buổi đầu bình minh lịch sử. 2. Nữ giới PGNB và những lần "thay da đổi thịt" / sự giao thoa giữa các dòng chảy lịch sử. 3. Diện mạo, bản sắc Nữ giới PGNB đương đại. Qua đó, vừa "ôn cố tri tân", vừa kế thừa, xây dựng đường hướng tu tập vững chãi cho nữ tu học Phật nhiều thế hệ. Đồng thời, góp phần phản ảnh

những sắc màu dị biệt của Nữ giới Phật giáo qua các thời kỳ lịch sử tại 19 tỉnh thành Nam bộ.

*** 1. NỮ GIỚI PGNB TRONG NHỮNG BUỔI ĐẦU BÌNH MINH LỊCH SỬ Lần theo dấu vết của những đoàn di dân trong giai đoạn mở rộng bờ cõi đất nước về phương Nam, Phật giáo đã nhanh chóng

2. Ni sư Diệu Nhân.

mang theo làn gió mới quyện mình trên những mảnh đất phì nhiêu, trù phú của non sông Nam bộ. Sự mở rộng Phật giáo trong những buổi đầu vì thế đã ghi nhận nhiều công lao của các bậc danh Tăng trong vị trí làm người lãnh đạo, điểm tựa tinh thần cho cư dân mới. Với những khó khăn nhất định ban đầu, nữ giới chưa hội đủ điều kiện để xuất gia theo lối sống "độc cư", lại càng không đủ khả năng để yểm trợ, phụ tá cho cuộc sống cư dân nơi này. Đó cũng là điều tất nhiên mà các trang sử Phật giáo miền Nam ít quan tâm đến nữ giới, kể cả xuất gia lẫn tại gia. Sự trở ngại này cũng là một dấu hiệu khó khăn cho các nhà nghiên cứu sử khi tìm về trang sử đầu tiên ghi nhận sự có mặt của Nữ giới Phật giáo vùng Nam bộ. Theo thư tịch lưu lại, những gương mặt tiên phong mở đường cho Nữ tu PGNB được bắt đầu vào nửa đầu thế kỷ XIX. Thông qua các bộ cổ sử như: Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức, Đại Nam liệt truyện tiền biên của Nguyễn Khoa Chiêm, Đại Nam nhất thống chí của Quốc sử quán triều Nguyễn có ghi nhận 3 vị nữ tu sống đời ẩn dật, gồm có Tống Thị, ni cô Lượng Tĩnh và ni cô Lê Thị Nữ. Hành trạng của Tống Thị (còn gọi Tống Thị Sương3) được ghi chép trong mục "Truyện các cao Tăng" thuộc Đại Nam Liệt Truyện. Cô xuất thân từ gia đình giàu có ở Hà Tiên, phát nguyện niệm Phật, cắt tóc làm sư để phụng thờ Quan Âm đại sĩ. Cha mẹ nhiều lần khuyên giải không thành, bèn làm một chùa ở bên tả đảo Đại Kim cho ở để thờ Phật. Tống Thị trụ trì giới nghiêm và thêu tượng Quan Âm bằng thân người4. Dấu tích về nhân vật này cũng được ghi chép trong Đại Nam Nhất Thống Chí5 nhưng mang tính sơ lược. Những tình tiết về hai nhân vật còn lại cũng được ghi chép rất sơ sài, đại khái kiểu: ni cô Lượng Tĩnh, ẩn tu trong am Vân Tĩnh, trên núi Chiêu Thái (xưa thuộc thôn Long Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Biên Hòa)6 và ni cô

3. Trịnh Hoài Đức, Lý Việt Dũng dịch và chú giải, Huỳnh Văn Tới hiệu đính và giới thiệu, Gia Định Thành Thông Chí, NXB Tổng hợp Đồng Nai, 2005, tr. 190. 4. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện, tập I, NXB Thuận Hóa – Huế, 1997, tr. 209 – 210. 5. Quốc Sử quán Triều Nguyễn, Hoàng Văn Lâu dịch, Đại Nam Nhất Thống Chí, tập 2, NXB. Lao Động – Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2012, tr. 1783. 6. Quốc Sử quán Triều Nguyễn, Hoàng Văn Lâu dịch, Đại Nam Nhất Thống Chí, tập 2, NXB. Lao

Lê Thị Nữ cũng xuất thân từ gia đình giàu có, ẩn tu ở núi Nữ Tăng, tục gọi núi Thị Vải (tỉnh Biên Hòa xưa)7. Với những nguồn thông tin đó, người nghiên cứu không biết gì nhiều hơn ngoài chủ trương ẩn tu và xuất thân từ hàng danh giá của các tiền bối. Do đó, để tiến tới việc thẩm định một cách cụ thể, chính xác các mốc sự kiện lịch sử, giới

phẩm, tông phái, pháp môn hành trì... cần đòi hỏi một cuộc khảo cứu thực tế có quy mô hơn. Tuy nhiên, với sự biên tập rất sớm của các bộ cổ sử chúng ta có thể lần dò theo đó để tìm thêm manh mối. Chẳng hạn, thông qua việc biên soạn cuốn: Đại Nam Liệt Truyện vào 18418, "Gia Định Thành Thông Chí được tiến hành trong giữa các năm 1820 và 1822"9 ... và sự thành lập của triều Nguyễn vào 1802, chúng ta chỉ có thể đoán định các nhân vật trên xuất hiện trước niên đại của quyển sử ra đời, tức khoảng thế kỷ XVIII trở về trước, có thể xuất hiện trong thời chúa Nguyễn. Bù lại những khoảng trống lịch sử trên, việc ghi chép hành trạng các nữ tu Phật giáo Nam bộ về sau bắt đầu có phần rõ ràng hơn. Chẳng hạn, lịch sử về Tỳ kheo ni Diệu Thiện (thế danh Lê Thị Thơ: 1818-1899) – nhân vật xuất gia thọ giới đầu tiên của miền Nam vào thế kỷ XIX. Sinh ra, lớn lên và được xuất gia với một bậc cao tăng người Hoa thuộc Thiền phái Vân Môn ở Chợ Lớn nhưng cô rất thích cuộc sống yên tĩnh núi rừng. Sau chuyến hành hương về vùng Châu Đốc, lưu lại chùa Tây An, cô lại tìm về phía Tây núi Sam, sống trong một hang động, chuyên tâm tụng kinh niệm Phật. Vốn không màng chuyện dựng chùa, giảng đạo, Tỳ kheo ni Diệu Thiện khép mình trong hang sâu vẫn lay động được tâm tư thành kính của cư dân quanh vùng. Một vài Tỳ kheo ni bước tiếp sau đó lại sống chủ yếu dựa vào sự

Động – Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2012, tr. 1636. Ngoài ra sách này cũng có chỉ rõ trong bộ "Nhất thống dư địa chí" của Lê Quang Định có ghi chép nhân vật này, tr. 1659. 7. Quốc Sử quán Triều Nguyễn, Hoàng Văn Lâu dịch, Đại Nam Nhất Thống Chí, tập 2, NXB. Lao Động – Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2012, tr. 1640, 1663. 8. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện, tập I, NXB. Thuận Hóa – Huế, 1997, tr. 10. 9. Trịnh Hoài Đức, Lý Việt Dũng dịch và chú giải, Huỳnh Văn Tới hiệu đính và giới thiệu, Gia Định Thành Thông Chí, NXB. Tổng hợp Đồng Nai, 2005, tr. 8.

nâng đỡ của Tăng. Điển hình như Tỳ kheo ni Diệu Danh - đệ tử của Hòa thượng Hoằng Ân - Minh Khiêm (1850-1914). Sau thời gian phụng sự, hộ trì đời sống tu hành chúng Tăng, cô đã theo gót Hòa thượng bổn sư về chùa Tây An ở núi Sam để cúng dường, phụng dưỡng cơm nước cho Ngài. Hiện nay, bàn thờ của bà đặt tại chùa Thới Hòa (Q. Gò Vấp, TP. HCM). Tương tự, Tỳ kheo ni Diệu Tín, tục danh Phan Thị Lê - con gái quan Thủ hạp Định Tường. Cô phát nguyện xuất gia, tu học dưới sự hướng dẫn của Hòa thượng Chánh Hậu (1852-1923) ở chùa Vĩnh Tràng, Mỹ Tho. Sau khi xả báo thân, cô được Hòa thượng An Lạc (1874-1939) kế vị trụ trì chùa Vĩnh Tràng đặt linh vị thờ tại chùa. Như vậy, Nữ giới PGNB buổi đầu bình minh lịch sử, xuất hiện bóng dáng nữ tu thuần thành, chánh tín Tam Bảo. Thay vì phải chờ đợi sự đồng thuận, thừa nhận, bảo hộ của chư Tăng, họ đã dũng mãnh tự bước đi trên sự nỗ lực và tự cường của mình về cả phương diện vật chất lẫn tinh thần. Dù tại gia hay xuất gia, họ đều phải đương đầu với gánh chịu không ít sự phán xét khắt khe của xã hội. Sự mẫu nghi và nếp sống đạo hạnh của họ đã cảm hóa và để lại nhiều tiếng vang trong lòng tín đồ mộ đạo xưa nay. Có thể nói, dù chưa đủ sức mạnh để tạo nên một phong trào tu tập riêng cho nữ giới Phật giáo, chưa nhấn mạnh đến hệ thống giáo lý và phương thức hành trì thực tiễn,

chưa được các trang sử Phật giáo nước nhà công nhận, chưa đi vào xã hội như một tu sĩ Phật giáo, nhưng việc làm của các bậc nữ tu tiền bối đã thể hiện như một sự quyên thân, sẵn sàng trải thảm lót đường, làm "bước đệm" cho nữ tu mai hậu. Với những dấu ấn quan trọng đó, tôi không trình bày đề tài trong phạm vi "Ni giới" mà muốn nhấn mạnh hơn đề tài với "Nữ giới" để có cơ hội được khắc ghi công lao của những bậc tiền bố đã "bắc thang" và làm nền tảng cho Nữ giới trong hành trình "mỡ rộng biên thùy" cho nữ giới Phật giáo trong sự kết nối toàn quốc, toàn cầu. 2. NỮ GIỚI PGNB NHỮNG LẦN "THAY DA ĐỔI THỊT" GIAO THOA GIỮA CÁC DÒNG CHẢY LỊCH SỬ Bước sang thế kỷ XX, Nữ giới PGNB đã nhận được sự quan tâm

hơn của một số vị Hòa thượng trong cộng đồng Tăng già10. Số lượng Tỳ kheo Ni xuất chúng nhiều hơn và đã góp phần thể hiện một bộ mặt mới của Nữ giới Phật giáo 19 tỉnh thành khi chuyển mình từ những nữ sĩ ẩn tu thành những người con gái "mặn mà" dám đương đầu vì đại cuộc chấn hưng Phật giáo. Đó là sự linh hoạt hợp pháp để Nữ giới tồn tại một cách thỏa đáng trước cái nhìn, cái đòi hỏi khắt khe của xã hội đương thời khi nữ giới được dự vào hàng ngũ Tăng già của đức Phật. Nữ giới mai hậu cũng nhờ đây mà ngày càng toàn diện của một Hội chúng đa sắc màu: Bắc tông, Nam tông, Khất sĩ. Trong đó, Nữ giới Bắc tông vùng Nam bộ luôn chiếm số đông và có những đóng góp nhất định trong giai đoạn đầu thế kỷ XX. Có thể nói, không thua kém gì Phật giáo "đằng ngoài" thời Lý, Trần, Hậu Lê, Nguyễn11 thì Phật giáo "cuối đằng trong" một thời là nơi quy tụ nhiều bậc Danh Ni và Nữ cư sĩ Phật tử thâm tín Phật đạo. Ngay trên mảnh đất Sài Gòn – Gia Định, những tên tuổi đã đi vào lịch sử Nữ giới phải kể đến: Ni trưởng Diệu Tịnh, Sư trưởng Như Thanh, nữ Phật tử Quách Thị Trang12 v.v... Tất cả đều như những ngôi sao Bắc Đẩu lóe lên giữa màn trời "le lói" của Nữ giới Việt Nam. Ngoài ra còn phải kể đến các Ni trưởng Diệu Ngọc (Bạc Liêu), Ni trưởng Diệu Kim (Cần Thơ), Ni trưởng Diệu Tấn (TP. HCM), Ni trưởng Diệu Ninh (Bến Tre), Ni trưởng Liễu Tánh (Tiền Giang) ... Đồng hành cùng nhịp thở chung của dân tộc và đạo pháp, nữ tu Bắc tông đã vác lên vai mình một sứ mạng thiêng liêng trong mạng mạch cải tổ và phục hưng Phật giáo nước nhà. Đó là sự ra đời "Ni bộ Nam Việt" (từ năm 1956) – đánh dấu một bước ngoặt trọng đại, mở đầu cho thời kỳ thống nhất Ni bộ của Phật giáo Việt Nam. Đây cũng gọi là thời kỳ khởi nguyên (1920 -1956)13 của Ni bộ Phật giáo Bắc tông "cuối Đàng Trong". 10. Năm 1953, Giáo hội suy cử Hòa thượng Huệ Quang làm vị Pháp chủ đầu tiên của Tăng già Nam Việt. Hòa thượng đã lưu ý nhắc nhở Ni giới nên thành lập Ni bộ. (Tỳ-kheo-ni Như Đức biên soạn, Lược sử Ni giới Bắc tông Việt Nam, NXB Tôn giáo, 2009, tr.93-94). 11. Tỳ-kheo-ni Như Đức biên soạn, Lược sử Ni giới Bắc tông Việt Nam, NXB Tôn giáo, 2009, tr. 11. 12. Vân Thanh, Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam qua các thời đại và phát nguồn của các giáo phái Phật giáo, do các Phật học viện và các chùa xuất bản, 1974, tr. 308. 13. Tỳ-kheo-ni Như Đức biên soạn, Lược sử Ni giới Bắc tông Việt Nam, NXB Tôn giáo, 2009, tr. 35.

Năm 1964, “Ni bộ Nam Việt” được đổi tên thành “Ni bộ Bắc tông”, trụ sở đặt tại chùa Từ Nghiêm (nay thuộc quận 10, Tp. Hồ Chí Minh). Đây là lần đầu tiên tổ chức của ni giới được chính thức hình thành và được Giáo hội công nhận bằng văn bản. Lịch sử đã trao tay Sư trưởng Như Thanh một trách nhiệm lớn, cũng là niềm vinh dự lớn của Ni giới Việt Nam nói chung và Ni giới miền Nam nói riêng. Qua đó, việc thống nhất “Ni bộ Nam Việt” cũng là tiền đề để Giáo hội sau này có đủ hai vụ Tăng, Ni trong Tổng vụ Tăng sự. Mãi đến năm 1972, sau Đại hội Ni bộ Bắc tông, hệ thống Ni giới bấy giờ chia thành từng miền, theo ấn định của GHPGVNTN. Trong đó các tỉnh Nam bộ lọt vào 4 miền: miền Khánh Hòa, miền Quảng Đức, miền Huệ Quang và miền Khánh Anh14. Đến nay, Ni bộ Bắc tông đã trải qua 4 nhiệm kỳ, trong đó 3 nhiệm kỳ sau nằm dưới sự chỉ đạo của các vụ trưởng tại Nam bộ, gồm có: Ni trưởng Huyền Học, Ni trưởng Liễu Tánh (Cai Lậy), Ni trưởng Như Chí (TP. HCM). Riêng Sư trưởng Như Thanh (Sài Gòn - Gia Định), có lúc làm vụ trưởng, cũng có lúc làm cố vấn tối cao. Nhìn chung, người có đóng góp lớn nhất cho sự thống nhất, phát triển Ni bộ là Sư trưởng Như Thanh (1911 – 1999)15. Công hạnh của người quả xứng đáng để đúc kết thành những “di sản” vô giá không chỉ bởi sự có mặt của những tổ đình phạm vũ uy nghiêm16, những tuyệt tác bất hủ, những dịch phẩm để đời, hay những phong trào xây dựng xã hội… “Di sản” của Người17 là một “di sản sống” đang tiếp tục rộ nở trong “những đứa con” đang nối theo nhịp thở của Người. Nói đủ và đúng về một bậc Thầy đạo cao đức trọng, sẽ thật khó để chuyển tải trong bối cảnh này. Tuy nhiên, tóm lược về Ngài là tóm lược về sự có mặt của Ni giới Bắc tông Nam bộ. 67 năm làm pháp lữ với chị em nữ tu học Phật, Ni trưởng đã toàn vẹn trong các vị trí được giao phó. Từ sự nâng đỡ, dìu dắt đời sống sinh hoạt

14. Tỳ-kheo-ni Như Đức biên soạn, Lược sử Ni giới Bắc tông Việt Nam, NXB Tôn giáo, 2009, tr. 106. 15. Kỷ yếu Sư trưởng Như Thanh (1911 – 1999), NXB. TP. HCM, 1999, 13-19. 16. Tổ đình Từ Nghiêm, Tổ đình Huê Lâm. 17. NS.TS. Như Nguyệt (chủ biên), Di sản Sư trưởng Như Thanh – Kế thừa- phát triển Ni giới Việt Nam, NXB Tổng hợp TP. HCM, 2019, tr. 254.

cho chị em đồng đạo, Ni trưởng còn bước vào cửa ngõ xã hội với tư cách là “quyến thuộc” của những cụ già đơn thân, những trẻ em cơ nhở … Hôm nay, trong những cuốn sử viết về Người đã in đậm dấu hình hài của một Nữ tu cần mẫn trong công trình nghiên cứu đồ sộ của hơn 20 tác phẩm và 8 dịch phẩm Phật học, kiêm Tổng biên tập và Chủ biên hai tạp chí Phật học mang tên Hoa Đàm và Nhân cách. Tất cả đều gợi lên một vị “Hòa thượng Ni đàn đầu” đầu tiên của Ni giới miền Nam - người nuôi lớn huệ mạng và tiếp độ nhiều thế hệ Ni chúng. Ngoài ra, sự chuyển mình năng động của Nữ giới Bắc tông buổi đầu tại Nam bộ được ghi chép trong sự đóng góp, cộng sự hết sức lớn lao của các bậc nữ sĩ tiên phong. Qua sự đóng góp của Ni trưởng Diệu Tịnh (1910-1942), ngôi chùa đầu tiên của Gia Định được thành lập mang tên Từ Hóa (sau đổi thành Hải Ấn Ni tự). Đây cũng là cơ sở để mở lớp gia giáo sớm nhất vùng Sài Gòn. Bên cạnh lập tự, dạy Ni, Ni trưởng còn là một pháp sư, nhà dịch thuật, nhà báo tiên phong của Nữ giới Phật giáo. Sự hăng say phụng sự của Ni trưởng được đánh dấu khắp các vùng miền, từ Nam

ra Bắc, từ thành thị đến nông thôn, từ bình dân đến quý tộc18, nhất là lục tỉnh Nam bộ. Danh tiếng của Ni trưởng lần vang xa sau khi trở thành cây bút nữ giới đầu tiên mở lối cho tiếng nói nữ giới Phật giáo trên diễn đàn báo chí Từ Bi Âm và báo chí hoằng pháp. Dưới ngòi bút đanh thép và đầy trực quan của một nữ sĩ tu học chân chính, các bài viết "Lời than phiền của một cô vải"19, "Cái án ngụy truyền chánh pháp"20... đã một thời gây được sự chú ý trong lòng đọc giả nhị bộ Tăng Ni. Cũng là hồi chuông hiệu triệu, đánh thức ý thức tự lực tự cường của Nữ giới Phật giáo nói riêng và phụ nữ Việt Nam bấy giờ nói chung"21. Bằng những dấu ấn mạnh mẽ và góp phần gầy dựng hình ảnh Ni giới trong xã hội, Ni trưởng quả là nhân vật điển hình của một Tỳ

18. Sư Tưởng cũng đã về Trung vào cung thuyết giảng Phạm Võng lược sớ cho Thái hậu Từ Cung. 19. Thích Nữ (Diệu Tịnh), Từ Bi Âm, số 27 – 1933, tr. 18 - 23. 20. Thích Nữ Diệu Tịnh, Từ Bi Âm, số 73 / 1935, tr. 29 – 36. 21. NS.TS. Thích Như Nguyệt. Kỷ yếu Hội thảo: Nữ giới Phật giáo với lĩnh vực Báo chí, NXB Hà Nội, 2020, tr. 175.

kheo ni lỗi lạc, là tấm gương cho Ni giới hậu thế tự hào. Ni giới Nam bộ cũng nhờ Ngài mà hưởng được phần công đức. Nhìn chung, ngoài công tác xây chùa, lập tự, mở trường,... quý Ni trưởng còn tham gia công tác dịch thuật với số lượng tác phẩm đầu ra khá nhiều. Trong đó, sự hội tụ đa sắc màu của nhị vị Ni trưởng Diệu Tịnh và Sư trưởng Như Thanh đem lại một sinh khí tươi trẻ, linh hoạt mới cho chư Ni Nam bộ. Nào dịch thuật, viết báo, làm thơ, cho đến chăm chút ươm mầm cho tương lai trẻ nhỏ..., đâu đâu cũng thể hiện mềm mại, nhu nhuyến của một nữ sĩ phong trần mà không một lĩnh vực nào đáng chê trách vì sự yếu kém. Tài nghệ và giới đức của quý Ngài đã tạo nên một âm hưởng lớn, như thể phủ kín luôn bộ mặt Ni giới Nam bộ đương thời. Ngoài những đóng góp cụ thể của hai bậc Đại Ni, chúng ta cũng không thể quên sự đóng góp xứng đáng của một bậc "đàn chị" của các Ngài: Ni trưởng Diệu Ngọc (1885-1951). Mang hết nhiệt huyết dành cho hoạt động chấn hưng, Ni trưởng đẩy mạnh hơn công tác giáo dục khi cho thành lập ngôi trường gia giáo đầu tiên cho Ni giới với tài sản riêng của mình mang tên Giác Hoa tại Bạc Liêu - ngôi chùa Ni đầu tiên đẹp nhất của miền Nam bộ, mảnh đất khởi đầu cho việc gieo mầm tuệ giác cho toàn thể chư Ni "vùng sông nước", cũng là nơi đầu tiên của Ni giới nuôi giấu cán bộ cách mạng. Đây cũng là nơi giáo dưỡng nhiều vị danh ni xuất chúng, như sư Hồng Khoái Diệu Chí (1904-1988), Hồng Tích Diệu Kim (1908-1976), Hồng Thọ Diệu Tịnh (1910-1942), v.v... Ngoài mô hình mang nặng tính giáo dục này, Ni giới đương thời cũng nghiêm mình hơn trong việc bồi dưỡng đạo phong, giới đức. Điều này được đánh dấu trong sự ra đời của các Ni trường. Người để lại dấu ấn lịch sử quan trọng này là Ni trưởng Diệu Tấn (1910 – 1947) - du học và mở Ni trường sớm nhất Sài Gòn (Ni trường Kim Sơn: 1940-1945). Đây là cái nôi xuất hiện nhiều "tòng lâm thạch trụ" cống hiến cho việc xây dựng Ni bộ vững mạnh về sau, cũng là cơ sở nuôi giúp con em các gia đình hoạt động cách mạng, che giấu lực lượng cách mạng trong cuộc Tổng khởi nghĩa mùa Thu năm 1945.

Đặc biệt, các đại giới đàn Ni cũng lần lượt được tổ chức để truyền trao giới pháp cho Ni chúng. Từ năm 1946 – 1998, có 16 Đại giới đàn do Sư trưởng Như Thanh làm Đàn chủ kiêm Hòa thượng đàn đầu, được diễn ra tại các trú xứ Huê Lâm (Quận 11), Giác Nguyên (Quận 4), Dược Sư (Quận Gò Vấp), Từ Nghiêm (Quận 10) và Long Thiền (Đồng Nai). Trong khoảng thời gian đó, chùa Từ Nghiêm đã đăng cai đến 12 lần và là giới trường truyền thọ 3 đàn Tỳ kheo ni, Thức xoa ma na, Sa di ni cho các tân giới tử. Điểm sơ một vài nét về dấu ấn của nữ giới Bắc tông Nam bộ giai đoạn "tìm lại mình", tôi nghĩ đoàn thể nữ tu Bắc tông thế kỷ XX đã làm no lòng cơn đói của lịch sử nữ giới buổi bình minh. Đó là một sự xông pha cần thiết khi đất nước và đạo pháp cần đến sự cống hiến của mình. Sau "Ni bộ Bắc tông", nữ giới Khất sĩ cũng góp phần không nhỏ trong dòng chảy lịch sử của Phật giáo miền Nam Việt Nam. Mảnh đất Phú Mỹ - Định Tường (nay thuộc Tân Phước- Tiền Giang) là nơi lưu dấu 4 đóa sen thanh khiết đầu tiên của Ni giới Khất sĩ: Ni trưởng Huỳnh Liên, Ni trưởng Bạch Liên, Ni trưởng Thanh Liên, Ni trưởng Bửu Liên22. Trong đó, Đệ nhất Ni trưởng Huỳnh Liên (1923 - 1987) được biết đến như là hiện thân của đạo pháp và dân tộc. Nắm giữ nhiều chức vụ từ trong xã hội23 đến Giáo hội 24 nhưng Ni trưởng vẫn toàn vẹn, viên dung đôi dòng. Đối với đạo pháp, Người đã có 44 năm lèo lái và làm rạng danh con thuyền "Giáo hội Liên Hoa" với chuỗi hệ thống Tịnh xá đạo tràng từ Trung vào Nam lên gần số trăm; ni chúng, tín đồ lên đến hàng nghìn, hàng vạn. Ni trưởng ra sức sách tấn, đào tạo nhân tài và cũng đẩy thuyền cho chư Ni hệ phái có nhiều người tốt nghiệp Cử nhân, Thạc sĩ, Tiến sĩ Phật học. Riêng mảng thi phú văn chương và công trình phiên dịch cũng 22. Ni trưởng Tịnh Nghiêm, Ni sư Tuyết Liên (đồng chủ biên), Ni giới Việt Nam - Ni giới Tiền Giang - Tiếp bước tiền nhân, phát huy chánh pháp, NXB Tổng hợp, TP. HCM, 2019, tr. 41. 23. Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa I và khóa II; Đại biểu Quốc hội khóa VI; Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam; Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận thành phố Hồ Chí Minh. 24. Ủy viên Ban Vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam, Ủy viên Kiểm soát Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

vô cùng đa dạng. Ni trưởng để lại cho đời 2.000 bài thơ và hàng ngàn bản văn xuôi. Trong đó, "Đóa Sen Thiêng ra đời năm 2012 được Trung tâm sách kỷ lục Việt Nam xác lập "Tập thơ chuyển Đạo vào Đời được viết theo nhiều thể loại thơ nhất"25. Đối với xã hội, Ni trưởng tích cực tham gia nhiều hoạt động đấu tranh chống Mỹ. Hoạt động yêu nước của Ni trưởng đã tạo nên tiếng vang lớn từ trong nước đến quốc tế qua các phong trào: "Đấu tranh đòi tự do tín ngưỡng và quyền dân sinh, dân chủ của Phật giáo, của sinh viên, học sinh Sài Gòn – Gia Định (1963)", "Phụ nữ đòi quyền sống", "Xuống tóc vì hòa bình", "Đọc báo nói cho đồng bào tôi nghe", "Ngày ký giả ăn mày". Cũng từ đây con đường từ thiện nhân đạo của Ni trưởng càng được đẩy mạnh và mở rộng sau ngày thống nhất đất nước. Trong sự gắn kết giữa đạo và đời, Ni trưởng đã tỏa một bóng mát lớn, xứng đáng là một người con ưu tú của "Giáo hội Liên Hoa" và cũng thật xứng đáng để được nhân dân thừa nhận với con đường mang tên Ni sư Huỳnh Liên26 (tại phường 10, quận Tân Bình, TP. HCM). Em út sau cùng trong "ngôi nhà Nữ giới Phật giáo Việt Nam" là Ni giới Nam tông Kinh – một hiện tượng mới trong truyền thống cổ xưa của Ni

đoàn Phật giáo. Dẫu đã xuất hiện trong những năm cuối của thế kỷ XX nhưng vì hệ phái vẫn chưa được Giáo hội thừa nhận và vì sự "non trẻ", chưa tạo được tiếng nói riêng cho chính hệ phái vào giai đoạn lịch sử đương đại này. Do vậy, tôi xin được ghi nhận sự có mặt của Nữ giới Nam tông Kinh vào trang sử "Diện mạo, bản sắc của NGPGNB đương đại". 3. DIỆN MẠO, BẢN SẮC NỮ GIỚI PGNB ĐƯƠNG ĐẠI Nối tiếp chặng đường của chư Ni ở thế kỷ XIX, XX, Ni giới Nam bộ đương đại lại vinh dự được kế thừa di sản tiền nhân và "hiện thực hóa" vai trò của mình trong thế kỷ XXI. Vốn được xem như một bộ

25. Ni trưởng Tịnh Nghiêm, Ni sư Tuyết Liên (đồng chủ biên), Ni giới Việt Nam - Ni giới Tiền Giang - Tiếp bước tiền nhân, phát huy chánh pháp, NXB Tổng hợp, TP. HCM, 2019, tr. 56. 26. Ni trưởng Tịnh Nghiêm, Ni sư Tuyết Liên (đồng chủ biên), Ni giới Việt Nam - Ni giới Tiền Giang - Tiếp bước tiền nhân, phát huy chánh pháp, NXB Tổng hợp, TP. HCM, 2019, tr. 43.

phận quan trọng của Ni giới cả nước, những năm qua, Ni giới Nam bộ đã có sự lớn mạnh, trưởng thành nhanh chóng về cả số lượng lẫn chất lượng. Đây là minh chứng cho nguồn tài nguyên Ni giới vùng Nam bộ đối với sự phát triển của Phật giáo Việt Nam. Tuy nhiên, diện mạo của Nữ giới Phật giáo 19 tỉnh thành ngày nay không còn được nhắc đến nhiều những cái tên "Ni bộ Bắc tông, Nam tông, Khất sĩ". Phần lớn, người ta nhắc đến Ni giới nhiều hơn thông qua bộ mặt đại diện là "Phân ban Ni giới Trung Ương"27 hoặc "Phân ban Ni giới Thành phố". Bậc Tôn túc Ni trưởng thượng thừa hành Tăng sai bấy giờ là Ni trưởng Tịnh Nguyện28. Từng gắn bó với nữ giới Phật giáo từ trong những ngày đất nước còn bom đạn, Ni trưởng rất thấu hiểu được sự "thiệt thòi" của nữ tu ít học. Bầu trời của nữ giới cũng theo đó mà được đan dệt trong châm ngôn, tục ngữ: "Trẻ vui nhà, già vui chùa". Nhận thấy không có gì nhiều hơn ngoài đức tin thuần túy tín ngưỡng dân gian – một gánh nặng mà nữ lưu cần bỏ xuống bớt để đủ sức khỏe và sự sáng tạo trong các sinh hoạt, nghiên cứu Phật giáo, Ni trưởng đã vân du học đạo từ Nam ra Bắc với chí nguyện thắp sáng con đường tri thức cho nữ giới mai sau. Chặng đường nhập thế của Ni trưởng từ đó cũng được vận hành rất sớm. Trong thời gian đầu vừa tiếp nhận, trùng tu chùa chiền, vừa tiếp độ Ni chúng, Ni trưởng cũng song hành đưa giáo dục Phật giáo đến với giới cư sĩ Phật tử, đặc biệt giới trẻ. Phước Hải vì thế cũng đã nhiều năm là nhà, là cư xá của các nữ sinh ngoại tỉnh theo học tại các trường đại học ở Sài Gòn, cũng là phòng khám và phát thuốc Đông y giúp đỡ Tăng Ni, người nghèo. Công tác giáo dục của Ni trưởng được đánh dấu qua việc giảng dạy tại trường Trung học Thoại Ngọc Hầu ở Long Xuyên (1968 – 1970), thành lập Trường Trung Tiểu học Mê Linh (1970) với vai trò hiệu trưởng, tổ chức Gia đình Phật

27. Được thành lập vào tháng 1 / 2009. Sách: Nhiều tác giả, Nữ giới Phật giáo Việt Nam – Truyền thống và hiện đại, NXB. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2016, tr. 381. 28. Ủy viên Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Trưởng Phân ban Ni giới Trung Ương, Trụ trì chùa Phước Hải (quận 10, thành phố Hồ Chí Minh), đồng thời là Viện chủ chùa Dưỡng Chân Tuệ Uyển ở Long Thành (Đồng Nai).

tử (1980), mở thư viện tại chùa cho sinh viên học tập, nghiên cứu; mở lớp học Tình thương cho mẫu giáo và Tiểu học với 150 em học sinh, dạy Anh văn miễn phí cho học sinh Trung học cơ sở trong ba tháng hè (1989 – 2003). Năm 2003, lớp học tình thương được chuyển thành trường Mầm non để đáp ứng nhu cầu gửi gắm con em của các công nhân lao động tại các xí nghiệp gần khu vực Dưỡng Chân Tuệ Uyển. Đến nay, ngôi trường cũng đã hoạt động tròn 30 năm trong sự dưỡng nuôi những hạt bồ đề quý hiếm của Phật giáo. Trách nhiệm vẫn còn nặng nề vì gánh vác trên vai trọng trách của Giáo hội giao phó, nhưng nơi Người vẫn luôn tỏa đầy ưu tư và nhiệt huyết cho chư Ni giới cả nước nói chung và miền Nam nói riêng khi độ tuổi đã ngoài 90. Ngoài Ni trưởng, Nữ giới Phật giáo miền Nam hiện tại còn được sự chứng minh của Ni trưởng Như Ngọc (Đồng Tháp), Ni trưởng Tràng Liên, Ni trưởng Ngoạt Liên (Tp. Hồ Chí Minh) và Ni trưởng Như Châu các Ni trưởng cố vấn như Ni trưởng Tâm Hoa, Ni trưởng Như Hải, Ni trưởng Như Đức, Ni trưởng Tịnh Mẫn, Ni trưởng Tố Liên (TP. Hồ Chí Minh), Ni trưởng Như Định (An Giang), Ni trưởng Phước Liễu (Cà Mau)... Tất cả sự đóng góp của quý Ngài đã làm nên một Ni bộ miền Nam lớn mạnh với số lượng chùa chiền, tịnh thất, tịnh xá, niệm Phật đường to lớn, dày đặc; tín nữ và đồ chúng tu học ngày càng đông đảo trong các hệ phái. Nữ giới học Phật cũng xuất hiện nhiều gương mặt từng trải của Nữ doanh nhân thành đạt Huỳnh Long Ngọc Diệp tự Sư cô Đức Tâm29, Đầu bếp Doãn Cẩm Vân30, Ni sư Liên Thanh (Bình Dương)31.... Giới đàn và các khóa bồi dưỡng giới luật32 cũng theo đó đẩy mạnh và tổ chức hằng năm tại 19 tỉnh thành để tạo điều kiện cho tín nữ học Phật cầu

29. TS. Thích Nữ Như Nguyệt, “Từ một nữ doanh nhân thành đạt trở thành một nữ Tu sĩ Kim Cang thừa ở Việt Nam”, Sách: Karma Lekshe Tsomo, Editor, Tỳ Kheo ni Như Nguyệt dịch, “Hội nghị nữ giới Phật giáo quốc tế Sakyadhita, lần thứ 15 tại Hồng Kông – Nữ giới Phật giáo đương đại- Quán chiếu, giao lưu văn hóa và hoạt động xã hội”, NXB Tổng hợp TP.HCM, 2019, tr. 124. 30. Huệ Quang, Đóa cẩm chướng trắng ngát hương thiền, Hoa Đàm, số 82, tháng 7 / 2020, tr. 20 – 21. 31. Trần Hồng Liên chủ biên, Phật giáo Bình Dương – Hiện trạng và lịch sử, thành phố Hồ Chí Minh, NXB Phương Đông, 2016, tr. 238. 32. TS. Tống Thị Quỳnh Hương, Khai giảng khóa bồi dưỡng giới luật cho Ni giới Tiền Giang, Hoa Đàm, số 45, tháng 6 / 2017, tr. 28 – 29.

thọ, giữ gìn giới pháp. Cấp bậc giáo dục dành cho chư Ni học Thạc sĩ, Tiến sĩ cũng đáng kể hơn trong sự đóng góp tiếng nói dành cho Ni giới, bao gồm cả vai trò giáo dục, hoằng pháp hay truyền thông, báo chí. Nhiều Ni sư tiếp nối tiền nhân bước chân ra xứ Kinh Bắc để tìm cầu học đạo, gặp gỡ các “sĩ phu Bắc Hà” để trao đổi học thuật33. Nhìn chung, diện mạo của Nữ giới Phật giáo miền Nam Việt Nam hiện tại đã có một sự phát triển vững mạnh trên nhiều phương diện. Trong đó, sự đóng góp của Ni giới Bắc tông chiếm thành phần lớn. Đó cũng là điều hiển nhiên vì số lượng nữ tu của hệ phái này đông nhất. Ni giới Khất sĩ sau 73 năm hành đạo (1947 – 2020) cũng đã có những thành tựu quý báu được khơi nguồn từ 4 vị Ni trưởng ban đầu. Riêng Ni giới Nam tông Khất sĩ

- một sự xuất hiện khá mới mẻ, được tiếp nhận trong ý nghĩa khôi phục "chứng tích cuối cùng về sự tồn tại của Hội chúng ni Nguyên Thủy trong một đất nước theo truyền thống Phật giáo Theravada được ghi nhận ở Sri Lanka là vào thế kỷ XI"34. Lần theo sự gián đoạn của Ni giới qua nhiều thế kỷ, những nữ tu trẻ tại miền Nam Việt Nam đã "vượt biên" để cố gắng tìm lại hình ảnh một Ni đoàn Nguyên thủy Phật giáo, dẫu Giáo hội bấy giờ chưa công nhận hệ phái này. Đó là sự tiên phong của bốn tu nữ35 cầu thọ giới pháp tại Sri Lanka vào vào tháng 03 / năm 2002, gồm "Tỳ kheo ni Liễu Pháp, pháp danh Viditaphamma; Như Liên, pháp danh Susanta; Tịnh Nguyện, pháp danh Dhammananda và Huệ Minh, pháp danh Pannabhasa"36. Tất cả đều thành đạt. Trong đó, Ni sư Liễu Pháp đã đạt đến học vị Tiến sĩ. Có thể nói, Ni giới Nam tông Kinh là một bộ phận đặc thù của Ni giới miền Nam Việt Nam.

33. Sự xuất hiện của quý Sư tại diễn đàn "Nữ giới Phật giáo với lĩnh vực báo chí" tại Hà Nội vào tháng 12 / 2020. 34. Bodhi (Pháp Hỷ Dhammananda dịch), Sự phục hồi của chúng Tỳ kheo ni trong truyền thống Nguyên thủy, NXB Tôn giáo, 2010, tr. 5. 35. Tuy nhiên, tu nữ tám giới đầu tiên tại Việt Nam là Ni trưởng Diệu Đáng chứ không phải 4 vị được kể ra. Sách: Nhiều tác giả, Nữ giới Phật giáo Việt Nam – Truyền thống và hiện đại, bài viết: Ni đoàn Tỳ kheo ni Nam tông của NS. Liễu Pháp", NXB Đại học Quốc gia TP. HCM, tr. 644. 36. PGS.TS. Trần Hồng Liên, Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam – Truyền thống và biến đổi, Hoa Đàm, số 62, tháng 11 / 2018, tr. 48.

Dù làm "em út" với một gia sản đồng đạo, đồng phái khá khiêm tốn nhưng vẫn hết mình "nhập cuộc" để cống hiến cho ngôi nhà Nữ giới Phật giáo hiện tại và tương lai. Điều này được thấy rõ qua Ni sư Liễu Pháp – một nhân tài đang đóng góp tiếng nói mạnh mẽ trong làng "nữ giới Phật giáo" bản xứ cũng như quốc tế37. Đặc biệt, công tác giáo dục Tăng Ni, Phật tử và con đường nghiên cứu, học thuật và tổ chức giới đàn Tỳ kheo ni cho nữ tu Nam tông Kinh tại Ấn Độ38. Nhờ những bước tiến dõng mãnh này mà số lượng nữ tu cầu học ngày một đông. Nữ tu thọ Tỳ kheo ni cũng đã lên đến con số 2439. Riêng tu nữ đã có 700 vị trong cả nước40. Những năm gần đây, Ni sư cũng được phê chuẩn Uỷ viên trong danh sách thành phần nhân sự phân ban Ni giới thuộc Ban Tăng sự TW GHPGVN nhiệm kỳ VIII (2017 – 2022). Hy vọng, đây là tiền đề tươi đẹp để Sư cũng như Hệ phái sớm nhận được sự quan tâm của Giáo hội trong việc đón nhận một sắc màu chính thống của Phật giáo Việt Nam. Qua đó, các Nữ tu đủ điều kiện để mở ra một trang sử mới cho Ni giới Nam tông Kinh – góp một sắc màu riêng vào sự hòa hợp và thống nhất của Phật giáo Nam Việt. Dẫu biết trong công cuộc dấn thân khởi đầu, bao giờ cũng phải chịu nhiều thách thức đến từ xã hội cũng như tôn giáo, nhưng trước những khó khăn của "hệ phái bạn" – một hệ phái đã được quốc tế công nhận, tôi vẫn tha thiết ngỏ ý bộc bạch đến các cấp Giáo hội cần có sự quan tâm hơn đến chị em Ni giới Nam tông Kinh. Bởi lẽ, "việc làm này không những mang lại sức mạnh hành đạo cho Ni đoàn, tạo điều kiện thuận lợi hơn trong hoằng pháp mà còn thể hiện được tính

37. Bhikkhuni Liễu Pháp, "Dạy Phật pháp cho trẻ em ở Việt Nam", Sách: Karma Lekshe Tsomo, Editor, Tỳ kheo ni Như Nguyệt dịch, "Hội nghị nữ giới Phật giáo quốc tế

Sakyadhita, lần thứ 15 tại Hồng Kông – Nữ giới Phật giáo đương đại- Quán chiếu, giao lưu văn hóa và hoạt động xã hội", NXB Tổng hợp TP.HCM, 2019, tr. 161. Ngoài ra Ni sư còn tham gia Việt dịch với Miao Fan Shih về Tham luận Hội thảo Sakyadhita lần thứ 16 tại Úc năm 2019 được đăng trên Đặc san Hoa Đàm số 78, tháng 3 / 2020 với tựa đề "Bình đẳng trong Phật giáo", tr. 32 – 35. 38. Nhiều tác giả, Nữ giới Phật giáo Việt Nam – Truyền thống và hiện đại, bài viết: Ni đoàn Tỳ kheo ni Nam tông của NS. Liễu Pháp, NXB. Đại học Quốc gia TP. HCM, tr. 646. 39. Số liệu do Thiền viện Viên Không (Ni) cung cấp tháng 8 / 2018. 40. Nhiều tác giả, Nữ giới Phật giáo Việt Nam – Truyền thống và hiện đại, NXB Đại học Quốc gia TP. HCM, tr.11.

"tùy duyên, bất biến" của Phật giáo, vì khi đi vào bất cứ quốc gia nào, đạo Phật chỉ nhằm một mục tiêu tối hậu là mang lại niềm an vui, hạnh phúc cho con người và vì con người mà hành đạo"41. Tóm lại, Nữ giới Nam bộ đến thời điểm hiện tại đã nhấn mạnh vào nhiều hoạt động Phật sự. Tuy nhiên, trước những thế mạnh đó, Nữ giới trên 19 tỉnh thành này cũng phải đối diện không ít khó khăn, thách thức thuộc nhiều lĩnh vực sinh hoạt xã hội và Tôn giáo. Đó cũng chính là lý do tôi muốn triển khai nội dung tham luận của mình bằng những góc nhìn thực tế qua sự luận bàn các thành tựu và khó khăn như sau: 3.1. "Nữ tu không nhà" ở Nam bộ - khuynh hướng dấn thân phụng sự Trên nền tảng truyền thống của các bậc tôn túc Ni tiền bối, các thế hệ Ni giới vùng Nam bộ ngày nay luôn tích cực trong công tác Phật sự, bao gồm công tác hoằng pháp, từ thiện, truyền thông, báo chí, an sinh xã hội, giáo dục các cấp… Các lớp bồi dưỡng Phật học như: đào tạo Giảng sư, bồi dưỡng nghiệp vụ Sư phạm, bồi dưỡng hoằng pháp, bồi dưỡng Trụ trì cũng thu hút sự tham gia đông đảo của chư Ni. Đặc biệt, Ni giới 19 tỉnh thành này luôn đi đầu trong giao lưu, hội nhập với chư Ni Phật giáo thế giới; tham gia, tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế; nhiều Ni sư được trao giải thưởng "Nữ giới Phật giáo xuất chúng" của quốc tế (Outstanding Buddhist Women Award); liên kết, cộng tác với các cơ quan, đơn vị, cá nhân là người nước ngoài để thúc đẩy hoạt động hợp tác quốc tế của các đơn vị đào tạo Phật học trong nước. Công tác hoằng pháp hiện tại của nữ giới dành cho tín đồ Phật tử được thể hiện thường xuyên nhất qua sự chia sẽ của những bậc thầy thân quen như: NS. Hương Nhũ (Bình Dương), NS. Như Lan (Đồng Tháp)… Công tác quản lý tự viện cũng ghi nhận sự hướng dẫn hiệu quả cho hàng trăm nữ thiền sinh tu học qua tấm gương tiêu biểu của Ni sư Như Đức (Thiền viện Viên

41. PGS. TS. Trần Hồng Liên, "Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam – Truyền thống và biến đổi", Hoa Đàm, số 62, tháng 11 / 2018, tr. 49.

Chiếu – Long Thành) và Ni sư Như Như (Tu viện Đại Tòng Lâm – Bà Rịa Vũng Tàu). Ngoài ra, chư Ni Nam bộ cũng đang có khuynh hướng đẩy mạnh công tác giáo dục mầm non nhằm nuôi dưỡng hạt mầm thánh thiện, gieo duyên lành với Phật pháp. Năm 2014 là bước ngoặt đối với ngành giáo dục mầm non trong Phật giáo Nam bộ khi Học viện Phật giáo Việt Nam tại Tp. HCM kết hợp với Đại học Sư phạm Tp. HCM mở

khóa giáo dục mầm non đầu tiên (2015-2019) do Ni sư TS. Thích Như Nguyệt phụ trách. Trước 03 cơ sở trường mầm non của Phật giáo trong tổng số 144 cơ sở42 trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh là một con số rất rất khiêm tốn so với số lượng cơ sở của tôn giáo bạn (Công giáo). Nhìn chung, công tác giáo dục mầm non của Ni giới Phật giáo chưa hội đủ điều kiện để phát triển mạnh và mang tính hệ thống; các cơ sở giáo dục mầm non Phật giáo còn mang tính tự phát, đơn lẻ, số lượng hạn chế; công tác giáo dục mầm non chưa được Ni giới quan tâm đúng mức. Ni giới cần nhận thức rằng, giáo dục mầm non là lĩnh vực không thể thiếu trong xã hội; trẻ em chính là những người tạo nên tương lai; môi trường mầm non góp phần quan trọng định hình tình cách cho trẻ nhỏ, tạo nên nguồn nhân lực tương lai của đất nước. Tuy nhiên, công tác giáo dục mầm non vẫn gặp phải những trở ngại nhất định vì chư Ni chưa thoát mình ra khỏi chiếc áo nhà tu và vì nặng nề trong định kiến: người xuất gia, không có gia đình lại phải bồng bế trẻ nhỏ. Đó cũng là lý do chung mà một số ni sinh sau khi tốt nghiệp về địa phương không được Thầy tổ cho tham gia giảng dạy tại các trường mầm non địa phương. Như vậy, khó khăn đến với ngành giáo dục mầm non của Ni giới Phật giáo không chỉ xuất phát từ vấn đề tư duy của Ni giới, mà còn đến từ điều kiện vật chất của Ni giới; việc xây dựng trường mầm non theo đúng tiêu chuẩn đòi hỏi sự đầu tư lớn về kinh phí, đất đai mà Ni giới khó có thể đáp ứng được.

42. NS.TS. Thích Như Nguyệt (Trưởng ban Quản viện Ni HVPGVN Thành phố Hồ Chí Minh), Ni giới Thành phố Hồ Chí Minh với giáo dục mầm non, Sách: Ni giới Thành phố Hồ Chí Minh – Tiềm năng – Hội nhập – Phát triển, NXB Tổng hợp TP. HCM, 2020, tr. 186 – 187.

Song, mô hình bảo vệ môi trường sinh thái được quan tâm hơn qua sự tiên phong của Ni trưởng Huệ Giác (Quan Âm Tu viện – Biên Hòa) – người đã khởi động phong trào trồng rừng phủ xanh đất trống đồi trọc cho chư Ni qua việc trồng và chăm sóc khoảng hơn 1.000 hecta ở các tỉnh Lâm Đồng, Bình Phước, Bình Thuận43. Bên cạnh đó, hoạt động từ thiện xã hội cũng trở thành một đặc điểm mang tính truyền thống và nổi bật của Ni giới Việt Nam nói chung, Ni giới vùng Nam bộ nói riêng. Các chương trình cứu trợ thiên tai, hạn hán, lũ lụt; chăm sóc trẻ em bị bỏ rơi, bị chất độc màu da cam, người già không nơi nương tựa… được đẩy mạnh với các cơ sở điển hình trên địa bàn Nam bộ hiện đang duy trì các hoạt động này gồm cơ sở do cố Ni trưởng Thích Bảo Nguyệt, chùa Diệu Giác xây dựng, Ni sư Huệ Từ chùa Giác Tâm -Tp. HCM; Ni sư Thích Tâm Niên, chùa Bửu Trì, Tp. Cần Thơ; Ni sư Thích Từ Thảo, chùa Bồ Đề Đạo Tràng, Bình Dương; chùa Lâm Quang, Tp. HCM. Đặc biệt, tổ chức khám chữa bệnh miễn phí cho cộng đồng (phòng khám đa khoa Long Bửu ở Bình Dương do Ni sư Thích Liên Thanh sáng lập; phòng tư vấn cho bệnh nhân HIV/AIDS ở chùa Diệu Giác, Tp. HCM). Chỉ tính riêng Tp. Hồ Chí Minh, trong năm 2019 đã làm công tác từ thiện với số tiền trên 700 tỉ đồng44. Nhìn chung, Nữ tu Nam bộ đã thể hiện sự dấn thân bằng tấm lòng từ bi mẫn cảm của người phụ nữ Việt Nam và tinh thần từ bi vô ngại của nhà Phật. Tuy nhiên, hoạt động từ thiện của Ni giới vùng Nam bộ vẫn bị cho là mang tính phong trào, chưa có tính

chuyên nghiệp về công tác xã hội cho nên chất lượng và sức lan tỏa còn hạn chế. Ni giới cần nỗ lực "tích tuệ", không ngừng học hỏi để bổ trợ cho hoạt động từ thiện xã hội mang tính chuyên nghiệp, ngày càng thực chất và chiều sâu, tạo sức lan tỏa lớn hơn nữa với cộng đồng xã hội.

43. T. Thiện Huy, Phật học Từ Quang, số 22, NXB Phương Đông, TP.HCM, 2017, tr. 153 - 154. 44. NT. Thích Xuân Liên, Những điểm nổi bật và hạn chế của Ni giới Tp. HCM, Sách: Ni giới Tp. HCM: Tiềm năng – Hội nhập và Phát triển, NXB Tổng hợp Tp. HCM, tr. 311.

NỮ GIỚI PHẬT GIÁO NAM BỘ - NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG CHUYỂN TIẾP GIAO THOA 453

a. Cần tịnh hóa, giải phẩu sớm những "mụt ghẻ" còn tồn đọng trong hàng ngũ Ni giới PGNB Tôi phải gọi là "mụt ghẻ" bởi vì nó đã làm cho hình ảnh "cơ thể" Tăng già nói chung và Nữ giới Phật giáo nói riêng có phần "ung nhọt", có phần "úa màu" trong quan kiến của quần chúng xã hội, trong đó có cả đoàn thể Tăng lữ Phật giáo. Vì muốn gìn giữ tiếng nói, thể diện chung cho đoàn thể tu nữ học Phật, và để Nữ giới ngày càng được các đoàn thể tôn trọng, tôi tha thiết mong mỏi, kêu gọi Nữ tu học Phật. Vì thực tế, sự mất gốc của Nữ giới đều do không được giáo dục bài bản. Đó là nguyên nhân phát sinh những tệ đoan, những thành phần bất hảo làm "loang lỗ" và "xô lệch xương sống Ni đoàn". Nói một cách thẳng thắn thì Nữ giới Phật giáo Nam bộ cần và rất cần "vén màn" để "tịnh hóa" những thành phần "bạc nhược ý thức" như: "chư Ni và nữ tu giả", những nữ tu núp bóng cửa Phật đang hoạt động tráo đổi tâm linh nhằm trục lợi từ các tín đồ Phật tử, những nữ tu mạo danh, có đời sống quan hệ bất chính, mất phẩm hạnh, sống trọ, bạo hành trẻ em,... Dẫu vẫn biết những điều này không chỉ "rò rỉ" trong Ni đoàn PGVN mà đã bộc phát từ thời Ni đoàn Ấn Độ. Nhưng chung quy nó vẫn là điều đáng hổ thẹn cho nữ giới Phật giáo. Bên lề của xã hội, không thể nói không hổ thẹn khi những "nữ tu không nhà" tự tước quyền hạn, giá trị của mình để quay về đời sống "ở trọ" không một lý do chính đáng, lại còn mượn danh cửa chùa để che đậy những sai sót của mình trong con mắt người đời. Và những động thái này dĩ nhiên không được kêu gọi "bảo kê", giải quyết triệt để bằng phương châm "ẩn ác dương thiện". Bởi lẽ, không có sự "đùn đẩy", "đồn đoán" nào vô cớ và "oan nghiệt" cho các nhà tu khi dân tộc, con người Việt Nam bao đời được nuôi dưỡng trong nền giáo lý nhân quả. Không thể nào khác hơn ngoài việc chấp nhận hiện trạng thực tế trước mắt, vì họ là những nhân tố "thúc ép" làn sóng nghi ngờ của dư luận. Chưa kể đến tín đồ Phật tử thì cũng đã có hằng hà "comment", bàn tán: Phải chăng cửa Phật hết từ bi? Phải chăng pháp Phật "vô hiệu dụng"? Phải chăng huynh đệ đồng tu đã

454 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

hết muốn "đoái hoài"? Và sẽ có gì hay ho nếu nữ tu bị cơ hiềm trong sự "nhục mạ" cả một đoàn thể bằng những ngôn từ không được mỹ miều: "Mấy bà mụ nhà chùa"? Rồi chưa nói đến "phá giới phạm trai" và những hệ lụy còn đeo dài đẳng đẳng: Nào thầy tổ, đàn na, quê hương, gia đình, bè bạn... sao khỏi "bẻ mặt". Nhiều năm đồng hành cùng với "Tiếng nói nữ giới Phật giáo Việt Nam", tôi cũng không khỏi "đắng lòng" về những

hiện trạng “tha hóa” và xuống dốc của những nữ tu “yếu tuệ”. Dẫu vẫn biết, những “mụt ghẻ” đó chưa hẳn có nguồn gốc xuất thân trong bộ phận nữ giới miền Nam mà đôi khi nó đã bị “nhiễm khuẩn” từ khu vực khác mang đến. Tuy nhiên, để giữ được sự trang nghiêm, thanh tịnh cho cộng đồng nữ tu tại Nam kỳ kịp thời, tôi cũng không ngại nói lên những tồn đọng này như cách để “gạn đục khơi trong” mà hàng nữ tu cần được thức tỉnh và nó cũng đẹp hơn trong quan kiến của xã hội, của Tăng lữ mọi thời. Đó là sự đảm bảo một Ni đoàn hiện đại đủ “Phật lượng”, không phải số lượng. Đồng thời cũng là cách thức bảo vệ đạo Phật tránh được tệ nạn và tai tiếng trong các ngôn từ đồng hóa được nhìn ngó từ dư luận xã hội: “Phật pháp dị hành, Á tăng dị tác”. Hơn thế, “nữ tu sĩ Phật giáo không phải là tù nhân”45 và xuất gia càng không phải là con đường an ủi của những thiếu phụ, góa chồng hay trinh nữ thất tình, bại sản. Nữ tu xuất gia chơn chánh vì thế càng không bao giờ là “người chết rồi trong xã hội” nay mai. b. Sự cần thiết “khôi phục di sản” Nữ giới PGNB Nghiên cứu lịch sử Nữ giới Phật giáo Việt Nam nói riêng, thế giới nói chung vẫn còn là một lĩnh vực khá bỏ ngõ. Rải rác, một số công trình nghiên cứu về vai trò Ni giới Phật giáo mang tính gợi mở. Nếu trang sử Nữ giới Phật giáo chỉ đóng khung trong nghiên cứu chưa “đến nơi, đến chốn” thật khó có thể phác họa chính xác được diện mạo cũng như những đóng góp tích cực của Nữ giới trong việc xây dựng và phát triển đạo pháp, dân tộc. Thấy được tầm quan trọng

45. Ellison Banks Findly biên soạn, Diệu Liên Lý Thu Linh, Diệu Ngộ Mỹ Thanh, Giác Nghiêm Nguyễn Tấn Nam chuyển ngữ, Phật giáo và Nữ giới – Nữ giới và Phật giáo (Truyền thống, cải cách và phục hồi), NXB Phương Đông, 2011, tr. 65.

này, tôi thiết nghĩ việc “khai quật di sản” Nữ giới Phật giáo là một việc làm rất thiết thực và ý nghĩa. Qua đó, vừa thể hiện được tinh thần “ẩm thủy tri nguyên”, vừa hun đúc được những giá trị tâm linh từ kinh nghiệm tu học, từ tiếng nói con tim và khối óc của các Nữ tu tiền bối. Thông qua các nhân vật, sự kiện, thời đại, không gian,... và sự tiến bước của Nữ tu, những người con gái Phật nay mai không thể “tụt hậu” trước hào quang mà tiền bối đã chiếu soi cho Nữ giới. Trong vai trò và trách nhiệm thừa hưởng của người đến sau, Nữ tu học Phật nên “tìm hiểu” về sự chuyển mình của Ni giới Phật giáo. Một sự quan tâm và cần thiết sẽ là sự khỏa lấp dần khoảng trống lịch sử, cũng là bài học để trang sử Nữ giới Phật giáo không bao giờ im lìm ngủ say trong đống tro tàn lịch sử. Trong ý nghĩa đó, tôi xem bài tham luận là một tối hậu thư mà tôi cần “gửi khẩn” cho cộng đồng Nữ giới Phật giáo toàn quốc, đặc biệt nữ giới miền Nam Việt Nam. Với tôi, việc “khai khẩn di sản” Nữ giới Phật giáo là một “bệ phóng” lớn không những trang điểm giới thân huệ mạng cho chị em nữ tu, còn “tái thiết” được sức mạnh của tiếng nói nữ giới trong lòng xã hội, đạo pháp và dân tộc nhiều thời đại. Theo đó, việc thừa kế rất cần được mở rộng thành các mô hình, các trào lưu để chị em đồng đạo luôn được cập nhật và ý thức được tầm quan trọng về di sản của Nữ giới Phật giáo. Vì tôi biết không ít chị em “rặp khuôn” đời sống, tư duy của mình theo lối nhận thức một chiều từ lời dạy “Quá khứ không truy tìm”46. Nhưng ít ai hỏi rằng “không truy tìm cái gì? lúc nào? ở đâu?” Nếu hiểu theo nghĩa hẹp mà chị em mặc định thì hàng tỷ tín đồ

Phật tử trên khắp thế giới xưa nay tìm về lời Phật dạy hóa ra đều là người “lạc đạo”. Và hiểu sâu hơn nữa, lời dạy của Đấng Đạo Sư chúng ta theo đó chẳng mang lại lợi ích gì cho nhân loại, cho quần sanh. Vô tình, tư duy thiển cận làm rối tung trật tự và giá trị của nền giáo lý nhà Phật. Trong khi, đạo Phật với vẻ đẹp của tinh thần “tùy

46. Hòa thượng Thích Minh Châu dịch, Kinh Trung Bộ, tập III, Kinh Nhất Dạ Hiền Giả, NXB Hồng Đức, 2020, tr. 1011.

duyên, bất biến” lại không ngừng tô bồi, gìn giữ tinh hoa, văn hóa của con người, dân tộc trên khắp năm châu. Do vậy tôi nghĩ, không ai bước ngược bàn chân về quá khứ nhưng không vì thế mà quá khứ núp bóng và biến mất vĩnh viễn khỏi thế giới con người. Ít ra, với sự tiến bộ của con người, thế giới ngày nay đã tạo ra vô vàn công cụ để lưu lại ký tác, hồi ức, ký sự … Điều này sẽ tạo nên một thuận lợi lớn để chúng ta có thể mường tượng, hình dung mọi biến chuyển của nhân sinh, thời cuộc. Duy trì huyết thống “Thích Nữ” vì vậy rất cần sự sốt sắng và tầm nhìn của chị em “vô gia cư”. Nó không chỉ trùng tu, phát triển “chùa to, Phật lớn” mà đẩy mạnh giữ gìn bản sắc văn hóa, tinh thần giáo dục, học đạo của các Nữ sĩ tiền bối. Trong không gian và ý nghĩa đó, việc “khai quật di sản” cũng không có gì đáng ngại hay hay nặng nề giáo nghĩa: “Hãy là người thừa tự pháp của Ta, đừng là những người thừa tự tài vật”47. Rõ ràng, việc khắc cốt ghi tâm lời Phật dạy là điều vô cùng quý giá của đệ tử Phật. Dầu vậy, tôi nghĩ, chị em nữ tu nên bớt “yếu bóng vía” để ý thức được lời răn dạy của Ngài nằm trong bối cảnh nào? Nhằm mục đích gì? Mà xét kỹ cũng không gì hơn ngoài mục đích tránh xa sự nô lệ, cám dỗ của danh lợi, làm cản trở con đường giải thoát. Trong khi di sản văn hóa Phật giáo lại gồm cả vật thể và phi vật thể, thuộc về di sản chung của Giáo hội. Nắm giữ và truyền trì mạng mạch của các “di sản” mà đặc biệt “di sản văn hóa vật thể” với tâm niệm trong sạch, không tư lợi thì chẳng có gì phải mặc cảm tội lỗi. Có thể, đây là điểm nhạy cảm nhưng thử hỏi: “Nếu không có chùa chiền, am thất thì … những người có tâm cầu mong thấu hiểu giáo pháp sẽ biết tìm đến đâu để học hỏi, trao đổi, thảo luận? Những người muốn tu sẽ tìm đến nơi nào để tu? Và chư Tăng làm sao để học hỏi giáo pháp, phổ biến giáo pháp, kế tục giáo pháp để lưu hậu, truyền thừa?”48 Xét từ thí dụ đó thì việc bảo vệ giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể nằm trong sự cộng hưởng chung mà Nữ giới học Phật cần phải bảo tồn trên cả hai phương diện.

47. Hòa thượng Thích Minh Châu dịch, Trung Bộ I, kinh Thừa tự pháp, VNCPHVN ấn hành 1992, tr. 31. 48. HT. Giới Nghiêm (dịch giả), TK. Giới Đức (hiệu đính), Mi Tiên vấn đáp, NXB Phương Đông, 2014, tr. 522.

KẾT LUẬN Xuyên suốt trong chiều dài lịch sử, kể từ buổi đầu bình minh cho đến thời kỳ hình thành và phát triển; Nữ giới Phật giáo Nam bộ không ngừng thổi những luồng gió mát lành, tưới tẩm cho con người, xã hội, dân tộc mà hơn hết là mảnh đất Phật giáo cả nước. Dấu ấn tiên phong của các bậc tiền bối dẫu không sao kể hết trong bài viết này, nhưng với ý nghĩa phụng sự chung, các sắc màu đến từ các hệ phái của “Nữ giới

Phật giáo miền sông nước" đã tạo nên một sự kết nối lớn trong suốt chiều dài lịch sử. Có lúc ẩn mình, có lúc xông pha; lúc "bộ hành" rồi cũng lắm lúc "phóng tiễn" nhưng trên bộ mặt chung của Nữ giới miền Nam chưa bao giờ ngừng sự ưu tư và lòng nhiệt huyết. Trong tiềm năng về nguồn tài nguyên quý giá của Phật giáo, hy vọng "miền đất hứa" này sẽ được quan tâm nuôi dưỡng nhiều hơn, ngõ hầu đem lại những thành tựu lớn hơn nữa cho sự phát triển của vùng Nam bộ nói riêng, cho cả nước nói chung. Qua đây, tôi cũng mong mõi sẽ có những công trình nghiên cứu lớn hơn để ghi nhận đầy đủ công lao và đóng góp của Nữ giới Phật giáo để dòng chảy của lịch sử Việt Nam và lịch sử Phật giáo Việt Nam luôn hiện diện trọn vẹn, sinh động về một đời sống Tăng đoàn và Ni đoàn lớn mạnh giữa lòng dân tộc và tôn giáo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO Tỷ khưu Bodhi, Tỷ khưu Pháp Hỷ Dhammananda dịch, Sự phục hồi của chúng Tỳ kheo ni trong truyền thống Nguyên thủy, NXB Tôn giáo, 2010, tr. 5. Hòa thượng Thích Minh Châu dịch, Trung Bộ I, III, VNCPHVN ấn hành, 1992, tr.31 Trịnh Hoài Đức, Lý Việt Dũng dịch và chú giải, Huỳnh Văn Tới hiệu đính và giới thiệu, Gia Định Thành Thông Chí, NXB Tổng hợp Đồng Nai, 2005, tr. 190.

Tỳ-kheo-ni Như Đức biên soạn, Lược sử Ni giới Bắc tông Việt Nam, NXB Tôn giáo, 2009, tr. 11. Ellison Banks Findly biên soạn, Diệu Liên Lý Thu Linh, Diệu Ngộ Mỹ Thanh, Giác Nghiêm Nguyễn Tấn Nam chuyển ngữ, Phật giáo và Nữ giới – Nữ giới và Phật giáo (Truyền thống, cải cách và phục hồi), NXB Phương Đông, 2011, tr. 65. T. Thiện Huy, Phật học Từ Quang, số 22, NXB Phương Đông, TP.HCM, 2017, tr. 153 - 154. TS. Tống Thị Quỳnh Hương, Khai giảng khóa bồi dưỡng giới luật cho Ni giới Tiền Giang, Hoa Đàm, số 45, tháng 6 / 2017, tr. 28 – 29. Hoàng Văn Lâu dịch, Quốc Sử quán Triều Nguyễn - Đại Nam Nhất Thống Chí, tập 2, NXB Lao Động – Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2012, tr. 1783. Trần Hồng Liên chủ biên, Phật giáo Bình Dương – Hiện trạng và lịch sử, thành phố Hồ Chí Minh, NXB Phương Đông, 2016, tr. 238. PGS.TS. Trần Hồng Liên, "Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam – Truyền thống và biến đổi", Hoa Đàm số 62, tháng 11 / 2018, tr. 48. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện, tập I, NXB. Thuận Hóa – Huế, 1997, tr. 209 – 210. NS.TS. Như Nguyệt (chủ biên), Di sản Sư trưởng Như Thanh – Kế thừa- phát triển Ni giới Việt Nam, NXB Tổng hợp TP. HCM, 2019, tr. 254. NS.TS. Thích Như Nguyệt. Kỷ yếu Hội thảo: Nữ giới Phật giáo với lĩnh vực Báo chí, NXB Hà Nội, 2020, tr. 175. HT. Giới Nghiêm (dịch giả), TK. Giới Đức (hiệu đính), Mi Tiên vấn đáp, NXB Phương Đông, 2014, tr. 522. Ni trưởng Tịnh Nghiêm, Ni sư Tuyết Liên (đồng chủ biên), "Ni giới Việt Nam - Ni giới Tiền Giang - Tiếp bước tiền nhân, phát huy chánh pháp, NXB Tổng hợp, TP. HCM, 2019, tr. 41.

Thích Nữ (Diệu Tịnh), Từ Bi Âm, số 27 – 1933, tr. 18 - 23. Thích Nữ Diệu Tịnh, Từ Bi Âm, số 73 / 1935, tr. 29 – 36. Kỷ yếu Sư trưởng Như Thanh (1911 – 1999), NXB TP. HCM, 1999, 13-19. Vân Thanh, Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam qua các thời đại và phát nguồn của các giáo phái Phật giáo, Do các Phật học viện và các chùa xuất bản, 1974, tr. 308. Karma

Lekshe Tsomo, Editor, Tỳ Kheo ni Như Nguyệt dịch, Hội nghị nữ giới Phật giáo quốc tế Sakyadhita, Lần thứ 15 tại Hồng Kông – Nữ giới Phật giáo đương đại- Quán chiếu, giao lưu văn hóa và hoạt động xã hội, NXB Tổng hợp TP.HCM, 2019, tr. 124. Huệ Quang, "Đóa cẩm chướng trắng ngát hương thiền", Hoa Đàm, số 82, tháng 7 / 2020, tr. 20 – 21. Liễu Pháp dịch, "Bình đẳng trong Phật giáo", Đặc san Hoa Đàm số 78, tháng 3 / 2020, tr. 32 – 35. Nhiều tác giả, Nữ giới Phật giáo Việt Nam – Truyền thống và hiện đại, NXB Đại học Quốc gia TP. HCM, tr.11. Nhiều tác giả, Ni giới Thành phố Hồ Chí Minh – Tiềm năng – Hội nhập – Phát triển, NXB Tổng hợp TP. HCM, 2020, tr. 186 – 187.

TRANH LUẬN VỀ HAI SÁCH PHẬT HỌC CỦA NHÀ SƯ THIỆN CHIẾU TS. Nguyễn Đức Hiệp*

Tóm tắt Sư Thiện Chiếu là một trong những người nổi bật trong phong trào Chấn hưng Phật giáo ở Nam Kỳ trong các thập niên 1920 và 1930. Ông là người đầu tiên nhận thấy muốn chấn hưng lại Phật giáo khỏi sự lụn bại, mê tín thì phải phổ biến trong xã hội các sách Phật pháp đại cương bằng chữ quốc ngữ đến nhiều tầng lớp người dân một cách dễ hiểu. Hai quyển "Phật học tổng yếu" (1929) và "Phật giáo vấn đáp" của nhà sư Thiện Chiếu ra đời trong bối cảnh này và đã có nhiều tranh biện trên báo chí (Thần Chung, Đuốc Nhà Nam, Trung lập, Công Luận) và các sách xuất bản về đề tài mê tín, hữu thần và vô thần mà sư Thiện Chiếu nêu ra. Bài này chủ yếu phân tích về sự đóng góp của nhà sư Thiện Chiếu và quá trình tranh luận để đóng góp thêm vào công tác nghiên cứu về phong trào Chấn hưng Phật giáo ở Nam Kỳ vào nửa đầu thế kỷ XX. Từ khóa: Chấn hưng Phật giáo, Nam Kỳ, Sư Thiện Chiếu, tranh luận.

*. Trưởng nhóm Nghiên cứu Môi trường và biến đổi khí hậu, Đại học Tôn Đức Thắng, Thành phố Hồ Chí Minh.

462 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

DẪN NHẬP Lý do gì mà có phong trào Chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ nói riêng và trên toàn Việt Nam nói chung vào cuối thập niên 1920 và trong thập niên 1930? Một trong những lý do mà nhà báo Hoàng Tâm của tờ Đuốc Nhà Nam cho biết trong bài tranh luận với nhà sư Thiện Chiếu vào năm 1931 là Phật giáo từ trước chỉ thấy ngã về phương diện tiêu cực (như mê tín) thì chưa có ai nghiên cứu thông suốt Phật giáo và quảng bá trong quần chúng cho hiểu cốt yếu tư tưởng Phật học, cho nên trong thời điểm lúc đó khi người Việt Nam tiếp xúc được trào lưu học vấn và tư tưởng của thế giới, các học giả ở Việt Nam mới để tâm đến Phật giáo và xướng lên phong trào Chấn hưng Phật giáo. Năm 1927, trên tờ Đông Pháp Thời Báo có đăng bài của ông Nguyễn Mục Tiên "Nên chấn hưng Phật giáo nước nhà", lời lẽ thống thiết và kêu gọi các nhà hảo tâm giúp vào việc trùng hưng Phật pháp. Sự kêu gọi này tuy chưa có kết quả, nhưng báo hiệu cho ta thấy bắt đầu có phong trào Chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ1. Chính vì vậy ở Nam kỳ vào thời điểm này, đầu năm 1930, có Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học (Association pour l'Étdude et la Conservation du Boudhisme en Cochinchine) do Hòa thượng Thích Khánh Hòa thành lập vào năm 1930, trụ sở đặt ở chùa Linh Sơn. Chùa Linh Sơn (149 rue Douaumont Saigon, nay là đường Cô Giang, Quận 1) trước đó

năm 1929 đã có thư viện Pháp Bảo Phương (Bibliothèque bouddhiste) mà Hòa thượng Khánh Hòa, sư Từ Nhân, sư Quảng Trí, sư Thiện Chiếu và những người khác cất công thành lập. Thư viện là nơi có các khóa giảng học đạo Phật. Có thể nói thư viện Pháp Bảo Phương và chùa Linh Sơn được coi là trung tâm phổ biến Phật học trong thời gian Phật học được chấn chỉnh và phục hưng ở Nam kỳ. Hòa thượng Khánh Hòa (1877-1947) là linh hồn của hoạt động chùa và Pháp Bảo Phương viện đã xuất bản nhiều sách quốc ngữ trong đó có nhiều sách dịch từ Hán tự, ngoài ra còn có tu sĩ tại gia 1. Thiện Chiếu (1934), Mấy bài tranh biện về hai quyển sách: Phật học tổng yếu và Phật giáo vấn đáp, 1929-1932, Xích Liên xuất bản, Imprimerie my-khouanh, 229-231 rue des marins, Cholon.

TRANH LUẬN VỀ HAI SÁCH PHẬT HỌC CỦA NHÀ SƯ THIỆN CHIẾU 463

Đoàn Trung Còn (1908-1988) cũng viết các sách và tự xuất bản về Phật học như Truyện Phật Thích Ca (1929), Đạo lý nhà Phật (1930), Triết lý nhà Phật (1931), Tam thừa yếu luận (1931), Lịch sử nhà Phật (1932), Phật giáo nhà Phật (1933). Trong các sách xuất bản tại chùa Linh Sơn có Tịnh độ tông, Kỉnh trung kỉnh hựu kỉnh (2 bộ) của Hòa thượng Khánh Hòa và quyển Phật học tổng yếu (1929) của sư Thiện Chiếu. Sư Thiện Chiếu (1898-1974), tên thế tục là Nguyễn Văn Giảng (còn có tên khác là Nguyễn Văn Tài) sinh trưởng và xuất gia ở Gò Công, trước khi lên chùa Linh Sơn, Sài Gòn trụ trì vào năm 1923. Sư Thiện Chiếu là nhà sư dấn thân, tham gia vào các hoạt động xã hội và chính trị. Năm 1928, sư Thiện Chiếu có gia nhập vào Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội. Vì lý do đó, nhà cầm quyền Pháp đã gây áp lực lên Ban Trị sự chùa và sư Thiện Chiếu phải rời chùa vào cuối năm 1929. Lúc này sư Thiện Chiếu đã có tên tuổi trong xã hội và giới trí thức qua quyển sách "Phật học tổng yếu" được biết đến và tranh luận trên báo chí và sách.

Hình 1 – Phật học Tổng yếu và Phật giáo Vấn đáp, tác giả sư Thiện Chiếu (nguồn:

464 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

Trang đầu của Phật học tổng yếu nêu rõ cốt ý quyển sách của tác giả, nhà sư Thiện Chiếu: "Những kẻ giàu cái tánh chất nô lệ, không biết trông cậy ở sức mình, mà cứ ỷ lại vào sức người, không biết họa phước đều do tự lòng tạo, mà cứ tưởng thưởng phạt bởi thần quyền thì chẳng những, không bao giờ hiểu thấu được Phật lý, mà lại chính là một giống độc trùng sẽ phá hoại Phật giáo có ngày phải tiêu diệt. Than ôi !!". Những tiết mục trong sách rất có tính thời sự, gây tranh cãi trong nhận thức về tôn giáo ở xã hội thời bấy giờ. Mục đầu tiên gây sự chú ý của người đọc với tựa đề "Những người không học Phật đều là ký sinh trùng". Một bài giảng có ý nghĩa: "...Hoặc giả rằng: Vậy thời [thì] các bà cầu Phật xuống phước, vái Phật cứu tai, và bọn thầy làm nghề tụng kinh bái sám cũng thuộc về hạng ký sanh trùng sao ? - Phải! Đều là ký sanh trùng cả. - Thế thì người học Phật như các ông, cũng thuộc về hạng ký sanh trùng, mà nay các ông trở lại nói rằng những người không học Phật đều là ký sanh trùng là cớ làm sao? - Ấy không lạ gì, vì những người không học Phật đều là không sức tự tại, chỉ cứ trông nhờ dưới hoàn cảnh mà sống, con người có học Phật lại không phải như thế. Chúng ta sinh ra làm

người, không có huệ nhãn, đối với không gian thăm thẳm, thời gian giặt-giặt mà sự biết chỉ bó buộc trong một góc mà thôi. Đã không thông cài then máy vị lai, quá khứ sở dĩ biến hóa như thế kia; cũng không biết cái chân-tế hiện-cảnh sở dĩ biến hóa như thế nọ; lờ- mờ mù-hoán không hiểu rõ được những lẽ nhiệm mầu. Vì thế nên trong lòng không tự chủ được; mắt thì đổi dời theo sắc-tướng, tay thì day trở theo thính âm; mũi, lưỡi, thân, ý thì xây lăn theo hương, vị, xúc, pháp. Thân, tâm đã không sức tự tại như thế, tất phải theo hoàn cảnh, và gửi gắm sự sống chết ở dưới hoàn cảnh vậy. ... Xem đó mà coi, chúng ta đã không sức tự tại mà bị hoàn cảnh xô

đẩy, áp bức, khu trục, phải dớn dác, lo sợ, trông nhờ ở dưới hoàn cảnh mà cầu cho sống được thân mạng, thế há chẳng phải là "ký sanh trùng" sao?" (Phật học tổng yếu, trang 2) Các bài trong Phật học tổng yếu có khi đi sâu vào Triết học như Tiền định hay Quả báo (bài thứ hai Nhân quả và thần quyền) nhưng tựu trung sách đọc dễ hiểu. Cách trình bày và giảng của sư Thiện Chiếu có hơi trực diện và gây cho người đọc "sốc" (shock) và suy tâm lại vấn đề đặt ra. Sau quyển Phật học tổng yếu, sư Thiện Chiếu ra cuốn sách kế tiếp Phật giáo vấn đáp do chùa Hưng Long ở Chợ Lớn xuất bản vào năm 1932. Chùa Hưng Long là nơi sư Thiện Chiếu trụ trì một thời gian sau khi rời chùa Linh Sơn. Trong Phật giáo vấn đáp, sư Thiện Chiếu không những chỉ trích vào sự mê tín u minh của nhiều tín đồ và người dân mà còn cả các giới Tăng lữ và Giáo hội chưa thông hiểu thấu đáo: "... Phải nghiên cứu Phật học của Tàu, của Nhựt, của Ấn Độ, Xiêm La, Tây Tạng và các sách Phật của người Âu Mỹ đã khảo cứu, phiên dịch. Nói rằng nghiên cứu, là phải lấy phương pháp thực nghiệm của khoa học làm căn bổn [bản], lấy sự thật trên lịch sử làm chứng cứ, thì mới có thể phát huy được nghĩa mầu trong sách Phật, và mới tránh khỏi những sự hoang đường vô lý của người sau thêm vào; chớ không phải cứ theo sách mà dịch càn rồi cũng xưng là nghiên cứu Phật học! Và phải làm thế nào cho tín đồ có sự hiểu biết thông thương về Phật giáo, thì người ta mới biết cái bổn-phận của người tại gia, mới biết chỗ sai lầm của Giáo hội" (Phật giáo vấn đáp, trang II, phần Tựa). Quyển Phật giáo vấn đáp, như tác giả cho biết cũng dựa vào tư liệu trong sách Catechisme Bouddhique của Henry S. Olcott thuộc loại như trong quyển Phật giáo vấn đáp và được cả hai phái Phật giáo Nam tông và Bắc tông chấp nhận là đúng kết lõi của Phật truyền dạy. Và một sách tương tự của nhà sư Ấn Độ là Soubhadra Bhikshou. Nội dung sách gồm có: Sự tích Phật, Phật pháp, Tăng già, sự truyền bá Phật giáo, Phật giáo với khoa học. Ba phần đầu liên quan đến căn bản của tam bảo gồm đức Phật, Phật pháp và Tăng già (Buddha, Dhamma và Sangha). Phần Phật giáo với khoa học là

phần quan trọng mà sư Thiện Chiếu thường đề cập đến khi nói về mê tín và thần quyền. Sách viết theo thể loại vấn (đặt câu hỏi) và đáp (trả lời) như trong phần Sự tích Phật. "4. Hỏi: Thế nào mới phải là người đạo Phật? Đáp: Không phải chỉ có kinh Phật (có thờ Phật tại nhà, hoặc đi chùa lễ Phật), có tin Pháp (có tụng kinh, hoặc rước người tụng) và có trọng Tăng (có theo Giáo hội, hoặc có quy y với một người trong Hội làm thầy mình) mà được gọi là một người có đạo Phật. Người có đạo Phật là một người ăn ở

hằng ngày phải đúng theo mấy điều Phật dạy" (Phật giáo vấn đáp, trang 1). Về Phật giáo và khoa học, có vài câu hỏi và trả lời cơ bản về sự hòa hợp triết lý Phật giáo và nguyên lý cơ bản của khoa học. "306. Hỏi: Nhà khoa học ngày nay họ tin cái thuyết gì lại hợp với cái thuyết "Karma" (hay là Nghiệp báo) của Ấn Độ giáo (tức là đạo Bờ Ra Măn) và Phật giáo? Đáp: Các nhà bác-học ngày nay họ tuyên bố rằng mỗi đời (génération) của người ta có những tính tốt lòng nhơn và nết hư tật xấu đều do ở đời trước di-truyền lại, không phải của xã hội di truyền, mà là của cá nhơn vậy. Còn như theo đạo Phật, thì, đời nay ta ở cảnh vui hay khổ là do nguyên-nhân kiếp trước mà ra. Ấy cũng là cái quan niệm về Nghiệp-báo cả. 307. Hỏi: Kinh Hoa Sơ La (Vâsetha Sutta) nói về nguyên nhân trong vũ trụ thế nào? Đáp: Nói rằng: "Thế giới có ra là bởi có nguyên nhân; muôn loài, muôn vật cũng bởi nguyên nhân mà ra cả". 308. Hỏi: Phật có dạy rằng cái hiện tượng của vỏ-trụ [vũ trụ] như: mặt trời, mặt trăng, ngôi sao, trái đất, các loài kim thạch, động vật, thực vật và loài người hằng còn mãi mãi không? Đáp: Không. Phật dạy rằng vạn vật đều phải biến đổi, phải tiêu diệt, không có vật nào được hằng còn, hằng sống đời đời." (Phật giáo vấn đáp, trang 102).

TRANH LUẬN VỀ HAI SÁCH PHẬT HỌC CỦA NHÀ SƯ THIỆN CHIẾU 467

Ở đây ta thấy sư Thiện Chiếu thông thạo hiểu biết những gì người phương Tây hiểu biết về Phật giáo một cách thực tiễn. Quyển Phật giáo vấn đáp lấy thông tin tư liệu dịch ra từ sách Le Bouddhisme tiếng Pháp (nguyên tác tiếng Anh "Buddhist catechism") của Henry Olcott, người Mỹ, nghiên cứu Phật giáo và trở thành Phật tử, Chủ tịch Hội Thông thiên học và có công trong sự gây dựng Phật giáo ở Tích Lan (Sri Lanka). Ông được người dân Tích Lan quý trọng cho đến ngày nay. Trước đó sư Thiện Chiếu đã có liên lạc với bác sĩ Tomomatsu, người Nhật chuyên nghiên cứu về Phật học, lúc từ Pháp trở về Nhật sau khi nghiên cứu tình hình Phật học ở các nước phương Tây. Bác sĩ Tomohatsu đã có ghé Sài Gòn gặp sư Thiện Chiếu và các bạn của Sư để trao đổi tình hình Phật học ở Nam kỳ và ở các nước phương Tây. 1. NỘI DUNG CỦA PHÊ BÌNH VÀ TRANH LUẬN Sau khi hai quyển Phật học tổng yếu (1929) và Phật giáo vấn đáp được xuất bản, đã có sự đối đáp, cho là nhà sư Thiện Chiếu cổ võ thuyết Vô thần khi nhà sư chống lại sự mê tín, tin quàng của phần nhiều nam nữ An Nam bấy giờ. Vì trong sách cung cấp những thông tin và cho các ý kiến một cách trực diện của sư Thiện Chiếu tựu trung chỉ trích thói u mê, mê tín của tín đồ Phật giáo nói riêng và của người Việt nói chung, chỉ tin vào thần linh hộ mình mà không tự chủ nên đã có những bài viết trên báo phản biện và sau đó một số nhân sĩ ra quyển sách Một cái hiểm tượng (1933) phản biện và chỉ trích sư Thiện Chiếu, cho là nhà sư lộng ngôn khi kiêu ngạo bác bỏ sự hiện diện của Trời đất đã thấm sâu vào tư tưởng của người Việt từ bao năm. Đại diện cho nhóm hữu thần này là ông Dĩ Thiện, đã cho ra cuốn sách Một cái hiểm tượng (1933) trong đó có lời tựa và thơ gửi tác giả của các ông Huy Đăng (Thông thiên học), Nguyễn Kim Muôn (sư Quảng Hưng chùa Tây Thiên), Lê Quang Vân (chủ bút Lục Tỉnh Tân Văn), Hoàng Tâm (trợ bút tờ Đuốc Nhà Nam), Huệ Quang Châu Hoằng Minh (trợ bút Nhựt Tân Báo, theo đạo Hồi), Mathieu Nguyễn Phước Đầy (Thiên chúa giáo) chỉ trích sư Thiện Chiếu như trong sách Phật giáo vấn đáp:

“Vả lại tôi từ biết sư Thiện Chiếu đến nay, sư đối đãi với tôi thật là đúng đắn, sư là ân nhân của tôi; sư bác ái đến đổi trọng nghĩa khinh tài. Tôi kính phục sư về mấy cớ đã kể trên đây. Tôi tiếc cho sư vì cuốn sách mà ông chỉ trích đó, trong cuốn P.G.V.Đ trương (trang 58), Sư quên khiêm nhường và chê người thờ đấng Tạo Hóa là ngu dại, vì không thấy bản thể của Vỏ-trụ [vũ trụ], nói vậy thì có một hạng người bội Thiên nghịch địa mới là khôn ngoan, mới là thấu bản thể của vỏ-trụ sao?” (Huy Đăng, Đường Mekong số bốn, Sài Gòn, trích trong Một cái hiểm tượng, trang 6). Ở đây ông Huy Đăng cho rằng sư Thiên Chiếu cao ngạo khi cho rằng những người không tin vào linh hồn là không biết bản thể của vũ trụ. Ông Huy Đăng hoàn toàn không đồng ý khi sư Thiện Chiếu cho là không có linh hồn vì điều này phủ nhận quan niệm hữu thần, có Trời đất tối cao. Đây là các câu trong sách Phật giáo vấn đáp trang 58 mà ông Huy Đăng đề cập đến. “188. Hỏi: Phật-giáo có nói Linh-hồn là chẳng chết, là hằng sống đời đời không? Đáp: Không. Tiếng linh hồn người ta thường dùng có hàm-súc một cái ý nghĩa sai lầm. Những kẻ mê muội không biết được cái bản thể của vũ trụ và vạn vật mới tin rằng có linh hồn ở tạm trong xác thịt là một cái bản chất duy nhất (entite’ unique), hằng sống đời đời thôi. 189. Hỏi: Vì sao mà không nhận có linh hồn? Đáp: Vì bao nhiêu sự vật ở đời đều biến đổi, thì người và các bộ phận của người cũng đều phải biến đổi, không ra ngoài được cái luật chung ấy. mà vật gì đã biến đổi thì không có thể hằng sống đời đời mãi đươc. Nếu nhận có linh hồn tức ta cho người là một cái bản chất phân cách với các bản chất khác và cũng phân-cách với vũ trụ nữa. Cái ý bản chất phân cách ấy ngày nay nhà khoa học cũng cho là sai.” Ông Nguyễn Kim Muôn, một doanh nhân quản lý khách sạn Đỗ Bính Lầu trên đường Amiral Courbet (Nguyễn An Ninh ngày nay, cạnh chợ Bến Thành), đã chu du nhiều nước và sau này đã xuất thế đi tu trong một chùa. Ông Muôn có lẽ thấy sự tiếp cận mạnh mẽ của

sư Thiện Chiếu làm nhiều người phản ứng, nên khác với sư Thiện Chiếu, một nhà sư dấn thân, ông Muôn viết một bài thơ Khuyến tu: “Giữa đời đồ khổ dám xin khuyên, Khuyên bá tánh bớt sự đảo điên. Kinh tế tuy là đang mắc nạn, Tu hành có lẽ được bình yên Xây lòng đổi ý theo chân Phật, Dưỡng tánh tu tâm nối gót Tiên. Trời đất nào quên trang đạo đức, Ai ai cũng có một nhơn duyên” Nguyễn Kim Muôn (Chef bonze diplômé de l’État) Chủ yếu trong quyển Một cái hiểm tượng các tác giả cho rằng đồng ý với sư Thiện Chiếu đã chỉ rõ cái sai và chỉ trích mê tín trong xã hội là đúng, nhưng không đồng ý với Sư khi cho rằng không có Trời Đất thần quyền. Như vậy, ở đây ta thấy ảnh hưởng của sư Thiện Chiếu trong phong trào Chấn hưng Phật giáo lan đến các tôn giáo khác và gây ra một sự tranh luận tôn giáo sôi nổi mà trước kia chưa từng có.

Hình 2 – Một cái hiểm tượng của Dĩ Thiện (trái) và Tranh biện Phật học tổng yếu và Phật giáo Vấn đáp của sư Thiện Chiếu (phải) (nguồn: Thư viện Quốc gia Pháp quyển “Phật học tổng yếu” và “Phật giáo vấn đáp” của sư Thiện Chiếu”.

Nhưng trên văn đàn sôi nổi nhất là cuộc tranh luận có ý nghĩa giữa Phan Khôi và sư Thiện Chiếu trên báo Thần Chung. Kế đó là các ông Trương Duy Toản, Phan Văn Hùm, Khuê Lạc Tự, Hoàng Tâm, Dương Văn Xá, Hiển Huệ, Liên Tôn, Văn Hà Khách, Trúc Liên, Chương Lân v.v... đi vào cuộc tranh luận trên các báo Thần Chung, Công Luận, Đuốc Nhà Nam, Trung Lập. Hầu hết họ đều cho ông Phan Khôi rất hòa nhã và phê bình đúng với mục đích cho cái tốt trong văn học, trong khi sư Thiện Chiếu văn phong rất kiêu ngạo và không phục thiện. Có lẽ ông Phan Khôi, một nhà báo, nhà văn thông thạo Hán học và Tây học, là người khiêm tốn nhất phê bình về cách dịch chữ Hán của sư Thiện Chiếu trong quyển Phật học tổng yếu. Ông Phan Khôi sau khi được nhà sư Thiện Chiếu tặng sách Phật học tổng yếu đã có viết là ông ít khi viết phê bình vì trên văn đàn văn hóa phê bình chưa có hay tiết mục phê bình trong văn học chưa có chỗ đứng, do ông có kinh nghiệm là chỉ gây thù oán. Tuy vậy ông cũng bày tỏ đôi điều, mặc dầu như ông nói ông không hiểu nhiều về Phật học. Trong bài "Cùng sư Thiện Chiếu bàn về lối dịch sách hay là phê bình lối dịch của sách Phật học tổng yếu" trên báo Thần Chung mà nhà sư Thiện Chiếu có đăng lại trong sách Mấy bài tranh biện về hai quyển sách: Phật học tổng yếu và Phật giáo vấn đáp, 1929-1932 xuất bản ở Chợ Lớn năm 1934, ông nói rõ ông không phê bình về Phật học và lý thuyết Phật học trong sách Phật học tổng yếu của sư Thiện Chiếu mà chỉ là đôi điều về cách dịch thuật thôi. Ông cũng cho biết nhân dịp này ông cũng muốn dùng bài đăng báo, thay vì chỉ nói miệng với sư Thiện Chiếu vì ông đã có nghe Sư thuyết pháp đôi lần, để truyền đạo phê bình trong văn giới: "... và cũng chẳng dấu gì độc giả, tôi muốn nhơn [nhân] dịp này, nhờ cái đức "không hay giận" của nhà Phật để đổ chén thuốc đắng phê- bình vào trong miệng người Annam". Phan Khôi cho là trình độ chữ Hán của sư Thiện Chiếu cao, vì mặc dầu ông không có nguyên văn để so sánh nhưng đọc xong ông cho là đại khái là đúng chứ không như một bài của một tác giả nào

đó dịch "Dĩ Phật pháp phê bình xã hội chủ nghĩa" của Thái Hư pháp sư mà ông không hiểu gì cả, cho đến khi có nguyên văn ông so sánh lại thì thấy tác giả kia dịch sai. Nhưng cách dịch trong sách của sư Thiện Chiếu, nguyên tắc dùng từ Việt hay Hán không thống nhất. Ông cho rằng trong Phật học, những từ Hán nào gọn và đã dùng nhiều và quen thì dùng như "Tứ diệu đế", "Thập nhị nhân duyên" hay những từ khó dịch ra tiếng Việt. Ngoài ra thì những chữ không phải là danh từ riêng thì nên dịch ra tiếng ta. "Cái lẽ, một là vì, đã gọi là dịch nguyên văn chữ Hán, thì theo lẽ phải nói hết thảy bằng tiếng Annam, cực chẳng để tiếng nào Annam không có, mới phải để y chữ Hán, nếu chỗ nói tiếng Annam được mà không nói thì sao gọi là dịch? Hai là vì, dịch ra tiếng Annam là cốt muốn cho những người không thông chữ Hán đọc mà hiểu được, bằng để nguyên chữ Hán thì dịch làm gì? Theo lẽ ấy, trong sách "Phật học tổng yếu" nơi chương 38, có câu "Chơn tâm chẳng phải quả tim nhục đoàn", hai chữ "nhục đoàn" đó nên dịch ra tiếng ta mà không nên để nguyên. Tôi tạm dịch là: "Chơn tâm chẳng phải quả tim bằng khối thịt", tưởng có lẽ người ta nghe dễ hiểu hơn vậy". Lại như câu ở trang 3, "ăn thì trân tu, mặc thì hoa lệ, ở thì trang nghiêm", tưởng nên đổi lại mà nói: "ăn thì của ngon, mặc thì áo đẹp, ở thì nhà cao cửa rộng", có lẽ dễ nghe hơn. Trong ba

cập chữ Hán đó có chữ tran-tu lại càng làm cho người thường khó hiểu lắm; viết mà viết cho người ta không hiểu thì vô ích…”.2 Ông Phan Khôi cho là quyển Phật học tổng yếu có quá nhiều chữ Hán. Ông cũng cho là không nên dùng tiếng Hán khi đã tra nguồn gốc là từ tiếng Phạn thì nên dùng thẳng từ tiếng Phạn, như “naraka” (không vui, đáng chán) thay vì “na-lạc-ka”, không cần bắc cầu qua chữ Hán. Như ngày này dùng Napoleon thay vì Nã Phá Luân hay Washington thay vì Hoa Thịnh Đốn. Và các thành ngữ chữ Hán

2. Phan Khôi (1929), “Cùng sư Thiện-Chiếu bàn về lối dịch sách hay là phê bình lối dịch của sách Phật học tổng yếu”, Thần Chung số 279 (24/12/1929).

không nên dùng mà dịch ra thành ngữ tiếng Việt. Trong các bài báo sau trên Thần Chung, Phan Khôi đã chỉ ra nhiều điểm và phương pháp dịch để không bị hiểu khác và không đúng với nguyên văn hay dịch sai, tổng cộng 7 điều hay nguyên tắc cần nắm khi dịch. Trong bài trả lời Phan Khôi, sư Thiện Chiếu nói vì từ hồi có phong trào Chấn hưng Phật giáo, chưa có ai viết một quyển sách quốc ngữ cho đúng về Phật học nên sư viết ra đây quyển “Phật học tổng yếu”. Sư cũng cho rằng ở Nam kỳ, chỉ có Sư cụ Khánh Hòa là người uyên thâm Phật học, có nghị lực, nhiệt thành, chủ nhiệm Linh Sơn Tự nhưng vì tuổi già và sức yếu rồi. “Phật học tổng yếu” ra đời sau khi trường Phật học (ở chùa Linh Sơn) được thành lập có mục đích giới thiệu Phật học với các nhà trí thức trong nước. Sư Thiện Chiếu cho rằng các nhà nghiên cứu học Phật học nên học của Tàu và phải học chữ Hán vì cho đến thời điểm đó chưa có thể dịch hết ra tiếng Việt được và cũng có nhiều câu không thể dịch được. Sư Thiện Chiếu cũng gửi báo Thần Chung trả lời và cám ơn Phan Khôi tiên sinh đã lưu tâm đến sách và những điều Phan Khôi đã chỉ ra khuyết điểm. Sư Thiện Chiếu cũng trả lời một số điểm mà sư cho là oan và giải bày, trong đó sở dĩ dùng nhiều chữ Hán là vì sách có mục đích cho giới trí thức và họ cũng đã có cơ bản Hán tự một ít rồi và học Phật học thì phải biết chữ Hán. Sau đó Phan Khôi trả lời lại về các điểm giải oan cũng trên báo Thần Chung và sư Thiện Chiếu tranh biện lại trên bức thư khác “Đôi lời cùng Phan Khôi tiên sanh” đăng sau đó trên Thần Chung (6/2/1930). Sự tranh biện giữa Phan Khôi và Thiện Chiếu trên báo đã gây chú ý của nhiều giới trí thức và vì thế có sự tham gia của ông Mạnh Tứ Trương Duy Toản viết bài trên báo với tựa đề “Chẳng lẽ làm ngơ với cuộc cãi nhau về Phật học Tổng yếu”. Ông Trương Duy Toản là nhà báo của báo Trung Lập đã đăng trên báo Trung Lập vào tháng 2 năm 1930 tựa đề “Chẳng lẽ làm ngơ với cuộc cãi nhau về Phật học Tổng yếu”. “…Hỗm nay xem hết các lời tranh biện của ông Phan Khôi và sư Thiện Chiếu thì dẫu cho người trí-thức tầm thường thế mấy tất cũng

thấy rất rõ ràng là ông Phan Khôi chỉ vì mặt văn chương mà nói, lại còn nói chơn-thành, giọng nghe thanh nhã; còn ông Thiện Chiếu tuy là người đã đem mình vào chốn rừng thiền, đã cậy nước Ma Ha rửa lòng trần tục, thế mà sao luống ỷ lanh ỷ xảo, cứ kiếm lời cãi sướt luôn luôn, lại giọng nói rất là tự phụ, dùng toàn những lời tuy đúng

lẽ mà cái hơi văn thật rất mục-hạ vô-nhơn. Nội cái mục của mấy bài mà sư Thiện Chiếu đã đáp từ với ông Phan Khôi đó, thì chỉ đọc xoán [thoáng] qua cũng đủ thấy cái hơi tự-phụ rồi...". Ông Trương Duy Toản cho là sư Thiện Chiếu không phục thiện trong sự tranh biện giữa sư Thiện Chiếu và ông Phan Khôi. Như câu dịch từ bài kinh chữ Hán (về luật Nhân quả) "Cha làm điều chẳng lành, con chẳng chịu thế được, con làm điều chẳng lành, cha chẳng chịu thế được" là sai nghĩa nguyên bản khi thêm vào chữ "được" trong câu trên mà Phan Khôi đã chỉ ra. Nguyên bản là "Phụ tác bất thiện, tử bất đại thọ, tử tác bất thiện, phụ bất đại thọ. Thiện tự hoạch phước, ác tự thọ ương". Sư Thiện Chiếu trả lời là chữ "được" ông dùng trong câu dịch về luật Nhân quả là không sai. Ông Phan Văn Hùm đang ở Paris đã viết bài Dịch sách Phật để góp ý trong sự tranh luận gởi về Sài Gòn để đăng báo Thần Chung nhưng do báo này đóng cửa nên phải một năm sau mới được ông Nguyễn Văn Bá chủ nhiệm tờ Công Luận đăng trên tờ Công Luận (12-13 Mars 1931). Ông Phan Văn Hùm cho rằng kinh Tàu dịch ra từ kinh Phạn cũng có nhiều lỗi lầm và vì thế nên dịch đúng nguyên văn không thêm bớt để khỏi sai thêm và viết thêm chú thích sau đoạn dịch: "Nếu kinh dịch ra chữ Tàu, mà có nhiều chỗ lầm như thế, thời ta càng nên dịch đúng nguyên văn, mà nên chua lời bình chú vào sau đoạn dịch. Mà hiện thời tôi tưởng rằng chưa có ai dám tin bản dịch của Tàu là đúng. Cho nên xin có mấy lời thưa lại ông Thiện Chiếu và ông tú Chương Dân và xin hai ông không chấp kẻ văn sanh hậu học". Sư Thiện Chiếu, trong quyển "Mấy bài tranh biện về hai quyển

sách: Phật học tổng yếu và Phật giáo vấn đáp" (1934) do ông biên soạn, đăng lại các bài tranh luận trong đó có bài của Phan Văn Hùm, trả lời sau bài ông Hùm là ông đồng ý với ông Hùm về việc dịch sách kinh nhưng các bài dịch của ông là từ Hải Triều Âm, tạp chí Phật học của Tàu lúc bấy giờ chứ không phải là từ kinh sách cổ của Tàu dịch từ tiếng Phạn. Ngoài ra trong cùng quyển sách này, sư Thiện Chiếu cũng phê bình cuốn "Thượng đế luận" của ông Khuê Lạc Tử phê bình hai cuốn sách của ông và kêu gọi ông Khuê Lạc Tử "Ông Khuê Lạc Tử muốn nói chuyện với tôi xin ra giữa công chúng" trước đã đăng trên tờ Đuốc Nhà Nam (16/1/1931). Ông Khuê Lạc Tử sau đó đã tranh biện trên báo Đuốc Nhà Nam với sư Thiện Chiếu về Thượng đế có hay không. Sự tranh biện giữa sư Thiện Chiếu và ông Khâu Lạc Tử trên báo Đuốc Nhà Nam đã gây ra tiếp sự tham gia của ông Dương Văn Xá về đề tài Khoa học và đạo Phật. Trong bài "Khoa học không gì là nguy hiểm - Vài lời thỉnh giáo cùng sư Thiện Chiếu" trên báo Trung Lập (11-12/3/1931), ông Xá đồng tình với sư Thiện Chiếu là đạo Phật không phải là đạo hữu thần tin vào Trời đất, Thượng đế và khoa học cũng vậy không có thần linh. Tuy vậy ông không đồng ý với sư Thiện Chiếu là khoa học nguy hiểm, không giải quyết được hạnh phúc con người so với đạo Phật. Ông Dương Văn Xá đã viết như sau: "...Khoa học cho rằng vật thể vì diễn hóa mà đổi thay; Phật giáo thì bảo thế gian tùy nghiệp duyên mà biến chuyển v.v... Cứ xem chỗ căn bản thì không thấy trái nhau mà dầu cho những nơi nhách nhóc có sai biệt ít nhiều đi nữa cũng không đáng gọi là chẳng dung nhau được. Vậy mà mới đây tôi nhân tình cờ được xem báo Đuốc Nhà Nam thấy bài của sư Thiện Chiếu viết, đề là "Thượng Đế Luận" để biện chiết với ông Khuê Lạc Tử nào đó về cái

thuyết vô thần. Bài của sư chia ra làm ba đoạn, đăng ba kỳ báo. Hai đoạn sau tôi vẫn biểu đồng tình, duy có đoạn trước sư trút hết bao nhiêu tội ác trong đời này lên lưng khoa học và cho khoa học là nguy hiểm. Bấy nhiêu đó làm cho tôi là kẻ bấy lâu nay vẫn yêu sư, vẫn kính sư, nay phải ngỏ ít lời, trước thỉnh giáo cùng sư, sau để chất chánh cùng hải nội chư quân tử."

Ông Dương Văn Xá cho là đạo Phật đã qua ba ngàn năm qua mà vẫn chưa hàng phục được những mê tín dị đoan hữu thần là bao nhiêu trong khi khoa học chỉ vài ba thế kỷ lấy Thực nghiệm làm phương pháp, lấy Nhân quả làm định luật đã lấp bao nhiêu ngờ vực cho thế gian và rọi sáng cho nhân loại, làm cho tôn giáo Hữu thần và Huyền bí học dần thu hẹp địa bàn lại. Trong khi sư Thiện Chiếu cho là khoa học chỉ có lợi ích giới hạn về mặt vật chất, duy vật trong khi Chân tâm mới là cái "Tâm" vô hạn so với cái hữu hạn của Duy vật khoa học. Ông Xá cho rằng sư Thiện Chiếu ban đầu dùng khoa học trong cuộc tranh biện để thắng phục cái thuyết hữu thần của phái Linh học, nay ông Xá ngạc nhiên sao sư Thiện Chiếu lại đang thắng thế mà lại mắng chê viện binh (khoa học) của mình. Sư Thiện Chiếu tiếp theo đã trả lời ông Xá trên báo Trung Lập (11/3/1931) là sư không đả phá khoa học mà chỉ đả phá cái hại của khoa học Duy vật chỉ nghĩ về vật chất xác thịt, tham dục thôi mà không nghĩ đến Tâm, như duy vật của Helvetius. Phái Duy vật (Vật tập) này cho là con người là do vật chất hợp tạo, khi vật chất tan thì người mất, chứ không có nghiệp báo chi cả. Sư không có ý kiến gì về kinh tế duy vật của Mã khắc Tư (Marx). Còn về quyển Phật giáo vấn đáp, ông Hoàng Tâm phụ trách tờ phụ trương văn chương của báo Đuốc Nhà Nam đã viết bài Phê bình sách Phật giáo vấn đáp đăng trên tờ phụ trương Văn chương Đuốc Nhà Nam (18-25 tháng 6 1932). Bài này cho rằng sư Thiện Chiếu sau khi dịch tiếng Hán trong Phật học tổng yếu thì quyển Phật học vấn đáp dịch từ tiếng Tây [dịch từ sách La bouddhisme của Henry Olcott và Soubhadra] và trong đó có nhiều từ dịch sư Thiện Chiếu dùng từ phiên âm thay vì một số từ đã có sẵn như Sa-ki-da thay vì Thích-già (Sakyas), Bê-na-rét thay vì Ba-nại-la (Bénarès), Lâm- bi-ni thay vì Lâm Tỳ Ni (Lambini), Bờ Ra Măn thay vì Bà-la-môn (Brahmane)... Trong hai bài trả lời trên báo Đuốc Nhà Nam, rồi sau đó 6 bài sau trên báo Công Luận (8-9, 13-15, 18 tháng 7 1932) do ông Hoàng Tâm không chịu đăng thêm sau khi sư Thiện Chiếu trả lời hai bài trên Đuốc Nhà Nam, sư Thiện Chiếu cho rằng ông Hoàng Tâm chưa đủ tư cách làm một nhà phê bình, nhất là nhà

phê bình sách Phật. Các bài sau trên báo Công Luận có bài "Phải bỏ đi cái bướng đi ông Hoàng-Tâm!". Sau đó bài Ông Thiện Chiếu vọng ngữ - Trước khi nói người ta bướng mình phải nhớ lại mấy cái bướng của mình đã (Đuốc Nhà Nam 13/8/1932). Ở đây ta thấy cả hai, sư Thiện Chiếu và ông Hoàng Tâm, trong các bài đăng trên Đuốc Nhà Nam (23/7/1932, 30/7/1932) và Công Luận báo (6/8/1932) dần đi vào công kích cá nhân nhiều hơn là thực sự tranh biện học thuật. 2. NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA NHÀ SƯ THIỆN CHIẾU Bây giờ ta có thể so sánh những nhân vật và các tác phẩm đã có đóng góp trong thời kỳ chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ trong giai đoạn cuối thập niên 1920 và thập niên 1930.

Ở đây ta thấy có ba người đóng góp lớn trong sự chấn hưng Phật giáo trong thời kỳ này, đó là Hòa thượng Khánh Hòa, cư sĩ Đoàn Trung Còn và sư Thiện Chiếu. Cả ba vị đều có liên hệ ít nhiều đến chùa Linh Sơn, được coi là trung tâm của phong trào Chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ. Xét về sự củng cố nền tảng và tiếng tăm trong giới Tăng (Sangha) thì Hòa thượng Khánh Hòa được kính trọng về sự uyên thâm Phật học và tổ chức thu hút các tín đồ Phật giáo và những nhà hảo tâm ở lục tỉnh xây dựng chùa chiền và giảng đạo. Ngài là vị lãnh đạo tinh thần thu phục được nhân tâm, gầy dựng và phát triển Phật học trở lại. Đối với quần chúng rộng hơn trong xã hội chưa tiếp thu về triết lý và kiến thức Phật giáo thì cư sĩ Đoàn Trung Còn và nhà sư Thiện Chiếu được biết nhiều hơn hết. Riêng cư sĩ Đoàn Trung Còn, đa phần là tu tại gia cũng uyên thâm Hán học và Tây học, đã dày công nghiên cứu và tự phát hành các sách về Phật học được biết đến nhiều khi cư sỉ cư ngụ ở đường Soubarain (nay là Lưu Văn Lang) gần khu chợ Bến Thành và các nhà in gần đó. Các sách của cư sĩ được đặt mua khắp nơi, không những từ Nam Kỳ lục tỉnh mà còn từ ở Trung kỳ và Bắc kỳ. Cuốn Từ điển Phật học của cư sĩ Đoàn Trung Còn cho đến ngày nay vẫn còn được dùng và chưa thay thế được. Quyển Triết lý nhà Phật (1931) của cư sĩ Đoàn Trung Còn viết rất dễ hiểu, dùng các câu truyện liên quan về Đức Phật để giải thích triết lý Phật giáo. Còn hai quyển Phật học tổng yếu và Phật giáo vấn

đáp của sư Thiện Chiếu tập trung vào những đề tài mà tín đồ, tăng lữ thường ngày hoạt động như lễ nghi hoặc có liên hệ đến đời sống xã hội và đặc biệt là chống mê tín dựa vào thần linh thay vì con đường giải thoát là tự lực không dựa vào ai. Sư Thiện Chiếu trụ trì ở chùa Hưng Long cũng không bao lâu rồi hoàn tục vào năm 1933. Ông sống một thời gian ở Sài Gòn - Chợ Lớn làm nghề bán guốc, rồi rời Sài Gòn xuống Rạch Giá ở chùa Tam Bảo. Ông ủng hộ Nam Kỳ Khởi Nghĩa năm 1941 và bị nhà cầm quyền Pháp bắt đày ra Côn Đảo. Năm 1954, ông tập kết ra Bắc và nghiên cứu Triết học Phật giáo ở Viện Khoa học Xã hội cho đến khi mất vào năm 1974. Sư Thiện Chiếu mang Phật học ra thực nghiệm trong phương pháp thay vì chỉ nói không về lý thuyết. Đóng góp lớn của sư Thiện Chiếu trong sự chấn hưng Phật học là đã gây nên sự chú ý trong xã hội, nhất là trong giới trí thức khi đưa ra những vấn đề về triết học tôn giáo, sinh hoạt văn hóa xã hội, khoa học có liên quan không những đến Phật giáo mà còn các tôn giáo khác nữa. Cuộc tranh luận về triết lý tôn giáo, khoa học và phương pháp dịch thuật kinh cổ điển hay sách ngoại văn sôi nổi trên báo chí đã lôi cuốn nhiều nhà báo, nhà văn, học giả, tu sĩ, nhà tôn giáo... là sự kiện văn học và văn hóa chưa từng xảy ra trước kia và cho đến nay. Sự tranh luận liên quan đến triết học và văn học về hai cuốn sách của sư Thiện Chiếu kéo dài hơn hai năm trên báo chí (từ tháng 2 1930 trên báo Thần Chung cho đến tháng 8 1932 trên Công Luận báo). Chúng ta biết nhiều đến sự tranh luận về văn học vị nghệ thuật hay vị nhân sinh trong lịch sử văn học Việt Nam xảy ra không lâu sau đó trên văn đàn, báo chí và diễn thuyết do cô Nguyễn Thị Manh Manh và ông Phan Khôi khởi xướng. Nhưng trước sự kiện này đã có cuộc tranh luận sôi nổi về triết học, phương pháp luận như đã nói trên làm tiền đề cho sự khởi sắc hoạt động văn học ở Nam kỳ nói riêng và Việt Nam nói chung. KẾT LUẬN Ngoài Hòa thượng Khánh Hòa

và cư sĩ Đoàn Trung Còn thì sư

478 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

Thiện Chiếu đã có công phổ biến Phật học trong xã hội quần chúng trong thời kỳ chấn hưng Phật giáo vào cuối thập niên 1920 cho đến hết thập niên 1930. Về sự thông thái trong lĩnh vực Phật học, có thể sư Thiện Chiếu không bằng sự uyên thâm và được kính trọng nhiều như Hòa thượng Khánh Hòa hay cư sĩ Đoàn Trung Còn, nhưng về ảnh hưởng trong xã hội, gây sự chú ý về sinh hoạt tôn giáo, giúp mọi người hiểu thêm thế nào là Phật giáo, tự nhìn lại sự tu Tâm của mình và tránh dựa quá nhiều vào nghi lễ và thần linh cứu rỗi, sư Thiện Chiếu đã mang Phật giáo vào đời sống thường ngày, hiện đại hóa cách suy nghĩ. Phương pháp tiếp cận vấn đề do sự dấn thân và niềm tin chống mê tín của ông nên đã có những phản ứng không thuận lợi với cá nhân nhà sư. Ngày nay những vấn đề sư Thiện Chiếu đặt ra trong hai quyển Phật học tổng yếu và Phật giáo vấn đáp vẫn còn mang tính thời sự và cần được giới Phật học lưu tâm đến và học hỏi kinh nghiệm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO Thiện Chiếu (1934), Mấy bài tranh biện về hai quyển sách: Phật học tổng yếu và Phật giáo vấn đáp, 1929-1932, Xích Liên xuất bản, Imprimerie my-khouanh, 229-231 rue des marins, Cholon. Thiện Chiếu (1929), Phật học tổng yếu, Editeur Nguyễn Văn Tài, chùa Linh Sơn, Nhà in Imprimerie Đức Lưu Phương. Thiện Chiếu (1932), Phật giáo vấn đáp, chùa Hưng Long xuất bản, Nhà in Xưa - Nay. Đoàn Trung Còn (1931), Triết lý nhà Phật, Đoàn Trung Còn (2 rue Sabourain) xuất bản, Imprimerie Joseph Nguyễn Văn Viết. Dĩ Thiện (1933), Một cái hiểm tượng, Thần học Tòng Thơ xuất bản, Imprimerie Bảo-Tồn, 175 Boulevard de la Somme, Saigon, in lần thứ 2. Phan Khôi (1929), “Cùng sư Thiện-Chiếu bàn về lối dịch sách hay là phê bình lối dịch của sách Phật học tổng yếu”, Thần Chung số 279 (24/12/1929).

TRANH LUẬN VỀ HAI SÁCH PHẬT HỌC CỦA NHÀ SƯ THIỆN CHIẾU 479

Dương Văn Xá (1931), “Khoa học không gì là nguy hiểm – Vài lời thỉnh giáo cùng sư Thiện Chiếu”, Trung Lập báo (11-12/3/1931). Phan Văn Hùm (1931), “Dịch sách Phật”, Công Luận (12-13 Mars 1931). Trương Duy Toản (1930), “Chẳng lẽ làm ngơ với cuộc cãi nhau về Phật học Tổng yếu”, Trung Lập báo (2/1930).

VAI TRÒ CỦA ẨM THỰC PHẬT GIÁO VÙNG TÂY NAM BỘ
QUA KHẢO SÁT DU KHÁCH MIỀN BẮC

TS. Nguyễn Nghị Thanh*
ThS. Trịnh Thị Thùy Anh**

Tóm tắt Nhiều nghiên cứu đã phát hiện ẩm thực Phật giáo có vai trò to lớn trong việc xây dựng thương hiệu địa phương. Để góp phần củng cố thêm bằng chứng cho các nghiên cứu trước đó, bài viết sử dụng kỹ thuật phân tích PCA và hồi quy tuyến tính đa biến để kiểm định giả thuyết. Dữ liệu thu thập của bảng hỏi được thiết kế với thang đo linkert 10 điểm với năm quan sát. Đối tượng khảo sát là khách du lịch miền Bắc tham quan các địa phương vùng Tây Nam bộ tháng 9/2019. Kết quả nghiên cứu cho thấy ẩm thực Phật giáo tác động tích cực đến thu hút khách du lịch tâm linh vùng Tây Nam bộ

cũng như góp phần nhận diện thương hiệu các địa phương khu vực này. Từ khóa: ẩm thực Phật giáo, thương hiệu địa phương, phân tích PCA, hồi quy tuyến tính đa biến.

***

*. Trường ĐH Nội vụ Hà Nội, Phó Tổng biên tập Tạp chí Khoa học Nội vụ. **. Trường ĐH Nội vụ Hà Nội, giảng viên Khoa Hành chính học.

DẪN NHẬP Xây dựng thương hiệu địa phương ở nhiều lĩnh vực được Đảng, Nhà nước quan tâm. Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương khẳng định "Đẩy mạnh thực hiện chương trình xây dựng thương hiệu nông sản Việt Nam; có chính sách phù hợp để phát triển và tiêu thụ đối với các nhóm sản phẩm xuất khẩu chủ lực, có lợi thế quốc gia, lợi thế địa phương và các đặc sản vùng, miền", hay trong Nghị quyết 08-NQ/TW đã đưa ra chủ trương: "Xây dựng, phát triển, đa dạng hoá các sản phẩm, chuỗi sản phẩm, thương hiệu du lịch biển đẳng cấp quốc tế trên cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, phát huy giá trị di sản thiên nhiên, văn hóa, lịch sử đặc sắc của các vùng, miền, kết nối với các tuyến du lịch quốc tế để Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn của thế giới". Đó là những căn cứ mang tính chất chỉ đạo, định hướng cho quá trình xây dựng thương hiệu quốc gia nói chung và thương hiệu địa phương nói riêng. Thực tiễn cho thấy, tỉnh/thành phố nào trong cả nước chủ động thể hiện vai trò kiến tạo, dẫn dắt quá trình xây dựng thương hiệu địa phương đều có những thành tựu phát triển về kinh tế - xã hội rất đáng ghi nhận. Nhiều nghiên cứu trên thế giới cho thấy có nhiều nhân tố góp phần xây dựng thương hiệu địa phương, trong đó có Phật giáo. Các công trình nghiên cứu trên thế giới đã tìm thấy yếu tố Phật giáo tác động tích cực đối với xây dựng thương hiệu địa phương. Ví dụ như nghiên cứu trường hợp Ấn Độ có công trình: "Role and Contribution of Buddhism in Promoting Tourism in Bihar: A Socio - Historical Perspective - Vai trò và đóng góp của Phật giáo trong việc thúc đẩy du lịch ở Bihar: Quan điểm lịch sử - xã hội".1 Các nhà nghiên cứu này nhận định: di sản Phật giáo của Ấn Độ trải dài hàng thiên niên kỷ trên toàn bộ tiểu lục địa và phần lớn của Nam và Đông Nam Á. Là nơi tổ chức cuộc hành trình của Đức Phật, và sự phát triển sau đó của các giới luật xã hội và đạo đức của tư tưởng Phật giáo,

1. Jayanti Prabha Sinha, Saroj Kumar, & Nishant Kumar. (2016). Role and Contribution of Bud- dhism in Promoting Tourism in Bihar. A Socio-Historical Perspective, 7(12), 482 – 490. DOI: https://doi. org/10.32804/IRJMST.

rất nhiều di sản Phật giáo vô hình và hữu hình đã làm cho Phật đường trở thành một trong những sản phẩm du lịch nổi tiếng nhất.2 Nghiên cứu trường hợp Nepal có công trình: "Tourism Destination Marketing: A Case Study of Lumbini Nepal- Tiếp thị điểm đến du lịch: Nghiên cứu điển hình về điểm đến Lumbini của Nepal".3 Tác giả đã khảo sát 184 du khách để thu thập thông tin về sức hấp dẫn và định vị của điểm đến Lumbini; và đánh giá tác động của việc sử dụng các phương pháp phân tích dữ liệu và công cụ thống kê khác nhau để đưa ra triển vọng, thách thức và đề xuất chính sách

trong tương lai.4 Công trình có tên: “Marketing Religious Tourism Destination: Case study: The birth place of Gautama Buddha, Lumbini, Nepal - Tiếp thị Điểm đến Du lịch Tôn giáo: Nghiên cứu điển hình: Nơi sinh của Phật Gautama, Lumbini, Nepal”.5 Các nhà nghiên cứu này nhận định: Du lịch liên quan đến các địa điểm tôn giáo và lễ hội, hành hương hoặc tâm linh là một lĩnh vực đã được hình thành từ lâu và cực kỳ quan trọng của thị trường du lịch. Các địa điểm hành hương cung cấp nền tảng quan trọng cho sản phẩm du lịch cơ bản không chỉ tại các điểm đến hành hương mà còn dọc theo các tuyến đường dẫn đến chúng, nơi thường thu hút những người không trực tiếp đi du lịch vì mục đích tôn giáo.6 Tây Nam bộ là vùng có di sản Phật giáo rất đa dạng và độc đáo. Là một vùng đất đa tộc người, nơi đất lành chim đậu của di dân người Việt, người Khmer, người Hoa, người Chăm và các tộc người khác, nên Phật giáo ở đây cũng phần nào mang dấu ấn của giao lưu,

2. Jayanti Prabha Sinha, Saroj Kumar, & Nishant Kumar. (2016). Role and Contribution of Bud- dhism in Promoting Tourism in Bihar. A Socio-Historical Perspective, 7(12), 482 – 490. DOI: https://doi. org/10.32804/IRJMST. 3. Khatri, Ishwar (2018). Tourism Destination Marketing: A Case Study of Lumbini Nepal. Journal of Tourism and Hospitality, 9. DOI:9. 69. 10.3126/gaze. v9i0.19722. 4. Khatri, Ishwar (2018). Tourism Destination Marketing: A Case Study of Lumbini Nepal. Journal of Tourism and Hospitality, 9. DOI:9. 69. 10.3126/gaze. v9i0.19722. 5. Fernandes, Carlos & Pimenta, Elsa & Gonçalves, Francisco & Rachão, Susana (2012). A new research approach for religious tourism: The case study of the Portuguese route to Santiago. Int. J. of Tourism Policy (4). 83 - 94. 10.1504/IJTP.2012.048996. 6. Fernandes, Carlos & Pimenta, Elsa & Gonçalves, Francisco & Rachão, Susana (2012). A new research approach for religious tourism: The case study of the Portuguese route to Santiago. Int. J. of Tourism Policy (4). 83 - 94. 10.1504/IJTP.2012.048996.

tiếp biến những ảnh hưởng văn hóa Phật giáo của người Hoa, người Khmer với nhiều ngôi chùa nổi tiếng, nhiều danh tăng nổi tiếng và đặc biệt là ẩm thực Phật giáo. Chính những nhân tố này đã góp phần tạo nên thương hiệu điểm đến của các địa phương ở vùng đất này. Trên thế giới có không ít các công trình nghiên cứu về các địa điểm hành hương của Phật giáo, ẩm thực Phật giáo trong xây dựng thương hiệu địa phương.7 Trong khi đó Phật giáo vùng Tây Nam bộ nói chung và ẩm thực Phật giáo Tây Nam bộ nói riêng đã mang lại nhiều dấu ấn khó quên đối với khách du lịch. Xuất phát từ cơ sở này, bài viết đặt mục tiêu khám phá đặc điểm nhận diện thương hiệu điểm đến ở một số địa phương từ góc nhìn ẩm thực Phật giáo, nhằm bổ sung luận cứ mà Un và cộng sự đề xuất năm 2013 cũng như đề xuất giải pháp sử dụng ẩm thực Phật giáo như là một trong những nhân tố quản bá thương hiệu địa phương. 1. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU Thương hiệu địa phương Thương hiệu là “quyền năng làm thay đổi thế giới, thay đổi cách thức chúng ta nhìn nhận thế giới, cách thức chúng ta chọn để nhìn nhận một vùng miền, lãnh thổ, quốc gia này trong mối quan hệ so sánh với một vùng miền, lãnh thổ và quốc gia khác.”8 Thương hiệu địa phương hay thương hiệu

điểm đến (Destination branding, Place branding, Local brand…) là tên gọi, biểu tượng, logo, từ ngữ và các hình ảnh khác như nghệ thuật, ẩm thực, v.v… được truyền tải để xác định và phân biệt những điểm đến mà với lời hứa đem lại những trải nghiệm du lịch đáng nhớ.9 Hiện nay, khi nhắc tới thuật ngữ này các nhà nghiên cứu có xu hướng nói tới địa điểm có giá trị du lịch. Thương 7. Un, Cora & Wong, Cora & Mcintosh, Alison & Ryan, Chris (2013). Buddhism and tourism. Perceptions of the monastic community at pu-tuo-shan, china. Annals of Tourism Research. DOI:40. 10.1016/j.annals.2012.09.004. 8. Ritchie, B. J. R. and Ritchie, R. J. B. (1988). The branding oftourism destinations: Past achievements and future challenges, Report presented to the 1998 Annual Congressof International Association of Sci- entific Experts in Tourism, Marrakech, Morocco, pp. 1–31. 9. Ritchie, B. J. R. and Ritchie, R. J. B. (1988). The branding oftourism destinations: Past achievements and future challenges, Report presented to the 1998 Annual Congressof International Association of Sci- entific Experts in Tourism, Marrakech, Morocco, pp. 1–31.

hiệu địa điểm được xem xét ở đối tượng rộng hơn: “Không chỉ trên khía cạnh du lịch mà còn cả những triển vọng về kinh tế, chính trị- xã hội và lịch sử” của mỗi địa phương, vùng miền, thành phố.10 Thương hiệu điểm đến hay thương hiệu địa phương được hiểu một cách khái quát là “thương hiệu tồn tại ở một quốc gia hoặc trong một khu vực giới hạn về địa lý”.11 Thương hiệu địa phương, quốc gia, vùng lãnh thổ là một tập hợp những liên tưởng hình ảnh trong tâm trí khách hàng, làm tăng giá trị nhận thức về con người, sản phẩm, văn hoá, môi trường kinh doanh và điểm thu hút du lịch của địa phương, quốc gia và vùng lãnh thổ đó.12 Tóm lại, thương hiệu địa phương được hiểu là những đặc tính nổi bật, tích cực của địa phương được khai thác, sử dụng, tạo ấn tượng một cách chủ động, có hệ thống để đem lại lợi ích bền vững cho chính địa phương. Mỗi địa phương đều có cơ hội có thương hiệu địa phương của mình dựa trên những đặc điểm nổi bật hay tích cực của địa phương đó. Để có được thương hiệu địa phương một cách chuyên biệt, bền vững và đem lại giá trị lợi ích cho địa phương thì xây dựng thương hiệu địa phương là một điều quan trọng. Thực tế cho thấy, một số địa phương ở Việt Nam đã sử dụng các thông điệp như một phần trong chiến lược xây dựng thương hiệu địa phương để tạo lợi thế cạnh tranh vượt trội và bền vững hơn so với địa phương, quốc gia thụ động khác. Nhiều địa phương đã nhận thấy thương hiệu địa phương không chỉ mang lại lợi ích thiết thực cho chính quyền, mà còn tạo ra những hiệu ứng tốt về hiệu quả đầu tư và thị trường từ bên ngoài, kích thích những nội lực bên trong, góp phần làm thăng hoa các giá trị bản sắc và mang lại những lợi ích bền vững trong phát triển của địa phương.

10. Gnoth. (2002). Leveraging export brands through a tourism destination brand. Journal of Brand Management, vol. Vol.9, no.2, 171-185. 11. Wolfe, Alan. (1991). The Single European Market: National of Euro-Brands. International Jour- nal of Advertising, vol. 10 (1), 49 – 58. 12. Wolfe, Alan. (1991). The Single European Market: National of Euro-Brands. International Jour- nal of Advertising, vol. 10 (1), 49 – 58.

Bảng 1: Một số tỉnh/thành phố điển hình chủ động xây dựng thương hiệu địa phương thông qua khẩu hiệu Nguồn: Sưu tầm của tác giả Định hướng xây dựng thương hiệu STT Tỉnh/ Thành phố địa phương thông qua khẩu hiệu 1 Quảng Ninh Nụ cười Hạ Long 2 Đà Nẵng Thành phố tiên phong 3 Thành phố Hồ Chí Minh Thành phố văn minh, hiện đại, nghĩa tình 4 Cần Thơ Đô thị miền sông nước 5 Đồng Tháp Đồng Tháp - Đất Sen hồng Du lịch tôn giao và vai trò của ẩm thực Phật giáo trong xây dựng thương hiệu địa phương: Trải nghiệm du lịch được đặc trưng bởi tác giữa khách du lịch với môi trường vật chất, con người (văn hóa, nghệ thuật, ẩm thực, v.v…) của điểm đến. Những nhân tố này có tác dụng cung cấp các trải nghiệm đáng nhớ, có khả năng gây ra những phản ứng tích cực sau khi trải nghiệm.13 Kỳ vọng của khách du lịch khi đến thăm một địa điểm cụ thể có liên quan đến một số đặc điểm của điểm đến đã chọn: văn hóa, kiến trúc, ẩm thực, cơ sở hạ tầng, cảnh quan, sự kiện, mua sắm, ẩm thực v.v... Khả năng cạnh tranh của điểm đến đề cập đến khả năng của thương hiệu trong việc chiếm lĩnh thành công một thị trường dài hạn. Đối với hình ảnh thương hiệu, tính độc đáo của điểm đến là chìa khóa để định vị mong muốn và điều này làm cho thương hiệu trở nên độc đáo và dễ phân biệt đối với khách du lịch.14 Du lịch tôn giáo là một hình thức du lịch mà du khách đi đến 13. Maunier, C., & Camelis, C. (2013). Toward an identification of elements contributing to satisfaction with the tourism experience. Journal of Vacation Marketing, 19(1), 19–39. https://doi. org/10.1177/1356766712468733. 14. Maunier, C., & Camelis, C. (2013). Toward an identification of elements contributing to satisfaction with the tourism experience. Journal of Vacation Marketing, 19(1), 19–39. https://doi. org/10.1177/1356766712468733.

thăm các địa điểm có ý nghĩa tôn giáo gắn với kỳ vọng của họ. Các nghiên cứu trước đây về các khía cạnh khác nhau của du lịch tôn giáo và tâm linh đã được mở rộng đáng kể. Các nghiên cứu đã phát hiện Phật giáo có vai trò to lớn trong xây dựng thương hiệu điểm đến – thương hiệu địa phương ở các quốc gia Phật giáo như Ấn Độ, Nepal, Sri Lanka, Trung Quốc, Việt Nam.15 Từ năm 2013, các nghiên cứu chủ yếu tập trung làm rõ vai trò của ẩm thực Phật giáo đối với xây dựng thương hiệu điểm đến. Trong những năm gần đây, ẩm thực Phật giáo đã trở thành một trong những yếu tố quan trọng để nâng cao, bền vững và củng cố các điểm đến du lịch (Jiménez-Beltrán, F.J., López-Guzmán, T., & Cruz, F., 2016). Nghiên cứu này cũng cho thấy rằng ẩm thực chùa Phật giáo như một nguồn tài nguyên văn hóa, có thể là một ví dụ điển hình về việc thu hút khách du lịch dựa trên trải nghiệm (Aram Son & Honggang Xu, 2013). Ẩm thực Phật giáo là nhân tố quan trong, gắn kết với hành hương của Phật tử.16 Ẩm thực Phật giáo vùng Tây Nam bộ Các nhà nghiên cứ ẩm thực, nghiên cứu du lịch đã khám khá đặc điểm của ẩm thực vùng Tây Nam bộ có đặc điểm: do đặc điểm địa hình và sinh hoạt kinh tế, ẩm thực miền Tây được định hình gắn liền theo nền văn minh sông nước. Ở đó, nguồn lương thực và nguyên liệu chủ yếu là lúa, rau quả, cá, tôm, rắn, cua cùng cách chế biến dân dã, mang dấu ấn riêng độc đáo. Từ bánh xèo, bánh khọt cho tới lẩu

rắn, cá lóc nướng trui, ếch chiên giòn, rau luộc chấm kho quẹt, canh chua bông điên điển mặn mòi, v.v… ăn kèm với lá cóc, lá mè, lá chúc, rau rừng mang vị chua tươi mát, thoảng mùi hương của cây cỏ xứ miệt vườn (Hướng nghiệp châu Âu 2018). Tuy nhiên các nhà nghiên cứu ít biết đến hoặc ít quan tâm đến những món ăn truyền

15. Heidari, A., Yazdani, H.R., Saghafi, F. and Jalilvand, M.R. (2018), “The perspective of religious and spiritual tourism research: a systematic mapping study”, Journal of Islamic Marketing, 9(4),747-798. 16. Un, Cora & Wong, Cora & Mcintosh, Alison & Ryan, Chris. (2013). Buddhism and tourism. Perceptions of the monastic community at pu-tuo-shan, china. Annals of Tourism Research. DOI:40. 10.1016/j.annals.2012.09.004.

thống gắn với Phật giáo ở vùng đất này. Các món Canh Kiểm - món canh ăn chay rất đặc trưng, đặc sản của người dân vùng này. Cứ vào những dịp như ngày rằm lớn hay giỗ chạp các bậc sư thầy, những người có thói quen vào chùa vẫn thường dùng thêm một bữa chay. Nhà chùa luôn dọn thức ăn sẵn, và đặc biệt trong những món đã dọn ra đó, không thể thiếu món canh kiểm sóng sánh lớp nước dừa trắng ngà thơm phức. Có thể nói, kiểm là một trong những món chay hiếm hoi có tên riêng, chứ không dùng tên kiểu “giả mặn” như hầu hết những món chay khác và thường được nấu vào các dịp đặc biệt như dịp rằm, giỗ quải ở nhà, chùa.17 Theo tìm hiểu của chúng tôi, món ăn này hình thành do các nhà sư nghĩ ra cách gộp tất cả những nguyên liệu thự vật để nấu thành món ăn thết đãi chúng sanh. Có ý kiến cho rằng, Kiểm có nguồn gốc từ món “tàu thưng” của người Trung Quốc (Món tàu Thương) - là canh đậu và được nấu từ đậu xanh, bột báng, khoai lang, tàu hũ ki. Khi định cư ở đồng bằng sông Cửu Long, họ kết vợ chồng với người Việt và món nảy dần dần được thay đổi và Việt hóa như cho thêm nước cốt dừa vào, và từ đó hình thành canh kiểm đặc sản như ngày nay.18 Giả thuyết nghiên cứu Trên cơ sở nhận định ẩm thực Phật giáo như một nhân tố thu hút khách du lịch, trải nghiệm của khách du lịch phương Tây19 và các nghiên cứu như đã trình bày ở mục trên, nhóm nghiên cứu đề xuất các giả thuyết sau đây: H1. Ẩm thực Phật giáo tác động tích cực đến thu hút khách du lịch tâm linh vùng Tây Nam bộ. H2. Ẩm thực Phật giáo có đặc điểm nhận diện thương hiệu các địa phương khu vực Tây Nam bộ. ngày 29/11/2020. 18. Báo Công an TP. Hồ Chí Minh. “Canh kiểm - Món chay đặc trưng của người Nam bộ”, ngày 8 tháng 7 năm 2011. 19. Aram Son & Honggang Xu. (2013). Religious food as a tourism attraction: the roles of Bud- dhist temple food in Western tourist experience. Journal of Heritage Tourism, 8 (2-3), 248-258, DOI: 10.1080/1743873X.2013.767815

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU Thiết kế nghiên cứu: Bài viết sử dụng dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các nguồn thống kê và báo có sẵn công khai trên mạng internet và dữ liệu sơ cấp qua khảo sát. Dựa trên gợi ý của nhà nghiên cứu,20 bảng hỏi được thiết kế bằng thang đo linkert 10 điểm (đánh giá từ điểm thấp đến cao. 1 điểm là thấp nhất. 10 là điểm là cao nhất) với các câu hỏi khám phá đặc điểm của sự mới lạ, sảng khoái, như

một trải nghiệm du lịch, như một biểu tượng của tính xác thực, như một biểu tượng của uy tín và như một phương tiện để khám phá văn hóa vùng Tây Nam bộ qua thưởng thức 3 món chay: bún canh kiểm chay, canh kiểm chay, chè kiểm. Cỡ mẫu n = 50. Phương pháp chọn mẫu có chủ đích. Thời gian khảo sát (tháng 10/2019). Đối tượng khảo sát là khách du lịch đến tư các tỉnh miềm Bắc tham gia các tour du lịch do các công ty lữ hành ở Hà Nội phối hợp với các công ty lữ hành ở TP. Hồ Chí Minh tổ chức (Công ty du lịch Vietravel, Công ty du lịch BestPrice, Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội- Hanoi Toserco) đã tham gia các chuyến du lịch ở Đồng Bằng Sông Cửu Long vào tháng 9 âm lịch năm 2019 có thưởng thức các món chay (bún canh kiểm chay, canh kiểm chay, chè kiểm). Nghiên cứu này nhận được sự tài trợ của Sở Du lịch Hà Nội. Mục tiêu khảo sát nhằm thu thập số liệu đánh giá các đặc điểm của ẩm thực Phật giáo trong nhận diện thương hiệu điểm đến các địa phương vùng Tây Nam bộ và vai trò của ẩm thực Phật giáo trong thu hút khách du lịch tâm linh đến khu vực này. Nghiên cứu này kế thừa cơ sở lý thuyết của Aram Son & Honggang Xu.21 Kỹ thuật phân tích Ngoài kỹ thuật phân tích định tính phổ biến như tính trung bình, 20. Aram Son & Honggang Xu. (2013). Religious food as a tourism attraction: the roles of Bud- dhist temple food in Western tourist experience. Journal of Heritage Tourism, 8 (2-3), 248-258, DOI: 10.1080/1743873X.2013.767815 21. Aram Son & Honggang Xu. (2013). Religious food as a tourism attraction: the roles of Bud- dhist temple food in Western tourist experience. Journal of Heritage Tourism, 8 (2-3), 248-258, DOI: 10.1080/1743873X.2013.767815

phương sai, độ lệch chuẩn v.v..., bài viết sử dụng kỹ thuật phân tích định lượng Phân tích thành phần chính (PCA). Đây là kỹ thuật toán thống kê nhằm giảm một tập hợp lớn các biến số nghiên cứu thành một tập nhỏ hơn nhưng vẫn chứa hầu hết thông tin các biến nghiên cứu trong tập lớn bằng cách trích xuất ra một biến quan trọng trên cơ sở tập hợp các biến. Cụ thể, đây là một thủ tục thống kê sử dụng phép biến đổi trực giao để chuyển đổi một tập hợp các biến quan sát thành một tập hợp các biến có thể tương quan (mỗi thực thể lấy các giá trị số khác nhau) thành một tập hợp các giá trị của các biến không tương quan tuyến tính được gọi là các thành phần chính. Cụ thể, xét tập không gian (dữ liệu) k biến, k biến này được biểu thị qua j thành phần chính sao cho (j < k). Xét thành phần chính đầu tiên có dạng: PC1=a1*x1+a2*x3+a4*x5+...ak*xk (1) Thành phần chính đầu tiên chứa đựng hầu hết thông tin từ k biến ban đầu (được hình thành là 1 tổ hợp tuyến tính của các biến ban đầu) và lúc này tiếp tục xét thành phần chính thứ 2 được biểu diễn tuyến tính từ k biến ban đầu, tuy nhiên thành phần chính thứ 2 phải không trực giao với thành phần chính ban đầu hay (thành phần chính thứ 2 không có mối tương quan tuyến tính với thành phần chính đầu tiên). Về lý thuyết, chúng ta có thể xây dựng nhiều thành phần chính từ nhiều biến ban đầu. Tuy nhiên, chúng ta cần tìm được trục không gian sao cho ít thành phần nhất mà có thể biểu diễn được hầu hết thông tin từ những biến ban đầu. Các bước phân tích PCA gồm: Bước 1: từ tập dữ liệu, chuẩn hóa các biến để tất cả các biến được biểu diễn theo một tỷ lệ duy nhất; Bước 2: xây dựng ma trận hiệp phương sai của các biến đó; Bước 3: tính toán Eigenvectors và Eigenvalues ma trận hiệp phương sai; Bước 4: sắp xếp lại ma trận theo

giá trị riêng, cao nhất đến thấp nhất;

VAI TRÒ CỦA ẨM THỰC PHẬT GIÁO VÙNG TÂY NAM BỘ 491

Bước 5: Giữ các thành phần n trong hàng đầu (PC1) giải thích 75% -80% độ biến thiên của tập dữ liệu; Bước 6: tạo một vectơ đặc trưng bằng cách lấy các hàm riêng được giữ ở bước 5 và tạo một ma trận với các hàm riêng này trong các cột; Bước 7: lấy chuyển vị của Eigenvectors …. Các giá trị thu được là điểm chính; Bộ dữ liệu trong nghiên cứu này được lưu trữ dưới dạng ma trận 9 hàng và 6 cột (50 quan sát × 6 ma trận). Trong đó các cột là các tính năng khác nhau và mỗi hàng đại diện cho một thuộc tính riêng biệt. Mỗi hàng mẫu có thể được hình dung như một vectơ 6 chiều: XT=(x1 x2 x3 x4 x5 x6) (kham pha uytin xacthuc trainghiem sangkhoai moila)(2) Trong bài viết này, ngôn ngữ R (R langues) được sử dụng để phân tích CPA nhằm giảm một tập hợp lớn các biến thành một tập nhỏ vẫn chứa hầu hết thông tin trong tập lớn để nhận dạng đặc điểm ẩm thực Phật giáo vùng Tây Nam bộ qua ba sản phẩm là Canh Kiểm, canh Kiểm Chay và Bún Canh Kiểm. Phầm mềm Stata 13 để sự dụng để phân tích Hồi quy đa biến nhằm đánh giá tác động của các đặc điểm ẩm thực Phật giáo vùng Tây Nam bộ đối với ý định trở lại thăm quan, thưởng thức những món ăn này trong tương lai. Kỹ thuật phân tích hồi quy tuyến tính đa biến được sử dụng nhằm đánh giá tác động của đặc điểm ẩm thực Phật giáo vùng Tây Nam bộ đối với ý định trở lại tham quan, du lịch trong tương lai. Đây là một phương pháp thống kê mà giá trị kỳ vọng của nhiều biến ngẫu nhiên được dự đoán dựa vào điều kiện của các biến ngẫu nhiên (đã tính toán) khác. Mô hình hồi quy tuyến tính dùng để xem xét mối quan hệ tuyến tính giữa biến phụ thuộc y (biến kết cục) và các biến độc lập x (biến dự đoán). Phương trình tuyến tính có dạng: Y = α + β1*x1 + β2*x2 ...+ ε (3) Trong đó α là điểm cắt trên trục tung, β là độ dốc (trong thống kê gọi là hệ số hồi quy) và ε là phần dư. Mô hình hồi quy tuyến tính

492 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

đa biến đạt yêu cầu khi thỏa mãn các trị số sau: 1. Hệ số tương quan R (coefficient of correlation): yếu tố nào có R càng lớn thì ảnh hưởng càng nhiều 2. Bình phương của R (R square): yếu tố nào có R 2 càng lớn thì mối quan hệ giữa yếu tố đó và biến y càng chặt chẽ. 3. Hệ số hồi qui β (regression coefficient): yếu tố nào có β cao thì ảnh hưởng nhiều hơn. Mô hình hồi quy chỉ hợp lệ khi không có hiện tượng đa cộng tuyến, phương sai thay đổi, sự tương quan, v.v… (Warne, Russell T., 2011). Trong bài viết này, biến kết cụ thể là quan sát về ý định trở lại các địa điểm du lịch đã trải nghiệm trong tương lai. Biến dự đoán gồm 5 biến (khám phá, uy tín, xác thực, trải nghiệm, sảng khoái, mới lạ). Cụ thể: Đặt biến: y = ý định trở lại tham quan điểm đến đã trải nghiệm ẩm thực x1 = ẩm thực Phật giáo mang đến sự khám phá văn hóa mới x2 = ẩm thực Phật giáo mang lại sự cảm nhận về uy tín của địa phương x3 = ẩm thực Phật giáo mang lại sự xác thực về uy tín của địa phương x3 = ẩm thực Phật giáo mang lại sự trải nghiệm chuyến đi x4 = ẩm thực Phật giáo mang lại sự sảng khoái, thích thú x5 = ẩm thực Phật giáo mang lại cảm giác mới lạ Ta có phương trình hồi quy tuyến tính đa biến: Y = α + β1*x1 + β2*x2 + β3*x3 + β4*x4 + β5*x5+ β6*x6 + ε (4) 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN Kết quả nghiên cứu Kết quả phân tích định tính: Bảng 1 cho thấy thuộc tính trải nghiệm có trung bình thấp

nhất (mean = 8.090159), thuộc tính uy tín có trung bình cao nhất (mean = 8.390476). Thuộc tính sảng khoái có độ lệch chuẩn thấp nhất (SD = 1.602936), thuộc tính uy tín có độ lệch chuẩn cao nhất (SD = 2.327914). Giá trị nhỏ nhất của các quan sát thuộc về thuộc tính uy tín và thuộc tính khám phá (Min = 5.057143). Giá trị lớn nhất thuộc về các thuộc tính mới lạ, sảng khoái, trải nghiệm, xác thực, uy tín (mean = 10.62857). Sự

giao động giữa các tham số thống kê định tính không lớn giữa các quan sát. Bảng 1. Kết quả phân tích định tính sum Moila Sangkhoai Trainghiem Xacthuc Uytin Khampha Ydinh

Variable | Obs Mean Std. Dev. Min Max ----------+---------- Moila | 9 8.188571 1.708539 6.068571 10.62857 Sangkhoai | 9 8.166032 1.602936 6.171429 10.62857 Trainghiem | 9 8.090159 1.935639 5.142857 10.62857 Xacthuc | 9 8.226667 2.020326 5.142857 10.62857 Uytin | 9 8.390476 2.327914 5.057143 10.62857 ----------+---------- Khampha | 9 8.116381 1.710754 5.461714 9.964286 Ydinh | 9 5.895238 .6482315 5.057143 6.642857

Kết quả phân tích định lượng Trước khi phân tích tác động của các đặc điểm ẩm thực Phật giáo vùng Tây Nam bộ tác động đến ý định trở lại vùng đất này trong tương lai, chúng tôi tiến hành phân tích PCA. Kết quả trong Bảng 2 cho thấy PC1 có Proportion of Variance (Tỷ lệ phương sai giải thích = 0.8758%). Điều này có nghĩa là có 0.8758% phương sai giải thích được kết quản nghiên cứu. Nói cách khác, các đặc điểm của ẩm thực Phật giáo (3 món ăn được lựa chọn trong nghiên cứu) được khẳng định và giải thích bởi 0.8758% phương sai của dự liệu nghiên cứu.

Bảng 2. Kết quả phân tích PCA Importance of components:

PC1 PC2 PC3 PC4 PC5 PC6

Standard deviation 2.2923 0.54789 0.44426 0.34277 0.31035 0.18430

Proportion of Variance 0.8758 0.05003 0.03289 0.01958 0.01605 0.00566

Cumulative Proportion 0.8758 0.92581 0.95870 0.97829 0.99434 1.00000

Biểu đồ 1 cho thấy các đặc điểm của 3 món ăn chay (Canh Kiểm, Canh Kiểm Chay và Bún Canh Kiểm) có sự phân loại rất cao. Ba món ăn chay ở ba địa phương có sự khác biệt rất rõ ràng, không có sự chồng lấn. Tuy nhiên, chỉ có Cần thơ và An Giang là nơi có đặc điểm của ba món chay phân biệt rất rõ ràng. Món bún canh kiểm và canh kiểm ở Sóc Trăng rất giống nhau. Biểu đồ 1 cũng cho thấy cả 5 đặc điểm (ẩm thực mang đến sự khám phá văn mới; ẩm thực mang lại sự cảm nhận về uy tín của địa phương; ẩm thực mang lại sự trải nghiệm chuyến đi; ẩm thực mang lại sự sảng khóa, thích thú; ẩm thực mang lại cảm giá mới lạ) được sử dụng để nhận diện thương hiệu địa phương là rất phù hợp. Biểu đồ 1. Kết quả phân tích PCA

Như đã trình bày, để làm rõ tác động của đặc điểm ẩm thực Phật giáo ở vùng Tây Nam bộ đối với ý định quay trở lại điểm đến đã trải nghiệm, mô hình hồi quy tuyến tính đa biến được sử dụng. Để có cơ sở phân tích mô hình, kiểm định tương quan giữa các quan sát được tiến hành. Kết quả trong Bảng 3 cho thấy, giữa các biến đều tương quan với biến kết cục (mức ý nghĩa p.value < 0.10). Bảng 3. Kết quả phân tích tương quan pwcorr Ydinh Moila Sangkhoai Trainghiem Xacthuc Uytin Khampha, star(.5)

| Ydinh Moila Sangkh~i Traing~m Xacthuc Uytin Khampha ----------+---------- Ydinh | 1.0000 Moila | 0.9242* 1.0000 Sangkhoai | 0.8530* 0.7538* 1.0000 Trainghiem | 0.9619* 0.8370* 0.8272* 1.0000 Xacthuc | 0.9533* 0.8717* 0.7767* 0.8915* 1.0000 Uytin | 0.9663* 0.8775* 0.7538* 0.9502* 0.8921* 1.0000 Khampha | 0.9439* 0.8972* 0.7894* 0.8634* 0.8898* 0.8770* 1.0000 *** p<0.01; ** p<0.05; * p<0.1

Bảng 4 cho thấy tất cả các biến giải thích đều có hệ số hồi quy dương với mức ý nghĩa (p.value < 0.10). Kết quả này chưa cho phép lý giải các tham số trong mô hình hồi quy hợp lệ. Mô hình hồi quy tuyến tính đa biến hợp lệ cần phải thực hiện thủ tục kiểm định tự tương quan, kiểm định phương sai thay đổi, kiểm định đa cộng tuyến.

Bảng 4. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính đa biến

Trainghiem Sangkhoai Moila

Source | SS df MS Number of obs = 9 ----------+---------- F(6, 2) = 6005.40 Model | 3.36144607 6 .560241012 Prob > F = 0.0002 Residual | .000186579 2 .00009329 R-squared = 0.9999 ----------+---------- Adj R-squared = 0.9998 Total | 3.36163265 8 .420204082 Root MSE = .00966

---------- Ydinh | Coef. Std. Err. t P>|t| [95% Conf. Interval] ----------+---------- Khampha | .0655918 .0054873 11.95 0.007 .0419818 .0892018 Uytin | .0819526 .005771 14.20 0.005 .0571221 .1067831 Xacthuc | .0692813 .0045641 15.18 0.004 .0496435 .0889192 Trainghiem | .0514893 .0070232 7.33 0.018 .021271 .0817076 Sangkhoai | .0501587 .0042016 11.94 0.007 .0320805 .0682368 Moila | .0380294 .0052348 7.26 0.018 .0155057 .0605531 _cons | 2.967734 .0202264 146.73 0.000 2.880707 3.054761 ----------

Kiểm định phương sai sai số thay đổi Trong mô hình hồi quy tuyến tính đa biến, phần dư (residuals) là phần nhiễu. Yêu cầu hợp lệ của mô hình hồi quy tuyến tính đa biến là phương sai không thay đổi (homoscedasticity). Nếu phương sai thay đổi (heteroscedasticity) sẽ làm mất đi tính chất không thiên lệch và nhất quán của các ước lượng OLS.22 Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng kiểm định Breusch-Pagan. Ta đặt giả thuyết H0:

22. Hair, J. F. Jr., Anderson, R. E., Tatham, R. L. & Black, W. C. (1995). Multivariate Data Analysis (3rd ed). New York: Macmillan.

có hiện tượng phương sai phần dư thay đổi; H1: Không có hiện tượng phương sai phần dư thay đổi. Ta có (p.value =0.9274, >5%), tức là giả thuyết H0 bị bác bỏ, giả thuyết H1 được chấp nhận, có nghĩa là mô hình không có hiện tượng phương sai phần dư thay đổi (Bảng 5). Bảng 5. Kết quả kiểm định phương sai thay đổi

hettest
Breusch-Pagan / Cook-Weisberg test for heteroskedasticity
Ho: Constant variance
Variables: fitted values of Ydinh chi2(1) = 0.01
Prob > chi2 = 0.9274

Kiểm định đa cộng tuyến Trong mô hình hồi quy tuyến tính, nếu các biến giải thích có quan hệ chặt với nhau thì sẽ có hiện tượng đa cộng tuyến, đó là hiện tượng các biến độc lập trong mô hình phụ thuộc lẫn nhau và thể hiện được dưới dạng hàm số. Hiện tượng đa cộng tuyến vi phạm giả định của mô hình hồi qui tuyến tính cổ điển là các biến độc lập không có mối quan hệ tuyến tính với nhau. Trong nghiên cứu này, chúng tôi kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến bằng dựa vào hệ số phóng đại phương sai VIF để phát hiện. Kết quả kiểm định đa cộng tuyến trong bảng 6 cho thấy, có hai biến là có hệ số VIF> 10 (chắc chắn có đa cộng tuyến). Hệ số VIF trung bình (Mean VIF) = 9.49, < 10 nên mô hình có thể chấp nhận được.23 Bảng 5. Kết quả kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến

23. Hair, J. F. Jr., Anderson, R. E., Tatham, R. L. & Black, W. C. (1995). Multivariate Data Analysis (3rd ed). New York: Macmillan.

Variable | VIF 1/VIF
----------+----------
Trainghiem | 15.85 0.063100
Uytin | 15.48 0.064612
Khampha | 7.56 0.132327
Xacthuc | 7.29 0.137146
Moila | 6.86 0.145777
Sangkhoai | 3.89 0.257083
----------+----------
Mean VIF | 9.49

Trên cơ sở kết quả các kiểm định trình bày ở trên, mô hình hồi quy tuyến tính đa biến hợp lệ để giải thích sự tác động của các đặc điểm ẩm thực Phật giáo vùng Tây Nam bộ đối với ý định trở lại các địa điểm duy khách đã trải nghiệm trong tương lai. Kết quả phân tích trong Bảng 4 cho thấy mô hình có Prob > F = 0.0002, tức là mô hình có độ tin cậy xấp xỉ 99%. Chỉ số R-squared = 0.9999 có nghĩa là có 0.9999% phương sai của dự liệu giải thích được kết quả trong mô hình. Từ kết quả trong Bảng 4, phương trình hồi

được viết lại như sau: Ydinh = α + β1*Khampha + β2*Uytin + β3*Xacthuc + β4*Trainghiem + β5*Sangkhoai + ε (5) Thay thế kết quả các hệ số hồi quy từ Bảng 4 ta viết lại phương trình (5) như sau: Ydinh = 3 + 0.065*Khampha + 0.08*Uytin+ 0.7*Xacthuc +0.5*Trainghiem+ 0.5*Sangkhoai + 0.04*Moila + ε (6) Phương trình (6) cho thấy nếu các yếu tố khác không đổi: (1). Nếu nhân tố ẩm thực mang đến sự khám phá văn mới 0.065 đơn vị thì nhân tố ý định trở lại tham quan điểm đến đã trải nghiệm ẩm thực tăng lên 1 đơn vị; (2). Nếu nhân tố ẩm thực mang lại sự cảm nhận về uy tín của địa phương 0.08 đơn vị thì nhân tố ý định trở lại tham quan điểm đến đã trải nghiệm ẩm thực tăng lên 1 đơn vị: (3). Nếu nhân tố ẩm thực mang lại sự trải nghiệm chuyến đi 0.7 đơn vị thì nhân tố ý định trở lại tham quan điểm đến đã trải nghiệm ẩm

thực tăng lên 1 đơn vị; (4). Nếu nhân tố ẩm thực mang lại sự sảng khóa, thích thú 0.5 đơn vị thì nhân tố ý định trở lại tham quan điểm đến đã trải nghiệm ẩm thực tăng lên 1 đơn vị; (5). Nếu nhân tố ẩm thực mang lại cảm giá mới lạ 0.04 đơn vị thì nhân tố ý định trở lại tham quan điểm đến đã trải nghiệm ẩm thực tăng lên 1 đơn vị. Tất cả hệ số về độ tin cậy của các mục (p.value < 0.05). THẢO LUẬN Với kết quả nghiên cứu đã trình bày ở trên, nghiên cứu này một lần nữa góp phần bổ sung luận cứ mà Aram Son & Honggang Xu (2013) phát hiện là ẩm thực Phật giáo góp phần to lớn trong xây dựng và nhận diện thương hiệu địa phương. Hai giả thuyết đưa ra là: H1. Ẩm thực Phật giáo tác động tích cực đến thu hút khách du lịch tâm linh vùng Tây Nam bộ và H2. Ẩm thực Phật giáo có đặc điểm nhận diện thương hiệu các địa phương khu vực Tây Nam bộ được chấp nhận. Nghiên cứu này đã góp phần củng cố bằng chứng cho các nghiên cứu định tính khẳng định ẩm thực Phật giáo vùng Tây Nam bộ mà đại diện là ba món ăn chay nổi tiếng (Canh Kiểm, Canh Kiểm Chay và Bún Kiểm Chay) đã có sức lan tỏa đáng kể ở khu vực phía Bắc. Trong đó đáng chú ý là nhân tố ẩm thực Phật giáo mang lại sự trải nghiệm chuyến đi tác động lớn đến ý định trở lại tham quan điểm đến đã trải nghiệm với hệ số β =0.7. Thứ đến là nhân tố ẩm thực mang lại sự sảng khóa, thích thú tác động lên nhân tố ý định trở lại tham quan điểm đến đã trải nghiệm với hệ số β = 0.5. Kết quả phân tích PCA cho thấy, mặc dù tên gọi như nhau, nhưng do cách chế biến cũng như nguyên liệu có nguồn gốc khác nhau, nên cảm nhận của thực khách khác nhau. Chính điều này góp phần làm cho ẩm thực Phật giáo có đặc điểm nhận diện thương hiệu các địa phương khác nhau ở khu vực Tây Nam bộ. KẾT LUẬN Từ kết quả nghiên cứu này, chúng tôi nhận thấy các nhà hoạch định chính sách xây dựng thương hiệu địa phương ở khu vực Tây Nam bộ cần nhận thấy ẩm thực Phật giáo có vai trò to lớn trong xây

dựng và nhận diện thương hiệu địa phương. Khi địa phương đã có thương hiệu, không chỉ là nơi mọi người muốn đến thăm mà còn là nơi mọi người khao khát được sống. Các cơ sở chế biến canh kiểm, canh kiểm chay và bún canh kiểm cần tập trung đầu tư nâng cao chất lượng sản phẩm để mang đến sự khám phá văn hóa mới, mang lại sự cảm nhận về uy tín của địa phương, mang lại sự trải nghiệm chuyến đi du lịch, mang

lại sự sảng khoái, thích thú và cảm giác mới lạ cho khách du lịch. Giáo hội Phật giáo địa phương cũng như các chùa cần quan tâm việc sử dụng ẩm thực (món chay) để quảng bá hình ảnh của chùa, Phật giáo địa phương trong kế hoạch xây dựng thương hiệu địa phương và thương hiệu điểm đến.

TÀI LIỆU THAM KHẢO Aram Son & Honggang Xu. (2013). Religious food as a tourism attraction: the roles of Buddhist temple food in Western tourist experience. Journal of Heritage Tourism, 8 (2-3), 248-258, DOI: 10.1080/1743873X.2013.767815 Báo Công an TP. Hồ Chí Minh. Canh kiểm - Món chay đặc trưng của người Nam bộ", ngày 8 tháng 7 năm 2011. Fernandes, Carlos & Pimenta, Elsa & Gonçalves, Francisco & Rachão, Susana. (2012). A new research approach for religious tourism: The case study of the Portuguese route to Santiago. Int. J. of Tourism Policy (4). 83 - 94. 10.1504/IJTP.2012.048996. Gnoth. (2002). Leveraging export brands through a tourism destination brand. Journal of Brand Management, vol. Vol.9, no. 2, 171-185. Hair, J. F. Jr., Anderson, R. E., Tatham, R. L. & Black, W. C. (1995). Multivariate Data Analysis (3rd ed). New York: Macmillan. Heidari, A., Yazdani, H.R., Saghafi, F. and Jalilvand, M.R. (2018),

"The perspective of religious and spiritual tourism research: a systematic mapping study", Journal of Islamic Marketing, Jayanti Prabha Sinha, Saroj Kumar, & Nishant Kumar. (2016). Role and Contribution of Buddhism in Promoting Tourism in Bihar. doi.org/10.32804/IRJMST. Jiménez-Beltrán, F.J., López-Guzmán, T., & Cruz, F. (2016). Analysis of the Relationship between Tourism and Food Culture. Sustainability, 8, 1-11. Khatri, Ishwar. (2018). Tourism Destination Marketing: A Case Study of Lumbini Nepal. Journal of Tourism and Hospitality, 9. DOI:9. 69. 10.3126/gaze. v9i0.19722. com/tin-tuc/van-hoa-am-thuc/mien-nam. Maunier, C., & Camelis, C. (2013). Toward an identification of elements contributing to satisfaction with the tourism doi.org/10.1177/1356766712468733. Ritchie, B. J. R. and Ritchie, R. J. B. (1988). The branding oftourism destinations: Past achievements and future challenges, Report presented to the 1998 Annual Congressof International Association of Scientific Experts in Tourism, Marrakech, Morocco, pp. 1–31. Sara Vinyals-Mirabent. (2019). European urban destinations' attractors at the frontier between competitiveness and a unique destination image. A benchmark study of communication practices. Journal of Destination Marketing & Management, 12 (37). DOI: 10.1016/j.jdmm.2019.02.006. Un, Cora & Wong, Cora & Mcintosh, Alison & Ryan, Chris. (2013). Buddhism and tourism. Perceptions of the monastic

community at pu-tuo-shan, china. Annals of Tourism Research. DOI:40. 10.1016/j.annals.2012.09.004. Warne, Russell T. (2011). Beyond multiple regression: Using commonality analysis to better understand R2 results. Gifted Child Quarterly. 55 (4): 313–318. doi:10.1177/0016986211422217. Wolfe, Alan. (1991). The Single European

Market: National of Euro- Brands. International Journal of Advertising, vol. 10 (1), 49 – 58. nguoi-dan-nam-bo/ truy cập ngày 29/11/2020.

VÀI NÉT VỀ CÁC TÁC GIẢ

TS. Mai Diệu Anh, giảng viên chính của Học viện ANND, là tác giả của nhiều bài báo, bài viết và tham gia viết sách về khoa học xã hội nhân văn. ThS. Trịnh Thị Thùy Anh, là giảng viên Khoa Hành chính học, Trường Đại hoc Nội vụ Hà Nội. Tác giả đã có 10 năm nghiên cứu lĩnh vực Luật học, Chính sách tôn giáo, Giáo dục học. Tác giả đã công bố 6 bài nghiên cứu đăng trên tạp chí chuyên ngành. ThS. Thích Nữ Nhuận Bình, hiện là NCS Tiến sĩ Phật học, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM; Chánh Văn phòng đặc trách phía Nam Phân ban Tổ chức Sự kiện Ban Văn hóa Trung ương, Phó Văn phòng Phân ban Phật tử Hải ngoại Trung ương, Phó Thư ký Ban Văn hóa GHPGVN TP.HCM, Ủy viên Thường trực Phân ban Thanh thiếu nhi Phật tử Trung ương, Ủy viên Thường trực Phân ban Hoằng pháp Thanh thiếu nhi Phật tử Trung ương, Ủy viên Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam. Sư cô là tác giả của 5 sách thuộc thể loại Phật học ứng dụng, truyện ngắn, tản văn. Đoàn Ngọc Chung, hiện là nghiên cứu sinh Thạc sĩ Nhân học, Khoa Nhân học và Dân tộc học, Học viện Xã hội và Nhân học, Đại học Hạ Môn (Xiamen University), Trung Quốc. PGS.TS. Trương Văn Chung, sinh 02/11/1968, tốt nghiệp Tiến sĩ Triết học tại Viện Triết học, Viện Khoa học xã hội quốc gia Việt

Nam, giảng dạy Khoa Triết học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM từ năm 1991. Ông nguyên là giám đốc Trung tâm nghiên cứu tôn giáo của trường đại học này 2007 – 2016. Hiện là thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo và Phó giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo của Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM. Tác giả nhiều cuốn sách, nhiều bài báo khoa học, chủ nhiệm các công trình trọng điểm ĐHQG và hứng dẫn thành công nhiều luận văn, luận án. TT.TS. Thích Giác Duyên, hiện là Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu tôn giáo thuộc Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam; giảng viên cơ hữu của Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM; Phó Trưởng ban Trị sự GHPGVN tỉnh Gia Lai; Phó Hiệu trưởng Trường Trung cấp Phật học tỉnh Gia Lai; Trụ trì Tịnh xá Phú Cường, xã Ia Pal, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai. Đã xuất bản 6 tác phẩm: (1) ; (2) Tìm hiểu về Hệ phái Khất sĩ; (3) Tìm hiểu về
Phật giáo với sự lành mạnh; (4) Hệ phái Khất sĩ 70 năm hình thành và phát triển; (5) Nghiên cứu Triết học Tôn giáo; (6) Tìm hiểu về Sống và chết của con người; và nhiều bài nghiên cứu tham gia các hội thảo quốc tế và trong nước. TS. Nguyễn Đức Hiệp, sinh năm 1956 tại Sài Gòn, du học theo học bổng Colombo tại Úc năm 1974, tốt nghiệp kỹ sư điện năm 1979 tại Đại học Tây Úc, tiến sĩ về kỹ thuật y sinh (bio-medical engineering) năm 1984 tại Đại học Sydney. Hiện nay làm việc ở Bộ môi trường và di sản ở Sydney, Úc và đang đảm nhận vai trò Trưởng nhóm nghiên cứu Môi trường và biến đổi khí hậu tại trường Đại học Tôn Đức Thắng TP.HCM. Tác giả có nhiều công bố trên các tập san khoa học quốc tế về môi trường và khí tượng, các sách về di sản Sài Gòn và Chợ Lớn. ThS. Thích Nữ Niệm Huệ, sinh năm 1980, tốt nghiệp Cử nhân Phật học năm 2005; Cử

nhân Anh văn năm 2010 và tốt nghiệp Thạc sĩ Phật học năm 2017. ĐĐ.ThS. Thích Thiện Hữu, sinh năm 1981, tại An Giang, hiện là

VÀI NÉT VỀ CÁC TÁC GIẢ 505

Chánh Thư ký GHPGVN TP. Cần Thơ; Phó Hiệu trưởng Trường Trung cấp Phật học Cần Thơ. Tốt nghiệp cử nhân Phật học khóa VIII, cử nhân Công nghệ thông tin năm 2011, thạc sĩ Tôn giáo học năm 2018, hiện là nghiên cứu sinh Tôn giáo học tại Học viện Khoa học xã hội Hà Nội – Viện Hàn Lâm. HT. Thích Chơn Không, thế danh La Phú Quốc, sinh 1955, xuất gia năm 1960 tại Bến Tre. Hiện là Phó Trưởng Ban Hướng dẫn Phật tử Trung ương, kiêm Trưởng Phân ban Cư sĩ Phật tử Trung ương GHPGVN; Trưởng Ban Hướng dẫn Phật tử TPHCM; Trụ trì chùa Thiên Tôn quận 5, Di tích Lịch sử Tp. HCM. Huỳnh Thanh Mộng, hiện là sinh viên Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Tác giả có bài viết “Phật giáo Ấn Quang với vấn đề hòa hợp, hòa giải dân tộc” và “Đóng góp của Sơn môn Ấn Quang với đạo pháp và dân tộc”. TS. Dương Thanh Mừng, sinh năm 1988, tốt nghiệp Tiến sĩ tại Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế, 2017. Hiện công tác tại Khoa Dân tộc và Tôn giáo thuộc Học viện Chính trị khu vực III, Đà Nẵng; là thành viên của Trung tâm nghiên cứu Phật giáo Việt Nam thuộc Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam. Hướng nghiên cứu: Lịch sử Phật giáo Việt Nam. Đã xuất bản: “Phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Trung Việt Nam, giai đoạn 1932-1951”. Ông đã công bố trên 40 bài báo tại các tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước. ĐĐ.ThS. Thích Minh Nghĩa, hiện đang tu học tại Tịnh xá Trung Tâm. Năm 2017 tốt nghiệp Cử nhân Phật học, tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM. Năm 2020 tốt nghiệp Thạc sĩ Phật học tại Học viện Phật giáo Việt Nam, TPHCM. Các lĩnh vực nghiên cứu như Phật giáo Nam bộ, Phong trào chấn hưng Phật giáo, Lịch sử Hệ phái Khất sĩ. ThS. Phạm Hoài Phong, hiện là nghiên cứu sinh Tiến sĩ Tôn giáo học, Khoa Triết học, Học viện Nhân văn, Đại học Hạ Môn (Xiamen University), Trung Quốc.

506 PHẬT GIÁO VÙNG NAM BỘ TRONG THẾ KỶ XX

ThS. Nguyễn Hữu Phúc, hiện công tác tại Phòng Tư liệu Trí Thông Đường, TP. Huế. Tác giả đã có nghiên cứu về Phật giáo tại Đàng Trong trong thời kỳ trung đại hoặc về phong trào kháng chiến của nhân dân trong công cuộc đấu tranh chống Pháp và kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Hướng nghiên cứu: Phong trào Phật giáo ở miền Nam Việt Nam, các biến thể của Phật giáo ở vùng Nam Bộ và các tôn giáo mới có nguồn gốc từ Phật giáo như Phật giáo Hòa Hảo và đạo Cao Đài. TS. Thích Nữ Thanh Quế, trụ trì chùa Bảo Quang, Đài Loan, hiện là giảng viên của khoa Phật giáo Việt Nam - Học viện Phật giáo Việt Nam tại Tp. HCM, Ủy viên Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, ủy viên Ban Trị sự Phật giáo Thành phố Đà Nẵng, Phó Ban Từ thiện xã hội Thành phố Đà Nẵng. Sư Cô có trên 20 bài nghiên cứu về các lĩnh vực văn hóa, văn học, tư tưởng Phật giáo Việt Nam in trong sách, đăng trên các tạp chí chuyên ngành, Phật giáo. Lê Đoàn Tây Sơn, từ năm 2002 đến 2007 học tại Đại học Văn Lang ngành Kiến trúc công trình, từ năm 2010 tu học tại chùa Định Thành. Năm 2019 là học viên cao học ngành Văn hóa học tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM. Tác giả quan tâm đến các ngành khoa học xã hội, đặc biệt về tâm lý, về đạo đức, về văn hóa dân tộc. Lê Thị

Ngọc Sương, hiện là học viên cao học ngành Văn hóa học, khóa 2018-2020 đợt 1, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM. ĐĐ.ThS. Thích Thiện Tài, sinh năm 1985, là thành viên Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam, thuộc Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam. Thầy tốt nghiệp thạc sĩ năm 2018 chuyên ngành Tôn giáo học tại Học viện Khoa học Xã hội, thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam với đề tài "Hòa thượng Khánh Anh (1895- 1961) với phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam Bộ thế kỷ XX". Hiện là Nghiên cứu sinh tiến sĩ ngành Tôn giáo học tại Học viện KHXH. ThS. Lê Thị Thanh Tâm, giảng viên Khoa Văn hóa học, Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh. Các bài viết tiêu biểu đã xuất bản trong Hội thảo

khoa học Phật giáo Nam tông Khmer đồng hành cùng dân tộc, Nguyệt san Giác Ngộ, và sách Phật giáo vùng Mê-kong: Lịch sử và hội nhập. TS. Nguyễn Nghị Thanh, Phó Tổng Biên tập Tạp chí Khoa học Nội vụ. Tác giả có 15 năm kinh nghiệm nghiên cứu và giảng dạy lĩnh vực Triết học, Xã hội học, Tôn giáo học. Tác giả đã công bố 2 sách chuyên khảo và hơn 30 bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành tôn giáo. Tác giả có 5 năm kinh nghiệm ứng dụng mô hình toán học vào nghiên cứu đánh giá tác động, dự báo chính sách. ThS. Võ Văn Thành, giảng viên Khoa Du lịch, Đại học Văn Lang. TS. Đinh Đức Tiến, đã có một số nghiên cứu liên quan đến Phật giáo ở Việt Nam, được công bố trong các Hội thảo khoa học và trên một số tạp chí chuyên ngành gồm: Phật giáo Lào: Từ góc nhìn đối sánh, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 8, năm 2010; Những thiền sư Đại Việt đến từ Chiêm Thành, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật số 8, năm 2013; Vai trò của Phật hoàng Trần Nhân Tông với quá trình giao thoa văn hóa Đại Việt - Champa, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 11 năm 2017; Từ thiền sư Từ Đạo Hạnh đến thiền sư Nguyễn Minh Không, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 01 năm 2020, và bài viết về Thiền sư Trí Hải: Nhìn từ mẫu nhân vật văn hóa. TT.TS. Thích Đức Trường (Nguyên Hạnh), tốt nghiệp Tiến sĩ Phật học tại Đại học Delhi (Ấn Độ) 2004. Hiện là Ủy viên Hội đồng Trị sự GHPGVN; Phó Tổng Thư ký kiêm Chánh Văn phòng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam; Ủy viên thường trực Ban Hoằng pháp GHPGVN; Ủy viên Ban Trị sự GHPGVN TP.HCM; Phó Trưởng Ban Hoằng pháp GHPGVN TP.HCM; giảng viên lớp Đào tạo Cao Trung cấp Giảng sư tại Tp. HCM; giảng viên Học viện PGVN tại Hà Nội và Học viện PGVN tại Tp. HCM. TS. Phan Anh Tú, sinh năm 1973 tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Tiến sĩ Văn hóa học, giảng viên (2005); hướng nghiên cứu: Văn hóa Việt Nam, Văn hóa Đông Nam Á và Ấn Độ. Tác giả hiện giảng dạy tại Khoa Văn hóa học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM. Đã công bố 50 bài

viết trên các tạp chí nghiên cứu, xuất bản một sách chuyên khảo và hai giáo trình. TS. Nguyễn Văn Tuân, sinh năm 1984, tiến sĩ ngành Sử học. Công tác tại Viện Khoa học Tổ chức, cán bộ - Ban Tổ chức Trung ương. Hướng nghiên cứu: Lịch sử Đảng; Lịch sử địa phương và các lĩnh vực đời sống xã hội; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Nguồn nhân lực; Chính sách xã hội; Chính sách an sinh xã hội; Triết học tôn giáo. Tác giả có 23 đầu sách là chủ biên, đồng chủ biên. TS. Thích Hạnh Tuệ, hiện là trụ trì chùa Đồng Lớn, Phó giám đốc

trung tâm Nghiên cứu Văn học Phật giáo - Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, Ủy viên Ban Giáo dục Phật giáo trung ương, Phó trưởng khoa Phật giáo Việt Nam - Học viện Phật giáo VN tại TP. HCM, Ủy viên Ban chấp hành Hội Nghiên cứu Giảng dạy Văn học TP. HCM, Giảng viên Đại học, Giám đốc Trung tâm nhân đạo Minh Trần. Chuyên nghiên cứu tư tưởng, văn hóa, văn học, lịch sử PGVN. Có hơn 80 bài nghiên cứu, tham luận khoa học trong các hội thảo quốc gia và quốc tế, đăng trên các tạp chí chuyên ngành và Phật giáo. ThS. Nguyễn Đắc Tùng, là nghiên cứu viên, công tác tại Phòng Nghiên cứu Lịch sử - Văn hóa, Viện Nghiên cứu Ấn Độ và Tây Nam Á, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội. TT.TS. Thích Nhật Từ, tiến sĩ Triết học tại Đại học Allahabad, 2001, là chủ tịch sáng lập Quỹ Đạo Phật Ngày Nay năm 2000. Hiện là đồng Tổng biên tập Thánh điển Phật giáo Việt Nam; Chủ biên Tủ sách Đạo Phật Ngày Nay (hơn 250 quyển), biên tập hơn 200 album âm nhạc Phật giáo. Thầy là tác giả của hơn 80 sách Phật học ứng dụng, Chủ biên hơn 50 quyển sách Phật học bằng tiếng Anh. Thầy giảng hơn 4500 pháp thoại cho cộng đồng Việt Nam ở Việt Nam, Hoa Kỳ, Canada, châu Úc, châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan. Thầy Nhật Từ hiện là Ủy viên Hội đồng Trị sự GHPGVN, Phó viện trưởng thường trực Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM, Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Phó Ban Phật giáo quốc tế, Phó Ban Giáo dục Phật giáo trung ương, Phó Ban Hoằng pháp trung ương.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.